BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

ĐỂ ĐÁNH GIÁ NGOÀI

TẬP I
BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng: Công văn số 1668/ QLCL – KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá:2022-2026)

Lưu ý:

Tài liệu này là tài sản riêng của **Trường Đại học Giao thông vận tải** do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-ĐHQGHN cung cấp cho Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chỉ để phục vụ hoạt động đánh giá ngoài;

Tài liệu này không được chia sẻ với bất cứ cá nhân, tổ chức nào nếu không được sự đồng ý của **Trường Đại học Giao thông vận tải** và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN;

Không thực hiện các hành vi sao chụp, phát tán tài liệu dưới

Hà Nội, tháng 9 năm 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

ĐỂ ĐÁNH GIÁ NGOÀI

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng: Công văn số 1668/ QLCL – KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá:2022-2026)

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. NGUYỄN THANH CHƯƠNG

Hà Nội, tháng 9 năm 2026

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
Ban hành kèm theo quyết định số 1463/ QĐ- ĐHGTVT ngày 23 tháng 6 năm 2026

STT	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	PGS.TS. Nguyễn Văn Hùng	Hiệu Trưởng	Chủ tịch HĐ	
2.	PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương	Phó Hiệu Trưởng	Phó CTHĐ – Thường trực	
3.	PGS.TS. Lê Hoài Đức	Phó Hiệu Trưởng	Phó CTHĐ	
4.	PGS.TS. Nguyễn Thị Hòa	Trưởng Phòng KT & ĐBCKĐT	Ủy viên TT, TB TK	
5.	PGS. TS Dương Hữu Tuyến	PTP KT&ĐBCLĐT	Ủy viên – PTB TK	
6.	PGS. TS. Nguyễn Văn Hải	TP. TCCB	Ủy viên	
7.	PGS.TS. Đào Thanh Toản	Phó TP. KHCN	Ủy viên	
8.	TS. Phạm Thanh Hà	TP. ĐTĐH	Ủy viên	
9.	TS. Mai Nam Phong	TP. CTCT& SV	Ủy viên	
10	Th.S Đinh Xuân Thu	Phó TP. HCTH	Ủy viên	
11	TS. Trịnh Quang Khải	TP. HTQT và NCPT	Ủy viên	
12	PGS. TS Đỗ Quốc Cường	TP. PTDA	Ủy viên	
13	ThS. Nguyễn Thị Mai Anh	TP. TCKT	Ủy viên	
14	GS. TS Bùi Tiến Thành	TK. Công Trình	Ủy viên	
15	PGS. TS Bùi Ngọc Hiền	TK. Cơ khí	Ủy viên	
16	PGS. TS Nguyễn Thanh Hải	TK. Điện – điện tử	Ủy viên	
17	PGS. TS Nguyễn Hồng Thái	TK. VT- KT	Ủy viên	
18	GS. TS Nguyễn Xuân Huy	PTK. Phụ trách Khoa KTXD	Ủy viên	
19	TS. Hoàng Văn Thông	TK. CNTT	Ủy viên	
20	PGS. TS Bùi Ngọc Toàn	TK. Quản lý xây dựng	Ủy viên	
21	TS. Cao Minh Quý	PTK. Phụ trách Khoa MT& ANGT	Ủy viên	
22	TS. Võ Trường Sơn	Phó GĐ Phân hiệu	Ủy viên	
23	ThS. Trần Phong Nhã	TP. KT&ĐBCLĐT - PH	Ủy viên	
24	Ngô Thị Thanh Huyền	P. KT&ĐBCLĐT	Ủy viên- TKHĐ	
25	Vũ Quyền Linh	SV K63		

MỤC LỤC

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG ..... **i**
DANH MỤC BẢNG BIỂU ..... **vii**
DANH MỤC HÌNH VẼ ..... **viii**
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT ..... **ix**
Phần I. HỒ SƠ VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI **1**
1.1. Khái quát về Trường Đại học Giao thông vận tải **1**
1.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Trường Đại học Giao thông vận tải 1
1.1.2. Các thành tích đã đạt được 2
1.1.3. Cơ cấu tổ chức 2
1.2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường Đại học Giao thông vận tải **4**
1.2.1. Mô tả quy định pháp lý của các hoạt động của CSGD và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của CSGD 4
1.2.2. Mô tả những thách thức chính mà CSGD gặp phải và kế hoạch của CSGD để khắc phục những thách thức đó 7
1.2.3. Mô tả các điểm mạnh và cơ hội của CSGD và cách mà CSGD tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó 8
1.2.3.1. Mô tả những điểm mạnh *8*
1.2.3.2. Mô tả những cơ hội *9*
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC **12**
TIÊU CHUẨN 1. TẦM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HÓA **12**
Tiêu chí 1.1. 12
Tiêu chí 1.2. 14
Tiêu chí 1.3. 15
Tiêu chí 1.4. 16
Tiêu chí 1.5. 17
TIÊU CHUẨN 2: QUẢN TRỊ **23**
Tiêu chí 2.1.. 23
Tiêu chí 2.2.. 26
Tiêu chí 2.3 28
Tiêu chí 2.4. 30
TIÊU CHUẨN 3. LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ **36**
Tiêu chí 3.1.. 36
Tiêu chí 3.2. 39
Tiêu chí 3.3. 41
Tiêu chí 3.4.. 44
TIÊU CHUẨN 4: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC **50**

Tiêu chí 4.1 50
Tiêu chí 4.2: 54
Tiêu chí 4.3 55
Tiêu chí 4.4 58
TIÊU CHUẨN 5: CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NCKH VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG 63
Tiêu chí 5.1. 63
Tiêu chí 5.2 67
Tiêu chí 5.3 68
Tiêu chí 5.4 69
TIÊU CHUẨN 6. QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC 75
Tiêu chí 6.1.. 75
Tiêu chí 6.2.. 77
Tiêu chí 6.3.. 78
Tiêu chí 6.4 79
Tiêu chí 6.5.. 82
Tiêu chí 6.7.. 83
TIÊU CHUẨN 7. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT 87
Tiêu chí 7.1: 87
Tiêu chí 7.2: 91
Tiêu chí 7.3: 96
Tiêu chí 7.4: 101
Tiêu chí 7.5: 105
TIÊU CHUẨN 8. CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI 112
Tiêu chí 8.1. 112
Tiêu chí 8.2. 114
Tiêu chí 8.3. 116
Tiêu chí 8.4. 117
TIÊU CHUẨN 9: HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG 122
Tiêu chí 9.1: 122
Tiêu chí 9.2: 123
Tiêu chí 9.3: 123
Tiêu chí 9.4: 124
Tiêu chí 9.5: 125
Tiêu chí 9.6: 126
TIÊU CHUẨN 10. TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI 128
Tiêu chí 10.1. 128

Tiêu chí 10.2. 129
Tiêu chí 10.3. 131
Tiêu chí 10.4. 133
TIÊU CHUẨN 11. HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG....138
Tiêu chí 11.1. 138
Tiêu chí 11.2. 139
Tiêu chí 11.3. 141
Tiêu chí 11.4. 142
TIÊU CHUẨN 12. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG 146
Tiêu chí 12.1. 146
Tiêu chí 12.2. 148
Tiêu chí 12.3. 150
Tiêu chí 12.4. 151
Tiêu chí 12.5. 152
TIÊU CHUẨN 13. TUYỂN SINH VÀ NHẬP HỌC....157
Tiêu chí 13.1. 157
Tiêu chí 13.2. 160
Tiêu chí 13.3. 161
Tiêu chí 13.4. 162
Tiêu chí 13.5. 163
TIÊU CHUẨN 14. THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC ..167
Tiêu chí 14.1. 167
Tiêu chí 14.2. 169
Tiêu chí 14.3 171
Tiêu chí 14.4 173
Tiêu chí 14.5. 175
TIÊU CHUẨN 15. GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP 180
Tiêu chí 15.1 180
Tiêu chí 15.2 182
Tiêu chí 15.3. 184
Tiêu chí 15.4 186
Tiêu chí 15.5. 189
TIÊU CHUẨN 16: ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC 195
Tiêu chí 16.1. 195
Tiêu chí 16.2. 196
Tiêu chí 16.3. 198

Tiêu chí 16.4. 199
TIÊU CHUẨN 17. CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC 202
Tiêu chí 17.1 202
Tiêu chí 17.2. 204
Tiêu chí 17.3 211
Tiêu chí 17.4. 218
TIÊU CHUẨN 18. QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 221
Tiêu chí 18.1. 221
Tiêu chí 18.2.. 224
Tiêu chí 18.3.. 226
Tiêu chí 18.4. 227
TIÊU CHUẨN 19. QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ 233
Tiêu chí 19.1.. 233
Tiêu chí 19.2.. 235
Tiêu chí 19.3.. 236
Tiêu chí 19.4.. 237
TIÊU CHUẨN 20: HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 242
Tiêu chí 20.2. 244
Tiêu chí 20.3. 246
Tiêu chí 20.4. 247
TIÊU CHUẨN 21. KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG 252
Tiêu chí 21.1. 252
Tiêu chí 21.2. 253
Tiêu chí 21.3. 259
Tiêu chí 21.4.. 260
TIÊU CHUẨN 22. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO 264
Tiêu chí 22.1. 264
Tiêu chí 22.2 266
Tiêu chí 22.3 268
Tiêu chí 22.4 270
TIÊU CHUẨN 23. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 275
Tiêu chí 23.1. 275
Tiêu chí 23.2.. 276
Tiêu chí 23.3. 278
Tiêu chí 23.4.. 279
Tiêu chí 23.5.. 281
Tiêu chí 23.6. 283

TIÊU CHUẨN 24. KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG 289
Tiêu chí 24.1.. 289
Tiêu chí 24.2. 295
Tiêu chí 24.3 300
Tiêu chí 24.4. 302
TIÊU CHUẨN 25: KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG 305
Tiêu chí 25.1:. 305
Tiêu chí 25.2:. 308
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ TRƯỜNG ĐH GTVT GIAI ĐOẠN 2022 – 2026 314
Phụ lục các bảng số liệu minh họa 320
Phụ lục các quyết định, kế hoạch TĐG 323
Phụ lục cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CSGD 329
VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng 463

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1. Cơ cấu chức danh lãnh đạo, quản lý cấp đơn vị trước và sau rà soát 42
Bảng 3.2. Cơ cấu tổ chức trước và sau sắp xếp.....44
Bảng 4.1 Bảng tổng hợp kết quả thực hiện chỉ số KPI giai đoạn 2021-2025 và Bộ chỉ tiêu chiến lược đến năm 2030, 2035 của Trường ĐH GTVT 56
Bảng 6.1. Cơ cấu trình độ và tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên giai đoạn 2022 – 2026 75
Bảng 6.2. Kết quả rà soát giảng viên có trình độ thạc sĩ trở xuống năm 2026 76
Bảng 6.3. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo nhóm nhu cầu.....80
Bảng 6.4. Kết quả đào tạo sau đại học của viên chức giai đoạn 2021 – 2026 81
Bảng 6.5. Các văn bản quản lý nguồn nhân lực được rà soát, cải tiến giai đoạn 2025 – 2026 83
Bảng 7.1. Một số chỉ số tài chính giai đoạn 2021-2026.....89
Bảng 7.2. Cơ cấu nguồn thu chủ yếu.....90
Bảng 8.1. Kết quả hoạt động đối ngoại giai đoạn 2022–2026 115
Bảng 13.1. Một số điểm điều chỉnh trong Đề án và chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy giai đoạn 2022–2026 158
Bảng 13.2. Kết quả tuyển sinh đại học chính quy (chương trình chuẩn, CLC) 2022–2025 161
Bảng 15.1. Thống kê tỷ lệ % sinh viên bị cảnh báo kết quả học tập.....188
Bảng 17.2.1. Các loại học bổng ngoài ngân sách hỗ trợ SV 206
Bảng 17.2.2 Bảng thống kê số lượng SV tham gia chương trình trao đổi SV 210
Bảng 17.2.3. Bảng thống kê kết quả thực hiện việc chấm điểm RLSV qua các năm học: 211
Bảng 17.3.1. Bảng thống kê kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên qua các năm học 214
Bảng 17.3.2. Bảng thống kê kết quả thực hiện việc chấm điểm CVHT qua các năm học 215
Bảng 17.3.3 Thống kê số lượng SV được miễn giảm học phí và trợ cấp xã hội 216
Bảng 17.3.4 Thống kê các hoạt động hỗ trợ SV vay vốn.....217
Bảng 17.4.1. Kết quả khảo sát tỷ lệ việc làm của SV sau tốt nghiệp.....218
Bảng 19.1. Định mức khen thưởng công bố bài báo khoa học 233

Bảng 20.1. Một số chỉ tiêu chủ yếu về hợp tác và đối tác nghiên cứu 243
Bảng 20.2. Số lượng bài báo của viên chức GV giai đoạn 2022-2026 248
Bảng 20.3. Số lượng đề tài NCKH và CGCN giai đoạn 2022-2026.....248
Bảng 20.4. Đối chiếu chỉ tiêu và kết quả thực hiện.....249
Bảng 22.1. Thống kê tỷ lệ % sinh viên tốt nghiệp đúng hạn.....267
Bảng 23.1. Thu từ các hoạt động KHCN giai đoạn 2022-2026 283
Bảng 23.2. Chi cho các hoạt động KHCN giai đoạn 2022-2026 283
Bảng 24.1. Hợp tác với các đối tác trong đào tạo, nghiên cứu.....291
Bảng 24.2. Đề tài, dự án NCKH.....292
Bảng 24.3. Phát minh, sáng chế phục vụ cộng đồng.....292
Bảng 24.6. Các công trình, phần việc qua các chiến dịch Thanh niên tình nguyện Mùa hè xanh (triệu VNĐ).....297
Bảng 24.7. Các hoạt động, phần việc qua các chiến dịch Tình nguyện Mùa đông (triệu VNĐ) 299
Bảng 24.8. Số đơn vị máu thu được hàng năm 300
Bảng 24.9. Sự hài lòng của CB, GV đối hoạt động KHCN, CGCN 301
Bảng 24.10. Sự hài lòng của SV đối với các mặt hoạt động của Nhà trường.....301
Bảng 24.11. Sự hài lòng của CB, GV về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng ...301
Bảng 24.12. Sự hài lòng của SV về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng 301
Bảng 24.13. Tổng kết "Mùa hè xanh".....301
Bảng 24.14. Các phong trào tình nguyện khác.....301

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Giao thông vận tải.....3
Hình 5.1. Hệ thống thiết kế và ban hành quy chế đào tạo, NCKH và Phục vụ cộng đồng. 63
Hình 17.1. Sơ đồ các hoạt động phục vụ hỗ trợ SV 202
Hình 18.1. Sơ đồ tổ chức và hoạt động của Trường ĐHGTVT 221

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Viết đầy đủ	Viết tắt
1	ASEAN University Network - Quality Assurance	AUN-QA
2	Ban chấp hành	BCH
3	Ban quản lý giảng đường	Ban QLGĐ
4	Bảo đảm chất lượng	BĐCL
5	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ GDĐT
6	Cán bộ, giảng viên	CB-GV
7	Cán bộ, viên chức	CBVC
8	Câu lạc bộ	CLB
9	Chất lượng cao	CLC
10	Chất lượng giáo dục	CLGD
11	Chất lượng phát triển	CLPT
12	Chuẩn đầu ra	CĐR
13	Chuyển giao công nghệ	CGCN
14	Chương trình tiên tiến	CTTT
15	Conceive - Design - Implement – Operate	CDIO
16	Công nghệ thông tin	CNTT
17	Công tác chính trị và sinh viên	CTCTSV
18	Cơ sở dữ liệu	CSDL
19	Cơ sở giáo dục	CSGD
20	Cơ sở vật chất	CSVC
21	Cựu sinh viên	CSV
22	Chương trình đào tạo	CTĐT
23	Đại học	ĐH
24	Đào tạo	ĐT
25	Đào tạo đại học	ĐTĐH
26	Đào tạo thực hành và chuyển giao công nghệ	ĐTTHCGCN
27	Giảng viên	GV
28	Giao thông vận tải	GTVT
29	Giáo dục đại học	GDĐH

STT	Viết đầy đủ	Viết tắt
30	Giáo sư	GS
31	Hiện đại hóa	HĐH
32	Hợp tác quốc tế	HTQT
33	Khoa học công nghệ	KHCN
34	Kiểm định chất lượng giáo dục	KĐCLGD
35	Ký túc xá	KTX
36	Lao động sản xuất	LĐSX
37	Ngân sách nhà nước	NSNN
38	Nghiên cứu khoa học	NCKH
39	Nghiên cứu phát triển	NCPT
40	Nhân viên	NV
41	Phát triển	PT
42	Phát triển dự án	PTDA
43	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo	Phòng KTBĐCLĐT
44	Phòng thí nghiệm	PTN
45	Phục vụ cộng đồng	PVCĐ
46	Quyết định	QĐ
47	Sinh viên	SV
48	Sinh viên tình nguyện	SVTN
49	Sở hữu trí tuệ	SHTT
50	Tài chính kế toàn	TCKT
51	Thạc sĩ	ThS
52	Thành phố	TP
53	Thành phố Hồ Chí Minh	TP.HCM
54	Thông báo	TB
55	Thể dục thể thao	TDTT
56	Thiết bị quản trị	TBQT
57	Tiến sĩ khoa học	TSKH
58	Tổ chức cán bộ	TCCB
59	Tự đánh giá	TĐG

STT	Viết đầy đủ	Viết tắt
60	Trách nhiệm hữu hạn	TNHH
61	Trung học phổ thông	THPT
62	Trung tâm	TT
63	Trung tâm ứng dụng công nghệ thông tin	TTUDCNTT
64	Trường ĐH GTVT	Trường ĐH GTVT
65	Ứng dụng	ƯD
66	Vừa học vừa làm	VHVL
67	Văn phòng điện tử	VPĐT

Phần I. HỒ SƠ VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

1.1. Khái quát về Trường Đại học Giao thông vận tải

1.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Trường Đại học Giao thông vận tải

Trường ĐH GTVT (ĐH GTVT) có tiền thân là trường Cao đẳng Công chính Việt Nam được khai giảng lại dưới chính quyền Cách mạng vào ngày 15 tháng 11 năm 1945 theo Sắc lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trường là một trong những trường có truyền thống trong hệ thống các trường đại học của Việt Nam.

Ngày 24/3/1962, Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) đã có nghị định 42/CP về việc thành lập Trường ĐH GTVT nhằm đáp ứng cho yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới.

Ngày 27/4/1990, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có quyết định về việc thành lập cơ sở 2 của Trường tại TP. Hồ Chí Minh nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học về giao thông vận tải của các tỉnh phía Nam. Ngày 15/7/2016, thành lập Phân hiệu Trường ĐH GTVT tại Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 2419/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trên nền Cơ sở 2.

- Sứ mạng

Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo xu thế hội nhập, có trách nhiệm xã hội nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành giao thông vận tải và đất nước.

- Tầm nhìn

Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu, khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực giao thông vận tải, có uy tín và chất lượng ngang tầm Châu Á.

- Giá trị cốt lõi

Tiên phong - Chất lượng - Trách nhiệm - Thích ứng

+ Tiên phong: Luôn đi trước, đón đầu các xu thế phát triển trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, chủ động nắm bắt và giải quyết những thách thức của xã hội

+ Chất lượng: Tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, các sản phẩm khoa học công nghệ có uy tí

+ Trách nhiệm: Đối với cán bộ, giảng viên, người học, cộng đồng, xã hội và quốc tế

+ Thích ứng: Đổi mới theo điều kiện, thời gian, hoàn cảnh để ngày một phát triển.

-Triết lý giáo dục

+ Trường ĐH GTVT hướng tới đào tạo người học trở thành công dân toàn cầu,

có tinh thần dân tộc và trách nhiệm quốc tế.

+ Hoạt động đào tạo giúp người học phát triển toàn diện cả về đức-trí-thể-mỹ, trang bị kiến thức nền tảng cốt lõi và chuyên sâu cho mỗi cá nhân.Nhà trường xác định giáo dục phải gắn kết chặt chẽ với tiến bộ khoa học và công nghệ của thế giới, nhu cầu nguồn nhân lực, sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

+ Nhà trường áp dụng phương pháp giáo dục tích cực, học đi đôi với hành, kiến tạo môi trường giúp người học xây dựng và rèn luyện ý thức tự học suốt đời, khả năng thích ứng với mọi hoàn cảnh nhằm phát huy tốt nhất tiềm năng và khả năng sáng tạo.

+ Nhà trường xác định người học là trung tâm, người thầy truyền cảm hứng

1.1.2. Các thành tích đã đạt được

Nhà trường là một trong những đơn vị đi đầu trong các hoạt động xã hội, tích cực hưởng ứng các cuộc vận động lớn của Đảng, Nhà nước và của ngành Giáo dục Đào tạo, đóng góp quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ghi nhận những đóng góp của Trường ĐH GTVT đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, Đảng và nhà nước đã trao tặng Nhà trường nhiều phần thưởng cao quý như:

- Huân chương lao động hạng nhất (2025)
- Danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân (2011)
- Danh hiệu Anh hùng Lao động (2007)
- Huân chương Hồ Chí Minh (2005)
- Huân chương Độc lập Hạng Nhất (2000 và 2015)
- Huân chương Độc lập Hạng Nhì (1995)
- Huân chương Độc lập Hạng Ba (1986)
- Huân chương Lao động Hạng Nhất (1982,1990, 2020)
- Huân chương Lao động Hạng Nhì (1977 và 2004)
- Huân chương Lao động Hạng Ba (1966 và 1999)
- Huân chương Kháng chiến Hạng Nhì (1973)

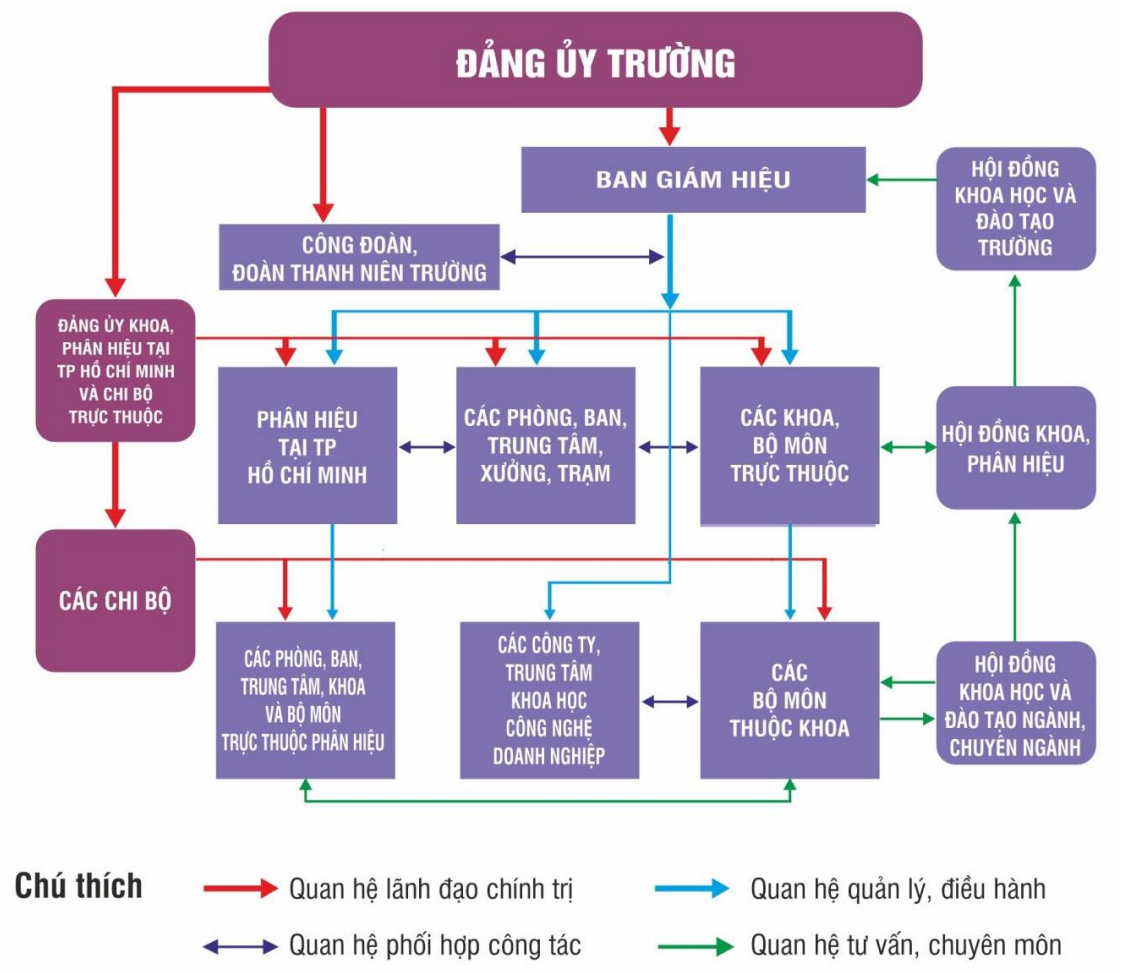
1.1.3. Cơ cấu tổ chức

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15), Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025 và Nghị định số 91/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết, biện pháp thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học (thay thế Điều lệ trường đại học trước đây), Trường ĐH GTVT là trường đại học công lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường có nhiệm vụ đào tạo các cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý có trình độ đại học và trên đại

học, nghiên cứu khoa học về các ngành kỹ thuật, công nghệ cũng như kinh tế, xã hội, đặc biệt là trong ngành giao thông vận tải và các lĩnh vực có liên quan.

Cơ cấu tổ chức và quản lý Trường Đại học Giao thông vận tải:

- Đảng ủy;
- Ban Giám hiệu;
- Phân hiệu, các phòng, ban, trung tâm, khoa;
- Các bộ môn;
- Các tổ chức đoàn thể.



Hình 1.1: Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Giao thông vận tải

-Giai đoạn trước 1/9/2026, Trường ĐH GTVT có các khoa chuyên môn và các đơn vị chức năng. Trong đó 12 khoa và 01 bộ môn trực thuộc, gồm: Khoa Công trình, Khoa Cơ khí, Khoa Vận tải - Kinh tế, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Điện - Điện tử, Khoa Khoa học cơ bản, Khoa Lý luận chính trị, Khoa Giáo dục quốc phòng, Khoa Môi trường & An toàn giao thông, Khoa Kỹ thuật xây dựng, Khoa Đào tạo quốc tế, Khoa Quản lý xây dựng, Bộ môn Giáo dục thể chất. Tại phân hiệu TP.HCM có 14 phòng ban, trung tâm, khoa trực thuộc: phòng Tổ chức hành chính, phòng KHCN & Đối ngoại, phòng Đào tạo, phòng CTCT & SV, phòng Tài chính – Kế toán, phòng Thiết bị

quản trị, phòng Khảo thí và BĐCL, trung tâm ĐTTH & CGCN GTVT, trung tâm Thông tin thư viện, Ban Quản lý Ký túc xá, ban Thanh tra, Khoa Công trình, Khoa Vận tải – Kinh tế, Khoa Khoa học cơ bản.

-Từ ngày 1/9/2026 tái cấu trúc, Trường ĐH GTVT có 24 đơn vị cấp 2 trực thuộc Trường theo Quyết định số 1899/QĐ-ĐHGTVT, gồm: (1) 07 khoa tại Hà Nội: Khoa Công nghệ thông tin; Khoa Công trình và Môi trường; Khoa Cơ khí; Khoa Khoa học cơ; Khoa Kinh tế - Vận tải; Khoa Lý luận chính trị; Khoa Điện - Điện tử; (2) 16 phòng, trung tâm, văn phòng chức năng tại Hà Nội: Phòng Tổ chức nhân sự, Phòng Đào tạo đại học, Phòng Đào tạo Sau đại học, Phòng Khoa học và Chuyển giao công nghệ, Phòng Đối ngoại, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Quản lý Cơ sở vật chất và Chuyển đổi số, Phòng Quản lý chất lượng, Phòng Pháp chế và Kiểm soát nội bộ, Phòng Chăm sóc người học, Phòng Truyền thông và Tuyển sinh, Phòng Tạp chí, Văn phòng, Văn phòng Chương trình đào tạo quốc tế, Trung tâm Khoa học công nghệ Giao thông vận tải và Trung tâm Đào tạo liên tục; và (3) Phân hiệu Trường ĐH GTVT tại TP. Hồ Chí Minh (01 đơn vị cấp 2), trực thuộc Phân hiệu có 12 đơn vị cấp 3: Khoa Công trình, Khoa Khoa học cơ bản, Khoa Kinh tế - Vận tải, Khoa Kỹ thuật Công nghệ, Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Đào tạo, Phòng Khoa học công nghệ và Đối ngoại, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Quản lý Cơ sở vật chất và Chuyển đổi số, Phòng Quản lý chất lượng, Phòng Chăm sóc người học và Trung tâm Đào tạo thực hành và Chuyển giao công nghệ GTVT.

1.2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường Đại học Giao thông vận tải

1.2.1. Mô tả quy định pháp lý của các hoạt động của CSGD và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của CSGD

Trường ĐH GTVT là trường đại học công lập, chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường ĐH GTVT luôn thực hiện theo những quy định, hướng dẫn, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như các cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên. Các quy định pháp lý cốt lõi, bao gồm:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Hội nghị Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam;
- Kết luận số 49-KL/TW, ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị của Bộ Chính trị

về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

- Luật Giáo dục số 43/2029/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi luật số 123/2025/QH15;

- Luật số Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

- Luật đường sắt số 95/2025/QH15 ngày 27/6/2025;

- Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 95/2025/QH15 ngày 27/6/2025;

- Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 ngày 28/6/2024;

- Luật Công nghệ cao theo Văn bản Hợp nhất số 81/VBHN-VPQH ngày 20/8/2025;

- Nghị quyết số 172/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam;

- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW;

- Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 22/8/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội ngày 19/02/2025 về cơ chế, chính sách trong đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Nghị định số 66/2026/NĐ-CP về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

- Nghị định số 91/2026/NĐ-CP về việc Quy định chi tiết biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

- Nghị định số 179/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách học bổng cho người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược;

-Quyết định số 1981/QĐ-TTg và Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/01/2017 Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia;

- Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030;

- Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 30/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê

duyệt Đề án ứng dụng CNTT trong quản lý GTVT;

- Quyết định số 179/QĐ-TTg ngày 16/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ Chiến lược phát triển ngành Xây dựng đến năm 2030, định hướng đến năm 2045;

- Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm;

- Quyết định số 374/QĐ-TTg ngày 19/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển hệ thống trung tâm đào tạo xuất sắc và tài năng về công nghệ 4.0 đến năm 2030;

- Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 24/5/2025 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt Đề án đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao giai đoạn 2025 - 2035 và định hướng tới năm 2045;

-Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 21/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình "Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050";

- Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược;

- Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 Quy định Chuẩn cơ sở giáo dục đại học;

- Quyết định số 1164/QĐ-BGDĐT ngày 26/04/2025 của Bộ trưởng Bộ GDĐT Ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 100/KH-BGDĐT ngày 05/02/2025 của Bộ GD&ĐT thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-CP;

- Quyết định số 123/QĐ-BGTVT ngày 10/02/2025 của Bộ GTVT thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và 03/NQ-CP;

- Quyết định số 1358/QĐ-BGDĐT ngày 16/5/2025 của Bộ GD&ĐT Về việc ban hành Kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Thông báo số 239/TB-BXD ngày 25/5/2026 Kết luận của Bộ trưởng Trần Hồng Minh tại cuộc họp về triển khai nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

- Quyết định số 1612/QĐ-TTg ngày 20/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển, nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn

Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

-Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GD&ĐT về việc Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

1.2.2. Mô tả những thách thức chính mà CSGD gặp phải và kế hoạch của CSGD để khắc phục những thách thức đó

Sự cạnh tranh ngày càng lớn giữa các trường đào tạo có cùng ngành/chuyên ngành đào tạo: Trong xu thế tăng cường tự chủ đại học, thị trường đào tạo nhân lực ngày càng có nhiều sự tham gia tích cực của các cơ sở giáo dục đại học trong nước cũng như nước ngoài. Các trường đại học trẻ tuổi thường có mô hình gọn, linh hoạt và đặc điểm năng động, dễ chấp nhận cái mới, đưa những trường thành lập lâu đời vào một vị trí bất lợi nếu không vận động và kịp thời thay đổi.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về giáo dục, khoảng cách về địa lý, văn hóa đang ngày càng bị thu hẹp. Cuộc cạnh tranh để giành những sinh viên nhiều triển vọng nhất và những giảng viên, những nhà khoa học xuất sắc nhất đang diễn ra không chỉ trong từng nước mà ở phạm vi toàn cầu. Xu thế đi du học của các sinh viên, đặc biệt là những sinh viên xuất sắc tạo ra sự thiếu hụt về số lượng và chất lượng sinh viên có chất lượng tại các trường ĐH ở Việt Nam trong đó có Trường ĐH GTVT. Nguồn nhân lực chất lượng cao có thể sẽ có xu hướng làm việc tại các nước công nghiệp phát triển thay vì ở Việt Nam hoặc nếu ở trong nước sẽ là xu hướng dịch chuyển từ các trường đại học công lập sang các trường tư thục, doanh nghiệp - là những nơi có lợi thế hơn về mặt tài chính hay điều kiện làm việc.

Với việc nước ta mở cửa nền kinh tế khi tham gia vào các hiệp định đối tác quốc tế, cơ hội việc làm trình độ cao sẽ dễ bị mất vào lao động của các nước phát triển hơn do trình độ, kinh nghiệm và đặc biệt là khả năng ngoại ngữ của người lao động trong nước không bằng một số nước trong khu vực cũng như trên thế giới như Singapore, Malaysia, Thái Lan, Philippines.

Thách thức của việc đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của xã hội và nền kinh tế đối với nguồn nhân lực trình độ cao. Xã hội và người học sẽ nói không với đào tạo không đạt chuẩn, không đáp ứng nhu cầu xã hội và người học. Chất lượng giáo dục ngày càng được lượng hóa thông qua các chứng nhận kiểm định và xếp hạng các trường đại học.

Nhu cầu về đào tạo đại chúng trở nên bão hòa nhưng nhu cầu về đào tạo chất lượng cao, đào tạo tinh hoa lại tăng. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang làm giảm nhu cầu sử dụng lao động đại trà trong các công trường, nhà máy và các ngành kinh tế khác, đặc biệt là trong nhóm ngành kỹ thuật như ngành GTVT. Sự thay đổi nhanh chóng của tri thức và công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 dẫn đến

khả năng dự báo nhu cầu nhân lực của thị trường lao động ngày càng khó khăn, danh mục nghề đào tạo và chương trình đào tạo sẽ phải điều chỉnh, cập nhật liên tục. Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đòi hỏi sự chuẩn bị nguồn lực mạnh mẽ về giảng viên và không gian học tập để có thể ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật số vào việc thay đổi phương thức và phương pháp đào tạo.

Các lĩnh vực đặc biệt mà cách mạng công nghiệp 4.0 đang hướng tới đã được thảo luận và làm rõ tại các diễn đàn công nghiệp thế giới bao gồm công nghệ thông tin, quản lý mạng, khai thác dữ liệu, bảo mật, vật liệu, y sinh học, rô-bốt, AI, v.v. Như vậy một số ngành nghề đào tạo đang là thế mạnh của trường không còn thuộc các nhóm ngành ưu tiên.

1.2.3. Mô tả các điểm mạnh và cơ hội của CSGD và cách mà CSGD tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó

1.2.3.1. Mô tả những điểm mạnh

Trường ĐH GTVT có bề dày hơn 60 năm xây dựng và phát triển, đào tạo đa ngành, đa cấp, đa lĩnh vực; trong đó nhiều chuyên ngành truyền thống về giao thông vận tải được hình thành từ rất sớm, mang tính đặc thù và có uy tín trong xã hội. Nhà trường luôn chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo theo mô hình tiên tiến; các chương trình đào tạo (CTĐT) được rà soát, cập nhật định kỳ theo Chuẩn chương trình đào tạo và Chuẩn cơ sở giáo dục đại học (Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT); là một trong những cơ sở giáo dục đại học đầu tiên của cả nước hoàn thành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và nhiều chương trình đào tạo, hiện Nhà trường vẫn đang thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

Đặc biệt, Trường ĐH GTVT là một trong 13 cơ sở giáo dục đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo lựa chọn là cơ sở giáo dục đại học dẫn dắt các trung tâm đào tạo xuất sắc và tài năng về công nghệ ở 09 lĩnh vực công nghệ then chốt, theo Quyết định số 374/QĐ-TTg ngày 19/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển hệ thống trung tâm đào tạo xuất sắc và tài năng về công nghệ 4.0 đến năm 2030. Đây là minh chứng rõ nét cho vị thế, uy tín và năng lực của Nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, công nghệ cao của cả nước.

Quy mô ngành, chuyên ngành đào tạo được điều chỉnh hợp lý; Nhà trường đã chủ động mở thêm các ngành, chuyên ngành mới phù hợp xu thế phát triển kinh tế - kỹ thuật - công nghệ, đáp ứng kịp thời nhu cầu của xã hội và thị trường lao động.

Trường đã xây dựng được đội ngũ chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực GTVT, hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh gắn với thực tiễn; chủ trì nhiều đề tài, chương

trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Nhà nước về thiết kế, xây dựng, sửa chữa công trình giao thông, đường sắt tốc độ cao,... đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của ngành.

Nhà trường đã đầu tư xây dựng Trung tâm Khoa học công nghệ GTVT với hệ thống phòng thí nghiệm được trang bị thiết bị tiên tiến, hiện đại, đủ năng lực triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu phức tạp, chuyên sâu của ngành.

Hoạt động khoa học công nghệ của Nhà trường đa dạng, có nhiều đóng góp giá trị ứng dụng thực tiễn cho ngành GTVT và đất nước; Nhà trường duy trì quan hệ hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp, viện nghiên cứu trong và ngoài nước thông qua các hợp đồng chuyển giao công nghệ, dịch vụ khoa học công nghệ theo đặt hàng.

Nhà trường có đội ngũ mạnh với nhiều Giáo sư, Phó Giáo sư và chuyên gia uy tín hàng đầu trong các lĩnh vực truyền thống, đặc thù của ngành GTVT.

Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ tăng đều hằng năm, phần lớn được đào tạo ở nước ngoài, cơ cấu độ tuổi trẻ, có khả năng đáp ứng yêu cầu về đội ngũ của một cơ sở giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu.

Hệ thống cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, thư viện, phòng học thông minh được đầu tư đồng bộ, cơ bản đáp ứng quy mô đào tạo và nghiên cứu khoa học; hạ tầng công nghệ thông tin, chuyển đổi số được chú trọng đầu tư (Trung tâm Ứng dụng CNTT, Trung tâm Đào tạo trực tuyến UTC), tạo nền tảng để Nhà trường từng bước ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và các công nghệ số vào hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản trị đại học; đồng thời, việc tái cấu trúc bộ máy tổ chức từ ngày 1/9/2026, trong đó hợp nhất đầu mối quản lý chất lượng (Phòng Quản lý chất lượng), giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác đảm bảo chất lượng bên trong, tạo thuận lợi cho công tác kiểm định và mục tiêu xếp hạng QS Asia Top 200 vào năm 2030 theo Quyết định số 1612/QĐ-TTg.

1.2.3.2. Mô tả những cơ hội

Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, cùng với Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 đang tiếp tục mở rộng quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học. Tự chủ được xem là phương thức quan trọng để thúc đẩy sự xuất sắc trong học thuật, quản trị và tài chính của các trường đại học. Việt Nam đang trong thời kỳ dân số vàng với tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động (15 - 64 tuổi) duy trì ở mức cao, do vậy nhu cầu đào tạo (chính quy và các khóa học ngắn hạn), đặc biệt là đào tạo chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập, tiếp tục gia tăng.

Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn 2045 (Quyết định số 1705/QĐ-TTg) và Đề án phát triển, nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục đại học

trên địa bàn Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định số 1612/QĐ-TTg ngày 20/8/2026) đặt ra các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về nâng cao chất lượng và năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý. Đây là cơ hội thuận lợi để Trường ĐH GTVT tiếp tục nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, hướng tới mục tiêu xếp hạng QS Asia Top 200 vào năm 2030.

Quốc tế hóa giáo dục đại học tiếp tục là xu thế phát triển của các trường đại học trên thế giới. Nhiều trường đại học quốc tế mong muốn mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác Việt Nam, trong đó có Trường ĐH GTVT. Đây là cơ hội thuận lợi để Trường tiếp cận các xu thế, tri thức mới cũng như các mô hình giáo dục, quản trị đại học hiện đại trên thế giới.

Giao thông vận tải tiếp tục được Đảng, Nhà nước xác định là một trong ba khâu đột phá chiến lược, cần ưu tiên đầu tư phát triển trước một bước, nhanh và bền vững để tạo tiền đề phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Chủ trương đầu tư Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Nghị quyết số 172/2024/QH15), Luật Đường sắt số 95/2025/QH15 và định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Kết luận số 49-KL/TW) mở ra cơ hội rất lớn để Trường ĐH GTVT phát huy vai trò nòng cốt trong đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ cho ngành đường sắt và hạ tầng giao thông.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là hội nhập khu vực ASEAN, ASEAN+ (với Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc...) và hội nhập Tiểu vùng sông Mê Kông mở ra cơ hội cho ngành GTVT thông qua yêu cầu phát triển hạ tầng đường bộ, đường sắt, hàng không, hàng hải. Nhiều dự án giao thông quan trọng như mạng lưới đường bộ ASEAN, mạng lưới đường xuyên Á, hành lang vận tải Đông - Tây mang lại cơ hội cho Trường ĐH GTVT trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn và chuyển giao công nghệ.

Nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới thông qua việc thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN, mở ra không gian phát triển và cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp; trong đó lực lượng lao động trẻ ngành GTVT có thêm cơ hội tiếp cận việc làm tại các dự án giao thông trong khu vực ASEAN nhờ các thỏa thuận công nhận lẫn nhau về văn bằng, chứng chỉ nghề. Tốc độ phát triển kinh tế cao, quá trình đô thị hóa và cơ giới hóa nhanh đặt ra nhiều vấn đề cho các đô thị lớn, đồng thời cũng là cơ hội để Nhà trường phát huy vai trò tiên phong trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ nhằm giải quyết các vấn đề của ngành GTVT và xã hội; nhu cầu nguồn nhân lực kỹ thuật, quản lý trình độ cao ngành GTVT còn rất lớn, tạo thị trường cho các ngành, chuyên ngành đào tạo mũi nhọn của Trường trong thời gian tới.

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, đặc biệt là sự phát triển bùng nổ của trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và chuyển đổi số theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, mở ra cơ hội để Nhà trường đổi mới mạnh mẽ phương thức tổ chức đào tạo, quản trị đại học; ứng dụng AI và công nghệ số trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý, vận hành Nhà trường một cách tối ưu, hiệu quả.

Chính sách học bổng cho người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược (Nghị định số 179/2026/NĐ-CP), Chương trình phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 (Quyết định số 1017/QĐ-TTg) cùng Danh mục công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược quốc gia (Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg) mở ra cơ hội thuận lợi để Trường ĐH GTVT thu hút người học, phát triển các ngành, chuyên ngành đào tạo kỹ thuật then chốt, công nghệ chiến lược (trong đó có vi mạch bán dẫn), gắn với thế mạnh và định hướng phát triển của Nhà trường, đặc biệt trong bối cảnh Nhà trường đã được lựa chọn dẫn dắt các trung tâm đào tạo xuất sắc và tài năng về công nghệ theo Quyết định số 374/QĐ-TTg.

Sự chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động và định hình lại các ngành nghề dưới tác động của trí tuệ nhân tạo và tự động hóa cũng mở ra cơ hội để Trường ĐH GTVT xây dựng các ngành, chuyên ngành đào tạo mới, thiết kế các khóa đào tạo ngắn hạn, chương trình bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng số cho người lao động ngành GTVT, đáp ứng yêu cầu đào tạo lại nguồn nhân lực trong bối cảnh chuyển đổi số và AI.

Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

TIÊU CHUẨN 1. TẦM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HÓA

Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo CSGD đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của CSGD đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Trường Đại học Giao thông vận tải xác định tầm nhìn và sứ mạng là nền tảng định hướng cho quá trình xây dựng và phát triển Nhà trường. Sứ mạng, tầm nhìn của Trường được ban hành lần đầu tiên vào năm 2008 cùng với "Chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT giai đoạn 2008-2020, tầm nhìn 2030". Theo đó, sứ mạng của Nhà trường là *"trở thành trường đại học đầu ngành, đào tạo nguồn lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành giao thông vận tải đất nước; là trung tâm nghiên cứu khoa học có uy tín về GTVT và một số lĩnh vực khác, có năng lực hội nhập khu vực và quốc tế"*; tầm nhìn là *"trở thành trường đại học đa ngành về khoa học kỹ thuật, công nghệ và kinh tế với nhiều cấp, loại hình đào tạo khác nhau, duy trì vị trí đầu ngành trong lĩnh vực GTVT và trở thành trường đại học trọng điểm trong hệ thống giáo dục ở Việt Nam. Hội nhập với các trường tiên tiến trong khối ASEAN và một số nước châu Á, có uy tín về đào tạo, NCKH và đẳng cấp về lĩnh vực GTVT"* **[H1.01.01.01]**.

Trong quá trình phát triển, trước những yêu cầu mới của ngành, đất nước và xu thế giáo dục đại học, tháng 12/2021, Nhà trường đã điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng trong "Chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT giai đoạn 2021-2030" **[H1.01.01.02]**. Theo đó:

Sứ mạng: Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo xu thế hội nhập, có trách nhiệm xã hội nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành giao thông vận tải và đất nước.

Tầm nhìn: Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu, khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực giao thông vận tải, có uy tín và chất lượng ngang tầm Châu Á.

Quá trình xây dựng Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2030 được triển khai theo 06 bước: Chuẩn bị; Rà soát, điều chỉnh Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu chung, Giá trị cốt lõi và xây dựng Triết lý giáo dục; Đánh giá thực trạng; Phân tích tác động chéo; Thiết lập các nhiệm vụ trọng tâm, chỉ tiêu cụ thể; Xây dựng giải pháp và lập kế hoạch hành động **[H1.01.01.03].** ; và có sự tham gia của các bên liên quan.

Nhà trường đã thành lập Ban rà soát, điều chỉnh chiến lược phát triển; xin ý kiến tập thể lãnh đạo, Đảng ủy, Hội đồng trường; tổ chức lấy ý kiến của các đơn vị, viên chức, người lao động, người học, cựu sinh viên, doanh nghiệp và chuyên gia đối với

dự thảo chiến lược; tiếp thu, hoàn thiện và trình cấp có thẩm quyền thông qua **[H1.01.01.04; H1.01.01.05; H1.01.01.06]**.

Tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường được cụ thể hóa trong các kế hoạch công tác ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, qua đó định hướng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế và phục vụ cộng đồng **[H1.01.01.07; H1.01.01.08; H1.01.01.02]**.

Bên canh việc ban hành các kế hoạch đối với các hoạt động của Nhà trường, Nhà trường quan tâm thực hiện công tác xếp hạng để đảm bảo sự phát triển của Trường phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng đã đưa ra. Trường ĐH GTVT lần đầu tiên được xếp hạng trong Bảng xếp hạng QS Asia University Rankings năm 2024 thuộc Top 651-700 các Trường Đại học khu vực Châu Á, Top 107 các Trường Đại học khu vực Đông Nam Á, và Top 11 các Trường Đại học tại Việt Nam (trong tổng số 15 trường được xếp hạng). Năm 2025 Trường thuộc Top 481-490 các Trường Đại học khu vực Châu Á (tăng 170 bậc). Năm 2026 Trường ở vị trí 607 trên tổng số 1530 trường đại học khu vực Châu Á **[H1.01.01.09]**.

Chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT giai đoạn 2021-2030 đã tạo nền tảng quan trọng cho Nhà trường phát triển theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, định hướng nghiên cứu, đẩy mạnh tự chủ, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và từng bước hiện đại hóa quản trị đại học. Tuy nhiên, sau khoảng 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2030, bối cảnh phát triển trong nước và quốc tế đã có những thay đổi nhanh chóng, sâu sắc và mang tính cấu trúc. Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; và Nghị quyết 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo nhằm xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao và đổi mới toàn diện hệ thống giáo dục Việt Nam **[H1.01.01.10]**. Đồng thời, Nhà trường đã được tin tưởng giao cho nhiều trọng trách mới như được định hướng phát triển thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm về kỹ thuật và công nghệ (lĩnh vực giao thông và vận tải) **[H1.01.01.11]**, là 1 trong 18 trường đại học sẽ được ưu tiên đầu tư ngân sách để hình thành, nâng cấp phòng thí nghiệm bán dẫn nhằm đảm bảo năng lực đào tạo ngành này **[H1.01.01.12]**. Nhiều yêu cầu mới đã vượt ra ngoài phạm vi dự liệu của Chiến lược giai đoạn 2021-2030. Vì vậy, để đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan, cũng như đáp ứng được những trọng trách mà Đảng và Chính phủ tin tưởng giao cho Nhà trường, tháng 8/2025 Trường ĐH GTVT đã thành lập Ban soạn thảo đề án phát triển Trường giai đoạn 2025-2030 và những năm tiếp theo **[H1.01.01.13**] để xây dựng Đề án phát triển Trường ĐH GTVT giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Chiến lược phát triển Trường cho giai đoạn 2026 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045. Dự thảo Chiến lược

phát triển Trường cho giai đoạn mới đã được ban soạn thảo xây dựng và đang xin ý kiến góp ý của Đảng ủy viên Trường và lãnh đạo các đơn vị trong toàn trường **[H1.01.01.14; H1.01.01.15**].

Theo dự thảo, sứ mạng của Nhà trường được mở rộng theo hướng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển giao tri thức và cung cấp dịch vụ phục vụ cộng đồng; giữ vai trò nòng cốt trong phát triển khoa học, công nghệ và nguồn nhân lực trong các lĩnh vực giao thông vận tải, xây dựng, quy hoạch, logistics, đô thị, chuyển đổi số và các lĩnh vực liên quan.

Như vậy, lãnh đạo Nhà trường đã từng bước xây dựng và điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng gắn với yêu cầu phát triển của ngành, đất nước và xu thế giáo dục đại học; đồng thời tổ chức tham vấn các bên liên quan trong quá trình xây dựng chiến lược. Tầm nhìn và sứ mạng được sử dụng làm cơ sở định hướng và cụ thể hóa các hoạt động phát triển của Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo CSGD thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD

Cùng với việc ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT giai đoạn 2021-2030, Nhà trường đã xác định và công bố hệ thống giá trị cốt lõi gồm: "Tiên phong - Chất lượng - Trách nhiệm - Thích ứng" **[H1.01.01.02]**. Đây là những giá trị được hình thành và phát triển trong quá trình xây dựng và phát triển Nhà trường, đồng thời được sử dụng làm định hướng cho đội ngũ viên chức, người lao động và người học trong thực hiện nhiệm vụ.

Trong quá trình xây dựng giá trị cốt lõi, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến của người học, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng và các bên liên quan **[H1.01.01.06]**. Kết quả khảo sát viên chức, người lao động về việc được tham gia đóng góp ý kiến đối với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Trường cho thấy tỷ lệ đồng ý/hoàn toàn đồng ý đạt hơn 73% năm học 2018-2019 và tăng lên 76% năm học 2019-2020 **[H1.01.02.01]**.

Sau khi chính thức ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT giai đoạn 2021-2030, Nhà trường thường niên khảo sát sự hài lòng của viên chức, người lao động về các mảng hoạt động của Nhà trường, trong đó có sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi **[H1.01.02.02]**.

Nhà trường triển khai nhiều hoạt động nhằm phổ biến và thúc đẩy các giá trị văn hóa, giá trị cốt lõi thông qua website tiếng Việt và tiếng Anh; các báo cáo ba công khai, báo cáo thường niên; tài liệu giới thiệu Trường; video giới thiệu Trường; tuần

sinh hoạt công dân đầu năm học; sổ tay sinh viên và các hình thức truyền thông trực quan trong khuôn viên Trường **[H1.01.02.03; H1.01.02.04; H1.01.02.05; H1.01.02.06; H1.01.02.07; H1.01.02.08; H1.01.02.09]**.

Các giá trị văn hóa được cụ thể hóa thông qua hệ thống quy định, quy chế và hoạt động quản trị của Nhà trường, trong đó có Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường ĐH GTVT, Quy tắc ứng xử trong Trường ĐH GTVT và các kế hoạch hành động thực hiện chiến lược phát triển Trường **[H1.01.02.10; H1.01.02.11; H1.01.01.08]**.

Bên cạnh đó, các giá trị cốt lõi được thể hiện trong quá trình triển khai các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, phục vụ cộng đồng và trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển Nhà trường **[H1.01.02.12]**

Trong quá trình xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2026-2035, tầm nhìn đến năm 2045, Nhà trường tiếp tục rà soát hệ thống giá trị văn hóa để phù hợp với định hướng phát triển mới. Theo dự thảo, hệ giá trị được đề xuất gồm "Tiên phong - Thực tiễn - Liêm chính - Hợp tác - Trách nhiệm", với nội hàm nhấn mạnh tính chủ động, gắn đào tạo và nghiên cứu với thực tiễn, trung thực học thuật, minh bạch quản trị, hợp tác liên ngành và trách nhiệm đối với người học, cộng đồng, quốc gia và phát triển bền vững. Đây là nội dung của Dự thảo Chiến lược, do đó Nhà trường cần tiếp tục hoàn thiện, xin ý kiến và ban hành theo thẩm quyền trước khi áp dụng chính thức **[H1.01.01.14; H1.01.01.15]**.

Như vậy, lãnh đạo Nhà trường đã quan tâm xây dựng, duy trì và thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng; đồng thời từng bước rà soát và phát triển hệ thống giá trị văn hóa để đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện

Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi luôn đóng một vai trò quan trọng, là kim chỉ nam trong việc triển khai, thực hiện các hoạt động của Nhà trường. Do đó, Nhà trường luôn chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi tới viên chức, người lao động, người học **[H1.01.03.01; H1.01.03.02]**.

Các hình thức phổ biến được triển khai tương đối đa dạng, gồm:

- Công bố trên website tiếng Việt và tiếng Anh của Nhà trường **[H1.01.02.03]** ;
- Đưa vào các báo cáo ba công khai, báo cáo thường niên **[H1.01.02.04]**;
- Các video và tài liệu giới thiệu về Nhà trường **[H1.01.02.05; H1.01.02.06]**;

- Lồng ghép trong các chương trình sinh hoạt công dân đầu năm học và sổ tay sinh viên **[H1.01.02.07; H1.01.02.08**];
- Truyền thông trực quan trong khuôn viên Nhà trường **[H1.01.02.09]**;
- Cụ thể hóa trong kế hoạch hành động hàng năm và kế hoạch hành động thực hiện chiến lược phát triển Trường đến năm 2025 (kế hoạch trung hạn) **[H1.01.01.07; H1.01.01.08]**.

Đối với viên chức và người lao động, tầm nhìn, sứ mạng và định hướng phát triển được gắn với các kế hoạch công tác, kế hoạch chiến lược và nhiệm vụ của các đơn vị. Đối với người học, các nội dung này được giới thiệu và phổ biến trong các hoạt động đầu khóa, sinh hoạt công dân và các tài liệu dành cho sinh viên.

Việc đưa tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi vào các kế hoạch phát triển giúp chuyển các định hướng chung thành mục tiêu, nhiệm vụ và hoạt động cụ thể của Nhà trường.

Như vậy, tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường đã được Nhà trường công bố và phổ biến thông qua nhiều kênh khác nhau, đồng thời từng bước được lồng ghép vào các hoạt động và kế hoạch của Nhà trường để định hướng thực hiện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Trường ĐH GTVT xác định việc rà soát, điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị văn hóa là một nội dung quan trọng trong quá trình xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển. Năm 2017, Nhà trường đã thành lập Phòng Nghiên cứu phát triển và năm 2019 sáp nhập với Phòng Đối ngoại thành phòng Hợp tác quốc tế và Nghiên cứu phát triển với một trong những nhiệm vụ chính là nghiên cứu, tham mưu rà soát và xây dựng chiến lược phát triển Nhà trường phù hợp với bối cảnh và yêu cầu phát triển mới của xã hội **[H1.01.04.01, H1.01.04.02]**. Việc hình thành đơn vị đầu mối chuyên trách đã góp phần tạo cơ chế thường xuyên cho công tác rà soát, tham mưu và điều chỉnh chiến lược, trong đó có tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Nhà trường.

Trong quá trình xây dựng Chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT giai đoạn 2021-2030, Nhà trường đã tổ chức rà soát kết quả thực hiện Chiến lược phát triển giai đoạn 2008-2020, tầm nhìn đến năm 2030; đồng thời tham khảo ý kiến của đoàn đánh giá ngoài trong đợt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục năm 2016, phân tích, so sánh với một số cơ sở giáo dục đại học tương đồng và đối chiếu với các yêu cầu đối với trường đại học định hướng nghiên cứu **[H1.01.04.03]**. Nhà trường đồng thời thành lập Ban chỉ đạo rà soát, điều chỉnh chiến lược với sự tham gia của lãnh đạo chủ chốt và các đơn vị liên quan **[H1.01.01.04]**.

Quá trình rà soát có sự tham gia của các bên liên quan. Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến của lãnh đạo các đơn vị, viên chức, người lao động, người học, cựu sinh viên, doanh nghiệp và chuyên gia **[H1.01.01.05, H1.01.01.06].** Các ý kiến được tổng hợp, phân tích và sử dụng trong quá trình hoàn thiện nội dung tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược.

Sau khi Chiến lược giai đoạn 2021-2030 được ban hành, Nhà trường tiếp tục rà soát việc thực hiện thông qua Kế hoạch hành động thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHGTVT đến năm 2025 [**H1.01.01.08**]. Trước khi ban hành Kế hoạch hành động, Nhà trường ra Thông báo số 391/TB-ĐHGTVT ngày 20/5/2022 yêu cầu các đơn vị rà soát các chỉ tiêu, xây dựng kế hoạch hành động và đề xuất nội dung cần bổ sung phù hợp với yêu cầu phát triển **[H1.01.04.04].**

Nhà trường đồng thời thực hiện khảo sát sự hài lòng của viên chức, người lao động đối với các hoạt động của Nhà trường, trong đó có tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và chiến lược phát triển [H1.01.02.02]. Kết quả khảo sát được sử dụng làm một trong những nguồn thông tin phục vụ quá trình rà soát.

Trong bối cảnh khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, giáo dục đại học và hội nhập quốc tế có nhiều thay đổi, Nhà trường tiếp tục rà soát và xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2026-2035, tầm nhìn đến năm 2045. Tháng 8/2025, Nhà trường thành lập Ban soạn thảo Đề án phát triển Trường giai đoạn 2025-2030 và những năm tiếp theo **[H1.01.01.13]**.

Trong quá trình xây dựng dự thảo chiến lược mới, Nhà trường tiếp tục tổ chức lấy ý kiến của Đảng ủy viên và lãnh đạo các đơn vị trong toàn Trường thông qua hình thức bản giấy và điện tử theo Thông báo số 869/TB-ĐHGTVT **[H1.01.01.14]**.

Như vậy, Nhà trường đã hình thành cơ chế rà soát tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa gắn với quá trình xây dựng, đánh giá và điều chỉnh chiến lược; đồng thời sử dụng thông tin từ kết quả thực hiện chiến lược, khảo sát sự hài lòng và ý kiến của các bên liên quan làm cơ sở cho quá trình rà soát.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Việc cải tiến tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường ĐH GTVT được thực hiện gắn với quá trình cải tiến phương thức xây dựng và triển khai chiến lược phát triển Nhà trường.

Nhà trường giao Phòng Hợp tác quốc tế và Nghiên cứu phát triển làm đơn vị thường trực, chủ trì và phối hợp với các đơn vị trong việc tham mưu, rà soát, điều

chỉnh và cập nhật chiến lược phát triển **[H1.01.05.01]**. Đồng thời, tùy theo từng giai đoạn, Nhà trường thành lập các ban chỉ đạo, ban soạn thảo để tổ chức rà soát và xây dựng chiến lược mới **[H1.01.01.04; H1.01.01.13]**.

Phương thức xây dựng và cải tiến chiến lược từng bước được hoàn thiện theo quy trình gồm các bước: chuẩn bị; rà soát, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và giá trị cốt lõi; đánh giá thực trạng; phân tích các yếu tố tác động; xác định nhiệm vụ trọng tâm và chỉ tiêu; xây dựng giải pháp và kế hoạch hành động **[H1.01.01.03]**.

Một điểm cải tiến là việc gắn tầm nhìn, sứ mạng với các kế hoạch hành động và chỉ tiêu cụ thể. Thông báo số 391/TB-ĐHGTVT yêu cầu các đơn vị rà soát chỉ tiêu và xây dựng kế hoạch hành động để cụ thể hóa Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2030 trong giai đoạn 2022-2025 **[H1.01.04.04]**. Trong quá trình triển khai, Nhà trường tiếp nhận, giải trình và điều chỉnh các nội dung trên cơ sở ý kiến của các đơn vị và tình hình thực tế. Báo cáo tiếp thu – giải trình năm 2023 thể hiện việc điều chỉnh nội dung, tiến độ và kết quả kỳ vọng của một số giải pháp **[H1.01.05.02]**.

Cơ chế tham vấn các bên liên quan cũng được duy trì và từng bước hoàn thiện. Trong quá trình xây dựng Chiến lược giai đoạn 2026-2035, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến Đảng ủy viên và lãnh đạo các đơn vị trong toàn Trường bằng cả bản giấy và phương thức điện tử, có thời hạn tiếp nhận và tổng hợp ý kiến cụ thể **[H1.01.01.14]**.

Về nội dung, dự thảo Chiến lược mới thể hiện sự cải tiến rõ hơn về phạm vi và định hướng phát triển của Nhà trường. Sứ mạng dự kiến mở rộng từ trọng tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giao thông vận tải sang các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển giao tri thức và phục vụ cộng đồng. Tầm nhìn hướng tới mô hình đại học thông minh, đa ngành, đa lĩnh vực, định hướng nghiên cứu, có uy tín cao tại châu Á.

Hệ giá trị văn hóa trong dự thảo cũng được điều chỉnh theo hướng bổ sung và làm rõ các giá trị phù hợp với yêu cầu phát triển mới, gồm "Tiên phong - Thực tiễn - Liêm chính - Hợp tác - Trách nhiệm", trong đó nhấn mạnh thực tiễn, trung thực học thuật, minh bạch quản trị, hợp tác liên ngành và trách nhiệm với người học, cộng đồng, quốc gia và phát triển bền vững **[H1.01.01.15]**.

Như vậy, hoạt động cải tiến không chỉ thể hiện ở việc điều chỉnh nội dung tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa mà còn thể hiện ở việc hoàn thiện quy trình xây dựng chiến lược, tăng cường tham vấn, gắn chiến lược với kế hoạch hành động và tăng cường cơ chế tiếp nhận, giải trình, điều chỉnh ý kiến của các bên liên quan.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 1

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Trường ĐH GTVT đã xác lập tầm nhìn, sứ mạng và hệ giá trị văn hóa làm nền tảng định hướng cho quá trình xây dựng và phát triển Nhà trường. Các nội dung này được điều chỉnh theo từng giai đoạn trên cơ sở yêu cầu phát triển của Nhà trường, ngành giao thông vận tải, đất nước và xu thế giáo dục đại học.

- Quá trình xây dựng và điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng được thực hiện theo quy trình tương đối rõ ràng, có sự tham gia của lãnh đạo Nhà trường, các đơn vị, viên chức, người lao động, người học, cựu sinh viên, doanh nghiệp và chuyên gia. Việc tham vấn các bên liên quan được duy trì trong các đợt xây dựng chiến lược phát triển của Nhà trường.

- Lãnh đạo Nhà trường đã quan tâm xây dựng và thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với định hướng phát triển. Hệ giá trị cốt lõi "Tiên phong - Chất lượng - Trách nhiệm - Thích ứng" được công bố và truyền thông trong toàn Trường, đồng thời được thể hiện thông qua các quy định, quy chế, kế hoạch và hoạt động của Nhà trường.

- Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi được phổ biến thông qua nhiều hình thức và kênh khác nhau như website, báo cáo, tài liệu giới thiệu, video, sinh hoạt công dân, sổ tay sinh viên và truyền thông trực quan; đồng thời được cụ thể hóa trong các chiến lược, kế hoạch phát triển và kế hoạch công tác của Nhà trường.

- Nhà trường đã hình thành cơ chế rà soát tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa gắn với chu kỳ xây dựng và đánh giá chiến lược. Việc rà soát dựa trên nhiều nguồn thông tin, bao gồm kết quả thực hiện chiến lược, đánh giá kiểm định, phân tích bối cảnh phát triển, khảo sát sự hài lòng và ý kiến của các bên liên quan.

- Phương thức xây dựng và phát triển tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa từng bước được cải tiến theo hướng gắn kết với mục tiêu, chỉ tiêu, kế hoạch hành động và kết quả kỳ vọng; đồng thời tăng cường cơ chế tham vấn, tiếp thu, giải trình và điều chỉnh trên cơ sở ý kiến của các đơn vị và các bên liên quan.

- Việc xây dựng Dự thảo Chiến lược phát triển giai đoạn 2026-2035, tầm nhìn đến năm 2045 cho thấy Nhà trường đang chủ động cập nhật tầm nhìn, sứ mạng và hệ giá trị văn hóa trước những thay đổi của bối cảnh phát triển, đặc biệt về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, giáo dục đại học, hội nhập quốc tế và yêu cầu phát triển nguồn nhân lực.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Cơ chế đánh giá mức độ nhận thức và mức độ thấm nhuần tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa giữa các nhóm bên liên quan chưa được thể hiện đồng đều trong các minh chứng; kết quả khảo sát hiện có chủ yếu tập trung vào viên chức, người lao động.

- Việc liên kết kết quả khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan với các quyết định điều chỉnh cụ thể đối với tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cần tiếp tục được thể hiện rõ hơn trong hồ sơ minh chứng.

- Hệ thống giá trị văn hóa mới đang được thể hiện trong Dự thảo Chiến lược giai đoạn 2026-2035, tầm nhìn đến năm 2045; do đó, việc truyền thông, quán triệt, triển khai và đánh giá mức độ thực hiện hệ giá trị mới sẽ cần được tiếp tục thực hiện sau khi chiến lược được ban hành chính thức.

- Hoạt động cải tiến hiện đã thể hiện rõ ở cấp độ quy trình xây dựng và rà soát chiến lược; tuy nhiên, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế theo dõi và đánh giá tác động của những cải tiến này đối với sự hài lòng của người học, viên chức, người lao động, nhà tuyển dụng, đối tác và các bên liên quan khác.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện và ban hành chính thức Chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT giai đoạn 2026–2035, tầm nhìn đến năm 2045; đồng thời ban hành các văn bản chính thức về sứ mạng, tầm nhìn và các giá trị cốt lõi/giá trị văn hóa của Nhà trường theo Chiến lược mới.	Đảng ủy; Ban Giám hiệu; đơn vị đầu mối tham mưu xây dựng chiến lược	2026
2	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện cơ chế lấy ý kiến và tham vấn các bên liên quan trong quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa; mở rộng sự tham gia của người học, cựu người học, viên chức, người lao động, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, đối tác và các chuyên gia. Chuẩn hóa việc tổng hợp, tiếp thu, giải trình và phản hồi ý kiến.	Ban Giám hiệu; đơn vị đầu mối xây dựng chiến lược; các đơn vị liên quan	2026–2027 và định kỳ
3	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng và triển khai chương trình truyền thông tổng thể về tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị văn hóa của	Phòng Truyền thông – Tuyển sinh; Phòng Đối	Từ 2026 và thường xuyên

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
		Nhà trường theo Chiến lược mới; đa dạng hóa hình thức truyền thông trực tiếp và trực tuyến, bảo đảm các nội dung được phổ biến đến viên chức, người lao động, người học và các bên liên quan.	ngoại; Công đoàn; Đoàn TN; các đơn vị thuộc Trường	
4	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường việc cụ thể hóa tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị văn hóa trong hoạt động của Nhà trường, thông qua chiến lược, kế hoạch hành động, kế hoạch công tác hằng năm, quy chế, quy định và các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế và phục vụ cộng đồng.	Ban Giám hiệu; các phòng tham mưu; các khoa, trung tâm và đơn vị thuộc Trường	2026–2035
5	Phát huy điểm mạnh	Hoàn thiện cơ chế và công cụ đánh giá mức độ nhận thức, đồng thuận và thấm nhuần tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa của viên chức, người lao động và người học; tiếp tục khảo sát sự hài lòng và bổ sung các chỉ báo phù hợp để đánh giá hiệu quả truyền thông và mức độ thực hiện các giá trị văn hóa.	Đơn vị đầu mối xây dựng chiến lược; Phòng Quản lý chất lượng; Phòng Chăm sóc người học, các đơn vị liên quan	Hằng năm
6	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và nâng cao chất lượng rà soát định kỳ tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa trên cơ sở kết quả thực hiện chiến lược, kết quả khảo sát các bên liên quan, những thay đổi của môi trường kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ, giáo dục đại học và yêu cầu phát triển của ngành. Kết quả rà soát được sử dụng làm căn cứ đề xuất điều chỉnh, cải tiến khi cần	Ban Giám hiệu; đơn vị đầu mối xây dựng chiến lược; Phòng Quản lý chất lượng; các đơn vị liên quan	Định kỳ hằng năm; rà soát tổng thể theo chu kỳ chiến lược

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
		thiết.		
7	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các quy định, quy tắc ứng xử và cơ chế quản trị nhằm duy trì và củng cố các giá trị văn hóa, đặc biệt các giá trị "Tiên phong – Thực tiễn – Liêm chính – Hợp tác – Trách nhiệm"; gắn việc thực hiện các giá trị với trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân trong Trường.	Ban Giám hiệu; Phòng Tổ chức nhân sự; Công đoàn; Đoàn TN; các đơn vị thuộc Trường	2026–2030 và thường xuyên
8	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường minh chứng hóa và theo dõi kết quả cải tiến đối với tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa; định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện, các ý kiến phản hồi, mức độ hài lòng của các bên liên quan và các nội dung đã được điều chỉnh để làm cơ sở cho chu trình cải tiến tiếp theo.	Đơn vị đầu mối xây dựng chiến lược; Phòng Quản lý chất lượng; các đơn vị liên quan	Hằng năm

Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 1	**5.0**
Tiêu chí 1.1	5.0
Tiêu chí 1.2	5.0
Tiêu chí 1.3	5.0
Tiêu chí 1.4	5.0
Tiêu chí 1.5	5.0

TIÊU CHUẨN 2: QUẢN TRỊ

Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quản trị của cơ sở giáo dục.

Hệ thống quản trị của Trường Đại học Giao thông vận tải được tổ chức với sự tham gia của Hội đồng trường, Đảng ủy, Ban Giám hiệu, các tổ chức chính trị - xã hội và các hội đồng tư vấn, bảo đảm sự lãnh đạo, quản lý, giám sát và tham gia của các bên liên quan trong quá trình thực hiện các hoạt động của Nhà trường. Hội đồng trường gồm 27 thành viên, trong đó có 09 thành viên bên ngoài và 18 thành viên trong Trường; Đảng ủy gồm 15 thành viên; Công đoàn có 13 thành viên; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 29 thành viên; cùng với Hội Cựu chiến binh, Hội Sinh viên và các hội đồng tư vấn như Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng Lương và các hội đồng khác.

Các tổ chức, hội đồng trong hệ thống quản trị của Nhà trường được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật, điều lệ của các tổ chức và các văn bản có liên quan, trong đó có Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (Luật số 34/2018/QH14), Nghị định số 99/2019/NĐ-CP và các quy định hiện hành. Cơ cấu tổ chức, nhân sự và phương thức vận hành của hệ thống quản trị được thường xuyên rà soát, kiện toàn nhằm bảo đảm tính phù hợp với các quy định pháp luật, yêu cầu thực tiễn và định hướng phát triển của Nhà trường.

Hội đồng trường Trường Đại học GTVT được thành lập và hoạt động từ năm 2005 [H2.2.1.1]. Trong quá trình hoạt động, Hội đồng trường thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo các quy định của pháp luật về giáo dục đại học, trong đó có Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (Luật số 34/2018/QH14) và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP.

Hoạt động của Hội đồng trường được thực hiện theo Quy chế làm việc của Hội đồng trường [H2.2.1.2], đồng thời được cụ thể hóa thông qua chương trình công tác toàn khóa và chương trình công tác hằng năm [H2.2.1.3]. Các chương trình công tác là cơ sở để Hội đồng trường thực hiện vai trò định hướng, quyết định và giám sát đối với những hoạt động quan trọng của Nhà trường, góp phần triển khai Chiến lược phát triển Trường Đại học GTVT giai đoạn 2021-2030.

Hội đồng trường thực hiện vai trò quyết định đối với các chủ trương và vấn đề quan trọng của Nhà trường thông qua việc ban hành các nghị quyết, quyết nghị [H2.2.1.4]. Trong giai đoạn 2021-2025, các quyết sách của Hội đồng trường tập trung

vào việc nâng cao hiệu quả quản trị và sử dụng nguồn lực tài chính; tăng cường, mở rộng hợp tác quốc tế và triển khai các dự án hợp tác có quy mô lớn; định hướng và phê duyệt các chủ trương về chuyển đổi số; đồng thời kiện toàn tổ chức bộ máy và hoàn thiện hệ thống văn bản quản trị của Nhà trường.

Hội đồng trường đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Giao thông vận tải nhằm phân định rõ chức năng, quyền hạn và trách nhiệm giữa Hội đồng trường và Ban Giám hiệu, tạo cơ sở cho việc tổ chức, quản lý và điều hành các hoạt động của Nhà trường [H2.2.1.5]. Trên cơ sở yêu cầu thực tiễn và định hướng phát triển, Hội đồng trường tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động mới, phù hợp với định hướng thực hiện tự chủ toàn diện [H2.2.1.6].

Công tác kiện toàn tổ chức và bộ máy quản trị cũng được Hội đồng trường quan tâm thực hiện [H2.2.1.7]. Việc kiện toàn, nhất thể hóa chức danh Chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025 đã được triển khai theo quy định [H2.2.1.8]. Hội đồng trường đồng thời ban hành các nghị quyết về kiện toàn tổ chức bộ máy, trong đó thực hiện sáp nhập các đơn vị hoạt động chưa hiệu quả và thành lập mới các đơn vị có chức năng, nhiệm vụ phù hợp với yêu cầu thực tiễn và định hướng Chiến lược phát triển của Nhà trường [H2.2.1.9].

Từ ngày 01/01/2026, thực hiện Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội, Hội đồng trường của cơ sở giáo dục đại học công lập kết thúc hoạt động và thực hiện bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan cho Hiệu trưởng theo quy định.Các văn bản do Hội đồng trường ban hành tiếp tục được áp dụng cho đến khi có văn bản thay thế hoặc bãi bỏ của cấp có thẩm quyền, nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày 01/01/2026, trừ các quyết định về nhân sự thuộc trường hợp luật định.

Đảng ủy Trường Đại học GTVT là tổ chức cơ sở Đảng, được thành lập và hoạt động qua nhiều nhiệm kỳ [H2.2.1.10]. Đảng ủy Trường hoạt động theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam và Quy chế làm việc, thực hiện vai trò lãnh đạo đối với các hoạt động của Nhà trường thông qua việc ban hành các nghị quyết, chủ trương và chỉ đạo triển khai các chỉ thị, nghị quyết của cấp ủy cấp trên và nhiệm vụ chính trị của Nhà trường [H2.2.1.11].

Sau mỗi kỳ Đại hội, Ban Chấp hành Đảng bộ ban hành chương trình công tác toàn khóa và hàng năm nhằm định hướng các lĩnh vực công tác trọng tâm của Nhà trường [H2.2.1.12]. Căn cứ chương trình công tác toàn khóa và yêu cầu nhiệm vụ từng năm học, Đảng ủy tổ chức họp định kỳ và họp đột xuất để thảo luận, cho ý kiến đối với các chủ trương lớn và triển khai thực hiện nghị quyết nhiệm kỳ [H2.2.1.13].

Trong giai đoạn 2021-2030, Đảng ủy đã định hướng và chỉ đạo nhà trường từng bước chuyển đổi phương thức phát triển, chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo thay cho việc mở rộng quy mô đơn thuần, đồng thời bảo đảm phù hợp với các yêu cầu về chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định [H2.2.1.14]. Công tác tổ chức, cán bộ được Đảng ủy quan tâm chỉ đạo, bảo đảm thực hiện đầy đủ các bước theo quy định. Việc triển khai Nghị quyết số 71-NQ/TW được cụ thể hóa thông qua quá trình kiện toàn mô hình lãnh đạo, trong đó Bí thư Đảng ủy đồng thời giữ vai trò người đứng đầu cơ sở giáo dục và đã được cấp có thẩm quyền phê chuẩn theo quy định. Cùng với đó, Đảng ủy lãnh đạo nhà trường rà soát, sắp xếp và tổ chức lại bộ máy theo hướng giảm đầu mối, nâng cao tính thống nhất trong điều hành, bảo đảm tổ chức hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu đổi mới quản trị và phát triển nhà trường [H2.2.1.15]

Các tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên và Hội Cựu chiến binh của Nhà trường được thành lập theo quy định và hoạt động dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cơ quan quản lý theo ngành dọc và cấp có thẩm quyền [H2.2.1.16]. Các tổ chức đều xây dựng chương trình công tác toàn khóa và kế hoạch công tác hằng năm, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của Nhà trường.

Trong giai đoạn gần đây, các tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục đổi mới phương thức hoạt động, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý đoàn viên, hội viên và tổ chức hoạt động; đồng thời triển khai các hoạt động phục vụ cộng đồng, gắn với thế mạnh chuyên môn của Nhà trường, lĩnh vực giao thông vận tải và định hướng bảo vệ môi trường, phát triển bền vững [2.2.1.17].

Hội đồng Khoa học và Đào tạo và các hội đồng tư vấn khác của Nhà trường như Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng Lương và các hội đồng chuyên môn được thành lập theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các văn bản hướng dẫn có liên quan, phù hợp với nhiệm kỳ của Hiệu trưởng [H2.2.1.18]. Các hội đồng được thường xuyên rà soát, kiện toàn nhằm đáp ứng yêu cầu tư vấn cho Hiệu trưởng trong từng lĩnh vực công tác [H2.2.1.19]

Cơ cấu, thành phần và số lượng thành viên của các hội đồng được thực hiện theo quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hội đồng Khoa học và Đào tạo đã từng bước đổi mới cơ cấu chuyên gia, tổ chức các tiểu ban chuyên môn theo từng khối ngành nhằm tăng cường chất lượng thẩm định, rà soát và đưa ra các ý kiến tư vấn nhằm nâng cao chất lượng đối với các chương trình đào tạo [H2.2.1.20]

Hội đồng trường và Đảng ủy Trường thực hiện vai trò định hướng chiến lược thông qua các nghị quyết và chủ trương về hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý, kiện toàn tổ chức bộ máy và nhân sự của Nhà trường [H2.2.1.4], [H2.2.1.13]. Hệ thống văn bản quản lý từng bước được hoàn thiện, bao gồm Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế dân chủ ở cơ sở và các quy chế, quy định chuyên đề [H2.2.1.21]. Trong đó, quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn, cơ chế phối hợp, thông tin, báo cáo, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các đơn vị, cá nhân trong Nhà trường, đồng thời bảo đảm thực hiện trách nhiệm với các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật. Việc hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý góp phần tăng cường cơ chế kiểm soát, quản lý rủi ro và trách nhiệm giải trình trong các hoạt động quản trị.

Hội đồng trường và Đảng ủy trường đã ban hành các nghị quyết, chủ trương nhằm kiện toàn hệ thống quản trị, giảm thiểu sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ; nâng cao hiệu quả sử dụng nhân lực; khắc phục sự mất cân đối trong đội ngũ giảng viên; tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học và nâng cao vị thế, uy tín của Nhà trường [H2.2.1.22]. Đồng thời, các chủ trương, giải pháp về tổ chức bộ máy, nhân sự, đào tạo, nghiên cứu khoa học và tuyển sinh được triển khai nhằm chủ động ứng phó với những rủi ro và yêu cầu phát triển trong bối cảnh tự chủ đại học.

Nhìn chung, hệ thống quản trị của Trường Đại học GTVT đang được tiếp tục kiện toàn theo các quy định của Luật số 34/2018/QH14, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP. Việc phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các chủ thể trong hệ thống quản trị, hoàn thiện cơ chế phối hợp và tăng cường trách nhiệm giải trình đã tạo cơ sở để Nhà trường nâng cao hiệu quả quản trị, sử dụng nguồn lực hiệu quả và thực hiện các mục tiêu trong Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2030. Vị thế và uy tín của Nhà trường tiếp tục được củng cố trong hệ thống giáo dục đại học quốc gia.

Trường Đại học GTVT vinh dự được Chính phủ, các Bộ ngành tin tưởng giao nhiều trọng trách: Được quy hoạch là một trong năm cơ sở giáo dục đại học trọng điểm về kỹ thuật và công nghệ, là trường trọng điểm duy nhất về giao thông và vận tải [2.2.1.23]. Đây là một trong những cơ sở để Nhà trường tiếp tục phấn đấu, hoàn thiện mô hình quản trị, nâng cao năng lực tự chủ và thực hiện các mục tiêu phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.

Hệ thống quản trị Nhà trường lãnh đạo thông qua các nghị quyết và được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, văn bản quản lý và hướng dẫn triển khai

thực hiện. Cụ thể, Hội đồng trường họp định kỳ 6 tháng một lần và họp đột xuất khi có yêu cầu để ban hành nghị quyết về các vấn đề đã thảo luận [H2.2.1.4], đồng thời ban hành nghị quyết và chương trình hành động cho cả nhiệm kỳ cũng như từng năm [H2.2.1.3]. Đảng ủy trường họp định kỳ hằng tháng và đột xuất [H2.2.2.1], ban hành các nghị quyết [H2.2.1.13], kế hoạch để lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện công tác của chính quyền; các đề án nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt nhiệm kỳ hoặc từng giai đoạn đều được Đảng ủy thông qua. Bên cạnh đó, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên đều xây dựng chương trình công tác theo nhiệm kỳ, ban hành kế hoạch năm, công tác chuyên đề cùng các hướng dẫn triển khai chuyên môn. Các hội đồng tư vấn (như Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng lương, Hội đồng thi đua khen thưởng...) họp định kỳ và đột xuất khi có nhu cầu; các cuộc họp đều được lập biên bản và các kết luận được kiến nghị Hiệu trưởng triển khai thực hiện [H2.2.2.2]. Chiến lược phát triển qua từng giai đoạn cùng các chủ trương, chính sách lớn của Nhà trường đều được Đảng ủy và Hội đồng trường thảo luận, quyết nghị làm cơ sở để Ban Giám hiệu tổ chức thực hiện [H2.2.2.3]. Việc chuyển tải các nghị quyết thành văn bản chỉ đạo được tối ưu hóa thông qua Hệ thống điều hành Usmart, cho phép phân rã và giao trực tiếp đến từng Khoa, Phòng ban chức năng một cách nhanh chóng và chính xác.

Trong giai đoạn 2022 - 2026, Hội đồng Trường đã ban hành Nghị quyết số 72/NQ-HĐT ngày 19 tháng 6 năm 2023 về Kế hoạch hành động thực hiện chiến lược phát triển Trường Đại học GTVT đến năm 2025[H2.2.2.4]. Bám sát nội dung kế hoạch hành động, Hội đồng trường đã ban hành các nghị quyết thống nhất chủ trương thông qua các quy định, quy chế để triển khai thực hiện [H2.2.2.5], đồng thời quyết nghị mở mới các ngành đào tạo [H2.2.2.6] nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ xã hội. Hiện thực hóa các chủ trương đó, Nhà trường đã ban hành các quyết định và quy chế áp dụng thống nhất trong toàn trường, hướng tới xây dựng cơ sở giáo dục đại học tự chủ với mô hình quản trị tiên tiến, hệ thống quản lý chuyên nghiệp, tiến tới mô hình trường đại học thông minh [H2.2.1.21]. Song song với việc củng cố chất lượng các ngành học truyền thống, các chương trình đào tạo mới phù hợp với nhu cầu đa dạng của thị trường lao động cũng liên tục được mở ra, tạo thêm nhiều lựa chọn chất lượng cho người học [H2.2.2.7].

Đặc biệt, bên cạnh công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học được xác định là nhiệm vụ chiến lược sống còn giúp Nhà trường khẳng định vị thế và nâng cao thứ hạng. Trên tinh thần đó, Nhà trường đã quyết định thành lập các nhóm nghiên cứu nhằm thúc đẩy sâu rộng hoạt động học thuật, đồng thời đẩy mạnh thương mại hóa và ứng dụng các sản phẩm nghiên cứu khoa học vào đời sống thực tiễn [H2.2.2.8].

Nhà trường tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm túc các nghị quyết của Đảng như Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/08/2025 và Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, qua đó kịp thời ban hành các văn bản triển khai thực hiện [H2.2.2.9].

Triển khai Quyết định số 1612/QĐ-TTg ngày 20/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển, nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô (phấn đấu đến năm 2030 có ít nhất 02 cơ sở giáo dục đại học nằm trong nhóm 150 trường đại học hàng đầu châu Á) và Quyết định số 374/QĐ-TTg ngày 19/02/2025 của Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển hệ thống trung tâm đào tạo xuất sắc và tài năng về công nghệ 4.0 đến năm 2030, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thành lập 13 cơ sở giáo dục đại học đóng vai trò hạt nhân dẫn dắt mạng lưới, trong đó Trường Đại học GTVT được giao nhiệm vụ dẫn dắt về lĩnh vực Công nghệ thông minh và hạ tầng tiên tiến, thông minh.

Trong giai đoạn này, định hướng hành động tập trung đẩy mạnh tự chủ gắn liền với số hóa tối đa dịch vụ công và chuẩn hóa học phần đào tạo theo định hướng ứng dụng thực tiễn cao. Các quyết định và kế hoạch hành động được thực thi đồng bộ nhằm phát triển năng lực khoa học công nghệ độc lập, phục vụ đắc lực nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho các bộ, ngành và địa phương. Thêm vào đó, hành lang pháp lý tiếp tục được củng cố thông qua Đề án tự chủ chi thường xuyên giai đoạn 2022-2026, đưa Nhà trường chính thức bước vào nhóm đơn vị tự chủ tài chính nhóm 2 giai đoạn 2026-2030 [H2.2.2.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 2.3 Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Hệ thống quản trị của Trường Đại học Giao thông vận tải luôn được rà soát, hoàn thiện định kỳ nhằm đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả và tính tương thích cao với thực tiễn phát triển. Công tác kiện toàn bộ máy lãnh đạo, chỉ đạo được thực hiện thường xuyên và chặt chẽ. Cơ cấu, thành phần và nhân sự tham gia Hội đồng trường được rà soát, bổ sung kịp thời khi có thay đổi [H2.2.1.1]. Định kỳ hàng năm, Hội đồng trường tổ chức họp đánh giá toàn diện kết quả hoạt động, thẳng thắn nhận diện các hạn chế, cơ hội và thách thức mới làm căn cứ ban hành các quyết nghị chiến lược phù hợp [H2.2.3.1]; đồng thời, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng trường đều được đánh giá chất lượng công tác theo đúng Quy chế làm việc [H2.2.3.2]. Song song đó, Đảng ủy Trường duy trì nghiêm túc Quy chế làm việc [H2.2.1.11], chủ động rà soát, cập nhật việc phân công nhiệm vụ cho các đảng ủy viên và ủy viên Ban Thường vụ ngay khi có thay đổi nhân sự [H2.2.3.3]. Hàng năm, Đảng ủy Trường đều lập báo cáo tổng kết,

thực hiện kiểm điểm, đánh giá tập thể và phân loại chất lượng đảng viên theo đúng quy định [H2.2.3.4].

Đối với các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Đoàn Thanh niên CS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên), hệ thống quy chế làm việc liên tục được rà soát, cập nhật theo văn bản hướng dẫn của cấp trên và tình hình thực tế Nhà trường [H2.2.3.5]. Ban Chấp hành các tổ chức được kiện toàn nhân sự kịp thời [H2.2.3.6]; các chương trình, kế hoạch công tác được điều chỉnh bám sát phong trào thực tiễn và các cuộc vận động lớn [H2.2.3.7], giúp các tổ chức Đảng, đoàn thể của Trường luôn được cấp trên đánh giá cao và nhận nhiều phần thưởng, danh hiệu cao quý [H2.2.3.8]. Ngoài ra, hệ thống các hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng (Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng Lương, Hội đồng Thi đua Khen thưởng,...) cũng thường xuyên được rà soát, kiện toàn cơ cấu nhân sự đại diện theo từng giai đoạn phát triển [H2.2.1.19].

Nhằm đảm bảo tính thực thi của hệ thống văn bản và nâng cao chất lượng vận hành, Nhà trường chủ động tổ chức các đợt kiểm tra chuyên đề trên các lĩnh vực trọng yếu như: công tác đào tạo, hoạt động KHCN, lao động sản xuất [H2.2.3.9]. Rà soát hệ thống văn bản quản lý nhằm đảm bảo tính hợp pháp so với các văn bản của cấp trên và của Luật ban hành văn bản [H2.2.3.10]. Qua đó, Trường kịp thời điều chỉnh các quy định nội bộ phù hợp với đặc thù đơn vị và nhu cầu thực tiễn của địa phương. Trên cơ sở pháp lý hiện hành về quản lý cơ sở giáo dục đại học, Nhà trường đã ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc, đáp ứng quy mô, tốc độ phát triển và chiến lược dài hạn [H2.2.3.11]; đồng thời thường xuyên rà soát hệ thống văn bản quản lý để đảm bảo tính hợp pháp và tính khả thi cao [H2.2.3.12]. Tại các đơn vị đào tạo và KHCN (Phân hiệu, các Khoa), các Hội đồng Khoa và Hội đồng Phân hiệu được thành lập, liên tục kiện toàn để tư vấn hiệu quả cho công tác quản lý, điều hành của Trưởng khoa và Giám đốc Phân hiệu [H2.2.3.13]. Đặc biệt, hệ thống quy trình công việc của Nhà trường đã được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, kết hợp số hóa và ký số văn bản trên phần mềm Usmart, giúp bộ máy vận hành tốt, minh bạch và tối ưu hóa thời gian xử lý công việc [H2.2.3.14].

Điểm nổi bật trong hệ thống quản trị của Nhà trường là việc xây dựng cơ chế tự chủ tài chính đồng bộ, chặt chẽ, minh chứng cho năng lực tự chủ bền vững và quản trị tài chính minh bạch. Để quản lý rủi ro tài chính và vận dụng hiệu quả cơ chế thị trường, Nhà trường ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ [H2.2.3.15], quy định rõ cơ chế trích lập các Quỹ dự phòng rủi ro tài chính (Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và Quỹ bổ sung thu nhập) tuân thủ đúng Nghị định 60/2021/NĐ-CP và Nghị định 111/2025/NĐ-CP, tạo "đệm giảm xóc" giúp Nhà trường chủ động kiểm soát rủi ro hụt thu khi chuyển sang tự chủ tài chính hoàn toàn [H2.2.3.15]. Bên cạnh đó, Nhà trường thực hiện phân cấp, giao quyền tự chủ đối với các đơn vị hạch toán độc lập; trong đó,

Điều 8 của Quy chế bắt buộc các Công ty, Trung tâm KHCN trực thuộc phải xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ riêng và hoàn thành nộp Báo cáo tài chính hàng năm về Phòng Tài chính - Kế toán trước ngày 15/3 để phục vụ công tác thanh kiểm tra và giám sát tài chính toàn diện. Đặc biệt, nhằm kiểm soát rủi ro hụt thu, Nhà trường đã chủ động hạch toán lộ trình giảm dần tỷ trọng kinh phí cấp từ Ngân sách Nhà nước (từ 20% xuống 15% và tiến tới 6%), đồng thời đẩy mạnh chiến lược đa dạng hóa nguồn thu từ hệ đào tạo chất lượng cao và hoạt động chuyển giao công nghệ, đảm bảo duy trì cân đối tài chính ổn định theo đúng Đề án tự chủ chi thường xuyên (Mục 3.1.2) [H2.2.3.16].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn.

Là một trong những cơ sở giáo dục đại học đầu tiên thành lập Hội đồng trường, Trường Đại học Giao thông vận tải liên tục rà soát, điều chỉnh cơ cấu thành viên theo hướng tăng cường tỷ lệ đại diện từ các nhà tuyển dụng và doanh nghiệp (chiếm tỷ trọng cao, khoảng 30%). Việc tham gia vào hội đồng trường của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp mũi nhọn trong ngành Giao thông vận tải không chỉ kiện toàn bộ máy quản trị cấp cao của Nhà trường mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên tiếp cận sớm với môi trường làm việc thực tế thông qua mô hình "học kỳ doanh nghiệp", từ đó góp phần trực tiếp nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động [2.2.1.1].

Trong giai đoạn 2022-2026, nghiêm túc thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội đồng Trường đã nhất thể hóa chức danh Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng trường đối với PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương; mô hình quản trị mới đã giúp nâng cao vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng trong mọi hoạt động của Nhà trường.

Đảng ủy Trường đã có sự cải tiến rõ rệt về cơ cấu và nhân sự các ban giúp việc so với các nhiệm kỳ trước. Việc các đảng ủy viên được phân công phụ trách trực tiếp một số đơn vị đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc truyền tải kịp thời, chính xác các nghị quyết của Đảng và chính quyền đến từng chi bộ; đồng thời nâng cao hiệu quả giám sát thực thi, giúp các nghị quyết nhanh chóng đi vào thực tiễn, phát huy tính hiệu lực, hiệu quả và đảm bảo tính thống nhất trong mọi hoạt động của Nhà trường [H2.2.3.3].

Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên cũng có những điều chỉnh, cải tiến trong cơ cấu tổ chức và nhân sự để phù hợp với sự phát triển quy mô đào tạo của Trường nhằm phát huy tốt hơn vai trò, hiệu quả hoạt động [H2.2.3.6]. Các hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng như Hội đồng Khoa học và Đào tạo,

Hội đồng lương, Hội đồng Thi đua, Khen thưởng cũng được kiện toàn theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi, sự phát triển của các ngành mới và các bên liên quan [H2.2.1.19].

Nhà trường thường xuyên thực hiện rà soát hệ thống quy chế hoạt động của Hội đồng trường, Đảng ủy và các tổ chức đoàn thể nhằm đảm bảo tính tương thích với các quy định pháp luật hiện hành [H2.3.3.10]. Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường đang chủ động xây dựng kế hoạch cập nhật, bổ sung các quy chế quản trị nội bộ nhằm đáp ứng ngày càng cao yêu cầu tự chủ, tự chịu trách nhiệm và nâng cao hiệu quả vận hành [H2.2.1.21].

Hội đồng trường đã ban hành Nghị quyết số 33/NQ-HĐT ngày 16/12/2021, xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm là xây dựng Trường Đại học GTVT trở thành trường đại học tự chủ, quản trị tiên tiến, hướng tới mô hình Đại học thông minh. Thông qua các giải pháp đồng bộ và quyết liệt triển khai trong giai đoạn 2022-2026, Nhà trường đã chính thức được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2026-2030 [2.2.2.9]. Đây là tiền đề quan trọng giúp Trường chủ động tinh gọn bộ máy, nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, qua đó gia tăng khả năng cạnh tranh cũng như thích ứng hiệu quả với hội nhập quốc tế.

Nhà trường đặc biệt chú trọng nâng cấp hệ thống cảnh báo rủi ro trên các mặt: tài chính, cơ sở vật chất, tuyển sinh, đào tạo và truyền thông. Trong đó, các rủi ro về tài chính và tuyển sinh được phân tích, cảnh báo kịp thời nhờ ứng dụng thuật toán phân tích dữ liệu lớn (Big Data). Mọi biến động về dòng tiền đầu tư cơ sở vật chất hay sự suy giảm lượng hồ sơ đăng ký ở các ngành học truyền thống đều được báo cáo theo thời gian thực thông qua các Hội nghị cán bộ công tác tháng giúp Nhà trường chủ động điều chỉnh chính sách kịp thời [2.2.4.1]

Bên cạnh đó, hệ thống quản trị được kiện toàn theo hướng tinh gọn, giảm thiểu các khâu trung gian nhằm đẩy nhanh tốc độ ra quyết định. 100% văn bản đã được số hóa, góp phần tiết giảm chi phí giấy tờ và hạn chế tối đa nguy cơ thất thoát, sai lệch thông tin. Mô hình Nhà trường điện tử được triển khai đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực cốt lõi như đào tạo, nghiên cứu khoa học, tổ chức cán bộ và quản trị hành chính [2.2.4.2]

Chính sách chất lượng của Trường [2.2.4.3] hướng tới mục tiêu cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động, tích hợp các giải pháp đảm bảo chất lượng và quản lý rủi ro thông qua áp dụng chu trình P-D-C-A (Lập kế hoạch - Tổ chức thực hiện - Đánh giá - Cải tiến): Quản lý rủi ro qua kiểm tra, đánh giá: Liên tục đối chiếu và cải tiến để tránh nguy cơ tụt hậu hoặc không đạt chuẩn. Quản lý rủi ro tài chính và vận hành: Chủ động

phòng ngừa khủng hoảng nguồn lực bằng việc xây dựng hệ thống bền vững, công khai *"Vận hành mô hình tài chính bền vững và minh bạch; hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất đảm bảo đồng bộ, hiện đại"*. Quản lý rủi ro nhân sự: Phát triển đội ngũ viên chức, người lao động đủ về số lượng và chất lượng. Ngoài ra, chính sách cũng thể hiện rõ tư duy vận dụng cơ chế thị trường thích hợp kết hợp với các giá trị cốt lõi (chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và trách nhiệm cộng đồng) nhằm tạo động lực phát triển như: Đào tạo theo đơn đặt hàng của thị trường lao động; thương mại hóa sản phẩm khoa học công nghệ; mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và các đối tác trong và ngoài nước; đồng thời luôn coi người học là "khách hàng trung tâm".

Quy chế chi tiêu nội bộ được rà soát, cập nhật định kỳ theo các quy định và định mức chi tiêu mới, giúp đáp ứng tốt hơn yêu cầu thực tế và giảm thiểu tối đa rủi ro phát sinh trong quá trình thực thi. Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành Quy chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ và Quy chế Quản trị tài sản trí tuệ nhằm bảo hộ, phát triển hiệu quả các tài sản trí tuệ của Trường Đại học Giao thông vận tải [2.2.4.4].

Chính mô hình hiệu chỉnh quản trị tiên tiến và cải tiến liên tục này đã giúp Nhà trường kiểm soát chặt chẽ các rủi ro hoạt động, tạo tiền đề vững chắc để tiếp tục khẳng định vai trò nòng cốt, nâng cao hiệu quả đầu tư công theo định hướng phát triển giáo dục đại học bền vững của Chính phủ và Bộ ngành chuyên quản

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

❖ **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 2**

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Trường ĐH GTVT có hệ thống quản trị hoàn chỉnh theo quy định của Luật Giáo dục đại học (Luật số 125/2025/QH15). Hệ thống văn bản quản trị, điều hành của Nhà trường được rà soát, cập nhật thường xuyên theo sự thay đổi của hệ thống văn bản pháp luật và các quy định mới của Bộ GD&ĐT. Điều này đã giúp Nhà trường thực hiện thành công Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2030; xây dựng chiến lược 2026-2035, tầm nhìn đến năm 2045.

Đảng ủy, Hội đồng trường đã xây dựng kế hoạch nhiệm kỳ, kế hoạch năm, từ đó chỉ đạo chính quyền thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm học, giai đoạn và cả nhiệm kỳ thông qua các nghị quyết. Trên cơ sở các nghị quyết của Đảng ủy, Hội đồng trường, Nhà trường đã ban hành các kế hoạch, chương trình hành động để cụ thể hóa các nghị quyết của Đảng ủy và Hội đồng trường.

Cơ cấu tổ chức, nhân sự và các văn bản thuộc hệ thống quản trị được rà soát, cập nhật kịp thời theo các quy định mới của pháp luật và của ngành dọc đáp ứng tốt các yêu cầu của công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý của Trường.

Hệ thống quản trị áp dụng chặt chẽ chu trình P-D-C-A (Lập kế hoạch - Tổ chức thực hiện - Đánh giá - Cải tiến) trong mọi mặt hoạt động. Do đó, rủi ro trong quá trình phát triển của Nhà trường đều được nhận diện và có giải pháp quản lý kịp thời; hệ thống quản lý đã cải tiến cả về cơ cấu và mô hình quản trị (theo mô hình Nhà trường điện tử: xây dựng và đưa vào vận hành khung kiến trúc Nhà trường điện tử với mô hình quản lý hành chính điện tử, sử dụng chữ ký số) đã nâng cao hiệu quả công tác quản lý và đáp ứng tốt yêu cầu phát triển của một trường đại học đa ngành.

Bộ máy lãnh đạo, đoàn thể được kiện toàn theo đúng quy định của pháp luật, Đảng ủy tổ chức mô hình nhất thể hóa (Bí thư đồng thời là người đứng đầu cơ sở giáo dục) và được trẻ hóa độ tuổi, nâng cao tính năng động, hội nhập.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Áp lực lớn từ lộ trình cắt giảm ngân sách Nhà nước: Nhà trường đang thực hiện lộ trình giảm mạnh tỷ trọng kinh phí cấp từ Ngân sách Nhà nước. Lộ trình này đòi hỏi các đơn vị hạch toán phụ thuộc và trực thuộc phải có phương án về doanh thu để không bị hụt thu và mất cân đối tài chính.

Rủi ro pháp lý và quản trị trong giai đoạn chuyển giao thể chế: Theo Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, từ ngày 01/01/2026, Hội đồng trường của trường đại học công lập kết thúc hoạt động, các văn bản của Hội đồng trường chỉ có giá trị hiệu lực không quá 12 tháng, dễ dẫn đến rủi ro gián đoạn hoặc chồng chéo nếu không có sự chuẩn bị một cách khoa học.

Sự mất cân đối cục bộ trong đội ngũ giảng viên: Mặc dù nhân sự liên tục được rà soát, vẫn ghi nhận tình trạng mất cân đối trong đội ngũ giảng viên giữa các ngành học (đặc biệt giữa các ngành học truyền thống và các ngành mới mở phục vụ nhu cầu thị trường).

3. Kế hoạch cải tiến

Nội dung cải tiến	Giải pháp thực hiện cụ thể	Đơn vị chủ trì/Phối hợp	Thời gian thực hiện
Ổn định thể chế quản trị sau chuyển giao (Luật 125/2025/QH15)	Rà soát toàn bộ hệ thống văn bản quy định, quy chế do Hội đồng trường cũ ban hành. Tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế kịp thời các văn bản hết hiệu lực để bảo đảm tính liên tục và hợp pháp của bộ máy.	Ban Giám hiệu, Phòng Tổ chức nhân sự, các Phòng chức năng.	Hoàn thành trước tháng 12/2026

Nội dung cải tiến	Giải pháp thực hiện cụ thể	Đơn vị chủ trì/Phối hợp	Thời gian thực hiện
Đa dạng hóa nguồn thu để bù đắp giảm cung từ ngân sách	Đẩy mạnh các hợp đồng đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và địa phương; tăng cường chuyển giao công nghệ ứng dụng thực tiễn cao; tối ưu hóa thương mại hóa các sản phẩm KHCN thuộc thế mạnh giao thông thông minh và hạ tầng tiên tiến.	Ban Giám hiệu, Phòng KHTC, Phòng KH&CGCN, các Khoa, các Trung tâm, Công ty trực thuộc.	Giai đoạn 2026 - 2030
Khắc phục sự mất cân đối đội ngũ giảng viên	Xây dựng kế hoạch điều tiết chỉ tiêu nhân sự, tuyển dụng bổ sung chất lượng cao cho các ngành mới mở, ngành có nhu cầu xã hội lớn. Tổ chức đào tạo bồi dưỡng chuyên môn song ngành cho giảng viên thuộc khối ngành thừa nhân lực chuyển dịch một phần năng lực.	Ban Giám hiệu, Phòng Tổ nhân sự, các Khoa.	Thực hiện hằng năm (2026-2027)
Tăng cường kiểm soát rủi ro đơn vị hạch toán độc lập	Chuẩn hóa quy trình lập và nộp Báo cáo tài chính trước 15/3 hằng năm trên phần mềm Usmart. Tăng cường phúc tra, kiểm tra chuyên đề định kỳ về hoạt động hạch toán riêng của các Công ty, Trung tâm trực thuộc nhằm phát hiện và triệt tiêu sớm các rủi ro thất thoát hoặc nợ đọng.	Phòng Kế hoạch -Tài chính, Phòng PC và KSNB, Ban Thanh tra nhân dân.	Thường xuyên từ quý I/2027
Nâng cấp hệ sinh thái quản trị thông minh (AI & Usmart)	Mở rộng tích hợp các module quản trị tài chính, nhân sự, quản lý khoa học vào hệ thống Usmart thay vì chỉ dừng lại ở học vụ.	Phòng QLCSVC & Chuyển đổi số, Phòng Đào tạo	Hoàn thiện trong năm 2027

Nội dung cải tiến	Giải pháp thực hiện cụ thể	Đơn vị chủ trì/Phối hợp	Thời gian thực hiện
	Nâng cấp thuật toán AI để tự động hóa dự báo rủi ro tuyển sinh và rủi ro biến động nguồn thu trường học.	ĐH, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Văn phòng	

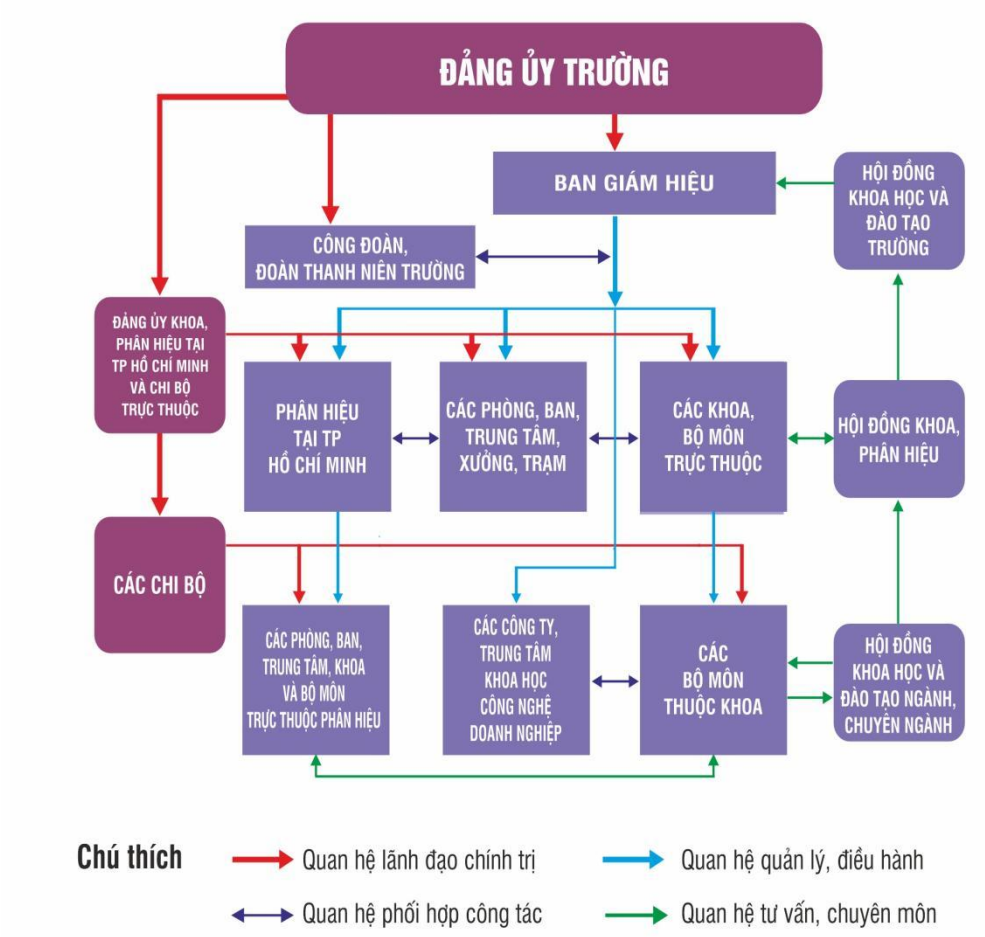
4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 5

Tiêu chí/ Tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chuẩn 5	**5,0**
Tiêu chí 5.1	**5,0**
Tiêu chí 5.2	**5,0**
Tiêu chí 5.3	**5,0**
Tiêu chí 5.4	**5,0**

TIÊU CHUẨN 3. LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ

Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Sau hơn 75 năm hình thành, xây dựng và phát triển, từ những ngày đầu mới khai giảng lại Trường Cao đẳng công chính theo sắc lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đến nay tổ chức bộ máy quản lý và hoạt động của Trường luôn thực hiện theo đúng quy định của Luật Giáo dục đại học. Cơ cấu lãnh đạo, quản lý Trường ĐH GTVT gồm Đảng ủy, Ban Giám hiệu, các đơn vị thuộc Trường:



Cơ cấu lãnh đạo, quản lý của Trường Đại học Giao thông vận tải được thiết lập theo Luật Giáo dục đại học và Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường [H3.03.01.01]. Từ ngày 01/01/2026, thực hiện Luật Giáo dục đại học năm 2025, mô hình quản trị được chuyển đổi đồng bộ: Đảng ủy Trường lãnh đạo toàn diện, quyết định các chủ trương lớn về chiến lược, tổ chức bộ máy và công tác cán bộ; Hiệu trưởng là người đứng đầu, đại diện theo pháp luật, chịu trách nhiệm quản lý, điều hành; Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhiệm kỳ 2026–2031 và các hội đồng tư vấn thực hiện chức năng tư vấn chuyên môn cho Hiệu trưởng [H3.03.01.02]. Trong giai

đoạn chuyển tiếp, Quy chế Tổ chức và Hoạt động hiện hành tiếp tục được áp dụng; dự thảo Quy chế (sửa đổi), trong đó quy định quan hệ công tác giữa Đảng ủy, Hiệu trưởng, các tổ chức chính trị – xã hội và các đơn vị, đã được Đảng ủy cho ý kiến và đưa lấy ý kiến toàn Trường từ tháng 9/2026 [H3.03.01.01], [H3.03.01.02].

Trên cơ sở Nghị quyết của Đảng ủy Trường về sắp xếp, tổ chức các đơn vị giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn đến năm 2035 [H3.03.01.03], từ ngày 01/9/2026 cơ cấu tổ chức của Trường gồm: Đảng ủy Trường; Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng; các hội đồng tư vấn; 16 đơn vị tham mưu, phục vụ; 07 khoa (Công trình và Môi trường; Cơ khí; Điện – Điện tử; Kinh tế – Vận tải; Khoa học cơ bản; Công nghệ thông tin; Lý luận chính trị) cùng các bộ môn thuộc khoa; Phân hiệu tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức chính trị – xã hội [H3.03.01.04]. Cùng với cơ cấu tổ chức, Đảng ủy thông qua khung tiêu chuẩn chức danh trưởng, phó đơn vị và quy trình bổ nhiệm, giao quyền, phân công phụ trách [H3.03.01.03]; Hiệu trưởng ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý sau khi lấy ý kiến toàn Trường [H3.03.01.05], [H3.03.01.02]. Đối với Phân hiệu, Đảng ủy ban hành nghị quyết riêng về phân công nhiệm vụ quản lý, điều hành, bảo đảm Phân hiệu vận hành thống nhất trong hệ thống quản trị chung [H3.03.01.06].

Vai trò, trách nhiệm được phân định theo ba cấp: Nhà trường – đơn vị – vị trí việc làm. Ở cấp đơn vị, Quy định chức năng, nhiệm vụ năm 2026 xác định nhiệm vụ chung và nhiệm vụ riêng của từng đơn vị; mỗi nhiệm vụ nêu rõ vai trò chủ trì, tham mưu, đầu mối hay phối hợp, thẩm quyền quyết định thuộc lãnh đạo Nhà trường [H3.03.01.04]. Ở cấp cá nhân, trưởng đơn vị phân công nhiệm vụ đến từng viên chức, người lao động gắn với bản mô tả công việc và khung năng lực trong Đề án Vị trí việc làm [H3.03.01.07]; năm 2026, Nhà trường đang thực hiện xây dựng lại đề án vị trí việc làm theo Nghị định số 232/2026/NĐ-CP, làm cơ sở cập nhật Đề án [H3.03.01.02].

Quá trình ra quyết định được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ qua ba cơ chế bổ trợ nhau. Thứ nhất, Đảng ủy ban hành nghị quyết định hướng về chiến lược, tổ chức bộ máy và cán bộ; Hiệu trưởng tổ chức thực hiện theo thẩm quyền [H3.03.01.03], [H3.03.01.06]. Thứ hai, hội nghị giao ban công tác tháng là kênh ra quyết định điều hành định kỳ: trên cơ sở báo cáo tổng hợp của Văn phòng và ý kiến lãnh đạo các đơn vị, Hiệu trưởng kết luận và ban hành thông báo kết luận kèm danh mục nhiệm vụ ghi rõ đơn vị đầu mối, đơn vị phối hợp, thời hạn và lãnh đạo phụ trách; cơ chế này được duy trì liên tục giai đoạn 2022–2026 [H3.03.01.08]. Thứ ba, văn bản có phạm vi tác động rộng đều được lấy ý kiến trước khi ban hành: giai đoạn 2023–2026, các dự thảo quy chế, quy định và chiến lược đã được đưa lấy ý kiến toàn Trường [H3.03.01.01], [H3.03.01.05], [H3.03.01.09]; riêng Quy định chế độ làm việc của viên chức, người lao động được hoàn thiện qua rất nhiều lần dự thảo, có ý kiến của Công

đoàn và chuyên gia [H3.03.01.02]; kế hoạch đào tạo từng năm học được các khoa, bộ môn rà soát, góp ý trước khi ban hành [H3.03.01.10]. Trình tự xử lý công việc, phê duyệt và lưu trữ hồ sơ được chuẩn hóa theo hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015, có hướng dẫn áp dụng tại từng đơn vị và đoàn đánh giá nội bộ kiểm tra việc tuân thủ [H3.03.01.11].

Chế độ thông tin, báo cáo được số hóa và chuẩn hóa liên tục. Văn bản đến, văn bản đi, giao việc và báo cáo kết quả được xử lý trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành Usmart [H3.03.01.12]. Hệ thống được nâng cấp theo từng giai đoạn: năm 2024 tích hợp theo dõi hoạt động giảng dạy trên eUTC và Usmart; năm 2025 phê duyệt xây dựng các module quản trị theo thời gian thực (dashboard); tháng 4/2026 chuẩn hóa quy trình xử lý công việc 07 bước (tiếp nhận – giao việc – xử lý – kiểm tra – trình duyệt – hoàn thành – lưu trữ), yêu cầu cập nhật trạng thái theo thời gian thực và quy định rõ trách nhiệm người giao việc, người xử lý, người phê duyệt; tháng 6/2026 thiết lập quy trình 06 bước từ tiếp nhận văn bản đến khi Ban Giám hiệu xác nhận hoàn thành, theo nguyên tắc rõ người, rõ việc, rõ thời hạn, rõ sản phẩm đầu ra, rõ trách nhiệm [H3.03.01.12]. Thông tin về hoạt động của Nhà trường được công khai trên Trang thông tin điện tử, vận hành theo quy định riêng và do Ban biên tập được kiện toàn định kỳ quản lý [H3.03.01.13].

Thông tin hai chiều giữa lãnh đạo và viên chức, người lao động được bảo đảm qua Hội nghị viên chức, người lao động tổ chức hằng năm từ cấp đơn vị đến cấp Trường (từ lần thứ 50 đến lần thứ 53, giai đoạn 2022–2026); Hội nghị lần thứ 51 có 328/390 đại biểu tham dự, đại diện cho hơn 1.000 viên chức, người lao động; kiến nghị tại hội nghị cấp đơn vị được Nhà trường trả lời bằng văn bản [H3.03.01.14]. Đối với cấp trên, Nhà trường thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ và chuyên đề với Bộ Giáo dục và Đào tạo về biên chế, số lượng người làm việc, thực trạng và đề xuất biên chế giai đoạn 2026–2031, kế hoạch đào tạo đội ngũ [H3.03.01.15]; trong năm học 2025–2026, riêng lĩnh vực tổ chức, nhân sự đã thực hiện 07 nhiệm vụ báo cáo cấp trên và báo cáo phục vụ thanh tra đúng hạn [H3.03.01.02], [H3.03.01.16].

Cơ cấu tổ chức được thiết kế gắn trực tiếp với sứ mạng, tầm nhìn và các trụ cột chiến lược. Bên cạnh các đơn vị quản lý đào tạo, khoa học và đối ngoại, Nhà trường hình thành các đơn vị chuyên trách: Phòng Quản lý chất lượng; Phòng Pháp chế và Kiểm soát nội bộ; Phòng Quản lý Cơ sở vật chất và Chuyển đổi số; Phòng Chăm sóc người học; Phòng Truyền thông và Tuyển sinh; Trung tâm Khoa học công nghệ Giao thông vận tải [H3.03.01.04]. Các đơn vị này là đầu mối thực hiện các nhóm mục tiêu về bảo đảm chất lượng, quản trị tuân thủ, chuyển đổi số, thành công của người học, thương hiệu và khoa học công nghệ trong dự thảo Chiến lược phát triển giai đoạn 2026–2035, hướng tới tầm nhìn đến năm 2045 trở thành đại học thông minh, đa ngành,

đa lĩnh vực, định hướng nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, có uy tín cao tại châu Á [H3.03.01.09].

Như vậy, cơ cấu quản lý của Trường được thiết lập đầy đủ trên cả bốn phương diện của tiêu chí (vai trò – trách nhiệm, ra quyết định, thông tin – báo cáo, gắn kết chiến lược), được vận hành thường xuyên, có công cụ kiểm soát (ISO 9001:2015, Usmart) và được điều chỉnh kịp thời theo khung pháp lý mới. Mức độ đáp ứng cao hơn yêu cầu thể hiện ở việc trách nhiệm được phân định đến từng nhiệm vụ và từng vị trí việc làm, quyết định điều hành được truy vết đến đầu mối và thời hạn, quy trình xử lý công việc được số hóa có theo dõi trạng thái theo thời gian thực.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường được xây dựng với sự tham gia của các bên liên quan. Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021–2030, trong đó tuyên bố sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi, được Hội đồng trường ban hành sau quá trình lấy ý kiến rộng rãi trong toàn Trường [H3.03.02.01]. Để cụ thể hóa mục tiêu trung hạn, Nhà trường xây dựng kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược đến năm 2025 và lấy ý kiến các đơn vị trước khi ban hành [H3.03.02.02]. Lãnh đạo Nhà trường đồng thời tổ chức các đơn vị góp ý dự thảo Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2045 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H3.03.02.03]; trong năm học 2025–2026, Nhà trường xây dựng 11 văn bản góp ý, báo cáo gửi Quốc hội và Bộ Giáo dục và Đào tạo về dự thảo Luật Giáo dục đại học (sửa đổi), các nghị định về tự chủ, tiền lương nhà giáo và các thông tư về giảng viên, trong đó nhiều nội dung đã được tiếp thu vào văn bản quy phạm pháp luật đang áp dụng [H3.03.01.02]. Qua đó, định hướng của Trường được kết nối hai chiều với định hướng phát triển của ngành.

Trước yêu cầu của giai đoạn mới, lãnh đạo Nhà trường trực tiếp chỉ đạo xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2026–2035, tầm nhìn đến năm 2045. Dự thảo Chiến lược gồm 06 phần và 13 phụ lục, được xây dựng trên cơ sở tổng kết Chiến lược giai đoạn trước, phân tích thực trạng 12 lĩnh vực, đối sánh với các trường đại học trong nhóm 200 châu Á; xác định định vị, sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục, 03 đột phá chiến lược và 08 chương trình ưu tiên có chỉ tiêu, mốc kết quả và cơ chế quản trị rủi ro [H3.03.01.09], [H3.03.01.02]. Dự thảo đã được đưa lấy ý kiến toàn thể viên chức, người lao động từ tháng 9/2026 [H3.03.01.09]. Chiến lược xác định cụ thể vai trò của từng nhóm chủ thể: khoa, Phân hiệu, trung tâm cụ thể hóa chiến lược thành kế hoạch đơn vị và chịu trách nhiệm kết quả; viên chức, người lao động và người học

tham gia thực hiện, phản hồi, giám sát; doanh nghiệp, cựu sinh viên và đối tác tham gia đồng thiết kế, đặt hàng, hợp tác, hỗ trợ nguồn lực và đánh giá tác động. Cơ chế theo dõi gồm bảng điều hành cập nhật theo tháng, quý; báo cáo năm; rà soát kỹ thuật năm 2028, sơ kết giữa kỳ năm 2030 và tổng kết năm 2035 [H3.03.01.09].

Vị thế và sứ mạng của Trường được các cơ quan quản lý nhà nước xác nhận: năm 2025, Trường được Thủ tướng Chính phủ công nhận là trường đại học trọng điểm duy nhất về lĩnh vực giao thông vận tải [H3.03.01.16]; tháng 8/2026, Trường được xác định là một trong 12 cơ sở giáo dục đại học có vai trò dẫn dắt phát triển giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô. Yêu cầu mới này đã được Hiệu trưởng quán triệt tới lãnh đạo các đơn vị tại hội nghị giao ban để đưa vào định hướng nhiệm vụ [H3.03.01.08].

Hoạt động thông tin, kết nối các bên liên quan được thể chế hóa bằng quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng và quy định về khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan [H3.03.02.04]. Công tác truyền thông được lập kế hoạch liên tục hằng năm giai đoạn 2023–2026; năm 2025, Nhà trường ban hành Đề án Truyền thông số giai đoạn 2025–2030 và hợp tác với cơ quan báo chí chuyên ngành giáo dục; năm 2026, thiết lập cơ chế phối hợp truyền thông giữa các đơn vị với Công đoàn, Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên [H3.03.02.05]. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi (Tiên phong – Chất lượng – Trách nhiệm – Thích ứng) được đưa vào Sổ tay sinh viên phát hành cho mỗi khóa tuyển sinh, việc biên tập có sự phối hợp của các đơn vị liên quan [H3.03.02.06].

Định hướng chiến lược được lãnh đạo Nhà trường chuyển hóa thành chủ trương cụ thể thông qua nghị quyết của Đảng ủy, Hội đồng trường và quyết định của Hiệu trưởng: phát triển Phân hiệu tại Thành phố Hồ Chí Minh thành trường đại học trực thuộc và xây dựng đề án định hướng phát triển Phân hiệu đến năm 2030; triển khai Đề án đào tạo, bồi dưỡng giảng viên trong lĩnh vực đường sắt giai đoạn 2025–2030; mở các ngành, chuyên ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu nhân lực công nghệ; mở rộng không gian phát triển tại Hòa Lạc [H3.03.02.07].

Để đội ngũ hiểu và thực hiện mục tiêu chiến lược, Nhà trường ban hành đồng bộ các chính sách phát triển đội ngũ. Đề án chính sách thu hút giảng viên, chuyên gia có chức danh giáo sư, phó giáo sư và trình độ tiến sĩ giai đoạn 2025–2030 được xây dựng theo quy trình: lấy ý kiến các đơn vị – Hội đồng trường thông qua chủ trương – Hiệu trưởng ban hành [H3.03.02.08]. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức được lập hằng năm trên cơ sở rà soát nhu cầu từ các đơn vị và rà soát trình độ giảng viên, bám sát mục tiêu chiến lược về đội ngũ [H3.03.02.09]. Tại Hội nghị viên chức, người lao động hằng năm, lãnh đạo Nhà trường trực tiếp thông tin kết quả thực hiện, phổ biến định hướng phát triển, tiếp nhận và trả lời kiến nghị [H3.03.01.14].

Kết nối với đối tác quốc tế được quản lý theo chu trình kế hoạch – thực hiện – báo cáo – điều chỉnh: trên cơ sở Quy chế quản lý hoạt động hợp tác quốc tế, hằng năm các đơn vị báo cáo kết quả và đề xuất kế hoạch; Nhà trường tổ chức tổng kết và ban hành kế hoạch năm sau (chu kỳ 2023, 2024, 2025). Kết quả tiêu biểu gồm: ký kết thỏa thuận hợp tác giữa 07 trường đại học kỹ thuật (năm 2024); xây dựng đề xuất Dự án UK–Viet Nam iTechPath (năm 2025); tham gia Chương trình Erasmus+ KA171 với Đại học Minho, Bồ Đào Nha (năm 2026) [H3.03.02.10]. Kết nối với doanh nghiệp được triển khai qua thỏa thuận hợp tác, tài trợ với Công ty TNHH KONE Việt Nam, Công ty TNHH Siemens, Công ty TNHH Mitsubishi Electric Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (tài trợ học bổng 200 triệu đồng) và các đề tài khoa học do doanh nghiệp tài trợ từ năm 2026 [H3.03.02.11]; năm 2025, Nhà trường tổ chức 06 khóa bồi dưỡng kiến thức đường sắt tốc độ cao theo đặt hàng của 06 doanh nghiệp với 204 học viên [H3.03.01.16].

Như vậy, lãnh đạo Nhà trường không chỉ công bố mà trực tiếp tổ chức đối thoại, lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến của các bên liên quan trong suốt chu trình xây dựng – triển khai – rà soát chiến lược; vai trò của từng nhóm bên liên quan được thể chế hóa trong văn kiện chiến lược và được hiện thực hóa bằng các thỏa thuận, chương trình hợp tác cụ thể, có kết quả đo được.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Nhà trường rà soát cơ cấu lãnh đạo, quản lý theo hai hình thức: rà soát định kỳ hằng năm gắn với quy hoạch cán bộ, đánh giá, xếp loại chất lượng và quản lý vị trí việc làm; rà soát tổng thể khi khung pháp lý thay đổi hoặc khi yêu cầu chiến lược đặt ra. Nội dung rà soát gồm ba cấp độ liên thông: (i) cơ cấu tổ chức bộ máy; (ii) cơ cấu chức danh lãnh đạo, quản lý; (iii) đội ngũ lãnh đạo, quản lý hiện tại và nguồn cán bộ kế cận. Bên cạnh rà soát nội bộ, cơ cấu tổ chức và công tác cán bộ của Trường còn được kiểm tra độc lập bởi các cơ quan có thẩm quyền: Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo (năm 2022), Thanh tra Bộ Nội vụ về công tác tổ chức, cán bộ (năm 2022–2023) và Kiểm toán Nhà nước với chuyên đề sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2021–2023 (năm 2024); các kết luận đều được Nhà trường xây dựng kế hoạch, đôn đốc thực hiện và báo cáo kết quả khắc phục [H3.03.01.16].

Rà soát định kỳ dựa trên hiệu quả hoạt động của đơn vị đã dẫn đến các điều chỉnh cụ thể: sáp nhập Trung tâm Dịch vụ vào Ban Quản lý giảng đường (năm 2023); thành lập Phòng Đổi mới sáng tạo và Chuyển giao công nghệ (năm 2024); giải thể 07 trung tâm không còn phù hợp với yêu cầu phát triển (tháng 9/2025); tập trung các

phòng thí nghiệm về Trung tâm Khoa học công nghệ Giao thông vận tải và thành lập 02 phòng thí nghiệm mới về BIM/GIS và Trí tuệ nhân tạo và Ứng dụng (năm 2025); sắp xếp Khoa Giáo dục quốc phòng theo mô hình không tổ chức bộ môn (tháng 12/2025) [H3.03.03.01], [H3.03.01.02]. Năm 2024, Hội đồng trường thông qua chủ trương và Hiệu trưởng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị (sửa đổi) [H3.03.03.02], song song với việc phê duyệt Đề án Vị trí việc làm làm căn cứ định lượng về khối lượng công việc và cơ cấu nhân sự [H3.03.01.07].

Giai đoạn 2025–2026, Nhà trường thực hiện rà soát tổng thể. Hiệu trưởng thành lập Ban chỉ đạo và các tiểu ban xây dựng Đề án sắp xếp, tinh gọn bộ máy theo chỉ đạo của Ban Cán sự đảng và Bộ Giáo dục và Đào tạo; Phòng Tổ chức cán bộ (từ ngày 01/9/2026 là Phòng Tổ chức nhân sự) là đơn vị thường trực [H3.03.03.03]. Việc rà soát căn cứ khung pháp lý mới gồm Luật Giáo dục đại học năm 2025, Luật Viên chức năm 2025 và các nghị định năm 2026 về tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập, tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và vị trí việc làm [H3.03.01.01], [H3.03.03.04]; áp dụng 05 nhóm tiêu chí: sự phù hợp với quy định pháp luật; mức độ chồng chéo, khoảng trống chức năng, nhiệm vụ; khối lượng công việc và cơ cấu nhân sự theo vị trí việc làm; hiệu quả hoạt động; mức độ đáp ứng mục tiêu chiến lược. Chủ trương sắp xếp được trao đổi, thống nhất với lãnh đạo các đơn vị tại hội nghị giao ban [H3.03.01.08]. Kết quả rà soát là Đề án sắp xếp được Đảng ủy thông qua kèm cơ cấu tổ chức, khung tiêu chuẩn chức danh, quy trình bổ nhiệm, giao quyền và nguyên tắc bố trí nhân sự [H3.03.01.03], làm căn cứ ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ năm 2026 [H3.03.01.04].

Song song với rà soát tổ chức bộ máy, Nhà trường rà soát số lượng, cơ cấu chức danh lãnh đạo, quản lý theo nguyên tắc số lượng cấp phó phù hợp với quy mô, khối lượng công việc của đơn vị sau sắp xếp. Viên chức quản lý có nguyện vọng thôi giữ chức vụ được Đảng ủy xem xét, bố trí công tác phù hợp [H3.03.03.05]. Kết quả, tổng số chức danh lãnh đạo, quản lý cấp đơn vị (không tính Ban Giám hiệu) giảm từ 224 (tháng 12/2025) xuống 154 (tháng 9/2026), tương ứng giảm 31,3% (Bảng 3.1) [H3.03.03.06].

Bảng 3.1. Cơ cấu chức danh lãnh đạo, quản lý cấp đơn vị trước và sau rà soát

Cấp quản lý	**Tháng 12/2025**	**Tháng 9/2026**	**Thay đổi**
Cấp trưởng, cấp phó đơn vị trực thuộc Trường	80	45	Giảm 35 (43,8%)

Cấp quản lý	Tháng 12/2025	Tháng 9/2026	Thay đổi
Cấp trưởng, cấp phó đơn vị thuộc khoa, Phân hiệu, phòng thí nghiệm	30	26	Giảm 04 (13,3%)
Trưởng, phó bộ môn	114	83	Giảm 31 (27,2%)
Tổng cộng	**224**	**154**	**Giảm 70 (31,3%)**

Công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý do Đảng ủy lãnh đạo, được rà soát, bổ sung theo nhiệm kỳ với kế hoạch, tiêu chuẩn đối tượng và tổ công tác giúp việc cụ thể; kết quả rà soát đưa ra khỏi quy hoạch những trường hợp không còn đáp ứng tiêu chuẩn và bổ sung nhân sự có triển vọng [H3.03.03.07]. Đội ngũ lãnh đạo được kiện toàn liên tục, không để khuyết đầu mối: trong năm học 2025–2026, Nhà trường hoàn thành quy trình kiện toàn Hiệu trưởng, bổ nhiệm lại và bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 23 lãnh đạo cấp đơn vị, bộ môn trước sắp xếp và 220 lãnh đạo sau sắp xếp [H3.03.01.02]. Từ năm 2026, cán bộ lãnh đạo, quản lý được đánh giá hằng quý theo hướng dẫn của Đảng ủy, tạo dữ liệu thường xuyên cho việc rà soát đội ngũ [H3.03.03.08].

Công cụ đánh giá phục vụ rà soát được cải tiến theo chu trình khép kín. Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị và viên chức, người lao động ban hành năm 2023; năm 2024, Nhà trường góp ý dự thảo quy chế của Bộ và tổ chức đánh giá theo quy định mới; sau kỳ đánh giá, lấy ý kiến các đơn vị về bộ tiêu chí (tháng 02/2025), lấy ý kiến dự thảo sửa đổi (tháng 9/2025), ban hành Quy chế thay thế (tháng 10/2025) [H3.03.03.09], [H3.03.01.05] và tiếp tục sửa đổi, bổ sung (tháng 3/2026) [H3.03.01.02]. Nhà trường tổ chức khảo sát, lấy ý kiến viên chức, người lao động về các mặt hoạt động hằng năm (2023, 2024, 2025); kết quả là một trong các nguồn đầu vào cho rà soát cơ cấu, chế độ phối hợp và điều hành [H3.03.03.10].

Rà soát không dừng ở thời điểm ban hành cơ cấu mới. Ngay sau khi bộ máy vận hành từ ngày 01/9/2026, Nhà trường thực hiện đánh giá vận hành sau sắp xếp, nhận diện các nhóm vấn đề phát sinh, phân tích nguyên nhân, thẩm quyền xử lý và xác định phương án, đầu mối, thời hạn xử lý trong quý IV/2026 [H3.03.01.02]. Chu kỳ rà soát tiếp theo đã được xác định: đánh giá hiệu quả bộ máy sau 01 năm vận hành (quý

III/2027); đánh giá hằng năm, rà soát kỹ thuật năm 2028, sơ kết giữa kỳ năm 2030 và tổng kết năm 2035 theo Chiến lược phát triển [H3.03.01.09].

Như vậy, cơ cấu lãnh đạo, quản lý được rà soát có hệ thống ở cả ba cấp độ, kết hợp rà soát nội bộ định kỳ, rà soát tổng thể theo yêu cầu mới và kiểm tra độc lập của cơ quan có thẩm quyền; mỗi đợt rà soát đều dẫn đến quyết định điều chỉnh cụ thể và có số liệu định lượng về kết quả, vượt yêu cầu "rà soát thường xuyên" của tiêu chí.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.

Cải tiến cơ cấu lãnh đạo, quản lý của Trường được thực hiện theo lộ trình hai giai đoạn trong năm học 2025–2026, nhằm cụ thể hóa Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo [H3.03.04.01], Luật Giáo dục đại học năm 2025 [H3.03.01.01] và định hướng phát triển Trường thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia về kỹ thuật – công nghệ [H3.03.01.09]. Giai đoạn 1 (9/2025 – 01/2026) tinh gọn các đơn vị trực thuộc và tập trung nguồn lực thí nghiệm; giai đoạn 2 (8/2026) tổ chức lại toàn bộ bộ máy, với 290 quyết định về tổ chức và cán bộ được ban hành đồng bộ để mô hình mới vận hành ngay từ ngày 01/9/2026 [H3.03.01.02].

Về tinh gọn đầu mối, số đơn vị cấp 2 giảm từ 37 xuống 23 và số đơn vị cấp 3 giảm từ 62 xuống 42; Nhà trường đã ban hành 70 quyết định giải thể, thành lập, sắp xếp, tổ chức lại đơn vị và 220 quyết định giao quyền, bổ nhiệm lãnh đạo các đơn vị [H3.03.01.08]. Khối tham mưu, phục vụ giảm từ 23 xuống 16 đơn vị; khối chuyên môn được tổ chức lại thành 07 khoa theo nhóm ngành, lĩnh vực, các bộ môn được sắp xếp gắn với chương trình đào tạo và hướng nghiên cứu [H3.03.03.02], [H3.03.01.04]. Kết quả được thể hiện tại Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Cơ cấu tổ chức trước và sau sắp xếp

Đầu mối	**Trước 01/9/2026**	**Từ 01/9/2026**	**Thay đổi**
Đơn vị cấp 2	37	23	Giảm 14 (37,8%)
Trong đó: đơn vị tham mưu, phục vụ	23	16	Giảm 07 (30,4%)
Trong đó: khoa, bộ môn trực thuộc Trường	12 khoa, 01 bộ môn	07 khoa	Giảm 06 (46,2%)

Đầu mối	Trước 01/9/2026	Từ 01/9/2026	Thay đổi
Đơn vị cấp 3	62	42	Giảm 20 (32,3%)
Chức danh lãnh đạo, quản lý cấp đơn vị	224	154	Giảm 70 (31,3%)

Quá trình chuyển đổi được tổ chức đồng bộ giữa tổ chức bộ máy và nhân sự, bảo đảm hoạt động không gián đoạn: trong tháng 8/2026, cùng với sắp xếp bộ máy, Nhà trường hoàn thành tuyển sinh đại học chính quy năm 2026, tiếp nhận sinh viên khóa 67 và chuẩn bị năm học mới đúng kế hoạch [H3.03.01.08]; toàn bộ 1.043 viên chức, người lao động (793 giảng viên, 250 viên chức hành chính, người lao động) được bố trí vào các đơn vị mới [H3.03.03.06]. Việc bố trí viên chức quản lý được thực hiện theo khung tiêu chuẩn chức danh, quy trình bổ nhiệm, giao quyền đã được Đảng ủy thông qua [H3.03.01.03] và có xem xét nguyện vọng cá nhân [H3.03.03.05].

Về cải tiến công cụ quản lý, Nhà trường thành lập các đơn vị chuyên trách về quản trị số, kiểm soát tuân thủ và bảo đảm chất lượng [H3.03.01.04]; áp dụng hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 có đánh giá nội bộ [H3.03.01.11]; chuẩn hóa quy trình xử lý công việc trên Usmart và triển khai dashboard quản trị [H3.03.01.12]; cải tiến Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng [H3.03.03.09]; lần đầu xây dựng khung đánh giá hiệu quả công việc (KPI) cấp đơn vị và cá nhân, liên thông vị trí việc làm – KPI – thu nhập [H3.03.01.02]. Các chính sách nhân lực được điều chỉnh đồng bộ: chính sách thu hút nhân lực trình độ cao [H3.03.02.08], kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm [H3.03.02.09] và sửa đổi quy định chế độ làm việc của giảng viên, viên chức [H3.03.01.05].

Hiệu quả của cải tiến được thể hiện bằng các kết quả đo được. Về tự chủ, Trường từ đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (mức 87,7% giai đoạn 2023–2025) [H3.03.01.16] đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2026–2030 ở nhóm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên [H3.03.04.02]. Về chất lượng đội ngũ, so với cuối năm 2024, số giáo sư tăng từ 02 lên 06, số phó giáo sư tăng từ 91 lên 107 (tăng 17,6%), số giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên tăng từ 355 lên 373, đạt tỷ lệ 47,0%; 31 giảng viên được cử đi đào tạo tiến sĩ [H3.03.01.02]. Về kết quả chuyên môn, trong quá trình chuyển đổi, Nhà trường ban hành Quy định về nhóm nghiên cứu, thành lập 01 nhóm nghiên cứu mạnh và 15 nhóm nghiên cứu tiềm năng, đưa Sàn giao dịch khoa học và công nghệ vào vận hành, triển khai tự đánh giá 07 chương trình đào tạo [H3.03.01.08].

Hiệu quả bộ máy mới được theo dõi ngay từ tháng đầu vận hành: đánh giá sau sắp xếp cho thấy bộ máy hoạt động ổn định, thông suốt, không có đơn vị nào gián đoạn nhiệm vụ; các vấn đề phát sinh đã được nhận diện và có phương án xử lý, đầu mối, thời hạn cụ thể [H3.03.01.02]. Số liệu nền tại thời điểm tháng 9/2026 (số đơn vị cấp 2, cấp 3; số chức danh lãnh đạo, quản lý; cơ cấu đội ngũ) đã được xác lập làm mốc so sánh [H3.03.01.08], [H3.03.03.06]. Cùng với dữ liệu xử lý công việc trên hệ thống điều hành và kết quả đánh giá KPI từ năm 2027, đây là căn cứ để Nhà trường đánh giá hiệu quả bộ máy sau 01 năm vận hành và tiếp tục điều chỉnh (Kế hoạch cải tiến, mục 3, 4, 5).

Như vậy, cải tiến cơ cấu lãnh đạo, quản lý của Trường được thực hiện theo kế hoạch, có căn cứ từ kết quả rà soát, được triển khai đồng bộ về tổ chức – nhân sự – công cụ quản trị, và đã tạo ra kết quả định lượng rõ rệt về tinh gọn bộ máy, mức độ tự chủ và chất lượng đội ngũ; hiệu quả sau cải tiến được theo dõi bằng số liệu nền và cơ chế đánh giá định kỳ đã xác lập.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 3

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Cơ cấu tổ chức được sắp xếp lại trên cơ sở rà soát có hệ thống theo 05 nhóm tiêu chí: đơn vị cấp 2 giảm 37,8%, đơn vị cấp 3 giảm 32,3%, chức danh lãnh đạo, quản lý cấp đơn vị giảm 31,3%; vai trò chủ trì, phối hợp được quy định đến từng nhiệm vụ; 290 quyết định về tổ chức và cán bộ được ban hành đồng bộ, hoạt động đào tạo, tuyển sinh không gián đoạn.
- Quá trình ra quyết định dân chủ, minh bạch và truy vết được: kết luận giao ban tháng xác định rõ đầu mối, thời hạn, lãnh đạo phụ trách; các dự thảo văn bản quản trị được lấy ý kiến toàn Trường giai đoạn 2023–2026; Hội nghị viên chức tổ chức đều đặn hằng năm; quy trình xử lý công việc được số hóa trên Usmart và chuẩn hóa theo ISO 9001:2015.
- Lãnh đạo Nhà trường chủ động kết nối các bên liên quan ở cả cấp vĩ mô (11 văn bản góp ý chính sách gửi Quốc hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo) và cấp cơ sở (doanh nghiệp, đối tác quốc tế, người học); vai trò của từng nhóm bên liên quan được thể chế hóa trong Chiến lược phát triển giai đoạn 2026–2035.
- Cơ cấu được rà soát cả nội bộ và độc lập (thanh tra, kiểm toán); công cụ quản trị được cải tiến theo chu trình khép kín; kết quả sau cải tiến đo được: tự chủ tài chính nâng từ nhóm tự bảo đảm một phần lên nhóm tự bảo đảm chi thường xuyên; số giáo sư tăng 03 lần, phó giáo sư tăng 17,6% so với cuối năm 2024.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Hệ thống văn bản quản trị đang trong giai đoạn chuyển tiếp: Quy chế Tổ chức và Hoạt động (sửa đổi), Chiến lược phát triển giai đoạn 2026–2035, Quy định chế độ làm việc của viên chức, người lao động và Đề án Vị trí việc làm theo Nghị định số 232/2026/NĐ-CP đang ở dạng dự thảo; việc phân cấp, ủy quyền trong giai đoạn chuyển tiếp phải thực hiện bằng quyết định tạm thời.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Hoàn thiện thể chế quản trị theo mô hình mới	Ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động (sửa đổi) và Chiến lược phát triển giai đoạn 2026–2035, tầm nhìn đến năm 2045 kèm kế hoạch triển khai 08 chương trình ưu tiên; ban hành Quy định chế độ làm việc của viên chức, người lao động; phê duyệt Đề án Vị trí việc làm theo Nghị định số 232/2026/NĐ-CP (100% đơn vị có danh mục, bản mô tả, khung năng lực).	Phòng Tổ chức nhân sự chủ trì; Văn phòng, Phòng Pháp chế và Kiểm soát nội bộ, các đơn vị	Quý IV/2026 (Đề án VTVL hoàn thành trước 01/7/2027 theo luật định)
2	Đánh giá, xếp loại theo quy định mới	Ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng theo Nghị định số 233/2026/NĐ-CP; tổ chức đánh giá năm 2026 cho 100% đơn vị, viên chức, người lao động và công khai kết quả.	Phòng Tổ chức nhân sự; các đơn vị	Trước 15/12/2026

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
3	Đo lường hiệu quả công việc bằng KPI	Ban hành Quy định KPI và bộ chỉ số cho 100% đơn vị; thí điểm tại 03 đơn vị quý I/2027; áp dụng toàn Trường năm 2027; đưa module KPI – đánh giá – thu nhập tăng thêm vào vận hành trên Usmart.	Phòng Tổ chức nhân sự chủ trì; Phòng Kế hoạch – Tài chính, Phòng Quản lý chất lượng, Phòng Quản lý CSVC và Chuyển đổi số	Ban hành 11/2026; module 31/3/2027
4	Thống nhất dữ liệu nhân sự	Triển khai Hệ thống quản trị nhân sự (HRMS) giai đoạn 1; chuẩn hóa 100% hồ sơ, định danh theo căn cước công dân; xây dựng dashboard đội ngũ (tỷ lệ tiến sĩ, GS/PGS, dự báo nghỉ hưu theo khoa) cập nhật hằng tháng.	Phòng Tổ chức nhân sự; Phòng Quản lý CSVC và Chuyển đổi số	30/11/2026 (giai đoạn 1); 6/2027 (tích hợp)
5	Chuẩn hóa chu kỳ rà soát và đánh giá hiệu quả bộ máy	Ban hành quy trình rà soát định kỳ cơ cấu tổ chức, chức danh lãnh đạo, quản lý trong hệ thống ISO 9001:2015; lập ma trận kế nhiệm cho 100% vị trí lãnh đạo cấp 2; bổ sung nhóm câu hỏi về cơ cấu quản lý, phối hợp liên đơn vị vào khảo sát viên chức; đánh giá hiệu quả bộ máy sau 01 năm, so sánh với số liệu nền tháng 9/2026.	Ban Giám hiệu; Phòng Tổ chức nhân sự; Phòng Quản lý chất lượng; Văn phòng	Ma trận kế nhiệm 10/2026; quy trình Quý II/2027; đánh giá Quý III/2027

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (thang 7 mức)
Tiêu chuẩn 3 (điểm trung bình)	**5,0**
Tiêu chí 3.1	5
Tiêu chí 3.2	5
Tiêu chí 3.3	5
Tiêu chí 3.4	5

TIÊU CHUẨN 4: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

Tiêu chí 4.1: Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Trường Đại học Giao thông vận tải là cơ sở giáo dục đại học công lập trọng điểm quốc gia về kỹ thuật và công nghệ, có truyền thống lâu đời và vị thế hàng đầu trong lĩnh vực giao thông vận tải, xây dựng, hạ tầng và kinh tế kỹ thuật. Nhằm hiện thực hóa định hướng phát triển bền vững, Nhà trường đã ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Giao thông vận tải giai đoạn 2021-2030 [H4.4.1.1]. Nhằm cụ thể hóa Chiến lược này, trên cơ sở phân tích bối cảnh trong nước và quốc tế, đánh giá kinh nghiệm thực tiễn, dự báo nhu cầu phát triển, đồng thời quán triệt các Nghị quyết của Đảng các cấp, thể chế pháp luật, Chiến lược phát triển giáo dục đại học và Chiến lược phát triển giao thông vận tải, Hội đồng Trường đã ban hành Nghị quyết phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển đến năm 2025 và giao Hiệu trưởng chủ trì tổ chức thực hiện [H4.4.1.2].

Trên cơ sở Kế hoạch hành động được phê duyệt, Nhà trường đã ban hành đồng bộ hệ thống văn bản quản lý nội bộ nhằm thể chế hóa Kế hoạch vào thực tiễn. Các văn bản then chốt bao gồm: Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ, Quy chế tuyển sinh đại học, Quy định chức năng và nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường, Quy định về nhóm nghiên cứu, Quy định hoạt động của mạng lưới đảm bảo chất lượng, Quy định về công tác thi đua - khen thưởng, Đề án Vị trí việc làm, Quy chế chi tiêu nội bộ [H4.4.1.3]... Trong đó, Nhà trường đặc biệt chú trọng đến các văn bản phục vụ trực tiếp cho các lĩnh vực cốt lõi: đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển nguồn nhân lực.

Trong lĩnh vực đào tạo, Nhà trường đã phát triển thành một cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực với quy mô hàng chục nghìn sinh viên và học viên. Hệ thống đào tạo của Nhà trường hiện bao gồm 37 ngành đào tạo bậc đại học, 13 chương trình chất lượng cao, 01 chương trình tiên tiến, 02 chương trình liên kết đào tạo quốc tế, 01 chương trình dự bị du học thạc sĩ và các chương trình đào tạo ngắn hạn phối hợp với doanh nghiệp; 14 ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ và 11 chuyên ngành đào tạo trình độ Tiến sĩ, đáp ứng nhu cầu học tập của hơn 29.000 sinh viên và học viên các hệ.

Trong giai đoạn 2022-2026, Nhà trường đã chủ động mở mới 09 ngành đào tạo trình độ đại học và 01 ngành đào tạo trình độ Tiến sĩ nhằm đáp ứng kịp thời nguồn nhân lực cho thị trường lao động trong kỷ nguyên số, tiêu biểu như các ngành: Kỹ thuật máy tính, Trí tuệ nhân tạo, Kinh doanh quốc tế,... [H4.4.1.4]. Song song với việc phát triển các ngành mới, các ngành đào tạo truyền thống tạo nên thương hiệu của Nhà

trường như: Đường bộ, Đường sắt, Cầu - Hầm, Cơ khí động lực, Hệ thống truyền động, Thông tin tín hiệu và Quản lý vận hành... tiếp tục được duy trì, khẳng định vai trò nòng cốt và trở thành ngành chủ lực trực tiếp cung cấp nhân lực phục vụ các chương trình, dự án trọng điểm quốc gia về phát triển hệ thống đường sắt hiện đại (bao gồm đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt điện khí hóa và đường sắt tốc độ cao).

Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cùng chuyển đổi số được xác định là nhiệm vụ chiến lược, đột phá và cốt lõi trong sự phát triển của Nhà trường. Để khuyến khích cán bộ, giảng viên và sinh viên tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu, Nhà trường đã ban hành đồng bộ hệ thống quy định quản lý như: Quy chế Quản lý hoạt động khoa học công nghệ, Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên, Quy định về nhóm nghiên cứu, Quy chế khen thưởng KHCN, Quy định về liêm chính học thuật, Quy chế Chi tiêu nội bộ... [H4.4.1.3]. Công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Nhà trường đã đạt được nhiều kết quả nổi bật: Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Nhà trường đã chủ trì và thực hiện hiệu quả nhiều nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp. Số lượng công trình khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước và quốc tế thuộc danh mục Web of Science và Scopus có sự tăng trưởng rõ rệt qua các năm, trong đó riêng năm học 2025-2026 đã ghi nhận trên 190 bài báo khoa học được công bố. [4.4.1.5]. Tạp chí Khoa học Giao thông vận tải của Nhà trường đã có sự phát triển vượt bậc, từng bước hội nhập và đáp ứng các tiêu chí chất lượng quốc tế. Để hiện thực hóa mục tiêu chiến lược, Nhà trường đã ban hành "Đề án nâng cao chất lượng Tạp chí Khoa học Giao thông vận tải hướng tới được chỉ mục trong Scopus", trong đó xác định rõ lộ trình nâng cao toàn diện chất lượng tạp chí theo các chuẩn mực quốc tế hàng đầu, hướng tới việc được chính thức chấp nhận và chỉ mục trong hệ thống Scopus vào năm 2029 [4.4.1.6]. Phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên được đẩy mạnh và lan tỏa rộng rãi [4.4.1.7]. Các sản phẩm khoa học công nghệ của Trường được ứng dụng vào đời sống để phục vụ cộng đồng như ứng dụng công nghệ UHPC vào xây dựng và sửa chữa cầu đường (cầu Thăng Long), ứng dụng UAV trong cứu hộ, cứu nạn... [4.4.41.8].

Nhằm tiếp tục khẳng định vị thế trong nhóm các cơ sở giáo dục đại học có chất lượng thuộc top 200 trường đại học hàng đầu châu Á, Nhà trường đã chủ động xây dựng và triển khai "Đề án Phát triển, nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô, trong đó phấn đấu đến năm 2030 có ít nhất 02 cơ sở giáo dục đại học nằm trong nhóm 150 trường đại học hàng đầu châu Á", đồng thời xác định rõ lộ trình thực hiện cụ thể để đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của Đề án [4.4.1.9]. Hướng tới năm 2030, Nhà trường xác định và tập trung phấn đấu đạt được các mục tiêu trọng

tâm trong công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, bao gồm [H4.4.1.10]: Tập trung nghiên cứu giải mã, làm chủ công nghệ và giải quyết các bài toán thực tiễn của ngành Xây dựng và Giao thông vận tải, đặc biệt trong các lĩnh vực then chốt: Đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, đường bộ cao tốc, giao thông thông minh và thành phố thông minh; Đầu tư, nâng cấp hiện đại hóa hệ thống phòng thí nghiệm, trong đó trọng tâm là xây dựng Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia về đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị; Tỷ lệ tài sản trí tuệ của giảng viên đạt tối thiểu 5%; Nguồn thu hằng năm từ các hoạt động khoa học công nghệ đạt trên 5% tổng nguồn thu của Nhà trường.

Về phát triển đội ngũ, hiện nay Trường Đại học Giao thông vận tải có 1.043 viên chức và người lao động; trong đó đội ngũ giảng viên 793 người, chiếm 76%; 373 giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên, đạt tỷ lệ 47,0%, gồm 06 giáo sư và 107 phó giáo sư.

Trường Đại học Giao thông vận tải đã ban hành Đề án vị trí việc làm [4.4.1.11] làm cơ sở để sắp xếp, tuyển dụng, sử dụng, quản lý và bồi dưỡng đội ngũ viên chức, người lao động theo đúng vị trí được phê duyệt. Đặc biệt, vào tháng 8/2026, Nhà trường đã triển khai Đề án sắp xếp, tổ chức các đơn vị theo Nghị quyết số 134-NQ/ĐU ngày 12/8/2026 của Đảng ủy [4.4.1.12]. Thông qua việc ban hành đồng bộ 70 quyết định tái cấu trúc, số đơn vị cấp 2 đã giảm từ 37 xuống 23 (gồm 16 đơn vị hành chính và 07 khoa, giảm gần 38%), đồng thời số đơn vị cấp 3 giảm từ 62 xuống 42 (giảm hơn 32%). Bộ máy tinh gọn này chính là nền tảng giúp Nhà trường tối ưu hóa nguồn lực để tập trung phát triển đội ngũ nhân sự chất lượng cao. Đồng thời, nhà trường cũng đang tiến hành xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá cán bộ theo các Chỉ số hiệu suất chính (KPI), hướng đến đánh giá chất lượng cán bộ đảm bảo công bằng, minh bạch và hiệu quả, hướng đến trả lương theo vị trí việc làm [4.4.1.13].

Cơ sở vật chất của Nhà trường được đầu tư tập trung nhằm phục vụ tốt hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ. Toàn trường hiện nay đã trang bị được 40 phòng thí nghiệm và thực nghiệm (tại cơ sở Hà Nội có 20 phòng thí nghiệm của các khoa và 3 trung tâm khoa học công nghệ với tổng diện tích 5.781 m2), trong đó có 2 phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc gia. Tại cơ sở Hà Nội hiện có 129 phòng học với tổng diện tích xây dựng 21.114 m2, các phòng học đều được trang bị đầy đủ hệ thống máy chiếu gần, bảng tương tác, bàn ghế và trang thiết bị âm thanh tiến tới phòng học thông minh. Trung tâm Thông tin - Thư viện được trang bị khá hiện đại với 24.485 đầu sách (tính đến tháng 11/2020), trong đó sách tiếng việt: 5.051 đầu; sách giáo trình: 723 đầu; sách tham khảo: 3.629 đầu; sách ngoại văn: 4.354 đầu; luận văn: 8.093 đầu; luận án: 183 đầu; đề tài NCKH: 1589 đầu; đồ án tốt nghiệp: 135 đầu; Tạp chí tiếng Việt: 912 đầu; Tạp chí tiếng Anh: 333 đầu; Tạp chí tiếng Pháp: 243 đầu; Tạp

chí tiếng Đức: 23 đầu; Tạp chí tiếng Nga: 3.212 đầu; Tạp chí tiếng Trung: 5 đầu. Hệ thống tra cứu trực tuyến, tra cứu nâng cao thuận tiện, hệ thống phòng đọc, kho sách, khu vực phục vụ, văn phòng đáp ứng được nhu cầu học tập và nghiên cứu khoa học của cán bộ nghiên cứu, giảng viên và sinh viên. [4.4.1.14].

Nhìn chung, Nhà trường đã thực hiện thành công chiến lược phát triển Trường theo đúng lộ trình mà sứ mạng, mục tiêu, tầm nhìn, kế hoạch đặt ra. Đó một phần là kết quả của việc phát huy truyền thống đoàn kết với ý chí quyết tâm thực hiện thành công chiến lược phát triển Trường và một phần là do Nhà trường luôn chú trọng công tác tổng kết, rà soát, đánh giá để rút kinh nghiệm theo từng năm, từng giai đoạn, từng lĩnh vực. Đáng chú ý, vào tháng 11/2025, trong bối cảnh quy mô xếp hạng mở rộng mạnh mẽ với hơn 1.500 cơ sở giáo dục đại học tham gia đến từ 29 quốc gia và vùng lãnh thổ, Nhà trường đã duy trì và khẳng định vị thế quốc tế khi nằm trong Top 607 châu Á, Top 110 các trường đại học khu vực Đông Nam Á và đứng trong Top 15 các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam (trên tổng số 25 trường đại học trong nước tham gia bảng xếp hạng) [4.4.1.15].

Trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển những năm gần đây, Nhà trường đã chủ động rà soát, điều chỉnh sứ mệnh và nhiệm vụ chiến lược nhằm đáp ứng kịp thời các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là các chủ trương, chính sách lớn của Trung ương như Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, cùng Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo (bao gồm việc thực hiện quy định về kết thúc hoạt động của Hội đồng trường từ ngày 31/12/2025 để chuyển giao các nhiệm vụ cơ bản cho Đảng ủy Nhà trường, chỉ đạo thực hiện). Bước sang giai đoạn phát triển mới, Trường Đại học Giao thông vận tải tiếp tục khẳng định uy tín và vị thế chiến lược khi được Chính phủ giao nhiệm vụ là cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia trong lĩnh vực giao thông vận tải, là 01 trong 12 cơ sở giáo dục đại học được Thủ tướng Chính phủ lựa chọn giữ vai trò đồng dẫn dắt phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục đại học của Thủ đô, đồng thời được Bộ Giáo dục và Đào tạo tin tưởng lựa chọn làm đơn vị nòng cốt dẫn dắt các trung tâm đào tạo xuất sắc và tài năng về công nghệ giao thông và hạ tầng tiên tiến, thông minh [4.4.1.16].

Để phù hợp với tình hình mới, Nhà trường đã triển khai xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2026-2035, tầm nhìn đến năm 204, dự thảo đang tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của Đảng ủy, Lãnh đạo các đơn vị và cán bộ, giảng viên toàn Trường [4.4.1.17]. Tuyên bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục trong Dự thảo Chiến lược 2026-2035 được hoàn thiện nâng tầm [CL2026-2035]:

Sứ mạng: Trường Đại học Giao thông vận tải có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi

mới sáng tạo, chuyển giao tri thức và cung cấp dịch vụ phục vụ cộng đồng; giữ vai trò nòng cốt trong phát triển khoa học, công nghệ và nguồn nhân lực của ngành giao thông vận tải, xây dựng, quy hoạch, logistics, đô thị, chuyển đổi số và các lĩnh vực liên quan; góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững của đất nước. [CL2026-2035].

Tầm nhìn đến năm 2045: Đến năm 2045, trở thành đại học thông minh, đa ngành, đa lĩnh vực, định hướng nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, có uy tín cao tại châu Á; là trung tâm tri thức, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ có ảnh hưởng trong lĩnh vực giao thông, hạ tầng và hệ thống di chuyển tương lai; có năng lực đào tạo tinh hoa, tổ chức nghiên cứu liên ngành quy mô lớn và giải quyết các bài toán chiến lược của quốc gia. [CL2026-2035].

Giá trị cốt lõi: Tiên phong - Thực tiễn - Liêm chính - Hợp tác - Trách nhiệm [CL2026-2035].

Triết lý giáo dục: Học để kiến tạo - Nghiên cứu để dẫn dắt - Hợp tác để phụng sự [CL2026-2035].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5.

Tiêu chí 4.2: Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện

Sau khi ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Giao thông vận tải giai đoạn 2021-2030, Nhà trường đã quán triệt và cụ thể hóa thành Kế hoạch hành động thực hiện chiến lược phát triển đến năm 2025 [4.4.1.2]. Kế hoạch được triển khai thông suốt từ cấp Trường đến từng đơn vị trực thuộc, bao gồm 08 nhóm nhiệm vụ chiến lược toàn diện: (1) Xây dựng trường đại học tự chủ với mô hình quản trị tiên tiến, hệ thống và phương thức quản lý chuyên nghiệp đạt tới mô hình của trường đại học thông minh. (2) Đa dạng hóa ngành, phương thức và loại hình đào tạo phù hợp với xu thế phát triển khoa học công nghệ. (3) Khẳng định vai trò tiên phong, vị thế hàng đầu Việt Nam về khoa học công nghệ trong lĩnh vực giao thông vận tải nhằm phục vụ công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. (4) Nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức theo yêu cầu hội nhập quốc tế. (5) Tăng cường và hiện đại hóa cơ sở vật chất. (6) Phát triển nguồn lực tài chính theo hướng đa dạng hóa và bền vững. (7) Kiến tạo môi trường giáo dục thân thiện, dân chủ, sáng tạo và trách nhiệm cho viên chức, người lao động, người học; phát huy niềm tự hào, bản sắc riêng và uy tín thương hiệu của Trường Đại học Giao thông vận tải thông qua các hoạt động phục vụ cộng đồng. (8) Tăng cường mở rộng các hoạt động đối ngoại trong nước và quốc tế, xây dựng các quan hệ hợp tác về đào tạo và nghiên cứu thực chất, hiệu quả nhằm nâng cao vị thế của Trường Đại học Giao thông vận tải.

Trên cơ sở đó, Nhà trường đã chỉ đạo các đơn vị chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện theo các mảng công tác trọng tâm [4.4.2.1]: Lập kế hoạch số hóa tài liệu lưu trữ; kiểm thử và vận hành hệ thống Usmart; rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị; xây dựng Đề án Vị trí việc làm, khung đánh giá 3P và Đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị thuộc Trường giai đoạn 2026-2030 [4.4.2.2]. Ban hành Quy định về đào tạo trực tuyến, quy định về tổ chức, quản lý và thực hiện giảng dạy; triển khai các học phần theo hình thức kết hợp trực tuyến và trực tiếp; lập kế hoạch số hóa văn bằng, chứng chỉ và định kỳ đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 [4.4.2.3]. Thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh; đầu tư hạ tầng phòng thí nghiệm; triển khai Đề án nâng cấp Tạp chí Khoa học Giao thông vận tải và ban hành Chính sách thu hút giảng viên, chuyên gia có trình độ Tiến sĩ, Phó Giáo sư, Giáo sư [4.4.2.4]. Xây dựng Đề án quản lý, sử dụng tài sản công và ban hành Bộ Quy tắc ứng xử trong Trường Đại học Giao thông vận tải [4.4.2.5].

Hằng năm, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch công tác cho từng năm học với nội dung bám sát vào Kế hoạch hành động thực hiện chiến lược, trong đó đưa ra các chỉ tiêu nhiệm vụ và kết quả đạt được cho năm học [4.4.2.1] và giao cho các đơn vị thực hiện. Trên cơ sở đó các đơn vị căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch thực thi nhiệm vụ được giao, kết quả, tiến độ thực hiện được báo cáo tại Hội nghị giao ban tháng [4.4.2.6]. Kết quả thực hiện kế hoạch theo năm học được tổng kết, đánh giá đầy đủ tại Hội nghị tổng kết năm học [4.4.2.7]. Bên cạnh đó, lịch công tác và tiến độ thực hiện công việc theo tuần, tháng và học kỳ luôn được quản lý, điều hành một cách công khai, minh bạch trên hệ thống Usmart [H4.4.2.8].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5.

Tiêu chí 4.3: Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Nhằm hiện thực hóa Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2030, Trường Đại học Giao thông vận tải đã xây dựng hệ thống chỉ số thực hiện chính (KPI) và các chỉ tiêu định lượng cụ thể theo từng năm, từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn [4.4.1.2]. Hệ thống KPI này bao quát toàn diện các mảng hoạt động cốt lõi: Quản trị & Phát triển đội ngũ: Chuẩn hóa quy trình vận hành và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đào tạo & Bảo đảm chất lượng: Mở rộng quy ngành, nâng cao chuẩn đầu ra và kiểm định chất lượng. Nghiên cứu khoa học & Hợp tác quốc tế: Đẩy mạnh công bố quốc tế, chuyển giao công nghệ và đối ngoại. Tài chính & Cơ sở vật chất: Tăng cường tự chủ tài chính, đa dạng hóa nguồn thu và hiện đại hóa hạ tầng.

Hằng năm, Hiệu trưởng ban hành Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng, nhiệm vụ năm học tiếp theo, trong đó giao chỉ tiêu chi tiết xuống từng đơn vị trực thuộc (Khoa, Phòng, Ban) [4.4.2.7], [4.4.3.1]. Song song với đó, Nhà trường tổng hợp Báo cáo thường niên và thực hiện Báo cáo công khai theo quy định "Ba công khai" của Bộ Giáo dục và Đào tạo [4.4.3.2]. Báo cáo thể hiện rõ nét các thông tin về quy mô người học, tỷ lệ giảng viên, thu chi tài chính cũng như cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồng thời được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Trường (www.utc.edu.vn).

Bên cạnh đó, Nhà trường đã tiến hành rà soát, thống kê các chỉ số hoạt động theo nhằm đối chiếu mức độ đạt được so với mặt bằng chung và các mục tiêu phát triển chiến lược [4.4.3.3]. Đặc biệt, Phụ lục 1.4 Quy chế chi tiêu nội bộ quy định chi tiết Hệ số kết quả công việc (Hkq) dựa trên kết quả đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên, khối hành chính và khối quản lý làm cơ sở chi trả thu nhập tăng thêm. Đây là đòn bẩy tài chính quan trọng, gắn kết trực tiếp kết quả thực hiện nhiệm vụ (đặc biệt là các bài báo thuộc danh mục ISI/Scopus Q1, sáng chế, chỉ số H-index) với mức thu nhập tăng thêm (T2) của viên chức [H4.4.3.4]. Hiện nay, các chỉ số về hệ thống quản lý dữ liệu của Trường cũng đã được tích hợp trực quan trên phần mềm quản trị Usmart Dashboard [4.4.2.8].

Thực tế ghi nhận mọi chỉ số chiến lược cốt lõi giai đoạn 2021-2025 đều đạt và vượt so với mục tiêu đề ra. Đồng thời, Dự thảo Chiến lược phát triển giai đoạn 2026-2035 [CL2026-2035] đã xác lập Bộ chỉ tiêu chiến lược chủ yếu cho các cột mốc vào năm 2030 và 2035 với các định mức phấn đấu cao hơn nhằm hiện thực hóa các mục tiêu phát triển dài hạn.

Bảng 4.1 Bảng tổng hợp kết quả thực hiện chỉ số KPI giai đoạn 2021-2025 và Bộ chỉ tiêu chiến lược đến năm 2030, 2035 của Trường ĐH GTVT

TT	Chỉ số thực hiện chính (KPI)	Hiện trạng (2020)	Mục tiêu 2025	Thực tế (2025/2026)	Mục tiêu 2030 / 2035 (Dự thảo 2026-2035)
1	Tỷ lệ GV có trình độ Tiến sĩ (%)	38,0%	45,0%	46,8% (Khoa cốt lõi >42.5%)	65,0% (2030) / 70-75% (2035)
2	Tỷ lệ GV có chức danh GS/PGS (%)	11,0%	15,0% - 18,0%	16,5%	≥ 30,0% (2030)

TT	Chỉ số thực hiện chính (KPI)	Hiện trạng (2020)	Mục tiêu 2025	Thực tế (2025/2026)	Mục tiêu 2030 / 2035 (Dự thảo 2026-2035)
3	Số lượng Nhóm nghiên cứu mạnh	8 nhóm	12 nhóm	16 nhóm (2026)	+10 nhóm (2030) / +15 nhóm (2035)
4	Công bố quốc tế uy tín (WoS/Scopus/năm)	~120 bài	≥ 250 bài	> 260 bài/năm (22.4% Q1)	≥ 350 bài/năm (≥20% Q1, 2030)
5	Doanh thu NCKH & Chuyển giao công nghệ	22,5 tỷ	30,0 tỷ	32,3 tỷ (2025)	≥ 150 tỷ (2030) / 300 tỷ (2035)
6	Số CTĐT được kiểm định chất lượng	5 CTĐT	18 CTĐT (66,7%)	18 CTĐT (66,7%)	100% CTĐT / ≥8 CTĐT quốc tế (2030)
7	Đào tạo nhân lực đường sắt tốc độ cao	0	Thí điểm	03 CTĐT STEM (QĐ 2719)	≥ 500 nhân lực chuyên sâu (2030)
8	Tổng doanh thu Nhà trường (tỷ đồng)	385,2 tỷ	520,0 tỷ	572,144 tỷ (2025)	≥ 1.495 tỷ (2030) / 2.100 tỷ (2035)
9	Tỷ trọng thu ngoài học phí (%)	5,2%	8,0%	9,6%	≥ 19,7% (2030) / 30,0% (2035)
10	Xếp hạng QS Asia Rankings	Chưa xếp	Chuẩn bị	Đối sánh UPM 4 sao	Đạt / tiệm cận Top 200

TT	Chỉ số thực hiện chính (KPI)	Hiện trạng (2020)	Mục tiêu 2025	Thực tế (2025/2026)	Mục tiêu 2030 / 2035 (Dự thảo 2026-2035)
					Châu Á

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5.

Tiêu chí 4.4: Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Trong quá trình lập kế hoạch thực hiện chiến lược giai đoạn 2021-2030, Nhà trường liên tục thực hiện các cải tiến qua từng năm học nhằm bảo đảm tính thực tiễn và nâng cao hiệu quả vận hành. Những đổi mới này được thể hiện qua các khâu của quy trình xây dựng, ban hành và giám sát Kế hoạch chiến lược được cải tiến rõ nét:

Về cải tiến quy trình xây dựng: Năm học 2022-2023 (Giai đoạn định hướng khung): Kế hoạch được lập chủ yếu dựa trên khung Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2030 [4.4.1.1]. Việc phân bổ mục tiêu mang tính chất định hướng tổng thể dài hạn; các đơn vị lập kế hoạch công tác hằng năm theo biểu mẫu truyền thống, các chỉ tiêu chưa được phân kỳ định lượng chi tiết theo từng mốc thời gian cụ thể.

Từ năm học 2023-2024 đến nay (Giai đoạn định lượng và phân kỳ sản phẩm): Nhà trường đã thực hiện bước đổi mới căn bản thông qua việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển đến năm 2025 [4.4.1.2]. Quy trình được cải tiến bằng cách cụ thể hóa Chiến lược thành 08 nhóm nhiệm vụ trọng tâm với hệ thống chỉ tiêu kỳ vọng định lượng và danh mục sản phẩm/mốc hoàn thành chi tiết cho từng năm (2022, 2023, 2024 và 2025). Đổi mới này giúp các Khoa, Phòng, Ban, Phân hiệu dễ dàng cụ thể hóa thành kế hoạch công tác năm học có chỉ số đo lường rõ ràng, khả thi.

Cải tiến quy trình giám sát và đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu: Giai đoạn trước (Năm học 2022–2023): Công tác giám sát chủ yếu thực hiện thông qua báo cáo tổng kết cuối năm học bằng văn bản giấy từ các đơn vị; việc tổng hợp, trích xuất số liệu phục vụ đánh giá tiến độ còn tốn nhiều thời gian và thiếu tính liên tục.

Giai đoạn cải tiến (Từ năm học 2023–2024 đến nay): Quy trình giám sát được chuẩn hóa và số hóa toàn diện: *Giám sát trên nền tảng Đại học điện tử (Usmart):* Toàn bộ dữ liệu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, tài chính và cơ sở vật chất được quản lý tập trung trên hệ thống Usmart (https://usmart.utc.edu.vn/), giúp Ban Giám hiệu theo

dõi và trích xuất số liệu thực tế theo thời gian thực. Đột phá cải tiến đánh giá gắn với đòn bẩy tài chính và vị trí việc làm: Lượng hóa đánh giá công việc thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ (Phụ lục 1.4) quy định cụ thể Hệ số kết quả công việc (Hkq) dựa trên mức độ hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên và khối hành chính để làm căn cứ trực tiếp chi trả thu nhập tăng thêm (T2). Đây là bước cải tiến quan trọng gắn kết hiệu quả công việc với quyền lợi tài chính của người lao động [4.4.3.4].

Thể chế hóa quản trị rủi ro chiến lược được thể hiện rõ trong Dự thảo Chiến lược phát triển 2026-2035, tầm nhìn đến năm 2045: Nhà trường chủ động thiết lập Khung quản trị rủi ro cho 08 nhóm rủi ro trọng yếu (rủi ro pháp lý; tài chính; đội ngũ; chất lượng dữ liệu; chậm tiến độ xây dựng, mở rộng cơ sở; phụ thuộc học phí; chạy theo chỉ số xếp hạng hình thức; đối tác hình thức) [CL2026-2035]. Mỗi rủi ro đều được xác định rõ chủ sở hữu rủi ro, chỉ báo cảnh báo sớm và biện pháp kiểm soát, ứng phó kịp thời [CL2026-2035].

BẢNG TỔNG HỢP SO SÁNH SỰ CẢI TIẾN QUY TRÌNH QUA CÁC GIAI ĐOẠN

Nội dung quy trình	Giai đoạn 2022 – 2023 (Trước cải tiến)	Giai đoạn 2023 – 2024 đến nay (Sau cải tiến)
1. Quy trình Lập & Ban hành Kế hoạch	Lập kế hoạch theo khung Chiến lược 2021-2030 (NQ 33/NQ-HĐT). Chỉ tiêu giao mang tính định hướng tổng thể, định tính, biểu mẫu thủ công.	Ban hành NQ 72/NQ-HĐT cụ thể hóa thành 08 nhóm nhiệm vụ với chỉ tiêu định lượng và mốc sản phẩm phân kỳ chi tiết theo từng năm (2022-2025).
2. Quy trình Giám sát & Đánh giá	Báo cáo tổng kết bằng văn bản giấy định kỳ cuối năm học; việc kiểm tra tiến độ còn mang tính thủ công.	Số hóa giám sát trên hệ thống Đại học điện tử Usmart
3. Đánh giá gắn với động lực quản trị	Chưa gắn kết rõ ràng giữa mức độ hoàn thành nhiệm vụ chiến lược với thu nhập cá nhân và vị trí việc làm.	Gắn đánh giá công việc Hkq với chi trả thu nhập T2 (QĐ 1828/QĐ-ĐHGTVT)

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 4: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

1. Tóm tắt các điểm mạnh nổi bật

Chiến lược phát triển Trường Đại học Giao thông vận tải giai đoạn 2021-2030 không chỉ dừng ở mức độ định hướng tổng thể mà đã được cụ thể hóa thành Kế hoạch hành động giai đoạn đến năm 2025 theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐT. Kế hoạch đã xác định 08 nhóm nhiệm vụ trọng tâm, bao phủ toàn diện mọi mảng hoạt động cốt lõi của Nhà trường: Quản trị đại học số; Đào tạo theo chuẩn CDIO và định hướng liên ngành; Nghiên cứu khoa học và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh; Phát triển đội ngũ viên chức và người lao động; Hiện đại hóa cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật; Tự chủ tài chính và đa dạng hóa nguồn thu; Môi trường giáo dục, văn hóa học đường và kết nối cựu sinh viên; Hợp tác quốc tế và nâng cao xếp hạng đại học (QS Ranking).

Sứ mạng, tầm nhìn và thể chế quản trị chiến lược của Nhà trường được phê duyệt đúng thẩm quyền [4.4.1.1], [4.4.1.2], đồng thời định kỳ được rà soát, cập nhật kịp thời trong Dự thảo Chiến lược phát triển giai đoạn 2026-2035, tầm nhìn 2045 [4.4.4.17] nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới [4.4.1.1], [4.4.1.17], [CL2026-2035].

Hệ thống chỉ tiêu chiến lược đã được lượng hóa chi tiết theo từng mốc thời gian (2022, 2023, 2024, 2025), tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị trực thuộc cụ thể hóa thành kế hoạch công tác hằng năm. Công tác quản trị và giám sát thực hiện chiến lược ghi nhận những cải tiến mang tính đột phá: Đổi mới phương thức lập kế hoạch: Chuyển đổi từ cơ chế giao chỉ tiêu định tính sang quản lý theo Kế hoạch hành động 08 nhóm nhiệm vụ gắn với hệ thống chỉ tiêu định lượng cụ thể theo hằng năm. Hiện đại hóa công tác giám sát: Chuyển từ báo cáo định kỳ bằng văn bản giấy sang hệ thống theo dõi, trích xuất dữ liệu trực tuyến theo thời gian thực trên nền tảng Đại học điện tử Usmart (https://usmart.utc.edu.vn/). Chuẩn hóa công tác bảo đảm chất lượng: Duy trì thường xuyên hoạt động đánh giá chất lượng nội bộ theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và định kỳ rà soát các chỉ số phát triển cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo [4.4.1.17].

2. Tóm tắt các tồn tại chính

Việc phổ biến, truyền thông Dự thảo Chiến lược phát triển giai đoạn 2026–2035 đến toàn thể cán bộ, viên chức và người học tuy đã được triển khai nhưng phương thức tuyên truyền chưa thực sự đa dạng; cần tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng các nền tảng di động và công cụ truyền thông số hiện đại.

Chỉ số đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích và doanh thu chuyển giao công nghệ cho khối doanh nghiệp tư nhân tuy ghi nhận sự tăng trưởng nhưng trọng số đóng góp trong Bộ chỉ số thực hiện chính (KPI) hiện hành chưa đủ mạnh để tạo đột phá.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng tổng thể Tiêu chuẩn 4

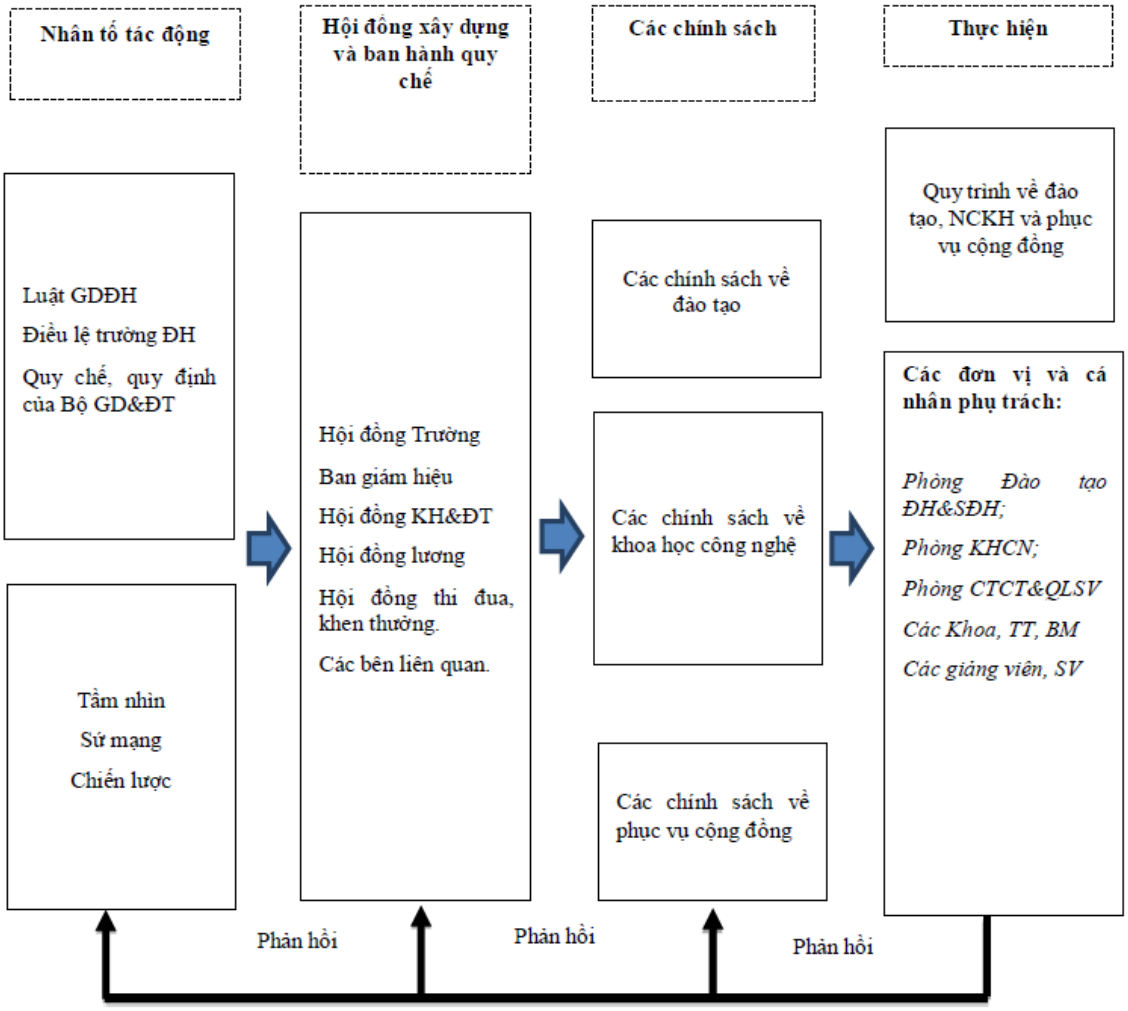
TT	Mục tiêu cải tiến	Nội dung hoạt động trọng tâm	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Ban hành Chiến lược 2026-2035	Hoàn thiện Dự thảo theo Thông báo 869, trình các cấp phê duyệt Chiến lược 2026-2035, tầm nhìn 2045	Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Phòng TCNS	Quý IV/2026
2	Ban hành Kế hoạch hành động, Kế hoạch thực hiện Chiến lược 2026-2035	Xây dựng Kế hoạch hành động và Kế hoạch thực hiện thông qua Hệ thống 8 chương trình ưu tiên triển khai Chiến lược 2026-2035, tầm nhìn 2045	Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Phòng TCNS	2026-2030, từng năm
3	Triển khai CTĐT STEM	Đầu tư CSVC, phòng thí nghiệm phục vụ 03 chương trình tài năng theo Quyết định 2719/QĐ-BGDĐT	Phòng QLCSVC, Đào tạo đại học, TT KHCN GTVT	2026-2028
4	Số hóa quản trị kế hoạch & KPI	Nâng cấp phân hệ quản trị chiến lược và KPI trực tuyến trên hệ thống phần mềm Usmart	Phòng QLCSVC, Văn phòng	Quý II/2027
5	Đẩy mạnh xếp hạng QS Asia	Nộp hồ sơ xếp hạng QS Asia Rankings by Subject cho nhóm ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Phòng QLCL, Khoa Công trình	2026–2027
6	Phát triển hạ tầng cơ sở	Xúc tiến dự án Cơ sở 3 Phú Cát - Hòa Lạc (97,4 ha) và Trung tâm thử nghiệm Ngọc Hồi (10 ha)	Phòng QLCSVC, Phòng KHTC, BGH	2026–2030

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 4

Tiêu chí/ Tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chuẩn 4	**5,0**
Tiêu chí 4.1	**5,0**
Tiêu chí 4.2	**5,0**
Tiêu chí 4.3	**5,0**
Tiêu chí 4.4	**5,0**

TIÊU CHUẨN 5: CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NCKH VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng



Hình 5.1. Hệ thống thiết kế và ban hành quy chế đào tạo, NCKH và Phục vụ cộng đồng.

Hình 5.1.1 mô tả hệ thống ban hành các chính sách, quy chế, quy định về đào tạo, NCKH và Phục vụ cộng đồng của Nhà trường. Theo đó các chính sách, quy chế, quy định, hướng dẫn có đầu vào là các quy định của Pháp luật (Luật GDĐH, Điều lệ trường đại học...), các quy chế của Bộ GD&ĐT cùng với tham chiếu tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược của Nhà trường **[H5.5.1.1]** và các Nghị quyết của Đảng ủy, Hội đồng trường về chính sách đào tạo, NCKH và Phục vụ cộng đồng **[H5.5.1.2].**

Đơn vị chỉ đạo xây dựng và quyết định ban hành các quy định, quy chế trong nội bộ Trường là BGH với sự tư vấn của các Hội đồng quan trọng như: Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồnglương, Hội đồng thi đua, khen thưởng. Các đơn vị trực tiếp dự thảo các quy chế, quy định là các Phòng chức năng: Phòng ĐTĐH, Phòng ĐTSĐH phụ trách các quy định về đào tạo; Phòng Khoa học công nghệ phụ trách các quy định

về NCKH, CGCN và phục vụ sản xuất; Phòng Tổ chức cán bộ phụ trách các quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ, GV; Phòng Công tác chính trị và sinh viên phụ trách các quy định đối với SV, Công đoàn và Đoàn thanh niên phụ trách các quy định, chính sách Phục vụ cộng đồng **[H5.5.1.3].**

Trong những năm vừa qua, Nhà trường đã ban hành các chính sách về đào tạo, NCKH và Phục vụ cộng đồng với những định hướng chính như sau: **[H5.5.1.4]**

✔ ***Về Đào tạo:***

- Phát triển các ngành, chuyên ngành và chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội, phù hợp với thế mạnh và nguồn lực của Nhà trường; chú trọng các lĩnh vực giao thông vận tải, công nghệ hiện đại, chuyển đổi số và phát triển bền vững.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo ở các trình độ, hình thức đào tạo; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và cựu người học, bảo đảm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.

- Rà soát, cập nhật các quy định về quản lý đào tạo; cải tiến phương án tổ chức đào tạo theo hướng linh hoạt, tạo thuận lợi cho người học xây dựng kế hoạch học tập, học liên thông và học tập suốt đời; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý, tổ chức và giám sát hoạt động đào tạo.

- Rà soát, bổ sung và nâng cao chất lượng giáo trình, tài liệu học tập; phát triển học liệu số, tài liệu hướng dẫn tự học và nguồn tài liệu tham khảo, bảo đảm phù hợp với nội dung học phần, chuẩn đầu ra và yêu cầu cập nhật kiến thức, công nghệ.

- Đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng lấy người học làm trung tâm, phát huy tính chủ động, năng lực tự học, tư duy phản biện và sáng tạo; tăng cường học tập thông qua dự án, thực hành, thí nghiệm và trải nghiệm tại doanh nghiệp, phù hợp với đặc điểm từng chương trình.

- Hoàn thiện phương pháp kiểm tra, đánh giá theo chuẩn đầu ra; kết hợp đánh giá quá trình với đánh giá kết thúc học phần, đa dạng hóa hình thức đánh giá và tăng cường phản hồi để hỗ trợ người học tiến bộ.

- Tăng cường bồi dưỡng giảng viên về phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và năng lực số; định kỳ rà soát hiệu quả thực hiện các chính sách đào tạo trên cơ sở kết quả học tập và ý kiến của các bên liên quan để tiếp tục cải tiến chất lượng.

✔ ***Về NCKH:***

- Đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý khoa học công nghệ và tài chính, phát huy sức mạnh nội lực để đẩy mạnh công tác nghiên cứu.

- Ưu tiên việc lựa chọn, bồi dưỡng các cán bộ trẻ, có năng lực khoa học, có nhiệt tình

kế thừa cho các cán bộ đầu đàn đã nhiều tuổi, để nắm bắt và phát triển các thành tựu khoa học to lớn đã đạt được trong thời gian qua, tiếp quản các công việc, các địa bàn đã có để không ngừng xây dựng các vấn đề nghiên cứu, tiếp cận các vấn đề thực tế bức xúc và các vấn đề chiến lược.

- Chấn chỉnh đội ngũ cán bộ nghiên cứu, tăng cường sự hợp tác trong nội bộ và với bên ngoài vì những mục tiêu công việc to lớn và chân chính.

- Có cơ chế khuyến khích và bắt buộc cán bộ giảng dạy tham gia công tác nghiên cứu khoa học và áp dụng công nghệ mới.

- Lựa chọn và tổ chức thực hiện một số nội dung nghiên cứu mang tầm chiến lược, lĩnh vực mũi nhọn, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

- Tổ chức các Trung tâm, Công ty thuộc Trường để có đủ năng lực đảm nhận việc nghiên cứu, giải quyết các vấn đề chiến lược, các lĩnh vực mũi nhọn, các vấn đề sản xuất quy mô lớn.

- Liên doanh, liên kết Nhà trường với các cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ và doanh nghiệp để chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ vào sản xuất kinh doanh.

- Có cơ chế và tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên sớm được tham gia vào công tác nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

- Có cơ chế thành lập quỹ đặc biệt để hỗ trợ cho việc nghiên cứu, tìm kiếm các hợp đồng, đề tài, dự án.

✔ Về Phục vụ cộng đồng:

- Tăng cường công tác phục vụ vì sinh viên, quan tâm, chăm lo cho sinh viên từ khi bước vào trường, thực hiện công bằng trong việc đánh giá học tập và rèn luyện của sinh viên, từng bước giải quyết chỗ ở trong ký túc xá cho sinh viên. Thành lập văn phòng hỗ trợ sinh viên và các câu lạc bộ tư vấn cho sinh viên về phương pháp học tập, nghề nghiệp, giới thiệu, tư vấn việc làm và các vấn đề xã hội khác.

- Lập Quỹ học bổng truyền thống sinh viên GTVT Việt Nam nhằm khuyến khích động viên sinh viện giỏi, đặc biệt quan tâm và có chế độ ưu đãi đối với những sinh viên nghèo vượt khó, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên phát huy tài năng.

- Tạo cơ chế để sinh viên tham gia đóng góp vào công tác đào tạo, tự tổ chức, tự quản các câu lạc bộ chuyên môn, tiếng Anh, thể dục thể thao, các hoạt động học tập và rèn luyện nhằm nâng cao tính chủ động, tự tin vào khả năng bản thân của sinh viên.

- Cán bộ, giảng viên và sinh viên tích cực tham gia vào các hoạt động đóng góp ủng hộ đồng bào vùng bị thiên tai bão, lũ lụt; các gia đình thương binh, liệt sĩ, người bị ảnh hưởng của chất độc da cam,... do Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên phát

động hàng năm.

- Đoàn viên, sinh viên tích cực tham gia hoạt động sinh viên tình nguyện, hiến máu nhân đạo,.

Nhà trường đã lấy ý kiến của các bên liên quan như: các cán bộ, giảng viên, sinh viên trong Trường; các cựu sinh viên, chuyên gia giáo dục và các doanh nghiệp thông qua tổ chức các buổi Hội thảo xin ý kiến góp ý vào Chiến lược, định hướng phát triển Nhà trường và qua nhiều lần gặp gỡ trao đổi nhân các sư kiện lớn trong Trường hoặc của các Khoa **[H5.5.1.5].**

Để cụ thể hóa các chính sách nêu trên, Nhà trường đã ban hành các văn bản sau: Nghị quyết của Đảng ủy, Hội đồng Trường về kế hoạch mở mới các ngành đào tạo; Quyết định của Hiệu trưởng ban hành các quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Quyết định của Hiệu trưởng ban hành các chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và mở mới; Quyết định của Hiệu trưởng ban hành các quy định về quản lý hoạt động KHCN, PVSX; Quyết định ban hành quy chế chi tiêu nội bộ; quy định về quỹ hỗ trợ nghiên cứu khoa học, đăng báo quốc tế**,..[H5.5.1.6],... [H5.5.1.11].**

Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Nhà trường được xây dựng, rà soát và cập nhật trên cơ sở các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của Bộ GD&ĐT áp dụng trong từng thời kỳ. Trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường tiếp tục quán triệt định hướng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và các chương trình hành động của Chính phủ; đồng thời cập nhật các định hướng tại Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW.

Từ năm 2025, việc rà soát, hoàn thiện chính sách tiếp tục gắn với Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Các chính sách được cụ thể hóa phù hợp với pháp luật về giáo dục đại học, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; các quy định về đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường và các văn bản có liên quan.

Các chính sách này bảo đảm sự thống nhất với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và chiến lược phát triển của Trường, gắn kết hoạt động đào tạo với nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức và phục vụ cộng đồng. Quá trình xây dựng, rà soát và triển khai chính sách có xem xét nhu cầu của người học, đội ngũ cán bộ, giảng viên, đơn vị sử

dụng lao động và cộng đồng.

Sau khi ban hành, các chính sách này được các Phòng ban chức năng và các Khoa, Trung tâm, triển khai cụ thể thành các quy định, quy trình, dịch vụ, hay các hoạt động **[H5.5.1.4].**

Các quy định, quy trình này thường xuyên được lấy ý kiến phản hồi từ các Phòng, Khoa, Trung tâm, Viện, Bộ môn, GV và SV để hiệu chỉnh và cập nhật **[H5.5.1.5].**

Các văn bản này thường xuyên cập nhật, hiệu chỉnh cho phù hợp với thực tế vận hành của Nhà trường cũng như các quy chế, quy định được ban hành bởi cơ quan chủ quản (Bộ GD&ĐT) và cơ quan Nhà nước (Chính phủ, Bộ GD&ĐT, Bộ KHCN, Bộ Tài chính.).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 5.2 Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản hóa, phổ biến và thực hiện

Nhà trường có các văn bản trong đó quy định về thực hiện giám sát các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Các văn bản đó là: Quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng trường; Quy chế tổ chức hoạt động của Trường; Quy chế dân chủ cơ sở **[H5.5.2.1],** trong đó quy định Hội đồng trường có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện các chính sách của Nhà trường bao gồm chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng Thanh tra **[H5.5.2.2]** trong đó quy định Phòng Thanh tra có nhiệm vụ thanh, kiểm tra việc thực hiện các quy định của phát luật, các quy định, chính sách của Nhà trường bao gồm các quy định liên quan đến đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. Các văn bản này được gửi đến tất cả các đơn vị, cá nhân liên quan trong Trường.

Trong mỗi cuộc họp của Hội đồng trường (06 tháng/lần), Hiệu trưởng có báo cáo về kết quả triển khai thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng,..; Hội đồng trường đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động của Nhà trường trong đó có việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Ngoài ra, Ban Thanh tra nhân dân của Công Đoàn trường có báo cáo hàng năm về thực hiện giám sát các hoạt động về đào tạo, NCKH và các hoạt động khác trong Trường **[H5.5.2.3].**

Nhà trường có truyền thông, phổ biến các quy định về việc theo dõi, giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và Phục vụ cộng đồng thông qua việc đưa lên Website của Trường các quy định về chức năng nhiệm vụ của Hội đồng trường, của Phòng Thanh tra **[H5.5.2.4]** đồng thời đã gửi nội dung các quy chế hoạt động của Hội đồng trường qua Email tới tất cả cán bộ, giảng viên trong Trường. Hàng

năm, Nhà trường cũng đã công bố các kết quả giám sát của Hội đồng trường tới các cán bộ, giảng viên tại Hội nghị cán bộ viên chức và thông qua hệ thống Email.

Tư đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 5.3 Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên

Trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường thực hiện rà soát các chính sách định kỳ hằng năm và khi có thay đổi về quy định của Nhà nước hoặc yêu cầu quản lý, tổ chức thực hiện. Các đơn vị có liên quan có trách nhiệm rà soát, đánh giá sự phù hợp của các văn bản, quy chế, quy định thuộc lĩnh vực phụ trách; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và ý kiến của các bên liên quan để đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới. Việc rà soát bảo đảm các chính sách phù hợp với quy định áp dụng trong từng thời kỳ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và thống nhất với định hướng phát triển của Nhà trường.

Phòng Đào tạo đại học và Phòng Đào tạo sau đại học chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát các quy định về đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ; tham mưu, trình Hiệu trưởng xem xét ban hành theo thẩm quyền. Nội dung rà soát tập trung vào tổ chức và quản lý đào tạo, kế hoạch học tập, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập, công nhận kết quả học tập, điều kiện tốt nghiệp, quyền và trách nhiệm của người học, giảng viên và các đơn vị quản lý. Những nội dung điều chỉnh được xem xét về phạm vi, đối tượng, khóa tuyển sinh và thời điểm áp dụng, bảo đảm tính thống nhất và thuận lợi trong triển khai.

Đối với trình độ đại học, Nhà trường đã rà soát, cập nhật các quy định và hướng dẫn tổ chức đào tạo theo phương thức tín chỉ, phù hợp với quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và điều kiện thực tế của Trường **[H5.5.3.1].** Đối với trình độ thạc sĩ và tiến sĩ, Nhà trường đã rà soát, hoàn thiện các quy định về tổ chức và quản lý đào tạo, chú trọng quản lý quá trình học tập, nghiên cứu, hướng dẫn và đánh giá luận văn, luận án hoặc nhiệm vụ tốt nghiệp theo chương trình áp dụng; bảo đảm phù hợp với quy chế đào tạo tương ứng của Bộ GD&ĐT **[H5.5.3.2].** Các văn bản sau khi ban hành được phổ biến đến đơn vị, giảng viên và người học; những phản hồi, vướng mắc trong quá trình thực hiện tiếp tục được tổng hợp làm căn cứ rà soát, cải tiến.

Phòng Khoa học công nghệ có trách nhiệm tổ chức rà soát các quy định về hoạt động khoa học công nghệ, phục vụ sản xuất và trình Hiệu trưởng ban hành quy định mới. Trong thời gian qua, Trường đã ban hành các Quy định hoạt động khoa học công nghệ **[H5.5.3.3];** ban hành quy định quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên **[H5.5.3.4].** Trường đã ban hành quy định về nhóm nghiên cứu **[H5.5.3.5].** Để bổ sung xét tặng khen thưởng nhà trường đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động hội đồng sáng kiến **[H5.5.3.6]** và Quy định về kiểm tra đánh giá nghiệm thu, quyết toán và

thanh lý đề tài cấp cơ sở **[H5.5.3.7].** Trường đã ban hành quy chế quản trị tài sản trí tuệ của trường Đại học GTVT **[H5.5.3.8].** Quy định về tổ chức hội nghị, hội thảo **[H5.5.3.9].** Liên quan đến việc quản lý các công ty, trung tâm thuộc trường, năm 2024 nhà trường cũng ban hành Quy định mới **[H5.5.3.10]** Các văn bản này thường xuyên được rà soát, điều chỉnh.

Công đoàn Trường rà soát các quy định về hoạt động Công đoàn ủng hộ cộng đồng; Đoàn thanh niên, Hội sinh viên rà soát, cập nhật quy định, kế hoạch hoạt động sinh viên tình nguyện, hiến máu nhân đạo phục vụ cộng đồng.

Trong quá trình triển khai, khi có những khó khăn, vướng mắc sẽ có sự phản hồi từ các đơn vị vận hành các chính sách như Phòng Đào tạo ĐH & Phòng ĐTSĐH, Phòng KHCN, các Khoa, Viện, Bộ môn, giảng viên và sinh viên để có sự điều chỉnh thích hợp.

Tư đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 5.4 Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt dộng của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Trường có khảo sát và nhận được phản hồi của các bên liên quan về chính sách đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Đối với các chính sách liên quan đến đào tạo, trong giai đoạn 2022–2026, trước khi ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến của các đơn vị và các bên liên quan phù hợp với nội dung, phạm vi tác động của chính sách. Các ý kiến được tổng hợp, xem xét, tiếp thu và giải trình để hoàn thiện dự thảo trước khi trình cấp có thẩm quyền ban hành. Hằng năm, Nhà trường tổ chức đối thoại với sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh nhằm tiếp nhận phản hồi về quá trình tổ chức đào tạo, những khó khăn, vướng mắc và nhu cầu hỗ trợ. Kết quả đối thoại được chuyển đến các đơn vị phụ trách để giải quyết, đồng thời làm căn cứ rà soát, điều chỉnh các chính sách đào tạo **[H5.5.4.1].**

Nhà trường định kỳ hằng năm tổ chức Hội nghị cán bộ, viên chức, kết hợp tiếp nhận ý kiến của cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên và các đơn vị về tính phù hợp, khả thi và hiệu quả của các chính sách. Thông tin phản hồi được xem xét cùng với kết quả thực hiện nhiệm vụ, yêu cầu của các bên liên quan và định hướng trong Chiến lược phát triển Trường để xác định nội dung cần cải tiến. Những điều chỉnh sau khi được ban hành được phổ biến đến các đối tượng thực hiện; kết quả triển khai tiếp tục được theo dõi, đánh giá để hoàn thiện chính sách **[H5.5.4.2].** Các nội dung cải tiến về đào tạo trong giai đoạn 2022–2026 tập trung vào:

- Về mục tiêu, chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo: Tiếp thu ý kiến của giảng viên,

người học, cựu người học và đơn vị sử dụng lao động, Nhà trường rà soát, điều chỉnh mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo. Việc điều chỉnh chú trọng cập nhật kiến thức, công nghệ và yêu cầu nghề nghiệp; bố trí hợp lý các học phần tự chọn, hoạt động thực hành, thí nghiệm, thực tập, đồ án và nghiên cứu. Đồng thời, Nhà trường xem xét tính liên thông, sự trùng lặp nội dung và mối liên hệ giữa các học phần, bảo đảm chương trình phù hợp với từng trình độ đào tạo và tạo điều kiện phát triển năng lực tự học, học tập suốt đời.

- Về tổ chức đào tạo: Nhà trường rà soát, điều chỉnh kế hoạch và phương án tổ chức đào tạo trên cơ sở tiến độ học tập, nhu cầu đăng ký của người học và khả năng đáp ứng của các đơn vị. Các lớp học trong học kỳ chính, học kỳ hè và lớp bổ sung được bố trí phù hợp để hỗ trợ người học học vượt, học lại hoặc hoàn thành các học phần còn thiếu theo quy định. Thời khóa biểu, lịch kiểm tra, thi, thời gian chuẩn bị và quy mô lớp học được xem xét cùng với điều kiện giảng viên, phòng học, phòng thí nghiệm và trang thiết bị. Đối với sau đại học, việc tổ chức học tập, hướng dẫn nghiên cứu và đánh giá nhiệm vụ tốt nghiệp được rà soát nhằm hỗ trợ người học hoàn thành chương trình theo kế hoạch.
- Về quản lý đào tạo: Từ phản hồi của người học và các đơn vị, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện quy trình nghiệp vụ và phần mềm quản lý đào tạo, hỗ trợ đăng ký học phần, tra cứu thời khóa biểu, lịch thi, kết quả học tập và theo dõi tiến độ hoàn thành chương trình. Các quy trình tiếp nhận, xử lý yêu cầu của người học, công nhận kết quả học tập, cảnh báo học tập và xét tốt nghiệp được rà soát nhằm nâng cao tính rõ ràng, chính xác và thuận tiện. Việc cập nhật quy định và chức năng phần mềm được thực hiện phù hợp với đối tượng, khóa tuyển sinh và quy chế áp dụng; tăng cường kiểm tra, đối chiếu dữ liệu và phối hợp giữa các đơn vị trong xử lý công việc.
- Về phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá: Nhà trường duy trì lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy, đồng thời sử dụng kết quả học tập và thông tin giám sát chuyên môn để xác định nội dung cần cải tiến. Kết quả phản hồi được chuyển đến các Khoa, Bộ môn và giảng viên để điều chỉnh cách tổ chức dạy học, hướng dẫn tự học, học liệu và hoạt động hỗ trợ. Các phương pháp dạy học tích cực, học tập thông qua dự án, tình huống và nhiệm vụ thực tiễn được khuyến khích áp dụng phù hợp với đặc điểm học phần và trình độ đào tạo. Việc đổi mới giảng dạy được gắn với hoàn thiện hình thức, tiêu chí kiểm tra, đánh giá theo chuẩn đầu ra và tăng cường phản hồi để giúp người học tiến bộ.

Đối với các chính sách về nghiên cứu khoa học, Nhà trường đã có điều chỉnh dựa trên kết quả rà soát theo định kỳ và phản hồi của các bên liên quan. Điển hình như, Nhà trường đã điều chỉnh chính sách khuyến khích các GV, các nhà khoa học công bố kết quả NCKH trên các tạp chí trong và ngoài nước, Trường đã tăng mức hỗ trợ kinh

phí cho bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài danh mục SCIE lên đến 45.000.000 triệu/ 1 bài, danh mục SCOPUS từ 5.000. đ/bài (hội nghị) lên 10.000.000 đ/bài (tạp chí) **[H5.5.4.3].** Ngoài ra, Nhà trường áp dụng định mức tính giờ NCKH/bài báo trong nước và quốc tế trong Quy chế chi tiêu nội bộ để khuyến khích các hoạt động viết và đăng báo trên các tạp chí **[H5.5.4.4].** Để khuyến khích các GV, các nhà khoa học tích cực tham gia NCKH, nhà Trường có chính sách hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài cơ sở sử dụng quỹ KHCN của Trường **[H5.5.4.5].**

Về chính sách phục vụ cộng đồng, Công đoàn Trường hàng năm đã tổ chức quyên góp ủng hộ đồng bào vùng ảnh hưởng của bão, lụt; ủng hộ xây dựng biển đảo; ủng hộ xây dựng Cột cờ tại đảo Cô Tô – Quảng Ninh; ủng hộ các nạn nhân chất độc màu da cam; ủng hộ quỹ khuyến học, Hội người cao tuổi của khu dân cư; tổ chức và tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa **[H5.5.4.6].** Đoàn TN Trường đã tích cực tổ chức một số chiến dịch tình nguyện quy mô lớn như "Mùa hè xanh", "Tình nguyện mùa đông", "Tiếp sức mùa thi", "Tiếp sức đến trường", "Hiến máu nhân đạo", góp phần phát triển kinh tế xã hội ở các địa phương **[H5.5.4.7.].** Ngoài ra, Trường đã triển khai nhiều hoạt động NCKH, CGCN phục vụ cộng đồng khác như thực hiện các dự án quy hoạch, thiết kế các công trình giao thông, điển hình như: Nhiệm vụ cấp nhà nước về thiết kế cầu dân sinh thay cầu tạm, cầu khỉ cho các huyện miền núi giúp trẻ em và người dân đi học, tham gia giao thông thuận lợi**,...[H5.5.4.8].**

Các chính sách về Phục vụ cộng đồng cũng được Nhà trường thường xuyên rà soát, điều chỉnh nhằm đáp áp tốt hơn của các bên liên quan và xã hội.

Tư đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 5

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng hệ thống chính sách, quy chế, quy định phục vụ quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Các chính sách phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và chiến lược phát triển của Trường, làm cơ sở phân công trách nhiệm và phối hợp giữa các đơn vị trong triển khai nhiệm vụ.

Các chính sách được rà soát định kỳ hằng năm và khi có thay đổi về quy định của Nhà nước hoặc yêu cầu thực tiễn. Các đơn vị chức năng chủ động cập nhật văn bản thuộc lĩnh vực phụ trách, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc để tham mưu sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, bảo đảm sự thống nhất trong quản lý và tổ chức thực hiện.

Việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh chính sách có sự tham gia góp ý của các đơn vị và các bên liên quan. Nhà trường duy trì các hình thức lấy ý kiến thông qua hội

nghị cán bộ, viên chức, đối thoại với người học, khảo sát và trao đổi chuyên môn. Các ý kiến được tổng hợp, xem xét để hoàn thiện chính sách, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của cán bộ, giảng viên, người học và yêu cầu phát triển của Nhà trường.

Nhà trường có quy định và phân công trách nhiệm giám sát việc triển khai các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Hoạt động giám sát được thực hiện thông qua kiểm tra, báo cáo định kỳ, tổng kết công tác và phản hồi của các bên liên quan, giúp phát hiện những nội dung chưa phù hợp để điều chỉnh.

Các chính sách về đào tạo được cải tiến gắn với rà soát chương trình, đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá, hoàn thiện tổ chức đào tạo và ứng dụng công nghệ số trong quản lý. Việc rà soát chính sách về nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng chú trọng sự phù hợp với nhiệm vụ chuyên môn, nguồn lực và nhu cầu thực tiễn, tăng cường sự gắn kết giữa các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Việc rà soát, đánh giá tính đồng bộ giữa các văn bản thuộc những lĩnh vực khác nhau có thời điểm chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn. Công tác phối hợp, theo dõi tiến độ sửa đổi và hệ thống hóa các văn bản sau khi ban hành cần tiếp tục được hoàn thiện để thuận tiện cho việc tra cứu, áp dụng và giám sát.

Sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động, cựu người học và đối tác cộng đồng trong xây dựng, rà soát chính sách chưa đồng đều giữa các lĩnh vực và đơn vị.

Việc giám sát một số chính sách còn tập trung vào tiến độ và mức độ thực hiện; phân tích hiệu quả, tác động và mức độ đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan chưa thật đầy đủ. Các chỉ số và dữ liệu phục vụ đánh giá kết quả chính sách cần tiếp tục được hoàn thiện, nhất là đối với những hoạt động có tác động dài hạn.

Việc phổ biến kết quả giám sát, nội dung tiếp thu và kết quả điều chỉnh chính sách đến các bên liên quan chưa đồng đều. Thông tin phản hồi đến người học, cựu người học, đơn vị sử dụng lao động và đối tác cộng đồng cần được thực hiện thường xuyên, rõ ràng hơn để tăng cường sự tham gia và hỗ trợ quá trình cải tiến.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Cần nâng cao trách nhiệm của bộ phận chuyên trách về pháp chế để rà soát các văn bản ban hành trong Nhà trường và các văn bản chuẩn bị ban hành.	Phòng Thanh tra – Pháp chế; Phòng HCTH	2027

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
2		Phát huy hơn nữa vai trò của Cựu sinh viên, nhà sử dụng lao động vào việc tham gia xay dựng và rà soát các văn bản của Trường.		
3		Phát huy vai trò giám sát của Hội đồng trường bằng các biện pháp như: rà soát quy chế hoạt động của Hội đồng trường, trong đó quy định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của các Tổ giám sát của Hội đồng trường; Xây dựng kế hoạch giám sát cụ thể; Xây dựng quy chế báo cáo, giải trình của BGH đối với Hội đồng trường.		
4		Tăng cường truyền thông tới các bên liên quan nhất là SV về thực hiện giám sát các chính sách của Nhà trường.	Phòng CTCT&SV	
5	Phát huy điểm mạnh	Cần nâng cao trách nhiệm của bộ phận chuyên trách về pháp chế để rà soát các văn bản ban hành trong Nhà trường và các văn bản chuẩn bị ban hành..	Phòng Thanh tra – Pháp chế	2027
6		Phát huy hơn nữa vai trò của Cựu sinh viên, nhà sử dụng lao động vào việc tham gia xay dựng và rà soát các văn bản của Trường	Phòng CTCTC&SV	2027
7		Phát huy hơn nữa vai trò của Cựu sinh viên, nhà sử dụng lao độngvào việc tham gia xây dựng và rà soát các văn bản của Trường.		2027

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	*Tự đánh giá*
Tiêu chuẩn 5	**5**
Tiêu chí 5.1	5
Tiêu chí 5.2	5
Tiêu chí 5.3	5
Tiêu chí 5.4	5

TIÊU CHUẨN 6. QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC

Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Về căn cứ quy hoạch. Quy hoạch đội ngũ được xây dựng từ mục tiêu chiến lược của Nhà trường. Chiến lược phát triển Trường Đại học Giao thông vận tải giai đoạn 2021-2030 được ban hành theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐT ngày 01/12/2021 đã đặt ra mục tiêu nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức theo yêu cầu hội nhập quốc tế: "Đến năm 2025, 15% giảng viên có học hàm GS-PGS, 45% giảng viên có học vị tiến sĩ". Căn cứ chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2030, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho từng năm. Công tác đào tạo, bồi dưỡng được Nhà trường thực hiện nghiêm túc, bài bản, khoa học và có lộ trình tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho ngành giao thông vận tải; góp phần nâng cao vị thế của Nhà trường trong khu vực và trên thế giới. Công tác xây dựng đội ngũ được Nhà trường xác định là một trong những mục tiêu nòng cốt trong chiến lược phát triển của Trường Đại học Giao thông vận tải. Nhờ đó, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ tăng dần theo từng năm (số liệu theo bảng dưới đây):

Bảng 6.1. Cơ cấu trình độ và tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên giai đoạn 2022 – 2026

Thời điểm	Tổng số giảng viên	GS	PGS	TS	Cộng TS trở lên	Tỷ lệ TS trở lên (%)	ThS	Đại học, khác
12/2022	804	4	91	246	341	42,4	434	29
12/2023	794	2	96	257	355	44,7	409	30
12/2024	786	2	91	262	355	45,2	401	30
12/2025	783	6	109	249	364	46,5	399	20
9/2026	793	6	107	260	373	47,0	402	18

Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới, Dự thảo Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2026 – 2035 xác định mục tiêu tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt khoảng 60 – 65% vào năm 2030 và 65 – 70% vào năm 2035; đồng thời yêu cầu lập bản đồ năng lực theo ngành, độ tuổi, trình độ, công bố, ngoại ngữ và xây dựng mô

hình dòng nhân sự đến năm 2030, 2035, tính đủ các yếu tố tuyển mới, hoàn thành đào tạo, nghỉ hưu và thôi việc [H6.06.01.01].

Về quy mô và cơ cấu đội ngũ. Số lượng người làm việc được xác định theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt tại Nghị quyết số 114/NQ-HĐT ngày 26/9/2024; Đề án vị trí việc làm theo Nghị định số 232/2026/NĐ-CP đang được hoàn thiện để thay thế [H6.06.01.02]. Từ ngày 01/9/2026, Nhà trường vận hành bộ máy sau sắp xếp gồm 16 đơn vị tham mưu, phục vụ và 07 khoa; toàn bộ viên chức, người lao động được bố trí lại theo cơ cấu mới. Tại thời điểm tháng 9/2026, tổng số viên chức, người lao động là 1.043 người, gồm 793 giảng viên và 250 viên chức hành chính, người lao động; số giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên là 373 người (06 giáo sư, 107 phó giáo sư, 260 tiến sĩ), đạt 47,0% [H6.06.01.02].

Chế độ làm việc của giảng viên được quy định tại Quyết định số 871/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/5/2022. Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15, Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15; Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15; Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nhà trường đã xây dựng Dự thảo Quy định về chế độ làm việc của viên chức, người lao động và đã tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị, cá nhân trong toàn Trường. Dự thảo quy định mới về chế độ làm việc của viên chức, người lao động, trong đó đặc biệt là chế độ làm việc giảng viên được xây dựng phù hợp với nguồn lực và chiến lược phát triển của Nhà trường: [H6.06.01.04]. [H6.06.01.05].

Về quy hoạch trình độ đến từng cá nhân. Năm 2026, Nhà trường triển khai rà soát trình độ đến từng giảng viên có trình độ thạc sĩ trở xuống; yêu cầu mỗi đơn vị lập kế hoạch đào tạo cho từng người, hoặc lập kế hoạch bố trí giảng dạy, công tác đối với trường hợp không có kế hoạch học tập nâng cao trình độ [H6.06.01.03]. Kết quả rà soát xác định 408 trường hợp, gồm 387 giảng viên (290 người tại Hà Nội, 97 người tại Phân hiệu) và 21 viên chức thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn thực hành tại Trung tâm Khoa học công nghệ Giao thông vận tải (bao gồm nhân sự của Trung tâm Đào tạo thực hành GTVT trước sắp xếp); trong số 387 giảng viên, 268 người (69,3%) dưới 45 tuổi, là nguồn trọng tâm để đào tạo tiến sĩ (Bảng 6.2) [H6.06.01.03]. Đây là cơ sở dữ liệu để quy hoạch phát triển trình độ theo từng bộ môn và dự báo thời điểm đạt mục tiêu tỷ lệ tiến sĩ.

Bảng 6.2. Kết quả rà soát giảng viên có trình độ thạc sĩ trở xuống năm 2026

Nhóm	Dưới 45 tuổi	45 – 54 tuổi	Từ 55 tuổi	Tổng
Giảng viên tại Hà Nội	183	98	9	290

Nhóm	Dưới 45 tuổi	45 – 54 tuổi	Từ 55 tuổi	Tổng
Giảng viên tại Phân hiệu	85	8	4	97
Tổng số giảng viên	268	106	13	387
Tỷ lệ (%)	69,3	27,4	3,4	100

Ghi chú: tuổi tính theo năm sinh đến năm 2026; không tính 21 viên chức hướng dẫn thực hành tại Trung tâm Khoa học công nghệ Giao thông vận tải và [10] giảng viên Giáo dục quốc phòng biệt phái (thuộc tổng số 793 giảng viên) [H6.06.01.03].

Về bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao. Song song với đào tạo từ nguồn nội bộ, Nhà trường ban hành Đề án chính sách thu hút giảng viên, chuyên gia có chức danh giáo sư, phó giáo sư, trình độ tiến sĩ (Quyết định số 2597/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/11/2025) [H6.06.01.06]. Đến nay, Nhà trường đã ký hợp đồng toàn thời gian với 34 giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ và đang thực hiện thủ tục ký hợp đồng thỉnh giảng với chuyên gia, nhà khoa học quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài [H6.06.01.07].

Biến động đội ngũ được theo dõi hằng năm trên hệ thống quản lý nhân sự Hermis. Song song với công tác đào tạo, bồi dưỡng; công tác quy hoạch cán bộ cũng được tiến hành theo đúng văn bản của Đảng, Nhà nước và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H6.06.02.03].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự) được xác định và được phổ biến.

Về tiêu chí tuyển dụng. Công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức được thực hiện theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường [H6.06.02.01]. Tiêu chí tuyển dụng được xác định theo yêu cầu của vị trí việc làm, gồm trình độ, chuyên ngành, năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin, năng lực nghiên cứu và phẩm chất đạo đức nhà giáo; kế hoạch, thông báo và kết quả tuyển dụng được đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường [H6.06.02.02]. Công tác tuyển dụng viên chức được thực hiện theo Quyết định số 2120/QĐ-ĐHGTVT ngày 01/11/2022 ban hành Quy định về tuyển dụng viên chức của Trường. Công tác đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện theo Quyết định số 1443/QĐ-ĐHGTVT ngày 27/6/2023 ban hành Quy định về đào tạo, bồi dưỡng viên chức của Trường.

Đối với giảng viên, chuyên gia trình độ cao, tiêu chí lựa chọn và chính sách đãi ngộ được quy định riêng tại Đề án thu hút (Quyết định số 2597/QĐ-ĐHGTVT)

[H6.06.01.06].

Về đạo đức và tự do học thuật. Quyền và nghĩa vụ của giảng viên, trong đó có quyền tự do học thuật và chuẩn mực đạo đức nhà giáo, được xác định theo Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15, quy định chế độ làm việc của giảng viên (Quyết định số 871/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/5/2022), Quyết định số 599/QĐ-ĐHGTVT ngày 13/3/2026 ban hành Quy định tạm thời về Liêm chính học thuật của Trường Đại học GTVT [H6.06.02.05]. Phẩm chất đạo đức nhà giáo là tiêu chí bắt buộc trong tuyển dụng, trong đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm và trong xem xét bổ nhiệm; các văn bản này được công bố trên cổng thông tin điện tử của Trường [H6.06.06.01].

Về bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm được thực hiện từ nguồn quy hoạch đã được rà soát, theo đúng tiêu chuẩn chức danh và quy trình [H6.06.02.03]. Trong đợt sắp xếp bộ máy năm 2026, Nhà trường rà soát toàn bộ chức danh lãnh đạo, quản lý; tổng số chức danh cấp đơn vị (không tính Ban Giám hiệu) giảm từ 224 (tháng 12/2025) xuống 154 (tháng 9/2026), tương ứng giảm 31,3%; các chức danh của đơn vị mới được giao quyền, giao phụ trách trong thời gian chuyển tiếp để bảo đảm hoạt động không gián đoạn [H6.06.02.03].

Về điều chuyển. Việc điều chuyển, bố trí lại viên chức được thực hiện theo cơ cấu vị trí việc làm của đơn vị sau sắp xếp, có quyết định điều động và biên bản bàn giao [H6.06.02.04]. Đối với giảng viên chưa đạt trình độ theo yêu cầu vị trí việc làm và không có kế hoạch học tập, đơn vị có trách nhiệm đề xuất phương án bố trí giảng dạy, công tác phù hợp với năng lực; đề xuất được tổng hợp tại Phòng Tổ chức nhân sự làm căn cứ cho quyết định sử dụng nhân sự [H6.06.01.03].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.

Về xác định khung năng lực. Khung năng lực được xác định trong Đề án vị trí việc làm; trong đó vị trí lãnh đạo, quản lý có yêu cầu về năng lực lãnh đạo, điều hành [H6.06.03.01], [H6.06.03.02]. Khung năng lực của giảng viên gắn với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên. Khung năng lực của đội ngũ viên chức, người lao động khối hành chính được xác định cụ thể đối với từng đối tượng theo quy định [H6.06.03.03].

Về đánh giá năng lực. Mức độ đáp ứng khung năng lực được đánh giá qua bốn công cụ. Thứ nhất, đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động hằng năm theo Quy chế [H6.06.03.04]. Thứ hai, rà soát mức độ đáp ứng tiêu chuẩn chức danh: Phòng Tổ chức nhân sự đối chiếu các trường hợp chưa có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên, chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ quản lý và

tiêu chuẩn ngạch chuyên viên để đưa vào kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm [H6.06.03.05]. Thứ ba, rà soát trình độ đào tạo năm 2026 đối với 408 trường hợp có trình độ thạc sĩ trở xuống [H6.06.01.03]. Thứ tư, đối với viên chức quản lý, năng lực lãnh đạo, điều hành được đánh giá khi xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị phụ trách, nhận xét của tập thể và lấy phiếu tín nhiệm theo quy định.

Về sử dụng kết quả đánh giá. Kết quả đánh giá được chuyển trực tiếp thành nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng: trong Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm học 2025 – 2026, các nội dung bồi dưỡng cán bộ quản lý (10 người), bồi dưỡng ngạch chuyên viên (30 – 50 người) và bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên (80 – 100 người) được xác định theo số liệu rà soát của Phòng Tổ chức cán bộ (nay là Phòng Tổ chức nhân sự) [H6.06.04.02]. Hiện nay, Nhà trường đang hoàn thiện Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng theo Nghị định số 233/2026/NĐ-CP, trong đó đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với vị trí việc làm và khung năng lực [H6.06.05.02].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

Về cơ chế xác định nhu cầu. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng được xác định từ ba nguồn: (i) mục tiêu chiến lược về tỷ lệ tiến sĩ và nhân lực các lĩnh vực công nghệ chiến lược [H6.06.01.01]; (ii) kết quả rà soát tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm do Phòng Tổ chức cán bộ thực hiện [H6.06.03.05]; (iii) đăng ký của các đơn vị. Năm 2025, Nhà trường ban hành Thông báo số 443/TB-ĐHGTVT ngày 05/6/2025 về việc rà soát, lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức năm học 2025 – 2026, yêu cầu các đơn vị đăng ký nhu cầu theo từng nội dung [H6.06.04.01]. Năm 2026, việc xác định nhu cầu được thực hiện đến từng giảng viên có trình độ thạc sĩ trở xuống thông qua rà soát trình độ và kế hoạch đào tạo cá nhân do đơn vị lập [H6.06.01.03].

Về kế hoạch đáp ứng nhu cầu. Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu, Hiệu trưởng ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức, người lao động năm học 2025 – 2026 (Kế hoạch số 835/KH-ĐHGTVT ngày 22/10/2025) với 11 nội dung, dự kiến 991 – 1.031 lượt người, trong đó 38 lượt ở nước ngoài (Bảng 6.4) [H6.06.04.02]. Kế hoạch phân định rõ đối tượng, thời gian học, số lượng trong nước, nước ngoài và nguồn xác định nhu cầu của từng nội dung.

Bảng 6.3. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo nhóm nhu cầu

Nhóm nhu cầu	Nội dung	Trong nước	Nước ngoài	Tổng
Chuẩn hóa theo chức danh, chức vụ	Bồi dưỡng cán bộ quản lý; ngạch chuyên viên; chức danh nghề nghiệp giảng viên	120 – 160	0	120 – 160
Chuyên môn và lĩnh vực công nghệ chiến lược	Kiến thức, kỹ năng chuyên ngành; đường sắt trên cao; công nghiệp bán dẫn	135	35	170
Năng lực số, ngoại ngữ	Chuyển đổi số (hành chính); năng lực số (giảng viên); CNTT; ngoại ngữ	675	0	675
Nâng cao trình độ	Đào tạo tiến sĩ	23	3	26
Tổng cộng	**11 nội dung**	**953 – 993**	**38**	**991 – 1.031**

Nguồn: Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm học 2025 – 2026 [H6.06.04.02].

Về đào tạo trình độ tiến sĩ. Nhà trường tham gia Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2019 – 2030 (Đề án 89) theo Thông tư số 25/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 30/2022/TT-BTC; căn cứ Công văn số 1441/BGDĐT-GDĐH ngày 01/4/2025, Nhà trường đã thông báo đến viên chức toàn Trường và gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo kế hoạch cử 03 giảng viên đi đào tạo tiến sĩ toàn thời gian năm 2026 (02 trong nước, 01 tại Trung Quốc) thuộc ngành kỹ thuật xây dựng công trình giao thông và công trình đặc biệt [H6.06.04.03].

Về lĩnh vực công nghệ chiến lược và chuyển đổi số. Nhu cầu nhân lực cho các lĩnh vực mới được đáp ứng qua các chương trình chuyên đề: bồi dưỡng kiến thức về đường sắt trên cao theo Đề án đào tạo, bồi dưỡng lĩnh vực đường sắt; bồi dưỡng về công nghiệp bán dẫn theo Đề án phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn [H6.06.04.02]. Trong năm học 2025 – 2026, Nhà trường đã cử hơn 20 lượt viên chức tham gia học tập, bồi dưỡng, trao đổi về đường sắt tốc độ cao tại Trung Quốc

[H6.06.04.04]. Đối với yêu cầu chuyển đổi số, 176 viên chức hành chính và 449 giảng viên đăng ký tham gia bồi dưỡng năng lực số từ đợt 1 năm 2025 [H6.06.04.04].

Về tổ chức thực hiện và kết quả. Phòng Tổ chức nhân sự là đơn vị thường trực, lập danh sách, tổ chức và quản lý người học; các đơn vị quán triệt kế hoạch đến viên chức và phối hợp thực hiện [H6.06.04.02]. Chính sách hỗ trợ, khuyến khích học tập nâng cao trình độ và giữ chân giảng viên trình độ cao được quy định tại Đề án thu hút (Quyết định số 2597/QĐ-ĐHGTVT) [H6.06.01.06] [H6.06.04.05].

Về kết quả đào tạo nâng cao trình độ. Giai đoạn 2021 – 2026, Nhà trường có 74 lượt viên chức hoàn thành đào tạo sau đại học, trong đó 67 tiến sĩ (90,5%) và 07 thạc sĩ (Bảng 6.5). Số tiến sĩ hoàn thành đào tạo tăng đều qua các năm, từ 01 người (năm 2021) lên 09 người (2022), 12 người (2023), 13 người (2024) và 18 người (2025); 09 tháng đầu năm 2026 đạt 14 người. Đào tạo trong nước là nguồn chủ yếu (58/67 tiến sĩ, chiếm 86,6%); đào tạo ở nước ngoài đạt 09 tiến sĩ. Kết quả đào tạo nội bộ, cùng với chính sách thu hút, là nguồn bổ sung chính giúp tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên tăng từ 42,4% (12/2022) lên 47,0% (9/2026) trong bối cảnh hằng năm có giảng viên trình độ cao nghỉ hưu (Bảng 6.1, Bảng 6.3).

Bảng 6.4. Kết quả đào tạo sau đại học của viên chức giai đoạn 2021 – 2026

Năm	Đào tạo trong nước		Đào tạo ở nước ngoài		Tổng cộng
	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
2021	0	0	2	1	3
2022	2	7	0	2	11
2023	1	10	0	2	13
2024	1	12	0	1	14
2025	1	16	0	2	19
2026*	0	13	0	1	14
Tổng	**5**	**58**	**2**	**9**	**74**

Ghi chú: (*) số liệu năm 2026 tính đến tháng 9/2026. Nguồn: Phòng Tổ chức nhân sự

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Về hệ thống đánh giá hiện hành. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của viên chức, người lao động được đánh giá, xếp loại hằng năm theo Quy chế; kết quả được sử dụng làm căn cứ bố trí, quy hoạch, bổ nhiệm, nâng lương, khen thưởng và cử đi đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.05.01].

Về đổi mới quản lý theo kết quả. Để chuyển từ đánh giá định tính sang đánh giá theo kết quả đầu ra, Nhà trường đang xây dựng hai công cụ: (i) Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị và viên chức theo Nghị định số 233/2026/NĐ-CP, chấm điểm theo thang 100 điểm, trong đó phần kết quả thực hiện nhiệm vụ chiếm tỷ trọng chủ yếu; (ii) hệ thống chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPI) ở cấp đơn vị và cấp cá nhân, đánh giá theo quý [H6.06.05.02]. Hai công cụ này liên kết mục tiêu chiến lược của Trường với nhiệm vụ của từng đơn vị và từng viên chức.

Về khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng. Công tác thi đua, khen thưởng được thực hiện theo Quy chế thi đua, khen thưởng của Trường, trong đó có hình thức ghi nhận đối với giảng viên hoàn thành luận án tiến sĩ, có công bố khoa học quốc tế và thành tích trong đào tạo, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng [H6.06.05.03]. Kết quả đánh giá cuối năm làm căn cứ cho các đơn vị đăng ký nhu cầu bồi dưỡng cho năm học tiếp theo [H6.06.04.01].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Về hệ thống văn bản. Hệ thống văn bản về quản lý nguồn nhân lực bao gồm: Quy chế quản lý viên chức, người lao động, Quy định chế độ làm việc của giảng viên, Quy chế đánh giá, xếp loại, Quy chế thi đua – khen thưởng, Đề án thu hút và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm...[H6.06.02.01], [H6.06.01.04], [H6.06.03.04], [H6.06.01.06], [H6.06.04.02].

Về phổ biến. Các văn bản được đăng tải trên cổng thông tin điện tử và hệ thống quản lý văn bản điện tử của Trường; văn bản triển khai được gửi đến từng đơn vị kèm. [H6.06.06.01]. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng yêu cầu các đơn vị quán triệt và thông báo đến toàn thể viên chức; Nhà trường thông báo công khai về Đề án 89 đến viên chức toàn Trường trước khi lập danh sách đăng ký [H6.06.04.02], [H6.06.04.03].

Về lấy ý kiến và đối thoại. Các dự thảo văn bản về nhân sự được lấy ý kiến rộng rãi của đơn vị, viên chức, người lao động trước khi ban hành; ý kiến được tổng hợp, tiếp thu, giải trình [H6.06.06.02]. Chế độ, chính sách đối với viên chức, người lao

động chịu tác động của việc sắp xếp được phổ biến, giải đáp tại hội nghị và làm việc trực tiếp với từng đơn vị [H6.06.06.03].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và thủ tục về quản lý nguồn nhân lực được rà soát, cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Về chu kỳ rà soát. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được rà soát, lập mới hằng năm trên cơ sở đánh giá kết quả năm trước và đăng ký của đơn vị [H6.06.04.01]. Đội ngũ được rà soát theo chu kỳ hằng năm qua đánh giá, xếp loại, quy hoạch cán bộ và rà soát trình độ [H6.06.05.01], [H6.06.01.03].

Về cập nhật theo pháp luật mới. Khi khung pháp lý thay đổi, Nhà trường luôn tổ chức rà soát và điều chỉnh hệ thống văn bản quản lý nhân sự (Bảng 6.6) [H6.06.07.01].

Bảng 6.5. Các văn bản quản lý nguồn nhân lực được rà soát, cải tiến giai đoạn 2025 – 2026

Văn bản	Nội dung cải tiến	Tình trạng
Đề án thu hút giảng viên, chuyên gia trình độ cao	Bổ sung chính sách thu hút, giữ chân GS, PGS, TS; hợp đồng linh hoạt với chuyên gia	Đã ban hành (QĐ 2597/QĐ-ĐHGTVT)
Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm	Bổ sung nội dung công nghệ chiến lược, năng lực số; xác định nhu cầu đến từng cá nhân	Đã ban hành; đang lập kế hoạch 2026 – 2027
Đề án vị trí việc làm	Xây dựng theo NĐ 232/2026; mô tả công việc và khung năng lực 21 vị trí	Đang hoàn thiện
Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng	Đánh giá theo NĐ 233/2026, thang 100 điểm, gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ	Đang hoàn thiện
Quy định chế độ làm việc của viên chức, người lao động	Cập nhật theo Luật Nhà giáo 2025	Đang lấy ý kiến
Hệ thống KPI cấp đơn vị, cá nhân	Quản lý theo kết quả, đánh giá theo quý	Đang xây dựng

Về đo lường hiệu quả cải tiến. Kết quả cải tiến được đo lường bằng các chỉ số cụ thể: tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ tăng 4,6 điểm phần trăm trong giai đoạn 2022 – 2026 (Bảng 6.1); số tiến sĩ hoàn thành đào tạo hằng năm tăng từ 09 người (2022) lên 18 người (2025) (Bảng 6.5); số chức danh lãnh đạo, quản lý cấp đơn vị giảm 31,3% sau sắp xếp [H6.06.02.03]; nhu cầu đào tạo được xác định đến từng giảng viên chưa đạt trình độ tiến sĩ [H6.06.01.03]. Công tác tổ chức cán bộ được tổng kết hằng năm, rút kinh nghiệm và xác định nhiệm vụ cải tiến cho năm tiếp theo [H6.06.07.02].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6

1. Tóm tắt các điểm mạnh

– Quy hoạch đội ngũ gắn với mục tiêu chiến lược có định lượng (tỷ lệ tiến sĩ 60 – 65% năm 2030) và được cụ thể hóa đến từng giảng viên thông qua rà soát trình độ năm 2026.

– Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng được xác định từ ba nguồn (chiến lược, rà soát tiêu chuẩn, đăng ký của đơn vị); kế hoạch năm học 2025 – 2026 gồm 11 nội dung, 991 – 1.031 lượt người, có nội dung riêng cho đường sắt tốc độ cao, bán dẫn và chuyển đổi số.

– Kết hợp đào tạo nguồn nội bộ với thu hút bên ngoài: giai đoạn 2021 – 2026 có 67 viên chức hoàn thành đào tạo tiến sĩ, số lượng tăng đều qua các năm; tham gia Đề án 89; ký hợp đồng toàn thời gian với 34 GS, PGS, TS; tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ tăng liên tục từ 42,4% lên 47,0%.

– Hệ thống văn bản quản lý nhân sự được rà soát kịp thời theo khung pháp lý mới; các dự thảo được lấy ý kiến công khai trước khi ban hành.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

– Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ (47,0%) còn khoảng cách với mục tiêu năm 2030; 119/387 giảng viên có trình độ thạc sĩ trở xuống từ 45 tuổi trở lên, khả năng đi học nghiên cứu sinh hạn chế. Nhà trường đã nhận diện rủi ro này và xử lý bằng kế hoạch đào tạo, bố trí đến từng cá nhân kết hợp chính sách thu hút.

– Hiệu quả sau đào tạo, bồi dưỡng mới được theo dõi chủ yếu qua số lượt tham gia và tỷ lệ tiến sĩ; chưa có bộ chỉ số đo lường mức độ vận dụng vào công việc.

– Đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài còn hạn chế (09/67 người giai đoạn 2021 – 2026), chưa tương xứng với mục tiêu quốc tế hóa đội ngũ.

– Quy chế đánh giá theo Nghị định số 233/2026/NĐ-CP và hệ thống KPI đang hoàn thiện, chưa có dữ liệu của một chu kỳ đánh giá đầy đủ.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Hoàn thành lộ trình nâng chuẩn trình độ đến từng giảng viên	Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm học 2026 – 2027 trên cơ sở kết quả rà soát 408 trường hợp; ưu tiên 268 giảng viên dưới 45 tuổi; mỗi bộ môn có chỉ tiêu nghiên cứu sinh, tăng số nghiên cứu sinh ở nước ngoài. Chỉ số: bình quân tối thiểu [..] tiến sĩ hoàn thành/năm giai đoạn 2027 – 2030	Phòng Tổ chức nhân sự; các khoa, Phân hiệu	Quý IV/2026
2	Đo lường hiệu quả sau đào tạo, bồi dưỡng	Xây dựng bộ chỉ số và phiếu khảo sát sau bồi dưỡng (mức độ hài lòng, mức độ vận dụng, thay đổi kết quả công việc); báo cáo hằng năm	Phòng Tổ chức nhân sự; Phòng Quản lý chất lượng	Năm 2027
3	Vận hành quản lý theo kết quả công việc	Ban hành Quy chế đánh giá theo NĐ 233/2026; vận hành KPI; gắn kết quả đánh giá với kế hoạch bồi dưỡng cá nhân	Phòng Tổ chức nhân sự; các đơn vị	Quý IV/2026 – Quý II/2027
4	Dự báo nguồn nhân lực dài hạn	Lập bản đồ năng lực và mô hình dòng nhân sự đến năm 2030, 2035 theo Chiến lược 2026 – 2035	Phòng Tổ chức nhân sự	Năm 2027

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 6	5,0
Tiêu chí 6.1	5
Tiêu chí 6.2	5
Tiêu chí 6.3	5

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chí 6.4	5
Tiêu chí 6.5	5
Tiêu chí 6.6	5
Tiêu chí 6.7	5

TIÊU CHUẨN 7. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Tiêu chí 7.1: Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Trong giai đoạn 2021-2025, Trường ĐH GTVT là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính (TC theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP. Nhà trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo các Quyết định số 465/QĐ-BGDĐT ngày 31/01/2024 **[H7.07.01.01] [H7.07.01.02].**

Năm 2026 là năm đầu tiên trường chuyển từ tự chủ một phần kinh phí chi thường xuyên (nhóm 3) sang tự chủ toàn bộ chi thường xuyên (nhóm 2), toàn bộ kinh phí ngân sách cấp cho chi thường xuyên đã bị cắt giảm từ đầu năm theo Quyết định số 1959/QĐ-BGDĐT ngày 07/07/2026**[H7.07.01.03]**. Nhà trường đã chủ động rà soát, hoàn thiện hệ thống quy chế tài chính**[H7.07.01.04]**, quy chế chi tiêu nội bộ **[H7.07.01.05]** và định mức kinh tế - kỹ thuật **[H7.07.01.06]** theo hướng gắn trách nhiệm giải trình với hiệu quả sử dụng nguồn lực; đẩy mạnh đa dạng hóa nguồn thu ngoài học phí thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo ngắn hạn cho doanh nghiệp và các dự án hợp tác quốc tế. Nhà trường thực hiện chế độ tài chính, kế toán theo quy định của pháp luật trong đó bao gồm luật GDĐH và Điều lệ trường đại học. Công tác tài chính và Quản lý tài chính của Nhà trường luôn được quan tâm chú trọng từ việc tạo lập nguồn thu hợp pháp đáp ứng hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH) đến việc chủ động lập kế hoạch tài chính dự toán ngân sách hàng năm phù hợp với thực tế và phân bổ sử dụng ngân sách một cách hợp lý. Quản lý về tài chính tại Trường ĐH GTVT được thực hiện bởi chủ tài khoản là Hiệu trưởng và Phòng Tài chính Kế toán (TC−KT) phụ trách công tác tài chính của Nhà trường. Phòng TC−KT có nhiệm vụ xây dựng báo cáo hoạt động và quyết toán tài chính hàng năm của Nhà trường và trình Ban Giám hiệu phê duyệt, đồng thời kiểm tra sự hợp lý, hợp pháp của sổ kế toán; Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của Nhà trường **[H7.07.01.XX]**. Căn cứ Quyết định số 2471/QĐ−ĐHGTVT ngày 21/10/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH GTVT ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị **[H1.07.01.XX]**, phòng TC-KT là đơn vị thuộc Trường ĐH GTVT, có chức năng tham mưu giúp Hiệu trưởng trong công tác tài chính của Nhà trường; tổ chức thực hiện và đề xuất quy chế, quy định quản lý các nguồn tài chính; thực hiện công tác kế toán thống kê theo quy định của Nhà nước. Phòng TC-KT là đơn vị thường trực xây dựng kế hoạch trung hạn và dài hạn của Nhà trường; chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện theo dõi, giám sát đánh giá việc phát triển của các nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo,

NCKH và phục vụ cộng đồng. Phòng TC−KT có đủ nhân lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý tài chính để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.

Các nguồn tài chính của Nhà trường đều hợp pháp và được sử dụng đúng mục đích phục vụ cho các hoạt động đào tạo và NCKH và các hoạt động chung của Nhà trường. Các nguồn tài chính của Nhà trường được liệt kê trong quy chế chi tiêu nội bộ **[H7.07.01.04]** bao gồm nguồn NSNN được cấp hàng năm thông qua Quyết định giao dự toán **[H7.07.01.XX]** và các nguồn thu sự nghiệp khác từ học phí, lệ phí, tài trợ, NCKH ... Hướng tới lộ trình tự chủ tài chính năm 2026, việc tăng cường các nguồn thu và phương thức quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn thu là một trong những nội dung quan trọng được Nhà trường đặt ra hiện nay.

Theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị phụ trách tài chính, Nhà trường tổ chức lập kế hoạch, theo dõi và giám sát việc phát triển, phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Hằng năm, các đơn vị xây dựng kế hoạch tài chính năm **[H7.07.01.XX]** và dự toán ngân sách**[H7.07.01.XX]**; Phòng Tài chính - Kế toán tổng hợp, tham mưu Ban Giám hiệu phân bổ ngân sách cho các Khoa, tổ chức thực hiện, theo dõi và quyết toán theo quy định. Việc xây dựng và phân bổ dự toán được thực hiện trên cơ sở các quy định tài chính và quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

Trong giai đoạn 2021–2026, quy mô nguồn lực tài chính của Nhà trường có xu hướng tăng rõ rệt. Tổng thu tăng từ 396.050 triệu đồng năm 2021–2022 lên 683.079 triệu đồng năm 2025–2026, tăng 287.029 triệu đồng, tương đương 72,5%. Sau năm 2022–2023 có mức giảm nhẹ, tổng thu tăng liên tục trong ba năm tiếp theo, đạt mức cao nhất 683,079 tỷ đồng vào năm 2025–2026. Tổng chi cũng tăng từ 378.101 triệu đồng lên 660.601 triệu đồng, tương đương 74,7%. Chênh lệch thu - chi được duy trì dương trong toàn bộ giai đoạn, từ 17.948 triệu đồng năm 2021-2022 lên 22.478 triệu đồng năm 2025-2026.

Cơ cấu nguồn thu Nhà trường từng bước tăng quy mô nguồn thu ngoài ngân sách, song nguồn thu từ học phí và các loại phí khác vẫn là nguồn chủ yếu. Thu học phí và các loại phí khác tăng từ 331.504 triệu đồng năm 2021-2022 lên 649.279 triệu đồng năm 2025-2026, tăng 95,9%. Trong khi đó, nguồn ngân sách nhà nước giảm từ 50.000 triệu đồng xuống 0 vào năm 2025-2026; nguồn thu từ các nguồn khác tăng từ 14.545 triệu đồng lên 33.800 triệu đồng, tăng 132,4%. Như vậy, đến năm 2025-2026, học phí và các loại phí khác chiếm khoảng 95,1% tổng thu, còn các nguồn thu khác chiếm khoảng 4,9%; Quy mô nguồn thu được mở rộng nhưng mức độ đa dạng hóa nguồn thu còn hạn chế và sự phụ thuộc vào nguồn thu học phí vẫn cao.

Bảng 7.1. Một số chỉ số tài chính giai đoạn 2021-2026

Chỉ số	2021-2022	2022–2023	2023–2024	2024–2025	2025–2026
Tổng thu (triệu đồng)	396.050	392.731	482.544	546.056	683.079
Tổng chi (triệu đồng)	378.101	382.812	465.114	525.784	660.601
Chênh lệch thu - chi (triệu đồng)	17.948	9.920	17.429	20.271	22.478
TN TB CBGV (triệu đồng/người/tháng)	18,702	20,370	24,610	28,760	32,700

Về sử dụng nguồn lực, cơ cấu chi tập trung chủ yếu cho nhân sự, đồng thời dành nguồn lực cho học bổng sinh viên, hoạt động chuyên môn, nghiên cứu khoa học và mua sắm, sửa chữa. Chi cho nhân sự tăng từ 280.283 triệu đồng năm 2021-2022 lên 476.795 triệu đồng năm 2025-2026, tăng 70,1%; chi học bổng sinh viên tăng 97,3%, từ 22.316 triệu đồng lên 44.028 triệu đồng. Chi cho hoạt động chuyên môn tăng từ 29.276 triệu đồng lên 60.114 triệu đồng, tăng 105,3%; chi cho nghiên cứu khoa học tăng từ 9.878 triệu đồng lên 18.995 triệu đồng, tăng 92,3%; chi mua sắm, sửa chữa tăng từ 31.223 triệu đồng lên 45.683 triệu đồng, tăng 46,3%. Nguồn lực tài chính Nh trường được phân bổ cho cả hoạt động thường xuyên, hỗ trợ người học, chuyên môn, nghiên cứu khoa học và đầu tư, sửa chữa cơ sở vật chất.

Thu nhập bình quân của cán bộ, giảng viên tăng từ 18,702 triệu đồng/người/tháng năm 2021-2022 lên 32,700 triệu đồng/người/tháng năm 2025-2026, tăng 74,8%. Đây là kết quả tích cực trong việc sử dụng nguồn lực tài chính để cải thiện thu nhập và tạo điều kiện duy trì, phát triển đội ngũ. Đồng thời, chi cho học bổng sinh viên tăng gần gấp đôi trong giai đoạn, thể hiện sự quan tâm đến công tác hỗ trợ người học.

Đối với nguồn lực dành cho nghiên cứu khoa học, chi cho nghiên cứu khoa học giảng viên chiếm từ 1,27% đến 3,20% tổng nguồn thu hợp pháp trong các năm 2021-2022 đến 2024-2025; riêng năm 2022-2023 đạt 3,20%. Tỷ lệ chi cho nghiên cứu khoa học sinh viên so với tổng thu học phí lần lượt là 0,83%, 0,37%, 0,40% và 0,65% trong các năm 2021-2022 đến 2024-2025. Bảng số liệu chưa cung cấp tỷ lệ tương ứng cho năm 2025-2026, do đó chưa có cơ sở để kết luận về xu hướng của các chỉ tiêu này trong năm cuối kỳ.

Bảng 7.2. Cơ cấu nguồn thu chủ yếu

Nguồn thu (triệu đồng)	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Học phí và lệ phí khác	331.504	324.727	410.858	470.883	649.279
Ngân sách nhà nước	50.000	48.750	47.531	47.531	0
Nguồn tài trợ	0	0	0	0	0
Các nguồn khác	14.545	19.254	24.155	27.642	33.800

Nhìn tổng thể, giai đoạn 2021-2026 cho thấy hệ thống quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính của Nhà trường đã vận hành theo hướng bảo đảm cân đối thu - chi, duy trì chênh lệch thu - chi dương và tăng quy mô nguồn lực phục vụ các nhiệm vụ của Nhà trường. Tổng thu tăng 72,5%, thu nhập bình quân của cán bộ, giảng viên tăng 74,8%, đồng thời các khoản chi cho học bổng, hoạt động chuyên môn, nghiên cứu khoa học và mua sắm, sửa chữa đều tăng so với đầu kỳ. Đây là cơ sở cho việc hỗ trợ thực hiện các mục tiêu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Mặc dù vậy, Nhà trường nhận thấy một số vấn đề cần tiếp tục cải thiện. Thứ nhất, nguồn thu vẫn phụ thuộc rất lớn vào học phí và các loại phí khác; đến năm 2025-2026, nhóm nguồn thu này chiếm khoảng 95,1% tổng thu. Thứ hai, từ năm 2026, nguồn ngân sách nhà nước không còn trong cơ cấu thu năm 2025-2026, trong khi nguồn thu từ các nguồn khác tuy tăng nhưng quy mô còn nhỏ. Thứ ba, tỷ trọng chi cho nghiên cứu khoa học trong tổng nguồn thu chưa cao và biến động qua các năm. Nhà trường đang tiếp tục tăng cường đa dạng hóa nguồn thu, phát triển các nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác, dịch vụ và các nguồn hợp pháp khác; đồng thời nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực theo các mục tiêu chiến lược.

Sự phân bổ TC hợp lý còn được thể hiện trong việc mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, làm việc tiếp cận được với công nghệ hiện đại. Các phòng học, giảng đường đều được nâng cấp, cải tạo sửa chữa khang trang và sạch đẹp, đảm bảo môi trường học tập tốt cho người học.

Hội nghị viên chức, người lao động toàn Trường và Hội nghị viên chức, người lao động Phòng TC-KT đều được tổ chức hàng năm. Báo cáo tài chính đầy đủ và được công khai tại các hội nghị này chỉ ra được tổng thể và toàn diện bức tranh tài chính của Nhà trường trong năm học. Các ý kiến góp ý của các viên chức, người lao động toàn Trường và các đơn vị chức năng tại các hội nghị đã đánh giá và ghi nhận thành tích xuất sắc của đơn vị chức năng trong công tác tài chính **[H7.07.01.xx]**.

Trên cơ sở kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2026, Nhà trường có minh chứng về

việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, phân bổ, kiểm soát và sử dụng nguồn lực tài chính; quy mô nguồn lực và thu nhập của đội ngũ được cải thiện, các khoản chi cho người học, hoạt động chuyên môn, nghiên cứu khoa học và đầu tư, sửa chữa được duy trì và tăng lên. Tuy nhiên, mức độ đa dạng hóa nguồn thu và nguồn lực dành cho nghiên cứu khoa học cần tiếp tục được tăng cường để nâng cao tính bền vững tài chính và đáp ứng tốt hơn các mục tiêu chiến lược.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 7.2: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Hiện nay, Trường Đại học Giao thông vận tải hiện đang quản lý, sử dụng 216.900,7m2 bao gồm Trụ sở chính tại Số 3 phố Cầu Giấy, Phường Láng, Thành phố Hà Nội (43.867m2), Khu Giảng đường A5 và Ký túc xá tại Số 99 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội (11.493,7m2) và Phân hiệu Thành phố Hồ Chí Minh tại Số 450-451 đường Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh (161.540m2). Toàn bộ diện tích khuôn viên đất của Nhà trường đều phục vụ hoạt động giáo dục, có các Quyết định giao đất, Biên bản bàn giao đất, Bản đồ hiện trạng có xác nhận của UBND phường... để Nhà trường quản lý, sử dụng làm cơ sở đào tạo và được các cơ quan chủ quản là Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban chỉ đạo 09, đại diện các cơ quan chức năng thuộc UBND Thành phố Hà Nội (Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, UBND Quận Đống Đa, Sở Quy hoạch - Kiến trúc) và các cơ quan quản lý liên quan lập biên bản kiểm tra hiện trạng xác nhận việc quản lý, sử dụng.

Hiện Nhà trường có 215 phòng học với tổng diện tích sàn xây dựng 30.646,38m2. Trong đó có 58 phòng dưới 50m2, 120 phòng từ 50-100m2, 33 phòng từ 100-200m2 và 4 phòng trên 200m2. Đáng chú ý, 100% phòng học tại Trụ sở chính và Giảng đường A5 tại Ký túc xá được trang bị máy chiếu, bảng tương tác, điều hòa không khí, hệ thống âm thanh và các điều kiện hỗ trợ giảng dạy.

Nhà trường hiện có 236 phòng làm việc của Giáo sư, Phó Giáo sư và giảng viên cơ hữu, với tổng diện tích sàn xây dựng là 24.124m2. Quy mô này tạo điều kiện để đội ngũ thực hiện đồng thời các nhiệm vụ giảng dạy, chuẩn bị học liệu, tư vấn người học, nghiên cứu khoa học và phối hợp chuyên môn. Việc duy trì không gian làm việc phù hợp có ý nghĩa đặc biệt đối với một trường đại học kỹ thuật, bởi một phần đáng kể hoạt động chuyên môn cần sự tập trung cao độ, xử lý dữ liệu, thiết kế, mô phỏng và trao đổi học thuật.

Nhà trường có 96 phòng trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập và luyện tập với tổng diện tích 10.610m2. Đối với đặc thù đào tạo giao thông vận tải và các ngành kỹ thuật có hàm lượng thực hành cao, nhóm cơ sở vật chất này có vai trò quyết định trong việc chuyển hóa kiến thức lý thuyết thành năng lực nghề nghiệp và năng lực nghiên cứu. Vì vậy, hệ thống quản trị không dừng ở bảo đảm diện tích mà hướng đến duy trì khả năng vận hành của thiết bị, an toàn kỹ thuật, điều kiện môi trường và mức độ phù hợp của không gian với chuyên môn.

Hội trường lớn có khả năng đáp ứng trên 700 chỗ ngồi, cho phép tổ chức các sự kiện lớn và các hoạt động ngoại khóa, hoạt động văn hóa. Các khu thể thao (sân bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng bàn, tennis) được trang bị đầy đủ, đáp ứng tốt nhu cầu học tập và rèn luyện sức khỏe cho người học và cán bộ, giảng viên của Nhà trường.

Để đảm bảo các hoạt động quản lý, hoạt động đào tạo và NCKH, Nhà trường đã đầu tư, cải tạo/bổ sung và hiện đại hóa: (i) Các phòng ban chức năng phục vụ hoạt động quản lý chung của Nhà trường; (ii) Hệ thống các phòng học giảng đường (các phòng học nhà A3B, trung tâm thông tin thư viện, các phòng học nhà A7, phòng học nhà A8); (iii) Bổ sung, cung cấp thiết bị, vật tư phục vụ các hoạt động thực hành/thí nghiệm tại các PTN bằng nguồn ngân sách nhà nước được trích từ quỹ phát triển sự nghiệp của Nhà trường đảm bảo kế hoạch được phê duyệt theo quy định.

Đánh giá và bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị, cơ sở vật chất như bảo dưỡng/bảo trì thang máy các tòa nhà làm việc và giảng đường, bảo dưỡng hệ thống máy phát điện dự phòng, bảo dưỡng hệ thống cấp/thoát nước được thực hiện định kỳ, tuân thủ các quy định và kế hoạch được duyệt **[H7.07.02.02]**.

Dự án tăng cường năng lực phòng thí nghiệm kết cấu công trình nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực phát triển hạ tầng giao thông đã được Bộ GĐ&ĐT phê duyệt và hoàn thành trong năm học 2025-2026. Dự án xây dựng tòa nhà trung tâm điều hành và làm việc của cán bộ, giảng viên Trường Đại học Giao thông vận tải cũng đã được triển khai và đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng năm 2025, đảm bảo 100% giảng viên có chỗ làm việc riêng. Dự án Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phòng học nhà A9 Trường Đại học Giao thông vận tải giúp tăng thêm 11 phòng học chất lượng với đầy đủ trang thiết bị phục vụ đào tạo **[H7.07.02.01] [H7.07.02.03]**.

Công tác cải tạo, cải tiến, sửa chữa CSVC các đơn vị, nhà làm việc đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động đào tạo và NCKH được thực hiện trong các năm học từ 2022-2026 đáp ứng tốt mục tiêu chiến lược của Nhà trường năm 2021-2030.

Ngoài ra, Nhà trường liên tục cung cấp nguồn học liệu, phần mềm quản lý thư viện điện tử, cải tạo nội thất thư viện, cung cấp thiết bị cho thư viện đáp ứng mục tiêu chiến lược của Nhà trường về phát triển CSVC, hiện đại hóa thư viện, tạo không gian thư viện hiện đại và linh hoạt **[H7.07.02.03] [H7.07.04.03]**.

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, Phòng TBQT và Phòng PTDA là các đơn vị chủ trì trong việc xây dựng, giám sát việc thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, cải tạo và nâng cấp CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm/thực hành phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Phòng PTDA có nhiệm vụ chủ yếu: (i) Lập và thực hiện kế hoạch xây dựng, bổ sung CSVC bằng nguồn đầu tư phát triển; (ii) Tổ chức xây dựng, quản lý các dự án đầu tư phát triển (theo phân cấp và theo hình thức xã hội hóa). Nhiệm vụ của phòng TBQT bao gồm: (i) Lập và thực hiện kế hoạch xây dựng, cải tạo, sửa chữa, bổ sung CSVC bằng nguồn thường xuyên; (ii) Tổ chức thực hiện mua sắm thường xuyên; (iii) Thực hiện các dự án đầu tư tăng cường CSVC; (iv) Xây dựng và hướng dẫn tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, khai thác CSVC **[H7.07.02.xx]**.

Các kế hoạch đầu tư, kế hoạch mua sắm và cải tạo CSVC được các đơn vị Phòng TBQT và PTDA xây dựng kế hoạch theo năm học. Trên cơ sở báo cáo của Phòng TC-KT) về kế hoạch nguồn chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển năm học, Ban Giám hiệu xem xét và phê duyệt kế hoạch được đề xuất từ các Phòng TBQT và PTDA để triển khai thực hiện **[H7.07.02.01]**.

Các đơn vị chức năng liên quan khác được giao trực tiếp quản lý, sử dụng và khai thác CSVC; phối hợp đề xuất kế hoạch đánh giá, bảo trì và nâng cấp CSVC, cụ thể như: Ban QLGĐ và Phòng ĐTĐH (CSVC giảng đường, phòng học); Phòng CTCT&SV (CSVC Hội trường); Phòng Đào tạo đại học, phòng Đào tạo sau đại học và phòng KHCN (CSVC phòng hội thảo); phòng đào tạo Đại học, phòng Đào tạo sau đại học, Trung tâm KHCN GTVT, các Khoa và các bộ môn trực thuộc các Khoa (CSVC phòng thí nghiệm/thực hành); phòng Đào tạo đại học, Trung tâm thông tin thư viện, Trung tâm đào tạo trực tuyến, Trung tâm Ứng dụng CNTT và Xưởng in (CSVC hệ thống phòng đọc sách và phòng máy tính); ban Quản lý Ký túc xá, phòng Công tác chính trị và sinh viên (CSVC phục vụ cộng đồng người học khu nội trú). Lãnh đạo các đơn vị có trách nhiệm tham gia nghiệm thu và bàn giao CSVC đưa vào quản lý, khai thác và sử dụng; thực hiện các quy định về quản lý, khai thác và sử dụng CSVC đảm bảo an toàn, hiệu quả. Sau khi được bàn giao, tiếp nhận quản lý, khai thác và sử dụng, lãnh đạo đơn vị phân công VC, NLĐ chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, khai thác và sử dụng CSVC theo quy định của Nhà trường. Ngoài các kế hoạch thường xuyên năm học được Ban giám hiệu phê duyệt; trong quá trình quản lý, khai thác và sử dụng, VC, NLĐ/lãnh đạo đơn vị có thể trực tiếp gửi đề xuất khi có nhu cầu đến Phòng TBQT tiếp

nhận, xử lý, trình Ban Giám hiệu phê duyệt và thực hiện theo chức năng nhiệm vụ và quy trình công việc **[H7.07.02.01] [H7.07.02.02] [H7.07.02.03]**.

Đối với các hoạt động thường xuyên: Căn cứ kế hoạch về CSVC được đề xuất từ các đơn vị được giao quản lý, sử dụng và khai thác CSVC (bộ môn, khoa; các phòng, ban; ...), căn cứ số liệu thống kê các năm trước, nhu cầu về quy mô đào tạo và NCKH năm tiếp theo và khả năng nguồn tài chính, Nhà trường xem xét thông qua kế hoạch năm học về đầu tư, bảo trì, nâng cấp và đánh giá CSVC bao gồm: phòng học giảng đường, hội trường, phòng hội thảo, phòng thí nghiệm/thực hành, phòng máy tính và các trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH.

Đối với các dự án đầu tư phát triển, kế hoạch trung hạn và dài hạn về CSVC: Căn cứ chiến lược phát triển của Nhà trường về CSVC, Phòng PTDA phối hợp với Phòng TBQT và TC-KT lập các dự án trình Ban giám hiệu, sau khi được thông qua tại nghị quyết của Đảng ủy và Hội đồng trường, dự án được gửi trình Bộ GD&ĐT xem xét phê duyệt.

Nhà trường đã xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách, ban hành các văn bản, quy định về đầu tư, quản lý khai thác CSVC và hạ tầng, quản lý tài sản công đảm bảo có hiệu quả và đúng quy định đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành được kiểm tra bởi đơn vị kiểm toán của Bộ GD&ĐT và các đơn vị kiểm toán độc lập. Báo cáo kiểm toán là cơ sở để Nhà trường khắc phục các tồn tại và hoàn thiện quá trình thực hiện các quy định về đầu tư, quản lý khai thác CSVC.

Quy định về quản lý và sử dụng tài sản công được ban hành kèm theo Quyết định số 1709/QĐ-ĐHGTVT ngày 22/9/2021, trong đó quy định về cơ chế, chính sách liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các đơn vị được giao quản lý và sử dụng tài sản, trang thiết bị; trách nhiệm của các đơn vị chức năng trong việc quản lý tài sản; các quy định về mua sắm, sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa, xử lý tài sản, kiểm kê và thanh lý tài sản. Quy định về tiêu chuẩn định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Trường được ban hành kèm theo Quyết định số 1975/QĐ-ĐHGTVT ngày 01/11/2021 và ban hành bổ sung theo Quyết định số 3064/QĐ-ĐHGTVT ngày 29/12/2023 **[H7.07.02.04]**.

Các thủ tục và quy trình về đầu tư, quản lý khai thác CSVC và hạ tầng đảm bảo các quy định về đầu tư, điều này được ghi nhận bởi các đơn vị kiểm toán Vụ Kế hoạch - Tài chính, Kiểm toán độc lập thông qua các báo cáo: (i) Báo cáo kiểm toán độc lập về quyết toán dự án hoàn thành được thực hiện bởi các đơn vị kiểm toán độc lập; (ii) Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách hàng năm. Sau khi kiểm tra công tác mua sắm, quản lý tài sản công (tình hình hoạt động đấu thầu, báo cáo đánh giá, giám sát

đầu tư); kiểm tra công tác mua sắm trang thiết bị, CSVC; công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản đơn vị chức năng kết luận về hồ sơ pháp lý, hồ sơ các gói thầu cơ bản đầy đủ theo quy định.

Quy trình thực hiện công việc đã được ban hành kèm theo Quyết định số 1570/QĐ-ĐHGTVT ngày 18/7/2023 làm căn cứ để Nhà trường thực hiện các hoạt động liên quan đến đầu tư, mua sắm, nâng cấp và bảo trì CSVC và CSHT đảm bảo đúng quy định. Phòng TBQT là đơn vị chức năng tiếp nhận, xử lý các kiến nghị/đề xuất hoặc chủ động kế hoạch trình Ban Giám hiệu phê duyệt và thực hiện theo quy trình **[H7.07.02.04]**.

Kết quả thống kê nhu cầu đầu tư cho CSVC và CSHT, phương tiện dạy học, các phòng thực hành/thí nghiệm, trang thiết bị hàng năm đáp ứng quy mô và nhu cầu đào tạo, NCKH làm cơ sở cho việc quyết định đầu tư CSVC và lập đề án tuyển sinh năm học tiếp theo. Đề án tuyển sinh hàng năm được công bố theo quy định của Bộ GD&ĐT và được công khai các điều kiện về CSVC của Nhà trường đáp ứng yêu cầu về quy mô tuyển sinh **[H7.07.02.01]**.

Hoạt động đầu tư, phát triển CSVC và hạ tầng được tổng kết và đánh giá hàng tháng tại hội nghị giao ban công tác tháng do Ban Giám hiệu chủ trì, thành phần tham gia bao gồm toàn thể lãnh đạo các đơn vị chức năng. Phòng TBQT gửi báo cáo kết quả đã thực hiện vào cuối tháng và kế hoạch triển khai của tháng tiếp theo cho Phòng HC-TH. Phòng HC-TH tổng hợp báo cáo từ các đơn vị và công khai tại hội nghị giao ban. Thông qua giao ban công tác tháng; Ban Giám hiệu đánh giá, tổng kết các công việc đã thực hiện, ghi nhận ý kiến từ các đơn vị phối hợp, lắng nghe các đơn vị chức năng giải trình tồn tại, khó khăn, chỉ đạo hướng giải quyết. Lãnh đạo các đơn vị ghi nhận kết luận tại hội nghị để triển khai thực hiện tại đơn vị. Mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng tháng của lãnh đạo các đơn vị (bao gồm cả trưởng và phó trưởng đơn vị) được Ban Giám hiệu và tập thể lãnh đạo Trường đánh giá. Các tiêu chí đánh giá được quy định thống nhất và thực hiện theo nguyên tắc phân cấp đánh giá, cấp trên đánh giá cấp dưới cho đến từng VC, NLĐ. Kết quả đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cho phép Nhà trường phân bố hưởng thu nhập tăng thêm hàng tháng; và công tác thi đua, khen thưởng cuối năm học.

Hoạt động đầu tư, phát triển CSVC và hạ tầng được tổng kết và đánh giá tại các báo cáo tổng kết tại Hội nghị VC, NLĐ năm học; báo cáo tổng kết tại Hội nghị VC, NLĐ của các đơn vị Phòng TBQT, PTDA và TC-KT. Hiệu quả đầu tư được đánh giá cao và ghi nhận qua các báo cáo tổng kết tại các Hội nghị VC, NLĐ năm học về các thành tích đã đạt được, các sáng kiến/giải pháp hữu hiệu; và được ghi nhận qua báo cáo thẩm tra tính hiệu quả của dự án **[H7.07.02.03]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 7.3: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành

Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin (Trung tâm ƯD CNTT), được thành lập theo Quyết định số 794/QĐ-ĐHGTVT ngày 29/4/2011 có chức năng tham mưu cho Nhà trường về xây dựng kế hoạch; quản lý; khai thác; quản trị thiết bị CNTT (*phần cứng, phần mềm, an ninh và an toàn hệ thống*) và cơ sở hạ tầng CNTT; duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa và khắc phục sự cố kỹ thuật an toàn hệ thống mạng, máy tính và các thiết bị CNTT; xây dựng cơ sở dữ liệu; quản lý, phát triển và nâng cấp các phần mềm ứng dụng CNTT.

Các hoạt động về đầu tư, bảo trì, nâng cấp thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT được thực hiện bởi các Phòng TBQT (*đối với các nguồn thường xuyên*), Phòng PTDA (*đối với nguồn đầu tư phát triển*). Quá trình thực hiện, Phòng TBQT/PTDA có chức năng quản lý dự án về thủ tục pháp lý về lựa chọn nhà thầu lập hồ sơ dự án; trình phê duyệt/thẩm định dự án; tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công; giám sát quá trình thực hiện hợp đồng; tổ chức nghiệm thu và thanh quyết toán hợp đồng, Trung tâm ƯD CNTT đóng vai trò phối hợp giám sát kỹ thuật của dự án CNTT. Kết thúc dự án, Trung tâm ƯD CNTT là đơn vị được bàn giao để quản lý, khai thác, vận hành, quản trị thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT; giải quyết các vấn đề kỹ thuật về CNTT trong quá trình khai thác, vận hành. Các đề xuất liên quan đến đầu tư, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và bảo trì thiết bị CNTT được xuất phát từ các đơn vị và được gửi đến Phòng TBQT; Trung tâm ƯD CNTT là đơn vị phối hợp để đánh giá, kiểm tra hiện trạng kỹ thuật, tham mưu và đề xuất phương án; Phòng TBQT sau khi nhận được phương án đề xuất của Trung tâm ƯD CNTT, căn cứ các điều kiện về đầu tư (*tiêu chuẩn, định mức; quy định về quản lý tài sản công; nguồn đầu tư*) để trình Ban Giám hiệu phê duyệt phương án và thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định.

Các kế hoạch đầu tư, bảo trì, nâng cấp thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT được Trung tâm ƯD CNTT chủ động lập kế hoạch năm học. Trên cơ sở báo cáo của Phòng TC-KT về kế hoạch chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển CNTT năm học, Ban Giám hiệu xem xét và phê duyệt kế hoạch được đề xuất từ Trung tâm ƯD CNTT, các Phòng TBQT/PTDA sau đó tổ chức thực hiện các hoạt động về đầu tư theo nguồn vốn được phê duyệt **[H7.07.03.01]**.

Các đơn vị chức năng liên quan được giao trực tiếp quản lý, sử dụng và khai thác thiết bị CNTT phối hợp đề xuất kế hoạch đầu tư, bảo trì và nâng cấp thiết bị CNTT bao gồm: Ban QLGĐ và Phòng ĐTĐH (*thiết bị CNTT giảng đường, phòng học*); Phòng CTCT&SV (*thiết bị CNTT Hội trường*); Phòng HC-TH (*thiết bị CNTT phòng*

hội thảo); Trung tâm KHCN GTVT, các Khoa và các bộ môn trực thuộc các Khoa (*thiết bị CNTT phòng thí nghiệm/thực hành*); Trung tâm TT-TV, Trung tâm ĐTTT, Trung tâm ƯD CNTT (*thiết bị CNTT hệ thống phòng đọc sách và phòng máy tính*); Ban QLKTX, Phòng CTCT&SV (*thiết bị CNTT phục vụ cộng đồng người học khu nội trú*). Lãnh đạo các đơn vị tham gia nghiệm thu và bàn giao thiết bị CNTT đưa vào khai thác và sử dụng; thực hiện các quy định về quản lý, khai thác và sử dụng thiết bị CNTT đảm bảo an toàn, hiệu quả. Sau khi được bàn giao, tiếp nhận quản lý, khai thác và sử dụng, lãnh đạo đơn vị phân công CBVC chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, khai thác và sử dụng thiết bị CNTT theo quy định của Nhà trường. Ngoài các kế hoạch năm học được Ban giám hiệu phê duyệt; trong quá trình quản lý, khai thác và sử dụng thiết bị CNTT, VC, NLĐ/lãnh đạo đơn vị có thể trực tiếp gửi đề xuất đến các đơn vị chức năng là Phòng TBQT tiếp nhận, xử lý và thực hiện quy trình công việc và trình Ban Giám hiệu phê duyệt **[H7.07.03.02] [H7.07.03.03]**.

Nhà trường đã xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách, ban hành các văn bản, quy định về đầu tư, quản lý khai thác thiết bị CNTT, quản lý tài sản công đảm bảo có hiệu quả và đúng quy định đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành được kiểm tra bởi đơn vị kiểm toán của Bộ GD&ĐT và các đơn vị kiểm toán độc lập. Báo cáo kiểm toán là cơ sở để Nhà trường khắc phục các tồn tại và hoàn thiện quá trình thực hiện các quy định về đầu tư, quản lý khai thác CSVC.

Quy định về quản lý và sử dụng tài sản công được ban hành kèm theo Quyết định số 1709/QĐ-ĐHGTVT ngày 22/9/2021, trong đó quy định về cơ chế, chính sách liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các đơn vị được giao quản lý và sử dụng tài sản, trang thiết bị CNTT; trách nhiệm của các đơn vị chức năng trong việc quản lý tài sản; các quy định về mua sắm, sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa, xử lý tài sản, kiểm kê và thanh lý tài sản. Quy định về tiêu chuẩn định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Trường được ban hành kèm theo Quyết định số 1795/QĐ-ĐHGTVT ngày 01/11/2021 và ban hành bổ sung theo Quyết định số 3064/QĐ-ĐHGTVT ngày 29/12/2023 **[H7.07.02.04]**.

Các thủ tục và quy trình về đầu tư, quản lý khai thác thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT đảm bảo các quy định về đầu tư, điều này được ghi nhận về hồ sơ pháp lý, hồ sơ các gói thầu cơ bản đầy đủ theo quy quy định thông qua kết luận tại: (i) Báo cáo kiểm toán độc lập về quyết toán dự án hoàn thành được thực hiện bởi các đơn vị kiểm toán độc lập đối với dự án CNTT; (ii) Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách hàng năm được thực hiện bởi bộ phận kiểm toán nội bộ, Vụ KH-TC, Bộ GD&ĐT. Sau khi kiểm tra công tác mua sắm, quản lý tài sản công (*tình hình hoạt động đấu thầu, báo cáo đánh giá, giám sát đầu tư*); kiểm tra công tác mua sắm trang thiết bị CNTT.

Quy trình thực hiện công việc đã được ban hành kèm theo Quyết định số 1570/QĐ-ĐHGTVT ngày 18/7/2023 làm căn cứ để Nhà trường thực hiện các hoạt động liên quan đến đầu tư, mua sắm, nâng cấp và bảo trì thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT đảm bảo đúng quy định. Phòng TBQT là đơn vị chức năng tiếp nhận, xử lý các kiến nghị/đề xuất hoặc chủ động kế hoạch trình Ban Giám hiệu phê duyệt và thực hiện theo quy trình **[H7.07.02.04]**.

Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trong đó xác định nhiệm vụ, kế hoạch và giải pháp nâng cấp, hiện đại hòa hạ tầng CNTT, điển hình như: (i) Trở thành trường đại học tự chủ với mô hình quản trị tiên tiến, hệ thống và phương thức quản lý chuyên nghiệp hướng tới mô hình trường đại học thông minh; (ii) Tăng cường và hiện đại hóa CSVC ngang tầm Châu Á. Báo cáo tổng kết về triển khai nhiệm vụ CNTT được thực hiện và gửi Bộ DG&ĐT để đánh giá kết quả của hoạt động của CNTT hàng năm.

Các chỉ tiêu phấn đấu chính của các kế hoạch trong giai đoạn từ 2022-2026 được tổng kết và đánh giá hàng năm thông qua các báo cáo tổng kết năm học tại Hội nghị VC, NLĐ toàn trường và trước đó tại Hội nghị VC, NLĐ đơn vị, cụ thể như sau: (i) Ứng dụng CNTT trong quản lý thông qua hệ thống các phần mềm đã đưa vào sử dụng (*bao gồm hệ thống các phần mềm: quản lý đào tạo các hệ chính quy và phi chính quy; quản trị thư viện; quản lý KHCN; quản lý công văn; quản lý nhân sự; quản lý bảng thông tin điện tử; quản trị cổng thông tin điện tử; khảo sát GV và SV; khảo sát cố vấn học tập và cựu SV; quản lý SV và thi đua khen thưởng; quản lý bảo hiểm y tế; quản lý đảng viên; bảo hiểm xã hội; quản lý giáo dục quốc phòng; tài chính - kế toán; đào tạo trực tuyến e-learning; khung kiến trúc trường đại học điện tử*); (ii) Các dịch vụ ứng dụng CNTT (*đăng ký học tín chỉ, thời khóa biểu, tra cứu lịch thi, điểm thi; tra cứu học phí, nộp học phí trực tuyến qua cổng thanh toán/ViettelPay; đăng ký xét duyệt đề tài NCKH các cấp, bài báo, tổ chức hôi nghị - hội thảo; tra cứu thư viện điện tử, đọc sách điện tử, tạp chí chuyên ngành; cấp các giấy tờ thủ tục hành chính; trên 40 website các đơn vị thuộc trường được xây dựng; cập nhật đầy đủ theo năm học 3 công khai của cơ sở Giáo dục đại học*); (iii) Ứng dụng CNTT hỗ trợ hoạt động dạy - học, đánh giá, NCKH (*quản lý và điều hành hoạt động của thư viện điện tử, CSDL số hóa liên tục được cập nhật và kết nối được với các thư viện bên ngoài; phần mềm quản lý thư viện điện tử; đào tạo trực tuyến ứng dụng nền tảng công nghệ của Microsoft Office 365 được cấp phát đến từng GV, SV với tên miền @st.utc.edu.vn; cấp phát mới e-mail riêng cho SV đáp ứng không gian học tập trực tuyến; áp dụng công nghệ Microsoft Teams trong tổ chức đào tạo dạy - học trực tuyến đảm bảo kế hoạch đào tạo năm học 2019 − 2020*); (iv) Internet không dây (wifi) được cung cấp đến VC, NLĐ và người học từ năm học 2015-2016 và tiếp tục duy trì đến năm học 2025-2026; (v) Hệ thống

phòng IT Lab phục vụ giảng dạy và thực hành CNTT từ cơ bản đến nâng cao các hệ đào tạo, quy mô 600 máy tính/15 phòng (*chưa bao gồm các phòng Lab mô phỏng/giả lập được quản lý trực tiếp bởi các Khoa Công trình, Cơ khí, Điện - Điện tử, CNTT*); (vi) 100% phòng học đa chức năng có ứng dụng CNTT đã được hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng (vii) Hạ tầng truyền dẫn nội bộ được đầu tư và đưa vào sử dụng đáp ứng mục tiêu về cấu trúc hệ thống, năng lực chuyển mạch tốc độ cao, tiên tiến, hiện đại, mô hình lớp mạng, kết nối chia sẽ tài nguyên chung ở băng thông truyền dẫn lớn, đáp ứng tiêu chuẩn Việt Nam và thế giới, hoạt động thông suốt, ổn định và có tính dự phòng rủi ro và sẵn sàng cao đối với các dịch vụ, ứng dụng CNTT cho phép triển khai ứng dụng CNTT (*bao gồm các dự án: thiết bị chuyển mạch lõi; hạ tầng cáp quang và thiết bị chuyển mạch kết nối trực tiếp với trung tâm dữ liệu của Nhà trường*); (viii) Tăng cường năng lực hạ tầng CNTT và CSVC phục vụ công tác quản lý và đào tạo tại Trường ĐH GTVT" được triển khai nhằm mục tiêu đầu tư hệ thống mạng Internet không dây theo mô hình quản lý tập trung; trang thiết bị hiện đại; đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, công suất phục vụ và tốc độ truy cập nhanh (*hạng mục đầu tư tập trung vào: tăng cường năng lực hệ thống mạng, bảo mật; hệ thống máy chủ, lưu trữ; thiết bị CNTT*); (ix) Tăng cường CSVC phòng học thông minh cho các giảng đường" được triển khai nhằm mục tiêu đầu tư 100% phòng học thông minh, phòng học đa chức năng có sử dụng CNTT; (x) Đầu tư trang bị hệ thống máy tính phục vụ thực hành CNTT và các hoạt động quản lý, đào tạo và NCKH nhằm mục tiêu nâng cao tính sẵn sàng, phục vụ thực hành CNTT và các hoạt động quản lý, đào tạo, NCKH của Nhà trường; (xi) Khung kiến trúc tổng thể của trường Đại học điện tử với nền tảng là phần mềm lõi cùng các phân hệ chức năng phục vụ công tác quản lý. Mô hình triển khai phải đảm bảo "Tính tổng thể, tính thống nhất, tính kế thừa, tính mở rộng, kế hoạch phát triển hợp lý và tính kinh tế" hướng tới mô hình Đại học thông minh **[H7.07.03.03]**.

Kết quả thống kê nhu cầu đầu tư cho trang thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT hàng năm đáp ứng quy mô và nhu cầu đào tạo, NCKH làm cơ sở cho việc quyết định đầu tư CSVC và lập đề án tuyển sinh năm học tiếp theo. Đề án tuyển sinh hàng năm được công khai các điều kiện về trang thiết bị và cơ sở hạ tầng CNTT phù hợp với quy mô tuyển sinh đăng ký.

Ngoài chức năng tham mưu cho Nhà trường về hoạt động của CNTT, Trung tâm ƯD CNTT còn trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ: (i) Quản trị hệ thống mạng (*về cơ sở hạ tầng CNTT; máy trạm ảo; cài đặt và nâng cấp hệ điều hành; cài đặt, cấu hình và vận hành hệ thống phần mềm bảo vệ CSDL; hệ thống đường truyền dẫn Internet, mạng LAN, Wifi; hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ các dịch vụ trên máy chủ, giám sát, phát hiện kịp thời, cảnh báo và xử lý sự cố 24/24h nhanh chóng*); (ii) Bố trí điều độ và hỗ trợ kỹ thuật tại phòng máy tính thực hành (*3.000-3.500 tiết thực hành/năm học; 25.000-*

30.000 sinh viên/năm học); (iii) Quản lý và phát triển các phần mềm ứng dụng (xây dựng mới website các đơn vị; *phối hợp với phòng TCCB cập nhật CSDL nhân sự; hệ thống chấm công*; *phối hợp với phòng HCTH xây dựng hệ thống quản lý công việc; tích hợp chữ ký số vào văn phòng điện tử*; *phối hợp với phòng KHCN xây dựng các module quản lý đề tài KHCN các cấp, quản lý báo, tạp chí*; *phối hợp với phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo xây dựng phần mềm lấy ý kiến người học về hoạt động của GV (trên 10.000-12.000 người học các khóa đã tham gia lấy ý kiến hàng năm); xây dựng phiếu khảo sát người học, VC, NLĐ về chương trình đào tạo và các mặt hoạt động của Nhà trường; phầm mềm đăng ký và xét tuyển học bạ trực tuyến*; *phối hợp với Phòng CTCT&SV xây dựng phiếu khảo sát đánh giá cố vấn học tập, đánh giá rèn luyện sinh viên, bài thu hoạch trực tuyến, cập nhật thông tin hồ sơ người học, quản lý thi đua khen thưởng*; *phối hợp với Phòng ĐTĐH trong việc giám sát quá trình xây dựng phần mềm quản lý đào tạo; phối hợp với Trung tâm TT-TV xây dựng module tra cứu CSDL thư viện số*; *phối hợp với Trạm Y tế xây dựng module quản lý hồ sơ kết quả khám sức khỏe định kỳ cho VC, NLĐ*; (iv) Hỗ trợ các dịch vụ kỹ thuật CNTT liên quan đến máy tính, mạng máy tính, phần mềm ứng dụng, hỗ trợ hoạt động tuyển sinh (*500-800 lượt hỗ trợ kỹ thuật/năm học*); đào tạo các khóa phần mềm ứng dụng cho SV các ngành (*12 lớp/năm học*); cung cấp kết quả học tập của người học qua hệ thống tin nhắn SMS đến điện thoại của phụ huynh mỗi học kỳ (*gần 6.000 phụ huynh đăng ký sử dụng dịch vụ năm học 2025 - 2026; thông qua dịch vụ, gia đình người học có được các thông tin kịp thời về tình hình học tập và kết quả đóng nộp học phí*); 100% người học nội trú được truy cập dịch vụ internet với tốc độ kết nối ổn định, truy cập nhanh, chi phí thấp.

Tồn tại và hạn chế cũng được đơn vị chức năng là Trung tâm ƯD CNTT chỉ ra trong các báo cáo tổng kết năm học của đơn vị để có giải pháp khắc phục và kế hoạch hành động cho năm học tiếp theo. Kế hoạch cải tiến sau đó được phối hợp với các Phòng TBQT, PTDA và TC-KT đề xuất kế hoạch đầu tư, bảo trì, nâng cấp thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT, trình Ban Giám hiệu phê duyệt để thực hiện. Hiệu quả đầu tư được phân tích trong các hồ sơ dự án từ bước chuẩn bị dự án, thực hiện dự án đến khi kết thúc dự án và được Nhà trường lập báo cáo đánh giá hiệu quả dự án sau đầu tư trình Bộ GD&ĐT. Mức độ đáp ứng được đánh giá thông qua các ý kiến của VC, NLĐ và SV tại các Hội nghị VC, NLĐ toàn Trường và Hội nghị đối thoại sinh viên hàng năm. Một số tồn tại, hạn chế về hoạt động CNTT được Ban Giám hiệu ghi nhận, chỉ đạo các đơn vị chức năng (*Trung tâm ƯD CNTT, Phòng TBQT, PTDA và TC-KT*) đề xuất kế hoạch hành động trong năm học tiếp theo **[H7.07.03.01] [H7.07.03.02] [H7.07.03.03]**.

Hoạt động đầu tư, bảo trì, nâng cấp thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT được

tổng kết và đánh giá hàng tháng tại hội nghị giao ban công tác tháng do Ban Giám hiệu chủ trì, thành phần tham gia bao gồm toàn thể lãnh đạo các đơn vị chức năng. Trung tâm ƯD CNTT, các Phòng TBQT/PTDA gửi báo cáo kết quả đã thực hiện vào cuối tháng và kế hoạch triển khai của tháng tiếp theo cho Phòng HCTH. Phòng HC-TH tổng hợp báo cáo từ các đơn vị và công khai tại hội nghị giao ban. Thông qua giao ban công tác tháng; Ban Giám hiệu đánh giá, tổng kết các công việc đã thực hiện, ghi nhận ý kiến từ các đơn vị phối hợp, lắng nghe các đơn vị chức năng giải trình tồn tại, khó khăn, chỉ đạo hướng giải quyết. Lãnh đạo các đơn vị ghi nhận kết luận tại hội nghị để triển khai thực hiện tại đơn vị. Mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng tháng của lãnh đạo các đơn vị (*bao gồm cả trưởng và phó trưởng đơn vị*) được Ban Giám hiệu và tập thể lãnh đạo trường đánh giá. Các tiêu chí đánh giá được quy định thống nhất và thực hiện theo nguyên tắc phân cấp đánh giá, cấp trên đánh giá cấp dưới cho đến từng VC, NLĐ. Kết quả đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cho phép Nhà trường phân bổ hưởng thu nhập tăng thêm hàng tháng; và công tác thi đua, khen thưởng cuối năm học.

Hoạt động đầu tư, phát triển trang thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT được tổng kết và đánh giá tại các báo cáo tổng kết tại Hội nghị VC, NLĐ năm học; báo cáo tổng kết tại Hội nghị VC, NLĐ của các đơn vị Trung tâm ƯD CNTT, Phòng TBQT, PTDA, TC-KT. Hiệu quả đầu tư được đánh giá cao và ghi nhận qua các báo cáo tổng kết tại các Hội nghị VC, NLĐ năm học về các thành tích đã đạt được, các sáng kiến/giải pháp hữu hiệu và được ghi nhận qua báo cáo thẩm tra tính hiệu quả của dự án **[H7.07.03.03]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 7.4: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Trung tâm Thông tin - Thư viện, được thành lập theo Quyết định số 753/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 21/02/2002 có chức năng tham mưu cho Nhà trường về tổ chức, quản lý thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp thông tin phục vụ đào tạo và NCKH và CGCN (*Cụ thể bao gồm xây dựng vốn tài liệu; xử lý tài liệu; bộ máy tra cứu; tổ chức tài liệu; bảo quản tài liệu; kiểm kê thanh lọc tài liệu; dịch vụ thư viện; hoạt động truyền thông*) **[H7.07.04.04]**. **[H7.07.04.06]**. **[H7.07.04.07]**.

Công tác bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn học liệu thư viện được Trung tâm chủ động xây dựng kế hoạch, thực hiện quy trình bổ sung tài liệu. **[H7.07.04.06]**. **[H7.07.04.07]**. Cuối mỗi học kỳ, các tài liệu (*giáo trình, bài giảng, luận văn, luận án, đề tài NCKH, tài liệu tham khảo, đồ án tốt nghiệp, tạp chí*) được thống kê, rà soát về

số lượng, căn cứ nhu cầu của người học/bạn đọc, Trung tâm chủ động đề xuất kế hoạch tăng cường nguồn tài liệu in, tài liệu điện tử; nối bản, tái bản/viết mới trình Ban Giám hiệu phê duyệt. Các đơn vị Phòng ĐTĐH, Phòng ĐTSĐH triển khai các thủ tục về đầu tư, bổ sung nguồn tài liệu (*trình duyệt; thực hiện các thủ tục về hợp đồng xuất bản với các cá nhân/tác giả; tổ chức thẩm định tài liệu; tổ chức hội đồng nghiệm thu tài liệu có sự tham gia của lãnh đạo bộ môn và khoa chuyên môn; thanh quyết toán Hợp đồng*). Sau khi đăng ký xuất bản và quyết định xuất bản, Xưởng In thực hiện công tác chế bản và in ấn, in và nộp lưu chiểu. Tài liệu sau khi được nghiệm thu được chuyển về tổng kho, phòng đọc, phòng mượn và bàn giao cho Trung tâm trực tiếp quản lý và lưu trữ theo chuyên môn nghiệp vụ. **[H7.07.04.06]**. **[H7.07.04.07]**. Hàng năm, Trung tâm đã và đang thực hiện công tác khảo sát bạn đọc nhằm đánh giá chất lượng phục vụ, khả năng đáp ứng về học liệu và tiếp thu những ý kiến đóng góp từ phía bạn đọc để từ đó làm căn cứ điều chỉnh những mặt còn tồn tại, phát huy những thế mạnh và là một trong những cơ sở để trình nhà trường bổ sung nguồn học liệu. **[H7.07.04.05]**.

Công tác số hóa tài liệu, cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ người học và bạn đọc tra cứu thư viện số online được đã được Trung tâm trực tiếp thực hiện, đưa vào khai thác sử dụng từ năm học 2018-2019, cho đến ngày 30/6/2026 đã số hóa được *6.801 luận văn, 287 luận án, 1.374 đề tài NCKH; 105 cuốn giáo trình; 244 đề tài NCKH sinh viên; 176 Tiêu chuẩn ĐKH đường sắt; 2242 bài báo của Tạp chí KHGTVT*. CSDL số hóa được tích hợp vào phần mềm Libol 6.0 cho phép người học và bạn đọc thực hiện các tra cứu, tra cứu lịch sử mượn/trả tài liệu. Trung tâm là đơn vị được giao quản lý sử dụng, trực tiếp đề xuất chủ trương trình Ban Giám hiệu phê duyệt, Trung tâm ƯD CNTT phối hợp giám sát kỹ thuật.

Được thành lập theo Quyết định số 105/QĐ-TCCB ngày 17/01/2001, Ban QLGĐ có chức năng: *(i) Xây dựng kế hoạch quản lý và tổ chức điều độ giảng đường; (ii) Quản lý trang thiết bị giảng đường; (iii) Lập kế hoạch sửa chữa, thay thế thiết bị giảng đường theo phân cấp*. Đối với kế hoạch sửa chữa nhỏ, thay thế kịp thời các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, Ban QLGĐ chủ động lập kế hoạch và thực hiện theo phân cấp sau khi được Ban Giám hiệu phê duyệt. Đối với kế hoạch đầu tư, bảo trì, nâng cấp thiết bị hỗ trợ giảng dạy, Phòng TBQT/PTDA là đơn vị tiếp nhận đề xuất hoặc chủ kế hoạch đề xuất thường xuyên/dự án đầu tư, trình Ban Giám hiệu phê duyệt và thực hiện. Quá trình thực hiện, Phòng TBQT/PTDA có chức năng quản lý dự án về thủ tục pháp lý về lựa chọn nhà thầu lập hồ sơ dự án; trình phê duyệt/thẩm định dự án; tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công; giám sát quá trình thực hiện hợp đồng; tổ chức nghiệm thu và thanh quyết toán hợp đồng. Ban QLGĐ đóng vai trò phối hợp giám sát yêu cầu của dự án thiết bị hỗ trợ giảng dạy. Kết thúc dự án, Ban QLGĐ là đơn vị được

bàn giao để quản lý, khai thác, vận hành thiết bị hỗ trợ giảng dạy; và chủ động xử lý các vấn đề kỹ thuật được phân công và phân cấp khi có yêu cầu từ viên chức, người lao động trong quá trình sử dụng.

Ngoài các đề xuất chủ yếu của Ban QLGĐ (*đối với các thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại các giảng đường A2, A3, A3B, A5, A7, A8 và A9*) về việc đầu tư, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và bảo trì thiết bị hỗ trợ giảng dạy, các đơn vị khác được giao quản lý có thể tham gia đề xuất khi có yêu cầu, cụ thể như: Khoa ĐTQT (*đối với các thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại một số phòng học của khoa tại các giảng đường A8*); Trung tâm ƯD CNTT và Khoa CNTT (*đối với các thiết bị hỗ trợ giảng dạy/thực hành tại Nhà A4*); Trung tâm KHCN GTVT (*đối với các thiết bị hỗ trợ thực hành/thí nghiệm tại các phòng thí nghiệm/thực hành Giảng đường A3, Nhà A4, Nhà A10 và Nhà B3*); Trung tâm ĐTTH (*đối với các trang thiết bị hỗ trợ thực hành tại Giảng đường A7*); Trung tâm ĐTTT (*đối với các trang thiết bị, cơ sở hạng tầng phục vụ đào tạo trực tuyến*); Trung tâm TT-TV (*đối với các trang thiết bị máy tính trạm, máy tra cứu, internet, wifi hỗ trợ người học đến thư viện tự học*); Ban QLKTX (*đối với các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại Giảng đường A5 Ký túc xá*); các Khoa và các bộ môn (*đối với các trang thiết bị phòng thực hành/phòng thí nghiệm được giao quản lý*). Phòng TBQT tiếp nhận đề xuất từ các đơn vị, căn cứ các điều kiện về đầu tư (*tiêu chuẩn, định mức; quy định về quản lý tài sản công; nguồn đầu tư*) để trình Ban Giám hiệu phê duyệt phương án và thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định.

Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về việc triển khai, chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn, đề án tăng cường CSVC giai đoạn 2017-2025 được Nhà trường đã triển khai đến các đơn vị liên quan (*Phòng TBQT, TCCB, TC-KT, KHCN, và Phân hiệu tại TP. HCM*) phối hợp báo cáo tình hình thực hiện các dự án đầu tư CSVC, tăng cường nguồn lực học tập, hiệu quả đầu tư; lập dự án đề xuất và trình Bộ GD&ĐT xem xét, thẩm định và phê duyệt. Sau khi nhận được Quyết định phê duyệt các đề án, dự án, kế hoạch trung hạn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường có trách nhiệm tổ chức các đơn vị chủ trì và phối hợp thực hiện **[H7.07.04.01] [H7.07.04.03]**.

Đối với các kế hoạch đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập định kỳ/thường xuyên được các đơn vị chức năng Phòng TBQT/PTDA dự kiến trong phương hướng của năm học tiếp theo tại các báo cáo tổng kết năm học và được thông qua tại hội nghị tổng kết năm học của đơn vị. Chi tiết kế hoạch đầu tư CSVC thường xuyên năm học (*về nội dung/hạng mục, thời gian thực hiện, đơn vị thực hiện và các đơn vị phối hợp*) sau đó được phòng TBQT/PTDA trình Ban Giám hiệu và Phòng TC-KT phối hợp bố trí nguồn để triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt. Ngoài các kế hoạch dài hạn, trung hạn và kế hoạch định kỳ/thường xuyên năm học, trong quá trình sử dụng, các đơn vị chức năng được giao quản lý CSVC trực tiếp xử lý kỹ thuật theo phân cấp hoặc

gửi đề xuất đến Phòng TBQT để xây dựng kế hoạch, trình duyệt và triển khai thực hiện. Dự án hoàn thành được bàn giao cho các đơn vị trực tiếp quản lý, khai thác và sử dụng.

Để đảm bảo sự ổn định nguồn thu tài chính đáp ứng mục tiêu tự chủ tài chính, đề án sử dụng tài sản công, CSVC vào mục đích liên doanh, liên kết, cho thuê được lập và trình Bộ GD&ĐT xem xét, thẩm định và phê duyệt theo quy định. Việc đa dạng hóa nguồn thu và cơ cấu thu; nguồn chi cho đầu tư, bổ sung CSVC tăng dần trong 5 năm gần đây nhằm duy trì ổn định và phát triển của Nhà trường, hướng tới mục tiêu tự chủ tài chính, cụ thể nguồn chi cho đầu tư, bổ sung CSVC **[H7.07.04.01]**.

Hàng năm, các đơn vị chủ động đề xuất/thống kê kinh phí cho các hoạt động năm học (*trang thiết bị, nguồn học liệu thư viện, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSVC, CSDL trực tuyến...*). Căn cứ hoạt động tài chính của năm học trước, tổng nguồn thu dự kiến của năm kế hoạch, quy định hiện hành, Phòng TC-KT được giao nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, tính toán và cân đối để lập dự toán chi tiết trình Ban Giám hiệu và báo cáo Bộ GD&ĐT thống nhất và phê duyệt phân bổ kinh phí để triển khai thực hiện **[H7.07.04.01]**.

Công tác thống kê số lượng bạn đọc đến thư viện, tại các phòng đọc sách thư viện, phòng đọc sách nhân viên, phòng đọc điện tử, phòng mượn giáo trình (*114.194 lượt năm học 2022-2023; 109.580 năm học 2023-2024; 112.232 lượt năm học 2024-2025; 108.860 năm học 2025-2026*); Số lượt mượn, trả giáo trình, sách tham khảo (*39.163 lượt năm học 2022-2023; 40.545 lượt năm học 2023-2024; 45.703 lượt năm học 2024-2025 và 43.327 lượt năm học 2025-2026*) được Trung tâm TT-TV thống kê tại các báo cáo tổng kết năm học để theo dõi, đánh giá nhu cầu của bạn đọc làm cơ sở để nâng cấp/cải tạo Trung tâm TT-TV về quy mô; tăng cường nguồn học liệu phục vụ bạn đọc và tăng cường chất lượng dịch vụ tại thư viện; đánh giá hiệu quả đầu tư, sử dụng, khai thác nguồn lực học tập tại thư viện. **[H7.07.04.05]**

Công tác truyền thông giữa Trung tâm TT-TV với bạn đọc được thực hiện qua website, fanpage của thư viện, được công bố chính thức 02/2019, trung bình 900 lượt truy cập/ngày. Câu lạc bộ bạn yêu sách UTC được Trung tâm thông tin thư viện phối hợp với Đoàn thanh niên, tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày sách Việt Nam 21/4, ngày sách chú trọng và thường xuyên tham gia nhằm mục tiêu truyền thông, quảng bá và xây dựng hình ảnh của Nhà trường. **[H7.07.04.05]**

Kế hoạch bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập, nguồn học liệu thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy được tổng kết và đánh giá hàng tháng tại Hội nghị giao ban công tác tháng do Ban Giám hiệu chủ trì, thành phần tham gia bao gồm toàn thể lãnh đạo các đơn vị chức năng. Trung tâm TT-TV, Trung tâm ƯD CNTT, Ban

QLGĐ, các Phòng TBQT/PTDA gửi báo cáo kết quả đã thực hiện vào cuối tháng và kế hoạch triển khai của tháng tiếp theo cho Phòng HC-TH. Phòng HC-TH báo cáo từ các đơn vị và công khai tại hội nghị giao ban. Thông qua giao ban công tác tháng; Ban Giám hiệu đánh giá, tổng kết các công việc đã thực hiện, ghi nhận ý kiến từ các đơn vị phối hợp, lắng nghe các đơn vị chức năng giải trình tồn tại, khó khăn, chỉ đạo hướng giải quyết. Lãnh đạo các đơn vị ghi nhận kết luận tại hội nghị để triển khai thực hiện tại đơn vị. Mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng tháng của lãnh đạo các đơn vị (*bao gồm cả trưởng và phó trưởng đơn vị*) được Ban Giám hiệu và tập thể lãnh đạo trường đánh giá. Các tiêu chí đánh giá được quy định thống nhất và thực hiện theo nguyên tắc phân cấp đánh giá, cấp trên đánh giá cấp dưới cho đến từng viên chức, người lao động. Kết quả đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cho phép Nhà trường phân bố hưởng thu nhập tăng thêm hàng tháng và công tác thi đua, khen thưởng cuối năm học.

Các báo cáo tổng kết công tác năm học của Trung tâm TT-TV, các Phòng TBQT, PTDA và TC-KT thông tin về các kết quả công tác năm học về đầu tư cho các nguồn lực học tập, nguồn học liệu của thư viện, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại các phòng thí nghiệm/giảng đường, các vấn đề còn tồn tại được ghi nhận tại các báo cáo và được trao đổi/thảo luận tại Hội nghị VC, NLĐ toàn Trường đối thoại giữa Nhà trường, các đơn vị chức năng và VC, NLĐ làm cơ sở để Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến, rà soát và kịp thời điều chỉnh đáp ứng yêu cầu về hiệu quả đầu tư, khai thác nguồn lực về học tập **[H7.07.04.03]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 7.5: Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

Trạm Y tế được thành lập theo Quyết định số 4198/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 17/9/2002 có chức năng tham mưu cho Nhà trường về quản lý, giáo dục chăm sóc sức khỏe; thực hiện các giải pháp chăm sóc sức khỏe cho người học, VC, NLĐ bao gồm các nhiệm vụ cụ thể: *(i) Xây dựng kế hoạch và kinh phí hoạt động năm học; (ii) Tổ chức kế hoạch, phối hợp khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho VC, NLĐ, người học tại các thời điểm nhập học và tốt nghiệp; (iii) Quản lý hồ sơ sức khỏe; (iv) Tổ chức thực hiện vệ sinh môi trường, giảng đường, an toàn vệ sinh thực phẩm; (v) Tổng kết và báo cáo kết quả triển khai công tác y tế.*

Được thành lập theo Quyết định số 105/QĐ-TCCB ngày 17/01/2001, Ban Quản lý Giảng đường có chức năng đảm bảo vệ sinh, cảnh quan môi trường khu giảng đường. Ban QLKTX được thành lập theo Quyết định số 390/QĐ-TC ngày 24/10/1981 có chức năng đảm bảo an toàn, vệ sinh cảnh quan khu vực Giảng đường A5 và ký túc

xá.

Người học được khám sức khỏe tuyển sinh tại thời điểm nhập học, phân loại sức khỏe, quản lý và tư vấn kịp thời cho SV. 100% SV được tham gia khám sức khỏe khi nhập học. Trạm Y tế là đơn vị chức năng, trực tiếp liên hệ với các bệnh viện, căn cứ quy mô sinh viên và khả năng của đơn vị y tế phối hợp thực hiện, Trạm Y tế trình Ban Giám hiệu phê duyệt kế hoạch và đơn vị phối hợp thực hiện khám sức khỏe cho sinh viên đầu vào. Các đơn vị chức năng như Phòng ĐTĐH, Phòng Bảo vệ, Đoàn thanh niên và Ban QLGĐ phối hợp trong việc cung cấp quy mô sinh viên, thời gian nhập học, bảo vệ và giữ gìn an ninh trật tự; sinh viên tình nguyện tư vấn, hướng dẫn ghi hồ sơ và công tác trật tự; cung cấp nước và tăng cường vệ sinh giảng đường. Bên cạnh việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt, Trạm Y tế thực hiện khám sức khỏe và khám chữa bệnh cho các SV của Nhà trường mỗi khi có nhu cầu. Ngoài ra, Trạm Y tế trực tiếp được giao nhiệm vụ lập kế hoạch về BHYT sinh viên, gửi thông báo đến các lớp SV toàn Trường triển khai hoạt động BHYT (*đối tượng tham gia, mức đóng BHYT, hình thức và thời gian nộp tiền BHYT, quy trình thực hiện*), bao gồm cả SV thuộc nhóm đối tượng chính sách, SV đang tham gia BHYT tại địa phương. **[H7.07.05.01] [H7.07.05.02]**

Kế hoạch khám sức khỏe định kỳ năm học cho VC, NLĐ toàn Trường; theo dõi, quản lý hồ sơ sức khỏe của VC, NLĐ; khám bệnh, chữa bệnh được Trạm Y tế lập, tổ chức lựa chọn đơn vị thực hiện định kỳ 01 lần/năm trình Ban Giám hiệu. Sau khi kế hoạch được phê duyệt, Trạm Y tế có trách nhiệm thông báo kế hoạch khám sức khỏe định kỳ đến toàn thể VC, NLĐ chi tiết về lịch khám theo đơn vị, nội dung khám, đồng thời kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Hợp đồng, hoàn tất các thủ tục thanh quyết toán và báo cáo Nhà trường theo quy định. Nguồn kinh phí khám sức khỏe định kỳ cho VC, NLĐ được trích từ phúc lợi của Nhà trường theo quy định. **[H7.07.05.01] [H7.07.05.02]**

Đối với xử lý vệ sinh môi trường; diệt và kiểm soát chuột; phun thuốc diệt muỗi, diệt côn trùng có hại; thu gom và xử lý chất thải y tế, Trạm Y tế là đơn vị xây dựng kế hoạch phun khử khuẩn vệ sinh môi trường định kỳ/đột xuất khi có yêu cầu tại các khu nhà làm việc, các giảng đường và ký túc xá (*trong đó số liệu diện tích xử lý được thống kê chi tiết theo địa điểm, số tầng, diện tích, tổng diện tích*). **[H7.07.05.01] [H7.07.05.02]**

Phòng CTCT&SV phối hợp với Trạm Y tế và Phòng Bảo vệ trong việc lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá cải tiên môi trường giảng đường, sức khỏe và sự an toàn đối với người học **[H7.07.05.01] [H7.07.05.02]**.

Phòng Bảo vệ, Ban QLKTX của Trường có chức năng đảm bảo an toàn tại các

khu giảng đường và ký túc xá. Tại thư viện, các xưởng thực tập, phòng thí nghiệm, phòng thực hành máy tính của Nhà trường đều xây dựng các nội quy nhằm đảm bảo an toàn cho người học **[H7.07.05.01]**.

Toàn bộ phòng học của Nhà trường đều được trang bị hệ thống điều hòa không khí tạo môi trường học tập thuận lợi, đảm bảo môi trường sức khỏe cho người học và giảng viên tại các khu giảng đường trong điều kiện thời tiết mùa hè. Hội trường lớn với hệ thống âm thanh ánh sáng chuyên nghiệp được sử dụng cho việc tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ miễn phí cho người học và cho VC, NLĐ toàn Trường. Sân vận động, khu vui chơi trong khuôn viên trường phục vụ miễn phí cho người học.

Các câu lạc bộ văn hóa thể thao SV được hoạt động thường xuyên, ổn định theo kế hoạch của Quỹ văn thể. Thông qua kế hoạch đã được xây dựng, Nhà trường đã tổ chức cho người học tham gia rất nhiều hoạt động vui chơi giải trí, các cuộc thi, tìm hiểu kiến thức, các hoạt động thể dục thể thao, rèn luyện sức khoẻ. Các khu vực sân bóng đá; sân bóng chuyền; các nhà luyện tập cầu lông, bóng bàn, bóng rổ; sân thể thao ngoài trời cả khu vực giảng đường và khu ký túc xá được Nhà trường đầu tư, nâng cấp và lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng phục vụ các hoạt động thể thao của SV ngoài giờ học/kể cả buổi tối nhằm tăng cường sức khỏe cho người học.

Những hoạt động hỗ trợ người học về chế độ chính sách, khám sức khỏe và các hoạt động khác mang đến cho người học chất lượng cuộc sống tốt. Điều này được ghi nhận tại hội nghị đối thoại trực tiếp giữa sinh viên với Nhà trường và các đơn vị chức năng được tổ chức đầu năm học.

Đối với các kế hoạch đầu tư về môi trường, sức khỏe định kỳ/thường xuyên được các đơn vị chức năng Trạm Y tế, Ban QLGĐ, Ban QLKTX, Phòng CTCT&SV dự kiến trong phương hướng của năm học tiếp theo tại các báo cáo tổng kết năm học và được thông qua tại hội nghị tổng kết năm học của đơn vị. Chi tiết kế hoạch đầu tư CSVC thường xuyên năm học (*về nội dung/hạng mục, thời gian thực hiện, đơn vị thực hiện và các đơn vị phối hợp*) sau đó được Trạm Y tế/Phòng TBQT trình Ban Giám hiệu và Phòng TC-KT phối hợp bố trí nguồn để triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt. Ngoài ra, trong quá trình hoạt động, các đơn vị liên quan đến môi trường, sức khỏe có thể gửi đề xuất đến Trạm Y tế/Phòng TBQT để xây dựng kế hoạch, trình duyệt và triển khai thực hiện.

Hàng năm, Trạm Y tế, Ban QLGĐ, Ban QLKTX, Phòng CTCT&SV/TBQT chủ động đề xuất/thống kê kinh phí cho các hoạt động năm học (*môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận cho người có nhu cầu đặc biệt*). Căn cứ hoạt động tài chính của năm học trước, nguồn thu dự kiến của năm kế hoạch, các quy định hiện hành, Phòng TC-KT tổng hợp, phân tích và cân đối để lập dự toán chi tiết trình Ban Giám

hiệu và báo cáo Bộ GD&ĐT thống nhất và phê duyệt phân bổ kinh phí cho năm học **[H7.07.05.01]**.

Kế hoạch thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường sức khỏe cho SV, VC, NLĐ, hoạt động khám chữa bệnh được tổng kết và đánh giá hàng tháng tại hội nghị giao ban công tác tháng do Ban Giám hiệu chủ trì, thành phần tham gia bao gồm toàn thể lãnh đạo các đơn vị chức năng. Trạm Y tế; các Ban QLGĐ/QLKTX; các Phòng CTCT&SV/TBQT gửi báo cáo kết quả đã thực hiện vào cuối tháng và kế hoạch triển khai của tháng tiếp theo cho Phòng HC-TH. Phòng HC-TH tổng hợp báo cáo từ các đơn vị và công khai tại Hội nghị giao ban. Thông qua giao ban công tác tháng; Ban Giám hiệu đánh giá, tổng kết các công việc đã thực hiện, ghi nhận ý kiến từ các đơn vị phối hợp, lắng nghe các đơn vị chức năng giải trình tồn tại, khó khăn, chỉ đạo hướng giải quyết. Lãnh đạo các đơn vị ghi nhận kết luận tại hội nghị để triển khai thực hiện tại đơn vị. Mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng tháng của lãnh đạo các đơn vị (*bao gồm cả trưởng và phó trưởng đơn vị*) được Ban Giám hiệu và tập thể lãnh đạo trường đánh giá. Các tiêu chí đánh giá được quy định thống nhất và thực hiện theo nguyên tắc phân cấp đánh giá, cấp trên đánh giá cấp dưới cho đến từng VC, NLĐ. Kết quả đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cho phép Nhà trường phân bố hưởng thu nhập tăng thêm hàng tháng; và công tác thi đua, khen thưởng cuối năm học.

Công tác thống kê số lượng thẻ khám, chữa bệnh được Trạm Y tế thống kê tại các báo cáo tổng kết năm học để theo dõi, đánh giá nhu cầu của SV, VC, NLĐ toàn Trường làm cơ sở để nâng cao chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp phục vụ tốt hơn đối với hoạt động ý tế, cải tiến môi trường và chăm sóc sức khỏe ban đầu tại trạm.

Các báo cáo tổng kết công tác năm học của Trạm Y tế, Ban QLGĐ, các Phòng CTCT&SV/TBQT thông tin về các kết quả công tác năm học về cải tiến môi trường, chăm sóc sức khỏe, sự an toàn đối với người học, các vấn đề còn tồn tại được ghi nhận tại các báo cáo và được trao đổi/thảo luận tại hội nghị cán bộ viên chức toàn trường đối thoại giữa Nhà trường, các đơn vị chức năng và VC, NLĐ làm cơ sở để Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến, rà soát và kịp thời điều chỉnh đáp ứng yêu cầu về theo dõi, đánh giá hiệu quả đầu tư, cải thiện môi trường, sức khỏe, sự an toàn đối với người học, người có nhu cầu đặc biệt **[H7.07.05.01] [H7.07.05.01]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường không chỉ thực hiện các dự án lớn mà duy trì đồng thời bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, khắc phục khẩn cấp và bổ sung thiết bị.

- Nhà trường đồng thời phát triển quỹ phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực

hành, nhà xưởng, Hội trường, phòng hội thảo và không gian làm việc... Các hạng mục chuyên môn được ưu tiên dựa trên đặc thù ngành, trong khi các hạng mục phụ trợ được xử lý để bảo đảm điều kiện vận hành.

- Việc phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê cho thấy Nhà trường chủ động hoàn thiện cơ chế quản trị khai thác tài sản, phù hợp với định hướng nâng hiệu suất sử dụng nguồn lực công.

- Hệ thống ứng dụng và quản trị dữ liệu được chú trọng song song với hạ tầng; mạng và lưu trữ được nâng cấp để đáp ứng yêu cầu của các ứng dụng; phần mềm có bản quyền được đưa vào sử dụng rộng rãi; máy tính tại phòng thực hành được đầu tư tập trung.

- Công tác chăm sóc sức khỏe được duy trì qua nhiều năm, có đầy đủ kế hoạch, thông báo; công tác PCCC được mở rộng từng khu vực; quản lý cây xanh được triển khai liên tục và gắn với phòng chống bão. Cảnh quan, cây xanh, không gian thể thao, hoạt động câu lạc bộ, đối thoại và chăm sóc sức khỏe cùng tạo nên môi trường giáo dục toàn diện.

- Thư viện được đầu tư cơ sở vật chất, không gian hệ thống các phòng đọc thân thiện, thu hút bạn đọc đến sử dụng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Hồ sơ dự án, mua sắm và sửa chữa có thể được lưu trữ theo từng gói công việc nhưng dữ liệu lịch sử của một tài sản hoặc một tòa nhà chưa được chuẩn hóa thành hồ sơ vòng đời duy nhất. Đây là thách thức có tính hệ thống khi Nhà trường có nhiều cơ sở, nhiều tòa nhà và nhiều loại thiết bị.

- Công tác đánh giá mức độ sử dụng và dự báo nhu cầu dài hạn cũng cần tiếp tục nâng cao. Khi các chương trình đào tạo thay đổi nhanh, nếu dữ liệu nhu cầu không được cập nhật thường xuyên thì nguy cơ đầu tư chưa tối ưu vẫn có thể xảy ra.

- Hệ thống tài sản của Nhà trường có tuổi đời và đặc tính kỹ thuật khác nhau, trong khi yêu cầu sử dụng ngày càng cao. Bên cạnh đó, việc thực hiện đầu tư, mua sắm và sửa chữa phải tuân thủ quy định pháp luật có tính chuyên ngành và thay đổi theo thời gian, đòi hỏi bộ phận quản lý phải thường xuyên cập nhật.

- Cơ chế rà soát và đánh giá hiệu quả đầu tư CNTT hằng năm cần được chuẩn hóa thành quy định hoặc quy trình có chỉ số đo lường thống nhất, để mỗi dự án sau khi đưa vào sử dụng đều được đánh giá trên các tiêu chí như mức độ sử dụng, hiệu suất, độ sẵn sàng, chi phí vận hành, mức độ hài lòng và tác động đến hoạt động chuyên môn.

- Quản trị tài sản CNTT cần được số hóa theo vòng đời, có cơ sở dữ liệu tập trung về tài sản, cấu hình, đơn vị sử dụng, thời hạn bảo hành, lịch bảo trì, sự cố, mức

độ rủi ro và kế hoạch thay thế.

- Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu thư viện chưa được nâng cấp nên chưa đáp ứng được các yêu cầu về nghiệp vụ và công tác báo cáo, thống kê.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục các điểm tồn tại	- Tiếp tục duy trì nguyên tắc bảo trì phòng ngừa, đồng thời chuyển mạnh sang quản trị cơ sở vật chất dựa trên dữ liệu. - Tiếp tục theo dõi mức độ sử dụng, chất lượng thiết bị và sự phù hợp với chương trình đào tạo. - Tiếp tục cập nhật yêu cầu kỹ thuật và hướng dẫn mới, tổ chức kiểm tra định kỳ, duy trì điều kiện thoát nạn, phương tiện và hệ thống kỹ thuật PCCC theo công năng từng tòa nhà. - Định hướng tiếp tục hoàn thiện kiến trúc hạ tầng CNTT theo nguyên tắc đồng bộ, tích hợp và lấy dữ liệu làm trung tâm. - Phát triển hạ tầng phục vụ quản trị theo thời gian thực. Mở rộng các module theo nhóm chỉ số chiến lược, đồng thời nâng cao chất lượng dữ liệu đầu vào. - Củng cố nguồn lực con người, tiếp tục đào tạo đội ngũ kỹ thuật, đội ngũ quản trị hệ thống và người sử dụng. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa đơn vị CNTT với các đơn vị nghiệp vụ. - Tăng cường tiếp nhận các tài liệu nội sinh, đặc biệt là giáo trình, bài giảng, tài liệu chuyên môn của các tổ chức, cá nhân biếu tặng. Số giáo trình bài giảng được Nhà trường quan tâm nên có xu hướng tăng trong 02 năm gần đây, tiếp tục phối hợp với các đơn vị quản lý thúc đẩy việc nộp các sản phẩm. - Tiếp tục duy trì kết nối với Trung tâm tri thức	P.TBQT; P. PTDA; P.TC-KT	2026-2030

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
		số (https://hub.idk.org.vn/). - Mua hoặc nâng cấp phần mềm quản lý CSDL cho Thư viện. - Tiếp tục duy trì khám sức khỏe định kỳ tối thiểu hằng năm cho VC, NLĐ và người học, đồng thời tăng cường tư vấn và theo dõi sau khám. Hồ sơ sức khỏe sẽ được chuẩn hóa ở mức phù hợp và bảo đảm quyền riêng tư.		

4. Đánh giá chung

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 7	***5.8***
Tiêu chí 7.1	6
Tiêu chí 7.2	6
Tiêu chí 7.3	6
Tiêu chí 7.4	5
Tiêu chí 7.5	6

TIÊU CHUẨN 8. CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, Trường Đại học Giao thông vận tải (ĐHGTVT) xác định hoạt động đối ngoại là một trong những nhiệm vụ quan trọng để thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược. Nội dung phát triển đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được xác định trong các chiến lược phát triển Trường qua từng giai đoạn: Chiến lược giai đoạn 2008–2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược giai đoạn 2021–2030 và định hướng Chiến lược giai đoạn 2026–2035, tầm nhìn đến năm 2045 **[H8.08.01.01; H8.08.01.02; H8.08.01.03]**.

Từ giữa những năm 1990, Trường đã thành lập Phòng Đối ngoại; năm 2019, Phòng Hợp tác quốc tế và Nghiên cứu phát triển (HTQT&NCPT) được thành lập trên cơ sở sáp nhập Phòng Đối ngoại và Phòng Nghiên cứu phát triển **[H8.08.01.04]**. Theo Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị, Phòng HTQT&NCPT tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác đối ngoại, có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch ngắn hạn, trung hạn về quan hệ đối ngoại trong nước và quốc tế; phát triển quan hệ hợp tác; phụ trách đoàn ra, đoàn vào; quản lý, giám sát hoạt động đối ngoại của các đơn vị, cá nhân; quản lý cơ sở dữ liệu đối ngoại **[H8.08.01.05]**. Năm 2024, Nhà trường hình thành mạng lưới viên chức quản lý làm đầu mối hợp tác quốc tế tại các đơn vị trực thuộc nhằm đẩy mạnh phân cấp **[H8.08.01.06]**.

Trong công tác đối ngoại, Nhà trường luôn chú trọng xây dựng kế hoạch phát triển đối tác, mạng lưới bám sát tầm nhìn, sứ mạng. Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021–2030 (Nghị quyết số 33/NQ-HĐT ngày 01/12/2021) xác định nhiệm vụ "tăng cường mở rộng các hoạt động đối ngoại trong nước và quốc tế, xây dựng các quan hệ hợp tác về đào tạo và nghiên cứu thực chất, hiệu quả nhằm nâng cao vị thế của Trường", với các giải pháp: hợp tác chặt chẽ với các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp có tiềm lực; tham gia tích cực các hiệp hội, mạng lưới quốc tế; tổ chức liên kết đào tạo, dự án KHCN, hội thảo quốc tế; tăng cường trao đổi giảng viên, sinh viên **[H8.08.01.02]**. Kế hoạch hành động thực hiện chiến lược đến năm 2025 (Nghị quyết số 72/NQ-HĐT ngày 19/6/2023) phân kỳ nhiệm vụ đối ngoại theo từng năm với kết quả kỳ vọng cụ thể: ký kết thêm 40 đối tác (10 đối tác/năm), triển khai thêm 10 dự án mới, nâng tầm các mối quan hệ thành đối tác toàn diện, chiến lược **[H8.08.01.07]**. Nghị quyết chuyên đề số 51-NQ/ĐU ngày 17/12/2025 của Đảng ủy Trường tiếp tục xác định nhiệm vụ tăng cường hợp tác quốc tế trong NCKH và chuyển giao công nghệ **[H8.08.01.08]**.

Hằng năm, nội dung đối ngoại được đưa vào kế hoạch công tác năm học của Trường **[H8.08.01.09]** và kế hoạch hoạt động hợp tác quốc tế (như Kế hoạch số 243/KH-ĐHGTVT ngày 16/4/2024, kèm theo nhiệm vụ chi tiết, kết quả dự kiến, thời gian, đơn vị chủ trì) **[H8.08.01.10]**. Các báo cáo tổng kết năm học, báo cáo tổng kết giai đoạn 2020–2025 và phương hướng giai đoạn 2025–2030 của Phòng HTQT&NCPT, Báo cáo kết quả hợp tác quốc tế giai đoạn 2021–2025 và các báo cáo gửi Bộ GD&ĐT đều xác định phương hướng cho năm học, giai đoạn tiếp theo **[H8.08.01.11; H8.08.01.12; H8.08.01.13; H8.08.01.14]**. Căn cứ vào các kế hoạch, Nhà trường đăng ký kế hoạch đoàn ra, đoàn vào hằng năm với Bộ GD&ĐT (năm 2022, 2023, 2024 – có điều chỉnh 6 tháng cuối năm, 2025), ghi rõ đối tác, nội dung, nguồn kinh phí **[H8.08.01.15]**.

Nhà trường đồng thời ban hành và cập nhật các văn bản quản lý nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức, quản lý, kiểm tra và giám sát hoạt động đối ngoại. Giai đoạn 2022–2026, hệ thống văn bản đối ngoại được rà soát và ban hành mới gồm: Quy định quản lý các chương trình liên kết đào tạo đại học với cơ sở giáo dục nước ngoài (2022); Quy chế quản lý hoạt động hợp tác quốc tế, Quy chế quản lý lưu học sinh, Quy chế quản lý và sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, Quy chế quản lý viên chức, người lao động đi nước ngoài (2023); Sổ tay Lễ tân đối ngoại (2026) **[H8.08.01.16; H8.08.01.17; H8.08.01.18; H8.08.01.19; H8.08.01.20]**. Hợp tác trong nước được quy định tại Điều 45 Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ĐHGTVT **[H8.08.01.05]**.

Kế hoạch phát triển đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại cũng như thông tin về các hoạt động hợp tác đối ngoại được phổ biến đến các bên liên quan trong Nhà trường thông qua nhiều hình thức. Thông tin được chia sẻ tại Hội nghị tổng kết hằng năm thông qua báo cáo tổng kết công tác năm học của Trường; trên hệ thống USmart; trang thông tin điện tử tiếng Việt và tiếng Anh của Trường; trang thông tin điện tử của Phòng HTQT&NCPT; cùng trang fanpage của Trường và của Phòng HTQT&NCPT **[H8.08.01.09; H8.08.01.21; H8.08.01.22; H8.08.01.23; H8.08.01.24]**. Việc phổ biến thông tin góp phần giúp cán bộ, giảng viên và sinh viên nắm bắt định hướng, kế hoạch và cơ hội hợp tác quốc tế của Nhà trường.

Như vậy, Nhà trường có bộ phận chuyên trách và mạng lưới đầu mối; có kế hoạch phát triển đối tác, mạng lưới ở các cấp độ bám sát chiến lược; có văn bản quy định rõ cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát, phân cấp và quản lý viên chức đi nước ngoài; kế hoạch được phổ biến đến các bên liên quan.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện

Trên cơ sở chiến lược, kế hoạch và Quy chế quản lý hoạt động hợp tác quốc tế **[H8.08.01.02; H8.08.01.07; H8.08.01.10, H8.08.01.17]**, từ 01/2022 đến 8/2026 Nhà trường đã ký 97 văn bản hợp tác với đối tác nước ngoài thuộc gần 20 quốc gia, vùng lãnh thổ và 52 văn bản với đối tác trong nước; cử gần 100 lượt đoàn ra, đón 275 lượt đoàn vào (Bảng 8.1) **[H8.08.02.01; H8.08.02.02; H8.08.02.03; H8.08.02.04]**. Công tác đoàn ra, đoàn vào cơ bản đúng kế hoạch đã đăng ký với Bộ GD&ĐT **[H8.08.01.15]**.

Trường cũng tăng cường tham gia nhiều tổ chức và mạng lưới quốc tế như Tổ chức Đại học Pháp ngữ (AUF); Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á-Châu Âu (ASEA-UNINET); Hiệp hội nghiên cứu giao thông Đông Á (EASTS), Hiệp hội các trường đại học châu Á-Thái Bình Dương UMAP, Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN), Hiệp hội các trường đại học trong tiểu vùng sông Mê Kông Mở rộng GMS, Hiệp hội Quốc tế các trường Đại học giao thông Châu Á-Thái Bình Dương - IATU APC **[H8.08.02.05]**.

Việc tăng cường tham gia các tổ chức và mạng lưới quốc tế cũng như các biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác được ký kết giữa Trường với các đối tác trong và ngoài nước đã được triển khai hiệu quả, mang lại lợi ích cho Nhà trường trên nhiều lĩnh vực hợp tác, cụ thể như sau:

Về hợp tác đào tạo:

- Chương trình Cử nhân quản trị kinh doanh hợp tác với Trường EM Normandie, CH Pháp đã triển khai được 07 khoá với tổng số 134 sinh viên theo học;
- Chương trình hợp tác với Tổ chức HUREDEE (Nhật Bản) trong đào tạo tiếng Nhật miễn phí và hỗ trợ sinh viên tìm kiếm việc làm tại Nhật Bản sau tốt nghiệp tính đến nay đã đào tạo được 06 khóa với hơn 120 sinh viên tham gia; 32 sinh viên đang làm việc tại Nhật Bản;
- Tiếp tục đào tạo lưu học sinh Lào, Campuchia theo diện Hiệp định **[H8.08.02.06]**.

Về trao đổi cán bộ, giảng viên, sinh viên và các chương trình làm việc, tham quan khảo sát:

- Tiếp nhận gần 150 lượt sinh viên từ các đối tác quốc tế đến học tập, thực tập tại Trường **[H8.08.02.07]**.
- Tiếp nhận 69 lượt giảng viên, chuyên gia nước ngoài đến trường giảng dạy, làm việc, trong đó có nhiều giáo sư nổi tiếng đến từ các trường đại học hàng đầu khu vực và thế giới **[H8.08.02.08]**.

- Cử 83 lượt sinh viên đi trao đổi tại châu Á, châu Âu **[H8.08.02.09].**

Về tổ chức hội thảo, hội nghị, trao đổi học thuật: Nhà trường đã chủ trì, phối hợp tổ chức 56 hội nghị, hội thảo, tọa đàm có yếu tố quốc tế, tiêu biểu là ICSCE 2022, ICSCE 2024, SDCAT 2023, các hội thảo quốc tế về đường sắt tốc độ cao (2025, 2026) **[H8.08.02.10]**.

Về hợp tác thực hiện các dự án, đề tài nghiên cứu quốc tế: Trong 5 năm vừa qua, 30 dự án, đề tài hợp tác nghiên cứu quốc tế như các dự án Erasmus+ (ASIASAFE, PURSEA, FRACTION, ACCEES và trao đổi với các trường Rumani, Bồ Đào Nha, Hungary), Hội đồng Anh, DAAD – SEAMEO RIHED, Aus4Transport, Quỹ Mê Kông – Hàn Quốc, đề tài nghị định thư với CHLB Đức đã và đang được triển khai thực hiện, góp phần đẩy mạnh công tác phục vụ cộng đồng và nâng cao nguồn lực cho Trường **[H8.08.02.11]**.

Về hợp tác công bố khoa học quốc tế: Số lượng công bố khoa học được xuất bản trên các tạp chí quốc tế gần 1200 bài, tăng hơn 02 lần so với kỳ đánh giá trước **[H8.08.02.12]**.

Bảng 8.1. Kết quả hoạt động đối ngoại giai đoạn 2022–2026

Nội dung	2022	2023	2024	2025	2026*	Tổng
Văn bản hợp tác với đối tác nước ngoài	17	17	31	20	12	97
Văn bản hợp tác với đối tác trong nước	8	11	10	14	9	52
Đoàn ra (cấp Trường + cấp đơn vị)	23	19	16	19	15	92
Đoàn vào	14	52	74	79	56	275
Hội nghị, hội thảo, tọa đàm có yếu tố quốc tế	6	5	13	16	16	56
Giảng viên, chuyên gia nước ngoài đến Trường	3	10	8	21	27	69
Sinh viên UTC đi trao đổi ngắn hạn	10	12	9	19	33	83
Sinh viên quốc tế đến học tập và thực tập ngắn hạn	22	25	32	50	21	150

Giai đoạn 2022-2026, Nhà trường đặc biệt chú trọng hoạt động hợp tác trong nước, tập trung vào các lĩnh vực đáp ứng yêu cầu của thời đại mới như đường sắt hiện đại, bán dẫn. Số văn bản hợp tác trong nước ký mới tăng từ 03 (năm học 2021–2022) lên 19 (năm học 2024–2025) **[H8.08.02.13]**, với các đối tác như Sở GTVT Tây Ninh, UBND tỉnh Yên Bái, Viện Chiến lược và Phát triển GTVT, Viện Tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, TEDI, Tổng Công ty Thăng Long, FECON, Viettel, THACO và nhóm 7 trường đại học kỹ thuật **[H8.08.02.02]**. Trên cơ sở các thỏa thuận hợp tác đã ký kết, riêng trong năm học 2024-2025, Nhà trường đã tổ chức các lớp đào tạo kỹ sư đường sắt với thời gian đào tạo 02 năm cho các đối tác như Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn (62 sinh viên), 03 lớp cho Tổng công ty tư vấn GTVT (TEDI), Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính (39 sinh viên), lớp Kỹ sư đường sắt tốc độ cao cho Công ty CONINCO (20 sinh viên); với Trường Cao đẳng Đường sắt gồm 01 lớp VLVH ngành kỹ thuật phương tiện đường sắt thời gian đào tạo 4 năm (40 sinh viên), 01 lớp liên thông hệ VLVH ngành kỹ thuật ĐK và TĐH 40 sinh viên thời gian đào tạo 2 năm, …. **[H8.08.02.13]**.

Nhà trường khuyến khích, tạo điều kiện cho đơn vị, cá nhân tìm kiếm đối tác, xây dựng chương trình, dự án quốc tế (Điều 15, Quy chế quản lý hoạt động HTQT) **[H8.08.01.17]**; khoán kinh phí cho đơn vị tổ chức hội thảo, hoạt động đối ngoại, hỗ trợ giảng viên báo cáo tại hội thảo quốc tế, khen thưởng bài báo có nhà khoa học nước ngoài là tác giả liên hệ **[H8.08.02.14]**; xây dựng cơ chế hỗ trợ giảng viên, người học đi trao đổi, thu hút chuyên gia nước ngoài, cải tạo ký túc xá quốc tế **[H8.08.01.07; H8.08.01.10]**.

Nhìn chung, các chính sách, quy trình và các thỏa thuận đã góp phần thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được được triển khai thực hiện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát

Xác định tầm quan trọng của công tác rà soát, phân tích, đánh giá kết quả hoạt động hợp tác đối ngoại đối với việc lập kế hoạch hoạt động và mở rộng mạng lưới phù hợp với từng giai đoạn, Nhà trường ban hành Quy chế quản lý hoạt động hợp tác quốc tế (2023) chính thức quy định cơ chế rà soát, trong đó Phòng HTQT&NCPT phân tích, đánh giá dữ liệu đối ngoại để lập kế hoạch và báo cáo kết quả hằng năm, từng giai đoạn (Điều 25); theo dõi, đánh giá thực hiện kế hoạch theo hệ thống đo lường hiệu quả tại Phụ lục II, gồm các chỉ số về số thỏa thuận còn hiệu lực, giảng viên và sinh viên nước ngoài, giảng viên được cử đi nước ngoài, chương trình liên kết đào tạo, hội nghị, hội thảo, dự án quốc tế (Điều 27); đơn vị chủ trì báo cáo kết quả thực hiện thỏa thuận

(Điều 17), cập nhật dữ liệu 02 lần/năm (trước 20/5 và 20/11); đoàn ra nộp báo cáo kết quả trong 15 ngày sau khi về nước (Điều 12) **[H8.08.01.17]**.

Hằng năm, Nhà trường rà soát hoạt động hợp tác quốc tế và hoạt động hợp tác trong nước thông qua: (i) báo cáo tổng kết năm học của Trường **[H8.08.01.09]** ; (ii) báo cáo tổng kết năm học của Phòng HTQT&NCPT, có bảng so sánh số liệu đối ngoại với các năm trước, phân tích tồn tại, nguyên nhân, đề xuất **[H8.08.01.11]**; (iii) báo cáo kết quả hợp tác quốc tế trên lĩnh vực giáo dục và đào tạo định kỳ 6 tháng và hằng năm gửi Bộ GD&ĐT về đoàn ra, đoàn vào, ký kết và thực hiện thỏa thuận, hội thảo quốc tế, tài trợ, khó khăn và phương hướng **[H8.08.01.13]**; (iv) thống kê văn bản hợp tác, đoàn ra, đoàn vào (ghi rõ đối tác, nội dung, kinh phí), hội nghị/ hội thảo quốc tế, giảng viên, sinh viên trao đổi **[H8.08.02.01; H8.08.02.02; H8.08.02.04; H8.08.02.05; H8.08.02.06; H8.08.02.07; H8.08.02.08]**; (vi) các báo cáo chuyên đề theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT, như báo cáo hợp tác KHCN với CHLB Đức (2024), báo cáo hợp tác với Trung Quốc, Pháp, báo cáo tình hình hợp tác về công nghệ chiến lược với Nga **[H8.08.03.01]**. Năm 2025, Nhà trường tổng kết toàn diện hợp tác quốc tế giai đoạn 2021–5/2025 (Báo cáo số 506/BC-ĐHGTVT ngày 27/6/2025): đánh giá kết quả thực hiện 83 văn bản hợp tác, 20 chương trình, dự án tài trợ, 04 chương trình liên kết; rà soát văn bản, dự án, đối tác theo Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và số 124/2024/NĐ-CP; thẳng thắn nhận định kết quả "chưa đạt được như kỳ vọng", chỉ ra khó khăn về vốn đối ứng, thủ tục và xác định phương hướng giai đoạn tiếp theo **[H8.08.01.13]**.

Kết quả rà soát được dùng để điều chỉnh, cải thiện. Báo cáo tổng kết năm học 2024–2025 nhận định quan hệ hợp tác "cần tập trung hơn vào các hoạt động có chiều sâu, gắn trực tiếp với các chương trình đào tạo và nghiên cứu trọng điểm"; từ đó đề xuất phân cấp cho các Khoa, Phân hiệu phụ trách thỏa thuận của đơn vị, phân nhóm đối tác (chiến lược lâu dài trong lĩnh vực đường sắt, bán dẫn, AI; mới và tiềm năng; dự án, trao đổi, học bổng) và xác định các quốc gia ưu tiên cho năm học 2025–2026 **[H8.08.02.13]**.

Nhờ vậy, trong vòng 5 năm qua, hoạt động đối ngoại của Trường ĐHGTVT không ngừng được củng cố và phát triển, không vi phạm các quy định hiện hành của Nhà nước và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Theo chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2030, để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược, Nhà trường đã thực hiện cải thiện các đối tác,

mạng lưới và quan hệ đối ngoại bằng việc cụ thể hóa trong các kế hoạch công tác năm học và kế hoạch hành động thực hiện chiến lược **[H8.08.01.07; H8.08.01.10].**

Quan hệ đối ngoại của Trường giai đoạn 2022-2026 phát triển cả bề rộng và chiều sâu **(Bảng 8.1)**. Đối chiếu với chỉ tiêu đặt ra trong chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2030, các chỉ tiêu ký kết đối tác (84 văn bản quốc tế và 43 văn bản trong nước giai đoạn 2022–2025 so với chỉ tiêu 10 đối tác/năm) và dự án mới (15 chương trình, dự án quốc tế mới so với chỉ tiêu 10 dự án đến 2025) đều vượt; tuy nhiên, chỉ tiêu trên 100 lượt giảng viên, sinh viên nước ngoài/năm (cao nhất đạt 71 lượt năm 2025) chưa đạt **[H8.08.01.17 – Phụ lục II]**.

Trên cơ sở kết quả rà soát, Nhà trường đã: (i) hoàn thiện thể chế, nâng cao tính chuyên nghiệp: ban hành mới các quy chế hợp tác quốc tế, lưu học sinh, hộ chiếu (2023) thay cho các quy chế đã được ban hành năm 2020, Sổ tay Lễ tân đối ngoại (2026), xây dựng mạng lưới đầu mối tại 14 đơn vị (2024) **[H8.08.01.17; H8.08.01.18; H8.08.01.19; H8.08.01.20; H8.08.01.06]**; (ii) tập trung đối tác vào các lĩnh vực ưu tiên đường sắt hiện đại, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, điều chỉnh kế hoạch đoàn ra năm 2024, 2025 theo hướng hợp tác về đường sắt đô thị, tốc độ cao với các đối tác Trung Quốc, LB Nga **[H8.08.04.01; H8.08.04.02]**; (iii) nâng tầm quan hệ hiệu quả thành đối tác chiến lược: thỏa thuận hợp tác chiến lược toàn diện với SWJTU (9/2024) và thành lập Viện Kỹ thuật đường sắt xuất sắc Thiên Hựu Việt – Trung (5/2026), hợp tác chiến lược với ĐH Giao thông Bắc Kinh (12/2024), thành lập Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu chung về Năng lượng mới với ĐH Hà Hải (4/2026), nhiều thỏa thuận chiến lược với doanh nghiệp trong nước từ năm 2025 **[H8.08.04.03]**; (iv) duy trì, gia hạn quan hệ với đối tác truyền thống (TU Darmstadt, MADI và RUT (MIIT), các đối tác Erasmus+) **[H8.08.04.04]**; (v) tăng cường hợp tác quốc tế trong NCKH, CGCN và bồi dưỡng đội ngũ làm công tác hợp tác quốc tế theo Nghị quyết số 51-NQ/ĐU **[H8.08.01.13]**.

Nhờ đó, quan hệ đối ngoại đóng góp thiết thực vào tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường: nhiều thiết bị, phần mềm, tài liệu, học bổng được đối tác tài trợ (Siemens, VBTECH, Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia, Kone, Ford, Honda…); các dự án ASIASAFE (86.825 €), PURSEA (57.948 €), SDG13 (19.810 €), GGPVN2.5 (40.400 bảng Anh) được hoàn thành và 06 dự án mới được phê duyệt năm 2025; nhiều cán bộ, giảng viên, sinh viên được học tập, trao đổi ở nước ngoài **[H8.08.01.11; H8.08.01.12; H8.01.01.13; H8.01.01.14]**.

Thông tin về các hoạt động hợp tác đối ngoại được phổ biến đến các bên liên quan trong Nhà trường thông qua nhiều hình thức. Thông tin được chia sẻ tại Hội nghị tổng kết hằng năm thông qua báo cáo tổng kết công tác năm học của Trường; trên hệ thống USmart; trang thông tin điện tử tiếng Việt và tiếng Anh của Trường; trang thông

tin điện tử của Phòng HTQT&NCPT; cùng trang fanpage của Trường và của Phòng HTQT&NCPT **[H8.08.01.09; H8.08.01.21; H8.08.01.22; H8.08.01.23; H8.08.01.24]**.

Trong hai năm vừa qua, bối cảnh phát triển trong nước và quốc tế đã có những thay đổi nhanh chóng, sâu sắc và mang tính cấu trúc. Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; và Nghị quyết 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo nhằm xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao và đổi mới toàn diện hệ thống giáo dục Việt Nam **[H1.01.01.10]**. Nhà trường đã được tin tưởng giao cho nhiều trọng trách mới như được định hướng phát triển thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm về kỹ thuật và công nghệ (lĩnh vực giao thông và vận tải) **[H1.01.01.11]**, là 1 trong 18 trường đại học sẽ được ưu tiên đầu tư ngân sách để hình thành, nâng cấp phòng thí nghiệm bán dẫn nhằm đảm bảo năng lực đào tạo ngành này **[H1.01.01.12]**. Nhiều yêu cầu mới đã vượt ra ngoài phạm vi dự liệu của Chiến lược giai đoạn 2021-2030. Vì vậy, để đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan, cũng như đáp ứng được những trọng trách mà Đảng và Chính phủ tin tưởng giao cho Nhà trường, tháng 8/2025 Trường ĐH GTVT đã thành lập Ban soạn thảo đề án phát triển Trường giai đoạn 2025-2030 và những năm tiếp theo **[H1.01.01.13**] để xây dựng Đề án phát triển Trường ĐH GTVT giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Chiến lược phát triển Trường cho giai đoạn 2026 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045. Dự thảo Chiến lược phát triển Trường cho giai đoạn mới đã được ban soạn thảo xây dựng và đang xin ý kiến góp ý của Đảng ủy viên Trường và lãnh đạo các đơn vị trong toàn trường **[H1.01.01.14; H1.01.01.15**].

Theo dự thảo, sứ mạng của Nhà trường được mở rộng theo hướng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển giao tri thức và cung cấp dịch vụ phục vụ cộng đồng; giữ vai trò nòng cốt trong phát triển khoa học, công nghệ và nguồn nhân lực trong các lĩnh vực giao thông vận tải, xây dựng, quy hoạch, logistics, đô thị, chuyển đổi số và các lĩnh vực liên quan.

Để đạt tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của Trường đáp ứng tầm nhìn, sứ mạng được định hướng trong Chiến lược 2026-2035, tầm nhìn đến năm 2045, đơn vị đầu mối công tác đối ngoại – Phòng HTQT&NCPT đang xây dựng Bản đồ đối ngoại Trường ĐHGTVT giai đoạn 2026-2030, định hướng đến 2035 và dự kiến ban hành trong quý IV/2026 **[H8.08.04.05]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Có đơn vị chuyên trách và mạng lưới đầu mối đối ngoại tại các đơn vị; hoạt động đối ngoại tuân thủ quy định của Nhà nước và Bộ GD&ĐT.
- Có chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn và hằng năm về phát triển đối tác, mạng lưới; hệ thống văn bản quản lý được cập nhật đầy đủ, có quy định rõ về phân cấp, kiểm tra, giám sát và hệ thống đo lường hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế.
- Số lượng đối tác, văn bản hợp tác, đoàn vào, hội thảo quốc tế, giảng viên và sinh viên trao đổi tăng mạnh; nhiều quan hệ được nâng tầm thành đối tác chiến lược trong các lĩnh vực ưu tiên.
- Hoạt động đối ngoại được rà soát định kỳ 6 tháng, hằng năm và theo giai đoạn; kết quả rà soát được dùng để điều chỉnh kế hoạch.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Nhiều văn bản hợp tác chưa được khai thác có chiều sâu; số chương trình liên kết đào tạo, số lượt giảng viên, sinh viên nước ngoài chưa đạt chỉ tiêu; số lưu học sinh dài hạn giảm.
- Chưa lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đối ngoại một cách hệ thống; chưa thống kê đầy đủ nguồn kinh phí thu được từ hợp tác.
- Kinh phí cho hoạt động hợp tác còn hạn chế; nhân lực chuyên trách mỏng; năng lực ngoại ngữ của một bộ phận viên chức, giảng viên, sinh viên còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Rà soát hiệu quả các văn bản đã ký; phân nhóm đối tác và lập kế hoạch triển khai với từng nhóm; phát triển chương trình liên kết, song bằng; tăng thu hút giảng viên, sinh viên quốc tế.	Phòng HTQT&NCPT, Khoa ĐTQT, các Khoa, Phân hiệu	2026–2030

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Khắc phục tồn tại 2	Định kỳ khảo sát ý kiến cán bộ, giảng viên, người học, đối tác về hoạt động đối ngoại; hoàn thiện cơ sở dữ liệu đối ngoại, thống kê kinh phí, thiết bị thu được từ hợp tác.	Phòng HTQT&NCPT, Phòng KT&ĐBCLĐT, Phòng TCKT	2026–2027
3	Khắc phục tồn tại 3	Tăng ngân sách, cơ chế khuyến khích đơn vị, cá nhân kết nối đối tác; đẩy mạnh phân cấp; bồi dưỡng ngoại ngữ, kỹ năng đối ngoại, quản lý dự án quốc tế.	Phòng HTQT&NCPT, Phòng TCCB, Phòng TCKT	2026–2028

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 8	5.0
Tiêu chí 8.1	5.0
Tiêu chí 8.2	5.0
Tiêu chí 8.3	5.0
Tiêu chí 8.4	5.0

TIÊU CHUẨN 9: HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

Tiêu chí 9.1: Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm giải trình của hệ thống ĐBCL bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Trong giai đoạn 2022–2026, Trường Đại học GTVT tiếp tục duy trì, củng cố và hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng (ĐBCL) bên trong nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị đại học, thực hiện chiến lược phát triển Nhà trường và nâng cao chất lượng các hoạt động.

Kế thừa kết quả xây dựng hệ thống ĐBCL từ chu kỳ kiểm định trước, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và cơ chế phối hợp giữa các đơn vị trong công tác ĐBCL. Phòng Khảo thí &ĐBCLĐT được giao là đơn vị đầu mối tham mưu cho Ban Giám hiệu trong việc xây dựng chính sách, tổ chức triển khai, giám sát và cải tiến các hoạt động ĐBCL.

Nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hệ thống ĐBCL bên trong, Nhà trường đã thành lập Ban soạn thảo Quy định Đảm bảo chất lượng Trường Đại học Giao thông vận tải theo Quyết định số 465 ngày 14/3/2023 **[H09.09.01.01]** và ban hành Quy định Đảm bảo chất lượng Trường Đại học GTVT theo Quyết định số 1052 ngày 19/5/2023 **[H09.09.01.02]** . Các văn bản này tạo cơ sở thống nhất về nguyên tắc, nội dung, trách nhiệm và phương thức triển khai công tác ĐBCL trong toàn trường.

Nhằm tăng cường sự tham gia của các đơn vị trong hoạt động ĐBCL, Nhà trường tiếp tục kiện toàn Mạng lưới ĐBCL. Theo Quyết định số 1814/QĐ-ĐHGTVT năm 2024, Mạng lưới ĐBCL gồm đại diện lãnh đạo Nhà trường, Phòng KT&ĐBCLĐT, các khoa, phòng, ban, trung tâm và Phân hiệu, thực hiện nhiệm vụ phối hợp triển khai các hoạt động ĐBCL theo phân công **[H09.09.01.03]**.

Bên cạnh việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức, Nhà trường xây dựng và ban hành Sổ tay Đảm bảo chất lượng theo Quyết định số 1990/QĐ-ĐHGTVT ngày 30/8/2024 **[H09.09.01.04]** . Sổ tay ĐBCL là tài liệu hướng dẫn tổng thể về hệ thống quản lý chất lượng, chính sách chất lượng, các quy trình, trách nhiệm của các đơn vị và công cụ giám sát, đánh giá nhằm duy trì và cải tiến liên tục hệ thống ĐBCL bên trong.

Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động trao đổi, đánh giá nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân đối với công tác ĐBCL. Ngày 16/10/2025, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị Đảm bảo chất lượng năm học 2025–2026 với chủ đề "Công tác đảm bảo chất lượng – Nâng tầm hệ thống đảm bảo chất lượng: Nền tảng để Trường Đại học Giao thông vận tải vươn tới Top 250–300 Châu Á năm 2030" dưới sự chủ trì của Hiệu trưởng. Hội nghị đã đánh giá quá trình phát triển của hệ thống ĐBCL giai đoạn 2020–2025, trong đó xác định Nhà trường đã xây dựng mô hình ĐBCL hai cấp theo mạng lưới, bảo đảm sự kết nối từ cấp Trường đến các khoa,

bộ môn và đơn vị chức năng **[H09.09.01.05]**. Các văn bản nền tảng như Quy định ĐBCL, Chính sách chất lượng, hệ thống tài liệu ISO 9001:2015 **[H09.09.01.06]**và Sổ tay ĐBCL **[H09.09.01.04]** đã tạo thành khung quản trị chất lượng thống nhất, góp phần nâng cao trách nhiệm giải trình và hình thành văn hóa chất lượng trong toàn trường

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 9.2: Xây dựng kế hoạch chiến lược về ĐBCL (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD

Nhà trường xác định ĐBCL là nhiệm vụ trọng tâm, gắn với chiến lược phát triển và quá trình nâng cao năng lực quản trị đại học **[H09.09.02.01]**. Trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách chất lượng, làm cơ sở triển khai đồng bộ các hoạt động ĐBCL.

Nhà trường đã kiện toàn Ban soạn thảo Chính sách chất lượng theo Quyết định số 792 ngày 18/4/2023 **[H09.09.02.02]**và ban hành Quy định Chính sách chất lượng theo Quyết định số 1165 ngày 01/6/2023 **[H09.09.02.03]**. Chính sách chất lượng được xây dựng nhằm định hướng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng theo mục tiêu phát triển của Nhà trường.

Quá trình xây dựng Sổ tay ĐBCL được thực hiện theo hướng có sự tham gia của các bên liên quan. Nhà trường đã ban hành Thông báo số 535/TB-ĐHGTVT ngày 25/6/2024 về việc lấy ý kiến góp ý dự thảo Sổ tay ĐBCL, gửi đến các đơn vị, viên chức, người lao động và người học để tham gia đóng góp hoàn thiện.**[H09.09.02.04]**

Sổ tay ĐBCL được xây dựng trên cơ sở các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hệ thống quản lý chất lượng ISO và tham khảo các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế, tạo cơ sở cho việc triển khai hệ thống ĐBCL thống nhất trong toàn trường.**[H09.09.02.05]**

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 9.3: Kế hoạch chiến lược về ĐBCL được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Trong giai đoạn 2022–2026, các mục tiêu về đảm bảo chất lượng của Nhà trường được cụ thể hóa thông qua các kế hoạch công tác năm học, các quy định, quy trình nội bộ và hoạt động triển khai tại các đơn vị thuộc Trường.

Trên cơ sở Quy định ĐBCL **[H09.09.03.01]**và Sổ tay ĐBCL**[H09.09.03.02]** đã được ban hành, Nhà trường đã xác định rõ trách nhiệm của các đơn vị trong việc triển khai, giám sát và cải tiến các hoạt động thuộc phạm vi phụ trách. Hệ thống ĐBCL bên

trong được vận hành theo hướng phân cấp trách nhiệm, trong đó Ban Giám hiệu chỉ đạo chung; Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo là đơn vị đầu mối tham mưu, hướng dẫn và tổng hợp kết quả thực hiện; các khoa, phòng, ban, trung tâm và Phân hiệu tổ chức triển khai các nhiệm vụ ĐBCL theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Sổ tay ĐBCL của Nhà trường đã cụ thể hóa mô hình vận hành hệ thống ĐBCL bên trong, bao gồm các nội dung về trách nhiệm của lãnh đạo, trách nhiệm của các đơn vị, quản lý nguồn lực, các hoạt động cốt lõi về ĐBCL, công cụ giám sát, đánh giá và cải tiến chất lượng.**[H09.09.03.02]**

Nhà trường chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành nhằm nâng cao hiệu quả triển khai các kế hoạch ĐBCL. Việc triển khai phần mềm quản lý hành chính theo Thông báo số 476/ĐHGTVT ngày 15/06/2021 đã góp phần chuẩn hóa quy trình xử lý công việc, tăng cường khả năng quản lý, lưu trữ và khai thác thông tin phục vụ hoạt động quản trị **[H09.09.03.03]**.

Bên cạnh đó, Nhà trường tổ chức tập huấn và đưa vào vận hành phần mềm quản lý đào tạo nhằm nâng cao khả năng khai thác dữ liệu, phục vụ công tác quản lý đào tạo, theo dõi kết quả thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ hoạt động đánh giá chất lượng.**[H09.09.03.04] [H09.09.03.05]**

Đặc biệt, tại Hội nghị Đảm bảo chất lượng năm học 2025–2026, Nhà trường tiếp tục xác định công tác ĐBCL là một trong những trụ cột chiến lược trong giai đoạn 2026–2030, hướng tới xây dựng hệ thống ĐBCL hiện đại, tích hợp, dựa trên chuyển đổi số và quản trị dựa trên bằng chứng. **[H09.09.03.06].** Thông qua Hội nghị, Nhà trường thống nhất các nhóm nhiệm vụ trọng tâm gồm đổi mới cơ chế quản trị, thực hiện tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, tăng cường chuyển đổi số trong quản lý, điều hành và đánh giá chất lượng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 9.4: Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai.

Nhà trường đã xây dựng và duy trì hệ thống quản lý tài liệu đảm bảo chất lượng nhằm bảo đảm các chính sách, quy định, quy trình và hướng dẫn được ban hành, phổ biến, lưu trữ và cập nhật phù hợp với yêu cầu thực tế.

Trong giai đoạn 2022–2026, hệ thống tài liệu ĐBCL tiếp tục được hoàn thiện thông qua việc ban hành Quy định ĐBCL **[H09.09.04.01]**, Chính sách chất lượng **[H09.09.04.02]**và Sổ tay ĐBCL **[H09.09.04.03]**. Các văn bản này tạo cơ sở thống nhất để các đơn vị triển khai hoạt động ĐBCL, đồng thời là căn cứ để Nhà trường tổ chức kiểm tra, rà soát và cải tiến.

Sổ tay ĐBCL được quản lý theo nguyên tắc kiểm soát tài liệu, trong đó quy định trách nhiệm quản lý, cập nhật, sửa đổi và bổ sung khi có sự thay đổi về tổ chức hoặc phương thức hoạt động của Nhà trường **[H09.09.04.03].**

Nhằm đánh giá mức độ triển khai và kịp thời cập nhật hệ thống tài liệu, Nhà trường thường xuyên tổ chức rà soát việc thực hiện Sổ tay ĐBCL tại các đơn vị.

Năm học 2024–2025, Nhà trường ban hành Thông báo số 504/TB-ĐHGTVT về việc cung cấp thông tin tình hình thực hiện Sổ tay ĐBCL, yêu cầu các đơn vị thực hiện rà soát, tổng kết kết quả thực hiện và đề xuất các nội dung cần cập nhật, điều chỉnh. **[H09.09.04.04]**

Năm học 2025–2026, hoạt động rà soát tiếp tục được triển khai nhằm thu thập thông tin về tình hình thực hiện Sổ tay ĐBCL, làm căn cứ hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng. **[H09.09.04.05]**

Bên cạnh việc rà soát văn bản, Nhà trường tổ chức các hoạt động trao đổi chuyên môn về ĐBCL nhằm phổ biến, chia sẻ kinh nghiệm và nâng cao nhận thức của cán bộ, giảng viên về vai trò của hệ thống ĐBCL bên trong.

Hội nghị Đảm bảo chất lượng năm học 2025–2026 đã tổng hợp các ý kiến chỉ đạo, báo cáo, tham luận của các chuyên gia, đơn vị trong và ngoài trường nhằm đánh giá thực trạng và định hướng phát triển hệ thống ĐBCL giai đoạn tiếp theo.**[H09.09.04.06]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.5: Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác ĐBCL của CSGD.

Nhà trường từng bước hoàn thiện hệ thống chỉ số, công cụ và phương thức thu thập dữ liệu nhằm phục vụ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, theo dõi chất lượng các hoạt động và hỗ trợ công tác quản trị.

Việc triển khai các hệ thống phần mềm quản lý hành chính và quản lý đào tạo đã góp phần chuẩn hóa dữ liệu, nâng cao khả năng theo dõi tiến độ thực hiện nhiệm vụ, hỗ trợ công tác tổng hợp báo cáo và cung cấp thông tin phục vụ hoạt động đánh giá chất lượng.**[H09.09.05.01][H09.09.05.02]H09.09.05.03]**

Sổ tay ĐBCL **[H09.09.05.04]** của Nhà trường xác định các công cụ giám sát, đánh giá hệ thống ĐBCL bên trong, làm cơ sở để đo lường kết quả thực hiện, phân tích dữ liệu và thực hiện các hoạt động cải tiến liên tục.

Tại Hội nghị Đảm bảo chất lượng năm học 2025–2026, Nhà trường đã đánh giá kết quả triển khai hệ thống ĐBCL giai đoạn 2020–2025, đồng thời nhận diện các vấn đề cần tiếp tục cải tiến như hoàn thiện hệ thống dữ liệu, tăng cường quản trị chất lượng dựa trên minh chứng **[H09.09.05.05]**

Tự đánh giá mức đạt tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 9.6: Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chiến lược của cơ sở giáo dục.

Nhà trường xác định cải tiến liên tục là nguyên tắc xuyên suốt trong vận hành hệ thống ĐBCL bên trong. Các hoạt động ĐBCL được triển khai theo chu trình PDCA, bao gồm lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, đánh giá và cải tiến.

Trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường đã thực hiện nhiều hoạt động nhằm cải tiến hệ thống ĐBCL như: ban hành Sổ tay ĐBCL **[H09.09.06.01],** hoàn thiện quy định nội bộ **[H09.09.06.02]**, kiện toàn Mạng lưới ĐBCL**[H09.09.06.03]**, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và tổ chức rà soát việc thực hiện các quy trình **[H09.09.06.04].**

Việc tổ chức Hội nghị Đảm bảo chất lượng năm học 2025–2026 là một minh chứng quan trọng cho hoạt động đánh giá và cải tiến hệ thống. Hội nghị đã đánh giá những kết quả đạt được, chỉ ra những tồn tại trong công tác ĐBCL và đề xuất các định hướng cải tiến trong giai đoạn 2026–2030**[H09.09.06.05]** Một số nội dung cần tiếp tục cải tiến được xác định gồm nâng cao nhận thức về ĐBCL, tăng cường sự đồng bộ trong triển khai quy trình, đẩy mạnh số hóa dữ liệu và hoàn thiện hệ thống quản trị chất lượng dựa trên minh chứng. Nhà trường tiếp tục định hướng xây dựng hệ thống ĐBCL hiện đại, tích hợp, gắn phản hồi của người học, doanh nghiệp và nhà tuyển dụng với hoạt động cải tiến liên tục.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Đánh giá chung tiêu chuẩn 9

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường đã xây dựng và hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong với cơ cấu tổ chức, quy định và cơ chế vận hành tương đối đầy đủ.

- Hệ thống chính sách, quy trình ĐBCL được chuẩn hóa thông qua Quy định ĐBCL, Chính sách chất lượng và Sổ tay ĐBCL.

- Mạng lưới ĐBCL được kiện toàn, tạo sự tham gia của các đơn vị trong toàn trường.

- Nhà trường chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, lưu trữ và khai thác dữ liệu phục vụ hoạt động ĐBCL.

- Hoạt động rà soát, đánh giá và cải tiến hệ thống ĐBCL được duy trì thường xuyên thông qua các hoạt động chuyên môn, trong đó có Hội nghị Đảm bảo chất lượng năm học 2025–2026.

2. Các điểm tồn tại

- Nhận thức và mức độ tham gia công tác ĐBCL tại một số đơn vị chưa đồng đều; việc triển khai một số quy trình chưa thực sự gắn với hoạt động cải tiến chất lượng.

- Hệ thống dữ liệu và minh chứng phục vụ quản trị chất lượng còn phân tán, cần tiếp tục tích hợp để phục vụ phân tích, dự báo và ra quyết định.

- Một số chỉ số đánh giá chất lượng cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng gắn với mục tiêu chiến lược và kết quả đầu ra.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Nội dung cải tiến	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy định, quy trình ĐBCL và cập nhật Sổ tay ĐBCL	Phòng KT&ĐBCLĐT và các đơn vị liên quan	Hằng năm
2	Nâng cao năng lực đội ngũ tham gia Mạng lưới ĐBCL	Nhà trường	2026–2028
3	Hoàn thiện hệ thống dữ liệu, tăng cường quản trị chất lượng dựa trên minh chứng	Các đơn vị chức năng	2026–2030
4	Tăng cường xây dựng văn hóa chất lượng trong toàn trường	Toàn trường	Thường xuyên

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	**Tự đánh giá**
Tiêu chuẩn 9	**5,0**
Tiêu chí 9.1	5
Tiêu chí 9.2	5
Tiêu chí 9.3	5
Tiêu chí 9.4	5
Tiêu chí 9.5	5
Tiêu chí 9.6	5

TIÊU CHUẨN 10. TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI

Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập

Trong giai đoạn 2022–2026, Trường Đại học GTVT tiếp tục xác định tự đánh giá (TĐG), đánh giá ngoài (ĐGN) và kiểm định chất lượng giáo dục là những hoạt động quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng (ĐBCL) bên trong, nhằm giúp Nhà trường thường xuyên rà soát mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng, nhận diện điểm mạnh, những tồn tại và xây dựng kế hoạch cải tiến phù hợp với mục tiêu chiến lược.

Kế thừa kết quả kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 2 **[H10.10.01.01],** Nhà trường tiếp tục duy trì cơ chế tổ chức công tác TĐG theo hướng có kế hoạch, có phân công trách nhiệm và sự tham gia của các đơn vị trong toàn trường. Phòng Khảo thí & ĐBCLĐT là đơn vị đầu mối tham mưu Ban Giám hiệu về công tác TĐG, ĐGN; hướng dẫn các đơn vị thu thập, quản lý minh chứng, rà soát các tiêu chí và tổng hợp báo cáo. Trong chu kỳ trước, Nhà trường đã hình thành nền tảng tổ chức cho hoạt động TĐG, xây dựng kế hoạch, thành lập hội đồng và các nhóm công tác phục vụ kiểm định chất lượng CSGD và CTĐT.

Trong chu kỳ 2022–2026, công tác TĐG CSGD tiếp tục được tổ chức bài bản hơn. Nhà trường đã ban hành Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 2022–2026 **[H10.10.01.02][H10.10.01.03],** xây dựng Kế hoạch tự đánh giá cơ sở giáo dục chu kỳ 2022–2026 **[H10.10.01.04]** và thành lập các nhóm công tác TĐG chất lượng cơ sở giáo dục **[H10.10.01.05].** Các văn bản này xác định thành phần tham gia, nhiệm vụ, tiến độ và trách nhiệm của từng nhóm trong quá trình rà soát tiêu chuẩn, thu thập minh chứng và xây dựng báo cáo tự đánh giá. Qua đó, công tác TĐG được triển khai theo hướng huy động sự tham gia của nhiều đơn vị, gắn trách nhiệm của từng đơn vị với nội dung và minh chứng thuộc lĩnh vực phụ trách.

Bên cạnh kế hoạch TĐG cho toàn chu kỳ, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch số 164/KH-ĐHGTVT ngày 20/3/2024 về đánh giá giữa chu kỳ **[H10.10.01.06]** và Quyết định 707/QĐ- ĐHGTVT về việc Thành lập Hội đồng Tự đánh giá, ban Thư ký và các nhóm công tác thực hiện báo cáo giữa chu kỳ kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục Trường giai đoạn 2022-2024 **[H10.10.01.07]**. Đây là một trong các minh chứng quan trọng cho thấy hoạt động tự rà soát được tổ chức trong quá trình thực hiện chu kỳ kiểm định, không chỉ tập trung vào thời điểm chuẩn bị ĐGN.

Để tăng cường lực lượng triển khai công tác ĐBCL và hỗ trợ hoạt động TĐG tại các đơn vị, Nhà trường tiếp tục kiện toàn Mạng lưới ĐBCL **[H10.10.01.08].** Việc

kiện toàn Mạng lưới ĐBCL được thực hiện trong năm 2024, tạo đầu mối phối hợp giữa đơn vị chuyên trách ĐBCL với các khoa, phòng, ban và các đơn vị liên quan.

Song song với việc thiết lập bộ máy và kế hoạch TĐG, Nhà trường chú trọng chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ thông qua việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 **[H10.10.01.09].** Các quyết định liên quan đến việc xây dựng, ban hành và hoàn thiện quy trình ISO là cơ sở để các đơn vị rà soát quá trình hoạt động, xác định đầu vào, đầu ra, trách nhiệm và hồ sơ cần lưu trữ, từ đó hỗ trợ trực tiếp cho việc thu thập và kiểm chứng minh chứng trong quá trình TĐG **[H10.10.01.10]**

Như vậy, so với chu kỳ trước, việc chuẩn bị cho công tác TĐG và ĐGN trong giai đoạn 2022–2026 đã được cụ thể hóa hơn thông qua Hội đồng TĐG, kế hoạch toàn chu kỳ, các nhóm công tác chuyên trách, kế hoạch đánh giá giữa chu kỳ và mạng lưới ĐBCL. Đây là cơ sở để hoạt động TĐG từng bước trở thành hoạt động thường xuyên của hệ thống ĐBCL bên trong, thay vì chỉ tập trung khi Nhà trường chuẩn bị cho một đợt kiểm định.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc chuyên gia độc lập đã được đào tạo

Nhà trường xác định chất lượng của hoạt động TĐG và ĐGN phụ thuộc trực tiếp vào năng lực của đội ngũ thực hiện. Do đó, bên cạnh việc kiện toàn tổ chức ĐBCL, trong giai đoạn 2022–2026 Nhà trường tiếp tục chú trọng công tác tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ và tạo điều kiện để cán bộ, giảng viên tham gia trực tiếp vào các hoạt động TĐG và kiểm định chất lượng CSGD, CTĐT. **[H10.10.02.01]**. **[H10.10.02.02]**. **[H10.10.02.03]**.

Nhà trường tổ chức nhiều đợt tập huấn phục vụ công tác TĐG, tập trung vào các nội dung liên quan đến bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng, phương pháp thu thập và phân tích minh chứng, cách thức viết báo cáo tự đánh giá, xác định điểm mạnh, tồn tại và kế hoạch cải tiến. **[H10.10.02.04]**.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã kiện toàn Ban soạn thảo Sổ tay Đảm bảo chất lượng theo Quyết định số 1437/ĐHGTVT ngày 21/6/2024 **[H10.10.02.05]**. Việc xây dựng Sổ tay ĐBCL giúp hệ thống hóa các chính sách, trách nhiệm, quy trình, công cụ giám sát và đánh giá, tạo tài liệu hướng dẫn thống nhất cho cán bộ, đơn vị tham gia hoạt động ĐBCL và TĐG.

Hoạt động TĐG và ĐGN trong giai đoạn 2022–2026 được triển khai thường xuyên ở cấp chương trình đào tạo. Trong giai đoạn này đã có 09 CTĐT (Kỹ thuật o-tô; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kế toán;

Kinh tế xây dựng; Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật cơ khí động lực; CTTT Ngành kỹ thuật xây dựng – chuyên sâu Xây dựng Công trình giao thông) được kiểm định theo bộ tiêu chuẩn quốc tế AUN-QA **[H10.10.02.06]** và 12 CTĐT (Quản trị kinh doanh; Kinh tế; Quản lý xây dựng; Toán ứng dụng; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật giao thông; Kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy) được kiểm định theo tiêu chuẩn trong nước **[H10.10.02.07].** Như vậy, tổng số CTĐT được triển khai kiểm định trong giai đoạn là 21 chương trình. Trong năm học 2025–2026, có 07 CTĐT triển khai TĐG theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT (ban hành ngày 14/02/2025), gồm: Khai thác vận tải, Kinh tế vận tải, Tài chính - Ngân hàng, Robot và Trí tuệ nhân tạo, Kiến trúc, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành trong đó có 02 CTĐT (Khai thác vận tải và Kinh tế vận tải) thực hiện TĐG lần thứ 2 **[H10.10.02.08] [H10.10.02.09] [H10.10.02.10] [H10.10.02.11] [H10.10.02.12] [H10.10.02.13] [H10.10.02.14]**. Đồng thời đã thực hiện Báo cáo giữa chu kỳ kiểm định chất lượng đối với 07 CTĐT (Công nghệ kỹ thuật giao thông, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Kỹ thuật nhiệt, Kỹ thuật xây dựng, Quản trị kinh doanh) đã được kiểm định từ năm 2023 **[H10.10.02.15] [H10.10.02.16]**

Việc thực hiện kiểm định đồng thời theo các bộ tiêu chuẩn trong nước và quốc tế đã tạo điều kiện để đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và thành viên mạng lưới ĐBCL trực tiếp tham gia vào nhiều khâu của quá trình TĐG, từ nghiên cứu bộ tiêu chuẩn, thu thập và phân tích minh chứng, xây dựng báo cáo TĐG đến chuẩn bị và phối hợp với đoàn chuyên gia ĐGN. Qua thực tiễn triển khai, năng lực thực hiện công tác TĐG của đội ngũ tại các đơn vị từng bước được nâng cao, đồng thời kinh nghiệm kiểm định được lan tỏa giữa các khoa, bộ môn và đơn vị chức năng.

So với chu kỳ 2017–2021, đây là một bước phát triển đáng kể. Tại chu kỳ trước, Nhà trường đã xác định một trong những tồn tại là đội ngũ thực hiện công tác ĐBCL tại các đơn vị còn hạn chế về nghiệp vụ, số lượng cán bộ được đào tạo chuyên sâu chưa nhiều và chưa có nhiều thành viên tham gia các đoàn ĐGN. Việc tổ chức kiểm định 21 CTĐT trong giai đoạn 2022–2026 đã mở rộng đáng kể phạm vi tham gia thực tế của cán bộ, giảng viên vào hoạt động TĐG và ĐGN.

Ngoài hoạt động kiểm định CTĐT, việc TĐG CSGD chu kỳ 2022–2026 được thực hiện thông qua Hội đồng TĐG và các nhóm công tác chuyên trách. Thành viên tham gia được phân công theo lĩnh vực, tiêu chuẩn và trách nhiệm cụ thể, tạo điều kiện để công tác TĐG được thực hiện bởi đội ngũ hiểu rõ hoạt động chuyên môn của Nhà trường và có khả năng phối hợp với đơn vị ĐBCL chuyên trách **[H10.10.02.17].**

Như vậy, hoạt động TĐG và ĐGN trong giai đoạn 2022–2026 đã được triển khai với tần suất và phạm vi rộng hơn, đặc biệt thông qua kiểm định CTĐT theo cả tiêu chuẩn trong nước và quốc tế. Các hoạt động tập huấn, hướng dẫn và trải nghiệm thực tế qua các đợt kiểm định góp phần từng bước nâng cao năng lực của đội ngũ thực hiện công tác ĐBCL.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát

Nhà trường xác định mục tiêu của hoạt động TĐG và ĐGN không chỉ là xác định mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm định mà quan trọng hơn là sử dụng kết quả đánh giá làm căn cứ cho hoạt động cải tiến chất lượng. Vì vậy, các phát hiện, khuyến nghị và kết quả của TĐG, ĐGN được Nhà trường tổ chức rà soát trong quá trình thực hiện chu kỳ kiểm định.

Trên cơ sở kết quả kiểm định CSGD chu kỳ 2, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch theo dõi, rà soát và thực hiện các khuyến nghị sau ĐGN. Đến giữa chu kỳ, Nhà trường ban hành Kế hoạch số 164/KH-ĐHGTVT ngày 20/3/2024 để tổ chức đánh giá giữa chu kỳ **[H10.10.03.01].** Kế hoạch này là căn cứ để các đơn vị xem xét tình hình thực hiện những nội dung cần cải tiến, tập hợp kết quả và đánh giá mức độ thay đổi so với thời điểm ĐGN.

Trên cơ sở đó, Nhà trường đã xây dựng Báo cáo giữa chu kỳ kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục giai đoạn 2022 -2024 **[H10.10.03.02][H10.10.03.03].** Báo cáo giữa chu kỳ là minh chứng trực tiếp cho quá trình rà soát các kết quả sau kiểm định, giúp Nhà trường xác định những nội dung đã được khắc phục, những vấn đề đang tiếp tục thực hiện và các nội dung cần tập trung trong nửa sau của chu kỳ.

Một trong những kết quả quan trọng của quá trình rà soát và cải tiến sau kiểm định chu kỳ 2 là việc Nhà trường tiếp tục hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong và ban hành Sổ tay Đảm bảo chất lượng Trường Đại học Giao thông vận tải theo Quyết định số 1990/QĐ-ĐHGTVT ngày 30/8/2024 **[H10.10.03.04].** Sổ tay ĐBCL được xây dựng như một cẩm nang chung, định hướng các hoạt động quản lý, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng nhằm duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng của Nhà trường; đồng thời xác định mô hình hệ thống ĐBCL bên trong, trách nhiệm của các đơn vị và các công cụ giám sát, đánh giá, phân tích và cải tiến liên tục **.**

Việc ban hành Sổ tay ĐBCL đã góp phần hệ thống hóa các chính sách, quy định, quy trình và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong công tác ĐBCL; tạo tài liệu thống nhất để các đơn vị triển khai, tự rà soát và cải tiến hoạt động. Qua đó, Sổ tay ĐBCL không chỉ là tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ mà còn là một trong những công cụ

quan trọng giúp Nhà trường giải quyết cơ bản các khuyến nghị của Đoàn chuyên gia ĐGN sau kiểm định CSGD chu kỳ 2 **[H10.10.03.05]** , đặc biệt đối với các yêu cầu về hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong, phân định trách nhiệm, chuẩn hóa quy trình, tăng cường giám sát và thúc đẩy văn hóa cải tiến liên tục. Sổ tay cũng quy định trách nhiệm quản lý, kiểm tra, sửa đổi và cập nhật phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường trong từng thời kỳ.

Việc rà soát kết quả đánh giá cũng được triển khai ở cấp CTĐT. Trong giai đoạn 2022–2026, quá trình TĐG và ĐGN 09 CTĐT theo AUN-QA và 12 CTĐT theo tiêu chuẩn trong nước tạo ra nguồn thông tin quan trọng về mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra, cấu trúc và nội dung chương trình, hoạt động dạy và học, đánh giá người học, chất lượng đội ngũ, dịch vụ hỗ trợ và các điều kiện ĐBCL. Các phát hiện và khuyến nghị của các đoàn chuyên gia ĐGN là cơ sở để các khoa và đơn vị liên quan tiếp tục rà soát, điều chỉnh và cải tiến CTĐT **[H10.10.03.06].**

Một hoạt động quan trọng trong quá trình tổng kết, rà soát hệ thống ĐBCL của Nhà trường là Hội nghị Đảm bảo chất lượng năm học 2025–2026, tổ chức ngày 16/10/2025 với chủ đề *"Công tác đảm bảo chất lượng – Nâng tầm hệ thống đảm bảo chất lượng: Nền tảng để Trường Đại học Giao thông vận tải vươn tới Top 250–300 Châu Á năm 2030"*. Hội nghị có sự tham gia, trao đổi và chia sẻ của cơ quan quản lý chất lượng, tổ chức kiểm định, cơ sở giáo dục, chuyên gia và các bên liên quan; các báo cáo, tham luận và thảo luận tại Hội nghị cung cấp cơ sở để Nhà trường đánh giá kết quả và xác định các định hướng chiến lược cho công tác ĐBCL giai đoạn tiếp theo.

Kết luận Hội nghị đánh giá trong giai đoạn 2020–2025, hệ thống ĐBCL của Nhà trường đã có bước phát triển theo hướng hệ thống và đồng bộ; mô hình ĐBCL hai cấp theo mạng lưới được thiết lập, kết nối từ cấp Trường tới các khoa, bộ môn và đơn vị chức năng. **[H10.10.03.07].**Hệ thống văn bản nền tảng gồm Quy định ĐBCL **[H10.10.03.08]**, Chính sách chất lượng **[H10.10.03.09]**, tài liệu ISO 9001:2015 **[H10.10.03.10]** và Sổ tay ĐBCL đã tạo khung quản trị chất lượng tương đối thống nhất **[H10.10.03.04].**

Bên cạnh các kết quả đạt được, Hội nghị cũng xác định một số tồn tại cần tiếp tục cải tiến: nhận thức về ĐBCL của một bộ phận cán bộ, giảng viên và người học chưa đầy đủ; mức độ triển khai các quy trình tại một số đơn vị chưa đồng đều; minh chứng và dữ liệu khảo sát còn lưu trữ phân tán, chưa tích hợp thành hệ thống thống nhất phục vụ phân tích, dự báo và ra quyết định.

Các nội dung trên được tổng hợp trong Thông báo kết luận Hội nghị ĐBCL năm 2025 và Kỷ yếu Hội nghị ĐBCL năm 2025 **[H10.10.03.11].**Đây là cơ sở quan

trọng để Nhà trường xác định những nhiệm vụ cần tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2026–2030.

Như vậy, trong giai đoạn 2022–2026, các kết quả TĐG và ĐGN đã được Nhà trường rà soát ở cả cấp CSGD và CTĐT. Kết quả rà soát không dừng ở việc xác định mức độ đáp ứng tiêu chuẩn mà được sử dụng để hoàn thiện hệ thống ĐBCL, chuẩn hóa các hoạt động thông qua Sổ tay ĐBCL, triển khai cải tiến tại các đơn vị và xác định định hướng phát triển hệ thống ĐBCL cho giai đoạn tiếp theo.

Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của CSGD

Trong giai đoạn 2022–2026, quy trình TĐG và chuẩn bị cho ĐGN của Nhà trường tiếp tục được rà soát, điều chỉnh và cải tiến trên cơ sở kinh nghiệm kiểm định CSGD chu kỳ 2, kết quả đánh giá giữa chu kỳ **[H10.10.04.01]**, thực tiễn kiểm định các CTĐT và yêu cầu đổi mới quản trị đại học. Việc cải tiến được thực hiện theo hướng chuẩn hóa quy trình, xác định rõ trách nhiệm, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và từng bước chuyển từ quản lý hồ sơ phân tán sang quản trị số, dựa trên dữ liệu và minh chứng.

Một nội dung cải tiến quan trọng là việc Nhà trường tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**[H10.10.04.02]** được ban hành theo Quyết định số 642/ĐHGTVT ngày 27/3/2024.

Việc chuẩn hóa các hoạt động thông qua hệ thống quy trình ISO giúp quá trình giải quyết công việc của Nhà trường thuận lợi, công khai và minh bạch hơn. Mỗi quy trình xác định rõ trình tự thực hiện, đầu mối xử lý, trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị, sản phẩm đầu ra và hồ sơ cần lưu trữ; qua đó hạn chế sự chồng chéo, giảm các khâu trung gian không cần thiết, rút ngắn thời gian xử lý và tạo điều kiện kiểm soát tiến độ công việc. Việc quy định rõ trách nhiệm tại từng bước cũng giúp tăng cường trách nhiệm giải trình, thuận lợi cho việc kiểm tra, truy xuất minh chứng và xác định các điểm cần cải tiến. Qua đó, hệ thống ISO không chỉ phục vụ yêu cầu quản lý hành chính mà trực tiếp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và hỗ trợ công tác TĐG, ĐGN.

Cùng với chuẩn hóa quy trình, Nhà trường đẩy mạnh số hóa các quy trình, văn bản và hoạt động quản lý thông qua hệ thống Usmart **[H10.10.04.03] [H10.10.04.04] [H10.10.04.05] [H10.10.04.06].**Việc nâng cấp và mở rộng sử dụng Usmart nhằm từng bước chuyển các quy trình xử lý công việc từ hình thức thủ công sang môi trường điện tử, hỗ trợ luân chuyển văn bản, phê duyệt, theo dõi tiến độ, quản lý hồ sơ và lưu trữ dữ liệu tập trung. Đây là bước cải tiến quan trọng trong việc tạo lập nguồn dữ liệu phục

vụ TĐG và ĐGN, đồng thời khắc phục tình trạng hồ sơ, minh chứng được lưu trữ phân tán tại nhiều đơn vị.

Nhà trường định hướng số hóa toàn diện các quy trình và văn bản trong toàn trường, hạn chế tối đa việc xử lý công việc thủ công và tiến tới quản lý các hoạt động trên hệ thống Usmart. Khi các quy trình được tích hợp và vận hành trên một hệ thống thống nhất, quá trình thực hiện có thể được theo dõi theo thời gian, trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị được xác định rõ; hồ sơ và kết quả công việc có thể được truy xuất thuận lợi. Đây là nền tảng để hình thành hệ thống quản trị dựa trên dữ liệu, hỗ trợ trực tiếp quá trình thu thập minh chứng, rà soát tiêu chí và chuẩn bị cho ĐGN.

Bên cạnh việc chuẩn hóa và số hóa quy trình, Nhà trường tiếp tục kiện toàn Mạng lưới ĐBCL nhằm tăng cường khả năng phối hợp giữa Phòng KT&ĐBCLĐT với các đơn vị trong công tác TĐG và chuẩn bị ĐGN **[H10.10.04.07].** Việc thành lập Hội đồng TĐG, ban hành Kế hoạch TĐG CSGD chu kỳ 2022–2026 và thành lập các nhóm công tác theo từng tiêu chuẩn đã giúp quá trình TĐG được tổ chức theo hướng có phân công cụ thể, xác định rõ đầu mối và trách nhiệm của các đơn vị **[H10.10.04.08] [H10.10.04.09] [H10.10.04.10]**.

Hoạt động đánh giá giữa chu kỳ theo Kế hoạch số 64/KH-ĐHGTVT ngày 20/3/2024 tạo thêm một điểm kiểm soát trong chu kỳ kiểm định, giúp Nhà trường chủ động rà soát tiến độ thực hiện các khuyến nghị và hiệu quả của hoạt động cải tiến [**H10.10.04.11].** So với chu kỳ trước, đây là bước chuyển từ việc tập trung TĐG chủ yếu khi chuẩn bị kiểm định sang duy trì hoạt động rà soát trong suốt chu kỳ. Báo cáo chu kỳ 2 trước đây cũng đã xác định tồn tại là công tác TĐG chưa được thực hiện thường xuyên mà thường tập trung khi Nhà trường hoặc CTĐT được lựa chọn để kiểm định.

Việc triển khai kiểm định 21 CTĐT trong giai đoạn 2022–2026, gồm 09 CTĐT theo AUN-QA và 12 CTĐT theo tiêu chuẩn trong nước **[H10.10.04.12] [H10.10.04.13],** tiếp tục tạo điều kiện để Nhà trường tích lũy kinh nghiệm triển khai TĐG và chuẩn bị ĐGN theo nhiều bộ tiêu chuẩn. Qua các đợt kiểm định, cách thức thành lập nhóm TĐG, thu thập và hệ thống hóa minh chứng, xây dựng báo cáo, tổ chức làm việc với chuyên gia ĐGN và theo dõi khuyến nghị sau đánh giá từng bước được hoàn thiện.

Quá trình cải tiến hệ thống TĐG và ĐGN được tiếp tục tổng kết và định hướng tại Hội nghị Đảm bảo chất lượng năm học 2025–2026. Nhà trường đã ban hành Thông báo đại biểu tham dự Hội nghị công tác ĐBCL năm học 2025–2026 **[H10.10.04.14],** tổ chức Hội nghị và xây dựng Kỷ yếu [**H10.10.04.15**] sau đó ban hành Thông báo kết luận Hội nghị [**H10.10.04.16**]. Chuỗi hoạt động này thể hiện rõ quá trình triển khai –

đánh giá – thảo luận – kết luận – cải tiến, phù hợp với nguyên tắc cải tiến liên tục của hệ thống ĐBCL.

Tại Hội nghị, Nhà trường xác định ĐBCL là một trong những trụ cột chiến lược trong giai đoạn 2026–2030, định hướng xây dựng hệ thống ĐBCL hiện đại, tích hợp và dựa trên chuyển đổi số; tăng cường quản trị dựa trên bằng chứng, trách nhiệm giải trình và minh bạch thông tin. Nhà trường cũng định hướng vận hành chu trình ĐBCL khép kín, gắn phản hồi của người học, doanh nghiệp và nhà tuyển dụng với quá trình cải tiến liên tục.

Thông báo kết luận Hội nghị yêu cầu Phòng Khảo thí &ĐBCLĐT chủ trì xây dựng, triển khai kế hoạch ĐBCL giai đoạn 2026–2030; đồng thời yêu cầu các đơn vị trong toàn trường nghiêm túc xây dựng kế hoạch và triển khai các nhiệm vụ đã được xác định trong Sổ tay ĐBCL. Điều này cho thấy hoạt động TĐG, ĐGN và cải tiến chất lượng ngày càng được gắn chặt với công tác quản trị và mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Như vậy, so với chu kỳ kiểm định trước, quy trình TĐG và chuẩn bị ĐGN của Nhà trường trong giai đoạn 2022–2026 đã được cải tiến rõ rệt theo ba hướng: (1) chuẩn hóa quy trình thông qua hệ thống ISO, bảo đảm công khai, minh bạch, rút ngắn các bước và xác định rõ trách nhiệm; (2) đẩy mạnh số hóa quy trình, văn bản và tác nghiệp trên hệ thống Usmart, hướng tới quản trị tập trung dựa trên dữ liệu; (3) duy trì việc tự rà soát, đánh giá và cải tiến trong suốt chu kỳ, gắn kết quả kiểm định với mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 10

1. Điểm mạnh

- Công tác TĐG và chuẩn bị ĐGN được Nhà trường lập kế hoạch, tổ chức thực hiện với Hội đồng TĐG, các nhóm công tác và mạng lưới ĐBCL, có sự tham gia của các đơn vị trong toàn trường.

- Hoạt động TĐG, ĐGN được triển khai thường xuyên ở cấp CTĐT; trong giai đoạn 2022–2026 Nhà trường đã kiểm định 21 CTĐT, gồm 09 CTĐT theo AUN-QA và 12 CTĐT theo tiêu chuẩn trong nước, 07 CTĐT tự đánh giá theo Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT; 07 CTĐT đã kiểm định thực hiện báo cáo giữa chu kỳ.

- Nhà trường thực hiện đánh giá giữa chu kỳ, xây dựng Báo cáo giữa chu kỳ 2022–2024 để rà soát việc thực hiện các nội dung cải tiến sau kiểm định.

- Hệ thống quy trình phục vụ TĐG và ĐGN từng bước được chuẩn hóa thông qua hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015.

- Kết quả TĐG, ĐGN và thực tiễn triển khai hệ thống ĐBCL được tổng kết, trao đổi tại Hội nghị ĐBCL năm 2025 và được chuyển hóa thành những định hướng cải tiến cho giai đoạn 2026–2030.

2. Tồn tại

- Năng lực thực hiện công tác TĐG tại các đơn vị chưa thực sự đồng đều; một bộ phận cán bộ tham gia ĐBCL chủ yếu theo hình thức kiêm nhiệm nên cần tiếp tục được bồi dưỡng chuyên sâu.

- Việc quản lý, số hóa và liên thông dữ liệu, minh chứng phục vụ TĐG và ĐGN chưa hoàn toàn tập trung; một số dữ liệu, kết quả khảo sát còn lưu trữ phân tán. Đây cũng là vấn đề được xác định tại Hội nghị ĐBCL năm 2025.

- Việc theo dõi kết quả cải tiến sau TĐG và ĐGN cần tiếp tục được chuẩn hóa theo hướng xác định rõ nội dung, đầu mối, thời hạn, chỉ số kết quả và minh chứng hoàn thành.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Nội dung cải tiến	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Tiếp tục tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ TĐG, ĐGN và kiểm định chất lượng cho thành viên Mạng lưới ĐBCL và các nhóm công tác	P. KT&ĐBCLĐT và các đơn vị	Hằng năm
2	Hoàn thiện hệ thống số hóa, quản lý tập trung dữ liệu và minh chứng phục vụ TĐG, ĐGN	Các đơn vị chức năng	2026–2030
3	Chuẩn hóa cơ chế theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện các khuyến nghị sau ĐGN	P. KT&ĐBCLĐT và các đơn vị liên quan	Từ năm 2026
4	Tiếp tục triển khai TĐG và kiểm định CTĐT theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường	Nhà trường, các khoa chuyên môn	2026–2030
5	Gắn kết quả TĐG, ĐGN với kế hoạch cải tiến chất lượng và kế hoạch phát triển của từng đơn vị	Toàn trường	Thường xuyên

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 10	**4.75**
Tiêu chí 10.1	5
Tiêu chí 10.2	4
Tiêu chí 10.3	5
Tiêu chí 10.4	5

TIÊU CHUẨN 11. HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập

Trong giai đoạn 2022–2026, Trường ĐH GTVT tiếp tục duy trì và hoàn thiện hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng (ĐBCL) bên trong đã được thiết lập và vận hành từ chu kỳ kiểm định trước. Công tác quản lý thông tin ĐBCL được xác định là một bộ phận quan trọng của hệ thống ĐBCL bên trong, bảo đảm thông tin phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), phục vụ cộng đồng và quản trị Nhà trường được thu thập, xử lý, báo cáo và chuyển đến các đơn vị, cá nhân liên quan một cách kịp thời.

Kế thừa cơ chế đã hình thành trong chu kỳ 2017–2021, thông tin liên quan đến các mặt hoạt động của Nhà trường tiếp tục được thu thập, xử lý và báo cáo theo chức năng, nhiệm vụ và phân cấp quản lý. Các kênh thông tin chủ yếu gồm hệ thống văn bản hành chính, các cuộc họp giao ban, báo cáo định kỳ, hệ thống quản lý điện tử, phần mềm chuyên môn và các kênh thông tin dành cho người học. Trong chu kỳ trước, Nhà trường đã thiết lập tương đối đầy đủ cơ chế thông tin từ Ban Giám hiệu đến các đơn vị, bộ môn, viên chức và người học; đồng thời phân công trách nhiệm cho các đơn vị trong việc cung cấp, cập nhật và sử dụng thông tin ĐBCL **[H11.11.01.01].**

Các đơn vị chức năng, khoa, bộ môn thực hiện thu thập và cập nhật thông tin thuộc lĩnh vực được phân công; đơn vị đầu mối ĐBCL thực hiện tổng hợp, phân tích thông tin phục vụ hoạt động ĐBCL; đơn vị phụ trách CNTT phối hợp xây dựng, vận hành và hỗ trợ khai thác các hệ thống thông tin.

Một nguồn thông tin quan trọng của hệ thống ĐBCL bên trong là ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Tiếp nối hoạt động khảo sát đã được triển khai ở chu kỳ trước, ngày 22/6/2023 Nhà trường ban hành Quyết định số 1396/QĐ-ĐHGTVT về Quy định khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan về hoạt động của Trường Đại học GTVT **[H11.11.01.02].** Quy định này tạo cơ sở thống nhất cho việc tổ chức khảo sát, thu thập, tổng hợp và sử dụng phản hồi của cán bộ, giảng viên, người học, sinh viên tốt nghiệp, nhà tuyển dụng và các bên liên quan khác phục vụ đánh giá, quản lý và cải tiến chất lượng.

Một điểm phát triển trong giai đoạn 2022–2026 là việc quản lý thông tin ĐBCL được gắn chặt hơn với chiến lược chuyển đổi số của Nhà trường. Nhà trường kiện toàn Ban Chỉ đạo chuyển đổi số theo Quyết định số 347/QĐ-ĐHGTVT ngày 23/02/2023 **[H11.11.01.03].** Thành phần Ban Chỉ đạo gồm lãnh đạo Nhà trường và đại diện các

đơn vị chức năng có liên quan, tạo cơ chế điều phối và phối hợp triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số trong toàn Trường.

Tiếp đó, Nhà trường ban hành Kế hoạch số 170/KH-ĐHGTVT ngày 27/3/2023 về thực hiện chuyển đổi số giai đoạn 2022–2025 **[H11.11.01.04].** Kế hoạch xác định mục tiêu xây dựng "Trường Đại học số", tiến tới Trường đại học thông minh; phát triển hệ thống quản trị số, dịch vụ đào tạo trên nền tảng giáo dục số, học liệu số, năng lực số và môi trường số. Đồng thời, Kế hoạch xác định cụ thể mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và trách nhiệm của các đơn vị trong tổ chức thực hiện.

Kế hoạch chuyển đổi số đặt ra các mục tiêu cụ thể liên quan trực tiếp đến hệ thống thông tin ĐBCL như kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu báo cáo; thực hiện quản lý đào tạo trên môi trường mạng; quản lý dữ liệu cán bộ, sinh viên và cựu sinh viên trên nền tảng số; cung cấp dịch vụ hỗ trợ người học trực tuyến.

Bên cạnh đó, Nhà trường tiếp tục nâng cao năng lực sử dụng các công cụ số thông qua TB 326/TB-ĐHGTVT ngày 17/04/2024 về kế hoạch tập huấn phần mềm quản lý đào tạo **[H11.11.01.05]**, TB 1012/TB-ĐHGTVT ngày 18/11/2024 về việc Vận hành Phần mềm quản lý đào tạo **[H11.11.01.06]** và Thông báo số 642/TB-ĐHGTVT ngày 28/7/2023 về cấp bản quyền và tập huấn sử dụng Office 365 **[H11.11.01.07].**

Như vậy, kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong trong giai đoạn 2022–2026 tiếp tục kế thừa mô hình của chu kỳ trước nhưng đã có bước phát triển theo hướng tích hợp với chiến lược chuyển đổi số, từng bước hình thành cơ chế quản trị thông tin trên nền tảng số và hướng tới quản lý dữ liệu tập trung.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 11.2. Thông tin về ĐBCL bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ việc ra quyết định, đồng thời đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn

Trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường tiếp tục duy trì và phát triển các hệ thống CNTT phục vụ quản lý, lưu trữ, khai thác và cung cấp thông tin. Dữ liệu liên quan đến đào tạo, người học, nhân sự, NCKH, hành chính, tài sản và các hoạt động khác được quản lý thông qua các hệ thống chuyên môn và được khai thác phục vụ nhu cầu quản trị của Nhà trường.

Hệ thống này kế thừa nền tảng của chu kỳ 2017–2021, khi Nhà trường đã triển khai rộng rãi CNTT trong quản trị và điều hành; vận hành hệ thống quản lý đào tạo, quản lý NCKH, nhân sự, hành chính và các trang thông tin điện tử phục vụ cán bộ, giảng viên và người học.

Trong giai đoạn hiện nay, hệ thống Usmart tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong quản trị và điều hành. Hệ thống được triển khai theo Thông báo số 476/ĐHGTVT-HCTH ngày 15/6/2021 về triển khai phần mềm Quản lý hành chính Usmart **[H11.11.02.01].** Hệ thống hỗ trợ tiếp nhận, luân chuyển, xử lý, phê duyệt và lưu trữ văn bản, góp phần tăng khả năng truy xuất thông tin và theo dõi tiến độ xử lý công việc.

Kế hoạch chuyển đổi số giai đoạn 2022–2025 tiếp tục đặt mục tiêu phát triển hệ thống quản trị số, trong đó 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số; 100% công tác quản lý đào tạo được thực hiện trên môi trường mạng; dữ liệu cán bộ, sinh viên và cựu sinh viên được lưu trữ, quản lý trên môi trường số **[H11.11.02.02].**

Kết quả triển khai thực tế được thể hiện khá rõ trong Báo cáo thực hiện nhiệm vụ CNTT và chuyển đổi số năm học 2022–2023 **[H11.11.02.03].** Báo cáo cho thấy các phân hệ quản lý nhân sự, KHCN, tài sản, cơ sở vật chất và văn bản điều hành đã được đưa vào sử dụng; đến thời điểm báo cáo, 100% văn bản đi và văn bản đến của Nhà trường được thực hiện trên nền tảng điện tử.

Nhiều nghiệp vụ khác cũng được triển khai trên môi trường số như kê khai, thẩm định giờ NCKH, thi đua khen thưởng, đăng ký và xét duyệt đề tài NCKH, cung cấp các thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức và sinh viên, khảo sát phản hồi người học. Những kết quả này giúp tăng khả năng cung cấp thông tin kịp thời, giảm phụ thuộc vào hồ sơ giấy và tạo nguồn dữ liệu phục vụ quản trị.

Đối với lĩnh vực đào tạo, Nhà trường tiếp tục vận hành các hệ thống quản lý đào tạo và nền tảng học tập số. Báo cáo CNTT năm học 2022–2023 cho thấy hệ thống B-learning, Microsoft Teams và các nền tảng học tập trực tuyến được sử dụng để hỗ trợ đào tạo; giảng viên và sinh viên được cung cấp tài khoản và các công cụ số phục vụ giảng dạy, học tập và tra cứu thông tin.

Cùng với việc mở rộng số hóa, Nhà trường tăng cường yêu cầu về bảo mật và an toàn dữ liệu. Quyết định số 3000/QĐ-ĐHGTVT ngày 26/12/2023 ban hành Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động CNTT **[H11.11.02.04]** tạo cơ sở cho việc quản lý, khai thác và bảo vệ hệ thống thông tin trong toàn Trường.

Như vậy, hệ thống thông tin ĐBCL của Nhà trường không chỉ được duy trì mà còn được tăng cường theo hướng số hóa, tích hợp và khai thác trên môi trường mạng; thông tin từng bước được cung cấp thuận lợi hơn cho các đơn vị và lãnh đạo Nhà trường, đồng thời yêu cầu về bảo mật, an toàn thông tin được quan tâm và chuẩn hóa.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin

Trong chu kỳ 2017–2021, Nhà trường đã duy trì việc rà soát hệ thống thông tin và các phần mềm phục vụ quản lý, đồng thời giao trách nhiệm cho đơn vị đầu mối ĐBCL và các đơn vị có liên quan trong việc cập nhật, bổ sung và điều chỉnh hệ thống thông tin.

Giai đoạn 2022–2026, Nhà trường tiếp tục thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong nhằm bảo đảm dữ liệu được cập nhật, chính xác, thống nhất, bảo mật và an toàn. Quy trình rà soát về cơ bản kế thừa cơ chế đã vận hành ở chu kỳ trước thông qua các báo cáo định kỳ, báo cáo tổng kết năm học, rà soát hoạt động của các đơn vị và quá trình vận hành thực tế của hệ thống CNTT.

Hoạt động rà soát được tăng cường và gắn trực tiếp với quá trình chuyển đổi số. Tại cuộc họp Ban Chỉ đạo chuyển đổi số ngày 12/11/2024, Nhà trường yêu cầu các đơn vị rà soát, đánh giá những tồn tại của các phân hệ trên Usmart; các phần mềm đang được sử dụng độc lập với Usmart; thực trạng số hóa dữ liệu và quy trình giải quyết công việc của từng đơn vị **[H11.11.03.01].** Đồng thời, các đơn vị phải xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ công tác chuyển đổi số.

Minh chứng này cho thấy hoạt động rà soát không chỉ tập trung vào khả năng vận hành của hệ thống mà còn xem xét mức độ tích hợp, tính thống nhất của phần mềm, mức độ số hóa dữ liệu và quy trình xử lý công việc, phù hợp trực tiếp với yêu cầu của tiêu chí 11.3.

Nhà trường cũng thực hiện rà soát, đánh giá tình trạng quản lý và sử dụng các dự án CNTT và chuyển đổi số. Báo cáo kết quả quản lý, đưa vào sử dụng các dự án ứng dụng CNTT và chuyển đổi số giai đoạn đến hết năm 2023 **[H11.11.03.02]** tổng hợp tình trạng khai thác của hạ tầng máy chủ, thiết bị mạng, lưu trữ, bảo mật và các trang thiết bị CNTT. Báo cáo cho thấy nhiều hạng mục của dự án tăng cường năng lực hạ tầng CNTT như thiết bị chuyển mạch, tường lửa, hệ thống Wi-Fi, máy chủ và lưu trữ vẫn được theo dõi về tình trạng hoạt động và việc tiếp tục khai thác theo mục tiêu dự án.

Đối với thông tin khảo sát các bên liên quan, Quyết định số 1396/QĐ-ĐHGTVT năm 2023 **[H11.11.03.03]** giúp chuẩn hóa việc thu thập và xử lý dữ liệu phản hồi, tạo điều kiện thuận lợi cho việc rà soát mức độ đầy đủ, phù hợp của thông tin.

Đối với bảo mật và an toàn dữ liệu, Quyết định số 3000/QĐ-ĐHGTVT năm 2023 **[H11.11.03.04]** tạo căn cứ để hoạt động rà soát hệ thống thông tin bao gồm cả các yêu cầu về an toàn, bảo mật trong quá trình quản lý và khai thác dữ liệu.

Như vậy, so với chu kỳ trước, hoạt động rà soát hệ thống quản lý thông tin trong giai đoạn 2022–2026 được thực hiện cụ thể hơn, đặc biệt thông qua việc rà soát hệ thống Usmart, phần mềm độc lập, thực trạng số hóa dữ liệu, quy trình nghiệp vụ và hạ tầng CNTT. Qua đó, Nhà trường có cơ sở nhận diện những điểm chưa đồng bộ và đề xuất các nội dung cần tiếp tục cải tiến.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình, kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng

Cải tiến liên tục hệ thống quản lý thông tin là một trong những nội dung quan trọng của hệ thống ĐBCL bên trong. Trong giai đoạn 2022–2026, việc cải tiến được Nhà trường thực hiện trên cơ sở kết quả rà soát, phản hồi của các bên liên quan, yêu cầu quản trị và định hướng chuyển đổi số.

Cơ chế cải tiến về cơ bản tiếp tục kế thừa chu kỳ trước thông qua kế hoạch năm học, báo cáo học kỳ, báo cáo tổng kết và các cuộc họp giao ban. Các kết quả đạt được, những tồn tại và nguyên nhân được tổng hợp, phân tích để điều chỉnh phương thức tổ chức thực hiện và cơ chế phối hợp giữa các đơn vị.

Trong giai đoạn này, một hướng cải tiến nổi bật là chuyển từ quản lý thông tin trên các hệ thống riêng lẻ sang quản trị số, tăng cường tích hợp và liên thông dữ liệu. Kế hoạch số 170/KH-ĐHGTVT xác định nhiệm vụ xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung trên cơ sở liên thông và đồng bộ các cơ sở dữ liệu hiện có, xây dựng hệ thống bảo vệ, bảo đảm an toàn thông tin, hoàn thiện Usmart và hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo đáp ứng các nghiệp vụ trên môi trường số [**H11.11.04.01**]

Kế hoạch đồng thời xác định việc quy trình hóa các nghiệp vụ chuyên môn theo chuẩn ISO nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đưa các nghiệp vụ lên môi trường mạng, gắn chuẩn hóa quy trình với chuyển đổi số. Đây là cơ sở quan trọng để các quy trình quản lý được minh bạch hơn, trách nhiệm của từng đơn vị được xác định rõ hơn và dữ liệu phát sinh từ quá trình xử lý công việc có thể được lưu trữ, truy xuất thuận lợi.[**H11.11.04.02**]

Kết quả thực hiện cho thấy Usmart ngày càng được mở rộng sử dụng trong các hoạt động quản trị. Ngoài văn bản điều hành, hệ thống được sử dụng trong kê khai, thẩm định giờ NCKH, thi đua khen thưởng, đăng ký và xét duyệt đề tài, sáng kiến và nhiều nghiệp vụ hành chính khác **[H11.11.04.03].** Việc mở rộng các nghiệp vụ trên môi trường điện tử giúp giảm khâu xử lý thủ công, tăng khả năng theo dõi tiến độ và lưu trữ minh chứng.

Hoạt động cải tiến được thực hiện trên cơ sở kết quả rà soát thực tế. Kết luận cuộc họp Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tháng 11/2024 yêu cầu các đơn vị đánh giá những tồn tại của các phân hệ Usmart, phần mềm độc lập, mức độ số hóa dữ liệu và quy trình giải quyết công việc; đây là cơ sở để Nhà trường tiếp tục hoàn thiện hệ thống theo hướng tích hợp và quản trị tập trung **[H11.11.04.04]**

Song song với cải tiến hệ thống quản trị số, Nhà trường tiếp tục duy trì cơ chế cải tiến thông qua báo cáo định kỳ. Thông báo số 641/TB-ĐHGTVT ngày 27/7/2023 về xây dựng Báo cáo tổng kết năm học 2022–2023 và Kế hoạch năm học 2023–2024 **[H11.11.04.05]** và Thông báo số 44/TB-ĐHGTVT ngày 12/01/2024 về xây dựng Báo cáo hoạt động đào tạo học kỳ I năm học 2023–2024 **[H11.11.04.06]** là các minh chứng cho việc sử dụng dữ liệu và thông tin định kỳ để đánh giá hoạt động và xây dựng nhiệm vụ cải tiến.

Như vậy, trong giai đoạn 2022–2026, hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong tiếp tục được cải tiến theo hướng chuẩn hóa quy trình, số hóa nghiệp vụ, tích hợp dữ liệu, tăng cường quản trị tập trung và bảo đảm an toàn thông tin. Đây là bước phát triển rõ rệt so với chu kỳ trước, góp phần nâng cao khả năng khai thác thông tin phục vụ đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng và quản trị Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7.

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 11

1. Điểm mạnh

- Nhà trường đã duy trì hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong tương đối ổn định, có sự phân công trách nhiệm giữa các đơn vị trong thu thập, cập nhật, xử lý và cung cấp thông tin.

- Hệ thống thông tin ĐBCL được hỗ trợ ngày càng mạnh bởi quá trình chuyển đổi số. Nhà trường đã có Ban Chỉ đạo chuyển đổi số, Kế hoạch chuyển đổi số giai đoạn 2022–2025 và các mục tiêu cụ thể về quản trị số, cơ sở dữ liệu dùng chung, Usmart, quản lý đào tạo và dịch vụ trực tuyến.

- Hoạt động khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan được chuẩn hóa bằng Quyết định số 1396/QĐ-ĐHGTVT năm 2023; kết quả phản hồi được sử dụng làm nguồn thông tin phục vụ đánh giá và cải tiến.

- Các hệ thống Usmart, quản lý đào tạo, B-learning và các phần mềm chuyên môn được khai thác phục vụ quản lý, điều hành, đào tạo và NCKH. Việc số hóa nhiều nghiệp vụ góp phần nâng cao tính kịp thời, khả năng truy xuất và minh bạch thông tin.

- Hoạt động rà soát hệ thống thông tin được thực hiện cụ thể hơn thông qua rà soát các phân hệ Usmart, phần mềm độc lập, thực trạng số hóa dữ liệu, quy trình nghiệp vụ và hạ tầng CNTT.

- Nhà trường đã ban hành Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động CNTT, tạo cơ sở tăng cường bảo mật, an toàn dữ liệu trong quá trình chuyển đổi số.

2. Điểm tồn tại

- Việc kết nối, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống phần mềm cần tiếp tục được hoàn thiện; một số phần mềm còn được vận hành tương đối độc lập với Usmart. Việc rà soát của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số năm 2024 cũng yêu cầu các đơn vị đánh giá cụ thể nội dung này.

- Mức độ số hóa dữ liệu và quy trình nghiệp vụ giữa các đơn vị chưa hoàn toàn đồng đều; cần tiếp tục chuẩn hóa và đưa các quy trình lên môi trường số.

- Khả năng khai thác dữ liệu tập trung phục vụ phân tích, dự báo và ra quyết định cần tiếp tục được nâng cao, phù hợp với định hướng xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung của Nhà trường.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Nội dung cải tiến	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Tiếp tục hoàn thiện và tích hợp các phân hệ trên Usmart, giảm các phần mềm hoạt động riêng lẻ	TT Ứng dụng CNTT và các đơn vị	2026–2030
2	Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu dùng chung, tăng cường liên thông dữ liệu giữa các hệ thống	TT Ứng dụng CNTT và các đơn vị chức năng	2026–2030
3	Tiếp tục số hóa các quy trình nghiệp vụ, gắn chuẩn hóa ISO với triển khai trên môi trường mạng	Các đơn vị thuộc Trường	Thường xuyên
4	Tăng cường khai thác dữ liệu phục vụ phân tích, dự báo và ra quyết định	Các đơn vị chức năng	2026–2030
5	Tiếp tục rà soát, nâng cấp các giải pháp bảo mật và an toàn thông tin	TT Ứng dụng CNTT	Thường xuyên
6	Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng năng lực số cho cán bộ, giảng viên và người học	Nhà trường	Hằng năm

4. Mức tự đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 11	**5/7**
Tiêu chí 11.1	5/7
Tiêu chí 11.2	5/7
Tiêu chí 11.3	5/7
Tiêu chí 11.4	5/7

TIÊU CHUẨN 12. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Trong chu kỳ kiểm định lần thứ 3 giai đoạn 2022–2026, Trường ĐH GTVT tiếp tục duy trì và hoàn thiện hệ thống nâng cao chất lượng trên cơ sở kế thừa kết quả của chu kỳ trước, đồng thời gắn các hoạt động cải tiến với Chiến lược phát triển, hệ thống văn bản quản lý, quy trình nghiệp vụ, cơ chế giám sát và các nguồn lực bảo đảm thực hiện. Việc nâng cao chất lượng được triển khai đồng bộ trong ba lĩnh vực cốt lõi là đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng, thông qua hệ thống chính sách, quy định, quy trình, thủ tục và nguồn lực của Nhà trường.

Về chính sách và định hướng nâng cao chất lượng, Nhà trường triển khai Nghị quyết số 33/NQ-HĐT ngày 01/12/2021 về Chiến lược phát triển Trường Đại học Giao thông vận tải giai đoạn 2021–2030 **[H12.12.01.01].** Chiến lược xác định các định hướng phát triển về quản trị, đào tạo, NCKH, đội ngũ, cơ sở vật chất, tài chính, hợp tác và phục vụ cộng đồng; đồng thời làm cơ sở để các đơn vị xây dựng kế hoạch hằng năm, xác định nhiệm vụ, chỉ tiêu và nguồn lực thực hiện. Kết quả thực hiện Chiến lược giai đoạn 2021–2025 cho thấy nhiều mục tiêu về đào tạo, kiểm định, nghiên cứu, hợp tác và nguồn lực đã được triển khai và đạt kết quả tích cực **[H12.12.01.02]**

Trên cơ sở định hướng chiến lược, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách và văn bản quản lý nội bộ. Các quy chế, quy định về tổ chức, đào tạo, tuyển sinh, khoa học công nghệ, tài chính, quản lý nội bộ và ĐBCL được rà soát, cập nhật phù hợp với yêu cầu tự chủ và thực tiễn hoạt động. Trong lĩnh vực ĐBCL, Nhà trường ban hành Quyết định số 1052/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/5/2023 về Quy định Đảm bảo chất lượng đào tạo **[H09.09.01.02],** tạo cơ sở thống nhất để tổ chức, giám sát và cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo. Đối với hoạt động phục vụ cộng đồng, Nhà trường ban hành Quyết định số 2348/QĐ-ĐHGTVT ngày 16/10/2023 về Quy định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng **[H12.12.01.03],** qua đó xác lập rõ hơn cơ chế tổ chức và trách nhiệm của các đơn vị trong triển khai các hoạt động phục vụ xã hội.

Về hệ thống và quy trình đảm bảo chất lượng, Nhà trường tiếp tục duy trì hệ thống ĐBCL bên trong, triển khai tự đánh giá, đánh giá ngoài, khảo sát các bên liên quan, rà soát CTĐT và thực hiện cải tiến sau đánh giá. Trong chu kỳ 2022–2026, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện chính sách, Sổ tay và các quy trình ĐBCL **[H09.09.01.04]**, từng bước chuẩn hóa trách nhiệm, phương thức thu thập thông tin, đánh giá và theo dõi kết quả cải tiến. Tính đến tháng 6/2026, có 21 CTĐT được kiểm định, gồm 12 CTĐT theo tiêu chuẩn trong nước và 09 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA; kết quả

kiểm định được sử dụng để rà soát chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình, phương pháp tổ chức đào tạo, khảo sát và các hoạt động cải tiến.

Đối với hoạt động đào tạo, hệ thống quản lý chất lượng được triển khai từ khâu tuyển sinh, xây dựng và rà soát CTĐT, tổ chức đào tạo, kiểm tra đánh giá đến theo dõi kết quả người học. Các CTĐT được xây dựng và điều chỉnh trên cơ sở chuẩn đầu ra, quy định hiện hành, đối sánh với các chương trình phù hợp và ý kiến của các bên liên quan. Trong giai đoạn này Nhà trường mở thêm 09 ngành đào tạo đại học, 04 chương trình chất lượng cao và 02 chương trình liên kết quốc tế; đồng thời triển khai mô hình đào tạo tích hợp cử nhân – kỹ sư từ năm 2022 **[H12.12.01.04], [H12.12.01.05], [H12.12.01.06].** Công tác rà soát CTĐT tiếp tục gắn với kết quả khảo sát, đối sánh, kiểm định và yêu cầu thực tế của thị trường lao động **[H12.12.01.08], [H12.12.01.09].** Qua đó, các quy trình đào tạo được vận hành theo hướng chuẩn hóa, có theo dõi và cải tiến liên tục.

Đối với hoạt động NCKH, Nhà trường tiếp tục duy trì hệ thống quản lý từ khâu xây dựng kế hoạch, đăng ký, xét duyệt, tổ chức thực hiện, nghiệm thu đến công bố, sở hữu trí tuệ và chuyển giao kết quả nghiên cứu. Hoạt động NCKH được gắn với Chiến lược phát triển, yêu cầu nâng cao năng lực học thuật và định hướng phát triển các lĩnh vực nghiên cứu có thế mạnh. Các quy trình và thủ tục quản lý nhiệm vụ KHCN được thực hiện theo phân cấp, có sự tham gia của các hội đồng chuyên môn và các đơn vị chức năng; kết quả nghiên cứu được sử dụng để hỗ trợ đào tạo, phát triển đội ngũ và phục vụ thực tiễn. Việc đầu tư phòng thí nghiệm, trang thiết bị nghiên cứu và hạ tầng số tạo điều kiện để các hoạt động NCKH ngày càng gắn hơn với thử nghiệm, ứng dụng và chuyển giao.**[H12.12.01.02]**

Đối với hoạt động phục vụ cộng đồng, ngoài việc ban hành Quy định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng **[H12.12.01.03]**, Nhà trường duy trì các hoạt động tư vấn, đào tạo ngắn hạn, hỗ trợ doanh nghiệp và địa phương, hoạt động chuyên môn, tình nguyện và các chương trình của sinh viên. Việc ban hành quy định riêng trong chu kỳ này giúp hoạt động phục vụ cộng đồng từng bước được tổ chức có hệ thống hơn, gắn với chức năng đào tạo và NCKH của Nhà trường, thay vì chỉ triển khai theo từng hoạt động riêng lẻ.

Để bảo đảm thực hiện các chính sách và quy trình nâng cao chất lượng, Nhà trường chú trọng nguồn lực đội ngũ. Tính đến tháng 4/2026, Nhà trường có 1.038 cán bộ, viên chức và người lao động, trong đó 789 giảng viên; 369 giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên, chiếm 46,8%, gồm 06 giáo sư, 108 phó giáo sư và 255 tiến sĩ. Bên cạnh đó, 84 giảng viên trình độ thạc sĩ đang học nghiên cứu sinh. Việc nâng chuẩn trình độ và phát triển đội ngũ góp phần bảo đảm nguồn nhân lực cho mở ngành, đào tạo sau đại học, NCKH, kiểm định và cải tiến chất lượng

Về nguồn lực tài chính, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện các quy định và cơ chế quản lý tài chính theo hướng tăng tính chủ động trong phân bổ và sử dụng nguồn lực **[H12.12.01.10]** . Nguồn lực tài chính được bố trí cho hoạt động đào tạo, NCKH, phát triển đội ngũ, đầu tư cơ sở vật chất, CNTT và các hoạt động ĐBCL. Khả năng tự chủ và tích lũy được cải thiện, tạo điều kiện để Nhà trường duy trì hoạt động thường xuyên và đầu tư phát triển; đồng thời Nhà trường tiếp tục xác định yêu cầu đa dạng hóa nguồn thu từ NCKH, chuyển giao công nghệ, dịch vụ và các nguồn lực xã hội.

Về cơ sở vật chất và nguồn lực hỗ trợ, Nhà trường tiếp tục đầu tư, cải tạo giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện và hạ tầng CNTT tại cơ sở Hà Nội và Phân hiệu TP.HCM [H12.12.01.02]. Các phòng học được cải thiện điều kiện sử dụng; 04 phòng học ngoại ngữ chuyên dùng được đầu tư; tòa nhà Trung tâm điều hành và làm việc được đưa vào sử dụng **[H12.12.01.11]** . Nhà trường đồng thời triển khai các hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, e-UTC, Microsoft Teams, LMS và từng bước số hóa các khâu quản lý, giảng dạy, học tập và đánh giá.

Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành được tăng cường nhằm phục vụ đồng thời đào tạo, NCKH, thử nghiệm và chuyển giao công nghệ; trong đó có đầu tư cho phòng thí nghiệm kết cấu công trình và phòng thử nghiệm kết cấu cầu đường – công trình giao thông **[H12.12.01.12]** . Thư viện và học liệu tiếp tục được phát triển theo hướng số hóa; thư viện điện tử, LMS, Teams và các nền tảng số hỗ trợ giảng viên, người học tiếp cận tài liệu, khai thác học liệu và phục vụ NCKH thuận lợi hơn. **[H12.12.01.13]**

Như vậy, trong chu kỳ 2022–2026, Nhà trường đã duy trì và hoàn thiện tương đối đồng bộ hệ thống chính sách, quy định, quy trình, thủ tục và nguồn lực phục vụ nâng cao chất lượng. Các chính sách và quy trình không chỉ được ban hành mà đã được triển khai trong hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; đồng thời được bảo đảm bằng nguồn lực đội ngũ, tài chính, cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, thư viện và hạ tầng số. Đây là nền tảng để Nhà trường tiếp tục thực hiện chu trình lập kế hoạch – triển khai – đánh giá – cải tiến, hướng tới nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập

Trong chu kỳ kiểm định lần thứ 3 giai đoạn 2022–2026, Trường Đại học Giao thông vận tải tiếp tục kế thừa các tiêu chí lựa chọn đối tác và nội dung so chuẩn, đối sánh đã được triển khai từ chu kỳ trước, đồng thời từng bước chuẩn hóa hoạt động này thông qua hệ thống quy định của Nhà trường. Hoạt động lựa chọn đối tác, so chuẩn và

đối sánh nhằm cung cấp thông tin tham chiếu khách quan phục vụ rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu phát triển và bảo đảm quyền lợi của người học, người dạy và cán bộ quản lý.

Nhà trường tiếp tục thực hiện Quyết định số 787B/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/4/2021 ban hành Quy định về đối sánh, so chuẩn của Trường Đại học Giao thông vận tải **[H12.12.02.01].** Quy định xác định nguyên tắc, đối tượng, nội dung, tiêu chí và phương thức thực hiện đối sánh, tạo cơ sở thống nhất để các đơn vị triển khai hoạt động này trong toàn Trường.

Việc lựa chọn đối tác được thực hiện dựa trên các tiêu chí phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, lĩnh vực đào tạo và năng lực thực tế của Nhà trường, bảo đảm khả năng cung cấp thông tin tham chiếu có giá trị và phục vụ mục tiêu nâng cao chất lượng. Cụ thể:

- Đối với các cơ sở giáo dục đại học trong nước, Nhà trường lựa chọn các trường có uy tín, có thế mạnh trong các lĩnh vực, ngành đào tạo tương đồng để thực hiện so chuẩn, đối sánh.
- Đối với các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài, lựa chọn các trường có CTĐT tương ứng, có khả năng hợp tác đào tạo, trao đổi sinh viên, công nhận kết quả học tập, văn bằng và chia sẻ kinh nghiệm quản lý, đào tạo.
- Đối với doanh nghiệp, lựa chọn các đối tác có uy tín, năng lực tài chính, chuyên môn phù hợp, có khả năng phối hợp đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao do Nhà trường đào tạo.

Bên cạnh việc xác định tiêu chí lựa chọn đối tác, Nhà trường đã thiết lập các nhóm thông tin phục vụ hoạt động so chuẩn, đối sánh trên 05 lĩnh vực chủ yếu gồm: đào tạo, đội ngũ giảng viên, nghiên cứu khoa học, cơ sở vật chất và phục vụ cộng đồng thông qua các báo cáo công khai, báo cáo tổng kết và các nguồn dữ liệu quản lý của Nhà trường **[H12.12.02.02]. [H12.12.02.03], [H12.12.02.04], [H12.12.02.05].**

Trong lĩnh vực đào tạo, các tiêu chí đối sánh tập trung vào CTĐT, chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình, đề cương học phần, số tín chỉ, phương pháp kiểm tra đánh giá, học liệu, tỷ lệ giảng viên/sinh viên, tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp, việc làm và thu nhập của sinh viên sau tốt nghiệp. Đối với đội ngũ, Nhà trường thực hiện đối sánh về quy mô, cơ cấu, trình độ chuyên môn, học hàm, học vị và chính sách phát triển đội ngũ. Đối với NCKH, các thông tin được xem xét gồm lĩnh vực nghiên cứu, nhiệm vụ khoa học công nghệ, công bố khoa học, chuyển giao công nghệ, khả năng ứng dụng và đóng góp cho xã hội. Đối với cơ sở vật chất và phục vụ cộng đồng, các tiêu chí tập trung vào điều kiện phục vụ đào tạo, nghiên cứu, hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, thiết bị, các hoạt động hợp tác, tư vấn, chuyển giao tri thức và hỗ trợ cộng đồng.

Hoạt động so chuẩn, đối sánh của Nhà trường không chỉ được triển khai ở cấp CTĐT mà từng bước mở rộng sang lĩnh vực quản trị đại học. Trong giai đoạn 2020–2023, Nhà trường tham gia Dự án Đổi mới quản trị đại học Đông Nam Á (PURSEA) [H12.12.02.06], tập trung vào các lĩnh vực như quản trị chiến lược, hợp tác, nguồn nhân lực, tài chính, đào tạo, nghiên cứu, truyền thông, phục vụ cộng đồng và hệ thống thông tin. Dự án góp phần nâng cao năng lực quản trị cho lãnh đạo, cán bộ quản lý và tạo cơ sở tham chiếu cho quá trình hoàn thiện mô hình quản trị đại học của Nhà trường

Như vậy, trong chu kỳ 2022–2026, Nhà trường đã thiết lập tương đối đầy đủ các tiêu chí lựa chọn đối tác và hệ thống thông tin phục vụ so chuẩn, đối sánh. Hoạt động này được thực hiện theo hướng có quy định, có tiêu chí lựa chọn, có nhóm thông tin tham chiếu cụ thể và từng bước gắn với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng và phát triển quản trị đại học.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo

Trong giai đoạn 2022–2026, Trường ĐH GTVT tiếp tục triển khai hoạt động so chuẩn và đối sánh trên cơ sở Quyết định số 787B/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/4/2021 ban hành Quy định về đối sánh, so chuẩn của Trường Đại học GTVT **[H12.12.02.01].** Các hoạt động này được thực hiện nhằm đánh giá mức độ đáp ứng, nhận diện khoảng cách chất lượng và làm cơ sở xây dựng các giải pháp cải tiến trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản trị và phục vụ cộng đồng.

Trên cơ sở các nhóm thông tin đã được xác định tại Tiêu chí 12.2, Nhà trường thực hiện đối sánh trên các lĩnh vực trọng tâm gồm: đào tạo, đội ngũ giảng viên, nghiên cứu khoa học, cơ sở vật chất và phục vụ cộng đồng.

Đối với hoạt động đào tạo, Nhà trường thực hiện đối sánh chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình, đề cương học phần, số tín chỉ, phương pháp kiểm tra đánh giá, học liệu phục vụ đào tạo và các chỉ số đầu ra của người học như tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên thôi học, kết quả học tập, việc làm sau tốt nghiệp. Kết quả đối sánh được sử dụng làm căn cứ rà soát, cập nhật chương trình đào tạo, điều chỉnh phương pháp tổ chức đào tạo và nâng cao chất lượng đầu ra của người học.

Đối với đội ngũ giảng viên, Nhà trường thực hiện đối sánh về quy mô, cơ cấu, trình độ chuyên môn, học hàm, học vị, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ và các chính sách phát triển đội ngũ. Kết quả đối sánh là cơ sở để Nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ, nâng cao năng lực giảng dạy, nghiên cứu và đáp ứng yêu cầu phát triển đào tạo đa ngành, hội nhập quốc tế.

Đối với nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo, Nhà trường thực hiện đối sánh về lĩnh vực nghiên cứu, số lượng và chất lượng công bố khoa học, nhiệm vụ khoa học công nghệ, hoạt động chuyển giao, khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu và đóng góp cho xã hội. Hoạt động đối sánh không chỉ được thực hiện thông qua các chỉ số nghiên cứu mà còn được mở rộng thông qua việc tham gia các mạng lưới hợp tác, trao đổi kinh nghiệm và kết nối hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Bên cạnh đó, Nhà trường tăng cường đối sánh và học hỏi kinh nghiệm thông qua việc kết nối với các cơ quan quản lý, viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp trong các hoạt động đổi mới sáng tạo, phát triển vật liệu mới và chuyển giao công nghệ. Việc tham gia xây dựng hệ sinh thái hợp tác Nhà nước – Viện nghiên cứu – Trường đại học – Doanh nghiệp giúp Nhà trường tiếp cận các mô hình hợp tác mới, thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng và nâng cao khả năng chuyển giao kết quả nghiên cứu vào thực tiễn **[H12.12.03.01].**

Ngoài ra, việc tham gia các diễn đàn về đổi mới sáng tạo và công nghệ chiến lược giúp Nhà trường cập nhật xu hướng phát triển, trao đổi kinh nghiệm với các cơ sở giáo dục, tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp; qua đó hỗ trợ xác định các hướng ưu tiên trong nghiên cứu, đào tạo và phát triển công nghệ **[H12.12.03.02].**

Đối với cơ sở vật chất và phục vụ cộng đồng, Nhà trường thực hiện đối sánh về điều kiện phục vụ đào tạo, hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, nghiên cứu; đồng thời xem xét các hoạt động hợp tác với địa phương, doanh nghiệp, đào tạo theo nhu cầu xã hội, tư vấn, chuyển giao tri thức và phục vụ cộng đồng.

Như vậy, trong chu kỳ 2022–2026, hoạt động so chuẩn và đối sánh của Nhà trường đã được triển khai theo hướng có hệ thống, mở rộng từ đối sánh các hoạt động chuyên môn sang đối sánh về quản trị, đổi mới sáng tạo và kết nối hệ sinh thái phát triển. Kết quả đối sánh được sử dụng như một công cụ hỗ trợ đánh giá, nhận diện khoảng cách và thúc đẩy cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát

Nhằm bảo đảm tính hiệu quả, độ tin cậy và sự phù hợp của hoạt động đối sánh trong quản trị và ĐBCL, Trường Đại học Giao thông vận tải định kỳ thực hiện rà soát quy trình lựa chọn và sử dụng thông tin so chuẩn, đối sánh. Khâu rà soát này đóng vai trò kiểm tra (Check) trong chu trình PDCA, giúp Nhà trường đánh giá thực chất việc

vận hành Quy định về đối sánh, so chuẩn ban hành theo Quyết định số 787B/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/4/2021 [H12.12.02.01].

Công tác rà soát quy trình đối sánh được triển khai ở cả cấp Trường và cấp Đơn vị:

Cấp Trường: Hoạt động rà soát quy trình đối sánh được gắn liền với quá trình triển khai Chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2021–2030 **[H12.12.01.01], [H12.12.01.02].**

Cấp Đơn vị/Khoa: Định kỳ 02 năm/lần, Hội đồng khoa học của Khoa và Nhà trường họp để rà soát quá trình thực hiện các bước lựa chọn đối tác, đánh giá lại tính phù hợp của các tiêu chí so chuẩn theo hướng dẫn xem đã thực sự phù hợp chưa **[H12.12.04.01].** Trong quá trình rà soát, cập nhật chương trình đào tạo (CTĐT), các đơn vị tiến hành đánh giá lại các chương trình đối sánh trong nước và quốc tế.

Qua công tác rà soát, Nhà trường nhận diện rõ những kết quả và định hướng hoàn thiện:

- Ưu điểm: QĐ 787B/QĐ-ĐHGTVT [H12.12.02.01] đã xác định rõ nguyên tắc lựa chọn đối tác, nội dung đối sánh, trách nhiệm của các đơn vị và việc sử dụng kết quả đối sánh. Các thông tin đối sánh được khai thác để đánh giá hiện trạng, xác định khoảng cách so với mục tiêu phát triển và đề xuất giải pháp cải tiến.

- Định hướng tiếp tục rà soát: Nhà trường tiếp tục hoàn thiện cơ sở dữ liệu đối sánh dùng chung và chuẩn hóa quy trình thu thập thông tin đối sánh ở các lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và kết nối doanh nghiệp.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Trên cơ sở Quyết định số 787B/QĐ-ĐHGTVT [H12.12.02.01], Nhà trường từng bước chuyển từ việc sử dụng thông tin đối sánh chủ yếu để tham khảo sang khai thác kết quả đối sánh như một công cụ hỗ trợ quản trị, ra quyết định và triển khai bước Cải tiến (Act) liên tục trong 03 lĩnh vực cốt lõi:

1. Cải tiến quy trình lựa chọn và sử dụng thông tin đối sánh

- Điều chỉnh, bổ sung tiêu chí lựa chọn đối tác: Định kỳ 02 năm/lần, Hội đồng khoa học cấp Khoa và cấp Trường họp rà soát quy trình đối sánh, qua đó có những điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí lựa chọn đối tác để Nhà trường mở rộng mối quan hệ hợp tác **[H12.12.05.01].**

- Đổi mới phương pháp và công cụ thu thập thông tin đối sánh: Nhà trường chú trọng công tác lấy ý kiến các bên liên quan và hằng năm tiến hành khảo sát định kỳ bằng

hình thức trực tuyến (online) đối với người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, cũng như lấy ý kiến của các bên liên quan về mọi mặt hoạt động **[H12.12.05.02].**

2. Ứng dụng kết quả đối sánh để cải tiến liên tục các hoạt động

- Trong lĩnh vực Đào tạo:

Ban hành và chuẩn hóa hệ thống CTĐT: Nhà trường ban hành CTĐT trình độ đại học hệ chính quy, Bản mô tả CTĐT ngành và đề cương chi tiết các môn học **[H12.12.05.03].** Thực hiện rà soát, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học Chương trình tiên tiến (CTTT) và Chương trình chất lượng cao (CLC) theo hệ thống tín chỉ, cập nhật đề cương chi tiết học phần **[H12.12.05.04].**

Đổi mới phương pháp dạy - học: Triển khai đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập theo tiếp cận CDIO, rà soát chuẩn đầu ra (CĐR) theo hướng tiếp cận CDIO **[H12.12.05.05].**

Cập nhật CTĐT và học liệu: Từ kết quả so chuẩn và đối sánh, Nhà trường rà soát, bổ sung một số học phần đáp ứng thực tiễn hoặc lược bớt nội dung trùng lặp, điều chỉnh số tín chỉ; bổ sung đầu sách báo, tạp chí, giáo trình điện tử, bài giảng E-Learning và phát triển hình thức đào tạo trực tuyến E-Learning **[H12.12.05.06].**

Rà soát quy định tổ chức và hỗ trợ người học: Ban hành quy định tạm thời về công tác tổ chức thi KTHP **[H12.12.01.07]** và ban hành Sổ tay sinh viên **[H12.12.05.08]** nhằm hướng dẫn thực hiện quy chế và nâng cao hiệu quả ĐBCL.

- Trong lĩnh vực Nghiên cứu khoa học và Đổi mới sáng tạo:

Tăng cường hợp tác, trao đổi với các trường trong và ngoài nước có cùng CTĐT và các doanh nghiệp.

Mở rộng đối sánh và kết nối thông qua việc tham gia xây dựng hệ sinh thái hợp tác Nhà nước – Viện nghiên cứu – Trường đại học – Doanh nghiệp **[H12.12.03.01]** và tham gia các diễn đàn về đổi mới sáng tạo, công nghệ chiến lược **[H12.12.03.02]** để thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

- Trong lĩnh vực Phục vụ cộng đồng:

Tăng cường tham gia các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội; hướng các hoạt động của cán bộ, giảng viên và sinh viên vào các chương trình ngoại khóa, văn thể mỹ, câu lạc bộ sinh viên mang tính kết nối cộng đồng thiết thực **[H12.12.05.08].**

- Đánh giá và duy trì chu trình cải tiến liên tục:

Dựa trên thực tế triển khai, Nhà trường định kỳ xây dựng kế hoạch và Báo cáo công tác BĐCL định kỳ hằng năm [**H12.12.05.09],** đồng thời tích hợp kết quả cải tiến vào báo cáo tổng kết năm học của Nhà trường và các đơn vị.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12

1.Tóm tắt điểm mạnh

- Nhà trường đã duy trì và từng bước hoàn thiện hệ thống nâng cao chất lượng gắn với Chiến lược phát triển, hệ thống ĐBCL, các quy định, quy trình và nguồn lực phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

- Hoạt động so chuẩn, đối sánh đã được quy định tương đối rõ về đối tác, nội dung và lĩnh vực thực hiện; được triển khai trong đào tạo, đội ngũ, NCKH, cơ sở vật chất, phục vụ cộng đồng và từng bước mở rộng sang quản trị đại học, đổi mới sáng tạo.

- Kết quả đối sánh được sử dụng làm cơ sở rà soát, nhận diện khoảng cách chất lượng và triển khai các hoạt động cải tiến.

2. Tóm tắt điểm tồn tại

- Việc triển khai hoạt động so chuẩn, đối sánh giữa các đơn vị chưa thật sự đồng đều.

- Cơ sở dữ liệu phục vụ đối sánh còn phân tán; việc thu thập, cập nhật và sử dụng thông tin ở các lĩnh vực NCKH, chuyển giao công nghệ, kết nối doanh nghiệp và phục vụ cộng đồng cần tiếp tục được chuẩn hóa.

- Việc lượng hóa kết quả sau cải tiến từ hoạt động đối sánh ở một số lĩnh vực chưa thật rõ.

3. Kế hoạch cải tiến

Thực hiện các hoạt động BĐCL thực chất hơn, gắn kết hơn với các đơn vị liên quan.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Hoàn thiện hoạt động so chuẩn, đối sánh	Rà soát, cập nhật quy định, tiêu chí lựa chọn đối tác, nội dung và phương thức so chuẩn, đối sánh phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường.	Phòng Khảo thí và ĐBCLĐT chủ trì; các đơn vị liên quan phối hợp	2026–2027	
2	Chuẩn hóa dữ liệu phục vụ đối sánh	Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu dùng chung; chuẩn hóa việc thu thập, cập nhật và khai thác	Phòng Khảo thí và ĐBCLĐT; các đơn vị chức năng	2026–2028	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		thông tin đối sánh giữa các đơn vị.			
3	Mở rộng phạm vi và đối tác đối sánh	Tăng cường đối sánh với các CSGD trong nước, khu vực quốc tế; mở rộng đối sánh trong NCKH, chuyển giao công nghệ, quản trị đại học và PVCĐ	Các phòng chức năng, khoa, viện trung tâm	Hằng năm	
4	Nâng cao hiệu quả sử dụng kết quả đối sánh	Sử dụng kết quả đối sánh để xác định khoảng cách chất lượng, xây dựng và triển khai các giải pháp cải tiến trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.	Các đơn vị được giao nhiệm vụ	Hằng năm	
5	Tăng cường theo dõi kết quả cải tiến	Theo dõi, đánh giá mức độ thực hiện và hiệu quả sau cải tiến; tích hợp kết quả vào báo cáo ĐBCL và báo cáo tổng kết hằng năm.	Phòng Khảo thí và các đơn vị có liên quan	Hằng năm	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 12	**5,0**
Tiêu chí 12.1	5
Tiêu chí 12.2	5
Tiêu chí 12.3	5
Tiêu chí 12.4	5
Tiêu chí 12.4	5

TIÊU CHUẨN 13. TUYỂN SINH VÀ NHẬP HỌC

Mở đầu. Trường Đại học Giao thông vận tải tuyển sinh tại trụ sở chính Hà Nội (mã GHA) và Phân hiệu tại TP. Hồ Chí Minh (mã GSA) ở các trình độ đại học (chính quy, liên thông, vừa làm vừa học), thạc sĩ và tiến sĩ. Trong giai đoạn 2022–2026, công tác tuyển sinh được triển khai trong bối cảnh Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh đại học mới (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT) và sửa đổi, bổ sung năm 2025 (Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT); quy chế tuyển sinh thạc sĩ, tiến sĩ theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT và 18/2021/TT-BGDĐT. Nhà trường đã chủ động xây dựng đề án, kế hoạch, chính sách tuyển sinh phù hợp; thông tin tuyển sinh năm 2026 công bố 6.660 chỉ tiêu chương trình chuẩn/chất lượng cao tại hai cơ sở và 70 chỉ tiêu liên kết quốc tế tại Hà Nội; số nhập học thực tế năm 2026 là 4693 (tại HN) và 2066 (tại PH).

Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục

Hoạt động tuyển sinh các bậc, hệ đào tạo của Nhà trường do Hội đồng tuyển sinh chỉ đạo; Hội đồng và các Ban giúp việc được Hiệu trưởng thành lập hằng năm [H13.13.1.01], 01 Phó Hiệu trưởng được phân công phụ trách trực tiếp [H13.13.1.02]. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo (KT&ĐBCLĐT) là đơn vị thường trực, chịu trách nhiệm xây dựng đề án và kế hoạch tuyển sinh; phối hợp với Phòng Đào tạo đại học, Phòng Đào tạo sau đại học, Phòng Chăm sóc người học (tên cũ là phòng CTCTSV) và Phân hiệu tại TP.HCM [H13.13.1.03]. Đề án tuyển sinh các năm từ 2022 đến 2026 được Phòng KT&ĐBCLĐT tham mưu ban hành theo đúng quy định [H13.13.1.04, H13.13.1.05].

Căn cứ quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H13.13.1.04], chiến lược phát triển Nhà trường [H13.13.1.06] và kết quả tuyển sinh các năm trước, hằng năm Nhà trường đều tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm và điều chỉnh trong Đề án và Kế hoạch tuyển sinh năm tiếp theo [H13.13.1.05, H13.13.1.07]. Mỗi đề án công bố đầy đủ: tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp theo ngành, kết quả tuyển sinh 02 năm gần nhất, danh mục ngành được phép đào tạo, điều kiện bảo đảm chất lượng, phương thức, chỉ tiêu theo ngành/chương trình, chính sách ưu tiên, học phí và lộ trình tuyển sinh; (Bảng 13.1).

Bảng 13.1. Một số điểm điều chỉnh trong Đề án và chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy giai đoạn 2022–2026

Năm	Văn bản ban hành đề án	Tổng chỉ tiêu ĐH chính quy	Nội dung điều chỉnh chính
2022	Kèm Công văn số 336/ĐHGTVT-KTĐBCLĐT ngày 23/6/2022	5.680	04 phương thức; PT4 kết hợp IELTS ≥ 5.0 với tổng 2 môn thi tốt nghiệp THPT ≥ 12,0
2023	Kèm Quyết định số 201/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/02/2023	5.800	PT4 kết hợp IELTS với kết quả học tập ; bảng quy đổi IELTS dùng cho PT kết hợp;
2024	Kèm Quyết định số 712/QĐ-ĐHGTVT	5.940 chuẩn, CLC + 90 LKQT	Mở ngành Kỹ thuật máy tính, Ngôn ngữ Anh;
2025	Kèm Quyết định số 1077/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/5/2025	6.320 chuẩn, CLC + 40 LKQT	Toán nhân hệ số 2; bổ sung ĐGNL ĐHQG Hà Nội; CTĐT đường sắt tốc độ cao, đô thị; ngưỡng riêng ngành Kỹ thuật máy tính; Đổi điểm IELTS cho diểm thi môn tiếng Anh theo bảng quy đổi; Phân phối chỉ tiêu riêng cho các CTĐT trọng điểm và chiến lược
2026	Kèm Quyết định số 1066/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/5/2026	6.660 chuẩn, CLC + 70 LKQT	Xét tuyển kết hợp học bạ và điều kiện điểm thi THPT; điểm cộng HSG cấp tỉnh và cc IELTS; mở ngành Trí tuệ nhân tạo

Kế hoạch, chính sách tuyển sinh bám sát chiến lược phát triển Nhà trường và nhu cầu nhân lực của xã hội [H13.13.1.06]: theo đề án công khai, chỉ tiêu chương trình chuẩn/chất lượng cao tăng từ 5.800 (2024) lên 6.660 (2026), tăng 860 chỉ tiêu (14,8%); Phân hiệu tăng từ 2.000 chỉ tiêu năm 2026 (bảng 13.1) [H13.13.1.05]; mở mới các ngành, chương trình đáp ứng yêu cầu phát triển như Kỹ thuật máy tính và Ngôn ngữ Anh (2024), nhóm chương trình thuộc lĩnh vực đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị (2025), Trí tuệ nhân tạo (2026); ngành Kỹ thuật máy tính gắn với chương trình phát triển nhân lực công nghiệp bán dẫn theo Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 21/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ [H13.13.1.08].

Hiện nay, Nhà trường tuyển sinh 34 ngành đào tạo bậc ĐH với 54 mã xét tuyển chương trình chuẩn/chất lượng cao tại Hà Nội (GHA), 29 mã tại Phân hiệu TP.HCM (GSA) và 02 mã chương trình liên kết quốc tế tại Hà Nội theo thông tin tuyển sinh 2026; đồng thời công bố đào tạo 13 ngành thạc sĩ và 11 ngành tiến sĩ [H13.13.1.05, H13.13.1.09]. Theo đặc thù từng trình độ, Nhà trường xây dựng chính sách tuyển sinh riêng:

- Trình độ đại học: duy trì 04 phương thức xét tuyển (kết quả thi tốt nghiệp THPT và tuyển thẳng; kết quả học tập THPT/xét tuyển kết hợp; đánh giá tư duy của ĐH Bách khoa Hà Nội; đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM và từ 2025 của ĐHQG Hà Nội); tổ hợp xét tuyển đa dạng (A00, A01, D01, D07, B00; tại Phân hiệu có C01, V00, V01).
- Chính sách ưu tiên riêng của Nhà trường: xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba HSG quốc gia, quốc tế, cuộc thi KHKT theo ngành phù hợp (danh mục mở rộng cho các ngành mới); cộng 01 điểm ưu tiên cho thí sinh đoạt giải khuyến khích HSG quốc gia, giải tư KHKT quốc gia; từ năm 2026 cộng điểm cho giải HSG cấp tỉnh (1,00/0,75/0,50) và chứng chỉ IELTS (0,50–1,50); tiếp nhận học sinh dự bị đại học với chỉ tiêu riêng; Nhà trường đã công bố quyết định khen thưởng sinh viên khóa 66 đạt kết quả cao trong kỳ tuyển sinh và trao học bổng truyền thống tại lễ khai giảng năm học 2025–2026; thông tin tuyển sinh của Trường cho phép sinh viên diện chính sách, hoàn cảnh khó khăn đăng ký chỗ ở ký túc xá (chưa xác minh được số suất/học bổng hoặc số chỗ đã bố trí riêng cho tân sinh viên) [N07, N08].
- Trình độ thạc sĩ: năm 2025 và 2026 tuyển 625 chỉ tiêu/năm (Hà Nội 400, Phân hiệu 225); mở rộng nguồn tuyển qua học bổ sung kiến thức cho người có bằng ngành gần, ngành khác. Trình độ tiến sĩ: 90 chỉ tiêu (2025), 120 chỉ tiêu cho 11 ngành (2026).

Công tác truyền thông tuyển sinh được lập kế hoạch và triển khai hằng năm [H13.13.1.10]. Thông tin tuyển sinh được truyền tải qua nhiều kênh: Trả lời hotline của Ban TVTS, qua Cổng thông tin tuyển sinh tuyensinh.utc.edu.vn, tuyensinh.utc2.edu.vn; trang thông tin điện tử utc.edu.vn, utc2.edu.vn; fanpage và mạng xã hội; số điện thoại tư vấn tuyển sinh; ngày hội tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp do Bộ GD&ĐT và các cơ quan báo chí tổ chức; tư vấn trực tiếp tại các trường THPT [H13.13.1.11, H13.13.1.12]. Đề án các năm công bố danh sách doanh nghiệp hợp tác đào tạo và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm theo từng ngành, giúp thí sinh có căn cứ lựa chọn ngành học [H13.13.1.05].

Tự đánh giá tiêu chí 13.1: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo

Hằng năm, Hội đồng tuyển sinh họp xác định tiêu chí tuyển chọn cho từng ngành, chương trình và trình độ trên cơ sở quy chế của Bộ GD&ĐT, đề xuất của các khoa chuyên môn và kết quả tuyển sinh năm trước; kết luận của Hội đồng là căn cứ xây dựng đề án tuyển sinh [H13.13.2.01,]. Đề án quy định rõ đối tượng, điều kiện dự tuyển, ngưỡng đầu vào, tổ hợp, chỉ tiêu theo mã xét tuyển và cách tính điểm xét tuyển cho từng phương thức [H13.13.1.05]. Các tiêu chí được điều chỉnh theo hướng nâng cao chất lượng đầu vào:

- Phương thức xét theo Kết quả thi tốt nghiệp THPT: 2022–2024 xét tổng điểm 3 môn; từ 2025 điểm môn Toán nhân hệ số 2 (trừ ngành Ngôn ngữ Anh), năm 2026 quy về thang 30 và yêu cầu nguồn tuyển tối thiểu 15,00 điểm.
- Phương thức xét theo Kết quả học tập THPT (học bạ): 2022–2024 xét điểm trung bình 3 năm, không môn nào dưới ngưỡng quy định; 2025 xét đủ 6 học kỳ, Toán nhân 2, không môn nào dưới 5,50; năm 2026 chuyển thành xét tuyển kết hợp, yêu cầu điểm thi tốt nghiệp môn Toán từ 5,0 (ngành Toán ứng dụng từ 6,0; ngành Ngôn ngữ Anh: tiếng Anh từ 6,0 hoặc IELTS từ 4.5).
- Năng lực ngoại ngữ: 2022–2024 phương thức kết hợp dành cho thí sinh có cc IELTS từ 5.0 với điểm thi THPT 2 môn; 2025 dùng điểm cc IELTS thay điểm tiếng Anh theo bảng quy đổi; 2026 cc IELTS là điểm cộng.
- Tiêu chí riêng cho chương trình có yêu cầu cao: ngành Kỹ thuật máy tính (2025) yêu cầu tổng điểm từ 80% thang điểm xét trở lên, môn Toán từ 8,0 đối với phương thức thi THPT, theo Chuẩn chương trình đào tạo vi mạch bán dẫn (Quyết định số 1314/QĐ-BGDĐT ngày 13/5/2025); các chương trình chất lượng cao, liên kết quốc tế có yêu cầu về năng lực tiếng Anh.

Đối với trình độ thạc sĩ, tiêu chí dự tuyển gồm tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (bổ sung kiến thức với ngành gần), năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 theo Khung 6 bậc; năm 2022-2025 xét tuyển theo điểm trung bình tích lũy toàn khóa hoặc thi tuyển (Toán cao cấp, môn chủ chốt ngành, đạt từ 50% thang điểm mỗi môn). Thí sinh phải tốt nghiệp từ hạng Khá trở lên mới được theo học định hướng nghiên cứu; năm 2026 xét tuyển theo điểm trung bình tích lũy, có bảng quy đổi thang 4 – thang 10 và thứ tự ưu tiên. Đối với tiến sĩ, người dự tuyển phải đáp ứng yêu cầu về văn bằng, kinh nghiệm nghiên cứu, ngoại ngữ Bậc 4, có dự thảo đề cương nghiên cứu và người hướng dẫn [H13.13.2.02].

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, dữ liệu được thống kê theo mã xét tuyển, phương thức, số nhập học, điểm trúng tuyển [H13.13.2.03]. Kết quả cho thấy điểm trúng tuyển theo

phương thức thi THPT tại Hà Nội tăng từ 17,00–26,25 (2022) lên 20,50–26,45 (2024); năm 2025 (cách tính mới) là 16,19–27,52. Hội đồng tuyển sinh sử dụng kết quả phân tích để điều chỉnh tiêu chí cho năm tiếp theo [H13.13.2.04].

Tự đánh giá tiêu chí 13.2: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học

Công tác tuyển sinh đại học được thực hiện trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT: thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng, xác nhận nhập học trực tuyến; việc xét tuyển, lọc ảo được thực hiện thống nhất, bảo đảm khách quan, minh bạch [H13.13.3.01]. Đề án các năm quy định rõ quy trình tổ chức tuyển sinh, thời gian, hình thức nhận hồ sơ, lệ phí và cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh [H13.13.1.05]. Các cuộc họp của Hội đồng tuyển sinh xác định ngưỡng đầu vào, điểm trúng tuyển đều được lập biên bản [H13.13.3.02].

Hằng năm Nhà trường ban hành kế hoạch nhập học, cụ thể hóa thời gian, địa điểm và phân công nhiệm vụ cho các đơn vị trong những ngày nhập học [H13.13.3.03,]. Quy trình nhập học được thực hiện kết hợp trực tuyến và trực tiếp: tân sinh viên khai báo thông tin, hồ sơ trên hệ thống; khi nhập học, hồ sơ được kiểm tra, đối chiếu với bản gốc; số lượng sinh viên nhập học được cập nhật và báo cáo Ban Giám hiệu [H13.13.3.04].

Sau nhập học, Nhà trường thành lập Ban kiểm tra hồ sơ trúng tuyển, đối tượng ưu tiên và hồ sơ nhập học; kết quả kiểm tra được thông báo, các sai sót (nếu có) được xử lý và báo cáo Nhà trường qua Phòng Pháp chế và kiểm soát nội bộ [H13.13.3.05]. Số liệu tuyển sinh được cập nhật, thống kê và báo cáo Bộ GD&ĐT theo quy định (Bảng 13.2) [H13.13.2.03].

Bảng 13.2. Kết quả tuyển sinh đại học chính quy (chương trình chuẩn, CLC) 2022–2025 .

Năm	**Chỉ tiêu / Nhập học (tỷ lệ)** (*Hà Nội (GHA)*)	**Chỉ tiêu / Nhập học (tỷ lệ)** *(Phân hiệu (GSA))*	**Chỉ tiêu / Nhập học (tỷ lệ)** *(Toàn trường)*	**Điểm trúng tuyển PT thi THPT**
2022	4.300 / 4.651 (108,2%)	1.380 / 1.407 (102%)	5680 / 6.058 (106,6%)	HN: 17,00–26,25 PH: 16,00–25,10
2023	4.300 / 4.357 (101,3%)	1.500 / 1.508 (100,5%)	5.800 / 5.865 (101,1%)	HN: 18,30–26,15 PH: 16,15–24,83
2024	4.440 / 4.610	1.500 / 1.515	5.940 / 6.125	HN: 20,50–26,45

Năm	Chỉ tiêu / Nhập học (tỷ lệ) *(Hà Nội (GHA))*	Chỉ tiêu / Nhập học (tỷ lệ) *(Phân hiệu (GSA))*	Chỉ tiêu / Nhập học (tỷ lệ) *(Toàn trường)*	Điểm trúng tuyển PT thi THPT
	(103,8%)	(101,0%)	(103,1%)	PH: 20,00–25,86
2025	4.500 / 4.490 (99,8%)	1.820 / 1.766 (97,0%)	6.320 / 6.256 (99,0%)	HN: 16,19–27,52* PH: 15,06–27,38*
2026	4.660 / chưa có số nhập học đã đối chiếu (do chưa kết thúc hậu kiểm)	2.000 / chưa có số nhập học đã đối chiếu (do chưa kết thúc hậu kiểm)	6.660 / chưa có số nhập học đã đối chiếu (do chưa kết thúc hậu kiểm)	Hiếu Tổng hợp dải điểm

Phân tích số liệu trong Bảng 13.2: năm 2022–2025, số nhập học lần lượt 6.058; 5.865; 6.125; 6.256 người. Năm 2025 so với 2024 tăng 131 người, tương đương 2,1%; tỷ lệ nhập học/toàn trường trong bốn năm từ 97% đến 1082% tính trên chỉ tiêu ghi ở chính bảng này. Kết quả năm 2026 chưa được xác minh từ thống kê nhập học đã kiểm tra.

Tự đánh giá tiêu chí 13.3: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 13.4. Có biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học

Hằng năm, Nhà trường ban hành kế hoạch thanh tra, kiểm tra các mặt hoạt động, trong đó có nội dung thanh tra, giám sát công tác tuyển sinh và nhập học; Phòng Pháp chế và kiểm soát nội bộ được giao thực hiện nhằm bảo đảm khách quan [H13.13.4.01]. Hội đồng tuyển sinh chịu trách nhiệm chính trong việc thực thi và giám sát công tác tuyển sinh; công tác tuyển sinh đồng thời chịu sự thanh tra, kiểm tra của Bộ GD&ĐT thông qua báo cáo kết quả tuyển sinh hàng năm [H13.13.2.03].

Các biện pháp giám sát cụ thể gồm: công khai đề án, tiêu chí, điểm trúng tuyển và danh sách trúng tuyển để xã hội giám sát [H13.13.1.05, H13.13.4.02]; kiểm tra hồ sơ trúng tuyển, đối tượng ưu tiên, hồ sơ nhập học sau tuyển sinh [H13.13.3.05]; báo cáo kết quả tuyển sinh về Bộ GD&ĐT; tiếp nhận phản ánh của thí sinh qua số điện thoại, cổng thông tin tuyển sinh và giải quyết khiếu nại theo cam kết trong đề án [H13.13.1.05]. Sau mỗi mùa tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh họp tổng kết, phân tích, so sánh với các năm trước (tỷ lệ nhập học so với chỉ tiêu, điểm trúng tuyển, cơ cấu phương thức, tổ hợp xét tuyển, mức độ đáp ứng quá trình đào tạo,…) để rút kinh

nghiệm [H13.13.2.04]; kết quả tuyển sinh 02 năm gần nhất được công bố trong đề án năm tiếp theo [H13.13.1.05].

Tự đánh giá tiêu chí 13.4: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả

Trên cơ sở phân tích kết quả tuyển sinh, ý kiến phản hồi từ các bên liên quan và các điểm mới trong quy chế tuyển sinh do Bộ GD&ĐT ban hành, Nhà trường thường xuyên cải tiến công tác tuyển sinh, nhập học [H13.13.5.01]:

- Điều chỉnh kịp thời theo quy chế: áp dụng Quy chế tuyển sinh năm 2022 và các sửa đổi năm 2025 (xét tuyển đồng thời, quy tắc quy đổi tương đương giữa phương thức, tổ hợp; tổng điểm không vượt quá 30) .
- Nâng cao chất lượng đầu vào đáp ứng đặc thù của Trường khối kỹ thuật, rất cần người học có tư duy Toán tốt: Toán nhân hệ số 2 (2025); điều kiện điểm thi Toán trong xét tuyển kết hợp (2026); ngưỡng riêng cho ngành Kỹ thuật máy tính (2025).
- Mở rộng nguồn tuyển, bảo đảm công bằng: bổ sung đánh giá năng lực ĐHQG Hà Nội (2025); chuyển IELTS từ phương thức kết hợp cho nhóm nhỏ thí sinh tuyển vào các CTĐT CLC và tiên tiến (năm 2023, 2024) sang quy đổi điểm (2025) và thưởng điểm cộng (2026); để thu hút thí sinh tiềm năng, đã bổ sung thưởng điểm cộng cho thí sinh đoạt giải HSG cấp tỉnh (2026.
- Điều chỉnh cơ cấu chỉ tiêu, ngành theo nhu cầu: tăng chỉ tiêu Phân hiệu (từ 1.500 lên 2.000); mở ngành, chương trình mới; tuyển sinh thạc sĩ chuyển sang xét tuyển hoàn toàn (2026).
- Cải tiến nhập học: áp dụng ngày càng cao công nghệ thông tin trong tất cả các khâu của quá trình nhập học (nhập học trực tuyến, khai báo hồ sơ trên hệ thống, tạo mã QR trên hệ thống nhập học 2026 để sinh viên chuyển khoản các khoản thu, hướng dẫn nhập học trên cổng thông tin; tổ chức tiếp đón và tuần sinh hoạt công dân cho tân sinh viên [H13.13.5.02, H13.13.5.03].

Các kênh tiếp nhận phản hồi (fanpage, cổng tuyển sinh, số điện thoại Ban tư vấn tuyển sinh) được duy trì; ý kiến của thí sinh, sinh viên được tiếp thu để điều chỉnh kịp thời [H13.13.5.04]. Hiệu quả cải tiến thể hiện ở kết quả tuyển sinh ổn định và điểm trúng tuyển nhóm ngành cao tăng (Bảng 13.2).

Tự đánh giá tiêu chí 13.5: Đạt mức 5/7

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 13

Trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường đã xây dựng và cập nhật đề án, kế hoạch, chính sách tuyển sinh hằng năm, đúng quy chế, phù hợp chiến lược phát triển và nhu cầu nhân lực; tiêu chí tuyển chọn rõ ràng, được công khai; quy trình tuyển sinh, nhập học được số hóa, có giám sát nội bộ và của Bộ GD&ĐT; công tác tuyển sinh được cải tiến liên tục, các chỉ tiêu tuyển sinh công bố năm 2026 gồm 6.660 chương trình chuẩn/chất lượng cao và 70 liên kết quốc tế. Dữ liệu 2022–2025 trong Bảng 13.2 cho tỷ lệ nhập học toàn trường 96,2%–103,1%;

1. Điểm mạnh

Đề án, kế hoạch tuyển sinh được ban hành đầy đủ, cập nhật hằng năm, đúng quy chế và kịp thời với các thay đổi quy chế năm 2022, 2025; phân công trách nhiệm rõ ràng. Chính sách tuyển sinh phù hợp chiến lược phát triển: quy mô tăng liên tục, mở các ngành mới theo nhu cầu nhân lực (bán dẫn, đường sắt tốc độ cao, trí tuệ nhân tạo); chính sách ưu tiên, điểm cộng đa dạng. Truyền thông tuyển sinh đa kênh; thông tin việc làm, doanh nghiệp hợp tác được công khai trong đề án.

Tiêu chí tuyển chọn rõ ràng cho từng phương thức, ngành, trình độ; có tiêu chí riêng cho chương trình yêu cầu cao; liên tục được điều chỉnh theo hướng nâng cao chất lượng đầu vào (hệ số môn Toán, điều kiện điểm thi). Tiêu chí tuyển sinh sau đại học được chuẩn hóa theo quy chế và chuẩn chương trình đào tạo.

Quy trình tuyển sinh, nhập học được quy định rõ, số hóa và thực hiện trên hệ thống chung của Bộ; có kiểm tra hồ sơ sau tuyển sinh. Tuyển đạt chỉ tiêu ổn định ở cả hai cơ sở (97%–108,2%).

Có sự kết hợp giám sát nội bộ (Hội đồng tuyển sinh, Phòng Pháp chế và kiểm soát nội bộ) với Bộ GD&ĐT và giám sát bởi xã hội qua thông tin công khai trên trang thông tin điện tử của Trường. Kết quả tuyển sinh được phân tích, so sánh qua các năm và công khai trong đề án.

Cải tiến liên tục, có định hướng rõ (chất lượng đầu vào, công bằng giữa phương thức, đáp ứng nhu cầu nhân lực), dựa trên dữ liệu tuyển sinh; hiệu quả thể hiện qua kết quả tuyển sinh.

2. Điểm tồn tại

Kế hoạch truyền thông chưa có chỉ số đo lường hiệu quả (tỷ lệ chuyển đổi từ tư vấn sang đăng ký, nhập học) và chưa được đánh giá định kỳ theo từng kênh.

Chưa có đánh giá chi tiết về hiệu quả của từng phương thức tuyển sinh thông qua kết quả học tập, tỷ lệ thôi học của sinh viên sau nhập học.

Nhà trường chưa ban hành văn bản quy định thống nhất quy trình giám sát tuyển sinh và nhập học áp dụng chung cho các trình độ và hai cơ sở.

Công tác khảo sát định kỳ và báo cáo tổng hợp phản hồi của thí sinh, phụ huynh, trường THPT về tuyển sinh, nhập học chưa đầy đủ, chưa có hệ thống.

Các cải tiến chưa được đánh giá tác động một cách hệ thống (trước – sau cải tiến); ý kiến các bên liên quan chưa được tổng hợp thành báo cáo làm căn cứ cải tiến.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại tiêu chí 13.1	Xây dựng bộ chỉ số đánh giá hiệu quả truyền thông tuyển sinh theo kênh; báo cáo sau mỗi mùa tuyển sinh.	Phòng TT&TS;	Từ 2027, hằng năm
		Gắn truyền thông tuyển sinh với hoạt động phục vụ cộng đồng, mạng lưới cựu sinh viên và doanh nghiệp hợp tác (ngày hội, học bổng doanh nghiệp).	Phòng Chăm sóc người học; các khoa	2027–2028
2	Khắc phục tồn tại tiêu chí 13.2	Phân tích tương quan phương thức, điểm đầu vào với kết quả học tập năm thứ nhất và tỷ lệ thôi học; làm căn cứ điều chỉnh tiêu chí tuyển sinh.	Phòng Đào tạo đại học; Phòng QLCL	2027–2028
3	Khắc phục tồn tại tiêu chí 13.3	Ban hành quy trình giám sát tuyển sinh và nhập học thống nhất (đại học, sau đại học; Hà Nội, Phân hiệu).	Phòng QLCL; Phòng Pháp chế và kiểm soát nội bộ	2027
4	Khắc phục tồn tại tiêu chí 13.4	Khảo sát định kỳ tân sinh viên, phụ huynh, trường THPT về công tác tuyển sinh, nhập học để xây dựng thành bộ dữ liệu, thuận lợi cho công tác cải tiến trong tuyển sinh.	Phòng QLCL; Phòng chăm sóc người học	Từ 2027, hằng năm
5	Khắc phục tồn tại tiêu chí 13.5	Xây dựng báo cáo đánh giá tác động các điều chỉnh chính sách tuyển sinh hằng năm, kết hợp dữ liệu khảo sát các bên liên quan.	Phòng QLCL; Hội đồng tuyển sinh	Từ 2027, hằng năm

Bảng 13.3. Tổng hợp kết quả tự đánh giá Tiêu chuẩn 13

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức)
Tiêu chuẩn 13	5,00/7
Tiêu chí 13.1	5
Tiêu chí 13.2	5
Tiêu chí 13.3	5
Tiêu chí 13.4	5
Tiêu chí 13.5	5

TIÊU CHUẨN 14. THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Trường ĐH GTVT đã xây dựng và triển khai thực hiện Chiến lược phát triển đào tạo giai đoạn giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Hiện nay, nhà trường đã xây dựng xong dự thảo chiến lược phát triển Trường Đại học giao thông vận tải giai đoạn 2026-2035, tầm nhìn đến năm 2045 và đã ra thông báo về việc đóng góp ý kiến cho Dự thảo **[H14.14.1.1]**. Trong các bản chiến lược phát triển nhà trường, có thể hiện các kế hoạch mở mới các ngành đào tạo trong từng giai đoạn và có phân công các đơn vị liên quan đôn đốc kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược phát triển đào tạo này.

Trong giai đoạn 2022-2026, căn cứ định hướng phát triển của Nhà trường, yêu cầu của các bên liên quan và các quy định của Bộ GD&ĐT, để triển khai xây dựng CTĐT các ngành mở mới và rà soát và cập nhật CTĐT, đề cương các học phần ở các trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, Trường ĐH GTVT đã ban hành kế hoạch về xây dựng, rà soát CTĐT, rà soát chuẩn đầu ra **[H14.14.1.2]**và kế hoạch rà soát, chỉnh sửa và hoàn thiện Đề cương chi tiết các học phần **[H14.14.1.3]**.

Nhà trường phân công Phòng Đào tạo đại học làm đầu mối đối với các CTĐT trình độ đại học; phòng Đào tạo Sau đại học làm đầu mối đối với các CTĐT trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo phối hợp hướng dẫn lấy ý kiến các bên liên quan, tổng hợp thông tin phục vụ rà soát và theo dõi việc cải tiến. Các Khoa tổ chức triển khai; các Bộ môn phụ trách chuyên môn, phân công giảng viên xây dựng, cập nhật đề cương học phần.

Quy trình xây dựng mới áp dụng khi các đơn vị cần mở một CTĐT mới. Quy trình rà soát quy định việc định kỳ rà soát tổng thể CTĐT, đề cương các học phần. Nhà trường ban hành quyết định cho các đơn vị thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT (Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT), các đơn vị chủ động nghiên cứu TT 07/2015 trong quá trình triển khai phù hợp với đặc thù riêng của từng CTĐT. Hồ sơ xin mở ngành đào tạo được Nhà trường thực hiện theo thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT (Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT). Quy trình xây dựng CTĐT được Khoa và các Phòng ban chức năng thực hiện như sau:

Đầu tiên, Khoa phối hợp với các bên liên quan thu thập thông tin để xác định nhu cầu nhân lực của xã hội và yêu cầu của nhà sử dụng lao động. Các bên được lấy ý kiến gồm giảng viên, người học, cựu người học, nhà sử dụng lao động và các chuyên

gia phù hợp với ngành, trình độ đào tạo. Đối với đào tạo sau đại học, việc lấy ý kiến chú trọng yêu cầu về năng lực chuyên môn, năng lực nghiên cứu và khả năng vận dụng kết quả nghiên cứu. Hoạt động lấy ý kiến được thực hiện thông qua các hình thức như gửi email, gửi phiếu khảo sát, hội thảo hoặc gửi đường link điền trên hệ thống trang web của Khoa **[H14.14.1.4]**.

Trên cơ sở kết quả khảo sát, Khoa phân công cho bộ môn phụ trách ngành xây dựng, rà soát mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của CTĐT **[H15.15.1.5]**; xác định cấu trúc và nội dung của CTĐT (xác định được các môn học liên quan đáp ứng chuẩn đầu ra) **[H15.15.1.6]**. Bộ môn phân công giảng viên thực hiện đối sánh cấu trúc và nội dung của CTĐT đang xây dựng với CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước để điều chỉnh; Giảng viên thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo CTĐT đã xác định trong đó có thiết lập chuẩn đầu ra của môn học, phương pháp giảng dạy, học tập cũng như phương pháp kiểm tra, đánh giá sinh viên **[H15.15.1.7]**;

Bộ môn phụ trách ngành đào tạo phối hợp với Phòng Đào tạo đại học, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan về dự thảo CTĐT. Nội dung lấy ý kiến bao gồm mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình, nội dung học phần, học liệu, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá. Các ý kiến được tổng hợp, phân tích và lập bản giải trình tiếp thu; trường hợp không tiếp thu có nêu lý do. Hồ sơ lấy ý kiến và bản giải trình được lưu cùng hồ sơ xây dựng, rà soát CTĐT, làm căn cứ kiểm tra việc sử dụng phản hồi của các bên liên quan **[H14.14.1.6].**

Sau khi hoàn thiện dự thảo, Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa xem xét, góp ý trước khi trình các cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ. Hội đồng thẩm định CTĐT và đề cương môn học bao gồm các chuyên gia giáo dục đến từ các Trường Đại học, Viện nghiên cứu và các nhà sử dụng lao động **[H14.14.1.6]**. Nhà trường ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định và quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của hội đồng tuân theo các Quy định của Bộ GD&ĐT. Các Khoa, Bộ môn phụ trách ngành sẽ tiến hành chỉnh sửa, hoàn thiện CTĐT, đề cương môn học căn cứ trên biên bản họp của Hội đồng thẩm định. Sau khi CTĐT được hoàn thiện và được Hội đồng thẩm định xác nhận, căn cứ đề nghị của Trưởng Khoa và Trưởng Phòng Đào tạo đại học, Hiệu trưởng sẽ ra quyết định chính thức ban hành CTĐT **[H14.14.1.5]**.

Trong quá trình triển khai áp dụng CTĐT, Nhà trường sẽ định kỳ ít nhất 2 năm/lần tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT các ngành. Quy trình rà soát CTĐT được các Khoa thực hiện hàng năm nhằm đánh giá CTĐT để từ đó có thể điều chỉnh chuẩn đầu ra của CTĐT, nội dung, phương pháp dạy và học cũng như phương pháp kiểm tra đánh giá các môn học trong CTĐT nhằm đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan và phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT**[H14.14.1.2]**.

Nhà trường ban hành Thông báo về Kế hoạch xây dựng và rà soát Đề cương các học phần, trong đó có phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các đơn vị chức năng thực hiện theo các Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo**[H14.14.1.2**,**H14.14.1.3]**.

Thực hiện khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và Hội đồng KĐCLGD ở chu kỳ trước, Nhà trường đã thực hiện việc xây dựng và rà soát các CTĐT thạc sĩ và tiến sĩ. Nội dung thực hiện tập trung vào hệ thống chuẩn đầu ra, nội dung chương trình dạy học, học liệu, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng cập nhật được nêu trong khuyến nghị, trong đó có Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT. Việc rà soát được triển khai đồng thời ở cấp CTĐT và cấp học phần, có lấy ý kiến giảng viên, học viên, nghiên cứu sinh, cựu người học, chuyên gia và cơ quan sử dụng nhân lực phù hợp. Kết quả của việc thực hiện các khuyến nghị, nhà trường đã rà soát, xây dựng và ban hành các chương trình đào tạo cho các trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Nhà trường đã có kế hoạch hướng dẫn, phân công cho các đơn vị liên quan để triển khai xây dựng, rà soát chuẩn đầu ra của các CTĐT và chuẩn đầu ra của các học phần. Trong giai đoạn 2022–2026, trên cơ sở hệ thống đã được xây dựng ở chu kỳ trước, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc rà soát CĐR gắn với yêu cầu phát triển của từng ngành, trình độ đào tạo và nhu cầu của các bên liên quan. Việc xây dựng, rà soát CĐR ở cả trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ được thực hiện đồng bộ với quá trình xây dựng, phát triển CTĐT và cập nhật đề cương chi tiết các học phần **[H14.14.2.1]**.

Trong quy trình xây dựng và rà soát CTĐT, các Khoa thu thập thông tin, xin ý kiến để xác định nhu cầu các bên liên quan phù hợp với đặc thù ngành đào tạo (giảng viên, người học, cựu người học, nhà sử dụng lao động và các chuyên gia phù hợp với ngành, trình độ đào tạo). Nội dung lấy ý kiến tập trung vào yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp; sự phù hợp của CĐR hiện có với yêu cầu nghề nghiệp và khả năng tiếp tục học tập, phát triển chuyên môn, từ đó các Khoa sẽ xác định hoặc điều chỉnh mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của CTĐT sao cho đáp ứng các nhu cầu này **[H14.14.1.3], [H14.14.1.6]**.

Các đơn vị quản lý đào tạo theo từng trình độ làm đầu mối hướng dẫn, đôn đốc và tổng hợp kết quả thực hiện; đơn vị đảm bảo chất lượng phối hợp trong việc lấy ý kiến và sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan. Các Khoa tổ chức triển khai, phân công Bộ môn và giảng viên phụ trách xây dựng, rà soát CĐR của CTĐT, CĐR

học phần theo lĩnh vực chuyên môn. Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện xác định trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân, nội dung rà soát và hồ sơ cần hoàn thành, bảo đảm sự thống nhất giữa CĐR CTĐT với CĐR các học phần **[H14.14.2.1]**.

Thực hiện khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và Hội đồng KĐCLGD ở chu kỳ trước cũng như đợt đánh giá giữa kỳ, Nhà trường đã cụ thể hóa hướng dẫn rà soát, điều chỉnh CĐR theo hướng phù hợp hơn với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Trên cơ sở hướng dẫn, các Khoa đối chiếu mục tiêu và CĐR của từng CTĐT với định hướng phát triển của Nhà trường, yêu cầu của trình độ đào tạo tương ứng và nhu cầu của các bên liên quan. Những nội dung chưa thể hiện rõ yêu cầu năng lực hoặc chưa phù hợp được điều chỉnh, bảo đảm CĐR phản ánh được đặc trưng của ngành và yêu cầu đối với người tốt nghiệp **[H14.14.2.1]**.

Chuẩn đầu ra của các CTĐT và chuẩn đầu ra các học phần đã được tiếp tục rà soát điều chỉnh vào năm 2022 theo Thông báo số 210/TB-ĐHGTVT ngày 31/3/2022 và ban hành rộng rãi trên cổng thông tin đào tạo của Nhà trường. Đối với khuyến nghị về ma trận CĐR, Nhà trường đã tổ chức rà soát, điều chỉnh ma trận để thể hiện rõ hơn mức độ đóng góp của từng học phần vào CĐR của chương trình đào tạo. Các Khoa, Bộ môn đối chiếu nội dung ma trận với CĐR học phần, nội dung giảng dạy và phương pháp kiểm tra, đánh giá, từ đó điều chỉnh các mối liên hệ chưa phù hợp. Mức độ đóng góp được thể hiện theo thang mức và chú giải trong hồ sơ CTĐT, làm rõ vai trò của từng học phần trong quá trình hình thành, củng cố và phát triển năng lực của người học. Cấp độ nhận thức theo Bloom được đối chiếu với yêu cầu cần đạt; mức độ đóng góp của học phần được xem xét trên cơ sở nhiệm vụ cụ thể mà học phần đảm nhận trong CTĐT. CĐR CTĐT và CĐR các học phần sau khi rà soát được xem xét, hoàn thiện và ban hành cùng hồ sơ CTĐT, đề cương học phần theo quy trình của Nhà trường. Các nội dung cập nhật được công bố, phổ biến để giảng viên, người học và các bên liên quan tiếp cận, sử dụng trong quá trình tổ chức dạy học và học tập **[H14.14.2.2, H14.14.2.3]**..

Việc rà soát tiếp tục được thực hiện theo kế hoạch của Nhà trường, có sử dụng thông tin phản hồi trong quá trình triển khai để xem xét sự phù hợp của CĐR và đề xuất điều chỉnh ở các đợt tiếp theo; được rà soát, điều chỉnh định kỳ để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan **[H14.14.2.4]**. Trong năm học 2023-2024, Nhà trường đã lần lượt ban hành chuẩn đầu ra chương trình đào tạo bậc cử nhân, kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ sau rà soát điều chỉnh **[H14.14.2.5]**.

Như vậy, trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường đã tiếp tục duy trì và hoàn thiện hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR ở cả cấp CTĐT và cấp học phần. Các nội dung cải tiến tập trung vào sự phù hợp của CĐR với sứ mạng, tầm nhìn và Khung trình độ quốc gia Việt Nam; tính chính xác của ma trận CĐR - học phần; và

việc sử dụng kết quả phân tích ý kiến các bên liên quan làm căn cứ điều chỉnh. Qua đó, các khuyến nghị của chu kỳ trước đã được đưa vào quá trình rà soát, cập nhật, góp phần nâng cao tính nhất quán của hệ thống CĐR và sự phù hợp của CTĐT với nhu cầu của các bên liên quan **[H14.14.2.3]**, **[H14.14.2.4], [H14.14.2.5]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.3 Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học /học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.

Tất cả các học phần trong các chương trình đào tạo đều có đề cương theo mẫu thống nhất của Nhà trường. Trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường tiếp tục rà soát, hoàn thiện mẫu đề cương và hướng dẫn biên soạn, bảo đảm đề cương học phần được xây dựng dựa trên chuẩn đầu ra, phù hợp với vị trí, vai trò của học phần trong CTĐT. Đề cương và kế hoạch giảng dạy là căn cứ để các Khoa, Bộ môn tổ chức thực hiện, giảng viên chuẩn bị hoạt động dạy học và người học xây dựng kế hoạch học tập **[H14.14.3.1]**.

Đề cương học phần thể hiện các thông tin về tên, mã học phần; số tín chỉ; thời lượng lý thuyết, bài tập, thực hành, thực tập và tự học; CTĐT mà học phần phục vụ; điều kiện học tập và mối liên hệ với các học phần khác; mục tiêu, CĐR học phần; nội dung tóm tắt và nội dung chi tiết; tài liệu giảng dạy, học tập; phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra, đánh giá. Cùng với các thông tin này, đề cương làm rõ đóng góp của học phần vào CĐR CTĐT và kế hoạch tổ chức các hoạt động dạy học để thực hiện CĐR học phần **[H14.14.3.1]**.

Thực hiện khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và Hội đồng KĐCLGD ở chu kỳ trước, Nhà trường và các Khoa đã tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn đội ngũ giảng viên về công tác biên soạn đề cương học phần. Nội dung hướng dẫn tập trung làm rõ nội hàm, yêu cầu của từng phần mục trong đề cương; cách xác định mục tiêu, CĐR học phần; cách thể hiện sự đóng góp vào CĐR CTĐT và lựa chọn nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá phù hợp. Thông qua hoạt động này, giảng viên được hướng dẫn thống nhất cách xây dựng và rà soát đề cương theo yêu cầu của Nhà trường.

Các đề cương môn học được biên soạn dựa trên chuẩn đầu ra của môn học, Bộ môn tổ chức hội thảo góp ý, thông qua sau đó trình Hội đồng Khoa học đào tạo Khoa phê duyệt **[H14.14.3.2]**. Khi soạn thảo đề cương môn học, các giảng viên xuất phát từ chuẩn đầu ra của môn học được lấy từ chuẩn đầu ra của CTĐT mà môn học đó cần phải có, để định ra nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá phù hợp. Các đề cương môn học đều được công bố công khai **[H14.14.3.2]** và được GV giới

thiệu cho người học tại buổi học đầu tiên, trên cơ sở đó người học sẽ nắm rõ nội dung chương trình học của học phần đó để chuẩn bị cho kế hoạch học tập của bản thân.

Khi thiết kế CTĐT, các khoa đồng thời xây dựng tiến độ đào tạo dự kiến **[H14.14.3.4]**, theo đó người học có thể đăng ký học theo tiến độ này có thể hoàn thành CTĐT đúng hạn. Nhà trường luôn mở đăng ký các học phần đào tạo theo tiến độ dự kiến này **[H14.14.3.5]**. Khi xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, Nhà trường đảm bảo bố trí các môn học một cách khoa học **[H14.14.3.6]**. Chương trình đào tạo được công bố cho người học, cơ quan chủ quản, nhà sử dụng lao động thông qua website của Trường, niên giám chương trình đào tạo,...theo đúng quy định của Nhà trường.

Kế hoạch giảng dạy của từng học phần được cụ thể hóa trên cơ sở ĐCHP đã ban hành, xác định nội dung, thời lượng, hoạt động của giảng viên và người học, nhiệm vụ tự học và các hoạt động kiểm tra, đánh giá. Việc bố trí hoạt động theo từng nội dung hoặc giai đoạn học tập gắn với CĐR học phần, bảo đảm người học được hướng dẫn, luyện tập và thực hiện các nhiệm vụ phù hợp trước khi đánh giá. Kế hoạch giảng dạy của CTĐT và học phần được văn bản hóa, làm căn cứ phân công giảng viên, bố trí điều kiện thực hiện và theo dõi tiến độ **[H14.14.3.6].**

Các đề cương học phần, CTĐT và kế hoạch giảng dạy được ban hành, công bố và phổ biến đến giảng viên, người học bằng các hình thức phù hợp. Nhà trường, các Khoa và Bộ môn cung cấp thông tin qua cổng thông tin đào tạo, các kênh thông tin của đơn vị và tài liệu hướng dẫn học tập. Giảng viên giới thiệu đề cương, CĐR và kế hoạch học phần trong buổi học đầu tiên; làm rõ yêu cầu học tập, tài liệu sử dụng, nhiệm vụ của người học, phương pháp và các thành phần đánh giá. Trên cơ sở đó, người học nắm được yêu cầu cần đạt và chủ động chuẩn bị cho quá trình học tập **[H14.14.3.8]**, **[H14.14.3.9]**.

Nhà trường và các Khoa tăng cường chỉ đạo, giám sát công tác xây dựng ĐCHP và việc tổ chức thực hiện. Các Bộ môn theo dõi tiến độ, trao đổi chuyên môn và kiểm tra sự thống nhất giữa đề cương với nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá của học phần. Phản hồi của giảng viên, người học và kết quả kiểm tra được sử dụng để nhận diện những điểm cần điều chỉnh; các nội dung chỉnh sửa được xem xét, hoàn thiện theo quy trình, đồng thời thông tin đến các đối tượng liên quan để thống nhất thực hiện.

Như vậy, trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường đã tiếp tục văn bản hóa, phổ biến và tổ chức thực hiện đề cương học phần, kế hoạch giảng dạy của CTĐT và các học phần dựa trên CĐR. Các nội dung cải tiến theo khuyến nghị của chu kỳ trước đã được triển khai thông qua bồi dưỡng giảng viên, hướng dẫn cụ thể việc biên soạn đề

cương, thẩm định ở cấp khoa và tăng cường giám sát. Việc làm rõ đóng góp của học phần vào CĐR CTĐT và sự tương thích giữa các thành phần trong đề cương góp phần bảo đảm tính thống nhất giữa thiết kế học phần và tổ chức dạy học**[H14.14.3.1], [H14.14.3.7].**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.4 Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện

Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá chương trình dạy học và rà soát các chương trình dạy học được Nhà trường thực hiện theo kế hoạch. Trong giai đoạn 2022–2026, trên cơ sở kết quả triển khai ở chu kỳ trước và khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài, Hội đồng KĐCLGD, Nhà trường tiếp tục xem xét, hoàn thiện quy trình và tổ chức rà soát các chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo sau rà soát, xây dựng được lần lượt ban hành **[H14.14.4.2]**.

Đối với quy trình thiết kế, đánh giá chương trình dạy học, Nhà trường tổ chức rà soát các bước thực hiện, sự phân công trách nhiệm, yêu cầu hồ sơ và cơ chế phối hợp giữa các đơn vị. Nội dung xem xét bao gồm việc xác định nhu cầu đào tạo; xây dựng mục tiêu, chuẩn đầu ra; thiết kế cấu trúc và nội dung chương trình; lấy ý kiến các bên liên quan; tham khảo, đối sánh CTĐT; thẩm định, phê duyệt, ban hành và đánh giá trong quá trình thực hiện. Những khó khăn, bất cập được tổng hợp từ thực tiễn triển khai để làm căn cứ điều chỉnh quy trình và hướng dẫn thực hiện **[H14.14.4.1]**.

Thực hiện khuyến nghị của chu kỳ trước, Nhà trường đã rà soát, cập nhật các yêu cầu của Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học vào quy trình và hướng dẫn có liên quan. Việc cập nhật gắn với yêu cầu đối với từng trình độ, sự phù hợp giữa mục tiêu, CĐR và nội dung chương trình, sự tham gia của các bên liên quan và trách nhiệm của các đơn vị trong quá trình thực hiện. Kết quả rà soát được sử dụng để hoàn thiện văn bản, biểu mẫu và cách thức tổ chức xây dựng, đánh giá, rà soát chương trình dạy học **[H14.14.4.1]**.

Dựa trên các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Hội đồng KH&ĐT Khoa có thể điều chỉnh mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra cho phù hợp **[H14.14.4.5]**, **[H14.14.4.6]**, **[H14.14.4.7]**. Sau khi xác định danh sách các học phần, đề cương các học phần, tiến độ đào tạo dự kiến, các khoa thực hiện đối sánh một số CTĐT tương ứng của một số trường đại học trong và ngoài nước **[H14.14.4.3]**. Trong quá trình vận hành CTĐT, các khoa phải thực hiện đánh giá mức độ tích lũy các chuẩn đầu ra của người học qua các môn học từ đó xem xét điều chỉnh thiết kế CTĐT.

Định kỳ rà soát tổng thể chương trình đào tạo, Hội đồng KH&ĐT các khoa thực

hiện: Đối sánh với các CTĐT cùng lĩnh vực của các trường đại học trong và ngoài nước. Ví dụ như đối với Khoa Đào tạo quốc tế, khi cần đối sánh chương trình đào tạo thì Khoa tham khảo, đối sánh với chương trình đào tạo của các trường đại học nước ngoài **[H14.14.4.3].** Việc lựa chọn CTĐT để tham gia đối sánh được giao cho các giáo viên được đào tạo tại nước ngoài, có nhiều năm kinh nghiệm trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Khoa, bộ môn trực tiếp lựa chọn từ các CTĐT trong và ngoài nước của các trường mà chính các giảng viên đó có điều kiện hợp tác trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

Thu thập dữ liệu về sự hài lòng của sinh viên đang theo học tại Trường **[H14.14.4.5]**; Thu thập dữ liệu của doanh nghiệp về sự đáp ứng của người học đối với yêu cầu thị trường lao động tương ứng **[H14.14.4.6]**; Thu thập dữ liệu về sự hài lòng của cựu sinh viên đối với CTĐT **[H14.14.4.7]**; Biên bản họp có ý kiến của các chuyên gia trong cùng lĩnh vực của từng Chuẩn đầu ra CTĐT **[H14.14.4.4]**.

Đối với đào tạo sau đại học, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và triển khai rà soát, điều chỉnh CĐR và chương trình dạy học của các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ theo khuyến nghị của chu kỳ trước. Nội dung rà soát chú trọng yêu cầu của từng trình độ và định hướng đào tạo, năng lực nghiên cứu, năng lực vận dụng kiến thức chuyên sâu và giải quyết các vấn đề chuyên môn. Các đơn vị cập nhật những yêu cầu mới và xu hướng đào tạo trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, kinh tế thông qua tham khảo CTĐT phù hợp và lấy ý kiến chuyên gia, giảng viên, người học, cựu người học, cơ quan sử dụng nhân lực. Kết quả rà soát sau đại học được sử dụng để điều chỉnh CĐR, cấu trúc và nội dung chương trình, các học phần và hoạt động nghiên cứu tương ứng với yêu cầu của trình độ đào tạo. Các nội dung cập nhật được xem xét đồng bộ với đề cương học phần, học liệu, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá. Hồ sơ rà soát thể hiện căn cứ điều chỉnh và những thay đổi của từng CTĐT, làm cơ sở hoàn thiện, thẩm định và ban hành theo quy trình của Nhà trường.

Dựa vào phân tích dữ liệu điều tra của phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo, các khoa sẽ xem xét điều chỉnh tổng thể toàn bộ CTĐT: Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, danh sách các môn học, chuẩn đầu ra môn học, đề cương, tiến độ đào tạo dự kiến. Đến nay, Nhà trường đã ban hành CTĐT sau rà soát, điều chỉnh cho tất cả các trình độ cử nhân, kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ **[H14.14.4.02]**, trong đó nhấn mạnh việc bổ sung các môn học tự chọn được xây dựng nội dung từ các ý kiến góp ý của các bên liên quan (doanh nghiệp, chuyên gia giáo dục, cựu sinh viên) để sản phẩm đào tạo tiếp cận gần với nhu cầu thực tiễn về năng lực, phẩm chất, chuyên môn mà doanh nghiệp và xã hội yêu cầu.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan

Trong giai đoạn 2022–2026, trên cơ sở kết quả rà soát và ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Nhà trường đã tiếp tục cải tiến quy trình thiết kế, phát triển, đánh giá chương trình dạy học và cập nhật các chương trình đào tạo. Những nội dung cải tiến được xem xét trong mối liên hệ với nhu cầu nhân lực, yêu cầu phát triển của ngành đào tạo và định hướng của Nhà trường. Kết quả được cụ thể hóa trong quy trình, hướng dẫn thực hiện và các CTĐT, đề cương học phần được phê duyệt, ban hành trong giai đoạn báo cáo …**[H14.14.5.7]**.

Đối với quy trình thiết kế, phát triển, đánh giá chương trình dạy học, Nhà trường đã hoàn thiện và ban hành các hướng dẫn trên cơ sở những vấn đề được nhận diện qua quá trình thực hiện. Nội dung cải tiến tập trung làm rõ yêu cầu thu thập, phân tích nhu cầu các bên liên quan; căn cứ xây dựng, điều chỉnh mục tiêu và CĐR; trách nhiệm phối hợp giữa các đơn vị; yêu cầu đối với hồ sơ, sản phẩm và tiến độ thực hiện. Việc này tạo cơ sở thống nhất để các Khoa, Bộ môn sử dụng kết quả khảo sát, đối sánh và đánh giá chương trình vào quá trình đề xuất, thực hiện các điều chỉnh **[H14.14.5.1]**.

Nhu cầu của các bên liên quan tiếp tục được sử dụng làm nguồn thông tin quan trọng trong cải tiến CTĐT. Các Khoa tăng cường trao đổi, hợp tác với doanh nghiệp, cơ quan sử dụng nhân lực và chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo để cập nhật yêu cầu công việc, kiến thức, kỹ năng và năng lực nghề nghiệp của người tốt nghiệp. Từ phía người học và cựu người học, Nhà trường thu thập phản hồi về nội dung học phần, phương pháp giảng dạy, hoạt động thực hành, thực tập, trình tự và thời gian đào tạo. Các thông tin được phân tích, chọn lọc để xác định những nội dung cần bổ sung hoặc điều chỉnh trong chương trình dạy học **[H14.14.5.2]**, **[H14.14.5.3]**.

Thực hiện khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và Hội đồng KĐCLGD ở chu kỳ trước, các Khoa đã chú trọng phân tích sâu hơn nhu cầu của thị trường lao động và yêu cầu mới của ngành đào tạo. Cùng với dữ liệu khảo sát, các đơn vị tham khảo chính sách, chiến lược phát triển ngành và kinh tế – xã hội của Chính phủ, bộ, ngành và địa phương có liên quan để nhận diện những yêu cầu mới đối với nguồn nhân lực. Kết quả phân tích được sử dụng làm căn cứ xem xét điều chỉnh mục tiêu, CĐR, nội dung và phương thức tổ chức đào tạo phù hợp với đặc thù từng CTĐT **[H14.14.5.3]**.

Bên cạnh yêu cầu từ thị trường lao động, các Khoa phân tích sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường để chuyển tải vào CĐR và chương trình dạy học. Các định hướng này được xem xét ở yêu cầu năng lực của người tốt nghiệp, nội dung đào tạo và cách thức tổ chức các hoạt động học tập. Trên

cơ sở đó, việc cập nhật CTĐT gắn với cả yêu cầu nghề nghiệp và định hướng giáo dục của Trường; những nội dung điều chỉnh được đối chiếu với mục tiêu chương trình, bảo đảm tính nhất quán giữa định hướng của Nhà trường và thiết kế CTĐT **[H14.14.5.4]**, **[H14.14.5.6]**.

Đối với CĐR, các CTĐT được điều chỉnh theo hướng thể hiện rõ hơn yêu cầu kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm mà người học cần đạt. Các yêu cầu mới được xem xét trên cơ sở kết quả khảo sát, phân tích định hướng phát triển và đặc điểm của từng ngành, trình độ đào tạo. Khi CĐR thay đổi, các Khoa, Bộ môn cập nhật mối liên hệ giữa CĐR CTĐT với các học phần, xác định nội dung cần bổ sung hoặc điều chỉnh và bảo đảm những yêu cầu đầu ra được triển khai thành hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá phù hợp **[H14.14.5.7]**.

Đối với chương trình dạy học, các nội dung cải tiến được thể hiện qua việc cập nhật kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp; điều chỉnh nội dung và mối liên hệ giữa các học phần; hoàn thiện hoạt động thực hành, thực tập và học phần tự chọn phù hợp với mục tiêu đào tạo. Những nội dung còn trùng lặp, chưa cập nhật hoặc chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu đầu ra được xem xét để chỉnh sửa. Việc bố trí các học phần và khối lượng học tập được điều chỉnh trên cơ sở bảo đảm trình tự hình thành, phát triển năng lực và tạo điều kiện để người học vận dụng kiến thức vào thực tiễn **[H14.14.5.6]**, **[H14.14.5.7]**.

Trong quá trình triển khai các CTĐT đã cập nhật, Nhà trường và các Khoa tiếp tục theo dõi tình hình thực hiện, thu thập phản hồi của giảng viên, người học và các bên liên quan để xem xét sự phù hợp của những điều chỉnh. Những vấn đề phát sinh được tổng hợp, phân tích và sử dụng làm đầu vào cho hoạt động cải tiến tiếp theo. Việc theo dõi đồng thời giúp kiểm tra sự thống nhất giữa quy trình đã hoàn thiện, chương trình đã ban hành và cách thức tổ chức thực hiện tại các đơn vị

Như vậy, trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường đã sử dụng kết quả rà soát và phản hồi của các bên liên quan để cải tiến quy trình thiết kế, phát triển, đánh giá chương trình dạy học và cập nhật CTĐT. Các nội dung khuyến nghị được cụ thể hóa ở việc phân tích nhu cầu thị trường lao động, cập nhật định hướng phát triển ngành, chuyển tải sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục vào chương trình, đồng thời tăng cường quản lý tiến độ, chất lượng đề cương học phần. Các chương trình sau cải tiến được ban hành và triển khai, tạo cơ sở tiếp tục đáp ứng nhu cầu thay đổi của các bên liên quan **[H14.14.5.5]**, **[H14.14.5.6]**, **[H14.14.5.7]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành CTĐT, chuẩn đầu ra CTĐT, đề cương học phần. Các hoạt động được triển khai theo quy định, hướng dẫn thống nhất, có phân công trách nhiệm cho các đơn vị, cá nhân và có sự tham gia của các bên liên quan. Công tác rà soát, cập nhật được thực hiện đối với các trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ, gắn với yêu cầu phát triển ngành đào tạo và nhu cầu nguồn nhân lực.

Chuẩn đầu ra của CTĐT và các học phần được rà soát, điều chỉnh theo hướng rõ ràng, có thể đánh giá, phù hợp với yêu cầu của trình độ đào tạo, sứ mạng, tầm nhìn và định hướng giáo dục của Nhà trường. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT với các học phần được cụ thể hóa thông qua ma trận, làm rõ vai trò và mức độ đóng góp của từng học phần vào việc hình thành, phát triển năng lực của người học.

Đề cương học phần được xây dựng theo mẫu thống nhất, thể hiện mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung, học liệu, kế hoạch giảng dạy, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá. Nhà trường và các Khoa đã tăng cường bồi dưỡng, hướng dẫn giảng viên, tổ chức góp ý, thẩm định và kiểm tra việc hoàn thiện đề cương, chú trọng sự tương thích giữa các thành phần và sự thống nhất với CTĐT.

CTĐT, đề cương học phần và kế hoạch giảng dạy được văn bản hóa, ban hành và phổ biến đến giảng viên, người học bằng các hình thức phù hợp. Các hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá được triển khai theo kế hoạch, hướng tới thực hiện chuẩn đầu ra; có sự theo dõi, giám sát của các đơn vị quản lý và chuyên môn.

Việc rà soát quy trình và các chương trình dạy học được thực hiện có kế hoạch, kết hợp tham khảo, đối sánh CTĐT trong nước, quốc tế với phân tích phản hồi của giảng viên, người học, cựu người học và nhà sử dụng lao động. Hướng dẫn lựa chọn chương trình tham khảo và sử dụng kết quả đối sánh được hoàn thiện, tạo cơ sở cho việc cập nhật chương trình phù hợp với đặc thù của Nhà trường.

Các khuyến nghị của chu kỳ đánh giá trước đã được đưa vào hoạt động cải tiến, trong đó chú trọng rà soát đào tạo sau đại học; hoàn thiện chuẩn đầu ra, ma trận chuẩn đầu ra – học phần; nâng cao chất lượng đề cương và sử dụng thông tin phản hồi làm căn cứ điều chỉnh. Các chương trình sau cải tiến được phê duyệt, ban hành và triển khai, gắn với nhu cầu thị trường lao động, định hướng phát triển ngành và định hướng giáo dục của Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Mức độ tham gia chuyên sâu của nhà sử dụng lao động và đại diện các tổ chức nghề nghiệp vào việc góp ý nội dung, chuẩn đầu ra và phương thức đánh giá ở cấp học

phần còn chưa đồng đều giữa các ngành. Việc duy trì phản hồi thường xuyên từ các nhóm đối tượng này cần tiếp tục được tăng cường để cập nhật kịp thời những thay đổi của yêu cầu nghề nghiệp.

Việc tổng hợp, phân tích và sử dụng ý kiến các bên liên quan đã được cải thiện, tuy nhiên mức độ đầy đủ và tính đại diện của dữ liệu khảo sát giữa các CTĐT còn chưa đồng đều. Phương pháp đánh giá độ tin cậy của thông tin và kết hợp dữ liệu khảo sát với các nguồn dữ liệu khác cần tiếp tục được hoàn thiện để nâng cao căn cứ cho các quyết định cải tiến.

Việc theo dõi, đánh giá hiệu quả sau điều chỉnh CTĐT và đề cương học phần cần tiếp tục được hệ thống hóa. Dữ liệu so sánh trước và sau cải tiến, đặc biệt về mức độ đạt chuẩn đầu ra và khả năng đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp, cần được tích lũy đầy đủ hơn để làm rõ tác động của từng nội dung điều chỉnh.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thờigian thựchiện
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường tích cực mở rộng hợp tác và mới các bên liên quan tham gia vào quá trình rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra các CTĐT.	Các Khoa, Bộ môn	2027
2		Xây dựng cơ sở khoa học để kiểm soát các thông tin thu được từ các bên liên quan đảm bảo tính xác thực.	Phòng quản lý chất lượng	2027
3	Tăng cường điểm mạnh	Hoàn thiện xây dựng CTĐT sau khi rà soát sự trùng lặp trong nội dung giảng dạy ở tất cả các ngành và bổ sung các học phần để nâng cao năng lực của người học trong kỷ nguyên số.	Các đơn vị quản lý đào tạo, các Khoa, bộ môn	2027

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 14	***5.2***
Tiêu chí 14.1	5
Tiêu chí 14.2	5
Tiêu chí 14.3	5
Tiêu chí 14.4	5
Tiêu chí 14.5	5

TIÊU CHUẨN 15. GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Tiêu chí 15.1 Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra

Cách tiếp cận dạy và học của Nhà trường được nêu rõ qua Triết lý giáo dục của Nhà trường và được thể hiện trong "Chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2030" **[H15.15.1.1]**, được cập nhật, bổ sung trong "Chiến lược phát triển Trường Đại họcGiao thông vận tải giai đoạn 2026-2035và tầm nhìn 2045" **[H15.15.1.2]**. Cụ thể, nhà trường định hướng "*Áp dụng phương pháp giáo dục tích cực, học đi đôi với hành, kiến tạo môi trường giúp người học xây dựng và rèn luyện ý thức tự học suốt đời, khả năng thích ứng với mọi hoàn cảnh nhằm phát huy tốt nhất tiềm năng và khả năng sáng tạo*". Trên cơ sở định hướng này, trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học gắn với mục tiêu đào tạo, sứ mạng của Trường và yêu cầu phát triển năng lực người học. Các yêu cầu được cụ thể hóa thông qua CĐR của chương trình đào tạo, CĐR học phần và hướng dẫn tổ chức dạy học **[H15.15.1.5]**, **[H15.15.1.4]**.

Để thực hiện triết lý giáo dục và đạt được CĐR, Nhà trường đã xây dựng, bổ sung các quy định, hướng dẫn về xác định, lựa chọn và sử dụng hoạt động dạy và học. Hệ thống hướng dẫn gắn việc lựa chọn phương pháp với yêu cầu năng lực cần đạt, nội dung và đặc điểm học phần, đối tượng người học, điều kiện tổ chức giảng dạy và cách thức kiểm tra, đánh giá. Đây là căn cứ để các Khoa, Bộ môn và giảng viên thống nhất lựa chọn hoạt động dạy học khi xây dựng, rà soát đề cương và tổ chức thực hiện CTĐT **[H15.15.1.3]**.

Nhà trường phân công các đơn vị quản lý đào tạo theo từng trình độ phối hợp với đơn vị đảm bảo chất lượng hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện; các Khoa tổ chức triển khai, kiểm tra sự phù hợp của các phương pháp được lựa chọn trong CTĐT. Bộ môn phụ trách học phần tổ chức trao đổi chuyên môn, thống nhất những yêu cầu chung; giảng viên trực tiếp thiết kế hoạt động dạy và học, thể hiện trong đề cương, kế hoạch giảng dạy và triển khai ở lớp học. Việc phân công tạo sự liên kết giữa yêu cầu ở cấp chương trình với hoạt động thực hiện ở từng học phần **[H15.15.1.4]**.

Các ngành đào tạo xây dựng CĐR và ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào CĐR CTĐT. Trên cơ sở đó, Bộ môn và giảng viên xác định những kiến thức, kỹ năng, yêu cầu về tự chủ và trách nhiệm mà học phần đảm nhận, làm căn cứ lựa chọn hoạt động dạy học. Đối với mỗi CĐR học phần, giảng viên xem xét người học cần thực hiện được nhiệm vụ gì, cần được hướng dẫn và luyện tập như thế nào, kết quả học tập được thể hiện bằng sản phẩm hoặc hành vi nào để lựa chọn cách tổ chức phù hợp **[H15.15.1.4]**.

Thực hiện khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và Hội đồng KĐCLGD ở chu kỳ trước, Nhà trường và các Khoa đã cụ thể hóa hướng dẫn lựa chọn, sử dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến theo đặc thù học phần và yêu cầu CĐR. Nội dung hướng dẫn làm rõ căn cứ lựa chọn, cách tổ chức hoạt động của giảng viên và người học, điều kiện thực hiện và sự liên hệ với kiểm tra, đánh giá. Việc lựa chọn phương pháp được xem xét trên cơ sở sự phù hợp với triết lý giáo dục và khả năng hỗ trợ người học đạt CĐR, đồng thời bảo đảm tính khả thi trong điều kiện tổ chức đào tạo của Nhà trường **[H15.15.1.5]**.

Đối với yêu cầu phát triển năng lực tự học và khả năng thích ứng, giảng viên xác định nhiệm vụ chuẩn bị trước buổi học, tài liệu cần tìm hiểu, yêu cầu tự nghiên cứu và cách thức phản hồi kết quả. Các hoạt động được bố trí phù hợp với trình độ người học, tăng dần yêu cầu chủ động trong quá trình học tập. Những nhiệm vụ thảo luận, phối hợp và đề xuất cách giải quyết được lựa chọn phù hợp với CĐR để tạo điều kiện phát triển khả năng giao tiếp, làm việc nhóm và sáng tạo. Mối liên hệ giữa các hoạt động này với triết lý giáo dục được thể hiện qua yêu cầu học tập và vai trò chủ động của người học **[H15.15.1.4]**, **[H15.15.1.6]**.

Các phương pháp và hoạt động dạy học sau khi được Bộ môn, giảng viên thống nhất được thể hiện trong đề cương học phần và kế hoạch giảng dạy, được xem xét, hoàn thiện theo quy trình của Nhà trường trước khi triển khai. Nội dung xem xét chú trọng sự tương thích giữa CĐR, hoạt động dạy học và kiểm tra, đánh giá; bảo đảm người học có cơ hội thực hành những nhiệm vụ phù hợp với yêu cầu sẽ được đánh giá. Các Khoa kiểm tra sự liên kết của hoạt động ở các học phần với CĐR chung của CTĐT, đồng thời xem xét tính phù hợp về thời lượng, học liệu và điều kiện thực hiện **[H14.14.5.4]**, **[H14.14.3.1]**.

Để hỗ trợ giảng viên lựa chọn và sử dụng phương pháp phù hợp, Nhà trường tổ chức bồi dưỡng, tập huấn và trao đổi chuyên môn về nghiệp vụ sư phạm, thiết kế hoạt động dạy học theo CĐR. Các Khoa, Bộ môn hướng dẫn giảng viên vận dụng vào học phần phụ trách, trao đổi những khó khăn và góp ý hoàn thiện đề cương, kế hoạch giảng dạy. Nội dung bồi dưỡng gắn với yêu cầu đổi mới phương pháp và những vấn đề phát sinh khi tổ chức dạy học, góp phần thống nhất nhận thức và cách thức thực hiện **[H15.15.1.7]**.

Trong quá trình triển khai, giảng viên sử dụng thông tin từ hoạt động học tập, kiểm tra, đánh giá và phản hồi của người học để xem xét sự phù hợp của phương pháp đã lựa chọn. Trên cơ sở đó, giảng viên điều chỉnh cách hướng dẫn, nhiệm vụ học tập và mức độ hỗ trợ trong phạm vi đề cương, kế hoạch được duyệt; những thay đổi cần cập nhật ở cấp đề cương hoặc CTĐT được đề xuất để Bộ môn, Khoa và đơn vị có thẩm quyền xem xét. Các thông tin này đồng thời được sử dụng để tiếp tục hoàn thiện hướng

dẫn lựa chọn hoạt động dạy và học **[H15.15.1.7].**

Như vậy, trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường đã duy trì và hoàn thiện hệ thống lựa chọn hoạt động dạy và học, kết nối triết lý giáo dục với CĐR CTĐT, CĐR học phần và thiết kế hoạt động cụ thể. Khuyến nghị của chu kỳ trước được triển khai thông qua việc bổ sung hướng dẫn lựa chọn, sử dụng phương pháp giảng dạy, làm rõ trách nhiệm của các đơn vị và hỗ trợ giảng viên thực hiện. Hệ thống này tạo cơ sở tổ chức hoạt động dạy học phù hợp với định hướng giáo dục của Nhà trường và yêu cầu năng lực của người học **[H15.15.1.3]**, **[H15.15.1.4]**, **[H15.15.1.5]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.2 Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ GV, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ gắn với chiến lược phát triển Trường, làm cơ sở thu hút, tuyển chọn, sử dụng và phát triển giảng viên. Trong giai đoạn 2022–2026, định hướng này tiếp tục được cụ thể hóa thông qua kế hoạch phát triển nhân lực và các quy định có liên quan, hướng tới bảo đảm số lượng, cơ cấu chuyên môn và chất lượng đội ngũ phù hợp với nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học. Việc phát triển đội ngũ được xem xét đồng thời với nhu cầu của các ngành, trình độ đào tạo và yêu cầu nhân lực tại Trụ sở chính, Phân hiệu **[H15.15.1.1]**.

Căn cứ quy mô, kế hoạch đào tạo và định hướng phát triển chuyên môn, các đơn vị rà soát đội ngũ hiện có, xác định nhu cầu tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và bố trí nhân sự. Nhu cầu được tổng hợp theo vị trí việc làm, lĩnh vực chuyên môn và yêu cầu nhiệm vụ, làm căn cứ để Nhà trường xem xét kế hoạch nhân lực. Việc rà soát chú trọng khả năng đáp ứng trước mắt và nguồn giảng viên kế cận, bảo đảm sự liên kết giữa thu hút nhân lực từ bên ngoài với phát triển đội ngũ đang công tác tại Trường **[H15.15.2.1], [H15.15.2.2]**.

Hệ thống thu hút, tuyển chọn giảng viên được triển khai thông qua các quy định, tiêu chí và thông báo tuyển dụng phù hợp với nhu cầu của từng đơn vị. Tiêu chí tuyển chọn được xác định trên cơ sở trình độ, chuyên ngành đào tạo, năng lực thực hiện nhiệm vụ, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm của ứng viên. Bên cạnh văn bằng, hồ sơ và quá trình tuyển chọn xem xét sự phù hợp của lĩnh vực nghiên cứu, kết quả chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy hoặc thực tiễn nghề nghiệp với vị trí dự kiến bố trí. Kết quả tuyển chọn được thực hiện theo quy trình, thẩm quyền của Nhà trường **[H15.15.2.3]**.

Sau tuyển dụng, việc bố trí, sử dụng và bổ nhiệm đối với các vị trí có yêu cầu được thực hiện theo tiêu chuẩn, điều kiện và quy định áp dụng. Các đơn vị phân công

nhiệm vụ phù hợp với chuyên môn, năng lực và kinh nghiệm của giảng viên; đồng thời xác định nội dung cần tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng nhiệm vụ. Kết quả công tác, thành tích chuyên môn và quá trình phát triển năng lực được sử dụng làm căn cứ xem xét giao nhiệm vụ, phát triển đội ngũ và bố trí nhân sự trong các giai đoạn tiếp theo **[H15.15.2.5]**.

Thực hiện khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và Hội đồng KĐCLGD ở chu kỳ trước, Nhà trường và Phân hiệu đã chú trọng hơn việc thu hút nhân lực chất lượng cao và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ tại Phân hiệu. Các đơn vị rà soát nhu cầu theo ngành, lĩnh vực chuyên môn, xác định nguồn tuyển dụng và giảng viên cần nâng cao trình độ; triển khai kế hoạch cử giảng viên đi đào tạo, bồi dưỡng gắn với yêu cầu phát triển chuyên môn. Việc bố trí công việc được xem xét để tạo điều kiện thực hiện kế hoạch học tập, đồng thời bảo đảm hoạt động đào tạo của đơn vị **H15.15.2.3]**.

Hệ thống phân công giảng dạy của Nhà trường được thực hiện thông qua các văn bản quản lý và phần mềm quản lý đào tạo. Sau khi kế hoạch, khối lượng giảng dạy được xác định, các Khoa và Bộ môn phân công giảng viên phụ trách học phần trên cơ sở trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm. Trưởng Bộ môn chịu trách nhiệm xem xét sự phù hợp giữa chuyên môn được đào tạo, lĩnh vực nghiên cứu, kinh nghiệm giảng dạy, thực tiễn nghề nghiệp của giảng viên với nội dung và yêu cầu của học phần; kết quả phân công được kiểm tra, phê duyệt và cập nhật theo quy trình của Nhà trường [**H15.15.2.5]**, **H15.15.2.7]**, **H15.15.2.10]**.

Đối với khuyến nghị về mất cân bằng quy mô đào tạo giữa các ngành, Nhà trường đã tăng cường rà soát tương quan giữa quy mô người học, số lớp học phần, nhu cầu giảng dạy và cơ cấu đội ngũ. Trên cơ sở đó, các đơn vị điều phối nhiệm vụ, xem xét phân công giảng dạy đối với các học phần có nội dung chuyên môn phù hợp và bố trí các nhiệm vụ khác theo quy định. Việc điều phối được gắn với kế hoạch phát triển nhân lực, nhu cầu bồi dưỡng chuyên môn và định hướng đào tạo, bảo đảm phân công có căn cứ, phù hợp năng lực và không chỉ dựa trên yêu cầu cân đối số giờ [**H15.15.2.5], H15.15.2.7]**.

Trong quá trình thực hiện, các đơn vị quản lý và chuyên môn phối hợp theo dõi kết quả tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, phân công và thực hiện nhiệm vụ của giảng viên. Những nội dung chưa phù hợp về cơ cấu chuyên môn, bố trí nhiệm vụ hoặc khối lượng công việc được tổng hợp để xem xét điều chỉnh. Thông tin này được sử dụng khi xây dựng kế hoạch nhân lực và phân công ở các năm học tiếp theo, góp phần gắn công tác phát triển đội ngũ với yêu cầu thực tế của hoạt động đào tạo [**H15.15.2.4]**, **H15.15.2.6]**.

Như vậy, trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường đã tiếp tục triển khai hệ thống

thu hút, tuyển chọn và phân công nhiệm vụ cho giảng viên dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm. Các nội dung khuyến nghị được đưa vào kế hoạch và hoạt động phát triển đội ngũ, trong đó chú trọng điều phối khối lượng công việc giữa các ngành và cải thiện môi trường làm việc. Việc liên kết tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng với bố trí, sử dụng đội ngũ tạo cơ sở đáp ứng nhiệm vụ đào tạo và định hướng phát triển của Nhà trường [**H15.15.2.3]**, **H15.15.2.8]**, [**H15.15.2.9]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

Kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp luôn phát triển cùng với tiến bộ khoa học, công nghệ và yêu cầu của xã hội, đòi hỏi người học phải có khả năng tự học, cập nhật kiến thức và thích ứng trong suốt quá trình công tác. Trên cơ sở triết lý giáo dục đã xác định, trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường tiếp tục tổ chức các hoạt động dạy và học theo hướng phát huy tính chủ động, gắn học với hành và rèn luyện năng lực học tập suốt đời. Các hoạt động được thiết kế phù hợp với CĐR của chương trình đào tạo, CĐR học phần và đặc điểm của người học ở từng trình độ **[H15.15.3.8]**.

Trong quá trình giảng dạy, giảng viên hướng dẫn người học chuẩn bị nội dung, tìm kiếm, lựa chọn và tổng hợp tài liệu; xác định vấn đề, đề xuất cách giải quyết và trình bày kết quả. Nhiệm vụ học tập được cụ thể hóa trong đề cương, kế hoạch giảng dạy và hướng dẫn thực hiện, có yêu cầu về sản phẩm và thời hạn hoàn thành. Thông qua quá trình thực hiện và tiếp nhận phản hồi, người học rèn luyện việc lập kế hoạch, quản lý thời gian, tự xem xét kết quả và điều chỉnh cách học, tạo nền tảng tiếp tục học tập sau khi tốt nghiệp **[14.14.4.3], [H15.15.3.8]**.

Thực hiện khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và Hội đồng KĐCLGD ở chu kỳ trước, Nhà trường và các Khoa đã tăng cường bồi dưỡng, hướng dẫn và khuyến khích giảng viên áp dụng phương pháp dạy học tích cực. Việc vận dụng gắn với nội dung chuyên môn và CĐR học phần, tạo điều kiện để người học tham gia trao đổi, thảo luận, giải quyết nhiệm vụ và vận dụng kiến thức. Các Bộ môn tổ chức trao đổi kinh nghiệm, góp ý hoạt động giảng dạy và hướng dẫn giảng viên điều chỉnh nhiệm vụ học tập phù hợp với đối tượng, điều kiện thực hiện **[H15.15.3.1]**.

Các hoạt động học tập được tổ chức đa dạng thông qua bài tập, bài tập lớn, đồ án, tiểu luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập phù hợp với đặc thù từng học phần. Giảng viên giao nhiệm vụ, hướng dẫn phương pháp thực hiện và tổ chức báo cáo, trao đổi, đánh giá kết quả. Quá trình này giúp người học kết hợp kiến thức với kỹ năng thực hiện, nhận diện những nội dung còn thiếu và chủ động tìm hiểu bổ sung. Yêu

cầu nhiệm vụ và tiêu chí đánh giá được gắn với CĐR, làm căn cứ theo dõi sự tiến bộ của người học **[H15.15.3.1]**.

Việc rèn luyện kỹ năng mềm được tăng cường trong học phần và các hoạt động ngoại khóa. Thông qua nhiệm vụ cá nhân, làm việc nhóm, thuyết trình và phản biện, người học được rèn luyện kỹ năng giao tiếp, phối hợp, tổ chức công việc và giải quyết vấn đề. Giảng viên chú trọng phân công vai trò, theo dõi sự tham gia và phản hồi về quá trình thực hiện để người học nhận biết điểm mạnh, hạn chế của bản thân. Các hoạt động câu lạc bộ, học thuật và trải nghiệm tạo thêm môi trường vận dụng những kỹ năng đã được hình thành trong học tập **[H15.15.3.3].**

Nhà trường tiếp tục khai thác hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống đào tạo trực tuyến và học liệu phục vụ hoạt động dạy học, tự học. Giảng viên cung cấp tài liệu, giao nhiệm vụ và hướng dẫn người học sử dụng các công cụ phù hợp với yêu cầu học phần; các phương tiện thực hành, mô hình hóa, mô phỏng được khai thác theo điều kiện chuyên môn. Việc ứng dụng công nghệ được gắn với nhiệm vụ cụ thể, hỗ trợ tiếp cận tài liệu, luyện tập, trao đổi và nhận phản hồi, qua đó mở rộng cơ hội học tập ngoài thời gian trên lớp **[H15.15.3.1], [H15.15.3.8].**

Hoạt động nghiên cứu khoa học, sáng tạo và khởi nghiệp được tổ chức nhằm tạo điều kiện cho người học tìm tòi, khám phá và vận dụng kiến thức. Sinh viên được khuyến khích tham gia đề tài, dự án nghiên cứu hoặc ứng dụng, hội nghị khoa học sinh viên, các cuộc thi học thuật và hoạt động hỗ trợ ý tưởng sáng tạo, khởi nghiệp. Dưới sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên tiếp cận cách đặt câu hỏi nghiên cứu, thu thập và xử lý thông tin, thử nghiệm giải pháp và trình bày kết quả. Những hoạt động này góp phần rèn luyện tính chủ động, khả năng làm việc độc lập và tinh thần học hỏi **[H15.15.3.3], [H15.15.3.4].**

Nhà trường và các Khoa tăng cường hợp tác với doanh nghiệp trong tổ chức thực hành, thực tập và các nhiệm vụ học tập gắn với yêu cầu nghề nghiệp. Nội dung hợp tác được cụ thể hóa bằng kế hoạch, nhiệm vụ của người học, trách nhiệm hướng dẫn và cách thức đánh giá phù hợp với CĐR. Người học có điều kiện tiếp cận môi trường làm việc, nhận diện sự khác biệt giữa kiến thức đã học với yêu cầu thực tiễn và xác định nhu cầu bổ sung kiến thức, kỹ năng. Kết quả và phản hồi từ doanh nghiệp được sử dụng để hoàn thiện nội dung, cách thức tổ chức hoạt động học tập **[H14.14.5.2], [H14.14.5.3].**

Đối với học viên cao học và nghiên cứu sinh, Nhà trường chú trọng khuyến khích, hỗ trợ tham gia nghiên cứu khoa học gắn với hướng chuyên môn và nhiệm vụ đào tạo. Các Khoa, Bộ môn và người hướng dẫn tạo điều kiện để người học tham gia trao đổi học thuật, tiếp cận đề tài, dự án phù hợp và sử dụng điều kiện nghiên cứu

theo quy định. Hoạt động nghiên cứu giúp phát triển năng lực tự xác định vấn đề, tìm hiểu tri thức mới, lựa chọn phương pháp và tổ chức thực hiện, đáp ứng yêu cầu học tập ở trình độ tương ứng **[H15.15.3.2],[H15.15.3.7]**.

Môi trường học tập được mở rộng thông qua các hoạt động giao lưu, trao đổi học thuật, thực tập, câu lạc bộ và hoạt động phục vụ cộng đồng phù hợp với điều kiện của từng đơn vị. Người học có cơ hội tiếp cận góc nhìn khác nhau, vận dụng kiến thức trong bối cảnh thực tế và rèn luyện trách nhiệm với tập thể, xã hội. Phạm vi, nội dung và kết quả các hoạt động được thể hiện trong kế hoạch và báo cáo thực hiện, làm căn cứ xem xét sự phù hợp với mục tiêu phát triển năng lực của người học **[H15.15.3.5]**.

Ý kiến phản hồi của người học về phương pháp giảng dạy, nhiệm vụ học tập, học liệu, điều kiện thực hành và sự hỗ trợ của giảng viên được tổng hợp, gửi đến các đơn vị liên quan để xem xét điều chỉnh. Kết quả khảo sát được kết hợp với hồ sơ thực hiện, sản phẩm học tập và đánh giá theo CĐR nhằm nhận diện những hoạt động phù hợp, những nội dung cần hỗ trợ thêm. Trên cơ sở đó, Nhà trường và các Khoa tiếp tục cải thiện cách tổ chức dạy học, điều kiện tự học và cơ hội tham gia nghiên cứu, trải nghiệm **[H15.15.3.1]**.

Như vậy, trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường đã tổ chức các hoạt động dạy và học đa dạng, gắn với CĐR và định hướng phát triển năng lực học tập suốt đời. Các nội dung khuyến nghị được triển khai thông qua bồi dưỡng giảng viên, tăng cường phương pháp dạy học tích cực, rèn luyện kỹ năng mềm, hỗ trợ nghiên cứu và sáng tạo, mở rộng học tập tại doanh nghiệp và kết nối người học ở các trình độ. Những hoạt động này tạo cơ hội để người học chủ động tìm hiểu, vận dụng kiến thức và tiếp tục phát triển năng lực trong học tập, công việc **[H15.15.3.5]**, **[H15.15.3.6]**, **[H15.15.3.7]**, **[H15.15.3.8]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.4 Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng

Trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường tiếp tục thực hiện giám sát và đánh giá các hoạt động dạy và học trên cơ sở các quy định về tổ chức đào tạo, tổ chức giảng dạy và bảo đảm chất lượng. Công tác này được triển khai hằng năm, có sự phối hợp giữa đơn vị quản lý đào tạo, đơn vị thực hiện chức năng thanh tra, đơn vị phụ trách bảo đảm chất lượng, các Khoa và Bộ môn. Nội dung giám sát bao gồm việc thực hiện kế hoạch giảng dạy, nội dung học phần, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá người học và các điều kiện phục vụ đào tạo. Kết quả giám sát, đánh giá được sử dụng làm căn cứ xác định những nội dung cần điều chỉnh và tổ chức cải tiến chất lượng **[H15.15.4.1]**.

Các đơn vị quản lý đào tạo tổ chức xây dựng kế hoạch đào tạo, xếp thời khóa biểu các lớp học phần và phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi việc thực hiện. Giảng viên giảng dạy theo thời khóa biểu và đề cương học phần đã được phê duyệt; những thay đổi về lịch học, giảng viên, phòng học và việc tổ chức dạy bù được quản lý theo quy định của Nhà trường. Các Khoa, Bộ môn phối hợp kiểm tra tiến độ, khối lượng giảng dạy và việc thực hiện nhiệm vụ của giảng viên. Những trường hợp chưa thực hiện đúng kế hoạch được ghi nhận, thông báo và xử lý theo thẩm quyền, đồng thời được theo dõi việc khắc phục **[H15.15.4.2], [H15.15.4.3]**.

Việc giám sát hoạt động dạy và học được thực hiện thông qua kiểm tra thực tế, hồ sơ giảng dạy, thông tin quản lý đào tạo và phản hồi của người học. Bên cạnh việc theo dõi nền nếp lên lớp, các đơn vị chuyên môn xem xét sự phù hợp giữa nội dung giảng dạy, phương pháp tổ chức học tập và yêu cầu của học phần. Kết quả kiểm tra được trao đổi với giảng viên và đơn vị phụ trách để điều chỉnh những nội dung chưa phù hợp. Hằng năm, Nhà trường thực hiện đánh giá giảng viên, trong đó có việc thực hiện nhiệm vụ giảng dạy; kết quả giám sát và phản hồi của người học là các nguồn thông tin phục vụ đánh giá, kết hợp với hồ sơ chuyên môn và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao **[H15.15.4.3]**, **[H15.15.4.4]**.

Hằng học kỳ, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên và các điều kiện phục vụ học tập. Nội dung khảo sát tập trung vào việc tổ chức giảng dạy, mức độ rõ ràng của yêu cầu học phần, phương pháp giảng dạy, sự hỗ trợ của giảng viên, hoạt động kiểm tra, đánh giá và mức độ hài lòng của người học. Các kênh trao đổi giữa sinh viên với giảng viên, cố vấn học tập, Khoa và Nhà trường tiếp tục được duy trì, giúp tiếp nhận và xử lý các vấn đề phát sinh ngay trong quá trình học tập **[H15.15.4.4]**, **[H15.15.4.5]**.

Thực hiện khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và Hội đồng KĐCLGD, Nhà trường đã chú trọng phân tích sâu hơn kết quả khảo sát về hoạt động giảng dạy. Báo cáo được tổng hợp ở cấp Trường, đồng thời phân tách theo Khoa, chương trình đào tạo và giảng viên để xác định những nội dung được người học đánh giá tốt, những vấn đề cần cải tiến và đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện. Những kết quả khác biệt được đối chiếu với đặc điểm học phần, quy mô lớp học và thông tin giám sát chuyên môn trước khi đề xuất biện pháp xử lý **[H15.15.4.4]**.

Nhà trường đồng thời rà soát phương pháp, công cụ khảo sát và chất lượng dữ liệu nhằm nâng cao độ tin cậy của kết quả phản hồi. Nội dung rà soát bao gồm mức độ rõ ràng, phù hợp của câu hỏi, thang đo, thời điểm lấy ý kiến, cách thức tổ chức khảo sát và mức độ tham gia của người học. Kết quả đánh giá độ tin cậy của công cụ và việc kiểm tra dữ liệu được sử dụng để điều chỉnh phiếu khảo sát, hướng dẫn trả lời và phương pháp tổng hợp, phân tích. **[H15.15.4.5]**.

Hằng năm, Nhà trường thu thập thông tin đánh giá chất lượng đào tạo từ người học của các ngành trong thời gian học tập và sau khi ra trường. Phản hồi của sinh viên, người học tốt nghiệp và cựu sinh viên được sử dụng để xem xét mức độ phù hợp của kiến thức, kỹ năng được trang bị, khả năng vận dụng trong thực tiễn và những nội dung cần bổ sung. Kết quả được chuyển đến các đơn vị phụ trách chương trình đào tạo để đối chiếu với phản hồi ở cấp học phần, kết quả học tập và yêu cầu nghề nghiệp, phục vụ cải tiến hoạt động dạy và học **[H15.15.4.6]**.

Kết quả học tập, rèn luyện và tình hình cảnh báo học tập được tổng hợp, theo dõi theo học kỳ, năm học và đơn vị đào tạo. Các dữ liệu này giúp Nhà trường nhận diện những nhóm sinh viên cần hỗ trợ, phối hợp với Khoa, Bộ môn và cố vấn học tập để hướng dẫn kế hoạch học tập, đồng thời xem xét các học phần có nhiều sinh viên gặp khó khăn. Việc đánh giá diễn biến kết quả học tập được đặt trong mối liên hệ với quy mô, đặc điểm người học và điều kiện tổ chức đào tạo. Số liệu giai đoạn 2022–2026 được tổng hợp tại bảng 15.1 làm căn cứ phân tích kết quả và lựa chọn biện pháp hỗ trợ phù hợp.

Bảng 15.1. Thống kê tỷ lệ % sinh viên bị cảnh báo kết quả học tập

STT	Khoa	2021-2022		2022-2023		2023-2024		2024-2025		2025-2026	
		HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2
1	CNTT	2,41	2,51	3,12	1,80	2,40	1,79	2,90	2,75	2,13	2,60
2	Công trình	2,08	11,14	11,86	14,11	9,99	14,01	9,91	12,32	7,05	8,09
3	Cơ khí	1,09	3,37	4,86	3,77	5,91	3,34	6,55	3,38	4,20	2,79
4	Điện - Điện tử	1,32	2,15	2,58	2,45	2,21	2,86	2,09	2,38	2,08	2,84
5	Kỹ thuật xây dựng	1,35	5,71	15,24	8,26	8,64	12,37	7,28	8,18	7,34	8,74
6	Quản lý xây dựng	1,11	4,24	3,15	2,93	2,22	1,06	0,34	3,05	0,80	2,49
7	Vận tải - Kinh tế	0,47	0,66	0,88	0,60	0,67	0,57	0,34	0,78	0,61	0,64
8	MT và ATGT	1,94	6,30	7,14	5,97	4,37	4,84	3,90	6,90	5,84	5,76
9	Khoa học cơ bản	8,33	6,40	5,00	1,32	1,34	3,87	4,55	4,00	3,14	2,52
10	Đào tạo quốc tế	2,05	5,64	4,98	7,48	4,54	5,17	4,29	5,32	1,68	5,22

Thư viện và các đơn vị phục vụ đào tạo thống kê tình hình sử dụng học liệu, dịch vụ và các điều kiện hỗ trợ học tập để phục vụ đánh giá chất lượng hoạt động. Các

thông tin về lượt sử dụng thư viện, mượn tài liệu, khai thác học liệu điện tử và ý kiến của người sử dụng được xem xét cùng với nhu cầu giảng dạy, học tập để điều chỉnh việc phục vụ. Nhà trường cũng rà soát các điều kiện tổ chức lớp học, trang thiết bị và sự hỗ trợ đối với giảng viên, sinh viên, trên cơ sở đó xác định những nội dung cần ưu tiên cải tiến **[H15.15.4.5.**

Các đơn vị chuyên môn tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm về việc triển khai phương pháp dạy học và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy, gắn với kết quả thực hiện học phần và phản hồi của người học. Những cách làm phù hợp được trao đổi trong sinh hoạt chuyên môn; những khó khăn được tổng hợp để điều chỉnh hoạt động hỗ trợ và bồi dưỡng giảng viên. Như vậy, trong giai đoạn 2022–2026, hoạt động giám sát, đánh giá dạy và học được thực hiện thường xuyên, kết quả được phân tích và sử dụng để triển khai, rà soát các biện pháp cải tiến chất lượng **H15.15.4.6]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.5 Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

Trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường tiếp tục lấy triết lý giáo dục làm định hướng cho việc tổ chức và cải tiến hoạt động dạy và học, gắn với mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra và yêu cầu phát triển năng lực học tập suốt đời của người học. Trên cơ sở kế thừa định hướng đã được xác định trong chu kỳ trước, Nhà trường rà soát sự phù hợp của triết lý giáo dục với chiến lược phát triển, đặc điểm các trình độ đào tạo và những thay đổi của yêu cầu nghề nghiệp. Kết quả rà soát được sử dụng để hoàn thiện triết lý giáo dục và cách thức triển khai trong chương trình đào tạo, hoạt động giảng dạy, học tập và kiểm tra, đánh giá **[H15.15.1.1], [H15.15.1.2]**.

Thực hiện khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và Hội đồng KĐCLGD, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan về triết lý giáo dục, bao gồm cán bộ quản lý, giảng viên, người học, cựu người học và nhà tuyển dụng. Nội dung lấy ý kiến tập trung vào mức độ phù hợp, tính rõ ràng, khả năng vận dụng và sự đáp ứng yêu cầu phát triển của Nhà trường. Kết quả được tổng hợp, phân tích theo nhóm đối tượng, làm căn cứ xem xét những nội dung cần điều chỉnh và những vấn đề cần hướng dẫn cụ thể hơn trong quá trình thực hiện **[H15.15.3.2, H15.15.5.4]**,

Trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường đã thực hiện điều chỉnh triết lý giáo dục trên cơ sở kết quả rà soát và ý kiến của các bên liên quan. Việc điều chỉnh hướng tới bảo đảm sự phù hợp với chuẩn đầu ra, tiếp cận các yêu cầu mới của giáo dục đại học và làm rõ định hướng phát triển năng lực tự chủ, học tập suốt đời của người học. Triết lý giáo dục sau điều chỉnh được công bố, phổ biến đến các đơn vị, giảng viên và người học để thống nhất nhận thức và tổ chức thực hiện **[H15.15.1.1], [H15.15.1.2]**.

Bên cạnh việc công bố, Nhà trường chú trọng đánh giá mức độ hiểu biết và khả năng vận dụng triết lý giáo dục của giảng viên, sinh viên và học viên. Nội dung đánh giá xem xét cách giảng viên cụ thể hóa triết lý trong thiết kế hoạt động học tập, hướng dẫn tự học, lựa chọn phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá; đồng thời xem xét nhận thức của người học về vai trò chủ động, trách nhiệm và phương pháp học tập của bản thân. Kết quả được đối chiếu với đề cương học phần, nhiệm vụ học tập và sản phẩm của người học để xác định những nội dung cần bổ sung hướng dẫn. Các đơn vị chuyên môn tổ chức trao đổi, hướng dẫn giảng viên vận dụng triết lý vào thực tiễn giảng dạy, giúp người học hiểu rõ yêu cầu và chủ động tham gia quá trình học tập **[H15.15.5.5], [H15.15.5.6]**.

Ở trình độ đại học, Nhà trường tiếp tục khuyến khích và triển khai các phương pháp dạy học tích cực, tăng mức độ tự chủ của sinh viên trong quá trình tiếp cận, vận dụng và kiến tạo kiến thức. Tùy theo đặc điểm học phần, giảng viên tổ chức thảo luận, giải quyết tình huống, thực hiện bài tập lớn, đồ án và các nhiệm vụ gắn với thực tiễn chuyên môn. Sinh viên được hướng dẫn xác định vấn đề, tìm kiếm tài liệu, lựa chọn phương án giải quyết, trình bày và bảo vệ kết quả. Giảng viên theo dõi tiến độ, phản hồi và hỗ trợ những nội dung người học còn gặp khó khăn; yêu cầu tự chủ được tăng dần phù hợp với trình độ và tiến trình học tập **[H15.15.5.1], [H15.15.5.2]**.

Ở trình độ sau đại học, hoạt động dạy và học được cải tiến theo hướng phát huy năng lực tự nghiên cứu, tư duy phản biện và khả năng giải quyết các vấn đề chuyên môn. Các học phần tăng cường yêu cầu đọc, phân tích tài liệu, thảo luận học thuật, thực hiện tiểu luận và nhiệm vụ nghiên cứu phù hợp với chuẩn đầu ra. Việc hướng dẫn luận văn, luận án chú trọng vai trò chủ động của học viên, nghiên cứu sinh trong xây dựng kế hoạch, lựa chọn phương pháp, triển khai và báo cáo kết quả nghiên cứu. Các đơn vị chuyên môn theo dõi quá trình thực hiện, tổ chức trao đổi học thuật và phản hồi để người học từng bước hoàn thiện năng lực nghiên cứu, ứng dụng và phát triển chuyên môn. Nhà trường cũng đã ban hành Quy định tạm thời về liêm chính học thuật trong đó có nội dung liên quan đến quy định liêm chính đối với luận văn/đề án thạc sĩ cũng như luận án tiến sĩ **[H15.15.5.1], [H15.15.5.2]**.

Để hỗ trợ việc học tập suốt đời, Nhà trường tiếp tục kết hợp trang bị kiến thức nền tảng, kiến thức chuyên môn với năng lực ngoại ngữ, sử dụng công nghệ và khai thác thông tin. Hoạt động dạy học hướng dẫn người học lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp, phân tích, tổng hợp và sử dụng thông tin có trách nhiệm. Các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm và tự đánh giá được lồng ghép trong nhiệm vụ học tập, thực hành, đồ án và nghiên cứu khoa học. Qua đó, người học có điều kiện rèn luyện phương pháp tự học, học hỏi lẫn nhau và thích ứng với những yêu cầu mới trong công việc **[H15.15.5.1].**

Việc đổi mới phương pháp dạy học được thực hiện đồng thời với cải tiến kiểm tra, đánh giá. Các Khoa, Bộ môn và giảng viên rà soát sự phù hợp của hình thức, nội dung và tiêu chí đánh giá với chuẩn đầu ra và các nhiệm vụ học tập được giao. Đánh giá quá trình, bài tập, thực hành, đồ án, thuyết trình và các sản phẩm học tập được sử dụng phù hợp với đặc điểm học phần, kết hợp với phản hồi để người học nhận biết mức độ đáp ứng yêu cầu và điều chỉnh cách học. Đối với nhiệm vụ làm theo nhóm, việc đánh giá chú trọng cả kết quả chung và mức độ đóng góp của từng thành viên. Những điều chỉnh về giảng dạy và đánh giá được thể hiện trong đề cương và hồ sơ thực hiện học phần **[H15.15.5.3].**

Hằng năm, Nhà trường lấy ý kiến của người học, giảng viên, cựu người học và nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo, đồng thời khảo sát mức độ hài lòng về triết lý giáo dục và hoạt động dạy học theo kế hoạch. Kết quả phản hồi được xem xét cùng với kết quả đánh giá chuẩn đầu ra, hồ sơ giám sát và kết quả thực hiện các nội dung cải tiến. Các đơn vị chuyên môn xác định vấn đề cần ưu tiên, triển khai biện pháp điều chỉnh và rà soát kết quả sau thực hiện. Việc cải tiến triết lý giáo dục và hoạt động dạy học qua đó được gắn với mục tiêu đạt chuẩn đầu ra, nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển năng lực học tập suốt đời ở các trình độ đào tạo **[H15.15.5.5], [H15.15.5.6]**, **[H15.15.5.7].**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng, công bố và tổ chức rà soát triết lý giáo dục phù hợp với định hướng phát triển của Trường. Triết lý giáo dục được cụ thể hóa trong mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các hoạt động dạy học, hướng tới phát triển năng lực nghề nghiệp, tính chủ động và khả năng học tập suốt đời của người học. Việc lấy ý kiến các bên liên quan được chú trọng nhằm hoàn thiện triết lý giáo dục và nâng cao hiệu quả vận dụng trong giảng dạy, học tập và kiểm tra, đánh giá.

Đội ngũ giảng viên được tạo điều kiện đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đổi mới phương pháp giảng dạy và ứng dụng công nghệ trong dạy học. Các hoạt động trao đổi chuyên môn, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy được duy trì tại các Khoa, Bộ môn. Việc phân công giảng dạy, tổ chức lớp học phần và triển khai kế hoạch đào tạo được thực hiện theo quy định, phù hợp với chuyên môn và nhiệm vụ của giảng viên. Hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến hỗ trợ người dạy, người học và các đơn vị quản lý trong việc tổ chức, theo dõi và giám sát hoạt động dạy và học.

Nhà trường đã tổ chức các hoạt động dạy học đa dạng, gắn với yêu cầu đạt chuẩn đầu ra và tăng cường vai trò chủ động của người học. Các phương pháp dạy học tích

cực được triển khai phù hợp với đặc điểm học phần ở cả trình độ đại học và sau đại học, thông qua thảo luận, giải quyết tình huống, bài tập lớn, thực hành, thí nghiệm, đồ án và các nhiệm vụ nghiên cứu. Hoạt động kiểm tra, đánh giá được rà soát cùng với phương pháp giảng dạy, giúp người học nhận biết mức độ đáp ứng yêu cầu và điều chỉnh quá trình học tập.

Môi trường học tập được mở rộng thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học, hội thảo, seminar chuyên ngành, các cuộc thi học thuật, câu lạc bộ, hoạt động cộng đồng và hợp tác với doanh nghiệp. Người học được khuyến khích vận dụng kiến thức vào thực tiễn, rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề. Việc kết hợp kiến thức chuyên môn với ngoại ngữ, công nghệ và kỹ năng khai thác thông tin góp phần hình thành phương pháp tự học, tự nghiên cứu và khả năng thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp.

Các hoạt động dạy và học được giám sát, đánh giá với sự phối hợp của các đơn vị quản lý, Khoa, Bộ môn và sự tham gia phản hồi của người học. Nhà trường duy trì việc đánh giá giảng viên, theo dõi kết quả học tập, rèn luyện và thu thập ý kiến của người học trong và sau khi ra trường. Kết quả khảo sát được chú trọng phân tích ở cấp Trường và theo Khoa, chương trình đào tạo, giảng viên; phương pháp, công cụ khảo sát được rà soát nhằm nâng cao độ tin cậy và giá trị sử dụng của thông tin phản hồi.

Việc cải tiến hoạt động dạy học được gắn với kết quả giám sát, đánh giá và ý kiến của các bên liên quan. Các Khoa, Bộ môn rà soát nội dung chương trình đào tạo, đề cương học phần, học liệu và phương pháp kiểm tra, đánh giá; tăng cường các nhiệm vụ thực hành, vận dụng kiến thức và tự học phù hợp với chuẩn đầu ra. Các nội dung cải tiến được xác định trách nhiệm thực hiện, theo dõi kết quả và thông báo lại cho các bên liên quan, góp phần duy trì quá trình cải tiến chất lượng đào tạo.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Mức độ vận dụng triết lý giáo dục vào thiết kế hoạt động dạy học và kiểm tra, đánh giá chưa thật đồng đều giữa các đơn vị và học phần. Việc cụ thể hóa triết lý thành những yêu cầu, nhiệm vụ học tập và minh chứng đánh giá năng lực tự chủ, học tập suốt đời của người học cần tiếp tục được hoàn thiện.

Việc đổi mới phương pháp giảng dạy và ứng dụng công nghệ đã được triển khai, song mức độ thực hiện và hiệu quả còn khác nhau giữa các giảng viên, học phần và trình độ đào tạo. Ở một số lớp học, quy mô lớp và điều kiện thực hành, thí nghiệm còn ảnh hưởng đến khả năng tổ chức hoạt động học tập tích cực, hướng dẫn và phản hồi cho từng người học.

Hệ thống hỗ trợ tương tác, học liệu và các điều kiện phục vụ tự học, tự nghiên cứu cần tiếp tục được hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của người

học. Việc khai thác phòng thí nghiệm, trang thiết bị và các nguồn lực phục vụ nghiên cứu của người học cần được tổ chức thuận tiện hơn, phù hợp với điều kiện quản lý và khả năng phục vụ của từng đơn vị.

Mặc dù kết quả khảo sát đã được phân tích và sử dụng trong cải tiến, mức độ tham gia phản hồi giữa các nhóm đối tượng và các chương trình đào tạo còn chưa đồng đều. Việc kết hợp dữ liệu khảo sát với kết quả đánh giá chuẩn đầu ra, theo dõi diễn biến qua các năm và lượng hóa hiệu quả sau cải tiến cần tiếp tục được tăng cường để nâng cao tính thuyết phục của các kết luận đánh giá.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Đơn vị, thực hiện**	**Thờigian thựchiện**
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện hướng dẫn vận dụng triết lý giáo dục vào thiết kế hoạt động dạy học và kiểm tra, đánh giá.	Các đơn vị quản lý đào tạo	2027
2		Tiếp tục đa dạng hóa hình thức khảo sát, tăng mức độ tham gia của người học, cựu người học và nhà tuyển dụng. Rà soát độ tin cậy của công cụ; phân tích kết quả theo Khoa, chương trình đào tạo và giảng viên. Kết hợp thông tin khảo sát với kết quả đánh giá chuẩn đầu ra, theo dõi kết quả trước và sau cải tiến, thông báo lại cho các bên liên quan.	Phòng Đảm bảo chất lượng	2027
3	Phát huy điểm mạnh	Duy trì, mở rộng các hoạt động học tập gắn với thực tiễn, nghiên cứu khoa học, hợp tác doanh nghiệp và trao đổi học thuật. Lựa chọn, chia sẻ những mô hình dạy học có hiệu quả, làm rõ đóng góp đối với chuẩn đầu ra, năng lực tự chủ và học tập suốt đời của người học.	Cac đơn vị quản lý đào tạo, các Khoa, Bộ môn	2027

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 15	***5,0***
Tiêu chí 15.1	***5***
Tiêu chí 15.2	***5***
Tiêu chí 15.3	***5***
Tiêu chí 15.4	***5***
Tiêu chí 15.5	***5***

TIÊU CHUẨN 16: ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập

Trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường tiếp tục duy trì hệ thống đánh giá người học xuyên suốt từ đầu vào, trong quá trình học tập đến khi hoàn thành chương trình và tốt nghiệp. Hệ thống đánh giá được thực hiện thống nhất trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT và được Nhà trường cụ thể hóa trong các quy chế, quy định đào tạo đối với từng trình độ.

Đối với đào tạo trình độ đại học, Nhà trường thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học **[H16.16.01.01]** và cụ thể hóa bằng Quyết định số 2006/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/11/2021 về Quy chế đào tạo trình độ đại học**[H16.16.01.02]** Quy chế điều chỉnh toàn bộ quá trình đào tạo, trong đó có lập kế hoạch giảng dạy, đánh giá kết quả học tập và xét công nhận tốt nghiệp.

Đối với đào tạo trình độ thạc sĩ, Nhà trường triển khai Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021**[H16.16.01.03]**. Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban đầu được ban hành theo Quyết định số 2008/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/11/2021 **[H16.16.01.04]**, sau đó được cập nhật bằng Quyết định số 2016/QĐ-ĐHGTVT ngày 11/9/2023 **[H16.16.01.05]** ; đến năm 2026 tiếp tục được sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 508/QĐ-ĐHGTVT ngày 06/3/2026 **[H16.16.01.06]**

Đối với đào tạo trình độ tiến sĩ, Nhà trường thực hiện theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 **[H16.16.01.07]**. Trong chu kỳ, Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường được cập nhật tại Quyết định số 1966/QĐ-ĐHGTVT ngày 31/8/2023 **[H16.16.01.08]**, quy định cụ thể về chương trình, các học phần, chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan, nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ.

Trên cơ sở các quy định trên, hoạt động đánh giá người học được tổ chức phù hợp với từng trình độ, CTĐT và đặc thù học phần. Đối với sinh viên đại học, đánh giá được thực hiện thông qua đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần. Đánh giá quá trình gồm kiểm tra thường xuyên, mức độ nhận thức và tham gia thảo luận, thực hành, chuyên cần và các nhiệm vụ học tập khác theo đề cương chi tiết học phần. Thi kết thúc học phần được tổ chức theo nhiều hình thức như trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, thực hành, tiểu luận, bài tập lớn hoặc kết hợp các hình thức. Hình thức và trọng số đánh giá được xác định trong đề cương học phần và thông báo cho người học **[H16.16.01.09]**

Ngoài đánh giá kiến thức, Nhà trường tiếp tục đánh giá kỹ năng, năng lực thực hành, đồ án, thực tập, năng lực ngoại ngữ và kết quả rèn luyện. Đối với học phần tốt

nghiệp, sinh viên được đánh giá thông qua quá trình thực hiện và bảo vệ đồ án trước hội đồng; theo quy định hiện hành, điểm đồ án gồm điểm quá trình và điểm bảo vệ với trọng số tương ứng 40% và 60%. **[H16.16.01.09]**,

Trong chu kỳ, Nhà trường tiếp tục chuẩn hóa công tác thi kết thúc học phần thông qua Quy định về thi kết thúc học phần ban hành theo Quyết định số 1072/ĐHGTVT ngày 14/11/2023 **[H16.16.01.10]**. Đồng thời, chuẩn đầu ra của các CTĐT tiếp tục được ban hành, cập nhật, trong đó có Quyết định số 1795B/QĐ-ĐHGTVT về chuẩn đầu ra của 28 CTĐT cử nhân thuộc chương trình tích hợp Cử nhân – Kỹ sư **[H16.16.01.11]**.

Như vậy, so với chu kỳ trước, hệ thống đánh giá người học tiếp tục được duy trì nhưng đã được cập nhật phù hợp với các quy định mới, đa dạng hóa hình thức đánh giá, tăng cường đánh giá quá trình và gắn chặt hơn với đề cương học phần, chuẩn đầu ra và hệ thống quản lý đào tạo.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra

Các hoạt động đánh giá người học trong giai đoạn 2022–2026 tiếp tục được thiết kế trên cơ sở chuẩn đầu ra của CTĐT và chuẩn đầu ra của từng học phần. Chuẩn đầu ra của các CTĐT được Nhà trường ban hành và công bố theo Quyết định số 1795B/QĐ-ĐHGTVT **[H16.16.01.11]**.

Đối với từng học phần, giảng viên có trách nhiệm thông báo cho sinh viên ngay từ khi bắt đầu học về mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá. Việc kiểm tra, đánh giá phải thực hiện theo đề cương chi tiết học phần đã được phê duyệt. **[H16.16.01.09]**

Các phương pháp đánh giá được lựa chọn phù hợp với đặc điểm và mức độ cần đạt của từng học phần. Đối với các học phần lý thuyết, việc đánh giá có thể sử dụng kiểm tra thường xuyên, tự luận, trắc nghiệm hoặc vấn đáp; đối với các học phần thực hành, thí nghiệm và chuyên ngành, người học được đánh giá thông qua sản phẩm thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, dự án, đồ án hoặc thuyết trình. Các học phần tốt nghiệp yêu cầu người học tổng hợp và vận dụng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy để giải quyết vấn đề chuyên môn và bảo vệ kết quả trước hội đồng. Cách tiếp cận này tiếp tục kế thừa logic đánh giá theo mức độ nhận thức và năng lực đã được áp dụng từ chu kỳ đánh giá 2016-2021.

Một điểm thay đổi rõ trong chu kỳ này là cách tính và quy đổi kết quả học tập được cụ thể hóa hơn. Điểm học phần được xác định từ điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần theo trọng số quy định trong đề cương. Hệ thống quản lý đào tạo thực

hiện quy đổi giữa thang điểm 10, điểm chữ và thang điểm 4 với các mức A+, A, B+, B, C+, C, D+, D, F+, F. Một học phần được tích lũy khi đạt từ 4,0 điểm theo thang 10; riêng đồ án tốt nghiệp phải đạt từ 5,5 điểm trở lên. **[H16.16.01.09]**

Đánh giá người học không chỉ giới hạn ở kết quả chuyên môn. Nhà trường tiếp tục đánh giá kết quả rèn luyện, ý thức chấp hành quy định, thái độ học tập, hoạt động xã hội và trách nhiệm cộng đồng. Sổ tay sinh viên năm 2026 cập nhật quy định theo Thông tư số 40/2026/TT-BGDĐT ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế về công tác sinh viên. **[H16.16.02.01]**, trong đó yêu cầu đánh giá rèn luyện phải bảo đảm khách quan, công khai, công bằng, dân chủ, chính xác, có minh chứng và bảo đảm quyền giải trình, kiến nghị, khiếu nại của sinh viên.

Đối với năng lực ngoại ngữ, cách tổ chức đào tạo và đánh giá trong chu kỳ này đã có chuyển biến so với giai đoạn trước. Sinh viên được kiểm tra, phân loại ngoại ngữ đầu vào và học theo các mức A1, A2, B1; đối với chương trình kỹ sư có yêu cầu B2. Việc đánh giá được thực hiện theo từng học phần trong quá trình đào tạo thay vì chỉ tập trung vào một thời điểm cuối khóa, góp phần khắc phục tồn tại của chu kỳ trước về việc đánh giá chuẩn ngoại ngữ còn mang tính thời điểm **[H16.16.02.02]**, **[H16.16.02.03]**, **[H16.16.02.04]**, **[H16.16.02.05]**, **[H16.16.02.06]**, **[H16.16.02.07]**, **[H16.16.02.08]**.

Kết quả đánh giá người học trong chu kỳ cho thấy hệ thống đánh giá đã phản ánh được mức độ đạt kết quả học tập và có sự phân hóa rõ giữa các mức năng lực của người học. Tại đợt tốt nghiệp tháng 9/2026 của khóa 63 hệ cử nhân và khóa 62 hệ kỹ sư, Nhà trường công nhận tốt nghiệp cho 2.880 sinh viên, gồm 1.292 cử nhân và 1.588 kỹ sư; trong đó có 135 sinh viên tốt nghiệp xếp loại xuất sắc (4,74%), 930 sinh viên xếp loại giỏi (32,63%), 1.703 sinh viên xếp loại khá (59,75%) và 82 sinh viên xếp loại trung bình (2,88%) **[H16.16.02.09]**. Kết quả này cho thấy việc đánh giá và phân loại người học được thực hiện theo các mức kết quả học tập cụ thể, phản ánh sự phân hóa về mức độ đạt được của người học sau toàn khóa. Đồng thời, các khóa này được đào tạo trong điều kiện Nhà trường từng bước đổi mới chương trình, phương thức tổ chức đào tạo và quản lý quá trình học tập, với yêu cầu ngày càng cao hơn về kiến thức, kỹ năng và chuẩn đầu ra.

Đối với trình độ thạc sĩ và tiến sĩ, phương thức đánh giá được thiết kế phù hợp với yêu cầu của bậc đào tạo. Học viên thạc sĩ được đánh giá thông qua kết quả các học phần và sản phẩm tốt nghiệp theo định hướng nghiên cứu hoặc ứng dụng. Đối với NCS, việc đánh giá gồm các học phần bổ sung/chuyển đổi, học phần trình độ tiến sĩ, chuyên đề, tiểu luận tổng quan, tiến độ nghiên cứu và luận án; luận án được đánh giá thông qua các hội đồng chuyên môn theo quy định. **[H16.16.01.05] [H16.16.01.08]**.

Như vậy, các hình thức và phương pháp đánh giá người học được thiết kế đa dạng, phù hợp với từng loại học phần và trình độ đào tạo, đồng thời từng bước gắn rõ hơn với chuẩn đầu ra CTĐT và chuẩn đầu ra học phần.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra

Trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường tiếp tục rà soát phương pháp và kết quả đánh giá người học nhằm bảo đảm tính chính xác, tin cậy, công khai và công bằng. Các quy định liên quan đến tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả học tập, thi kết thúc học phần, công bố điểm và phúc tra được phổ biến tới người học qua Sổ tay sinh viên, hệ thống quản lý đào tạo và các kênh thông tin của Nhà trường.

Sổ tay sinh viên được cập nhật theo từng khóa, trong đó quy định rõ quyền và nghĩa vụ của sinh viên trong hoạt động đánh giá. Sinh viên được biết mục tiêu, nội dung và hình thức kiểm tra đánh giá của học phần; được thông báo kết quả trên hệ thống quản lý đào tạo và có quyền đề nghị phúc tra, khiếu nại kết quả học tập trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả. **[H16.16.01.09]**.

Việc tổ chức thi kết thúc học phần được chuẩn hóa theo Quyết định số 1072/ĐHGTVT ngày 14/11/2023 về thi KTHP **[H16.16.01.10]**. Hình thức thi của một học phần phải được thực hiện thống nhất trong các học kỳ của năm học; trường hợp thay đổi hình thức thi phải được xem xét, phê duyệt theo quy định. **[H16.16.01.09]**.

Các khoa, bộ môn có trách nhiệm quản lý và giám sát hoạt động đánh giá quá trình theo đề cương đã phê duyệt; kết quả học tập được quản lý trên phần mềm đào tạo. Nhà trường tiếp tục tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý đào tạo; năm 2024 tổ chức tập huấn phần mềm quản lý đào tạo theo Thông báo số 326/TB-ĐHGTVT ngày 17/4/2024 **[H16.16.03.01]**, góp phần chuẩn hóa tác nghiệp và hạn chế sai sót trong quản lý kết quả người học.

Bên cạnh đó, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học về điều kiện bảo đảm chất lượng và hiệu quả của lớp học phần sau khi kết thúc học phần và sau khi kết thúc khóa học. Kết quả khảo sát được chuyển đến các đơn vị chức năng, khoa, bộ môn và giảng viên để phục vụ rà soát và cải tiến hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá. **[H16.16.01.09]**.

Đối với đào tạo sau đại học, hoạt động đánh giá được thực hiện thông qua hội đồng chuyên môn, bảo đảm yêu cầu về thành phần, chuyên môn và quy trình đánh giá. Đối với luận án tiến sĩ, việc bảo vệ được tổ chức công khai, kết quả đánh giá được

quyết định thông qua hội đồng và lưu hồ sơ theo quy định; luận án còn được thực hiện phản biện độc lập và có cơ chế kiểm tra, thẩm định chất lượng.**[H16.16.01.08]**.

Như vậy, phương pháp và kết quả đánh giá người học được kiểm soát ở nhiều khâu, từ đề cương học phần, tổ chức đánh giá, quản lý kết quả đến phúc tra và lấy ý kiến phản hồi; qua đó góp phần bảo đảm độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới chuẩn đầu ra.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra

Trong chu kỳ 2022–2026, các loại hình và phương pháp đánh giá người học tiếp tục được Nhà trường rà soát, điều chỉnh đồng thời với quá trình cập nhật các quy chế đào tạo, CTĐT, chuẩn đầu ra và đề cương chi tiết học phần.

Một trong những cải tiến quan trọng là Nhà trường đã cập nhật hệ thống quy định đánh giá phù hợp với các quy định mới của Bộ GD&ĐT ở cả ba trình độ: đại học, thạc sĩ và tiến sĩ. Đối với đại học, Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT được cụ thể hóa trong Quy chế đào tạo của Nhà trường **[H16.16.01.02]**; đối với thạc sĩ, Quy định được cập nhật năm 2023 **[H16.16.01.05]** và tiếp tục sửa đổi năm 2026 **[H16.16.01.06**]; đối với tiến sĩ, Nhà trường cập nhật Quy định tuyển sinh và đào tạo tại Quyết định số 1966/QĐ-ĐHGTVT năm 2023 **[H16.16.01.08**

Phương pháp đánh giá ở bậc đại học được chuyển theo hướng tăng cường đánh giá quá trình và đa dạng hóa hình thức đánh giá, kết hợp kiểm tra thường xuyên, đánh giá mức độ tham gia, thực hành, chuyên cần với thi kết thúc học phần bằng tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, tiểu luận, bài tập lớn hoặc kết hợp nhiều phương thức. Việc xác định trọng số giữa điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần được công khai trong đề cương chi tiết. **[H16.16.01.09]**.

Cách đánh giá năng lực ngoại ngữ cũng được cải tiến theo hướng hình thành lộ trình học tập và đánh giá trong suốt quá trình đào tạo. Sinh viên được phân loại đầu vào, được tổ chức học và đánh giá theo các cấp độ A1, A2, B1 và B2 tùy chương trình. Đây là sự cải tiến đáng chú ý so với chu kỳ trước, khi báo cáo tự đánh giá xác định việc kiểm tra chuẩn đầu ra tiếng Anh còn mang tính thời điểm.

Việc số hóa quản lý đánh giá tiếp tục được tăng cường; điểm quá trình, điểm thi và điểm học phần được quản lý, tính toán trên hệ thống quản lý đào tạo. Sinh viên có thể theo dõi kết quả học tập và thực hiện quyền phúc tra khi cần thiết. Việc tập huấn phần mềm quản lý đào tạo góp phần nâng cao tính thống nhất trong tác nghiệp giữa các đơn vị.

Cùng với đó, Nhà trường tiếp tục chuẩn hóa các quy trình quản lý chất lượng. Quyết định số 642/ĐHGTVT ngày 27/3/2024 ban hành Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 **[H09.09.01.06]** tạo cơ sở để tiếp tục chuẩn hóa, kiểm soát và cải tiến các quy trình liên quan.

Đối với đánh giá rèn luyện, năm 2026 Nhà trường cập nhật theo quy định mới, trong đó nhấn mạnh tính khách quan, công khai, công bằng, quyền tự đánh giá và quyền khiếu nại của sinh viên; kết quả phải có minh chứng phù hợp. Đây cũng là một bước hoàn thiện nhằm bảo đảm đánh giá người học không chỉ về kiến thức mà cả thái độ, trách nhiệm và sự phát triển toàn diện. **[H16.16.01.09]**.

Như vậy, trong giai đoạn 2022–2026, các loại hình và phương pháp đánh giá người học đã được cải tiến theo hướng đa dạng, liên tục, gắn với chuẩn đầu ra, tăng cường ứng dụng CNTT và bảo đảm tính công khai, khách quan, chính xác.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7.

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 16

1. Điểm mạnh

- Nhà trường có hệ thống đánh giá người học xuyên suốt từ đầu vào, quá trình học tập đến tốt nghiệp; quy định đánh giá được cập nhật phù hợp với các quy định hiện hành đối với đào tạo đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

- Các phương pháp đánh giá đa dạng, kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần, phù hợp với đặc thù học phần và hướng tới chuẩn đầu ra.

- Quy trình đánh giá, công bố kết quả và phúc tra được quy định tương đối rõ; người học được cung cấp thông tin và bảo đảm quyền khiếu nại, phúc tra.

- Ứng dụng CNTT trong quản lý đào tạo, kết quả học tập được tăng cường; đánh giá ngoại ngữ, rèn luyện và một số phương thức đánh giá đã được cải tiến so với chu kỳ trước.

2. Điểm tồn tại

- Việc đa dạng hóa phương pháp đánh giá và mức độ gắn kết giữa phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra ở một số học phần chưa thật đồng đều.

- Việc đo lường, tổng hợp mức độ đạt chuẩn đầu ra từ kết quả đánh giá người học cần tiếp tục được chuẩn hóa và khai thác thống nhất giữa các CTĐT.

- Ngân hàng câu hỏi, đề thi và việc chuẩn hóa công cụ đánh giá ở một số học phần cần tiếp tục được hoàn thiện.

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Hoàn thiện đánh giá gắn với CĐR	Rà soát quy định, phương pháp và công cụ đánh giá phù hợp với CĐR CTĐT, học phần	P.ĐTĐH, P.Khảo thí, các khoa	Hằng năm
2	Chuẩn hóa công cụ đánh giá	Hoàn thiện ngân hàng câu hỏi, đề thi; đa dạng hình thức đánh giá	P.Khảo thí, các bộ môn	2026-2028
3	Nâng cao tính chính xác, công bằng	Rà soát quy trình thi, chấm thi, phúc tra, công bố kết quả	P.Khảo thí, Phòng Thanh tra, các khoa	Hằng năm
4	Tăng cường ứng dụng CNTT	Khai thác hệ thống quản lý đào tạo để quản lý, phân tích kết quả và mức độ đạt CĐR	P.ĐTĐH, P.Khảo thí, Trung tâm ƯD CNTT	2026-2028
5	Cải tiến liên tục	Sử dụng kết quả khảo sát, kiểm định và phản hồi các bên liên quan để điều chỉnh đánh giá	Các khoa, bộ môn	Hằng năm

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 16	**5/7**
Tiêu chí 16.1	5/7
Tiêu chí 16.2	5/7
Tiêu chí 16.3	5/7
Tiêu chí 16.4	5/7

TIÊU CHUẨN 17. CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 17.1 Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hiểu người học cũng như hệ thống giám sát người học.

Với phương châm lấy người học là trung tâm của quá trình đào tạo và công tác sinh viên đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục hình thành nhân cách, phẩm chất, năng lực công dân; góp phần đào tạo những cán bộ giỏi nghiệp vụ, có kỷ luật, giàu lòng nhân ái, yêu nước, có lối sống lành mạnh, trong những năm vừa qua, công tác sinh viên của Trường ĐH GTVT luôn nhận được sự quan tâm của Đảng ủy, Ban Giám hiệu và các đơn vị có liên quan. Có thể khẳng định công tác SV của Nhà trường đã đi vào nề nếp, theo đúng chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước và các quy định của chính phủ. Trong suốt quá trình học tập tại trường, SV được hỗ trợ và cung cấp nhiều dịch vụ trong học tập, tài chính, nhà ở, y tế, việc làm… Sự hỗ trợ của Nhà trường đối với SV bao gồm các hoạt động, dịch vụ được mô tả trên hình 17.1.1.



Hình 17.1. Sơ đồ các hoạt động phục vụ hỗ trợ SV

Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường có kế hoạch phân công cụ thể theo chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, để triển khai các hoạt động hỗ trợ SV **[H17.17.01.01].** Trong điều kiện quy mô đào tạo của trường lớn và ngày càng tăng, Nhà trường đang tăng cường hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV bằng cách: thành lập Văn phòng Hỗ trợ SV (thuộc Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên); phát triển đội ngũ cộng tác viên; định kỳ tổ chức các buổi gặp gỡ, giao lưu giữa SV với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, nâng cấp phần mềm quản lý sinh viên… có mục tiêu và kế

hoạch cho từng giai đoạn cụ thể. Trên cơ sở kế hoạch của Nhà trường, các đơn vị lập kế hoạch triển khai như sau:

- Các Khoa phân công Giảng viên làm cố vấn học tập các lớp, có nhiệm vụ tư vấn, hỗ trợ SV trong các hoạt động. Đội ngũ này còn là hệ thống giám sát người học được Nhà trường tập huấn công tác hỗ trợ SV về chương trình đào tạo, logic môn học, quy chế học tập, chế độ chính sách…**[H17.17.01.02].** Cố vấn học tập thường xuyên theo dõi, nhắc nhở người học trong học tập và rèn luyện; liên hệ với gia đình người học trong cảnh báo học tập; hỗ trợ sinh viên, giải đáp thắc mắc trong quá trình rèn luyện, học tập tại Trường. Đồng thời tư vấn cho sinh viên tham gia các hoạt động hỗ trợ học tập như: tham gia các CLB học thuật, tiếp cận doanh nghiệp, các lớp nâng cao trình độ kiến thức… Là cầu nối thông tin cho sinh viên thực hiện các nội dung, kế hoạch theo yêu cầu cụ thể của Nhà trường. Căn cứ tình hình thực tế, tháng 3 năm 2023, Nhà trường đã ban hành Quy định Công tác cố vấn học tập mới nhằm chuẩn hóa nhiệm vụ của CVHT, bổ sung chức năng nhiệm vụ của các Văn phòng Khoa, các Khoa quản lý sinh viên để nâng cao chất lượng hỗ trợ người học, tăng cường việc phối hợp giữa Nhà trường, gia đình và xã hội trong công tác sinh viên. Ngoài ra, Quy định mới còn bổ sung thêm các tiêu chí để sinh viên đánh giá CVHT.

- Các đơn vị như: Phòng Đào tạo Đại học, Phòng Công tác Chính trị & Sinh viên, các Khoa quản lý sinh viên phân công các chuyên viên hỗ trợ thủ tục cho SV trong quá trình học tập học tập, định hướng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kết nối sinh viên và doanh nghiệp, hỗ trợ về tài chính (học bổng…), chế độ chính sách **[H17.17.01.03]**, Hệ thống quản lý đào tạo **[H17.17.01.04].** Nhằm nâng cao chất lượng và tối ưu hóa công tác điều hành, hệ thống phần mềm quản lý đào tạo đã chính thức được nâng cấp toàn diện và được đưa vào sử dụng chính thức từ tháng 11 năm 2024. Phiên bản mới không chỉ sở hữu giao diện hiện đại, thân thiện với người dùng mà còn được bổ sung nhiều tính năng vượt trội. Hệ thống tập trung mở rộng các mảng nghiệp vụ hỗ trợ, tối ưu hóa quá trình quản lý thông tin người học, đồng thời tự động hóa việc theo dõi, xử lý các chế độ chính sách, học bổng và khen thưởng. Sự thay đổi này hướng tới việc mang lại trải nghiệm minh bạch, nhanh chóng và hiệu quả cho cả cán bộ quản lý lẫn người học.

- Đoàn thanh niên, Hội Sinh viên phân công các Câu lạc bộ, các cán bộ tham gia, tổ chức các hoạt động văn thể mỹ, hoạt động ngoại khóa cho SV **[H17.17.01.05]**. Các hoạt động của các CLB luôn nhận được sự ủng hộ, tạo điều kiện, và hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, tuân thủ luật pháp của Nhà nước và các quy định, quy chế của Trường. Tháng 08 năm 2023, Nhà trường đã ban hành Quy định mới về Công tác Quản lý hoạt động các CLB thuộc Trường ĐHGTVT , tạo điều kiện cho người học rèn

luyện, phát triển sở thích, năng khiếu và các kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn trong thực tiễn.

- Trạm Y tế quản lý, chăm sóc sức khỏe, đồng thời là đơn vị tổ chức thực hiện các biện pháp chăm sóc, giáo dục và bảo vệ sức khỏe cho học sinh, sinh viên. Tổ chức khám sức khỏe cho học sinh, sinh viên nhập học và trước khi tốt nghiệp ra trường, quản lý và lưu hồ sơ sức khỏe, sơ cứu, cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh theo phân tuyến kỹ thuật, chăm sóc khỏe ban đầu, cấp thuốc thông thường, chuyển bệnh nhân lên cơ sở y tế tuyến trên trong những trường hợp cần thiết; Tuyên truyền, giáo dục, tư vấn các vấn đề liên quan đến sức khỏe; Tổ chức thực hiện vệ sinh học đường, vệ sinh môi trường, phòng chống các bệnh dịch, bệnh tật học đường, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống tai nạn thương tích **[H17.17.01.06]**.

- Ngoài ra, Nhà trường còn có hệ thống các phần mềm quản lý thông tin sinh viên **[H17.17.01.07]** Quản lý điểm của sinh viên (Hệ thống quản lý đào tạo, điểm danh SV trong quá trình học online (Microsoft Teams), điểm danh sinh viên học trực tiếp bằng thẻ sinh viên gắn chip được mã hóa nâng cấp từ năm 2021… đã hình thành CSDL, cập nhật, đánh giá theo tiến trình học tập của SV; giúp Trường quản lý, giám sát SV theo quá trình học tập chặt chẽ, đạt hiệu quả cao.

Tất cả các sinh viên đều được theo dõi, đánh giá sát sao và được phổ biến về mục tiêu đào tạo, các quy định và quy chế giảng dạy, học tập, thi, kiểm tra đánh giá, xét tốt nghiệp cho SV ngay từ những ngày đầu nhập học (Tuần Sinh hoạt Công dân - Sinh viên đầu khóa). Thông qua các hoạt động nói trên, đại đa số người học đã hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo và các yêu cầu kiểm tra đánh giá, thực hiện tốt quy chế đào tạo thông qua đội ngũ Cố vấn học tập trong cả quá trình theo học tại Trường **[H17.17.01.08].** Nhà trường có bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ; đo lường và đánh giá mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ sinh viên qua mỗi học kỳ để đảm bảo chất lượng giáo dục **[H17.17.01.09]**

Trên cơ sở kế hoạch các đơn vị xây dựng vào đầu mỗi năm, các đơn vị sẽ phối hợp với các đơn vị trong và ngoài trường thực hiện các hoạt động hỗ trợ phù hợp với nhu cầu của SV.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 17.2 Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Nhà trường đã thực hiện được các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học trên cơ sở kế hoạch được lập đầu năm học, nhằm cung cấp nhiều nhất các dịch vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai đáp ứng nhu cầu của SV trong suốt thời gian học tại trường.

Đầu các khóa học và năm học, SV được phổ biến chi tiết, đầy đủ mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo và các văn bản hướng dẫn của Nhà trường; các chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động học tập của SV thông qua tuần sinh hoạt công dân-sinh viên **[H17.17.02.01]**. Để đảm bảo cho người học hiểu, nắm được các thông tin, trường đã tiến hành kiểm tra thông qua bài thu hoạch sinh hoạt công dân-sinh viên đầu khóa **[H17.17.02.02]**. Khi nhập học và đăng ký ngành học, sinh viên còn được cung cấp tài liệu giới thiệu về các chuyên ngành đào tạo của trường, nội dung đào tạo, trong đó chỉ rõ nơi đào tạo, nơi làm việc sau khi ra trường **[H17.17.02.03]**. Để tăng cường thêm thông tin và nhận thức của SV về vấn đề học tập, Nhà trường đã biên soạn các tài liệu hướng dẫn như sổ tay sinh viên, sổ tay cố vấn học tập, niên giám đào tạo… **[H17.17.02.04]** phát cho mỗi SV mới nhập học để giúp người học nắm vững các quy định, thủ tục trong quá trình học tập, các chế độ chính sách của Nhà nước và của Trường đối với người học.

Để SV học tập tốt hơn các thầy cô ngoài các giờ giảng trên lớp còn bố trí thêm một số buổi để giải đáp thắc mắc cho SV. Ngoài ra, sinh viên được tư vấn tận tình tại Văn phòng Hỗ trợ sinh viên hoặc thông qua kênh Facebook của Nhà trường để giải đáp thắc mắc của sinh viên **[H17.17.02.05]**.

Ngoài ra, Nhà trường bố trí các buổi sinh hoạt lớp cho các lớp SV **[H17.17.02.06]**. SV sẽ được GV kiêm cố vấn học tập đưa ra các lời khuyên giúp SV xây dựng và quản lý kế hoạch học tập tốt hơn (lựa chọn môn học, đăng ký học…), giải đáp các thắc mắc, kiến nghị của SV. Đối với những SV có học lực yếu sau khi có kết quả xét học vụ cuối mỗi kỳ, các Khoa đều bố trí một buổi để gặp gỡ trực tiếp các em để tư vấn, động viên và đưa ra các giải pháp để SV cải thiện kết quả học tập của mình.

Nhà trường thường xuyên rà soát và ra thông báo các đối tượng SV được xem xét vào ở Ký túc xá **[H17.17.02.07]**. Ký túc xá của Trường đáp ứng được khoảng 40% nhu cầu chỗ ở nội trú của SV, với quy mô gồm các khối nhà vĩnh cửu từ 4 – 5 tầng với các phòng hoàn toàn có công trình phụ khép kín. Trong khu nội trú còn có khu giảng đường phục vụ cho việc học tập và tự học của sinh viên; câu lạc bộ văn hoá thể thao, sân tập thể thao, các quầy dịch vụ phục vụ ăn, uống; điện, nước ... đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của sinh viên nội trú. Đội ngũ cán bộ công nhân viên ký túc xá thực hiện chức năng, nhiêm vụ Nhà trường giao, triển khai công việc 24/24 giờ trong ngày .

Dịch vụ tiện ích SV nhập học vào trường sẽ được cấp 1 thẻ ATM, 1 tài khoản cá nhân khi nhập học. Với tài khoản này, SV có thể truy cập các tiện ích của Nhà trường: đăng ký môn học, thanh toán học phí, Email (gmail với dung lượng không giới hạn), … Trong trường và KTX đều được trang bị căng tin, cửa hàng tiện ích phục vụ SV, đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh và đảm bảo sức khỏe **[H17.17.02.08]**.

Thư viện của Trường có đủ các đầu sách đáp ứng đầy đủ nhu cầu tự học của sinh viên với nhiều nguồn tài nguyên sách trong nước và cả nước ngoài, ngoài ra sinh viên còn có thể tham khảo trực tuyến qua đường link: http://lib.utc.edu.vn. **[H17.17.02.9].**

Khu thể thao sân bóng đá, sân tennis, cầu lông, bóng chuyền, bóng rổ luôn đáp ứng được nhu cầu chơi thể thao của sinh viên **[H17.17.02.10].**

SV được hỗ trợ học bổng khuyến khích học tập **[H17.17.02.11]**, học bổng ngoài ngân sách **[H17.17.02.12]**, miễn giảm học phí và trợ cấp xã hội **[H17.17.02.13]**, hỗ trợ khi khó khăn đột xuất, hướng dẫn SV thực hiện thủ tục vay vốn ngân hàng **[H17.17.02.14]**. Ngoài ra, Nhà trường còn hỗ trợ kinh phí hoạt động SV theo kế hoạch năm học (kinh phí hoạt động đoàn - hội, tài trợ từ các đối tác chiến lược...).

Bảng 17.2.1. Các loại học bổng ngoài ngân sách hỗ trợ SV

NĂM HỌC 2021 – 2022

STT	Tên học bổng	Số lượng	Số tiền/1 suất	Thành tiền
1	Truyền thống SV GTVN	26	2.000.000	52.000.000
		27	3.000.000	81.000.000
2	KOVA	1	10.000.000	10.000.000
3	Kumho	20	2.150.000	43.000.000
4	Toyota	08	6.000.000	48.000.000
5	Nitori	10	13.000.000	130.000.000
Tổng cộng				**364.000.000**

NĂM HỌC 2022 – 2023

STT	Tên học bổng	Số lượng	Số tiền/1 suất	Thành tiền
1	Kumho Asiana	10	2.150.000	21.500.000
2	Truyền thống SV GTVN	20	2.000.000	40.000.000
		27	3.000.000	81.000.000
3	AQ	10	5.100.000	51.000.000
4	Cơ khí Hồng Lĩnh	04	5.000.000	20.000.000
5	Toyota	08	6.000.000	48.000.000
6	Nitori	10	13.000.000	130.000.000
7	Mitsubishi	16	1.500.000	28.500.000
Tổng cộng				**420.000.000**

NĂM HỌC 2023 – 2024

STT	Đơn vị tài trợ	Số suất	Số tiền/1suất	Thành tiền
1	Nitori	10	13.000.000 đ	130.000.000
2	Toyota	08	6.000.000 đ	48.000.000
3	Huyndai	10	5.000.000 đ	50.000.000
4	Truyền thống SV GTVT VN	26	3.000.000 đ	78.000.000
		20	2.000.000 đ	40.000.000
5	Kumho	10	2.150.000 đ	21.500.000
6	Toán (CT trọng điểm quốc gia)	06	18.125.000 đ	108.750.000
7	Cơ khí Hồng Lĩnh	04	5.000.000 đ	20.000.000
8	Kỹ thuật nhiệt lạnh	32	1.000.000 đ	32.000.000
Tổng cộng				**528.250.000**

NĂM HỌC 2024 – 2025

STT	Đơn vị tài trợ	Số suất	Số tiền/1suất	Thành tiền
1	Nitori	10	13.000.000đ	130.000.000
2	Toyota	08	6.000.000 đ	48.000.000
3	Thép Việt Ý	30	5.000.000đ	150.000.000
4	TT SV GTVT VN	27	3.000.000 đ	81.000.000
		13	2.000.000 đ	26.000.000
5	Kumho	06	2.150.000 đ	12.900.000
6	Sika	10	3.000.000đ	30.000.000
7	Dr Fan	05	2.000.000đ	10.000.000
8	Tâm Tài Việt	10	10.000.000đ	100.000.000
9	Vĩnh Hưng (Bão Yagi)	20	5.000.000đ	100.000.000
10	Toán (CT trọng điểm quốc gia)	08	18.125.000đ	145.000.000

STT	Đơn vị tài trợ	Số suất	Số tiền/1suất	Thành tiền
11	Taiki – Sha	01	5.000.000 đ	5.000.000 đ
		10	3.000.000 đ	30.000.000 đ
12	Goertek Vina	11	3.000.000 đ	33.000.000đ
13	Quản lý bay (VATM)	03	7.000.000đ	21.000.000
		05	5.000.000đ	25.000.000
		18	3.000.000đ	54.000.000
Tổng cộng				**1.000.900.000 đ**

NĂM HỌC 2025 – 2026

STT	Đơn vị tài trợ	Số suất	Số tiền/1suất	Thành tiền
1	Nitori	10	13.000.000đ	130.000.000
2	Toyota	08	6.000.000 đ	48.000.000
3	TT SV GTVT VN	21	3.000.000 đ	63.000.000
4	Tâm Tài Việt	09	10.000.000	90.000.000
5	Ecoba	10	2.000.000	20.000.000
6	Kajima Road	05	10.491.200	52.456.000
7	Sika	10	2.000.000	20.000.000
8	Nippon Steel	01	2.500.000	2.500.000
		04	2.000.000	8.000.000
		05	1.500.000	7.500.000
		05	800.000	4.000.000
9	Toán (CT trọng điểm quốc gia)	04	18.125.000đ	72.500.000
10	Quản lý bay (VATM)	03	7.000.000đ	21.000.000
		05	5.000.000đ	25.000.000
		8	3.000.000đ	24.000.000
Tổng cộng				**587.956.000**

Trạm Y tế của Nhà trường thường xuyên hỗ trợ các vấn đề về sức khỏe (sơ cứu khi có tai nạn, khám sức khỏe, bảo hiểm y tế), tư vấn tâm lý cho SV. Việc khám sức khỏe cho SV được tổ chức khám khi SV nhập học và ra trường **[H17.17.02.15]**, SV được Nhà trường hỗ trợ đăng ký bảo hiểm y tế và bảo hiểm thân thể cho SV. Bên cạnh đó, SV được còn được tư vấn tâm lý miễn phí khi có nhu cầu.

Nhà trường có mối liên hệ thường xuyên với các nhà tuyển dụng nhằm hướng nghiệp cho SV và tạo cơ hội để SV làm quen với công việc sau khi ra trường, luôn chú trọng đến việc rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ cho SV và tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả các SV năm cuối đi thực tập để học hỏi kinh nghiệm và rèn luyện kỹ năng chuyên môn tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên cả nước. Nhà trường thường xuyên phối hợp với các công ty tổ chức chương trình tư vấn kỹ năng nghề nghiệp và ngày hội việc làm cho SV mới nhập trường và chuẩn bị tốt nghiệp **[H17.17.02.16]**. Ký thỏa thuận hợp tác với nhiều DN trong việc đào tạo và định hướng nghề nghiệp cho SV **[H17.17.02.17]**. Sinh viên được tham gia sinh hoạt cuối khóa là buổi sinh hoạt về giới thiệu việc làm, các lớp huấn luyện kỹ năng, định hướng nghề nghiệp, ngày hội việc làm.

Nhà trường tạo ra nhiều kênh để SV có thể trao đổi trực tiếp với CB-GV, các Phòng ban, Khoa để giải đáp, xử lý các thắc mắc vào thời gian làm việc của Nhà trường. Bên cạnh đó, SV có thể được tư vấn khi gặp các vấn đề về học tập và sinh hoạt thông qua hệ thống cố vấn học tập **[H17.17.01.02].** Văn phòng hỗ trợ sinh viên tiếp SV vào tất cả các ngày làm việc trong tuần để giải quyết các thủ tục hành chính và thắc mắc của SV **[H17.17.02.05]**. Hiệu quả hoạt động tư vấn và hỗ trợ cho người học đã đạt được hiệu quả nhất định, góp phần giúp sinh viên, đặc biệt là sinh viên mới vào trường, giảm bớt khó khăn và vướng mắc trong học tập và sinh hoạt.

Dựa trên kế hoạch đầu năm học Nhà trường luôn tạo điều kiện, triển khai các hoạt động chính trong năm học, các đội tuyển Sinh viên tham gia các cuộc thi các cấp **[H17.17.02.18]**, các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn .. hiện có trên 15 câu lạc bộ trực tiếp được ĐOÀN THANH NIÊN và HSV quản lý **[H17.17.02.19]** tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao để thu hút đông đảo SV tham gia. SV được tham gia các cuộc thi trong nước và quốc tế **[H17.17.02.20]**. Nhằm thúc đẩy phong trào NCKH trong sinh viên toàn trường, một loạt các cuộc thi và sân chơi khoa học nhằm trang bị kiến thức và tạo môi trường cho sinh viên làm quen với hoạt động nghiên cứu khoa học đã được Nhà trường, các Khoa cùng với Đoàn thanh niên, các Câu lạc bộ học tập - NCKH tổ chức thành công có thể kể đến như: Tham gia cuộc thi Sáng tạo – Sinh viên vật liệu xây dựng 2023; phát động cuộc thi đua xe lập trình "wheeled robot"; Kế toán thanh lịch; Hành trình từ trang sách đến tri thức, Cuộc thi sáng tạo sinh viên "Xây dựng mô hình tường chắn có cốt",… Nhà trường cùng Đoàn

Thanh niên - Hội Sinh viên trường cũng đã phối hợp tổ chức và chọn cử nhiều sinh viên tham gia các sân chơi khoa học công nghệ, các cuộc thi đổi mới sáng tạo và nhiều hoạt động thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp cho hàng nghìn sinh viên tham gia như: "Sinh viên Trường ĐH GTVT với ý tưởng khởi nghiệp; Cuộc thi YEDT "tài năng trẻ chuyển đổi số doanh nghiệp"; Robocon; Olympic Tin học,…

Nhà trường đã quy định về việc xét khen thưởng SV: Khen thưởng đối với cá nhân theo từng lĩnh vực (Đạt giải Olympic; NCKH...) hoặc khen thưởng định kỳ cuối mỗi năm học cho các SV có thành tích tốt trong năm học và khen thưởng toàn khóa**…[H17.17.02.21]**.

Ngoài ra, Nhà trường hỗ trợ cho SV các lớp kỹ năng mềm, ngoại ngữ giúp SV hoàn thiện các kỹ năng bên cạnh kiến thức chuyên môn, tạo điều kiện cho SV dễ dàng hội nhập với môi trường DN trong nước và quốc tế sau khi tốt nghiệp.

Nhà trường thường xuyên có các chương trình trao đổi SV quốc tế ngắn hạn và dài hạn cho SV của trường **[H17.17.02.22]**. Bên cạnh đó, các SV quốc tế hiện đang học tại Nhà trường luôn được sự quan tâm, hỗ trợ về chỗ ở, sinh hoạt...

Bảng 17.2.2 Bảng thống kê số lượng SV tham gia chương trình trao đổi SV

STT	Năm học	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1	SV nước ngoài đến học tập tại trường theo chương trình trao đổi	25	22	35	49
2	SV của Trường được cử đi học tập theo chương trình trao đổi	05	12	11	25
3	Lưu học sinh quốc tế học dài hạn tại trường	52	39	27	19
4	Giao lưu sinh viên quốc tế		01	02	02

Trên cơ sở các hoạt động hỗ trợ người học, Nhà trường phân công các khoa quản lý sinh viên, các đơn vị phòng, ban tham mưu giám sát, đặt biệt qua hệ thống Cố vấn học tập để hỗ trợ phục vụ tốt hơn cho người học.

Về giám sát tiến trình học tập, rèn luyện hiệu quả học tập của người học được Nhà trường triển khai bằng các quy chế, quy định trong hoạt động học tập và rèn luyện của người học, kiểm tra/giám sát của hệ thống CVHT. Giám sát hiệu quả học tập và rèn luyện của người học được thực hiện thông qua đánh giá kết quả rèn luyện SV vào cuối học kỳ/năm học với các tiêu chí cụ thể có tổng điểm là 100; tập thể lớp tổ chức

hợp kiểm điểm, đánh giá, xếp loại rèn luyện cho từng sinh viên và báo cáo gửi Phòng CTCT&SV.

Bảng 17.2.3. Bảng thống kê kết quả thực hiện việc chấm điểm RLSV qua các năm học:

Xếp loại	**Năm học 2022-2023**		**Năm học 2023-2024**		**Năm học 2024-2025**		**Năm học 2025-2026**	
	Kỳ I	**Kỳ II**	**Kỳ I**	**Kỳ II**	**Kỳ I**	**Kỳ II**	**Kỳ I**	**Kỳ II**
Xuất sắc	2015	2373	2081	1938	2445	2417	3083	Đang đánh giá
Tốt	9205	7274	8920	5957	7313	6137	8707	
Khá	3856	4557	5096	5999	5771	5220	5778	
TB	486	738	803	950	979	793	1172	
Yếu	16	33	30	22	28	22	24	
Kém	37	24	36	16	28	23	26	
Tổng số SV	15617	14999	16966	14882	16635	14612	18790	

Đánh giá kết quả rèn luyện của SV đại học chính quy đã giúp cho mỗi người học nhìn nhận lại bản thân sau mỗi kỳ học tập và tu dưỡng, tập thể các lớp SV thấy được mình đang đứng ở vị trí nào trong toàn Trường để từ đó có kế hoạch phấn đấu vươn lên đạt kết quả cao hơn ở những kỳ học tiếp theo. Hoạt động này tại Trường ĐH Giao thông vận tải đã thực sự là kênh giám sát đối với mỗi người học và tập thể các lớp SV.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 17.3 Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.

Công tác hỗ trợ và cung cấp dịch vụ cho SV luôn được kiểm tra, đánh giá từ các đối tượng liên quan. Từ năm 2015 đến hiện nay, Nhà trường đều có các phiếu khảo sát gửi tới SV trước khi tốt nghiệp để lấy ý kiến phản hồi để từ đó làm cơ sở cho việc đánh giá, điều chỉnh, xây dựng kế hoạch phục vụ hỗ trợ SV được tốt hơn **[H17.17.03.01].** Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng và rất hài lòng của người học về hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học qua các năm học đều tăng so với năm trước. Tiêu chí cụ thể có trong bảng sau:

STT	Các tiêu chí đánh giá về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học	Mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý (%)		
		Năm học 2023 – 2024	Năm học 2024 - 2025	Năm học 2025 - 2026
1	1. Chương trình học của khóa học có mục tiêu rõ ràng, cập nhật, phù hợp với nhu cầu xã hội.	79.2	83.73	85.85
2	2. Bản đặc tả chương trình chỉ rõ những kiến thức và sự hiểu biết mà người học sẽ đạt được sau khi kết thúc khóa học; các kỹ năng then chốt; các kỹ năng nhận thức; các kỹ năng cụ thể liên quan đến môn học.	77.6	82.02	83.5
3	3. Bản đặc tả chương trình được cung cấp đầy đủ tới người học từ khi công bố nhập học và được công bố trên Website của Trường.	82.9	82.98	84.6
4	4. Chương trình học của năm đầu giúp người học tiếp cận và nắm bắt được phần còn lại của chương trình đào tạo, có sự cân bằng các môn đại cương và các môn thuộc khối chuyên ngành.	73.2	76.49	80.9
5	5. Chương trình học có sự kết hợp tốt giữa kiến thức cơ bản, chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, có tính thực tiễn cao và đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.	73.2	75.53	81.1
6	6. Chuẩn đầu ra của chương trình là rõ ràng, đáp ứng tốt nhu cầu thị trường lao động công bố đầy đủ cho người học và được thể hiện rõ ràng ở trong các học phần đã được học.	75.3	80.1	81.5
7	7. Nội dung và phương pháp kiểm tra	80.1	83.94	85.8

STT	Các tiêu chí đánh giá về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học	Mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý (%)		
		Năm học 2023 – 2024	Năm học 2024 - 2025	Năm học 2025 - 2026
	đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, bám sát chương trình.			
8	8. Phương pháp giảng dạy trong chương trình phù hợp với yêu cầu đặt ra.	79.6	83.62	85.1
9	9. Thời gian thiết kế tốt nghiệp là hợp lý	61.8	78.38	87.3
10	10. Khóa học giúp người học nắm vững nền tảng kiến thức cơ bản và chuyên ngành, giúp người học tự tin về khả năng đáp ứng, phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp.	77.1	80.1	83.9
11	11. Anh/ Chị cảm thấy hài lòng về mức học phí.	79.2	85.11	85.5
12	12. Anh/ Chị hài lòng về môi trường học tập tại ĐHGTVT.	61.6	85.53	85.6
13	13. Anh/ Chị hài lòng về chất lượng chương trình đào tạo.	76.7	82.77	85.7
14	14. Anh/ Chị hài lòng về đội ngũ giảng viên.	81.5	86.49	88.9
15	15. Anh/ Chị hài lòng về việc tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả người học.	75.7	84.68	86.8
16	16. Anh/ Chị hài lòng về cơ sở vật chất phục vụ học tập.	77.8	84.04	84.4
17	17. Anh/ Chị hài lòng về toàn bộ khóa học nói chung.	79.8	83.19	81.6

định kỳ hằng năm, Nhà trường tổ chức đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng, lãnh đạo các đơn vị đào tạo và phục vụ của Nhà trường với SV, cung cấp và giải thích

các thông tin đào tạo, lắng nghe và chia sẻ với người học các vấn đề được quan tâm **[H17.17.03.02]**. Các forum, hotline, email lãnh đạo là các kênh để SV thực hiện việc giám sát, đánh giá chất lượng dịch vụ, hỗ trợ SV của Nhà trường thường xuyên được cập nhật. Nội dung của Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa cũng được rà soát, cập nhật và đổi mới qua từng năm học đã giúp cho người học nắm được tình hình thời sự trong nước và quốc tế, các chế độ chính sách mới ban hành, các thủ tục thực hiện trong quá trình học tập tại Trường.

Nhà trường giao cho các Khoa, Cố vấn học tập nhắc nhở và cảnh báo, gặp trực tiếp SV bị cảnh báo học tập để tư vấn về tiến độ học tập, lộ trình đăng ký môn học. Số lượng sinh viên bị cảnh cáo học vụ giảm những năm gần đây **[H17.17.03.03]; [H17.17.03.04].** Tỷ lệ SV tốt nghiệp/đầu vào: Nhìn chung, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của SV trong các năm vừa qua của cả trường trong khoảng 80 ÷ 90%.

Nhà trường cũng triển khai lấy ý kiến đánh giá các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, cụ thể là kết quả đánh giá đội ngũ CVHT, lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của Giảng viên. Qua rà soát cho thấy, đội ngũ Giảng viên và CVHT của Nhà trường đã hoàn thành nhiệm vụ được giao, đồng thời Nhà trường đã đổi mới các tiêu chí đánh giá hoạt động hỗ trợ người học phù hợp với thực tế để đánh giá thực chất công tác CVHT, giúp cho SV có được môi trường, điều kiện hỗ trợ tốt nhất.

Bảng 17.3.1. Bảng thống kê kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên qua các năm học

Mức đánh giá	Năm học 2022-2023		Năm học 2023-2024		Năm học 2024-2025		Năm học 2025-2026	
	Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I	Kỳ II
Tốt	27,02%	70,05%	64.46%	63,34%	67.67%	65.14%	51.03%	51.91%
Rất tốt	68,5%	26,79%	30.05%	34,97%	29.86%	33.67%	48.03%	47.77%
Khá	4,48%	3%	1.49%	1,69%	2.12%	1.19%	0.95%	0.32%
Bình thường		0,17%			0.35%			

Các quy định, hướng dẫn của Nhà trường về việc rà soát, đánh giá chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, cụ thể là công tác CVHT của Trường ĐH Giao thông vận tải đã được ban hành, hướng dẫn đến Giảng viên cũng như SV. Quy trình đánh giá CVHT được thông qua 3 kênh đánh giá độc lập: CVHT tự đánh giá có xác nhận và cho điểm của Bộ môn phụ trách chuyên ngành; Các lớp SV đánh giá

CVHT; Các Khoa đánh giá và tổng kết kết quả chung. Kết quả đánh giá CVHT do Hiệu trưởng phê duyệt được sử dụng để thanh toán định mức kinh phí hỗ trợ, đồng thời được công nhận tính vào khối lượng giảng dạy để các Khoa bình xét thi đua trong năm học. CVHT hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được xem xét khen thưởng, là một trong các tiêu chuẩn xét thi đua năm học. **[H17.17.03.05]**

Bảng 17.3.2. Bảng thống kê kết quả thực hiện việc chấm điểm CVHT qua các năm học

Xếp loại	Năm học 2021 - 2022		Năm học 2022-2023		Năm học 2023-2024		Năm học 2024-2025		Năm học 2025-2026	
	Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I	Chưa đánh giá
A	188	152	227	232	240	230	245	240	279	
B	160	163	156	101	139	102	145	94	119	
C	0	0	0	0	0	0	1	1	0	
D	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Tổng số SV	348	315	383	**333**	**379**	**332**	**391**	335	398	

Ngoài ra, các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được rà soát thông qua sinh hoạt định kỳ của SV. Những kiến nghị của SV trong các kỳ đối thoại giữa SV với Nhà trường để Ban Giám hiệu lắng nghe những phản hồi từ phía SV về công tác phục vụ và hỗ trợ người học được tổng hợp và báo cáo BGH để có ý kiến chỉ đạo giải quyết. Bên cạnh đó, Nhà trường đã dụng công nghệ thông tin trong đăng ký nội trú, theo dõi sinh viên và thực hiện một số thủ tục hành chính tiếp tục phát huy hiệu quả, giúp giảm thời gian xử lý công việc và tạo thuận lợi hơn cho sinh viên. Nhà trường thường xuyên nắm bắt tình hình sinh hoạt của sinh viên, tiếp nhận các phản ánh về phòng ở, điện nước, trang thiết bị, môi trường sống, liên tục tiến hành sửa chữa, làm mới, nhiều phòng ở cùng các thiết bị điện nước cho người học. Hiện nay KTX của Trường tại số 99 Nguyễn Chí Thanh đáp ứng được nhu cầu nội trú cho gần 1.200 sinh viên, KTX tại số 3 Cầu Giấy đáp ứng được nhu cầu nội trú cho 96 sinh viên, trong đó có thêm các dịch vụ: căngteen, phòng tập Gym, sân tập….**[H17.17.03.06]**.

Về phục vụ người học trong các thủ tục, hồ sơ, giấy tờ, Nhà trường đã rà soát, cải cách các thủ tục hành chính trên hệ thống phần mềm như các loại xác nhận SV, giấy xác nhận SV để vay vốn, giấy xác nhận SV để nhận trợ cấp giáo dục, đăng ký vé xe bus… đều có thể đăng ký trực tuyến qua kênh thông tin sinh viên [http://sis.utc.edu.vn]. Thư viện của Nhà trường đã tăng thời gian mở cửa các phòng tự học cho SV nhất là vào các đợt thi học kỳ của Nhà trường **[H17.17.03.07]**. Các phòng học của Nhà trường đã được lắp điều hòa và các thiết bị hiện đại phục vụ cho học tập (máy tính, máy chiếu,...) Nhà trường đã mở rộng nhà để xe, lắp camera, bố trí thêm các bình lọc nước để cung cấp nước miễn phí cho SV **[H17.17.03.08]**. Ngoài ra, để việc học tập và nghiên cứu của sinh viên được thuận tiện hơn, Nhà trường đã triển khai mạng lưới wifi trong khuôn viên toàn trường hoàn toàn miễn phí đối với sinh viên.

Hiện nay Nhà trường có Quỹ học bổng Truyền thống Sinh viên Giao thông vận tải Việt Nam do cựu sinh viên của trường ủng hộ (trị giá ban đầu 1 tỷ đồng). Kinh phí học bổng khuyến khích hàng năm Nhà trường đều bố trí 8% kinh phí đào tạo để cấp cho SV. Ngoài ra hàng năm Nhà trường còn tiếp tục nhận được rất nhiều các nguồn học bổng do các DN và hiệp hội ủng hộ như Học bổng Nitori, Toyota, Quản lý Bay, Tâm Tài Việt,...**[H17.17.03.09]**.

Về chế độ miễn giảm, trợ cấp cho các sinh viên thuộc các đối tượng được miễn giảm theo quy định, Nhà trường luôn hỗ trợ, hướng dẫn, thường xuyên rà soát thông tin người học để kịp thời hỗ trợ và tránh tình trạng bỏ sót vì sinh viên chưa nắm rõ quy định. Số tiền miễn giảm/trợ cấp: mỗi năm Nhà trường miễn giảm học phí và trợ cấp xã hội cho nhiều sinh viên thuộc các đối tượng được miễn giảm theo quy định **[H17.17.03.10]**.

Bảng 17.3.3 Thống kê số lượng SV được miễn giảm học phí và trợ cấp xã hội

Đối tượng	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Miễn giảm học phí	302	252	321	357
Trợ cấp xã hội	78	61	42	67

Để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho sinh viên, Nhà trường phối hợp với ngân hàng Agribank lắp đặt 01 cây nạp tiền tự động trong khuôn viên Nhà trường **[H17.17.3.11]**.

Bảng 17.3.4 Thống kê các hoạt động hỗ trợ SV vay vốn

STT	Hoạt động	Số lượng	Thời gian
1	Cấp giấy xác nhận cho SV về địa phương vay vốn năm 2022	950	Đầu năm học
2	Cấp giấy xác nhận cho SV về địa phương vay vốn năm 2023	1250	Đầu năm học
3	Cấp giấy xác nhận cho SV về địa phương vay vốn năm 2024	1198	Đầu năm học
4	Cấp giấy xác nhận cho SV về địa phương vay vốn năm 2025	1145	Đầu năm học
5	Cấp giấy xác nhận cho SV về địa phương vay vốn năm 2026	Hơn 500 đến tháng 8 năm 2026	Đầu năm học

Về hỗ trợ người học khởi nghiệp, tìm việc làm, sau khi rà soát đánh giá tình hình việc làm của SV tốt nghiệp và sự thích ứng với các yêu cầu chuyển dịch của thị trường lao động. Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo thu hút các doanh nghiệp lớn tham gia tuyển dụng trực tiếp, tư vấn hướng nghiệp, ký kết hợp tác chiến lược giữa các doanh nghiệp với Nhà trường để gửi sinh viên đi thực tập và đảm bảo đầu ra, khai thác hiệu quả kết nối từ mạng lưới Cựu sinh viên để giới thiệu cơ hội việc làm,… Ngoài ra, Nhà trường cũng thường xuyên có các hoạt động hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp: thành lập các CLB khởi nghiệp, định kỳ tổ chức cuộc thi "Sinh viên GTVT với ý tưởng khởi nghiệp", xây dựng các phòng thí nghiệm, không gian làm việc chung để hỗ trợ sinh viên nghiên cứu khoa học và ứng dụng thực tế,.. **[H17.17.03.12]**.

Khảo sát số lượng SV tốt nghiệp sau khi ra trường: Hiện nay theo số lượng khảo sát của Nhà trường sau 1 năm tốt nghiệp tỷ lệ SV có việc làm là từ 93%-95% **[H17.17.03.13]**.

Ngoài ra, có nhiều CLB để các sinh viên tham gia như: CLB Kỹ sư tương lai; Tiếng Anh, Tin học, Phát triển kỹ năng, số lượng hoạt động ngoại khóa. Hàng năm, ĐOÀN THANH NIÊN cùng với các Khoa lên kế hoạch tổ chức các lớp kỹ năng mềm, ngoại ngữ giúp cho sinh viên được trang bị đầy đủ hơn ngoài kiến thức về chuyên môn, Nhà trường đã ký hợp tác với các trường để tăng cường việc trao đổi SV giữa các trường trong khu vực.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 17.4 Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Nhà trường luôn nỗ lực cải tiến các hoạt động hỗ trợ và dịch vụ cho SV thông qua các kết quả khảo sát sự hài lòng từ các bên liên quan như:

- Cải tiến về điều phối về đối tượng SV, tỷ lệ nam/nữ đăng ký chỗ ở. Phân bổ tỷ lệ SV theo đối tượng, khóa, ngành và giới tính.

- Tăng số lượng chỗ cho SV, tiến đến 50% SV có chỗ ở nội trú.

- Cải tiến, thêm các dịch vụ tiện ích cho SV: phòng ở theo nhu cầu, các dịch vụ giặt ủi, siêu thị hoạt động 24/24 trong ký túc xá…

- Tăng số lượng căng teen, chất lượng dịch vụ phục vụ ăn uống cho SV. Hệ thống bán hàng tự động phục vụ 24/7 đã được triển khai. Duy trì hoặc tăng nguồn kinh phí học bổng tài trợ qua các năm. Điều chỉnh đối tượng và tiêu chí đối với SV nhận học bổng (SV tham gia các hoạt động Đoàn, Hội, xem xét điểm rèn luyện, hoàn cảnh gia đình,...).

- Cải thiện quy trình khám sức khỏe đầu khóa và định kỳ nhằm tăng tính tiện ích và thoải mái cho SV.

- Tăng số lượng DN kết nối, phù hợp với chuyên môn SV.

- Tăng tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp: Việc áp dụng chuẩn đầu ra tiếng Anh (chứng chỉ B1), tăng cường các lớp kỹ năng mềm đã giúp SV có cơ hội tìm việc làm được tốt hơn thể hiện rõ qua kết quả khảo sát SV có việc làm sau 1 năm đã tăng dần **[H17.17.04.01].**

Bảng 17.4.1. Kết quả khảo sát tỷ lệ việc làm của SV sau tốt nghiệp

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Tỷ lệ sinh viên sau tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: - Sau 12 tháng tốt nghiệp	86.98%	80.03%	83.62%	85.77%
2	Tỷ lệ sinh viên sau tốt nghiệp có việc làm trái ngành đào tạo	18.9%	14.81%	12.56%	11.87%

- Đa dạng hóa loại hình, địa chỉ thực tập cho sinh viên (theo CTĐT, theo nhóm, theo nhu cầu**...) [17.17.04.02].**

- Nhà trường đã thành lập Văn phòng Hỗ trợ sinh viên áp dụng quy trình một cửa, ứng dụng công nghệ thông tin, làm việc tất cả các ngày trong tuần đề hỗ trợ, giải quyết các thủ tục hành chính và thắc mắc trực tiếp cũng như hỗ trợ online, hướng dẫn cho SV.

- Tiến hành tin học hóa: in bảng điểm, cơ sở dữ liệu, hoạt động SV... nhằm cải thiện dịch vụ và chất lượng trong quá trình hỗ trợ học vụ. Từ năm học 2016-2017 đến nay, Nhà trường đã tiến hành sử dụng phần mềm xác nhận SV Online, xác nhận sinh viên đang học tại trường để vay vốn, xác nhận sinh viên đang học tại trường để nhận trợ cấp xã hội, xác nhận sinh viên đang học tại trường để giải quyết các thủ tục cá nhân,… **[17.17.04.03]**.Các hoạt động văn thể mỹ, học thuật Tăng số lượng sân chơi và CSVC phục vụ sinh hoạt văn thể mỹ cho SV tại KTX. Nhà trường đã lắp đặt thêm các dụng cụ tập thể dục, thể thao, nâng cấp sân bóng rổ, bóng chuyền, cầu lông,… tạo điều kiện cho người học được tham gia các hoạt động thể chất trong KTX **[H17.17.04.04]**.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức : 5/7

*** Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17**

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường có kế hoạch phân công cụ thể cho các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị phụ trách.

- Nhà trường rất quan tâm đến các hoạt động hỗ trợ SV, các đơn vị chức năng triển khai tốt các công việc phục vụ SV theo đúng kế hoạch được phê duyệt đầu năm học.

- Nhà trường luôn xem trọng và thường xuyên tiến hành các công tác đánh giá, kiểm tra hoạt động hỗ trợ, dịch vụ, phục vụ SV.

- Nhà trường nhận được sự quan tâm từ các cấp, sự hỗ trợ từ các DN, đơn vị hợp tác trong công tác kiểm tra, đôn đốc các hoạt động hỗ trợ, dịch vụ SV.

- Nhà trường luôn xem trọng và thường xuyên tiến hành các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Còn một bộ phận nhỏ người học vì lý do cá nhân chưa thực sự quan tâm đến các hoạt động hỗ trợ của Nhà trường.

- Nhà trường chưa đánh giá chi tiết và chỉ đánh giá cho từng hoạt động hỗ trợ và dịch vụ của SV, cho từng hoạt động hỗ trợ SV.

- Do điều kiện hạn chế về diện tích nên các cải tiến đã thực hiện thường xuyên nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của tất cả các sinh viên.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	***Khắc phục các điểm tồn tại***	**Để khắc phục điểm yếu về đánh giá các hoạt động, Nhà trường phân công đơn vị thường trực về công tác sinh viên xây dựng hệ thống phần mềm, khảo sát để đánh giá từng hoạt động. Đồng thời thông qua hệ thống quản lý sinh viên, Đoàn Thanh niên và Hội SV tiếp tục phổ biến và huy động sinh viên trong hoạt động hỗ trợ sinh viên.**	**P.CTCT&SV, Đoàn Thanh niên, Hội SV, Các khoa QLSV, CVHT**	**Năm học 2026-2027**

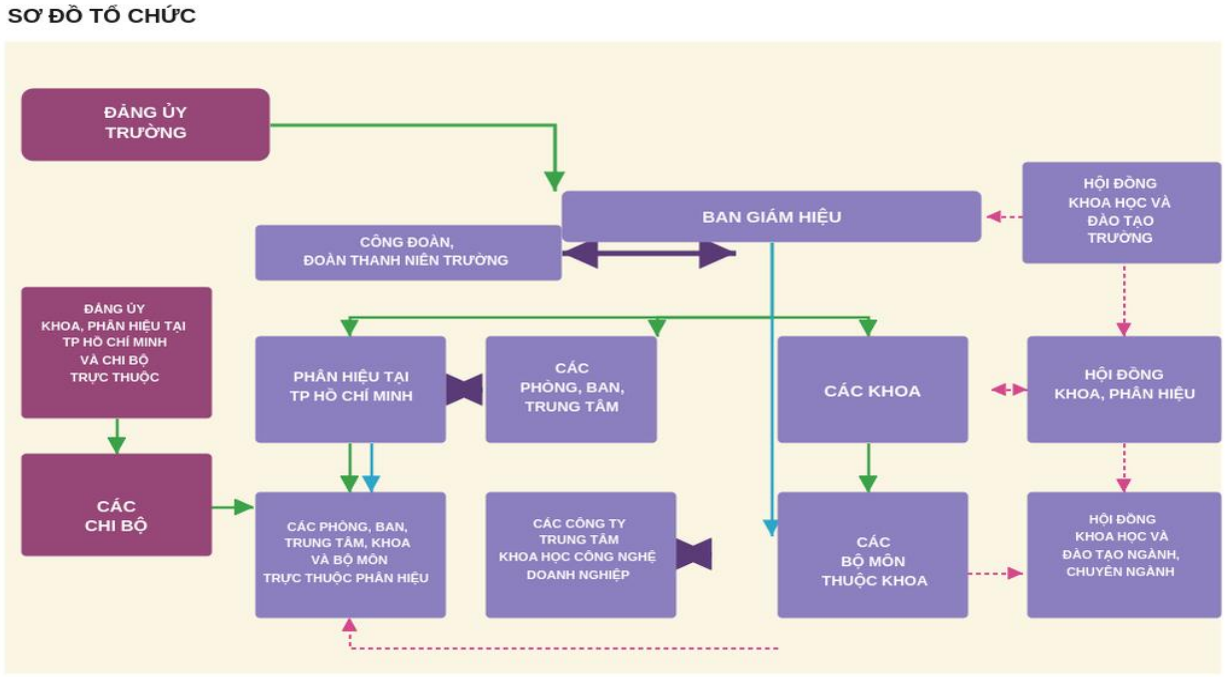
1. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 17	**5**
Tiêu chí 17.1	5
Tiêu chí 17.2	5
Tiêu chí 17.3	5
Tiêu chí 17.4	5

TIÊU CHUẨN 18. QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

Phòng Khoa học công nghệ (KHCN) được thành lập theo Quyết định ngày 5/4/1968 do Hiệu phó GS. Nguyễn Nhật Quang ký, tiền thân là Ban nghiên cứu khoa học, là đơn vị hành chính trong sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Giao thông vận tải [**H18.18.1.01**], có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng và tổ chức, quản lý các nhiệm vụ KHCN các cấp, hội nghị hội thảo khoa học, lao động sản xuất (LĐSX), chuyển giao công nghệ (CGCN), nghiên cứu khoa học của sinh viên (NCKHSV) và công tác Tạp chí Khoa học GTVT. Đội ngũ của phòng gồm 12 người: 01 Trưởng phòng, 01 Phó trưởng phòng kiêm nhiệm trình độ PGS, TS và 10 chuyên viên (09 ThS, 01 cử nhân) phụ trách các mảng công tác (http://khcn.utc.edu.vn/khcn-gioi-thieu).



Hình 18.1. Sơ đồ tổ chức và hoạt động của Trường ĐHGTVT

Trong giai đoạn 2022-2026, việc thiết lập hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu của Trường tiếp tục được thực hiện chủ động, hiệu quả và ngày càng bài bản. Nhà trường kiên trì chiến lược phát triển KHCN dài hạn (bộ phận trong chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT giai đoạn 2021-2030), và đang xây dựng Chiến lược phát triển KHCN riêng cho giai đoạn tiếp theo, bám sát Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị quyết 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ và Chương trình quốc gia phát triển

sản phẩm công nghệ chiến lược (Quyết định số 2815/QĐ-TTg ngày 28/12/2025). Mục tiêu tiếp tục là xây dựng Trường trở thành trung tâm mạnh hàng đầu Việt Nam và tương đương khu vực về NCKH và CGCN, tập trung vào đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, công nghệ bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, vật liệu tiên tiến và các lĩnh vực thế mạnh truyền thống của Trường; quốc tế hóa Tạp chí Khoa học GTVT (từ năm 2025 được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính tối đa 1,0 điểm tại 04 Hội đồng GS ngành/liên ngành); nâng cao số lượng, chất lượng công bố quốc tế có uy tín [**H18.18.1.02**]. Trong giai đoạn 2022-2026, Nhà trường tiếp tục khẳng định vị thế là cơ sở đào tạo, NCKH hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực GTVT, hợp tác NCKH với nhiều trường đại học trong khu vực và trên thế giới. Tạp chí Khoa học GTVT xuất bản đều đặn 09 số/năm (06 số tiếng Việt, 03 số tiếng Anh), phản biện online, riêng năm 2025 đăng 107 bài (68 bài số tiếng Việt, 39 bài số tiếng Anh). Số lượng công bố quốc tế có uy tín của Nhà trường liên tục tăng: Trường công bố 1.004 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế (718 bài danh mục ISI, 286 bài danh mục Scopus) và 2.188 bài trên tạp chí khoa học cấp ngành trong nước, tổng cộng 4.360 bài báo khoa học.

Trên cơ sở chiến lược dài hạn, Nhà trường xây dựng kế hoạch trung hạn **[H18.18.1.03]**. Trên cơ sở chiến lược trung hạn và dài hạn, hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch KHCN với các chỉ tiêu cụ thể về nhiệm vụ KHCN các cấp, đề tài NCKH của sinh

viên, công bố khoa học, hội nghị hội thảo trong nước và quốc tế. Quy trình xây dựng kế hoạch hàng năm được duy trì ổn định: căn cứ văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường thông báo tổng kết năm trước và xây dựng kế hoạch năm tiếp theo tới các khoa, đơn vị trực thuộc để chủ động triển khai, tổng hợp gửi lên Trường. Phòng KHCN tổng hợp thành kế hoạch chung toàn Trường, trình Hiệu trưởng phê duyệt; mức hoàn thành chỉ tiêu được thống kê trên module phần mềm Kế hoạch KHCN của toàn Trường **[H18.18.1.04]**.

Trường đã thực hiện một loạt các cơ chế chính sách cho các hoạt động NCKH như: cơ chế tự chủ cho các Khoa trong xét duyệt, thực hiện đề tài cấp Trường **[H.18.18.1.05]**, đề tài NCKH SV **[H.18.18.1.06]**; chủ trương đề tài cấp Trường trọng điểm **[H.18.18.1.07]**; chính sách khen thưởng các bài báo ISI/WoS, Scopus và hỗ trợ báo cáo hội thảo trong nước và quốc tế, đăng ký sở hữu trí tuệ (bằng sáng chế, giải pháp hữu ích) **[H18.18.1.08]**, hướng dẫn sinh viên tham gia các cuộc thi NCKH ngoài Trường **[H18.18.1.09]**; phân cấp dần các hoạt động quản lý KHCN xuống cấp Khoa/Phân hiệu tiến tới mô hình tự chủ, phân bổ chỉ tiêu KHCN và số lượng đề tài cấp Trường cho các Khoa/Phân hiệu; thống nhất cách viết tên, địa chỉ Trường và email liên hệ trong các công trình khoa học **[H18.18.1.10]**. Các cơ chế chính sách này tiếp tục được thể hiện trong quy định tính giờ NCKH quy đổi, Quy chế chi tiêu nội bộ (sửa

đổi, điều chỉnh trong năm học 2024-2025), các thông báo xét duyệt đề tài các cấp. Hàng năm mỗi giảng viên bình thường vẫn phải thực hiện đủ giờ chuẩn NCKH theo quy định, tùy cấp độ và chất lượng hoạt động, công trình nghiên cứu.

Nhà trường đã xây dựng một hệ thống các văn bản quản lý các hoạt động KHCN trong trường bao gồm: Quy chế quản lý chung **[H18.18.1.11]**, Quy chế chi tiêu nội bộ **[H18.18.1.12]**, Quy định tính giờ NCKH quy đổi **[H18.18.1.13]** và các văn bản quản lý các hoạt động riêng như: đề tài cấp Trường **[H18.18.1.14]**, NCKH của sinh viên **[H18.18.1.15]**, tổ chức hội nghị hội thảo khoa học **[H18.18.1.16]**, quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ **[H18.18.1.17]** và triển khai theo các kế hoạch hàng năm, trung hạn và dài hạn. Giai đoạn 2022-2026, hệ thống văn bản này được cập nhật, bổ sung 12 văn bản mới, điển hình: Quy định về quản lý các hoạt động KHCN **[H18.18.1.18]**; Quy trình, thủ tục quản lý, thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán các nhiệm vụ KH&CN **[H18.18.1.19]**; Quy định về hoạt động của Hội đồng sáng kiến **[H18.18.1.20]**; Quy định tạm thời về Liêm chính học thuật **[H18.18.1.21]**, cho thấy hệ thống văn bản quản lý KHCN của Trường luôn được hoàn thiện kịp thời, bám sát các quy định mới của Nhà nước.

Đầu năm 2026 thành lập được 16 nhóm nghiên cứu trong đó có 01 nhóm nghiên cứu mạnh và 15 nhóm nghiên cứu tiềm năng. Các hướng nghiên cứu, nội dung đề tài, dự án được xét duyệt tiếp tục bám sát sứ mạng và định hướng phát triển KHCN của Trường; giai đoạn 2022-2026 được ưu tiên theo kế hoạch của các Bộ, ngành về đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, công nghệ bán dẫn, lĩnh vực 4.0, với các nhóm nghiên cứu tập trung ứng dụng công nghệ then chốt (trí tuệ nhân tạo, vật liệu tiên tiến) trong các lĩnh vực trọng điểm của Trường, phù hợp với mục tiêu phát triển Trường thành cơ sở GDĐH có vị thế hàng đầu Việt Nam về NCKH và CGCN. [**[H18.18.1.22, H18.18.1.23]**.

Các kế hoạch đã duyệt tiếp tục được triển khai phù hợp và cấp đủ kinh phí [**[H18.18.1.24]**. Trong giai đoạn 2022-2026, Trường được giao chủ trì 779 nhiệm vụ KHCN các cấp với tổng kinh phí gần 123,6 tỷ đồng — tăng mạnh so với giai đoạn trước, thể hiện rõ hiệu quả công tác quản lý và huy động nguồn lực cho NCKH. Trường tiếp tục tổ chức quản lý đề tài theo phân công: phòng KHCN quản lý về nội dung, phòng Tài chính – Kế toán quản lý thủ tục tài chính, 6 tháng kiểm tra tiến độ một lần để kịp thời đôn đốc, hỗ trợ**[H.18.18.1.25] [H.18.18.1.26] [H.18.18.1.27]**

Cuối mỗi năm học Nhà trường đều kiểm tra, rà soát các hoạt động KHCN của giảng viên; từ năm học 2024-2025, công tác thẩm định giờ hoạt động KHCN quy đổi được tiến hành theo 2 học kỳ, giúp việc rà soát kịp thời và chính xác hơn [**[H.18.18.1.28].** Kết quả hoạt động NCKH, CGCN và LĐSX hàng năm cùng phương hướng, nhiệm vụ năm học tiếp theo được trình bày tại Hội nghị CBCC toàn Trường

[**[H18.18.1.29]**. Kết quả và kinh phí chi cho các hoạt động NCKH và CGCN của Nhà trường được trình bày trong [**Phụ lục 01,02]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 7/7

Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.

Nhà trường tiếp tục thực hiện quy chế quy định tỉ lệ thu từ hoạt động KHCN, CGCN, LĐSX, triển khai chiến lược phát triển nguồn thu từ NCKH, chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức và thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu. Nguồn thu dựa trên các chương trình, đề tài, dự án từ ngân sách nhà nước, địa phương, nước ngoài và doanh nghiệp, cùng doanh thu của các công ty, trung tâm KHCN thuộc Trường [**[H18.18.2.01]**. Năm học 2024-2025, tỉ trọng thu KHCN/tổng thu của Trường đạt 5% (ngưỡng 5,0% theo Thông tư 01) và dự kiến đạt 5% năm 2026. Nhà trường tiếp tục hợp tác với nhiều tổ chức tài trợ cho NCKH như Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Bộ GD&ĐT, quỹ Nafosted, quỹ VinIF, thành phố Hà Nội, Hải Phòng và các doanh nghiệp trong, ngoài nước để thúc đẩy hoạt động NCKH theo tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường. **[H18.18.2.02]** Kết quả là **t**rong giai đoạn 2022-2026, Trường giao chủ trì 779 nhiệm vụ KHCN các cấp với tổng kinh phí gần 123,6 tỷ đồng, gồm 13 nhiệm vụ cấp quốc gia và quỹ Nafosted (32,2 tỷ đồng), 70 nhiệm vụ cấp Bộ, thành phố/tỉnh và tương đương (59,4 tỷ đồng) và 692 đề tài cấp cơ sở, bình quân 139 đề tài/năm (26,9 tỷ đồng); tổng kinh phí giao mới tăng mạnh, từ 18,0 tỷ đồng năm 2024 lên 36,0 tỷ đồng năm 2026 (tăng gần gấp 2 lần), cho thấy nguồn lực đầu tư cho NCKH của Trường tăng trưởng bền vững qua từng năm.**[Phụ lục 03]**

Nhà trường tiếp tục triển khai chủ trương đề tài cấp Trường trọng điểm nhằm thiết lập các nhóm nghiên cứu, đầu tư cho công bố quốc tế có uy tín, đăng ký sở hữu trí tuệ và sản phẩm chuyển giao công nghệ; các nhóm nghiên cứu tập trung vào đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, đường bộ cao tốc và công nghệ 4.0 trong GTVT. Kinh phí bình quân mỗi đề tài trọng điểm khoảng 100-135 triệu VNĐ [**[H.18.18.2.03].** Giai đoạn 2022-2026, Trường đã nghiệm thu 08 đề tài trọng điểm trong năm học 2022-2023 và 11 đề tài trong năm học 2023-2024 với sản phẩm chính là bài báo quốc tế có uy tín hoặc bằng độc quyền sáng chế; đồng thời tiếp tục giao mới 17 đề tài trọng điểm năm 2025 và 18 đề tài năm 2026, cho thấy chủ trương này được duy trì hiệu quả, liên tục qua các năm. Các quy định về thi đua khen thưởng hàng năm tiếp tục xét đến số lượng, chất lượng hoạt động nghiên cứu của giảng viên và người học; Quy chế chi tiêu nội bộ được sửa đổi, điều chỉnh trong năm học 2024-2025 để tiếp tục khuyến khích công bố quốc tế có uy tín, đăng ký sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ [**[H18.18.2.04].**

Các hoạt động hợp tác NCKH và chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước thường xuyên được triển khai. Nhiều cựu sinh viên của Nhà trường sau khi ra trường đã giữ những vị trí chủ chốt trong ngành GTVT và luôn ủng hộ Nhà trường trong mọi mặt hoạt động. Nhà trường đã ký kết hợp tác với nhiều doanh nghiệp và tổ chức trong và ngoài nước trong việc cùng hợp tác nghiên cứu, trao đổi sinh viên, giảng viên và tổ chức các hội nghị hội thảo khoa học. Hàng năm đều có các hội nghị hội thảo quốc tế được tổ chức và các sản phẩm nghiên cứu được thương mại hóa **[Phụ lục 02]. Giai đoạn 2022-2026, Trường tổ chức 102 hội thảo (67 hội thảo trong nước và 09 hội thảo quốc tế trong 03 năm học 2022-2025; 26 hội thảo quốc tế và trong nước năm học 2025-2026); doanh thu của các trung tâm, công ty thuộc Trường đạt 321,8 tỷ đồng (2022-2024), nghĩa vụ đóng góp cho Trường 7,3 tỷ đồng; năm học 2025-2026 có 18 sản phẩm được thương mại hóa, chuyển giao công nghệ, doanh thu 2.802,8 triệu đồng.** Các nhà khoa học của Trường tiếp tục góp phần trực tiếp giải quyết những vấn đề bức xúc do thực tiễn đặt ra của ngành và xã hội: vệt hằn bánh xe, mặt cầu Thăng Long, cầu treo dân sinh, vật liệu xây dựng vùng biển và hải đảo, máy móc thiết bị xây dựng nội địa hóa, tự động hóa giao thông, cơ khí chế tạo, đường sắt tốc độ cao, điện tử bán dẫn, ...

Hàng năm các hoạt động KHCN đều được triển khai theo kế hoạch; cuối mỗi năm học Nhà trường tiến hành hội nghị giao ban KHCN-LĐSX, tổng kết kết quả đạt được và đề ra phương hướng cho năm học tiếp theo [**[H18.18.2.05]**. Giai đoạn 2022-2026, các hoạt động KHCN hàng năm được triển khai đạt và vượt kế hoạch: đề xuất, thực hiện 775 nhiệm vụ KHCN các cấp (13 cấp quốc gia/Nafosted, 70 cấp Bộ và tương đương, 692 đề tài cấp cơ sở tỷ số 0,54 đề tài/cán bộ cơ hữu); công bố 718 bài WoS, 286 bài Scopus, 164 bài quốc tế khác và 2.188 bài báo trong nước (03 năm học 2022-2025 và đầu năm 2026); đăng ký sở hữu trí tuệ (20 bằng được cấp); nâng cao chất lượng Tạp chí Khoa học GTVT (từ năm 2025 được tính điểm tại 04 Hội đồng GS ngành/liên ngành); tổ chức 102 hội thảo khoa học trong nước và quốc tế; đẩy mạnh truyền thông, quảng bá thành tựu KHCN; tổ chức hoạt động NCKH của sinh viên (1.934 đề tài nghiệm thu 03 năm học 2022-2025, 829 đề tài được duyệt năm học 2025-2026); đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, dịch vụ kỹ thuật; xây dựng các giải pháp đổi mới quản lý KHCN. Việc tăng nguồn thu từ các hoạt động KHCN tiếp tục giúp giảng viên có cơ hội nghiên cứu, công bố công trình khoa học uy tín, đăng ký sở hữu trí tuệ [**[H18.18.2.06]**, từng bước hình thành các hướng nghiên cứu mũi nhọn, chuyển giao công nghệ chất lượng cao, khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam của Trường trong lĩnh vực giao thông vận tải, đóng góp cho sự phát triển bền vững của ngành và đất nước.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 7/7

Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Ngoài chiến lược phát triển theo giai đoạn, Nhà trường tiếp tục đề ra các chỉ số cụ thể về số lượng, chất lượng nghiên cứu hàng năm: số nhiệm vụ KHCN các cấp, đề tài NCKH của sinh viên, số bài báo, báo cáo hội thảo trong nước và quốc tế, doanh thu và đóng góp từ CGCN, dịch vụ KHCN. Giai đoạn 2024-2026, các chỉ số này còn được đối chiếu với ngưỡng của Thông tư 01 (tiêu chuẩn 6 – Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo): tỉ trọng thu KHCN/tổng thu (ngưỡng 5,0%; đạt 5% năm 2024 và 2025), số công bố khoa học/giảng viên (ngưỡng 0,6; đạt 1,0 năm 2024, 0,8 năm 2025), số công bố WoS, Scopus/giảng viên (ngưỡng 0,3; đạt 0,4 năm 2024 và 2025) [**[H18.18.3.01]**

Sau mỗi chu kỳ Nhà trường lại tiến hành tổng kết đánh giá lại các hoạt động đã thực hiện, bao gồm các cuộc họp giao ban về KHCN-LĐSX hàng năm, các hội nghị KHCN 2 lần/5 năm, các cuộc họp về kế hoạch KHCN giai đoạn 5 năm tiếp theo. Các kết quả đã đạt được đánh giá theo các tiêu chí như: số lượng các nhiệm vụ KHCN các cấp, kinh phí nghiên cứu và tài trợ được cấp mới, số các giải thưởng, các ấn phẩm, công bố khoa học trong nước và quốc tế, các sáng chế và giải pháp hữu ích, các hội nghị hội thảo khoa học được tổ chức, các sản phẩm chuyển giao công nghệ, … **[H18.18.3.02].** Trong giai đoạn 2022-2026, Trường được giao chủ trì 779 nhiệm vụ KHCN với tổng kinh phí gần 123,6 tỷ đồng, gồm 83 nhiệm vụ cấp quốc gia/Bộ/thành phố-tỉnh và tương đương (91,6 tỷ đồng) và 692 đề tài cấp cơ sở (26,9 tỷ đồng, bình quân 138 đề tài/năm, giữ ổn định qua các năm) **[Phụ lục 03]**. Thứ hạng về công bố khoa học của Trường tiếp tục được nâng cao, góp phần trực tiếp vào truyền thông tuyển sinh: 03 năm học 2022-2025 đạt 718 bài WoS, 286 bài Scopus, 164 bài quốc tế khác và 2.188 bài trong nước; năm 2025 đạt trên 228 bài WoS/Scopus. Trong 6 tháng đầu năm 2025, Trường xếp thứ 31/68 cơ sở giáo dục đại học có số lượng bài báo nhiều nhất trong số 264 trường có trong dữ liệu WoS (theo SARAP Ranking, báo giaoduc.net.vn ngày 30/7/2025), trên các trường công lập cùng lĩnh vực như ĐH Xây dựng Hà Nội, ĐH Mỏ - Địa chất, ĐH GTVT TP.HCM. Về sở hữu trí tuệ, 02 năm học 2022-2023 và 2023-2024 Trường nộp 14 hồ sơ, được chấp nhận đơn hợp lệ 07 hồ sơ và cấp bằng 04 hồ sơ; số bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp vượt gấp đôi kế hoạch năm học 2024-2025 và đạt 88% kế hoạch năm học 2025-2026. Nhiều công trình NCKH của sinh viên tiếp tục đạt giải cao trong các cuộc thi cấp quốc gia, quốc tế: giai đoạn 2022-2025 Trường đạt 27 giải thưởng "Sinh viên nghiên cứu khoa học" cấp Bộ (06 giải năm 2022, 02 giải năm 2023, 10 giải năm 2024, 09 giải năm 2025) **[Phụ lục 11]**. Số đề tài NCKH của sinh viên đạt 1.934 đề tài (03 năm học 2022-2025) và 829 đề tài (năm học 2025-2026, hơn 2.700 sinh viên tham gia, tỉ lệ bảo vệ khoảng 98%); nhiều giải thưởng tại các cuộc thi khác như Olympic Cơ học sinh viên

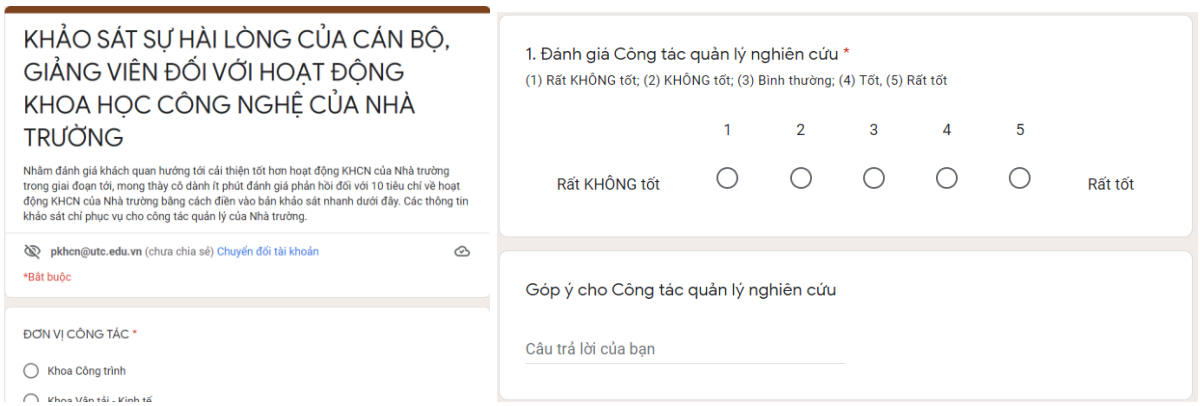
toàn quốc (85 giải ở 08 môn thi), Olympic Toán học, Olympic Tin học và ACM/ICPC, Innovation Tech Challenge, Ý tưởng khởi nghiệp,..

Cuối mỗi năm học và theo chu kỳ 2 lần/5 năm Nhà trường tiến hành đánh giá lại kết quả hoạt động của các cá nhân và từng đơn vị, trên cơ sở đó đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xét danh hiệu thi đua, khen thưởng KHCN đối với các cá nhân và đơn vị đạt thành tích cao **[H18.18.3.03].** Nhà trường tiếp tục chú trọng các hoạt động NCKH gắn liền với thực tiễn, trực tiếp giải quyết những vấn đề bức xúc do thực tiễn đặt ra của ngành và xã hội: xử lý vệt hằn bánh xe trên mặt đường bê tông nhựa, sửa chữa mặt cầu Thăng Long theo công nghệ liên hợp dầm thép với bản mặt cầu UHPC, thiết kế xây dựng cầu treo dân sinh cho các tỉnh vùng sâu vùng xa, ứng dụng giải pháp kết cấu, vật liệu cho công trình vùng biển và hải đảo, thiết kế chế tạo máy móc thiết bị xây dựng nội địa hóa, ứng dụng giải pháp tự động hóa điều khiển, giám sát giao thông, triển khai chương trình về đường sắt tốc độ cao, ... Kết quả thẩm định giờ hoạt động KHCN quy đổi năm học 2025-2026 cho thấy 9/11 đơn vị hoàn thành vượt số giờ NCKH danh định theo kế hoạch đã đăng ký, các đơn vị còn lại đạt từ 91% đến 96%.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 7/7

Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.

Hàng tháng Nhà trường đều tiến hành các cuộc họp giao ban cán bộ, hàng năm thường xuyên tổ chức các cuộc họp giao ban KHCN-LĐSX, họp tổng kết năm học tại các đơn vị và trong toàn Trường, họp các Hội đồng Khoa và Hội đồng Trường để lấy ý kiến các cá nhân và đơn vị trong và ngoài Trường về công tác quản lý nghiên cứu. Theo chu kỳ 2 lần/5 năm Nhà trường đều tổ chức Hội nghị KHCN nhằm đánh giá rút kinh nghiệm và cải tiến công tác quản lý nghiên cứu để nâng cao chất lượng NCKH **[H18.18.4.01].** Công tác quản lý nghiên cứu tiếp tục được lấy ý kiến cuối năm đối với cán bộ, giảng viên trong Trường do phòng KHCN thực hiện thông qua đánh giá, góp ý trực tuyến. Kết quả khảo sát và các ý kiến trực tiếp trong các cuộc họp tổng kết hàng năm tiếp tục là công cụ hữu hiệu để Nhà trường đưa ra chính sách, giải pháp cải tiến công tác quản lý nghiên cứu. Trong báo cáo tổng kết năm học 2025-2026, Phòng KHCN tiếp tục đề xuất tăng cường hỗ trợ CNTT để hoàn thiện các phần mềm KHCN trên hệ thống Usmart, tăng cường kinh phí cho hoạt động KHCN, tạo điều kiện cho cán bộ viên chức tham gia đào tạo nghiệp vụ QLKHCN và phân quyền cho các đơn vị trình trực tiếp Ban giám hiệu việc thanh toán, mua sắm của nhiệm vụ KHCN sau khi có xác nhận của phòng KHCN.



Các năm gần đây công tác quản lý NCKH của Nhà trường đã được cải tiến rất nhiều và được các đơn vị trong và ngoài Trường đánh giá cao. Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản quản lý KHCN quan trọng như: Định hướng nghiên cứu khoa học ưu tiên của Trường ĐH GTVT giai đoạn 2016 – 2025 **[H18.18.4.02]**; quy định về quản lý, khai thác, sử dụng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo, NCKH và CGCN **[H18.18.4.03]**; kế hoạch hoạt động KHCN của trường ĐH GTVT giai đoạn 2021 – 2025 **[H18.18.4.04]**; Quy định về hoạt động sở hữu trí tuệ trong Trường ĐHGTVT **[H18.18.4.05]**; Quy chế quản lý hoạt động KHCN, LĐSX của Trường ĐHGTVT **[H18.18.4.06]**; hướng dẫn thủ tục nghiệm thu và thanh quyết toán đề tài NCKH cấp Trường và cấp Trường trọng điểm **[H18.18.4.07]**; hướng dẫn đăng ký và tổ chức hội nghị, hội thảo/seminar khoa học trong nước và quốc tế **[H18.18.4.08]**; Quy định đổi giờ chuẩn các hoạt động khoa học công nghệ của trường ĐH GTVT **[H18.18.4.09]**; thống nhất cách viết tên, địa chỉ Trường và email liên hệ của đơn vị và cá nhân là tác giả trong các công trình khoa học **[H18.18.4.10]**; điều kiện khen thưởng cho CB, VC, NCS, HVCH, SV có bài báo khoa học quốc tế uy tín, trích dẫn Tạp chí Khoa học GTVT online, sở hữu trí tuệ, hỗ trợ báo cáo hội nghị hội thảo khoa học **[H18.18.4.11]**. Giai đoạn 2022-2026, Nhà trường tiếp tục đưa vào thực hiện nhiều giải pháp đổi mới hoạt động KHCN: số hóa công tác quản lý với các module trên hệ thống Usmart (quản lý thực hiện chỉ tiêu kế hoạch KHCN, quản lý đề tài cấp Bộ/Sở, lý lịch khoa học, hồ sơ năng lực KHCN, quản lý sáng kiến); hoàn thiện phân hệ quản lý KHCN trên hệ thống Nhà trường điện tử, số hóa hầu hết các hoạt động quản lý; đổi mới quy trình xét duyệt đề tài NCKH cấp Trường. Thực hiện chủ trương đề tài cấp Trường trọng điểm nhằm tăng cường các công bố quốc tế có uy tín, bằng độc quyền sở hữu trí tuệ và sản phẩm CGCN **[H18.18.4.12]**; thực hiện phân bổ kinh phí tổ chức hội thảo khoa học cấp khoa đổi mới quy trình xét duyệt đề tài NCKH của sinh viên, xét chọn đề tài xuất sắc cấp Trường cử đi dự thi cấp Bộ **[H18.18.4.13]**;; ban hành Quy định tạm thời về Liêm chính học thuật, triển khai kiểm tra trùng lặp bằng phần mềm Turnitin (tập huấn ngày 23/4/2026; Thông báo số 391/TB-ĐHGTVT ngày 26/5/2026), đang triển khai phương án Turnitin dùng chung cho toàn Trường, ... [**H18.18.4.14]**, ...

[H.18.18.4.15]

Phòng KHCN, đơn vị phụ trách quản lý NCKH của Nhà trường liên tục được đánh giá là tập thể Lao động xuất sắc và được nhận Bằng khen của Bộ trưởng năm 2020. Năm 2024 Trường ĐHGTVT cũng được 17 trường của Việt Nam vào bảng xếp hạng châu Á: https://vnexpress.net/17-dai-hoc-viet-nam-vao-bang-xep-hang-chau-a-4813043.html ngày 07/11/2024, Đầu năm 2024 được vào danh sách "Các Trường ĐH có nhiều nghiên cứu chuẩn quốc tế nhất trong 6 tháng đầu năm" Trường ĐH nào có nhiều nghiên cứu chuẩn quốc tế nhất trong 6 tháng đầu năm? Được xếp hạng thành tựu bài báo nghiên cứu của các CSGD đại học Việt Nam nửa đầu năm 2025: Xếp hạng thành tựu bài báo nghiên cứu của các CSGD đại học Việt Nam nửa đầu năm 2025 - Giáo dục Việt Nam **[H18.18.4.16].**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 7/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18

1. Tóm tắt những điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát đầy đủ, chủ động xây dựng kế hoạch NCKH, ƯD, PT & CGCN dựa trên chiến lược phát triển KHCN trung, dài hạn, phù hợp sứ mạng nghiên cứu, phát triển của Trường; hệ thống văn bản quản lý KHCN liên tục được cập nhật, hoàn thiện (12 văn bản mới/sửa đổi giai đoạn 2022-2026), đáp ứng kịp thời các yêu cầu quản lý mới, trong đó có Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ.

Hoạt động triển khai NCKH, ƯD, PT & CGCN của Trường có nề nếp, đúng kế hoạch; công tác thẩm định giờ hoạt động KHCN quy đổi theo 2 học kỳ (từ năm học 2024-2025) giúp kiểm soát tiến độ sát sao hơn, năm học 2025-2026 có 9/11 đơn vị hoàn thành vượt kế hoạch đăng ký.

Nhà trường có lực lượng đông đảo cựu sinh viên hoạt động trong ngành GTVT luôn ủng hộ mọi mặt hoạt động. Các giải pháp thúc đẩy NCKH và CGCN được triển khai đồng bộ, tạo môi trường thuận lợi khuyến khích CBGV tham gia, đạt các tiêu chí mang tính quốc tế: tổng kinh phí các nhiệm vụ KHCN giao mới tăng từ 18,0 tỷ đồng (2024) lên 36,0 tỷ đồng (2026); công bố quốc tế đạt 449 bài WoS, 136 bài Scopus trong 03 năm học 2022-2025.

Các chỉ số thực hiện tiếp tục được áp dụng cho hầu hết hoạt động NCKH, bao gồm cả số lượng và chất lượng; việc rà soát, đánh giá được thực hiện theo các chu kỳ ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, đồng thời được đối chiếu với các ngưỡng của Thông tư 01 từ năm 2024, giúp Nhà trường chủ động điều chỉnh kịp thời.

Công tác quản lý NCKH của Trường được cải tiến thường xuyên, toàn diện: đẩy mạnh phân cấp tự chủ cho các đơn vị, số hóa quản lý trên hệ thống Usmart và Nhà

trường điện tử, thực hiện tốt quy chế dân chủ trong ban hành các quy định quản lý NCKH, đồng thời bổ sung công cụ kiểm soát liêm chính học thuật bằng phần mềm Turnitin.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại

Nhà trường đã đánh giá được từng hoạt động NCKH của các đơn vị và bước đầu đối chiếu với các ngưỡng của Thông tư 01, tuy nhiên vẫn chưa xây dựng được bộ chỉ số đánh giá năng lực NCKH tổng thể, xuyên suốt cho từng đơn vị.

Nguồn thu từ NCKH và CGCN vẫn chiếm tỷ trọng chưa lớn trong tổng thu của Nhà trường (khoảng 5% năm 2024, 2025, mới đạt ngưỡng tối thiểu 5,0% theo Thông tư 01), chưa xứng với tiềm năng của Trường; doanh thu của các trung tâm, công ty giảm trong năm 2024 (từ 136,1 tỷ đồng xuống 102,3 tỷ đồng), một số trung tâm đã dừng hoạt động chờ giải thể; Trường chưa có nhiều hợp đồng đặt hàng giá trị lớn từ doanh nghiệp trong nước.

Các chỉ số được đề ra tiếp tục trong quá trình hoàn thiện; một số chỉ tiêu năm học 2025-2026 chưa đạt kế hoạch đăng ký (bài báo Scopus đạt 86%, báo cáo hội nghị quốc tế có uy tín đạt 75%, bằng độc quyền sáng chế và giải pháp hữu ích đạt 88% kế hoạch), cho thấy các chỉ số vẫn cần tiếp tục được hiệu chỉnh sát thực tiễn hơn.

Một số chính sách quản lý NCKH theo xu hướng tự chủ chưa được đưa vào đầy đủ do Nhà trường đang trong quá trình chuyển đổi mô hình; chưa thành lập được các nhóm nghiên cứu mạnh theo các định hướng nghiên cứu ưu tiên của Nhà trường.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng bộ chỉ số đánh giá năng lực NCKH tổng thể, xuyên suốt cho từng đơn vị, gắn với các ngưỡng của Thông tư 01. - Tăng cường quảng bá hình ảnh, đầu tư cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm; đẩy mạnh hợp tác doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm KHCN để nâng tỷ trọng nguồn thu KHCN.	Phòng KHCN	2026-2030	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		- Hiệu chỉnh các chỉ số kế hoạch KHCN sát thực tiễn hơn trên cơ sở kết quả thực hiện giai đoạn 2022-2026. - Bổ sung chính sách theo xu hướng đại học tự chủ định hướng nghiên cứu, hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh (triển khai Quyết định số 921/QĐ-ĐHGTVT ngày 2/5/2024), tập trung vào đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, công nghệ bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, vật liệu tiên tiến.	Phòng TCCB		
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát; duy trì thẩm định giờ hoạt động KHCN quy đổi theo 2 học kỳ. - Tiếp tục tăng cường quan hệ với cựu sinh viên và hoàn thiện cơ chế tập trung nguồn lực NCKH, CGCN. - Thường xuyên cập nhật các chỉ số, đối chiếu với ngưỡng của Thông tư 01 giúp các đơn vị đánh giá, định hướng hoạt động. - Tăng cường phân cấp tự chủ đến từng đơn vị, hoàn thiện quy chế quản lý NCKH, xây dựng cơ sở dữ liệu KHCN toàn Trường; hoàn thiện các module phần mềm quản lý KHCN trên hệ thống Usmart và Nhà trường điện tử.	Phòng KHCN Phòng CTCT&SV Phòng KHCN	2026-2030	

4. Đánh giá chung

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 18	***6***
Tiêu chí 18.1	6
Tiêu chí 18.2	7
Tiêu chí 18.3	6
Tiêu chí 18.4	7

TIÊU CHUẨN 19. QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Nhà trường đã ban hành quy chế quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ. Quy định rõ về việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, về các sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu cũng như việc định giá các đối tượng sở hữu trí tuệ phù hợp với yêu cầu của quốc gia và quốc tế, văn bản quy định rõ về bảo hộ phát minh, sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu cũng như việc định giá các đối tượng sở hữu trí tuệ phù hợp với yêu cầu của Nhà trường, quốc gia theo văn bản hợp nhất 07/VBHN-VPQH 2019 Luật Sở hữu trí tuệ ngày 25 tháng 6 năm 2019 và 155/VBHN-VPQH ngày 09/09/2025 (sửa đổi) của Quốc hội [**[H.19.19.1.01]**]**.** Giai đoạn 2022-2026, chính sách hỗ trợ trong giai đoạn chuẩn bị và khai thác thương mại hóa sản phẩm sở hữu trí tuệ tiếp tục được thực hiện; Quy chế chi tiêu nội bộ được sửa đổi, điều chỉnh (năm học 2024-2025) để tăng cường khen thưởng công bố quốc tế có uy tín, đăng ký sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ [**[H.19.19.1.02]**]**.**

Bảng 19.1. Định mức khen thưởng công bố bài báo khoa học

Loại sản phẩm	Yêu cầu	Kinh phí đề xuất (đồng)
Bài báo trên tạp chí quốc tế có uy tín	01 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế thuộc một trong các danh mục SCIE, SSCI, A&HCI của Web of Science và được xếp hạng Q1 theo SCImago	80.000.000
	01 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế thuộc một trong các danh mục SCIE, SSCI, A&HCI của Web of Science và được xếp hạng Q2 theo SCImago	60.000.000
	01 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế thuộc một trong các danh mục SCIE, SSCI, A&HCI của Web of Science được xếp hạng Q3 theo SCImago	45.000.000
	01 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế thuộc một trong các danh mục SCIE, SSCI, A&HCI của Web of Science và được xếp hạng Q4 theo SCImago	35.000.000
	01 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ESCI	20.000.000

Loại sản phẩm	Yêu cầu	Kinh phí đề xuất (đồng)
	01 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục Scopus	15.000.000
Bài báo trong kỷ yếu hội nghị quốc tế có uy tín	01 bài báo đăng trên kỷ yếu hội nghị thuộc danh mục Web of Science (CPCI)	8.000.000
	01 bài báo đăng trên kỷ yếu hội nghị thuộc danh mục Scopus	5.000.000
Sở hữu trí tuệ	01 bằng độc quyền sáng chế được cấp bởi các nước Hoa Kỳ, Nhật Bản hoặc Châu Âu	80.000.000
	01 bằng độc quyền giải pháp hữu ích và tương đương được cấp bởi các nước Hoa Kỳ, Nhật Bản hoặc Châu Âu	60.000.000
	01 bằng độc quyền sáng chế được cấp bởi các nước khác bao gồm cả Việt Nam	50.000.000
	01 bằng độc quyền giải pháp hữu ích và tương đương được cấp bởi các nước khác bao gồm cả Việt Nam	25.000.000

- Phòng KHCN dưới sự chỉ đạo của Nhà trường đã phối hợp cùng các đơn vị ra Quyết định thành lập Tổ soạn thảo điều chỉnh quy định về sở hữu trí tuệ, Phòng KHCN là đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức chủ trì tập hợp và quản lý, cùng các cá nhân phụ trách các đơn vị quản lý và hỗ trợ bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu (Phân công trách nhiệm và hướng dẫn cho các bộ phận/cá nhân quản lý/hỗ trợ khai báo đăng ký bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu trong trường **[H.19.19.1.03].**

Nhằm hỗ trợ trong giai đoạn chuẩn bị và khai thác thương mại hóa các đề tài nghiên cứu Nhà trường đã thành lập Ban phát triển các sản phẩm KHCN bao gồm đại diện các phòng ban trong Trường. Ban sẽ có nhiệm vụ hướng dẫn cho các tác giả khai thác tài sản trí tuệ thử nghiệm, sản xuất thử, thương mại hóa và trích dẫn. Chính sách khen thưởng cho các tác giả có các phát minh, sáng chế, bản quyền và giải pháp hữu ích cũng được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường quy chế đã nêu rõ

các quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan khi có các sản phẩm sở hữu trí tuệ nói chung và các sáng chế, giải pháp hữu ích [**[H.19.19.1.04]**. Quy trình công bố, theo dõi và lưu trữ kết quả nghiên cứu được quy định trong Quy chế chung về quản lý hoạt động KHCN của Trường Quy định tính giờ NCKH quy đổi. Văn bản đã nêu rõ các danh mục được tính giờ cũng như giờ NCKH của giảng viên được quy đổi sang giờ giảng dạy và ngược lại. Cách tính giờ đối với các bài báo các công trình khoa học được cập nhật hàng năm nhằm đảm bảo quyền lợi cho giảng viên: Công bố sở hữu trí tuệ trực tuyến tại trang web: http://iplib.noip.gov.vn/ và khcn.utc.edu.vn; Nhà trường giao phòng KHCN lưu kết bằng sở hữu trí tuệ đã được cấp. Khai thác tài sản sở hữu trí tuệ: Nhà trường kết hợp cùng các tác giả khai thác tài sản sở hữu trí tuệ theo Quy chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ, lao động sản xuất của Trường ĐH GTVT tiếp tục được thực hiện, đồng thời được bổ sung bởi Quy định về quản lý các hoạt động KHCN **[H.19.19.1.05]** (Quyết định số 3051/QĐ-ĐHGTVT ngày 28/12/2023), Quy định về hoạt động của Hội đồng sáng kiến **[H.19.19.1.06]** và Quy trình quản lý, nghiệm thu, thanh quyết toán các nhiệm vụ KH&CN (Quyết định số 414/QĐ-ĐHGTVT ngày 27/2/2025). **[H.19.19.1.07]**

Quy trình đăng ký các sáng kiến và sở hữu trí tuệ tiếp tục được vận hành trên phần mềm quản lý KHCN của Trường (module quản lý sáng kiến trên hệ thống Usmart); Nhà trường ban hành Quy định về hoạt động của Hội đồng sáng kiến (năm học 2024-2025), công tác xét duyệt sáng kiến cơ sở các năm học từ 2022-2026 được tiến hành nhanh gọn hơn với hướng dẫn, mẫu biểu được cập nhật.**[H.19.19.1.08]**

Tự đánh giá tiêu chi đạt mức: 6/7

Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.

Nhà trường tiếp tục ban hành quy chế Quản trị tài sản trí tuệ 1489/QĐ-ĐHGTVT ngày 29/06/2026**. [H.19.19.2.01].** Nhà trường đã cử cán bộ đi học, tập huấn về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm KHCN; tham gia các triển lãm về sở hữu trí tuệ và thành tựu KHCN của thành phố Hà Nội và Bộ Khoa học và Công nghệ.Nhằm nâng cao chuyên môn nghiệp vụ Phòng KHCN sắp xếp nguồn nhân lực và nhận được sự hỗ trợ tốt của Nhà trường cũng như Cục Sở hữu trí tuệ và các đơn vị liên quan cử các CV phụ trách đi tham gia tập huấn các lớp kỹ năng về Sở hữu trí tuệ do Cục Sở hữu trí tuệ cũng như Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới WIBO tổ chức. trường cũng là một trong những thành viên tích cực mạng lưới TISC/IP-HUB.**[H.19.19.2.02], [H.19.19.2.03]**

Giai đoạn 2022-2026 các công trình nghiên cứu khoa học các sáng chế đăng ký sở hữu trí tuệ đã được đăng ký và cấp **Bằng độc quyền sáng chế, và bằng Giải pháp**

hữu ích cho 20 cá nhân **[H.19.19.2.04].**

Giai đoạn 2022-2026, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện cơ sở dữ liệu KHCN và số hóa công tác quản lý, tạo điều kiện thuận lợi cho CBCNV trong và ngoài Trường làm việc thuận tiện, nhanh gọn. Các module quản lý KHCN (quản lý thực hiện chỉ tiêu kế hoạch, quản lý đề tài cấp Bộ/Sở, lý lịch khoa học, hồ sơ năng lực KHCN, quản lý sáng kiến) tiếp tục được hoàn thiện trên hệ thống Usmart (http://usmart.utc.edu.vn/) và hệ thống Nhà trường điện tử, số hóa hầu hết các hoạt động quản lý KHCN. Về kiểm soát vi phạm tài sản trí tuệ, Nhà trường ban hành Quy định tạm thời về Liêm chính học thuật (Quyết định số 599/QĐ-ĐHGTVT ngày 13/3/2026), tổ chức tập huấn ngày 23/4/2026 và ra Thông báo số 391/TB-ĐHGTVT ngày 26/5/2026 hướng dẫn kiểm tra trùng lặp bằng phần mềm Turnitin; các báo cáo đề tài, luận văn, luận án và sản phẩm học thuật liên quan đều được kiểm tra theo hướng dẫn, đang triển khai phương án Turnitin dùng chung cho toàn Trường.

Những sản phẩm NCKH tiếp tục được chú trọng đầu tư nhằm phát triển sản phẩm tiến tới thương mại hóa, trên cơ sở Ban phát triển sản phẩm KHCN (QĐ số 1342/QĐ-ĐHGTVT ngày 24/8/2020). Tài liệu hướng dẫn, hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ tiếp tục được đăng tải công khai tại trang web khcn.utc.edu.vn; giảng viên/nhà khoa học điền vào các bảng mẫu, gửi phòng KHCN thực hiện thủ tục, kinh phí đăng ký do Nhà trường hỗ trợ. Việc rà soát tiếp tục được thực hiện sơ bộ bởi Phòng KHCN để giảm thiểu vi phạm trong phạm vi Nhà trường, còn phạm vi quốc gia, quốc tế do Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện theo quy định. Giai đoạn 2022-2026, Trường có 18 sản phẩm được thương mại hóa, chuyển giao công nghệ với doanh thu 2.802,8 triệu đồng (năm học 2025-2026); tham gia các triển lãm Kết quả phát triển tài sản trí tuệ Hà Nội (tháng 12/2023), Thành tựu KH&CN Thủ đô (tháng 5/2024), Techconnect and Innovation Vietnam (tháng 5/2025) **[H.19.19.2.05].**

Tự đánh giá tiêu chi đạt mức: 5/7

Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.

Định kỳ hàng năm Nhà trường tiến hành rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ trong năm học, các tài sản trí tuệ của đội ngũ CB-GV Nhà trường luôn được rà soát và kê khai đầy đủ, tạo lập danh mục để quản lý và báo cáo định kỳ đều đặn hàng năm cũng như có các cơ chế khen thưởng hỗ trợ đầy đủ tạo điều kiện khích lệ CB-GN Nhà trường trong nghiên cứu khoa học. Cùng với đó việc tổng kết năm học cũng đưa ra được phương hướng nhiệm vụ cho năm học mới cũng như kêt hoạch tiếp theo, mục tiêu phấn đấu. Việc định kỳ tổng kết cũng góp phần khích lệ CBCNV của Nhà trường hăng say nghiên cứu khoa học cũng như công tác giảng dạy được hoàn thiện tốt hơn

nữa. Những kinh nghiệm cũng được chia sẻ và rút kinh nghiệm để công tác giảng dạy và quản lý chung của Nhà trường ngày càng hoàn thiện hơn, công tác quản lý các Công ty, trung tâm cũng dần đi vào quy củ. **[H.19.19.3.01]**

Theo chu kỳ 2 lần/5 năm Nhà trường tiến hành tổng kết, đánh giá lại công tác quản lý tài sản trí tuệ trong giai đoạn vừa qua và đưa ra kế hoạch thực hiện cho giai đoạn tiếp theo, theo xu thế các văn bản quản lý tài sản trí tuệ cần ban hành **[H19.19.3.02]**.

Phòng Khoa học Công nghệ là đơn vị đầu mối quản lý tài sản trí tuệ của Nhà trường cũng thường xuyên phải thống kê, báo cáo về công tác quản lý tài sản của Trường với cấp cao hơn. Việc thống kê báo cáo tài sản sở hữu trí tuệ được trú trọng và thường xuyên cũng giúp cho Nhà trường nhìn nhận và nắm bắt được các xu thế định hướng mới của KHCN cũng như sự phát triển của các ngành, các hướng nghiên cứu cần ưu tiên. Qua đó những hướng ưu tiên mũi nhọn sẽ được đầu tư quan tâm hơn nữa tạo điều kiện cho CB-GV nghiên cứu và phát triển sản phẩm KHCN cũng như đăng ký sở hữu trí tuệ **[H19.19.3.03], [H19.19.3.04]**

Đầu sách, giáo trình cũng như tài liệu tham khảo tiếp tục được các nhà khoa học biên soạn, xuất bản đều đặn hàng năm và ngày càng hoàn chỉnh; nhiều đề tài các cấp giai đoạn 2022-2026 có sản phẩm là giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo.

Các công trình khoa học của tác giả công tác trong Nhà trường nếu là tác giả liên hệ đều lấy địa chỉ email liên hệ theo thông báo và cách thống nhất ghi tên Trường, email liên hệ đúng quy định. Số 5031/TB-ĐHGTVT ngày 28/12/2023. **[H19.19.3.05].** Số lượng và chất lượng bài báo của Trường tiếp tục tăng trưởng ổn định: giai đoạn 2022 - 8/2026 Trường công bố 4.360 bài báo khoa học, gồm 1.004 bài quốc tế (718 bài danh mục ISI, 286 bài danh mục Scopus) và 2.188 bài trên tạp chí cấp ngành trong nước; đồng thời có 3.278 báo cáo khoa học được đăng toàn văn tại các hội nghị, hội thảo (707 quốc tế, 707 trong nước, 1.864 của trường) (Bảng phụ lục: 6, 7).

Tự đánh giá tiêu chi đạt mức: 6/7

Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ CSGD, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

Báo cáo tổng kết được định kỳ tổ chức hàng năm cũng như đưa ra phương hướng nhiệm vụ cho năm học tới đều được thực hiện đầy đủ và đều đặn. **[H19.19.4.01].**

- Năm học 2022-2023 (báo cáo gửi Phòng HCTH)
- Năm học 2023-2024 (báo cáo ngày 10/10/2024)
- Năm học 2024-2025 (báo cáo ngày 22/8/2025)
- Năm học 2025-2026 (báo cáo tháng 8/2026)

Những báo cáo này tiếp tục chỉ ra kết quả đạt được trong năm của đơn vị, kết quả hoạt động KHCN đạt được và phương hướng nhiệm vụ trong năm học tới cũng như định hướng cho những năm học tiếp theo của đơn vị giáo dục.

Hàng năm Nhà trường tiếp tục tiến hành các cuộc họp tổng kết năm học toàn Trường; từ năm học 2024-2025, việc rà soát được tiến hành chặt chẽ hơn qua thẩm định giờ hoạt động KHCN quy đổi theo 2 học kỳ, để lấy ý kiến các cá nhân và đơn vị, đánh giá rút kinh nghiệm và cải tiến công tác quản lý tài sản**[H19.19.4.02]**

Số lượng đề tài các cấp của Trường trong giai đoạn 2022-2026 tiếp tục được nghiệm thu đúng tiến độ và đưa vào triển khai ứng dụng: theo cơ sở dữ liệu kiểm định (giai đoạn 2022 - 8/2026), Trường đã nghiệm thu 779 đề tài, nhiệm vụ KHCN các cấp (13 cấp Nhà nước, 70 cấp Bộ, 692 cấp Trường), tỷ số đề tài NCKH trên cán bộ cơ hữu đạt 0,54.

Bên cạnh đó hoạt động NCKH của sinh viên tiếp tục được Nhà trường tổ chức triển khai hàng năm với chất lượng và số lượng ngày càng tăng, giai đoạn 2022 - 8/2026 có 49 sinh viên tham gia đề tài cấp Trường, đạt 1.781 giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo và có 77 bài báo, công trình được công bố.**[H19.19.4.03]**

Nhà trường cũng đã tiến hành khảo sát về công tác quản lý tài sản trí tuệ của Nhà trường. 90% số các bên liên quan (được khảo sát) hài lòng về công tác quản lý tài sản trí tuệ của Nhà trường. Việc khảo sát sự hài lòng của CB-GV đã thể hiện công tác quản lý, tổ chức của Nhà trường đã dần hoàn thiện và nhận được sự ủng hộ quan tâm từ lãnh đạo Nhà trường cũng như sự ủng hộ của các CB-GV trong công tác sở hữu trí tuệ. Cụ thể, tại quyết định 1293 QĐ-ĐHGTVT ngày 18/8/2020, tăng 30% giờ Khoa học quy đổi cho các hoạt động sở hữu trí Tuệ. Khen thưởng cho cán bộ, giảng viên, người học có Bằng độc quyền sở hữu trí tuệ là 50 triệu đồng/bằng, và giải pháp hữu ích là 25 triệu đồng/bằng. **[H19.19.4.04]**

Tự đánh giá tiêu chi đạt mức: 6/7

Đánh giá chung tiêu chuẩn 19

1. Tóm tắt những điểm mạnh

- Nhà trường có hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát đầy đủ, tiếp tục chủ động tạo cơ chế thuận lợi, khuyến khích tác giả công bố quốc tế và đăng ký sở hữu trí tuệ; giai đoạn 2022-2026 bổ sung Quy định về quản lý các hoạt động KHCN và Quy định về liêm chính học thuật.

- Có khen thưởng bài báo quốc tế và hỗ trợ báo cáo HNHT cho CB-GV để động viên khuyến khích nghiên cứu khoa học cũng như tính giờ quy đổi cho các GV. Phân tích, so sánh, lý giải và rút ra những điểm mạnh nổi bật của CSGD trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí

- Nhà trường tiếp tục coi việc đăng ký, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ là quan trọng, duy trì các quy định, tập huấn về sở hữu trí tuệ và từng bước hoàn thiện số hóa cơ sở dữ liệu KHCN trên hệ thống Usmart để lưu trữ, tra cứu và khai thác tài sản trí tuệ hiệu quả hơn.

- Nhà trường thực hiện việc rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ thường xuyên hàng năm, từ năm học 2024-2025 theo 2 học kỳ, đồng thời với công tác quản lý KHCN nói chung; các văn bản quy định về sở hữu trí tuệ tiếp tục được bổ sung, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ hơn.

- Công tác quản lý tài sản trí tuệ của Trường tiếp tục được cải tiến thường xuyên qua việc ứng dụng Nhà trường điện tử tại trang web usmart.utc.edu.vn; giai đoạn 2024-2026 bổ sung Quy định về liêm chính học thuật và kiểm tra trùng lặp bằng phần mềm Turnitin.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại

- Cũng giống như các Trường ĐH khối kỹ thuật trong nước khác, Trường ĐH GTVT chưa có nhiều đề tài, nghiên cứu đăng ký sản phẩm sở hữu trí tuệ nên việc đăng ký bảo hộ chưa được tiến hành thường xuyên, chủ yếu theo yêu cầu của tác giả khi có nhu cầu; theo cơ sở dữ liệu kiểm định, số bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp trong giai đoạn 2022 - 8/2026 (20 bằng) còn phân bố chưa đều giữa các năm (03 năm 2022, 04 năm 2023, 01 năm 2024, 09 năm 2025, 03 tính đến 8/2026).

- Do hành lang pháp luật trong nước chưa được quy định rõ ràng, hoạt động bảo hộ sở hữu trí tuệ tại Việt Nam chưa được trú trọng, cho nên việc khai thác, bảo hộ tài sản trí tuệ còn hạn chế, nhất là khi xảy ra tranh chấp sau khi được bảo hộ.

- Ý thức về đăng ký sở hữu trí tuệ của một số bộ phận cán bộ, giảng viên, sinh viên chưa thực sự cao, thường đăng ký sau khi có công bố khoa học, làm giảm khả năng được cấp bằng; quy trình, thủ tục đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ còn chặt chẽ, cần nhiều thời gian nên việc đăng ký còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chủ động đề nghị các tác giả đăng ký sở hữu trí tuệ ngay từ đầu khi thấy sản phẩm có khả năng đăng ký sở hữu trí tuệ. Tăng cường hỗ trợ tác giả sử dụng cả các nguồn kinh phí từ bên ngoài	Phòng KH&CGCN/ Các Khoa, Phân hiệu	2020-2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		nhằm giảm áp lực về kinh phí đăng ký ban đầu.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý, rà soát, tư vấn, định hướng, theo dõi thực hiện, giám sát và hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích các tác giả đăng ký sở hữu trí tuệ.	Phòng KH&CGCN/ Các đơn vị liên quan	2020-2025	
3	Khắc phục tồn tại	Tăng cường số lượng đăng ký sở hữu trí tuệ để tăng khả năng khai thác tài sản trí tuệ. Hoàn thiện việc số hóa tất cả các tài sản trí tuệ và kết nối với lĩnh vực đào tạo thông qua thư viện điện tử.	Phòng KH&CGCN/ TTUD CNTT	2020-2025	
4	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đưa ra các hướng dẫn và tập huấn về sở hữu trí tuệ; kết nối với các cơ sở dữ liệu bên ngoài.	Phòng KH&CGCN/ TTUD CNTT	2020-2025	
5	Khắc phục tồn tại	Luôn hoàn thiện quy định và thực hiện việc rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ phù hợp với tình hình thực tế	Phòng KH&CGCN	2020-2025	
6	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ thường xuyên hàng năm và theo chu kỳ 2 lần/5 năm. Tận dụng các nhóm phụ trách về công tác sở hữu trí tuệ trong Trường để triển khai.	Phòng KH&CGCN/Phòng TCNS/Phòng KH-TC	2020-2025	
7	Khắc phục tồn tại	Thực hiện kịp thời việc đăng ký tài sản trí tuệ để tránh nguy cơ bị mất bản quyền.	Phòng KH&CGCN/tác giả	2020-2025	
8	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên hoàn thiện các quy định về quản lý tài sản trí tuệ của Trường, ứng dụng CNTT trong quản lý.	Phòng KH&CGCN/Phòng TCNS/Phòng KH-TC	2020-2025	

4. Đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 19	***6***
Tiêu chí 19.1	6
Tiêu chí 19.2	6
Tiêu chí 19.3	6
Tiêu chí 19.4	6

TIÊU CHUẨN 20: HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu

Trường ĐHGTVT xác định xây dựng các quan hệ hợp tác về nghiên cứu thực chất, hiệu quả là nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao vị thế của Nhà trường. Hệ thống thiết lập quan hệ hợp tác và đối tác nghiên cứu được xây dựng đồng bộ trên bốn nội dung: quy định; chiến lược và kế hoạch; phân công trách nhiệm; bộ chỉ tiêu (KPIs).

Nhà trường có các quy định về thiết lập quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu. Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường (2024) xác định mục tiêu mở rộng mạng lưới, tăng cường hợp tác về đào tạo, nghiên cứu với các đối tác trong và ngoài nước (Điều 41); các hình thức hợp tác, trong đó có hợp tác NCKH, chuyển giao công nghệ, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học (Điều 43); hợp tác trong nước với cơ quan quản lý, địa phương, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu (Điều 45) **[H20.20.01.01].** Nhà trường ban hành Quy chế quản lý hoạt động hợp tác quốc tế (2023), quy định quy trình xây dựng, quản lý chương trình, dự án hợp tác quốc tế, ký kết và báo cáo kết quả thực hiện thỏa thuận, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế **[H20.20.01.02]**; các quy định về quản lý hoạt động KHCN, quy trình quản lý nhiệm vụ KHCN **[H20.20.01.03];** Quy định tổ chức và quản lý hội nghị – hội thảo khoa học với mục đích "thúc đẩy trao đổi học thuật, hợp tác trong nước và quốc tế" **[H20.20.01.04]** và Quy định về nhóm nghiên cứu (8/2026), cho phép nhóm tập hợp nhà khoa học trong và ngoài nước, yêu cầu đề án thành lập nhóm có kế hoạch hợp tác nghiên cứu, huy động nguồn lực **[H20.20.01.05].**

Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021–2030 xác định mục tiêu khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam về KHCN trong lĩnh vực giao thông vận tải, tăng cường hợp tác nghiên cứu, xuất bản chung, phát triển các sản phẩm chuyển giao công nghệ với các đối tác nước ngoài **[H20.20.01.06].** Chiến lược được cụ thể hóa bằng Kế hoạch hành động đến năm 2025, phân kỳ nhiệm vụ hợp tác theo từng năm 2022–2025 **[H20.20.01.07],** và Kế hoạch hoạt động KHCN giai đoạn 2021–2025 với nhiệm vụ đề xuất, thực hiện các nhiệm vụ nghị định thư, song phương, nhiệm vụ có nguồn vốn nước ngoài, doanh nghiệp và "tăng cường hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước về KHCN" **[H20.20.01.08].**

Hằng năm, Nhà trường ban hành kế hoạch công tác năm học **[H20.20.01.09],** kế hoạch hoạt động KHCN năm học, trong đó có lịch tổ chức hội thảo khoa học trong nước, quốc tế cùng đơn vị đối tác phối hợp và chỉ tiêu KHCN của từng Khoa/Phân hiệu **[H20.20.01.10].** Năm 2026, Nhà trường tổ chức đăng ký, xét duyệt chủ trì các hướng nghiên cứu ưu tiên giai đoạn 2026–2030 (Thông báo số 661/TB-ĐHGTVT

ngày 03/8/2026), trong đó tiêu chí bắt buộc là "có tiềm năng hợp tác trong nước, quốc tế hoặc với doanh nghiệp trong triển khai nghiên cứu và chuyển giao kết quả" **[H20.20.01.11].**

Các chiến lược, kế hoạch hợp tác nghiên cứu được lượng hóa bằng các chỉ tiêu cụ thể (Bảng 20.1); Quy chế quản lý hoạt động HTQT có Phụ lục II "Hệ thống đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế hằng năm"; chỉ tiêu KHCN được phân bổ cho từng Khoa/Phân hiệu, là cơ sở đánh giá và phân bổ nguồn lực **[H20.20.01.06; H20.20.01.07; H20.20.01.08; H20.20.01.10].**

Bảng 20.1. Một số chỉ tiêu chủ yếu về hợp tác và đối tác nghiên cứu

Chỉ tiêu	Mức chỉ tiêu	Văn bản
Ký kết thêm đối tác hợp tác; triển khai dự án mới	10 đối tác/năm; 10 dự án đến 2025	NQ 72
Tỷ lệ đề tài cấp Bộ trở lên có hợp tác với đối tác nước ngoài	50% (đến 2025)	NQ 33; NQ 72
Bài báo; trong đó thuộc WoS, Scopus	≥ 600/năm; ≥ 150/năm	NQ 33; NQ 72
Hội thảo khoa học được tổ chức	≥ 20/năm	NQ 33; NQ 72
Hội nghị, hội thảo do Trường tổ chức	Quốc tế 3–4/năm; trong nước 16–17/năm	KH 671
Tỷ lệ đóng góp tài chính cho NCKH, CGCN từ hợp tác nước ngoài	8% (2022) → 20% (2025)	NQ 72
Thỏa thuận hợp tác nghiên cứu, chuyển giao với các tỉnh	≥ 02/năm	NQ 72
Giảng viên, sinh viên nước ngoài tham gia giảng dạy, học tập; giảng viên gửi đi nước ngoài	> 100/năm; > 30/năm	QĐ 2218

Nhà trường phân công nhiệm vụ cho Phòng HTQT&NCPT và Phòng KHCN phối hợp các phòng chức năng, các khoa chuyên môn, các trung tâm và các cá nhân trong Trường triển khai thực hiện phát triển đối tác, hợp tác trong NCKH nhằm đạt

được các mục tiêu, sứ mạng đã đặt ra trong chiến lược. Trong đó, Phòng HTQT&NCPT được phân công là đầu mối quản lý toàn diện hoạt động hợp tác quốc tế theo nguyên tắc quản lý tập trung, phân cấp tổ chức thực hiện **[H20.20.01.12].** Phòng KHCN xây dựng kế hoạch KHCN, quản lý các nhiệm vụ KHCN và chịu trách nhiệm chung về quản lý hội nghị, hội thảo [H20.20.01.04]. Các Khoa/Phân hiệu, trung tâm trong trường có vai trò phối hợp, xây dựng kế hoạch, đề xuất các hoạt động HTQT và NCKH theo chức năng, nhiệm vụ được phân công và theo các thông báo hàng năm của Nhà trường gửi các đơn vị về việc tổng kết và xây dựng kế hoạch NCKH, HTQT, đăng ký chỉ tiêu, tổ chức hội thảo và xét duyệt hướng nghiên cứu ở cấp đơn vị **[H20.20.01.10; H20.20.01.13].**

Trường có báo cáo tổng kết năm học, báo cáo tình hình thực hiện khoa học giai đoạn 2021-2025; báo cáo hoạt động hợp tác quốc tế thường niên và giai đoạn, trong đó có nhiệm vụ tăng cường hợp tác trong NCKH **[H20.20.01.14; H20.20.01.15; H20.20.01.16; H20.20.01.17]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu

Nội dung mở rộng quan hệ hợp tác về KHCN là một trong các nội dung được đặt ra trong kế hoạch chiến lược dài hạn, trung hạn và hàng năm của Trường ĐHGTVT **[H20.20.02.01; H20.20.02.02; H20.20.01.09].** Trên cơ sở đó, Nhà trường lựa chọn các đối tác phù hợp, theo đúng tiêu chí đã đặt ra. Các đối tác hợp tác nghiên cứu của Trường là những cơ sở đào tạo, tổ chức nghiên cứu, doanh nghiệp có thế mạnh về các lĩnh vực xây dựng công trình, cơ khí, điện - điện tử, công nghệ thông tin, kinh tế, vận tải,… có năng lực và nguồn lực phù hợp để thực hiện các hoạt động hợp tác nghiên cứu chung **[H20.20.02.01; H20.20.02.02]** theo các định hướng nghiên cứu ưu tiên Trường đã đề ra **[H20.20.02.03].** Đặc biệt, trước nhu cầu phát triển ngành đường sắt tốc độ cao và công nghiệp bán dẫn của đất nước, trong hai năm gần đây, Nhà trường đã tăng cường ký kết các thỏa thuận hợp tác, trong đó tập trung vào thúc đẩy hợp tác đào tạo, NCKH trong lĩnh vực đường sắt và bán dẫn **[H20.20.02.01; H20.20.02.02].**

Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của Nhà trường đã có nhiều đóng góp nhất định cho lĩnh vực nghiên cứu về giao thông vận tải và kinh tế - xã hội của địa phương, của cả nước và có giá trị ứng dụng thực tế; các đề tài được xét duyệt hàng năm, các đề tài đã triển khai thể hiện sự phù hợp với sứ mạng của Nhà trường **[H20.20.02.04; H20.20.02.05].**

Thông qua quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục và các viện nghiên cứu, giai đoạn 2016-2020, Nhà trường đã ký kết, triển khai nhiều thỏa thuận

hợp tác dưới các hình thức đa dạng như: phối hợp xuất bản tạp chí khoa học quốc tế; phối hợp thực hiện dự án, đề tài hợp tác nghiên cứu quốc tế; thực hiện chuyển giao công nghệ; công bố chung các kết quả nghiên cứu; phối hợp tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học; đưa CB, GV, SV đi học tập, thăm quan, thỉnh giảng, tham dự hội nghị, hội thảo, trao đổi kinh nghiệm với các đối tác nước ngoài. Cụ thể:

- Phối hợp xuất bản tạp chí quốc tế 3 trường: Bắt đầu từ tháng 4/2009, Trường Đại học GTVT, Trường Đại học Giao thông Tây Nam - SWJTU (Trung Quốc) và Trường Đại học Giao thông đường bộ Matxcova - MADI (LB Nga) cùng nhau xuất bản tạp chí Khoa học Giao thông. Bắt đầu từ năm 2016, tạp chí 3 trường có chỉ số ISSN 2410-9088. Đến nay, tạp chí đã xuất bản được 10 số **[H20.20.02.06].**
- Triển khai 30 dự án, đề tài hợp tác nghiên cứu quốc tế, mang lại nhiều lợi ích cho Nhà trường **[H20.20.02.07].**
- Thực hiện nhiều hoạt động hợp tác nghiên cứu chuyển giao công nghệ **[H20.20.01.14].**
- Chủ trì và phối hợp công bố gần 1200 bài báo trên các tạp chí quốc tế, trong đó có 1004 bài được công bố trên các tạp chí có chỉ số ISI/Scopus **[H20.20.02.08].**
- Chủ trì và phối hợp tổ chức gần 60 hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế **[H20.20.02.09].**
- Tiếp nhận 69 lượt giảng viên, chuyên gia nước ngoài đến trường tham gia giảng dạy, nghiên cứu **[H20.20.02.10].**
- Cử 100 lượt đoàn đi nước ngoài tham quan, khảo sát và trao đổi kinh nghiệm về quản lý, đào tạo và nghiên cứu với các trường đại học nước ngoài, tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế **[H20.20.02.11];** đón 275 đoàn CB, GV, SV đến Trường làm việc, trao đổi kinh nghiệm, hợp tác nghiên cứu, tham dự hội nghị, hội thảo, ký kết thỏa thuận hợp tác về đào tạo và nghiên cứu,... **[H20.20.02.12].**

Trong những năm qua, nhằm thúc đẩy mở rộng mạng lưới hợp tác, Nhà trường đã ban hành quy định về nhóm nghiên cứu **[H20.20.01.05]** có chính sách động viên và hỗ trợ để khuyến khích các viên chức giảng viên tìm tòi, nghiên cứu, công bố các kết quả nghiên cứu trên tạp chí quốc tế; hỗ trợ kinh phí cho nhiều cán bộ, giảng viên đi dự hội nghị, hội thảo và trao đổi chuyên môn ở nước ngoài để mở rộng mạng lưới hợp tác trong nghiên cứu **[H20.20.02.13; H20.20.02.14].** Kinh phí đề tài được cấp theo sản phẩm đầu ra, ưu tiên nhiệm vụ có hợp tác doanh nghiệp **[H20.20.02.15];** nhà khoa học

nước ngoài tham gia nhóm nghiên cứu được hưởng ưu đãi thu hút chuyên gia [H20.20.01.05]; Nhà trường góp vốn đối ứng cho các dự án quốc tế **[H20.20.01.16].**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện

Theo phân công của Nhà trường, Phòng HTQT&NCPT và Phòng KHCN chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả hợp tác nghiên cứu **[H20.20.01.01; H20.20.01.02; H20.20.01.04].**

Hoạt động hợp tác và đối tác trong NCKH của Nhà trường được rà soát chung trong hệ thống rà soát hoạt động hợp tác đối ngoại và NCKH thông qua việc đánh giá định kỳ tiến độ và hiệu quả các đề tài, dự án hợp tác nghiên cứu. Đối với nhiệm vụ KHCN, kế hoạch KHCN hằng năm quy định chu trình kiểm tra tiến độ đề tài các cấp 6 tháng/lần, nghiệm thu, gia hạn, thanh lý, kiểm tra hoạt động các trung tâm, công ty KHCN và tổng kết hoạt động KHCN – LĐSX của các đơn vị **[H20.20.01.10];** việc thực hiện chỉ tiêu KHCN được theo dõi trên phân hệ Kế hoạch KHCN của hệ thống Usmart **[H20.20.03.01].** Hội thảo quốc tế phải báo cáo kết quả theo mẫu riêng và số hóa hồ sơ trên Usmart **[H20.20.01.04];** nhóm nghiên cứu được đánh giá hằng năm và cuối kỳ theo ba mức Xuất sắc, Đạt, Không đạt **[H20.20.01.13].**

Bên cạnh đó, hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu cũng được rà soát định kỳ thông qua: (i) báo cáo kết quả hợp tác quốc tế 6 tháng và hằng năm gửi Bộ GD&ĐT **[H20.20.01.16];** (ii) báo cáo tổng kết năm học của Phòng HTQT&NCPT, có bảng so sánh số liệu đối ngoại qua các năm học [H20.20.03.02]; (iii) báo cáo tổng kết năm học về KHCN **[H20.20.01.11];** (iv) các báo cáo chuyên đề theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT, như báo cáo hợp tác KHCN với CHLB Đức (2024), báo cáo hợp tác với Trung Quốc, Pháp, báo cáo tình hình hợp tác về công nghệ chiến lược với Nga **[H20.20.03.03].**

Năm 2025, Nhà trường tổng kết toàn diện hợp tác quốc tế giai đoạn 01/01/2021–31/5/2025 (Báo cáo số 506/BC-ĐHGTVT ngày 27/6/2025): đánh giá kết quả thực hiện 83 văn bản hợp tác mới, 20 chương trình, dự án nhận tài trợ, 04 chương trình liên kết, 11 hội thảo quốc tế lớn; rà soát văn bản, dự án, đối tác theo Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và số 124/2024/NĐ-CP; chỉ ra khó khăn về vốn đối ứng, thủ tục phê duyệt và phương hướng giai đoạn tiếp theo **[H20.20.01.17].** Các hội nghị tổng kết hoạt động KHCN cũng được Nhà trường định kỳ tổ chức để tổng kết các thành quả đã đạt được và đưa ra những tồn tại, phương hướng kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo **[H20.20.03.04].**

Kết quả rà soát là căn cứ điều chỉnh hoạt động và xây dựng đối tác chiến lược: kế hoạch năm học 2025–2026 của Phòng HTQT&NCPT phân nhóm đối tác thành nhóm chiến lược lâu dài (đường sắt, bán dẫn, AI), nhóm mới và tiềm năng, nhóm dự án, trao đổi, học bổng và xác định các quốc gia cần tăng cường hợp tác **[H20.20.03.05];** năm 2026, Nhà trường xác định lại các hướng nghiên cứu ưu tiên giai đoạn 2026–2030 làm cơ sở hình thành chương trình nghiên cứu trọng điểm, nhóm nghiên cứu mạnh có tiềm năng hợp tác trong nước, quốc tế **[H20.20.01.11].**

Kết quả rà soát cũng góp phần giúp Nhà trường định hướng hoạt động hợp tác trong NCKH trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2026-2035, tầm nhìn đến năm 2045 và xây dựng Bản đồ đối ngoại Trường ĐHGTVT giai đoạn 2026-2030, định hướng đến 2035**[H20.20.03.06; H20.20.03.07] .**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu

Trong giai đoạn 2022-2026, hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu của Trường ĐHGTVT được mở rộng và đạt được những thành tựu nhất định.

Nhiều thỏa thuận hợp tác được ký mới, trong đó Nhà trường đẩy mạnh việc hợp tác với các doanh nghiệp trong đào tạo, NCKH và CGCN **[H20.20.02.01; H20.20.02.02]**

Nhà trường nâng tầm các quan hệ hiệu quả thành đối tác chiến lược, tập trung vào lĩnh vực ưu tiên như đường sắt tốc độ cao, bán dẫn, AI: thỏa thuận hợp tác chiến lược toàn diện với Trường ĐH Giao thông Tây Nam (9/2024), tiến tới thành lập Viện Kỹ thuật đường sắt xuất sắc Thiên Hựu Việt – Trung (5/2026); hợp tác chiến lược với ĐH Giao thông Bắc Kinh (12/2024); gia hạn, ký bổ sung với các đối tác truyền thống (MADI và ĐH Giao thông vận tải LB Nga, các đối tác Erasmus+) **[H20.20.04.01; H20.20.04.02];** từ năm 2025 ký nhiều thỏa thuận hợp tác chiến lược với doanh nghiệp trong nước (Viettel, Hợp Lực, Trung Chính, Phan Vũ, THACO, Binh đoàn 12) **[H20.20.02.02].** Các đề xuất sau rà soát như phân cấp cho Khoa, Phân hiệu chủ động phụ trách thỏa thuận, kết nối nhóm nghiên cứu với đối tác được đưa vào kế hoạch **[H20.20.03.02];** hướng nghiên cứu ưu tiên 2026–2030 được xác định lại gắn với tiềm năng hợp tác **[H20.20.01.13].**

Hoạt động hợp tác nghiên cứu với các đối tác trong và ngoài nước của Trường trong giai đoạn 2022-2026 đã đạt được các kết quả đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu đề ra. Các nhà khoa học của Trường đã công bố hơn 3.300 bài báo khoa học trên các tạp chí trong và ngoài nước (Bảng 20.2), trong đó nhiều bái báo được phối hợp thực

hiện với các tác giả ngoài trường **[H20.20.04.03].** Hàng trăm đề tài nghiên cứu khoa học các cấp đã được thực hiện (Bảng 20.3) **[H20.20.02.04; H20.20.02.05].**

Bảng 20.2. Số lượng bài báo của viên chức GV giai đoạn 2022-2026

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2022	**2023**	**2024**	**2025**	**8/2026**	**Tổng số**
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:	174	188	215	228	139	1168
	Danh mục ISI	*138*	*153*	*168*	*166*	*93*	*718*
	Danh mục Scopus	*36*	*35*	*57*	*62*	*46*	*286*
	Khác	*38*	*32*	*32*	*45*	*17*	*164*
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	392	469	498	537	292	2,188
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0	0	0	0	0	0
	Tổng	556	675	713	765	431	3,356

Bảng 20.3. Số lượng đề tài NCKH và CGCN giai đoạn 2022-2026

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2022	**2023**	**2024**	**2025**	**8/2026**	**Tổng số**
1	Đề tài cấp Nhà nước	1	0	5	2	0	8
2	Đề tài cấp Bộ*	14	12	13	11	20	70
3	Đề tài cấp trường	135	130	141	143	143	692

Nhiều chỉ tiêu Nhà trường đặt ra trong hoạt động hợp tác nghiên cứu đều đạt và vượt (Bảng 20.4). Nhiệm vụ KHCN do Trường chủ trì tăng mạnh: năm 2025 được giao 02 nhiệm vụ cấp quốc gia (15.890 triệu đồng); năm 2026 được giao 22 nhiệm vụ cấp Bộ và tương đương (29.570 triệu đồng), tổng kinh phí nhiệm vụ giao mới tăng từ 22.837,9 triệu đồng (2022) lên 35.978 triệu đồng (2026). Trường xếp vị trí 26/60 (6 tháng đầu 2024) và 31/68 (6 tháng đầu 2025) cơ sở có nhiều bài báo trong dữ liệu

WoS; năm học 2025–2026 đạt 124% kế hoạch bài báo WoS, vượt kế hoạch hội thảo **[H20.20.03.03].**

Bảng 20.4. Đối chiếu chỉ tiêu và kết quả thực hiện

Chỉ tiêu	**Mức chỉ tiêu**	**Kết quả**	**Đánh giá**
Ký kết đối tác mới	10/năm; 40 đến 2025	85 văn bản quốc tế, 43 trong nước (2022–2025)	Vượt
Dự án mới	10 đến 2025	15 chương trình, dự án quốc tế (2022–2025)	Vượt
Bài báo WoS, Scopus	≥ 150/năm	174; 188; 225; 228 (2022–2025)	Vượt
Hội thảo khoa học	≥ 20/năm	26; 23; 27; 26 (năm học 2022–2023 đến 2025–2026)	Đạt
Hội nghị, hội thảo có yếu tố quốc tế	3–4/năm	6; 5; 13; 17; 16 (2022–8/2026)	Vượt
Giảng viên, sinh viên nước ngoài	> 100/năm	Cao nhất 75 lượt (năm 2025)	Chưa đạt

Các dự án, đề tài hợp tác với các đối tác quốc tế đã mang lại nhiều nguồn lực cho Nhà trường. Về tài chính: các dự án ASIASAFE (Erasmus+, 86.825 €), PURSEA (Ủy ban châu Âu, 57.948 €), SDG13 (Hội đồng Anh, 19.810 €), GGPVN2.5 (Hội đồng Anh, 40.400 bảng Anh) đã hoàn thành; 06 dự án mới được phê duyệt năm 2025; đề tài do doanh nghiệp, quỹ ngoài ngân sách tài trợ đạt 5.080 triệu đồng (2022–2026). Về thiết bị, tài liệu: AUF hỗ trợ thiết bị studio đào tạo trực tuyến; Siemens, VBTECH tài trợ thiết bị và 10 tài khoản phần mềm thiết kế vi mạch; Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia cung cấp 03 tài khoản Cadence; SWJTU cung cấp 28 giáo trình; Kone, Ford, Honda, RTC Technology tài trợ thiết bị đào tạo, thí nghiệm. Về nhân lực: nhiều cán bộ, giảng viên, sinh viên được học tập, trao đổi ở nước ngoài; Trường mở mới 07 chương trình đào tạo về đường sắt hiện đại trên cơ sở tham khảo đối tác và đào tạo kỹ sư đường sắt theo đặt hàng của các đối tác trong nước **[H20.20.01.14; H20.20.01.15; H20.20.01.16; H20.20.03.02].**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Có hệ thống quy định, chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn và hằng năm về hợp tác nghiên cứu; phân công trách nhiệm rõ ràng; có bộ chỉ tiêu và hệ thống đo lường hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế.
- Hợp tác nghiên cứu triển khai đa dạng (đề tài nghị định thư, dự án quốc tế, tạp chí chung, hội thảo đồng tổ chức, trao đổi học thuật, thiết chế nghiên cứu chung); đối tác phù hợp sứ mạng và lĩnh vực ưu tiên.
- Có chính sách hỗ trợ kinh phí, khen thưởng thúc đẩy công bố quốc tế, hội thảo và hợp tác với nhà khoa học nước ngoài.
- Hoạt động hợp tác được rà soát định kỳ 6 tháng, hằng năm và theo giai đoạn; kết quả rà soát được dùng để điều chỉnh kế hoạch, nâng tầm đối tác chiến lược.
- Số đối tác, hội thảo quốc tế, công bố quốc tế, nhiệm vụ KHCN tăng mạnh, đạt và vượt nhiều chỉ tiêu; hợp tác mang lại nguồn lực tài chính, thiết bị, tài liệu, nhân lực.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Một số chỉ tiêu (tỷ lệ tài chính NCKH, CGCN từ hợp tác nước ngoài; tỷ lệ đề tài cấp Bộ có hợp tác nước ngoài) chưa được thống kê riêng; chưa khảo sát các bên liên quan về hiệu quả hợp tác một cách hệ thống.
- Số lượt giảng viên, sinh viên nước ngoài chưa đạt chỉ tiêu; nhiều thỏa thuận chưa được khai thác có chiều sâu.
- Kinh phí cho hoạt động hợp tác còn hạn chế; nhân lực chuyên trách mỏng; thủ tục phê duyệt dự án quốc tế phức tạp.
- Chưa thành lập được các nhóm nghiên cứu mạnh theo định hướng ưu tiên; tỷ trọng thu từ KHCN chưa cao.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Bổ sung chỉ số thống kê tỷ lệ tài chính, tỷ lệ đề tài có hợp tác nước ngoài vào cơ sở dữ liệu; định kỳ khảo sát đơn vị, đối tác về hiệu quả hợp tác.	Phòng HTQT&NCPT, Phòng KHCN, TT UDCNTT	2026–2027

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Khắc phục tồn tại 2	Khai thác chiều sâu đối tác chiến lược; xây dựng chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên hằng năm ở các khoa; tăng thu hút chuyên gia nước ngoài.	Phòng HTQT&NCPT; các Khoa, Phân hiệu	2026–2030
3	Khắc phục tồn tại 3	Tăng ngân sách, cơ chế khuyến khích kết nối đối tác; phân cấp cho Khoa, Phân hiệu; tập huấn xây dựng hồ sơ dự án quốc tế.	Phòng HTQT&NCPT, Phòng TCKT, Phòng TCCB	2026–2028
4	Khắc phục tồn tại 4	Hình thành nhóm nghiên cứu tiềm năng, nhóm nghiên cứu mạnh theo các hướng nghiên cứu ưu tiên 2026–2030, gắn với hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ trong và ngoài nước.	Phòng KHCN, các Khoa, Phân hiệu	2026–2030

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 20	5.0
Tiêu chí 20.1	5.0
Tiêu chí 20.2	5.0
Tiêu chí 20.3	5.0
Tiêu chí 20.4	5.0

TIÊU CHUẨN 21. KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.

Kết nối và phục vụ cộng đồng là một trong các lĩnh vực hoạt động quan trọng của Trường ĐH GTVT. Trong dự thảo chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 đã xác định sứ mạng của Trường là "đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo xu thế hội nhập, có trách nhiệm xã hội nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành giao thông vận tải và đất nước" **[H21.21.01.01]**. Nhà trường đã nhận thức được vai trò và trách nhiệm của mình đối với cộng đồng, từ đó có các kế hoạch cụ thể trong hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng ở những lĩnh vực mà Nhà trường có thế mạnh *(Công trình giao thông, công trình thuỷ, môi trường, quy hoạch, phát triển đô thị bền vững….).* Để hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được triển khai bài bản và hiệu quả, Nhà trường đã ban hành Quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường Đại học GTVT theo Quyết định số 1433B/QĐ-ĐHGTVT ngày 08/9/2020. Năm 2023, Nhà trường ban hành Quy định mới theo Quyết định số 2348/QĐ-ĐHGTVT ngày 16/10/2023, thay thế quy định năm 2020 **[H21.21.01.02]**. Đây là văn bản chính thức của Nhà trường quy định tổng thể về phạm vi, mục đích, nội dung kết nối, phân công nhiệm vụ/trách nhiệm cho các đơn vị và cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. Theo quy định này, Hiệu trưởng chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, triển khai kế hoạch hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng hàng năm của Nhà trường và của các đơn vị, chỉ đạo thực hiện và đánh giá việc thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng theo kế hoạch được phê duyệt. Để đảm bảo thực hiện hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng một cách thống nhất, hiệu quả, Phòng Công tác chính trị và Sinh viên (P.CTCT&SV) được giao nhiệm vụ phụ trách chính, là đơn vị tham mưu cho Hiệu trưởng trong việc xây dựng kế hoạch, thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng; chủ trì và theo dõi việc triển khai, tổ chức hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Nhà trường; báo cáo việc kết quả thực hiện cho Ban Giám hiệu. Các đơn vị phối hợp khác trong trường như Phòng Đào tạo đại học, Phòng Đào tạo sau đại học, Phòng Khoa học công nghệ, Phòng Hợp tác quốc tế và nghiên cứu phát triển, các Khoa, Công đoàn, Đoàn thanh niên... có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và phối hợp với Phòng CTCT&SV trong việc triển khai thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực mà đơn vị mình phụ trách. Quy định hiện hành về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng cũng đưa ra hệ thống đo lường và các chỉ số tác động của hoạt động này làm cơ sở đánh giá kế hoạch kết nối và phục vụ cộng đồng cho từng năm học. Trong giai đoạn phát triển mới, Trường đã ban hành Quyết định số 1899/QĐ-ĐHGTVT ngày 13/8/2026 quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị

trong Trường, làm cơ sở phân công và phối hợp triển khai các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng gắn với chuyên môn của từng đơn vị và nhu cầu thực tiễn. Nhà trường định hướng các đơn vị phát huy thế mạnh chuyên môn, tăng cường phối hợp với địa phương, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số, gắn hoạt động đào tạo, nghiên cứu với nhu cầu thực tiễn, qua đó lan tỏa tri thức và nâng cao hiệu quả kết nối, phục vụ cộng đồng, phù hợp với tinh thần của Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, và Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo **[H21.21.01.03].**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện

Trên cơ sở Quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của trường, các hoạt động này đã được Nhà trường triển khai với các kết quả cụ thể như sau:

- Kết nối và phục vụ cộng đồng trong đào tạo, bồi dưỡng

Trong giai đoạn 2022-2026, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và sự thay đổi của thị trường lao động, Nhà trường tiếp tục ban hành, cập nhật chương trình đào tạo ở các trình độ và lĩnh vực. Các chương trình được ban hành gồm: ngành Kỹ thuật máy tính bậc đại học (2023), Kỹ thuật ô tô trình độ thạc sĩ (2023), Công nghệ thông tin trình độ tiến sĩ (2023), Kỹ thuật điện tử trình độ tiến sĩ (2024), Kinh doanh quốc tế bậc đại học (2024), Quản lý kinh tế trình độ tiến sĩ (2025), Logistics và quản lý chuỗi cung ứng hệ liên thông từ xa (2025), Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao (2025); đồng thời có các chương trình kỹ sư, thạc sĩ tài năng thuộc lĩnh vực STEM phục vụ phát triển công nghệ cao. **[H21.21.02.01, H21.21.02.02, H21.21.02.03, H21.21.02.04, H21.21.02.05, H21.21.02.06, H21.21.02.07, H21.21.02.08, H21.21.02.10]**

Theo xu hướng hội nhập quốc tế trong giáo dục, Nhà trường tiếp tục mở rộng các chương trình liên kết và cơ hội học tập quốc tế cho người học. Giai đoạn 2022-2026, Nhà trường có thông báo tuyển sinh chương trình liên kết quốc tế bậc đại học năm 2023, chương trình dự bị du học khối Pháp ngữ trình độ thạc sĩ năm học 2025-2026 và chương trình liên kết với Học viện Chisholm (Úc) năm 2026. Giảng viên và sinh viên Khoa Công trình cũng tham gia chương trình học thuật quốc tế về đường sắt tốc độ cao tại Trung Quốc. **[H21.21.02.11, H21.21.02.12, H21.21.02.13, H21.21.02.16, H21.21.02.19]**

Bên cạnh việc phát triển chương trình đào tạo chính quy, Nhà trường tăng cường kết nối với doanh nghiệp, tổ chức ngoài trường trong đào tạo, bồi dưỡng chuyên

môn và kỹ năng. Trong giai đoạn 2022-2026, có nhiều thỏa thuận hợp tác giữa Trường với các đối tác doanh nghiệp và giữa các Khoa với các đơn vị doanh nghiệp tiêu biểu như: Hợp tác giữa Khoa Điện-Điện tử và Công ty Cổ phần RTC Technology Việt Nam về tài trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học; lớp ngắn hạn giới thiệu kiến thức cơ bản về đường sắt và đường sắt tốc độ cao phối hợp với Công ty Hợp Lực; thỏa thuận hợp tác với TechnoBridge NKE (Nhật Bản); và khóa tiếng Nhật, kỹ năng làm việc trong môi trường Nhật Bản HuReDee. Nhà trường đồng thời thông báo các khóa đào tạo ngắn hạn trong nước và chuyên đề "Trí tuệ nhân tạo (AI) trong giáo dục đại học nhìn từ nhiều khía cạnh". **[H21.21.02.17, H21.21.02.18, H21.21.02.50, H21.21.02.51, H21.21.02.52, H21.21.02.53]**

Để gắn kết hoạt động đào tạo với yêu cầu của thị trường lao động, Nhà trường tổng hợp báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp giai đoạn 2022-2025; tổ chức khảo sát ý kiến người học theo các thông báo các năm; đồng thời có báo cáo về sự hài lòng của nhà tuyển dụng. Năm 2026, Nhà trường tiếp tục tổ chức ngày hội tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh. Các thông tin này là cơ sở để xem xét yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động, hỗ trợ người học định hướng nghề nghiệp và rà soát hoạt động đào tạo. **[H21.21.02.20, H21.21.02.21, H21.21.02.46, H21.21.03.03]**

- Kết nối và phục vụ cộng đồng trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Phát triển khoa học công nghệ (KHCN) là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong chiến lược phát triển chung của Nhà trường. Trong những năm qua, Nhà trường đã xây dựng được một đội ngũ gồm những chuyên gia hàng đầu với các phòng thí nghiệm trọng điểm được trang bị các thiết bị thí nghiệm tiên tiến, có khả năng triển khai thực hiện nhiều nhiệm vụ nghiên cứu phức tạp, khó khăn của ngành, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn phù hợp với chiến lược của ngành GTVT và chiến lược phát triển KHCN Quốc gia.

Trong giai đoạn 2022-2026, Nhà trường triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ gắn với các yêu cầu thực tiễn của ngành giao thông vận tải; đồng thời tăng cường trao đổi chuyên môn và kết nối với doanh nghiệp, cơ quan quản lý, địa phương. Trường tổ chức thường xuyên và duy trì các hoạt động trao đổi học thuật và giới thiệu kết quả nghiên cứu qua các hội thảo, hội nghị và triển lãm hàng năm.

- Năm học 2022-2023: Trường tham gia trưng bày các sản phẩm khoa học, công nghệ ứng dụng và chuyển giao tại Triển lãm "Chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo Hà Nội năm 2022"; tổ chức 22 hội thảo trong nước và 04 hội thảo quốc tế **[H21.21.02.36, H21.21.02.83].**

- Năm học 2023-2024: Trường tổ chức 22 hội thảo trong nước và 01 hội thảo quốc tế, trong đó có các chủ đề về mô hình đô thị và giao thông, phát triển hạ tầng, kinh tế vùng và thích ứng với biến đổi khí hậu. Trường giao thực hiện 133 đề tài cấp trường với tổng kinh phí hơn 3,8 tỷ đồng; đồng thời chủ trì 13 đề tài cấp Bộ, 05 đề tài thuộc Quỹ Nafosted và 02 đề tài do doanh nghiệp, Quỹ VinIF tài trợ. Các khoa và phân hiệu tiếp tục mời chuyên gia, đặc biệt là chuyên gia doanh nghiệp, tham gia hướng dẫn nghiên cứu sinh viên. Trong năm, Trường cũng tham gia trưng bày sản phẩm ứng dụng và chuyển giao công nghệ tại Triển lãm Thành tựu khoa học và công nghệ Thủ đô **[H21.21.02.36].**

- Năm học 2024-2025: Trường tổ chức 23 hội thảo trong nước và 04 hội thảo quốc tế; các chủ đề tiêu biểu gồm giao thông thông minh đô thị, phát triển bền vững trong kỹ thuật xây dựng và đường sắt tốc độ cao. Trường tham gia Techconnect and Innovation Vietnam 2024 và triển lãm về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tháng 5/2025. Doanh thu dịch vụ khoa học công nghệ và sản xuất kinh doanh của các trung tâm, công ty thuộc Trường đạt 136,129 tỷ đồng năm 2023 và 102,32 tỷ đồng năm 2024; **[H21.21.02.36].**

- Năm học 2025-2026: Trường tổ chức 26 hội thảo trong nước và quốc tế về các vấn đề như công nghệ đường sắt tốc độ cao, cầu nhịp lớn, cầu treo dây võng và đô thị thông minh. Trường có 18 sản phẩm được thương mại hóa, chuyển giao với doanh thu 2.802,8 triệu đồng; Trường được cấp 07 văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ. Quý III/2026, Trường tiếp tục kết nối doanh nghiệp qua đề tài sử dụng vật liệu nhựa tái chế gia cường kết cấu tường chắn có cốt do doanh nghiệp tài trợ 200 triệu đồng và làm việc với Tập đoàn Hòa Phát về đề xuất nghiên cứu, sản xuất ray đường sắt **[H21.21.02.36].**

Hoạt động chuyển giao công nghệ thông qua hoạt động của các công ty, trung tâm dịch vụ thuộc Trường, là cầu nối giữa quá trình đào tạo của Nhà trường với thực tế sản xuất. Hàng năm doanh thu của các đơn vị đạt khoảng 100 tỉ đồng, đóng góp cho Trường khoảng 2,2 tỉ đồng. **[H21.21.02.36].** Trong giai đoạn 2022-2026, hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ (CGCN) của Trường tiếp tục hướng tới giải quyết yêu cầu thực tiễn của ngành giao thông vận tải. Các sản phẩm và hoạt động chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ cộng đồng tiêu biểu gồm thiết bị đo tốc độ cho trưởng tàu, nghiên cứu sửa chữa và khôi phục thiết bị trên đầu máy, chế tạo thiết bị phục vụ sửa chữa đầu máy, giải pháp liên quan đến phụ gia bê tông nhựa và ứng dụng BIM **[H21.21.02.24–H21.21.02.33].**

Các kết quả, sáng kiến có định hướng ứng dụng vào giao thông đô thị và hỗ trợ người sử dụng, gồm giải pháp về chất lượng dịch vụ xe buýt tại Hà Nội, thiết kế nhà chờ và trụ dừng xe buýt tại Thành phố Hồ Chí Minh, thiết bị đo chiều dài đường bộ do sinh viên thực hiện và sản phẩm gậy thông minh hỗ trợ người khiếm thị. Các nội dung

này cho thấy sự đa dạng của đề tài và sản phẩm nghiên cứu **[H21.21.04.13, H21.21.04.14, H21.21.02.80, H21.21.02.81]**.

Số đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên lần lượt là 566 năm học 2022-2023, 673 năm học 2023-2024, 695 năm học 2024-2025 và 829 năm học 2025-2026. Trong năm học 2025-2026, hơn 2.700 sinh viên tham gia, khoảng 98% đề tài bảo vệ; hàng năm Trường tuyển chọn trung bình 10 đề tài xuất sắc được lựa chọn gửi dự vòng chung kết nghiên cứu khoa học sinh viên cấp Bộ và đạt nhiều giải cao. Hoạt động NCKHSV, các khoa, phân hiệu và bộ môn đều mời chuyên gia ngoài Trường, trong đó có chuyên gia doanh nghiệp, tham gia hướng dẫn nhằm tăng tính thực tiễn của đề tài **[H21.21.02.83, H21.21.02.36, H21.21.04.09, H21.21.04.010].**

- Kết nối và phục vụ cộng đồng trong hỗ trợ người học

Nhà trường đã hoàn thành tốt công tác kết nối và phục vụ cộng đồng trong hỗ trợ người học. Từ sứ mạng của Nhà trường trong chiến lược, có thể thấy sự đa dạng trong các loại hình và khối lượng tham gia kết nối phục vụ cộng đồng về hỗ trợ người học. Với quan điểm coi sinh viên là nhân vật trung tâm của quá trình đào tạo, vào đầu năm học, Lãnh đạo Nhà trường và các đơn vị chức năng tổ chức đối thoại trực tiếp với sinh viên. Ngoài ra, Nhà trường thường xuyên tiếp nhận các ý kiến thắc mắc, các kiến nghị, đề xuất của sinh viên thông qua Hội sinh viên và Tổ thăm dò dư luận sinh viên. Đã quản lý và hướng dẫn tổ thăm dò dư luận sinh viên, thực sự là một kênh thông tin phản ánh với Nhà trường. Trong năm học đã tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho toàn thể tổ thăm dò dư luận và các cộng tác viên, đã nhận được trên 30 ý kiến phản ánh của các sinh viên và hầu hết các ý kiến đã được giải đáp. Nhà trường đã xây dựng và chính thức đưa vào hoạt động website hotrosinhvien.utc.edu.vn/ và trang facebook của trường www.facebook.com/dhgtvtcaugiay và các kênh của các Khoa, các tổ chức chính trị xã hội trong Trường nhằm cung cấp cho sinh viên và xã hội các thông tin chính thức của Nhà trường. Các kênh thông tin này được đưa vào hoạt động chính thức và nhanh chóng nhận được sự hưởng ứng, nhiều lượt tương tác của sinh viên. Những vấn đề phát sinh trong việc học tập, sinh hoạt của sinh viên được phản ánh tới các cấp có trách nhiệm và được quan tâm giải quyết kịp thời, tránh không để xảy ra phản ứng tiêu cực. Trong giai đoạn 2022-2026, Nhà trường tiếp tục có thông báo khảo sát sự hài lòng của sinh viên, tạo thêm kênh ghi nhận ý kiến người học để phục vụ công tác hỗ trợ và cải tiến. **[H21.21.03.01]**

Sinh viên được cung cấp đầy đủ thông tin về nghề nghiệp liên quan đến ngành đào tạo thông qua các buổi tư vấn hướng nghiệp. Nhằm góp phần khơi dậy tiềm lực trong mỗi sinh viên, kết nối, khám phá và kiến tạo cơ hội, giúp người lao động tiếp cận xu hướng, nâng cao kỹ năng để tìm kiếm công việc phù hợp đáp ứng nhu cầu việc làm cho sinh viên và người lao động, năm 2026 Trường ĐH GTVT tiếp tục tổ chức hoạt

động tư vấn, hướng nghiệp và kết nối việc làm. Nhà trường cũng phối hợp với các cơ quan chức năng và địa phương trong việc thực hiện học bổng chính sách, miễn, giảm học phí, trợ cấp xã hội, bảo hiểm, tín dụng đào tạo và các chế độ, chính sách khác có liên quan đến SV theo đúng các quy định của Nhà nước. Ngoài học bổng chính sách, Nhà trường cũng tích cực phối hợp với các đơn vị ngoài trường để khai thác, tìm kiếm các nguồn học bổng cho sinh viên. **[H21.21.02.20, H21.21.02.46, H21.21.02.47, H21.21.02.48]**

Bên cạnh việc phát triển chương trình đào tạo, Nhà trường cũng hợp tác với các doanh nghiệp và tổ chức ngoài trường để tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng cho người học. Trong giai đoạn 2022-2026, các hoạt động có lớp ngắn hạn về đường sắt tốc độ cao phối hợp với Công ty Hợp lực, chương trình hợp tác với RTC Technology, TechnoBridge NKE và khóa tiếng Nhật, kỹ năng làm việc HuReDee. **[H21.21.02.50, H21.21.02.51, H21.21.02.52, H21.21.02.53]**

Nhằm nâng cao tinh thần học hỏi sáng tạo, Nhà trường đã tổ chức nhiều hoạt động thiết thực nhằm khơi gợi niềm ham mê, hứng thú đối với học tập trong sinh viên, giúp sinh viên tìm tòi, xây dựng cho mình phương pháp học tập hiệu quả cũng như hứng thú nghiên cứu khoa học. Năm 2024, Nhà trường tổ chức hoạt động phát triển văn hóa đọc, trao đổi sách và tặng sách cho thư viện, tiếp tục duy trì các hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học trong sinh viên. **[H21.21.02.54]**

Bên cạnh việc bồi dưỡng, hỗ trợ người học về kiến thức, kỹ năng mềm, Nhà trường đã quan tâm, hỗ trợ và tạo điều kiện cho người học tham gia các hoạt động ngoại khoá. Do đặc thù của một trường đại học kỹ thuật, nhiều sinh viên nam nên việc tổ chức các giải thể thao cho sinh viên đã trở thành hoạt động truyền thống của Trường ĐH GTVT. Các giải đều được tổ chức với qui mô lớn, chất lượng cao như: Giải bóng đá nam sinh viên của trường được tổ chức thường niên **[H21.21.02.55]**; Giải bóng đá nam sinh viên dành riêng cho sinh viên năm thứ nhất với mục tiêu giúp cho các bạn sinh viên mau chóng hòa nhập với các hoạt động tập thể ở môi trường Đại học và qua đó nhằm tăng cường sự đoàn kết giữa các sinh viên mới; Giải bóng đá nữ sinh viên tiếp tục được duy trì **[H21.21.02.56]**; Giải bóng chuyền nam và giải bóng chuyền nữ sinh viên **[H21.21.02.57]**; Đội bóng đá Futsal **[H21.21.02.58]**.... Hàng năm, với mục đích tạo sân chơi lành mạnh, thúc đẩy phong trào rèn luyện thể chất trong sinh viên, Nhà trường đã tổ chức Hội thao sinh viên toàn trường. Nhà trường đã đổi mới cách thức tổ chức các giải thể thao sinh viên với quy mô như một ngày hội thể thao của sinh viên toàn trường với các môn thi đấu: co tay xà đơn với nam - treo tay tính thời gian với nữ, bật xa không đà; chạy 1000m và 500m; nhảy cao nam nữ; bóng bàn; cầu lông **[H21.21.02.59]**. Trong giai đoạn 2022-2026, các hoạt động thể thao và giải đấu sinh viên tiếp tục được duy trì, tạo điều kiện để người học rèn luyện thể chất và tham gia

sinh hoạt tập thể. **[H21.21.02.55, H21.21.02.56, H21.21.02.57, H21.21.02.58, H21.21.02.59]**

Nhằm tạo điều kiện cho sinh viên tăng cường năng lực ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức văn hóa và hội nhập quốc tế, Nhà trường đẩy mạnh giao lưu, trao đổi sinh viên và tổ chức nhiều hoạt động trao đổi các chương trình học tập, nghiên cứu với đối tác nước ngoài **[H21.21.02.60, H21.21.02.61, H21.21.02.62]**

- Kết nối và phục vụ cộng đồng trong các hoạt động thiện nguyện

Bên cạnh các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, Nhà trường cũng thường xuyên phát động và tổ chức các hoạt động tình nguyện, từ thiện, thu hút sự tham gia của cán bộ, viên chức và sinh viên. Các hoạt động được triển khai theo kế hoạch năm học và theo yêu cầu hỗ trợ của địa phương, tập trung vào an sinh xã hội, giáo dục truyền thống và hỗ trợ người dân có hoàn cảnh khó khăn.

Nhà trường chỉ đạo, tổ chức phong trào sinh viên tình nguyện (SVTN) và các hoạt động giáo dục, tuyên truyền trong SV. Câu lạc bộ sinh viên tình nguyện (CLB SVTN) được duy trì hoạt động thường kỳ và sẵn sàng tham gia các hoạt động theo yêu cầu của Nhà trường **[H21.21.02.63]**. Thông qua các hoạt động tình nguyện, đoàn viên sinh viên thể hiện được ý thức trách nhiệm của bản thân đối với cộng đồng và xã hội, được chung tay giải quyết những vấn đề mà cả xã hội quan tâm. Chiến dịch thanh niên tình nguyện Mùa hè xanh năm 2023 có 10 đội, hơn 400 sinh viên, 13 công trình, phần việc; năm 2024 có 15 đội, hơn 450 sinh viên và 15 công trình, phần việc. Năm 2025 và 2026, Chiến dịch Thanh niên tình nguyện Hè được phát động với 13 đội hình Tiếp sức mùa thi và 06 đội hình Mùa hè xanh tại Hà Nội, Lạng Sơn, Cao Bằng, Phú Thọ và Thanh Hóa hơn 500 sinh viên và 15 công trình, phần việc. Phong trào hiến máu tình nguyện cũng được đoàn viên, sinh viên nhiệt liệt hưởng ứng thông qua các chương trình hiến máu "Khoảnh khắc" hàng năm lần lượt tiếp nhận từ 1500 tới hơn 2000 đơn vị máu **[H21.21.02.64, H21.21.02.65, H21.21.02.66, H21.21.02.82]**

Nhà trường đã tổ chức và phối hợp tổ chức nhiều hoạt động có ý nghĩa giáo dục cho đoàn viên tinh thần tương thân tương ái, đạo lý uống nước nhớ nguồn; ý thức trách nhiệm của đoàn viên đối với bản thân, gia đình và xã hội; ý thức chấp hành pháp luật. Trong giai đoạn 2022-2026, các hoạt động nổi bật gồm thăm hỏi, tặng quà người có công, gia đình chính sách và thương bệnh binh; tổ chức chương trình Đông ấm hỗ trợ học sinh, trẻ em và hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn tại địa bàn miền núi; tham gia hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lũ. Chương trình Đông ấm năm 2024 tại Sơn Vĩ, Mèo Vạc, Hà Giang trao quà cho 100 hộ nghèo, 100 học sinh, 20 suất học bổng và 500 áo khoác; năm 2025 tại Mường Lạn, Sơn La triển khai 35 hệ thống đèn năng lượng mặt trời và trao quà cho các hộ gia đình, học sinh. Nhà trường và các tổ

chức đoàn thể cũng duy trì hoạt động gói bánh chưng, tặng quà trẻ em vùng cao, thăm Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Phú Thọ và hoạt động tại đảo Cô Tô. **[H21.21.02.67, H21.21.02.68, H21.21.02.69, H21.21.02.72, H21.21.02.73, H21.21.02.74, H21.21.02.75, H21.21.02.76, H21.21.02.77]**

Đặc biệt, các hoạt động phục vụ cộng đồng trong chuỗi sự kiện phục vụ Đại lễ kỷ niệm 80 năm cách mạng tháng 8 thành công và quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam A80. Năm 2025, Nhà Trường huy động 1000 sinh viên tình nguyện hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng tại Quảng trường Ba Đình và các tuyến phố; 200 sinh viên hỗ trợ Metro Hà Nội phục vụ người dân đi lại trong 10 ngày trước và trong đại lễ; 450 sinh viên hỗ trợ Giải chạy "Việt Nam tôi đó 2025 - My Vietnam 2025" và 200 CB-GV, SV phụ trách và tham gia khối Diễu hành khối Công nhân Việt Nam **[H21.21.02.64; H21.21.04.25; H21.21.04.27].**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng

Để đảm bảo các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được triển khai hiệu quả, bài bản và thống nhất, các hoạt động phục vụ cộng đồng được giám sát chặt chẽ bởi các đơn vị phụ trách theo từng lĩnh vực cụ thể: Các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng nói chung và hoạt động liên quan đến người học do Phòng Công tác chính trị&Sinh viên giám sát; Các hoạt động về đào tạo do Phòng Đào tạo đại học và Phòng Đào tạo sau đại học giám sát; NCKH, chuyển giao công nghệ do Phòng Khoa học công nghệ giám sát; các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng có yếu tố nước ngoài do Phòng Hợp tác quốc tế & Nghiên cứu phát triển tế giám sát; các hoạt động thiện nguyện do Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên giám sát. Nhằm đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã xây dựng được hệ thống đo lường và các chỉ số tác động trong Quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng ban hành theo Quyết định số 2348/QĐ-ĐHGTVT ngày 16/10/2023 quy định trách nhiệm, việc lập kế hoạch, báo cáo kết quả, hệ thống đo lường và các chỉ số tác động của hoạt động này **[H21.21.01.02]**. Trước đó, kết quả hoạt động này đều được tổng kết, thống kê và đánh giá thông qua báo cáo cuối năm học của các đơn vị có liên quan trong Trường theo lĩnh vực mà đơn vị được phân công phụ trách. Vì vậy, cơ sở dữ liệu về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được tổng hợp trong các báo cáo này. Cơ sở dữ liệu dưới dạng văn bản được lưu trữ tổng hợp tại phòng Hành chính tổng hợp và các đơn vị có liên quan, cụ thể: Cơ sở dữ liệu mở ngành được lưu tại Phòng Đào tạo đại học và Phòng Đào tạo sau đại học; dữ liệu về hoạt động NCKH được lưu tại Phòng Khoa học Công nghệ; dữ liệu về hoạt động giao lưu/trao đổi sinh viên quốc tế, hội thảo, khoá học quốc tế được lưu tại Phòng Hợp tác quốc tế & Nghiên

cứu phát triển, các hoạt động thiện nguyện được lưu tại Văn phòng Đoàn Thanh niên và Công đoàn trường. Bên cạnh đó, một số cơ sở dữ liệu cũng thể hiện dưới dạng số liệu trên các phần mềm quản lý sinh viên, phần mềm quản lý điểm, phần mềm kế toán và các bài đăng trên website trường. Hàng năm, Nhà trường có thông báo khảo sát người học, báo cáo khảo sát nhà tuyển dụng và các phiếu phản hồi của cán bộ, viên chức, tổ chức bên ngoài; cần tiếp tục tổng hợp kết quả và gắn phản hồi với từng hoạt động để đánh giá mức độ hài lòng và đề xuất điều chỉnh. **[H21.21.02.36, H21.21.02.64, H21.21.02.65, H21.21.03.01, H21.21.03.02, H21.21.03.03, H21.21.04.28, H21.21.04.31, H21.21.04.33]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Trên cơ sở đánh giá các kết quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng trong báo cáo tổng kết năm học, phiếu khảo sát sự hài lòng của cán bộ, giảng viên, nhân viên, phiếu khảo sát ý kiến người học và phản hồi của các tổ chức bên ngoài, Nhà trường có cơ sở triển khai các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng từng lĩnh vực hoạt động, trong đó có hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. Các minh chứng giai đoạn 2022-2026 đã có thông báo, biểu mẫu và một số báo cáo phản hồi; việc tổng hợp thành kết quả phân tích và theo dõi điều chỉnh cần được thực hiện thường xuyên hơn. **[H21.21.03.01, H21.21.03.02, H21.21.03.03, H21.21.04.28, H21.21.04.31, H21.21.04.33]**

Về đào tạo

Nhà trường thường xuyên rà soát, cập nhật chương trình đào tạo để đáp ứng yêu cầu thực tiễn **[H21.21.04.01]**, triển khai đào tạo trực tuyến, kết hợp trực tiếp-trực tuyến và ứng dụng nền tảng trực tuyến trong dạy tiếng Anh **[H21.21.04.02, H21.21.04.03, H21.21.04.05, H21.21.04.06]**. Giai đoạn 2022-2026, Nhà trường ban hành các chương trình đào tạo mới ở trình độ đại học, sau đại học và các chương trình liên kết; kết nối doanh nghiệp trong đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và đường sắt tốc độ cao **[H21.21.02.01, H21.21.02.02, H21.21.02.03, H21.21.02.04, H21.21.02.05, H21.21.02.06, H21.21.02.07, H21.21.02.08, H21.21.02.10, H21.21.02.11, H21.21.02.12, H21.21.02.13, H21.21.02.17, H21.21.02.18, H21.21.02.19, H21.21.02.50, H21.21.02.51, H21.21.02.52, H21.21.02.53]**. Nhà trường cũng theo dõi việc làm của người học sau tốt nghiệp, tiếp nhận phản hồi của nhà tuyển dụng và tổ chức tư vấn hướng nghiệp, kết nối việc làm **[H21.21.02.20, H21.21.02.46, H21.21.03.03]**.

Về KHCN

Nhà trường khuyến khích giảng viên và sinh viên tham gia NCKH, tổ chức hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học và kết nối đề tài với yêu cầu thực tiễn. Số đề tài NCKH sinh viên được ghi nhận là 566 năm học 2022-2023, 673 năm học 2023-2024, 695 năm học 2024-2025 và 829 đề tài được duyệt năm học 2025-2026, với hơn 2.700 sinh viên tham gia trong năm học cuối; chuyên gia ngoài Trường, trong đó có chuyên gia doanh nghiệp, được mời tham gia hướng dẫn. Báo cáo KHCN giai đoạn 2023-2026 ghi nhận 18 sản phẩm thương mại hóa, chuyển giao, doanh thu 2.802,8 triệu đồng; năm học 2025-2026 có 26 hội thảo trong nước và quốc tế **[H21.21.02.22, H21.21.02.23, H21.21.02.36, H21.21.02.37, H21.21.02.83, H21.21.04.09, H21.21.04.010]**.

Về hợp tác quốc tế

Nhà trường đẩy mạnh việc tìm kiếm và khai thác các học bổng cho sinh viên, đa dạng hóa phương thức trao đổi sinh viên (cả học tập và nghiên cứu, giao lưu văn hóa). Trong giai đoạn 2022-2026, báo cáo hoạt động quốc tế và các quyết định trao đổi sinh viên ghi nhận các chương trình giao lưu, học tập và nghiên cứu với đối tác nước ngoài, góp phần mở rộng cơ hội học tập và trải nghiệm cho người học. **[H21.21.02.47, H21.21.02.48, H21.21.02.60, H21.21.02.61, H21.21.02.62]**

Về hoạt động thiện nguyện

Ngoài các hoạt động thiện nguyện thường niên như Mùa hè xanh, hiến máu tình nguyện, quyên góp ủng hộ đồng bào khó khăn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên và Công đoàn Trường đã phát động nhiều chương trình có ý nghĩa và lan tỏa tới cộng đồng với sự tham gia của sinh viên, cán bộ, giảng viên trong Trường. Giai đoạn 2022-2026, các hoạt động tiêu biểu gồm chiến dịch Mùa hè xanh, Tiếp sức mùa thi, Đông ấm, hiến máu tình nguyện, thăm hỏi người có công, hỗ trợ địa phương chịu ảnh hưởng bởi thiên tai và hoạt động tri ân. Đông ấm 2024 tại Sơn Vĩ, Mèo Vạc có tổng giá trị hỗ trợ khoảng 300 triệu đồng; Đông ấm 2025 tại Mường Lạn triển khai công trình 35 hệ thống đèn năng lượng mặt trời, trao 105 suất quà cho hộ nghèo, 100 suất quà cho học sinh và 650 áo khoác. Khi phát động chiến dịch hè năm 2026, Nhà trường dự kiến bố trí 06 đội hình Mùa hè xanh tại 06 tỉnh, thành phố, triển khai các phần việc như công trình dân sinh, tuyến đường hoa, điện thắp sáng đường quê, sân chơi thiếu nhi, tủ sách cộng đồng và hoạt động chuyển đổi số. **[H21.21.02.64, H21.21.02.65, H21.21.02.66, H21.21.02.67, H21.21.02.68, H21.21.02.69, H21.21.02.72, H21.21.02.73, H21.21.02.76, H21.21.02.77, H21.21.02.82]**

Việc cung cấp các dịch vụ cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được Nhà trường duy trì, điều chỉnh theo từng lĩnh vực và đã được một số cơ quan, đơn vị

ghi nhận thông qua bằng khen, giấy khen, thư cảm ơn trong giai đoạn 2022-2026. Nhà trường cũng có thông báo khảo sát người học, báo cáo khảo sát nhà tuyển dụng, phiếu phản hồi của cán bộ, viên chức và các tổ chức bên ngoài; các minh chứng này là cơ sở để tiếp tục phân tích nhu cầu, tiếp thu ý kiến và điều chỉnh hoạt động. Tuy nhiên, cần bổ sung kết quả khảo sát sau mỗi chương trình để đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan. **[H21.21.03.01, H21.21.03.03, H21.21.04.17, H21.21.04.18, H21.21.04.19, H21.21.04.20, H21.21.04.21, H21.21.04.22, H21.21.04.23, H21.21.04.24, H21.21.04.25, H21.21.04.26, H21.21.04.27, H21.21.04.28, H21.21.04.29, H21.21.04.30, H21.21.04.31, H21.21.04.32, H21.21.04.33]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường đã cụ thể hóa trách nhiệm xã hội bằng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và tình nguyện, có minh chứng cập nhật đến năm học 2025-2026.

- Có văn bản quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, trong đó xác định trách nhiệm, kế hoạch và các chỉ số theo dõi; năm 2026 tiếp tục kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị liên quan.

- Hoạt động phục vụ cộng đồng giai đoạn 2022-2026 có nhiều hình thức, lĩnh vực và địa bàn triển khai, với sự tham gia của người học, cán bộ, giảng viên và các đơn vị phối hợp.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Việc tổng hợp hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và hoạt động tình nguyện còn phân tán theo đơn vị; chưa có cơ sở dữ liệu PVCĐ cấp Trường thống nhất để thuận lợi theo dõi, đối chiếu giữa các năm mà chỉ tổng hợp ngắn khi đưa vào báo cáo năm của Trường.

- Việc thu thập, tổng hợp thông tin phản hồi từ cộng đồng và các bên liên quan chưa được thực hiện đồng đều sau từng hoạt động.

- Chưa có đủ kết quả khảo sát được tổng hợp để đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia và người thụ hưởng theo từng loại hoạt động.

- Chưa hình thành hệ thống dữ liệu về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng thống nhất, chuyên nghiệp.

3. Kế hoạch cải tiến

- Phòng Công tác chính trị và Sinh viên phối hợp với các đơn vị liên quan trong Trường xây dựng kế hoạch cụ thể về việc thu thập thông tin, số liệu liên quan đến hoạt

động kết nối và phục vụ cộng đồng; phối hợp với Phòng Khoa học và Chuyển giao công nghệ, các khoa, Phân hiệu, Đoàn Thanh niên và Công đoàn thống nhất biểu mẫu và cơ sở dữ liệu theo dõi.

- Từ năm học 2026-2027, các đơn vị phụ trách khi tổ chức thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng chủ động lấy ý kiến phản hồi bằng văn bản của các bên liên quan để phục vụ công tác đánh giá hiệu quả hoạt động và điều chỉnh nội dung triển khai cho phù hợp.

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	**Tự đánh giá**
Tiêu chuẩn 21	***5,25***
Tiêu chí 21.1	5
Tiêu chí 21.2	6
Tiêu chí 21.3	5
Tiêu chí 21.4	5

TIÊU CHUẨN 22. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

Tiêu chí 22.1 Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỉ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ; thời gian đào tạo được xác định phù hợp với từng trình độ, hình thức và chương trình đào tạo. Kế hoạch học tập, thời gian đào tạo theo thiết kế, thời gian học tập tối đa và các điều kiện hoàn thành chương trình được quy định, phổ biến cho người học theo khóa tuyển sinh. Trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường tiếp tục rà soát kế hoạch đào tạo, gắn việc tổ chức thực hiện với theo dõi tiến độ, kết quả học tập và khả năng hoàn thành chương trình của người học **[H22.22.1.1]**.

Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học được xác lập, theo dõi đối với tất cả các chương trình đào tạo thuộc phạm vi đánh giá. Ở cấp chương trình, các chỉ số được theo dõi gồm tỷ lệ tốt nghiệp, tốt nghiệp đúng hạn, người học còn tiếp tục học và thôi học. Ở cấp học phần, Nhà trường theo dõi tỷ lệ đạt, không đạt, học lại, thi lại theo quy định áp dụng, đồng thời ghi nhận các trường hợp rút hoặc hủy đăng ký, không hoàn thành học phần để phân tích nguyên nhân. Các chỉ số được xác định rõ đối tượng, thời điểm chốt số liệu, cách tính và nguồn dữ liệu, bảo đảm thống nhất khi tổng hợp và so sánh **[H22.22.1.7], [H22.22.1.8]**

Trên cơ sở dữ liệu các khóa trước và tiến độ học tập của từng khóa đang đào tạo, các đơn vị quản lý đào tạo phối hợp với các Khoa phân tích, dự đoán tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và tỷ lệ thôi học của từng chương trình. Việc dự đoán xem xét số tín chỉ đã tích lũy, các học phần chưa hoàn thành, kết quả học tập, tình trạng cảnh báo và các điều kiện tốt nghiệp còn thiếu. Kết quả được sử dụng trong xây dựng, rà soát kế hoạch đào tạo, dự kiến nhu cầu mở lớp và bố trí các hoạt động hỗ trợ. Đối với chương trình chưa có khóa đủ thời gian tốt nghiệp, Nhà trường theo dõi tiến độ và dự báo trên cơ sở dữ liệu hiện có, ghi rõ giới hạn của kết quả dự đoán **[H22.22.1.2]**

Nhà trường tổ chức xét công nhận tốt nghiệp theo kế hoạch và quy định áp dụng đối với từng trình độ đào tạo. Trước các đợt xét, đơn vị phụ trách rà soát điều kiện, tổng hợp danh sách và báo cáo kết quả trình Hội đồng có thẩm quyền. Báo cáo theo dõi tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn trên cơ sở thời gian đào tạo thiết kế; đồng thời thống kê kết quả tốt nghiệp sau thời hạn thiết kế tại các mốc theo dõi. Những trường hợp chưa đủ điều kiện được phân tích theo nguyên nhân như chưa hoàn thành học phần, đồ án, luận văn, luận án hoặc các yêu cầu đầu ra khác, làm căn cứ thông báo và hướng dẫn người học hoàn thiện **[H22.22.1.2], [H22.22.1.3].**

Trong quá trình đào tạo, Nhà trường theo dõi kết quả học tập để kịp thời thông

báo, tư vấn đối với người học có nguy cơ chậm tiến độ hoặc thuộc diện cảnh báo. Các Khoa, cố vấn học tập và đơn vị quản lý đào tạo phối hợp hướng dẫn người học lựa chọn học phần, xây dựng kế hoạch học tập phù hợp, đăng ký học lại và hoàn thiện các điều kiện còn thiếu. Các trường hợp xem xét buộc thôi học được rà soát theo quy định áp dụng cho từng đối tượng, khóa học và trình độ đào tạo. Việc xử lý học vụ được thực hiện trên cơ sở hồ sơ, kết quả học tập và tình trạng thực tế của người học; các nhu cầu hỗ trợ được tổng hợp, chuyển đến đơn vị có trách nhiệm giải quyết **[H22.22.1.5], [H22.22.1.7].**

Sau mỗi học kỳ, tỷ lệ đạt, không đạt, học lại, thi lại và tình trạng không hoàn thành các học phần được tổng hợp, chuyển đến các Khoa, Bộ môn để xem xét. Các đơn vị phân tích những học phần có nhiều người học không đạt hoặc có kết quả biến động, đối chiếu với nội dung, yêu cầu tiên quyết, phương pháp giảng dạy, hình thức kiểm tra, đánh giá và điều kiện tổ chức lớp học. Trên cơ sở đó, Bộ môn và giảng viên điều chỉnh hướng dẫn học tập, bổ sung học liệu, tăng cường phản hồi và đề xuất tổ chức hỗ trợ phù hợp. Kết quả được theo dõi ở những học kỳ tiếp theo, bảo đảm việc giảm tỷ lệ học lại, thi lại gắn với đáp ứng yêu cầu học phần và chuẩn đầu ra **[H22.22.1.8], [H22.22.1.9]**

Thực hiện khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và Hội đồng KĐCLGD, Nhà trường triển khai đối sánh định kỳ tỷ lệ tốt nghiệp, tốt nghiệp đúng hạn và thôi học. Đối sánh nội bộ được thực hiện giữa các khóa, các năm của cùng chương trình và giữa các chương trình có đặc điểm phù hợp trong Trường. Các khác biệt được phân tích trong mối liên hệ với đặc điểm đầu vào, thời gian đào tạo, cấu trúc chương trình và điều kiện tổ chức thực hiện. Kết quả đối sánh giúp xác định các chương trình cần ưu tiên cải tiến, tham khảo những biện pháp hỗ trợ có hiệu quả và cập nhật dự đoán xu hướng cho các khóa tiếp theo **[H22.22.1.2], [H22.22.1.4]**

Đối với đối sánh bên ngoài, Nhà trường lựa chọn các chương trình tương ứng tại các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế, xem xét khả năng so sánh về ngành, trình độ, hình thức đào tạo và cách xác định chỉ số. Kết quả được sử dụng để xem xét mục tiêu và lựa chọn biện pháp cải tiến phù hợp với điều kiện của Nhà trường. Trên cơ sở giám sát và đối sánh, Nhà trường triển khai các giải pháp nhằm nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, giảm tỷ lệ thôi học và hạn chế việc học lại, thi lại. Các giải pháp tập trung vào rà soát tiến độ đào tạo, bố trí lớp học phù hợp, tăng cường tư vấn học tập và hỗ trợ sớm đối với người học có nguy cơ; theo dõi việc hoàn thành các điều kiện đầu ra, đồ án, luận văn và luận án theo kế hoạch. Các Khoa, Bộ môn đồng thời xem xét những khó khăn ở cấp học phần để điều chỉnh hoạt động dạy học và kiểm tra, đánh giá **[H22.22.1.4].**

Để sinh viên tốt nghiệp có tỷ lệ cao, trong quá trình đào tạo Nhà trường luôn

quan tâm và thông báo cho SV, đặc biệt là SV có học lực yếu trong diện bị cảnh báo học tập hoặc bị buộc thôi học **[H22.22.1.5]**. Bên cạnh đó, Nhà trường giao cho các Khoa, Cố vấn học tập gặp trực tiếp SV bị cảnh báo kết quả học tập để nhắc nhở và tư vấn về tiến độ học tập, lộ trình đăng ký môn học…giúp SV có KQHT kém nắm được và có phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình và có được công việc đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp **[H22.22.1.6, H22.22.1.7]**. Sau 03 lần được Nhà trường cảnh báo học tập, nếu không cải thiện được kết quả học tập mới bị buộc thôi học **[H22.22.1.8]**. Số liệu thống kê, điều kiện SV bị cảnh báo kết quả học tập hoặc buộc thôi học được báo cáo cho Hội đồng xét học vụ thông qua đơn vị thường trực là phòng ĐTĐH **[H22.22.1.9]**. Hội đồng sẽ nghiên cứu số liệu thống kê, căc cứ vào quy chế đào tạo, cho phép SV có thêm cơ hội cải thiện kết quả học tập của mình hoặc cho phép SV đại học chính quy tập trung được chuyển sang học hệ vừa làm vừa học **[H22.22.1.10]** để kéo dài thời hạn đào tạo.

Tỷ lệ phần trăm SV không đạt các môn học cũng được báo cáo tại Hội đồng xét học vụ của Trường theo từng học kỳ **[H22.22.1.11],** cũng như gửi về khoa, bộ môn để các thầy các cô trao đổi tìm ra biện biện pháp nâng cao kết quả học tập ở mỗi môn học.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.2 Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhằm theo dõi tiến độ học tập và hỗ trợ người học hoàn thành chương trình theo kế hoạch, trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường tiếp tục xác lập, giám sát và đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của các chương trình đào tạo. Công tác này được thực hiện đối với các trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ thuộc phạm vi đánh giá, gắn với thời gian đào tạo theo thiết kế, đặc điểm từng chương trình và các điều kiện công nhận tốt nghiệp. Các đơn vị quản lý đào tạo phối hợp với các Khoa và đơn vị chuyên môn tổng hợp dữ liệu, phân tích những trường hợp chậm tiến độ để xác định biện pháp hỗ trợ và cải tiến phù hợp **[H22.22.2.1]**.

So với chương trình đào tạo của Trường **[H22.22.2.2]**, thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên khối kỹ thuật cao hơn so với thời gian tốt nghiệp trung bình của khối kinh tế. Số sinh viên khối ngành kỹ thuật không đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp theo thời gian thiết kế chủ yếu do chưa đạt chuẩn ngoại ngữ là cao so với sinh viên khối ngành kinh tế **[H22.22.2.3]**. Cuối mỗi học kỳ, tại hội nghị giao ban đào tạo, số liệu thống kê tỷ lệ sinh viên được nhận đồ án tốt nghiệp, bảo vệ đồ án tốt nghiệp và tỷ lệ được công nhận tốt nghiệp được báo cáo chi tiết. Trên cơ sở phân tích số liệu thống kê, các đơn vị liên quan sẽ nắm bắt được tình hình sinh viên tốt nghiệp và có phương án giám sát, so sánh để cải tiến.

Bảng 22.1. Thống kê tỷ lệ % sinh viên tốt nghiệp đúng hạn

STT	Khoa	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1	Công trình	60,20	55,56	58,87	55,62	58,04
2	Điện - Điện tử	73,05	73,58	61,10	62,26	67,54
3	Kỹ thuật xây dựng	35,48	39,44	32,33	36,70	40,93
4	Quản lý xây dựng	64,49	77,33	65,80	56,25	72,10
5	Công nghệ thông tin	60,00	54,70	63,03	70,62	70,14
6	Môi trường và ATGT	68,89	53,19	31,03	40,85	58,11
7	Vận tải - Kinh tế	70,58	71,14	78,98	83,11	87,42
8	Cơ khí	65,59	62,21	60,75	64,08	66,30
9	Đào tạo quốc tế	58,41	59,57	70,56	62,83	55,01

Nhà trường nỗ lực để hỗ trợ sinh viên, cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp, cụ thể là, Trường đã mở các lớp học song song cùng với kỳ chính để giúp sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn **[H22.22.2.4]**; mở liên tục các kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữđể tạo điều kiện cho SV đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ **[H22.22.2.5]**. Các hoạt động này góp phần giảm số thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên, tạo điều kiện để sinh viên ra trường đúng hạn.

Tuy nhiên bên cạnh đó, vẫn còn một số ngành có thời gian tốt nghiệp trung bình tương đối cao, như một số ngành thuộc khoa Cơ khi, khoa Công trình, khoa Kỹ thuật xây dựng,.. Đó có thể do sinh viên học theo tín chỉ, các em vừa bố trí vừa đi học vừa đi làm nên thời gian ra trườngcũng chậm hơn so với một số sinh viên khác.

Thực hiện khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và Hội đồng KĐCLGD, Nhà trường tăng cường giám sát thời gian tốt nghiệp ở trình độ thạc sĩ. Bên cạnh kết quả các học phần, đơn vị quản lý đào tạo sau đại học phối hợp với các Khoa và người hướng dẫn theo dõi các mốc giao đề tài, xây dựng kế hoạch, triển khai và hoàn thành luận văn hoặc nhiệm vụ tốt nghiệp theo chương trình áp dụng. Các trường hợp chậm tiến độ được rà soát về nguyên nhân, khả năng hoàn thành và nhu cầu hỗ trợ; việc điều chỉnh kế hoạch, gia hạn và tổ chức đánh giá được thực hiện theo quy định. Kết quả được tổng hợp theo chương trình và khóa để xem xét thời gian tốt nghiệp trung bình,

mức độ kéo dài và biện pháp cải tiến **[H22.22.2.1]**, **[H22.22.2.2]**.

Ở trình độ tiến sĩ, Nhà trường theo dõi tiến độ của nghiên cứu sinh thông qua kế hoạch học tập, nghiên cứu, kết quả các học phần, chuyên đề, quá trình thực hiện luận án và các điều kiện theo chương trình áp dụng. Đơn vị chuyên môn phối hợp với người hướng dẫn rà soát các mốc công việc, kết quả nghiên cứu và những khó khăn ảnh hưởng đến khả năng hoàn thành. Các trường hợp cần điều chỉnh kế hoạch được xem xét trên cơ sở tiến độ thực tế và quy định đào tạo **[H22.22.2.1]**, **[H22.22.2.2]**.

Để rút ngắn thời gian hoàn thành chương trình, Nhà trường rà soát kế hoạch mở lớp, tổ chức học lại và hỗ trợ người học hoàn thành các học phần còn thiếu; hướng dẫn chuẩn bị các điều kiện đầu ra từ sớm, phù hợp với quy định và tiến trình học tập. Các Khoa, Bộ môn tăng cường tư vấn, hướng dẫn đồ án và nhiệm vụ tốt nghiệp. Đối với sau đại học, các giải pháp tập trung vào lập kế hoạch nghiên cứu khả thi, duy trì trao đổi với người hướng dẫn, hỗ trợ điều kiện nghiên cứu và phối hợp tổ chức các bước đánh giá khi người học đủ điều kiện. Việc rút ngắn thời gian được thực hiện cùng với bảo đảm chất lượng học tập, nghiên cứu và đáp ứng chuẩn đầu ra **[H22.22.2.1]**, **[H22.22.2.2]**, **[H22.22.2.3]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.3 Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường luôn quan tâm đến khả năng có việc làm, mức độ đáp ứng yêu cầu công việc và sự phát triển nghề nghiệp của người học sau tốt nghiệp. Trong giai đoạn 2022–2026, công tác này tiếp tục được triển khai đối với các chương trình đào tạo thuộc phạm vi đánh giá, gắn với mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra. Trên cơ sở kết quả khảo sát các khóa trước, thông tin từ nhà tuyển dụng và đặc điểm từng ngành, các đơn vị xác lập mục tiêu, dự đoán tỷ lệ có việc làm của người học tốt nghiệp trong kế hoạch đào tạo, làm căn cứ theo dõi và lựa chọn các biện pháp hỗ trợ phù hợp **[H22.22.3.1]**.

Nhà trường duy trì việc khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp bằng các hình thức phù hợp như phiếu khảo sát trực tuyến, thư điện tử, điện thoại và trao đổi trực tiếp. Các đơn vị phụ trách phối hợp với các Khoa và mạng lưới cựu người học cập nhật thông tin liên hệ, thông báo kế hoạch và hướng dẫn trả lời để nâng cao mức độ tham gia. Dữ liệu thu thập được kiểm tra, loại bỏ thông tin trùng lặp và làm rõ những câu trả lời chưa đầy đủ trước khi tổng hợp. Báo cáo ghi rõ đối tượng, thời điểm khảo sát, số người thuộc diện khảo sát, số phản hồi hợp lệ và tỷ lệ phản hồi của từng chương trình **[H22.22.3.2]**.

Thực hiện khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và Hội đồng KĐCLGD ở chu kỳ trước, Nhà trường bổ sung nội dung khảo sát phù hợp với cựu học viên cao học và

người đã tốt nghiệp trình độ tiến sĩ. Bên cạnh tình trạng việc làm, khảo sát xem xét sự thay đổi trước và sau tốt nghiệp về vị trí công tác, trách nhiệm chuyên môn, thu nhập, chuyển đổi nghề nghiệp và khả năng vận dụng kết quả đào tạo vào công việc. Đối với người đã có việc làm trước khi theo học, việc đánh giá chú trọng sự phát triển năng lực và nghề nghiệp, không chỉ dừng ở xác nhận có việc làm **[H22.22.3.1]**, **[H22.22.3.6]**.

Mức độ đáp ứng công việc của người học tốt nghiệp được khảo sát định kỳ thông qua ý kiến của cựu người học và nhà tuyển dụng. Các nội dung đánh giá gắn với yêu cầu nghề nghiệp và chuẩn đầu ra, gồm khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn, thực hành, giải quyết vấn đề, giao tiếp, làm việc nhóm, sử dụng ngoại ngữ, công nghệ và tự học. Đối với sau đại học, nội dung được điều chỉnh phù hợp với năng lực nghiên cứu, ứng dụng, tổ chức công việc và nhiệm vụ chuyên môn. Các ý kiến được tổng hợp theo nhóm năng lực để xác định những mặt đáp ứng tốt và những nội dung cần tiếp tục hoàn thiện trong chương trình đào tạo **[H22.22.3.1], [H22.22.3.3]**

Nhà trường tiếp tục tăng cường mối quan hệ giữa Nhà trường, doanh nghiệp và người học thông qua hợp tác đào tạo, thực tập, trao đổi chuyên môn và kết nối tuyển dụng. Các hoạt động ngày hội việc làm, giới thiệu thông tin tuyển dụng, tư vấn nghề nghiệp và chia sẻ kinh nghiệm của cựu người học được tổ chức phù hợp với nhu cầu từng ngành. Các Khoa phối hợp với đơn vị phụ trách hướng dẫn người học tìm hiểu vị trí việc làm, chuẩn bị hồ sơ, kỹ năng phỏng vấn và các năng lực cần thiết để tham gia thị trường lao động. Kết quả tham gia và phản hồi sau các hoạt động được theo dõi để điều chỉnh hình thức hỗ trợ **[H22.22.3.7], [H22.22.3.8].**

Hiệu quả cải tiến được rà soát thông qua kết quả khảo sát các đợt tiếp theo, diễn biến tỷ lệ có việc làm và phản hồi về mức độ đáp ứng công việc của người học tốt nghiệp. Đối với sau đại học, Nhà trường xem xét thêm các thay đổi về nhiệm vụ, vị trí công tác và khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng sau đào tạo. Việc đánh giá có xem xét các yếu tố của thị trường lao động và đặc điểm người học, làm căn cứ tiếp tục điều chỉnh chương trình và hoạt động hỗ trợ nghề nghiệp. Kết quả khảo sát được công bố công khai, thực hiện báo cáo Bộ giáo dục và Đào tạo đúng quy về việc khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp **[H22.22.3.3]**.

Kết quả này một lần nữa minh chứng cho các hoạt động liên tục nhằm tăng cường mối quan hệ giữa Nhà trường, Doanh nghiệp và Sinh viên, tức là một phần của công tác quản lý và đảm bảo chất lượng. Việc ký kết các Hợp đồng hợp tác, các biên bản ghi nhớ với các doanh nghiệp **[H22.22.3.7]**, lập cổng thông tin giới thiệu về các hoạt động của mạng lưới cựu sinh viên trên website trường tại: http://alumni.utc.edu.vn/. Ngoài ra Nhà trường cũng luôn tổ chức các chương trình hỗ trợ tìm việc và hướng nghiệp cho sinh viên như tổ chức Ngày hội việc làm **[H22.22.3.8]**. Nhà trường luôn đăng tải trên các bảng thông báo và trên website của

trường, của các khoa về thông tin tuyển dụng của các đơn vị để hỗ trợ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.4 Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Chất lượng người học tốt nghiệp là một nội dung được Nhà trường quan tâm trong quản lý và bảo đảm chất lượng đào tạo. Trong giai đoạn 2022–2026, Nhà trường tiếp tục xác lập, giám sát và đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng người học tốt nghiệp, coi đây là nguồn thông tin quan trọng để rà soát chương trình và cải tiến hoạt động đào tạo. Công tác lấy ý kiến được triển khai đối với cán bộ quản lý, giảng viên, người học, cựu người học và nhà tuyển dụng, với nội dung phù hợp với vai trò, kinh nghiệm và khả năng đánh giá của từng nhóm **[H22.22.4.12]**, **[H22.22.4.13]**.

Thực hiện khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và Hội đồng KĐCLGD, Nhà trường chú trọng tổ chức khảo sát hằng năm và tổng hợp kết quả cho tất cả các chương trình đào tạo thuộc phạm vi đánh giá. Kế hoạch khảo sát xác định đối tượng, nhóm tốt nghiệp, nội dung, thời gian, phương thức thực hiện và trách nhiệm của các đơn vị. Các nội dung của Hướng dẫn số 255B/HD-ĐHGTVT ngày 02/6/2016 được rà soát, đối chiếu với văn bản áp dụng trong chu kỳ để triển khai thống nhất. Đơn vị phụ trách bảo đảm chất lượng phối hợp với các đơn vị quản lý đào tạo, các Khoa và mạng lưới cựu người học theo dõi tiến độ, mức độ bao phủ và kết quả khảo sát **[H22.22.4.2]**, **[H22.22.4.3]**.

Mức độ hài lòng được xác lập thông qua các nội dung đánh giá gắn với mục tiêu, chuẩn đầu ra và yêu cầu nghề nghiệp của từng chương trình. Các nhóm nội dung tập trung vào kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, giải quyết vấn đề, giao tiếp, làm việc nhóm, sử dụng ngoại ngữ và công nghệ, thái độ nghề nghiệp, trách nhiệm và khả năng tự học. Đối với trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, nội dung được điều chỉnh phù hợp với năng lực nghiên cứu, ứng dụng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. Phiếu khảo sát quy định rõ thang đánh giá, cách xác định mức hài lòng và cách tổng hợp; kết quả được phân tích theo từng nhóm năng lực và mức hài lòng chung **[H22.22.4.5]**, **[H22.22.4.6]**.

Về mức độ hài lòng của cán bộ viên chức

Ý kiến đánh giá từ cán bộ viên chức được thu thập thông qua các Hội nghị cán bộ viên chức hằng năm và được phản hồi đầy đủ **[H22.22.4.1]**. Nhìn chung, đa số cán bộ viên chức của Nhà trường đều hài lòng về chất lượng của sinh viên tốt nghiệp.

Về mức độ hài lòng từ phía sinh viên

Đánh giá mức độ hài lòng từ phía sinh viên đối với giảng viên là việc làm thường xuyên của Trường và được công bố công khai tại đường link:

http://sis.utc.edu.vn/khao-sat/dich-vu-giao-duc-cong. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến khảo sát đánh giá của sinh viên đối với giảng viên trên hệ thống online **[H22.22.4.2]**.

Thông tin phản hồi từ sinh viên sau mỗi học kỳ **[H22.22.4.3]** là đặc biệt hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng sinh viên. Đa số sinh viên hài lòng với phương pháp giảng dạy, liên hệ giữa lý thuyết và thực tế trong quá trình giảng dạy của giảng viên.

Đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau tốt nghiệp được Nhà trường chú trọng. Hàng năm, nhà trường đều có kế hoạch khảo sát cựu sinh viên tốt nghiệp sau 1 năm và giao cho các khoa, phòng ban chức năng triển khai **[H22.22.4.5]**. Các đơn vị tiến hành lập mẫu phiếu khảo sát **[H22.22.4.6]** và khảo sát dưới nhiều hình thức khác nhau, như gửi qua bưu điện, hỏi qua điện thoại, thông qua zalo, viber, skype, tin nhắn facebook và online. Các ý kiến đánh giá của người học sau tốt nghiệp **[H22.22.4.7]** về CTĐT, CSVC, đội ngũ GV… là một trong những cơ sở để hàng năm Nhà trường chỉ đạo các đơn vị điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

Về mức độ hài lòng của doanh nghiệp

Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các kỹ năng đều được đáp ứng ở mức độ cao **[H22.22.4.5]**. Đánh giá chất lượng đào tạo của các đơn vị tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp là vấn đề được Nhà trường đặc biệt quan tâm. Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường **[H22.22.4.12]** và giao cho các khoa liên tục tổ chức triển khai. Mẫu phiếu khảo sát **[H22.22.4.13]** được gửi đến các nhà tuyển dụng qua nhiều kênh khác nhau: qua bưu điện, qua các buổi hội nghị, hội thảo. Các ý kiến đánh giá của các đơn vị tuyển dụng **[H22.22.4.14]** đối với SV của trường sau khi tốt nghiệp là một trong những cơ sở để hàng năm Nhà trường chỉ đạo các đơn vị điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

Nhìn chung mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng SV được thiết lập, giám sát và đối sánh để cải tiến theo quy trình. Kết quả của việc cải tiến đã được ghi nhận thông qua tỷ lệ hài lòng của các bên liên quan ngày càng tăng trong những năm gần đây, những ý kiến này được tiếp thu và giúp cho Nhà trường xây dựng kế hoạch hành động, cải tiến chất lượng của Trường Đại học Giao thông vận tải.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 22

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát kết quả học tập của người học trong suốt quá trình đào tạo. Các quy định về tổ chức đào tạo, kiểm tra, đánh giá, điều kiện và thời gian hoàn thành chương trình được phổ biến đến người học. Dữ liệu về kết quả học tập, cảnh báo học tập, học lại, thôi học và tốt nghiệp được tổng hợp theo học kỳ, năm học, chương trình và khóa đào tạo, phục vụ công tác quản lý, tư vấn và hỗ trợ người học.

Tỷ lệ tốt nghiệp, tốt nghiệp đúng hạn, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, theo dõi và phân tích để cải tiến hoạt động đào tạo. Nhà trường chú trọng giám sát tiến độ ở cả trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ; phối hợp giữa đơn vị quản lý đào tạo, các Khoa, Bộ môn, cố vấn học tập và người hướng dẫn để phát hiện, hỗ trợ những trường hợp có nguy cơ chậm tiến độ. Các giải pháp tổ chức lớp học, hướng dẫn hoàn thành điều kiện đầu ra và theo dõi nhiệm vụ tốt nghiệp được triển khai phù hợp với đặc điểm từng chương trình.

Nhà trường đã thiết lập các đầu mối và nhiều kênh thu thập thông tin về tình hình việc làm, mức độ đáp ứng công việc và sự hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng người học tốt nghiệp. Việc phối hợp với các Khoa, mạng lưới cựu người học và đơn vị sử dụng lao động hỗ trợ cập nhật dữ liệu, mở rộng đối tượng khảo sát và tiếp nhận thông tin phục vụ cải tiến. Nội dung khảo sát được chú trọng điều chỉnh phù hợp với từng trình độ, trong đó bổ sung thông tin về sự phát triển nghề nghiệp, thay đổi vị trí công tác, thu nhập và khả năng vận dụng kết quả đào tạo của người tốt nghiệp sau đại học.

Hoạt động khảo sát được triển khai định kỳ, kết quả được tổng hợp, phân tích theo chương trình đào tạo và nhóm bên liên quan. Nhà trường quan tâm rà soát công cụ, kỹ thuật khảo sát, số lượng mẫu và phương pháp phân tích nhằm nâng cao độ tin cậy của thông tin. Phản hồi của cựu người học và nhà tuyển dụng giúp xác định những kiến thức, kỹ năng đáp ứng tốt yêu cầu công việc và những năng lực cần tiếp tục tăng cường.

Nhà trường duy trì mối quan hệ với doanh nghiệp và mạng lưới cựu người học trong tổ chức thực tập, hướng nghiệp, giới thiệu việc làm và kết nối tuyển dụng. Các hoạt động này tạo điều kiện để người học tiếp cận yêu cầu nghề nghiệp, rèn luyện kỹ năng và tìm kiếm cơ hội việc làm; đồng thời cung cấp thông tin thực tiễn để các đơn vị chuyên môn cập nhật nội dung đào tạo.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và thời gian tốt nghiệp trung bình còn khác nhau giữa

các chương trình đào tạo. Ở một số chương trình, việc hoàn thành các học phần, nhiệm vụ tốt nghiệp và điều kiện đầu ra của một bộ phận người học còn chậm so với kế hoạch; hiệu quả của các biện pháp tư vấn, hỗ trợ cần tiếp tục được theo dõi và nâng cao, nhất là đối với những trường hợp kéo dài thời gian học tập, nghiên cứu.

Việc cập nhật thông tin việc làm và sự phát triển nghề nghiệp sau tốt nghiệp chưa đồng đều giữa các chương trình, nhóm người học và thời điểm khảo sát. Dữ liệu theo dõi sau nhiều năm tốt nghiệp, đặc biệt về sự thay đổi vị trí công tác, thu nhập và khả năng vận dụng kết quả đào tạo của người tốt nghiệp sau đại học, cần tiếp tục được bổ sung để phân tích đầy đủ hơn hiệu quả đào tạo.

Mức độ tham gia phản hồi của cựu người học và đơn vị sử dụng lao động còn khác nhau giữa các ngành. Một số nhóm có số lượng phản hồi hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng phân tích sâu và đối sánh mức độ hài lòng, mức độ đáp ứng công việc qua các khóa. Việc duy trì thông tin liên hệ và mở rộng mạng lưới đơn vị sử dụng lao động cần tiếp tục được tăng cường.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Kiện toàn công tác tư vấn, hỗ trợ học tập từ năm thứ nhất, có sự phối hợp giữa cán bộ quản lý đào tạo, cố vấn học tập, các Khoa và sinh viên khá, giỏi. Chủ động nhận diện người học có nguy cơ chậm tiến độ; hướng dẫn kế hoạch học tập, hoàn thành học phần và điều kiện đầu ra. Theo dõi kết quả hỗ trợ thông qua tiến độ tích lũy tín chỉ, tình trạng cảnh báo và tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn.	Phòng ĐTĐH, Phòng chăm sóc người học, các Khoa	2027 - 2032
2		Tăng cường giám sát tiến độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ theo các mốc học tập, nghiên cứu và hoàn thành nhiệm vụ tốt nghiệp. Đánh giá hiệu quả thông qua thời gian tốt nghiệp trung bình và kết quả hoàn thành kế hoạch của người học.	Phòng ĐTSĐH, các Khoa, Bộ môn	2027 - 2032

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
3		Mở rộng mạng lưới cựu người học và đơn vị sử dụng lao động tham gia khảo sát; đa dạng hóa cách tiếp cận, tăng số phản hồi hợp lệ ở các chương trình còn ít dữ liệu. Rà soát câu hỏi, thang đo, cách chọn mẫu và phân tích kết quả; đánh giá mức độ bao phủ và độ tin cậy trước khi sử dụng để đối sánh, cải tiến.	Phòng chăm sóc người học, Phòng QLCL	2027 - 2032

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 22	***5,0***
Tiêu chí 22.1	5
Tiêu chí 22.2	5
Tiêu chí 22.3	5
Tiêu chí 22.4	5

TIÊU CHUẨN 23. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

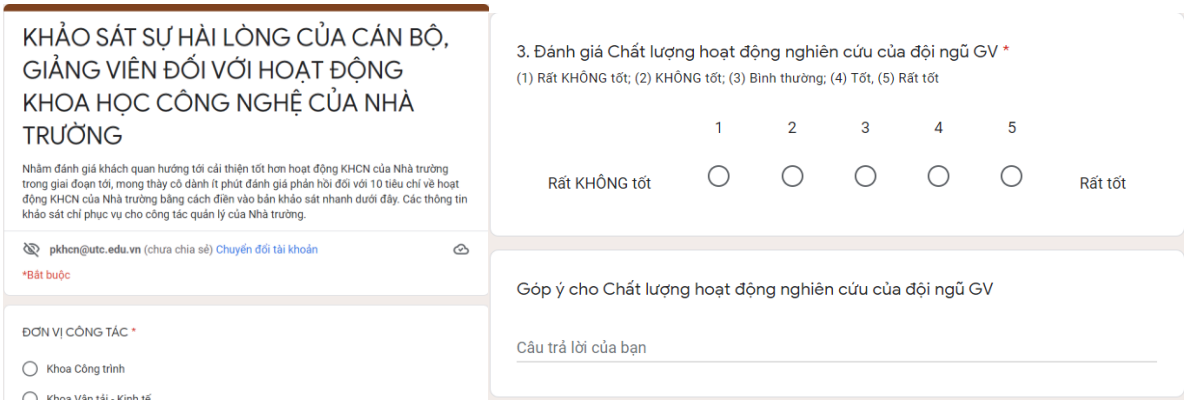
Nhà trường đã ban hành quy định chung về quản lý các hoạt động KHCN trong trường **[H23.23.1.01]**và kế hoạch hoạt động KHCN giai đoạn 2021-2025. Quy định tính giờ NCKH quy đổi, trong đó có quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng và chất lượng NCKH mà GV phải thực hiện theo định mức ứng với mỗi chức danh giảng viên khác nhau theo quy định hiện hành **[H23.23.1.02]**, Quy định về nhóm nghiên cứu và nhóm nghiên cứu mạnh **[H23.23.01.03]** và Quy trình quản lý, nghiệm thu, thanh quyết toán các nhiệm vụ KH&CN**[H23.23.01.04]**. Hàng năm Nhà trường tiếp tục ra các quyết định tuyển chọn đề xuất, giao nhiệm vụ, kiểm tra tình hình thực hiện đề tài, nghiệm thu cấp cơ sở, gia hạn và thanh lý đề tài các cấp, đề tài cấp Trường và cấp Trường trọng điểm theo tiến độ.

Cuối mỗi năm học và định kỳ 2 lần/5 năm Nhà trường đều tiến hành thẩm định lại khối lượng các hoạt động NCKH của đội ngũ GV để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và biểu dương khen thưởng kịp thời. Từ năm học 2024-2025, công tác thẩm định giờ hoạt động KHCN quy đổi được tiến hành theo 2 học kỳ (năm học 2025-2026 là năm thứ hai); năm học 2025-2026 có 9/11 đơn vị hoàn thành vượt số giờ NCKH danh định theo kế hoạch đã đăng ký, các đơn vị còn lại đạt từ 91% đến 96%. **[H23.23.01.06].** Các quy định, hướng dẫn đề xuất, nghiệm thu, thanh quyết toán đề tài nghiên cứu cấp cơ sở cũng được hoàn thiện dần**;** tiêu chí, quy trình để đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về loại hình và khối lượng nghiên cứu của GV được ghi rõ ràng, cụ thể trong các Thông báo hàng năm**.**

Hàng năm nhà trường đều tiến hành họp tổng kết năm học tại các đơn vị và trong toàn Trường **[H23.23.1.07]**, để lấy ý kiến các cá nhân và đơn vị trong và ngoài Trường về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ GV. Theo chu kỳ 2 lần/5 năm Nhà trường đều tổ chức các Hội nghị KHCN, rà soát lại chiến lược phát triển, đối sánh các hoạt động KHCN nhằm đánh giá rút kinh nghiệm và cải tiến để nâng cao số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của đội ngũ GV **.** Theo thống kê cơ sở dữ liệu (giai đoạn 2022 - 8/2026), kết quả về loại hình, số lượng và chất lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên tiếp tục đạt và vượt yêu cầu: năm học 2025-2026 toàn Trường đạt từ 105% đến 300% kế hoạch đăng ký về số nhiệm vụ KHCN cấp mới. Trường đã nghiệm thu 770 đề tài, nhiệm vụ KHCN các cấp, gồm 08 đề tài cấp Nhà nước, 70 đề tài cấp Bộ và 692 đề tài cấp Trường (tỷ số đề tài NCKH trên cán bộ cơ hữu đạt 0,54), với 51, 271 và 642 lượt cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện tương ứng ở ba cấp; tổng kinh phí giao mới tăng mạnh, từ 18,0 tỷ đồng năm 2024 lên 36,0 tỷ đồng năm 2026. So với các trường đại học cùng nhóm ngành, quy mô và nguồn lực đầu tư cho KHCN

của Trường tiếp tục được cải thiện rõ rệt qua từng năm.

Chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ giảng viên được lấy ý kiến cuối năm đối với các cán bộ, giảng viên trong Trường do phòng KHCN thực hiện thông qua đánh giá và góp ý trực tuyến. Mức độ đánh giá được sắp xếp từ 1 đến 5 theo các mức độ từ Rất không tốt, Không tốt, Bình thường, Tốt và Rất tốt. Theo khảo sát về mức độ hài lòng của trên 300 cán bộ, giảng viên trong Trường về hoạt động KHCN thì chất lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên được đánh giá đạt điểm 4,1/5, xếp loại Tốt đến Rất tốt. Ngoài ra tất cả các ý kiến trực tiếp từ các tất cả các cán bộ, giảng viên và sinh viên trong các cuộc họp tổng kết hàng năm cũng được ghi lại và chuyển cho Ban giám hiệu và các đơn vị liên quan. Kết quả khảo sát và các ý kiến này là công cụ hữu hiệu để Nhà trường đưa ra các chính sách và giải pháp cải tiến chất lượng hoạt động nghiên cứu trong năm tới.



Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

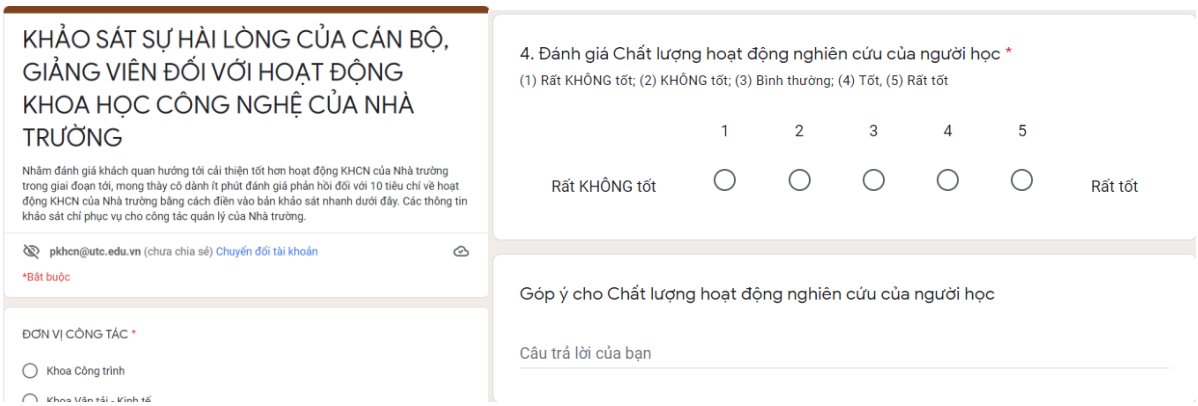
Nhà trường đã ban hành quy định chung về quản lý các hoạt động KHCN trong trường **[H23.23.2.01]** và quy định riêng về quản lý NCKH của người học **[H23.23.2.02],** trong đó có quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng, chất lượng NCKH người học phải thực hiện được ban hành mới theo Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên (Quyết định số 1387/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/6/2023)**.** Nhà trường cũng đã ban hành kế hoạch hoạt động KHCN giai đoạn 2021-2025 và ra thông báo hàng năm về việc đăng ký thực hiện, tham gia các hoạt động NCKH của người học **[H23.23.2.03]**.

Hàng năm Nhà trường đều ra các thông báo đăng ký, các quyết định giao nhiệm vụ thực hiện, thông báo kiểm tra tiến độ thực hiện, nghiệm thu đề tài, tuyển chọn các đề tài xuất sắc cử đi dự thi ở các cấp cao hơn theo tiến độ. Cuối mỗi học kỳ Nhà trường đều tiến hành kiểm tra tiến độ thực hiện và cuối mỗi năm học thực hiện nghiệm thu các đề tài NCKH của sinh viên. Căn cứ thông tư 45/2020/TT-BGDĐT, Nhà trường

quy định đánh giá và nghiệm thu đề tài của sinh viên được cụ thể hóa rõ ràng thành các mẫu biểu như hình thức và nội dung của báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học, mẫu nhận xét đánh giá đề tài của các thành viên hội đồng, biên bản họp hội đồng đánh giá, ... **[H23.23.2.04].** Dữ liệu về các hoạt động NCKH của sinh viên tiếp tục được số hóa, quản lý trên phần mềm giúp việc truy xuất, đối sánh dễ dàng. Theo cơ sở dữ liệu kiểm định, giai đoạn 2022 - 8/2026 có 49 sinh viên trực tiếp chủ trì đề tài cấp Trường, đạt 1.781 giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo và có 77 bài báo, công trình được công bố. Các đề tài đạt giải cao cấp Trường tiếp tục được tuyển chọn cử đi dự thi cấp Bộ.

Hàng năm và định kỳ 2 lần/5 năm Nhà trường đều tiến hành tổng kết lại công tác NCKH nói chung và của người học nói riêng để đánh giá, biểu dương khen thưởng kịp thời. Hoạt động NCKH của người học được đối sánh với các trường đại học cùng khối ngành để đưa ra các kế hoạch cải tiến, cụ thể với khoảng 500 đề tài NCKH của sinh viên được nghiệm thu mỗi năm là cao hơn hẳn so với các trường đại học cùng khối ngành như Trường đại học Xây dựng, Trường đại học Mỏ-Địa chất (khoảng 200 đề tài) hay các trường đại học khác như Trường đại học Bách khoa Hà Nội, Trường đại học Ngoại thương (khoảng 300 đề tài). Các năm gần đây Nhà trường luôn có chủ trương giữ quy mô, số lượng hoạt động NCKH của người học ổn định và tập trung cho các đề tài và hoạt động có các công bố khoa học, được đi dự thi các giải thưởng trong và ngoài nước đem lại thương hiệu cho Nhà trường **[H23.23.2.05].** Nhiều công trình NCKH của sinh viên tiếp tục đạt giải cao trong các cuộc thi cấp quốc gia, quốc tế. Theo cơ sở dữ liệu kiểm định, giai đoạn 2022 - 8/2026 sinh viên Trường đạt 1.781 giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo (287 giải năm 2022, 306 năm 2023, 368 năm 2024, 390 năm 2025, 430 tính đến 8/2026); nhiều giải thưởng tại các cuộc thi khác như Olympic Cơ học sinh viên toàn quốc (85 giải ở 08 môn thi), Olympic Toán học, Olympic Tin học và ACM/ICPC, Innovation Tech Challenge, Ý tưởng khởi nghiệp,.. **[H23.23.2.06]**

Chất lượng hoạt động nghiên cứu của người học được lấy ý kiến cuối năm do phòng KHCN thực hiện thông qua đánh giá và góp ý trực tuyến. Mức độ đánh giá được sắp xếp từ 1 đến 5 theo các mức độ từ Rất không tốt, Không tốt, Bình thường, Tốt và Rất tốt. Theo khảo sát về mức độ hài lòng của trên 300 cán bộ, giảng viên trong trường về hoạt động KHCN thì chất lượng nghiên cứu của người học được đánh giá đạt điểm 4, xếp loại Tốt. Ngoài ra tất cả các ý kiến trực tiếp từ các tất cả các cán bộ, giảng viên và sinh viên trong các cuộc họp tổng kết hàng năm cũng được ghi lại và chuyển cho Ban giám hiệu và các đơn vị liên quan. Kết quả khảo sát và các ý kiến này là công cụ hữu hiệu để Nhà trường đưa ra các chính sách và giải pháp cải tiến chất lượng hoạt động nghiên cứu của người học trong năm học tới.



Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

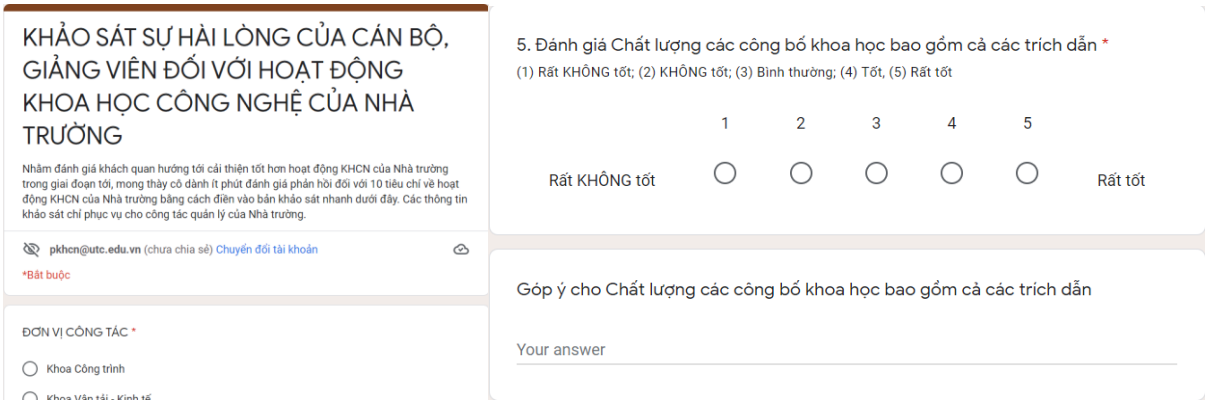
Trong chiến lược phát triển 2021-2030, Nhà trường thường xuyên đề ra cụ thể các loại hình và số lượng công bố khoa học, bao gồm các chương trình, đề tài NCKH các cấp được nghiệm thu; các bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế; các báo cáo khoa học tại hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế; các đăng ký sở hữu trí tuệ được cấp bằng chứng nhận. Từ năm 2024, các chỉ số này còn được đối chiếu với ngưỡng của Thông tư 01 (số công bố khoa học/giảng viên, số công bố WoS, Scopus/giảng viên), ... **[H23.23.3.01]**

Hàng năm và 2 lần/5 năm Nhà trường đều tiến hành tổng kết đánh giá lại các loại hình và số lượng các công bố khoa học đã thực hiện, đối sánh với các trường đại học trong nước, trong và ngoài Bộ giáo dục và đào tạo. Các kết quả đã công bố này đều được tra cứu theo cơ sở dữ liệu Scopus để đảm bảo tính khách quan. **[H23.23.3.02].** Hàng tháng Nhà trường tiếp tục tập hợp các công bố quốc tế có uy tín, các báo cáo khoa học tại hội nghị, hội thảo quốc gia, quốc tế để kịp thời khen thưởng, động viên CBGV công bố khoa học trong nước và quốc tế; Tạp chí Khoa học GTVT từ năm 2025 được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính tối đa 1,0 điểm tại 04 Hội đồng GS ngành/liên ngành.**[H23.23.3.03]**

Cuối mỗi năm học và theo chu kỳ 2 lần/5 năm Nhà trường tiến hành đánh giá lại loại hình và số lượng các công bố khoa học của các cá nhân và đơn vị, trên cơ sở đó xét danh hiệu thi đua, khen thưởng KHCN đối với các cá nhân và đơn vị đạt thành tích cao, đưa ra kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng và số lượng của các loại hình và số lượng các công bố khoa học trong giai đoạn tiếp theo **[H23.23.3.04].** Thứ hạng về công bố khoa học của Trường tiếp tục được nâng cao, góp phần trực tiếp vào truyền thông tuyển sinh. Theo cơ sở dữ liệu, giai đoạn 2022 - 8/2026 Trường công bố 4.360 bài báo khoa học (1.004 bài quốc tế gồm 718 ISI và 286 Scopus, 2.188 bài trong nước) và 3.278 báo cáo khoa học tại hội nghị, hội thảo (707 quốc tế, 707 trong nước, 1.864 của trường), tỷ số 3,72 báo cáo/cán bộ cơ hữu so với các trường đại học trong cả nước.

Trong đó nếu tính riêng các Trường Đại học thì thuộc top 17 châu Á trên báo Vnexpress bản Tiếng Anh https://e.vnexpress.net/news/news/education/17-vietnamese-universities-enter-asia-s-top-1-000-4813291.html

Kế hoạch cải tiến số lượng và chất lượng các công bố khoa học của Nhà trường đã được đưa vào chủ trương đề tài cấp Trường trọng điểm hàng năm **[H.23.23.3.05].** Chất lượng các công bố khoa học tiếp tục được lấy ý kiến cuối năm đối với cán bộ, giảng viên trong Trường do phòng KHCN thực hiện thông qua đánh giá, góp ý trực tuyến. Kết quả khảo sát, cùng các ý kiến trực tiếp trong các cuộc họp tổng kết hàng năm, tiếp tục là công cụ hữu hiệu để Nhà trường đưa ra chính sách, giải pháp cải tiến chất lượng công bố khoa học; giai đoạn 2024-2026 các chỉ số công bố khoa học/giảng viên và công bố WoS, Scopus/giảng viên được đối chiếu thêm với ngưỡng của Thông tư 01.



Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường đã ban hành quy chế quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ bao gồm như: hệ thống nhận diện thương hiệu Trường, sản phẩm của đề tài, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ (sản phẩm khoa học, sản phẩm ứng dụng), chương trình đào tạo, bộ tiêu chí đánh giá môn học, giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo, bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng kiến, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, quy trình quản lý, quy định, quy chế, ... trong đó có quy định, hướng dẫn hỗ trợ các tài sản trí tuệ; tiêu chí, quy trình để đánh giá mức độ đáp ứng các chỉ tiêu về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ **[H23.23.4.01]**.

Nhà trường cũng đã ban hành Quy định về tiêu chuẩn sáng kiến và quy trình xét công nhận sáng kiến của Trường ĐH GTVT trong đó có quy định về thẩm quyền và trách nhiệm của Hội đồng Sáng kiến cơ sở và Hội đồng Sáng kiến Trường trong việc xét công nhận sáng kiến **[H23.23.4.02].** Quy trình đăng ký các sáng kiến và sở hữu trí

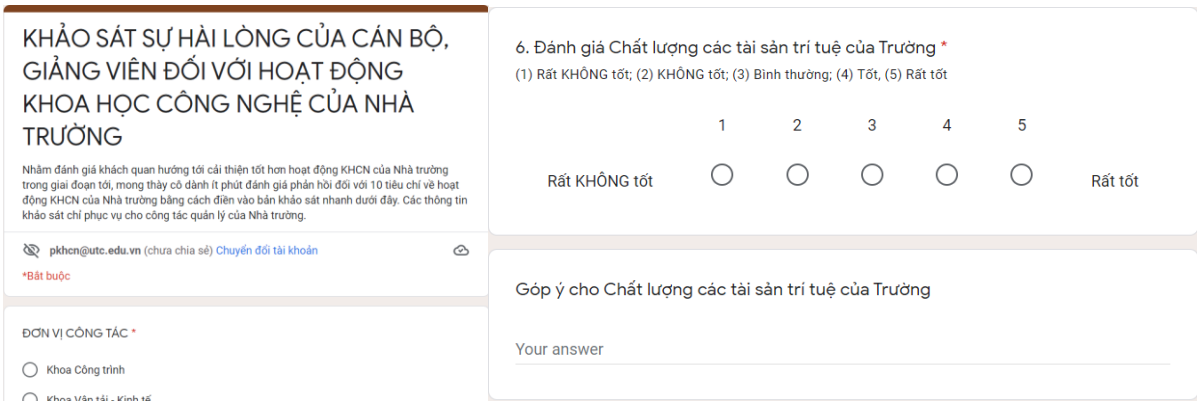
tuệ tiếp tục được vận hành trên phần mềm quản lý KHCN của Trường (module quản lý sáng kiến trên hệ thống Usmart). Nhà trường ban hành Quy định về hoạt động của Hội đồng sáng kiến (năm học 2024-2025); công tác xét duyệt sáng kiến cơ sở các năm học 2024-2025, 2025-2026 được tiến hành nhanh gọn hơn, hướng dẫn và mẫu biểu được cập nhật để làm rõ yêu cầu báo cáo, minh chứng.

Hàng năm Nhà trường đều có thông báo đăng ký và xét duyệt công nhận các sáng kiến theo quy định **[H23.23.4.03].** Các dữ liệu này cùng với các tài sản trí tuệ khác như sản phẩm của đề tài, dự án NCKH (sản phẩm khoa học, sản phẩm ứng dụng), giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo, bài báo khoa học, báo cáo khoa học, quy định, quy chế, ... đều được lưu trữ trên phần mềm quản lý KHCN của Trường phục vụ cho công tác quản lý và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường luôn tạo cơ chế thuận lợi, khuyến khích các tác giả đăng ký sở hữu trí tuệ, có một đơn vị đầu mối là Phòng KHCN và có cá nhân phụ trách riêng về công tác sở hữu trí tuệ trong Trường, ứng dụng CNTT trong quản lý. Nhà trường đã thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu KHCN của Trường phục vụ cho việc rà soát hàng năm và định kỳ 2 lần/5 năm loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ, bao gồm cả các công bố khoa học để có kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động cho giai đoạn tiếp theo **[H23.23.4.04].** Về sở hữu trí tuệ, giai đoạn 2022 - 8/2026 Trường được cấp 20 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích (03 bằng năm 2022, 04 năm 2023, 01 năm 2024, 09 năm 2025, 03 tính đến 8/2026); số bằng được cấp vượt gấp đôi kế hoạch năm học 2024-2025 và đạt 88% kế hoạch năm học 2025-2026. Các tài sản trí tuệ khác của Nhà trường tiếp tục duy trì ở mức cao: số đề tài cấp cơ sở giữ ổn định 130-150 đề tài/năm (giai đoạn 2021-2026); giai đoạn 2022 - 8/2026 công bố 4.360 bài báo khoa học (1.004 bài quốc tế, 2.188 bài trong nước) **[Phụ lục 01].** So với các trường đại học trong cả nước, 6 tháng đầu năm 2025 Trường xếp thứ 31/68 cơ sở giáo dục đại học có số lượng bài báo nhiều nhất trong số 264 trường có trong dữ liệu WoS (nguồn: báo giaoduc.net.vn ngày 30/7/2025), trên các trường công lập cùng lĩnh vực như ĐH Xây dựng Hà Nội, ĐH Mỏ - Địa chất, ĐH GTVT TP.HCM.

Chất lượng các tài sản trí tuệ của Nhà trường được lấy ý kiến cuối năm đối với các cán bộ, giảng viên trong Trường do phòng KHCN thực hiện thông qua đánh giá và góp ý trực tuyến. Mức độ đánh giá được sắp xếp từ 1 đến 5 theo các mức độ từ Rất không tốt, Không tốt, Bình thường, Tốt và Rất tốt. Theo khảo sát về mức độ hài lòng của trên 300 cán bộ, giảng viên trong Trường về hoạt động KHCN thì chất lượng tài sản trí tuệ của Trường được đánh giá đạt điểm 4/5, xếp loại Tốt. Ngoài ra tất cả các ý kiến trực tiếp từ các tất cả các cán bộ, giảng viên và sinh viên trong các cuộc họp tổng kết hàng năm cũng được ghi lại và chuyển cho Ban giám hiệu và các đơn vị liên quan. Kết quả khảo sát và các ý kiến này là công cụ hữu hiệu để Nhà trường đưa ra các chính

sách và giải pháp cải tiến chất lượng tài sản trí tuệ của Trường trong năm tới.



Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ĐH GTVT là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công tác lập kế hoạch ngân sách hàng năm được đơn vị lập từ rất sớm. Đơn vị luôn bám sát các hoạt động đào tạo, NCKH hàng năm làm căn cứ lập dự toán nên từ kế hoạch đến triển khai thực hiện đạt hiệu quả cao. Đặc biệt kế hoạch dự toán về tài chính cho đầu tư, phát triển được hoạch định rõ ràng theo lộ trình từ ngắn hạn đến trung hạn, dài hạn. Đây là một trong những chiến lược trọng điểm góp phần thực hiện mục tiêu phát triển Nhà trường giai đoạn 2025-2030.

Là một trường Đại học kỹ thuật nên đa số các nhà nghiên cứu khoa học chú trọng tập trung nhiều về chuyên môn nên công tác dự toán tài chính cho đề tài còn nhiều lúng túng. Chính vì thế Trường ĐH GTVT đã nghiên cứu các văn bản, thông tư hướng dẫn quản lý, các hạng mục chi cho hoạt động KHCN. Qua đó đã xây dựng thành một văn bản hệ thống hướng dẫn về định mức chi, các mục chi giúp các nhà nghiên cứu xây dựng dự toán đề tài được chính xác, sát với thuyết minh khoa học **[H.23.23.05.01].**

Thuyết minh chi tiết các đề tài dự án, tổng hợp kinh phí chi hàng năm là minh chứng để xây dựng kế hoạch tài chính của đơn vị. Nguồn kinh phí dành cho KHCN từ Bộ Giáo dục và Đào tạo chiếm khoảng 40% tổng kinh phí chi cho KHCN. Nguồn kinh phí trích theo NĐ99/2014 chiếm khoảng 50%. Nguồn kinh phí được các Sở KHCN; Quỹ Nafosted, các Bộ tài trợ chiếm 10% trên tổng chi cho KHCN **[H.23.23.5.02]**.

Định hướng, hỗ trợ các đơn vị, cá nhân tiếp cận các nguồn kinh phí được tài trợ tiếp tục là ưu tiên của Nhà trường - bước đệm then chốt để thành quả NCKH được áp dụng vào thực tế. Giai đoạn 2021-2026, tổng kinh phí các nhiệm vụ KHCN do Trường chủ trì được giao mới đạt 18,1 tỷ đồng (2021), 22,8 tỷ đồng (2022), 18,2 tỷ đồng

(2023), 18,0 tỷ đồng (2024), 28,5 tỷ đồng (2025) và 36,0 tỷ đồng (2026); trong đó nguồn cấp quốc gia, quỹ Nafosted và cấp Bộ, thành phố/tỉnh và tương đương chiếm phần lớn, thể hiện Nhà trường tiếp tục ưu tiên nguồn lực cho các nhiệm vụ có tính lan tỏa cao **[H.23.23.05.03]**.

Nhằm hỗ trợ các nhà khoa học nghiên cứu nhưng vẫn tuân thủ đúng các quy định về tài chính, Nhà trường đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ được sửa đổi, điều chỉnh (năm học 2024-2025) **[H.23.23.05.04]**; quy đinh hướng dẫn về quy đổi giờ NCKH sang giờ giảng **[H.23.23.05.05]**; Quy trình quản lý, nghiệm thu, thanh quyết toán các nhiệm vụ KH&CN theo Quyết định số 414/QĐ-ĐHGTVT ngày 27/2/2025**.[H.23.23.05.06]**. Quy định về tài chính tiếp tục được quy định rõ ràng, cập nhật thường xuyên theo đúng quy định của Nhà nước.

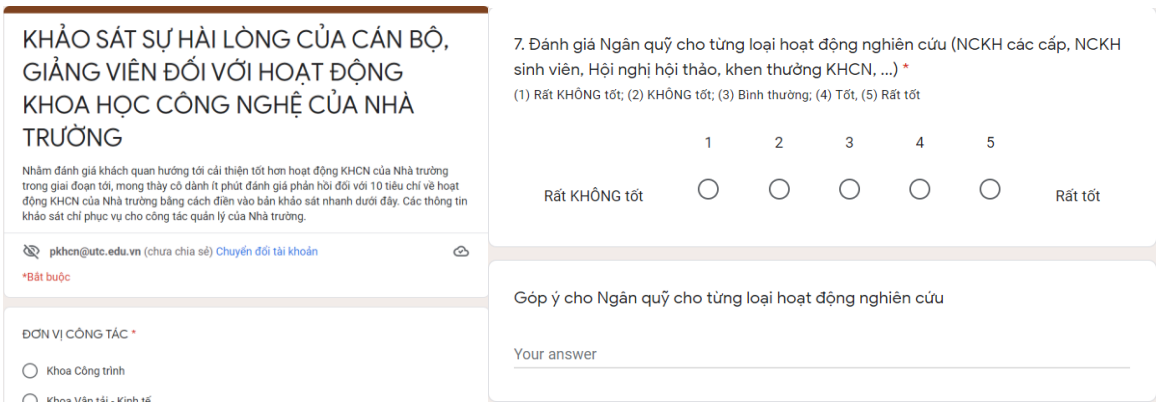
Công tác hướng dẫn, đôn đốc các nhà khoa học thực hiện nghiên cứu và thanh quyết toán tiếp tục được thực hiện kịp thời, đúng tiến độ; năm học 2025-2026, Phòng KHCN đề xuất phân quyền cho các đơn vị trình trực tiếp Ban giám hiệu việc thanh toán, mua sắm của nhiệm vụ KHCN sau khi có xác nhận của phòng KHCN.

Hoạt động NCKH dành cho người học tiếp tục được Nhà trường quan tâm, chú trọng, giai đoạn 2022 - 8/2026 có 49 sinh viên trực tiếp chủ trì đề tài cấp Trường, đạt 1.781 giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo và có 77 bài báo, công trình được công bố. Các cuộc thi sáng tạo, tiết kiệm nhiên liệu, robocon toàn quốc, olympic cơ học toàn quốc (85 giải ở 08 môn thi)**[H.23.23.05.07, H.23.23.05.08].**

Nhằm tăng cường hội nhập quốc tế và thúc đẩy trao đổi kinh nghiệm trong nước, quốc tế, Trường tổ chức 102 hội thảo trong 04 năm học 2022-2026 (67 hội thảo trong nước, 09 hội thảo quốc tế trong 03 năm học đầu; 26 hội thảo quốc tế và trong nước năm học 2025-2026**[H.23.23.05.09].**

Kinh phí dành cho KHCN được báo cáo quyết toán hàng năm theo các mục chi chi đánh giá kịp thời chính xác hoạt động KHCN trong Nhà trường **[H.23.23.05.10]**

Ngân quỹ cho các hoạt động nghiên cứu được lấy ý kiến cuối năm do phòng KHCN thực hiện thông qua đánh giá và góp ý trực tuyến. Mức độ đánh giá được sắp xếp từ 1 đến 5 theo các mức độ từ Rất không tốt, Không tốt, Bình thường, Tốt và Rất tốt. Theo khảo sát về mức độ hài lòng của trên 300 cán bộ, giảng viên trong trường về hoạt động KHCN thì ngân quỹ cho các hoạt động nghiên cứu được đánh giá đạt điểm 4, xếp loại Tốt. Ngoài ra tất cả các ý kiến trực tiếp từ các tất cả các cán bộ, giảng viên và sinh viên trong các cuộc họp tổng kết hàng năm cũng được ghi lại và chuyển cho Ban giám hiệu và các đơn vị liên quan. Kết quả khảo sát và các ý kiến này là công cụ hữu hiệu để Nhà trường đưa ra các chính sách và giải pháp cải tiến chất lượng hoạt động nghiên cứu của người học trong năm học tới.



Bảng 23.1. Thu từ các hoạt động KHCN giai đoạn 2022-2026

Các năm học	2022	2023	2024	2025	2026
Tổng thu các HĐ KHCN	**24.608**	**20.986**	**24.917**	**32.064**	**24.304**
Trong đó:					
- Thu từ NSNN cấp	*7.310*	*4.065*	*8.268*	*12.499*	*8.009*
- Trích lập theo NĐ99	*14.800*	*14.156*	*15.000*	*14.156*	*14.500*
- Thu từ các HĐ KHCN khác	*2.499*	*2.766*	*1.649*	*5.410*	*1.795*

Bảng 23.2. Chi cho các hoạt động KHCN giai đoạn 2022-2026

Các năm học	2022	2023	2024	2025	2026
Tổng chi các HĐ KHCN	**16.404**	**14.359**	**14.507**	**26.720**	**3540**
Trong đó:					
- Đề tài KHCN cấp Bộ	*7.310*	*7.450*	*7.600*	*12.383*	*3540*
- Đề tài Quỹ Nafosted,	*1.780*	*2.803*	*1.710*	*3.204*	-
- Đề tài cấp cơ sở	*4.790*	*4.690*	*5.097*	*6.730*	-
- Nghiên cứu KH SV	*625*	*1.512*	*1.618*	*1.218*	-
- Thưởng bài báo KH	*161*	*432*	*876*	*1.016*	-
- Chi các HĐ KHCN khác	*1.738*	*1.857*	*1.827*	*2.161*	-

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Năm 2024, Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý các Trung tâm, Công ty thuộc Trường (Quyết định số 250/QĐ-ĐHGTVT ngày 25/1/2024) nhằm đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động này. Nhà trường tiếp tục hợp tác với nhiều tổ chức tài trợ như Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Bộ GD&ĐT, quỹ Nafosted, quỹ VinIF, thành phố Hà Nội, Hải Phòng để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ chiến lược và kế hoạch phát triển KHCN của Trường. Doanh thu của các trung tâm, công ty thuộc Trường giai đoạn 2022-2024 đạt 321,8 tỷ đồng, nghĩa vụ đóng góp cho Trường 7,3 tỷ đồng **[H23.23.6.01].** Ban phát triển các sản phẩm khoa học công nghệ của Trường tiếp tục tạo điều kiện cho cán bộ giảng viên quảng bá sản phẩm nghiên cứu, chuyển kết quả nghiên cứu thành tiêu chuẩn cơ sở cũng như ứng dụng, chuyển giao, thương mại hóa: năm học 2025-2026 có 18 sản phẩm được thương mại hóa, chuyển giao công nghệ, doanh thu 2.802,8 triệu đồng **[H.23.23.6.02]**

Nhà trường tiếp tục triển khai chủ trương đề tài cấp Trường trọng điểm nhằm thiết lập các nhóm nghiên cứu, đầu tư công bố quốc tế có uy tín, đăng ký sở hữu trí tuệ và phát triển sản phẩm chuyển giao công nghệ có khả năng thương mại hóa **[H23.23.6.03]**. Giai đoạn 2022-2026, Trường đã nghiệm thu 08 đề tài trọng điểm năm học 2022-2023 và 11 đề tài năm học 2023-2024 với sản phẩm là bài báo quốc tế có uy tín, bằng sáng chế được cấp và sản phẩm chuyển giao công nghệ; tiếp tục giao mới 17 đề tài trọng điểm năm 2025 và 18 đề tài năm 2026.

Các hoạt động hợp tác NCKH và chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước thường xuyên được triển khai. Giai đoạn 2022-2026 có nhiều hợp đồng hợp tác và các dự án nghiên cứu chuyển giao được ký kết **[H23.23.6.04].** Các nhà khoa học của Trường tiếp tục góp phần trực tiếp giải quyết những vấn đề bức xúc do thực tiễn đặt ra của ngành và xã hội: vệt hằn bánh xe, mặt cầu Thăng Long, cầu treo dân sinh, vật liệu xây dựng vùng biển và hải đảo, máy móc thiết bị xây dựng nội địa hóa, tự động hóa giao thông, cơ khí chế tạo, đường sắt tốc độ cao, điện tử bán dẫn, ... Các kết quả nghiên cứu, sáng tạo tiếp tục được các đơn vị đối tác ứng dụng vào sản xuất trên cơ sở hợp đồng ký kết với các đơn vị KHCN của Trường

Cuối mỗi năm học và định kỳ 2 lần/5 năm Nhà trường đều tiến hành hội nghị giao ban KHCN-LĐSX và Hội nghị KHCN để tổng kết, đánh giá, xét danh hiệu thi đua, khen thưởng KHCN đối với các cá nhân và đơn vị đạt thành tích cao, lấy ý kiến các bên liên quan về các kết quả nghiên cứu và sáng tạo đã đạt được và đề ra phương hướng cho giai đoạn tiếp theo **[H23.23.6.05]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Đánh giá chung tiêu chuẩn 23

1. Tóm tắt những điểm mạnh

Nhà trường đã hình thành hệ thống văn bản quy định tương đối đầy đủ, giúp các cá nhân và đơn vị chủ động trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch KHCN hàng năm và theo chu kỳ 5 năm. Các dữ liệu đã được lưu trữ và quản lý trên phần mềm giúp cho việc truy xuất và đánh giá được dễ dàng và thuận tiện.

Hoạt động NCKH của sinh viên của Trường tiếp tục có phong trào, truyền thống, phát triển và giữ ổn định trong những năm gần đây (theo CSDL kiểm định: 1.781 giải thưởng NCKH, sáng tạo và 77 bài báo, công trình được sinh viên công bố giai đoạn 2022 - 8/2026). Nhà trường luôn đưa ra chính sách khuyến khích giảng viên, người học tham gia phong trào NCKH, tham dự giải thưởng, công bố khoa học.

Loại hình và số lượng các công bố khoa học tiếp tục được xác định theo đúng tiêu chuẩn quốc tế. Việc rà soát, đánh giá được thực hiện theo các chu kỳ ngắn hạn, trung hạn, dài hạn kèm chính sách khuyến khích, hỗ trợ kịp thời; từ năm 2024 còn được đối chiếu với ngưỡng của Thông tư 01.

Nhà trường có một đơn vị đầu mối và có cá nhân phụ trách riêng về công tác sở hữu trí tuệ trong Trường, ứng dụng CNTT trong quản lý.

Công tác lập kế hoạch tài chính tiếp tục được Nhà trường đặc biệt quan tâm hàng năm, kèm kế hoạch dài hạn, giúp nguồn kinh phí dành cho KHCN được duy trì ổn định và liên tục tăng nhanh (tổng kinh phí giao mới tăng từ 18,0 tỷ đồng năm 2024 lên 36,0 tỷ đồng năm 2026).

Nhà trường đặc biệt ưu tiên nguồn kinh phí trích từ Nghị định 99/2014 cho các hoạt động KHCN nhất là đối với người học. Nguồn kinh phí này tăng đều hàng năm do vậy giúp các nhà nghiên cứu và người học tiếp cận nhanh và nhiều với các cuộc thi sáng tạo, các bài báo quốc tế tăng mạnh.

Nhà trường đã xây dựng được quy trình từ công tác lập dự toán, xây dựng thuyết minh đến hồ sơ thanh quyết toán là công cụ giúp các nhà khoa học lập đề tài dự toán các đề tài từ đó kêu gọi được nguồn tài trợ cho hoạt động KHCN.

Nhà trường có truyền thống về nghiên cứu ứng dụng từ thời kỳ kháng chiến, kết hợp với đội ngũ giảng viên trẻ được đào tạo bài bản trong và ngoài nước giúp các kết quả nghiên cứu và sáng tạo của Nhà trường rất đa dạng, từ công bố khoa học đến đăng ký sở hữu trí tuệ và nghiên cứu CGCN.

Các giải pháp thúc đẩy NCKH và CGCN của Nhà trường được triển khai đồng bộ trên các mặt giúp tạo ra một môi trường thuận lợi, khuyến khích CBGV tham gia để đạt được các tiêu chí mang tính quốc tế.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại

Nhà trường mới đưa ra được chính sách phát triển KHCN chung cho tất cả các đơn vị, chưa cụ thể hóa được loại hình và khối lượng nghiên cứu tùy theo đặc thù của từng đơn vị.

Số lượng giải thưởng NCKH ngoài trường của sinh viên chưa ổn định giữa các năm (02 giải cấp Bộ năm 2023, 10 giải năm 2024, 09 giải năm 2025), chưa hoàn toàn tương xứng với số lượng đề tài thực hiện. Hoạt động NCKH của sinh viên chủ yếu vẫn dựa vào kinh phí Nhà trường, chưa huy động được nhiều nguồn lực từ bên ngoài.

Việc khuyến khích công bố khoa học chưa xét đến các chỉ số chi tiết như H-index, chỉ số IF. Chưa có chế tài cụ thể với các cá nhân và đơn vị không đăng ký hay không có các công bố quốc tế có uy tín.

Số bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp còn phân bố chưa đều giữa các năm (theo CSDL kiểm định: 03 năm 2022, 04 năm 2023, 01 năm 2024, 09 năm 2025, 03 tính đến 8/2026) nên việc khai thác sở hữu trí tuệ còn hạn chế; việc số hóa toàn bộ tài sản trí tuệ hình thành từ nhiều năm, ở cả bậc đại học và sau đại học, cũng cần thêm thời gian.

Một số các nhà nghiên cứu còn vướng mắc trong quyết toán được nguồn kinh do các bài báo quốc tế chưa được duyệt đăng đúng theo kế hoạch, tiến độ đặt ra.

Kết quả nghiên cứu chuyển giao và thương mại hóa sản phẩm tuy đã có chuyển biến (18 sản phẩm thương mại hóa năm học 2025-2026) nhưng vẫn còn khiêm tốn so với tiềm năng của Trường; doanh thu các trung tâm, công ty giảm năm 2024 (từ 136,1 tỷ đồng xuống 102,3 tỷ đồng), Trường chưa có nhiều đơn vị khởi nghiệp lớn mang lại thương hiệu cho Nhà trường.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Nghiên cứu, thống kê được năng lực của từng đơn vị để cụ thể hóa được loại hình và khối lượng nghiên cứu tùy theo đặc thù của từng đơn vị. - Tăng cường khuyến khích, quảng bá để thu hút nguồn lực bên ngoài xã hội cho các hoạt động NCKH của người học, tạo điều	Phòng KH&CGCN Phòng CSNH	2021-2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		kiện cho sinh viên sau khi ra trường có được cơ hội việc làm cao hơn nhờ các thành tích hoạt động NCKH trong trường. - Đưa dần việc khuyến khích công bố khoa học có xét đến các chỉ số chi tiết như H-index, chỉ số IF. Hoàn thiện các chỉ số theo hướng trung bình hóa cho từng GV, đơn vị, làm căn cứ đưa ra các chế tài đối với các đơn vị không có hoặc có ít các công bố khoa học. - Tăng cường số lượng đăng ký sở hữu trí tuệ để tăng khả năng khai thác sở hữu trí tuệ. Hoàn thiện việc số hóa tất cả các tài sản trí tuệ và kết nối với lĩnh vực đào tạo thông qua thư viện điện tử. - Tăng cường quảng bá hình ảnh, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, đổi mới sáng tạo, … để có thể nhiều đơn vị khởi nghiệp, thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ kỹ thuật có giá trị lớn	Phòng KH&CGCN Phòng CSNH		
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản thiết lập, hướng dẫn thực hiện, giám sát và cải tiến loại hình và khối lượng nghiên cứu của GV. - Tiếp tục duy trì phong trào NCKH của sinh viên đã có truyền thống từ lâu. - Tiếp tục cập nhật các quy định, chính sách mới khuyến khích giảng viên, người học tham gia phong trào NCKH. - Thường xuyên cập nhật các chỉ số, các	Phòng KH&CGCN	2021-2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		chính sách khuyến khích, hỗ trợ các đơn vị đánh giá và định hướng được các hoạt động của mình. - Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý, rà soát, tư vấn, định hướng, theo dõi thực hiện, giám sát và hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích các tác giả đăng ký sở hữu trí tuệ. - Luôn cập nhật hoàn thiện các quy định về tài chính. - Phát huy và luôn đồng hành trong việc kêu gọi nguồn vốn tài trợ từ các tổ chức, đơn vị... - Tăng cường quan hệ với các cựu sinh viên của Trường và hoàn thiện các cơ chế tập trung nguồn lực NCKH và CGCN	Phòng KH-TC Phòng Đối Ngoại		

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 23	***6***
Tiêu chí 23.1	6
Tiêu chí 23.2	6
Tiêu chí 23.3	6
Tiêu chí 23.4	6
Tiêu chí 23.5	6
Tiêu chí 23.6	6

TIÊU CHUẨN 24. KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ĐH GTVT là trường đại học công lập với bề dày truyền thống hơn 80 năm xây dựng và phát triển, với quy mô đào tạo trên 27.000 người học các hệ. Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo xu thế hội nhập, có trách nhiệm xã hội nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành GTVT và đất nước **[H24.24.01.01].** Hoạt động đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ và các hoạt động của khác của Nhà trường nhằm mang lại những lợi ích với chất lượng tốt nhất cho cộng đồng và xã hội.

Nhà trường đã ban hành Quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng số 2348/QĐ-ĐHGTVT ngày 16/10/2023 thay thế Quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng số 1433B/QĐ-ĐHGTVT ngày 8/9/2020 **[H24.24.01.02].** Trong đó, quy chế đã quy định cụ thể về loại hình, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các các đơn vị chức năng, tổ chức đoàn thể trực thuộc về công tác phục vụ cộng đồng, đồng thời nêu rõ quy trình thực hiện các công tác phục vụ cộng đồng, chỉ rõ trách nhiệm giám sát, tổng hợp kết quả phục vụ cộng đồng, nguồn lực huy động để thực hiện các nhiệm vụ. Trong suốt 80 năm qua, Nhà trường luôn coi trách nhiệm xã hội là mục tiêu quan trọng hàng đầu để đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước, góp phần tích cực vào hội nhập quốc tế, khẳng định được vai trò và vị thế về con người, KHCN trong khu vực và trên thế giới. Nhà trường đã có những hành động rất cụ thể đối với việc triển khai đa dạng các loại hình, khối lượng công việc tham gia kết nối và phục vụ cộng đồng hàng năm, Nhà trường đã định kỳ ban hành các kế hoạch về việc tổ chức các hoạt động liên quan đến kết nối và phục vụ cộng đồng **[H24.24.01.03]**. Các loại hình, khối lượng tham gia vào kết nối cộng đồng luôn được thể hiện rõ nét trong hoạt động của Công đoàn, Đoàn thanh niên, phòng Công tác chính trị và sinh viên, phòng KHCN, các Khoa, trung tâm nghiên cứu của Nhà trường. Ngoài ra, các giảng viên, các nhà khoa học, cựu sinh viên và SV đã tích cực tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.

Các sinh viên theo học tại trường ngoài việc tham gia các buổi học chính khóa còn được Nhà trường quan tâm đến các kỹ năng mềm nhằm trang bị các kỹ năng để đáp ứng được nhu cầu của xã hội như được tham gia các cuộc thi về khởi nghiệp cấp quốc gia, thực tập tại các doanh nghiệp, các lớp huấn luyện kỹ năng, định hướng nghề nghiệp **[H24.24.01.04]**; Chia sẻ kỹ năng, cơ hội, kinh nghiệm học tập và làm việc tại nước ngoài; Hội thảo hướng nghiệp cho sinh viên **[H24.24.01.05]**. Ngoài ra, hàng năm sinh viên được cung cấp thông tin nghề nghiệp và tư vấn hướng hướng nghiệp bởi các doanh nghiệp là đối tác của Nhà trường, đặc biệt trong năm 2026, Nhà trường đã tổ

chức thành công "Ngày hội Bảo vệ đồ án tốt nghiệp và kết nối tuyển dụng" thu hút nhiều doanh nghiệp và hàng ngàn sinh viên tham dự, tạo cơ hội nghề nghiệp cho hàng trăm sinh viên trước khi ra trường, giúp sinh viên không chỉ bảo vệ thành quả học tập của mình mà còn có cơ hội tiếp xúc trực tiếp với các cơ quan, doanh nghiệp trong ngành, từ đó hiểu rõ hơn nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động và định hướng phát triển nghề nghiệp trong tương lai. **[H24.24.01.04] [H24.24.01.05]**. Ngoài ra, các sinh viên được hỗ trợ học bổng khuyến khích học tập **[H17.17.02.11]**, học bổng ngoài ngân sách **[H17.17.02.12]**, miễn giảm học phí và trợ cấp xã hội,... **[H17.17.02.13]**, Nhà trường còn hỗ trợ kinh phí hoạt động SV (kinh phí hoạt động đoàn - hội, tài trợ từ các đối tác chiến lược...).

Trường ĐH GTVT đã và đang đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành giao thông vận tải và đất nước; là cơ sở giáo dục đại học trọng điểm về kỹ thuật và công nghệ, đồng thời dẫn dắt ngành Giao thông vận tải và cũng là trung tâm nghiên cứu khoa học có uy tín về Giao thông vận tải và một số lĩnh vực khác; có đẳng cấp trong khu vực và hội nhập Quốc tế; là địa chỉ tin cậy của người học, nhà đầu tư và toàn xã hội. Nhà trường đã trực tiếp tổ chức hoặc phối hợp tổ chức mở nhiều khóa đào tạo nhiều khóa học thực tiễn cho cán bộ, giảng viên, sinh viên và các cán bộ trong ngành giao thông vận tải nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng mới giải quyết những vấn đề hết sức thực tiễn ở Việt Nam như: kết cấu hạ tầng đường bộ, quy hoạch và quản lý đô thị, đường sắt tốc độ cao,.... **[H24.24.01.06]** giúp cho các nhà quản lý, các chuyên gia nhận biết sâu sắc hơn về các vấn đề kết cấu hạ tầng, quy hoạch đô thị, tìm ra các giải pháp để phát triển bền vững.

Đội ngũ giảng viên của Nhà trường đã trực tiếp tham gia nhiều đề tài NCKH có ý nghĩa thực tiễn,… Nhà trường đã triển khai hoạt động hợp tác với các đơn vị ngoài trường như Bộ GTVT, các Sở KHCN và Sở GTVT các tỉnh, Bộ KH&CN, Hội đồng Anh, Tập đoàn Vingroup, Quỹ nghiên cứu Asean-Nhật Bản, Tập đoàn Phenikka, các công ty trong và ngoài nước,… như: Hợp tác với Trường Đại học Bournemouth – VQ Anh tổ chức các khóa đào tạo về Phát triển bền vững trong giao thông vận tải trong khuôn khổ dự án SDG13; Hợp tác với Trường Đại học GTVT tại Thành Đô – Trung Quốc về việc mở rộng hợp tác công nghệ giao thông hiện đại; Cùng 6 trường đại học kỹ thuật ký kết ghi nhớ hợp tác về đào tạo, NCKH lĩnh vực công nghệ cao và ký kết hợp tác với UBND tỉnh Nghệ An; Dự án Hiện đại hóa, xây dựng và nâng cao năng lực chương trình đào tạo thạc sỹ về An toàn giao thông ở các trường đại học châu Á (Modernisation, Development and Capacity Building of Master Curriculum in Traffic Safety in Asian Universities – ASIASAFE). Dự án được phê duyệt tài trợ trong Chương trình Erasmus+ về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (Erasmus+ CBHE) của Ủy ban Châu Âu được ký kết và thực hiện từ tháng 01/2021 đến 01/2024 với tổng

kinh phí 989.770 Euro, trong đó kinh phí tài trợ cho Trường Đại học GTVT là 86.825 Euro tương đương 2.379.402.659 VND. Năm 2022, Nhà trường đã tổ chức thành công hội thảo tổng kết và triển khai công tác của gói số 6 với sự tham gia của 9 trường thành viên đến từ Châu Âu, Đông Nam Á và Việt Nam gồm: Đại học Linköpings (Thụy Điển, đơn vị điều phối dự án), Đại học Rome Tor Vergata (UNITOV, Ý), Đại học Porto (Bồ Đào Nha), Đại học Gadjah Mada (Indonesia), Đại học Muhammadiya Yogyakarta (Indonesia), Đại học Bách khoa (Malaysia), Đại học Malaya (Malaysia), Trường Đại học GTVT, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Thành công của hội thảo đã giúp định hình chương trình đào tạo bậc thạc sĩ về An toan giao thông cho các trường ĐH châu Á trên cơ sở tiếp thu kinh nghiệm, chương trình đào tạo của các nước Châu Âu và khảo sát tình trạng đào tạo và thực tiễn về an toàn giao thông tại các nước Đông Nam Á,… **[H24.24.01.06]**

Bảng 24.1. Hợp tác với các đối tác trong đào tạo, nghiên cứu

TT	**Hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu**	**Số lượng**				
		2022	2023	2024	2025	2026
1	Biên bản hợp tác	08	10	09	14	09

Các nhà khoa học của Nhà trường đã góp phần trực tiếp giải quyết những vấn đề bức xúc do thực tiễn đặt ra như: Năm 2024, Giải pháp "Công nghệ sử dụng phế thải nhựa sản xuất bê tông nhựa tại trạm cho lợi ích kép tăng khả năng kháng lún vệt bánh và giảm ô nhiễm môi trường" của nhóm tác giả thuộc Trường Đại học Giao thông vận tải vinh dự giành giải Nhì của Hội thi Sáng tạo kỹ thuật toàn quốc lần thứ 17; Các sản phẩm được ứng dụng và chuyển giao công nghệ gồm các loại bê tông công nghệ cao như: bê tông cường độ siêu cao (UHPC-Ultra High Performance Concrete), bê tông tự đầm cường độ cao (SCC - Self-Compacting Concrete), bê tông nhẹ cường độ cao, bê tông thoát nước, bê tông vi hạt (microcrete);… các sản phẩm bê tông nghệ thuật trang trí nội ngoại thất công trình và các sản phẩm bê tông chất lượng cao cho các công trình xây dựng, hạ tầng khu độ thị và giao thông; Giải pháp khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực Điện tử - Viễn thông nhằm tôn vinh các nhà khoa học, nhóm nghiên cứu tại các trường Đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp của Việt Nam có các sản phẩm khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực điện tử - viễn thông có ý nghĩa thực tiễn cao, có tính sáng tạo và đổi mới nhằm phục vụ sự phát triển của đất nước **[H24.24.01.07]** Các nhà khoa học của Nhà trường cũng đã góp phần trực tiếp xây dựng các tiêu chuẩn ngành phục vụ cho ngành Giao thông vận tải.

Bảng 24.2. Đề tài, dự án NCKH

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2022	2023	2024	2025	8/2026	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước	1	0	5	2	0	8
2	Đề tài cấp Bộ*	14	12	13	11	20	70
3	Đề tài cấp trường	135	130	141	143	143	692

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Bảng 24.3. Phát minh, sáng chế phục vụ cộng đồng

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2022	- Số văn bằng được cấp: 3 do cục SHTT cấp +) Số hiệu VB: 34330 cấp ngày 14/11/2022, tác giả Đào Thanh Toản +) Số hiệu VB: 2810 cấp ngày 11/01/2022, tác giả Lương Xuân Chiểu +) Số hiệu VB: 2862 cấp ngày 21/03/2022, tác giả Lương Xuân Chiểu
2023	- Số văn bằng được cấp: 4 do cục SHTT cấp +) Số hiệu VB: 37595 cấp ngày 18/10/2023, tác giả Nguyễn Thành Trung. +) Số hiệu VB: 37618 cấp ngày 19/10/2023, tác giả Nguyễn Thị Mai +) Số hiệu VB: 3289 cấp ngày 11/07/2023, tác giả Lương Xuân Chiểu. +) Số hiệu VB: 3514 cấp ngày 27/12/2023, tác giả Bùi Tiến Thành
2024	- Số văn bằng được cấp: 1 do cục SHTT cấp +) Số hiệu VB: 3832 cấp ngày 31/10/2024, tác giả Nguyễn Viết Thanh.
2025	- Số văn bằng được cấp: 9 do cục SHTT cấp: +) Số hiệu VB: 44423 cấp ngày 27/02/2025, tác giả: Nguyễn Thị Mai +) Số hiệu VB: 48691 cấp ngày 12/06/2025, tác giả: Nguyễn Thị Mai +)Số hiệu VB: 54527 cấp ngày 19/11/2025, tác giả: Nguyễn Thị Mai. +) Số hiệu VB: 54753 cấp ngày 01/12/2025, tác giả: Trần Văn Lợi (UTC2) +) Số hiệu VB: 3996 cấp ngày 26/02/2025, tác giả: Lương Xuân Chiểu. +) Số hiệu VB: 4260 cấp ngày 02/07/2025, tác giả: Nguyễn Quang Phúc.

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
	+) Số hiệu VB: 4272 cấp ngày 21/07/2025, tác giả: Ngô Văn Minh. +) Số hiệu VB: 4285 cấp ngày 22/07/2025, tác giả: Cù Việt Hùng. +) Số hiệu VB: 4479 cấp ngày 22/10/2025, tác giả: Lương Xuân Chiểu.
8/ 2026	Số văn bằng được cấp: 3 do cục SHTT cấp +) Số hiệu Văn bằng : 58912 cấp ngày 08/06/2026, tác giả: Trần Ngọc Hoà. +) Số hiệu Văn bằng : 60426 cấp ngày 31/07/2026, tác giả: Vũ Xuân Thiệp +) Số hiệu Văn bằng : 4821 cấp ngày 27/02/2026, tác giả: Trần Thị Lan.

Các giảng viên của Nhà trường luôn tích cực tham gia các hội thảo trong và ngoài nước. Và để tạo điều kiện phát triển học thuật, nghiên cứu, Nhà trường đã trực tiếp, phối hợp hoặc tham gia tổ chức nhiều hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.

Bảng 24.4 Các hội thảo khoa học

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					
		2022	2023	2024	2025	8/2026	**Tổng số**
1	Hội thảo quốc tế	92	143	157	145	170	707
2	Hội thảo trong nước	104	179	116	124	184	707
3	Hội thảo của trường	331	407	351	407	368	1864

Công đoàn trường đã đổi mới phương thức hoạt động theo phương châm hướng về cơ sở, đáp ứng nguyện vọng của đoàn viên và người lao động. Cùng với việc chăm lo, bảo vệ lợi ích chính đáng, hợp pháp của người lao động, Công đoàn trường còn tích cực tham gia xây dựng cơ chế, chính sách nội bộ nhằm đảm bảo mọi chế độ, chính sách cho cán bộ, viên chức và người lao động phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện cụ thể của Nhà trường. Trong đó nổi bật là các buổi Tọa đàm "Thực trạng và giải pháp hỗ trợ cán bộ, nhà giáo và người lao động tăng cường công bố các bài báo quốc tế, đăng ký sở hữu trí tuệ và thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu ở trường ĐHGTVT", Toạ đàm "Nhóm nghiên cứu và nhóm nghiên cứu mạnh trong các trường đại học", Tọa đàm "Nâng cao chất lượng đào tạo thông qua hình thức B-Learning", Tọa đàm "Vai trò của tổ chức công đoàn trong công tác đảm bảo An toàn, vệ sinh lao động và cải thiện điều kiện làm việc tại các trường đại học… Trong ngày hội Lao động sáng tạo toàn quốc năm 2025 tại Cung văn hóa Lao động Việt Xô, ngày 15/8/2025. 3 sản phẩm của các thầy cô giáo trường ĐHGTVT đã được tặng bằng khen và bằng lao động sáng tạo. Sản phẩm "Bản bê tông dự ứng lực làm đường ngang trên đường sắt tại

các nút giao đường bộ và đường sắt" của nhóm tác giả thuộc Trường được ứng dụng làm đường ngang trên đường sắt tại các nút giao đường bộ và đường sắt. Sản phẩm "Gạch lát bê tông chất lượng cao cho vỉa hè đô thị" đã được ứng dụng trong các trong cấu trúc không gian đô thị. Đó là không gian chuyển tiếp quan trọng giữa nhà phố và đường phố, đang được ứng dụng nhiều tại các đô thị. Sản phẩm "Hệ thống máy bay không người lái tự động phát hiện vết nứt trên bề mặt dầm cầu bê tông" là sáng kiến ứng dụng tự động hóa trong khảo sát, đo đạc, kiểm tra chất lượng công trình xây dựng, mang lại giá trị kinh tế cao cho các doanh nghiệp. Công đoàn trường tiếp tục hưởng ứng chương trình hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng sâu, vùng xa; tặng bàn ghế cho các trường học ở khu vực miền núi khó khăn,… **[H24.24.01.08].**

Để nâng cao nhận thức của SV về trách nhiệm xã hội, Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên đã tích cực tổ chức một số chiến dịch tình nguyện quy mô lớn như "Mùa hè xanh", "Tình nguyện mùa đông", "Tiếp sức mùa thi", "Tiếp sức đến trường", "Bánh chưng cho em", góp phần phát triển kinh tế xã hội ở các địa phương **[H24.24.01.09].** Nhà trường đã phát động thêm nhiều chương trình có ý nghĩa và lan tỏa tới cộng đồng với sự tham gia của nhiều sinh viên, cán bộ, giảng viên trong trường như: Đông ấm Mèo Vạc 2024 báo cáo 100 quà hộ nghèo, 100 quà học sinh, 20 học bổng và 500 áo khoác; Đông ấm Mường Lạn 2025 hoàn thành 35 hệ thống đèn mặt trời, 105 quà hộ khó khăn, 100 quà học sinh và 650 áo khoác; Cột cờ Tổ quốc Cô Tô khánh thành 26/4/2022 có đóng góp thiết kế, vật liệu UHPC và nguồn lực của Trường; chuyến công tác Trường Sa, Nhà giàn DK1 tháng 4/2023 báo cáo trao 68 đèn mặt trời, 100 lá cờ gia cường, 40 triệu đồng tiền mặt, tổng khoảng 120 triệu đồng. **[H24.24.01.10]**. Với tinh thần lá lành đùm lá rách, Nhà trường đã kịp thời hỗ trợ kinh phí cho các CB-GV-CNV và cả sinh viên có gia đình khó khăn **[H24.24.01.11]**.

Để có thể đối sánh về các kết quả hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng của Nhà trường với các cơ sở giáo dục đại học khác, có thể tương đối đánh giá tương quan với Trường Đại học Thủy lợi, vì đây là trường đại học kỹ thuật có nhiều điểm tương đồng với Trường ĐH GTVT. Nhìn chung cả 2 trường đại học đều có nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng, nhưng số lượng các hoạt động và số các hoạt động phục vụ cộng đồng của Trường Đại học GTVT có phần nổi trội hơn, nhất là lĩnh vực hợp tác với các đối tác trong đào tạo, nghiên cứu; NCKH và chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng.

Các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Nhà trường phát huy những giá trị tốt đối với xã hội. Bên cạnh đó các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng cũng thường xuyên thay đổi theo sự phát triển của đất nước với yêu cầu ngày càng cao.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.2 Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Với quan điểm mỗi sản phẩm đầu ra đến với xã hội là một sản phẩm thật sự chất lượng, được xã hội đánh giá cao, Nhà trường xây dựng những kênh đánh giá, khảo sát để biết được tác động xã hội đối với các hoạt động của trường trong việc kết nối và phục vụ cộng đồng.

Hoạt động đào tạo của Nhà trường được các cơ quan đơn vị đánh giá cao, thông qua việc khảo sát sinh viên tốt nghiệp cho thấy, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm hàng năm chiếm hơn 92%, đóng góp cho cộng đồng nguồn nhân lực phục vụ quá trình phát triển của đất nước **[H24.24.02.01]**. Nhà trường đã khẳng định vị thế là trường đại học kỹ thuật đi đầu trong đào tạo nhân lực cho ngành giao thông vận tải, đóng góp cho quá trình xây dựng hạ tầng giao thông của đất nước, nhiều cựu sinh viên của Nhà trường đã và đang nắm giữ những vị trí quan trọng ở các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước cấp Bộ, ngành ở Trung ương và các địa phương trên toàn quốc và lãnh đạo các doanh nghiệp trực tiếp trong quá trình hiện đại hóa hạ tầng giao thông vận tải.

Trong giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2026, rất nhiều các sản phẩm nghiên cứu khoa học mang thương hiệu của trường đã được thương mại hóa, các sản phẩm khoa học công nghệ của trường đều chứng minh được hiệu quả và được nhân dân địa phương và các cấp bộ ngành đánh giá cao, đặc biệt là các đề tài ứng dụng trong lĩnh vực cơ khí và xây dựng đường bộ và đường sắt, đường sắt tốc độ cao, nghiên cứu các thiết bị và vật liệu nhằm giải quyết các vấn đề cấp thiết trong thực tiễn: Thiết bị đuôi tàu cho đường sắt quốc gia, Bản bê tông dự ứng lực làm đường ngang đường sắt tại các nút giao đường bộ và đường sắt,…và từng bước thương mại hóa thông qua **[H24.24.02.02] [H24.24.02.03]**. Đặc biệt, với việc Quốc hội thông qua Nghị quyết số 172/2024/QH15 ngày 19/12/2024 về chủ trương đầu tư Dự án đường sắt tốc độ cao trục Bắc – Nam, Trường Đại học Giao thông vận tải tiếp tục khẳng định vai trò đầu ngành trong đào tạo và nghiên cứu lĩnh vực đường sắt khi sẵn sang đảm nhận nhiệm vụ biên dịch 88 tiêu chuẩn Đường sắt điện khí hóa của Trung Quốc và 79 tiêu chuẩn Đường sắt tốc độ cao do Bộ Xây dựng giao nhằm phục vụ cho các mục tiêu nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ và đặc biệt là làm tài liệu kỹ thuật tham khảo chính thức trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành và bảo trì hệ thống đường sắt điện khí hóa tại Việt Nam với kết quả là xây dựng được thư viện mở về tiêu chuẩn đường sắt tốc độ cao trên thế giới được Bộ trưởng Bộ Xây dựng Trần Hồng Minh gửi thư chúc mừng **[H24.24.02.04]; [H24.24.02.05]** . Cùng với đó là sẵn sang chủ trì các đề tài, chương trình nghiên cứu lớn về đường sắt tốc độ cao do Bộ Xây dựng và Bộ Giáo dục đào tạo phân công **[H24.24.02.06]; [H24.24.02.07]; [H24.24.02.08];** .

Với tinh thần tương thân, tương ái, Công đoàn trường tiếp tục hưởng ứng chương trình hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng sâu, vùng xa. Các hoạt động của Công Đoàn trường hàng năm đã góp phần động viên rất kịp thời đối với bà con đồng bào các địa phương không may gặp phải những hoàn cảnh khó khăn; hỗ trợ kịp thời trang thiết bị học tập cho học sinh vùng cao; hỗ trợ xây nhà công vụ cho giáo viên tại các khu vực khó khăn;

[H24.24.02.09]. Tích cực chương trình "Sóng và máy tính cho em" do Chính phủ và Công đoàn Giáo dục Việt Nam phát động, với tổng số tiền hàng trăm triệu đồng. Các hoạt động từ thiện, nhân đạo đã được Công đoàn Trường triển khai hiệu quả, huy động sự tham gia tích cực của toàn bộ người lao động trong toàn trường như chương trình "Về nguồn", "Đền ơn đáp nghĩa", "Quyên góp giúp đỡ đồng báo bị thiên tai lũ lụt", quyên góp "Quỹ vì người nghèo", "Quỹ xã hội từ thiện ngành giáo dục", "Vùng sâu vùng xa", "Xây dựng các công trình ven biển và hải đảo".

Hàng năm, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên của Nhà trường đã tích cực chủ động tổ chức các chương trình, đội hình cho các SV tình nguyện tham gia vào chiến dịch "Mùa hè xanh", đến các địa phương, vùng sâu vùng xa để xây dựng đường xá, cầu qua kênh rạch, công trình thanh niên ngôi nhà nhân ái, sân chơi cho trẻ em, nhà vệ sinh thân thiện.… **[H24.24.02.05]**, **[H24.24.01.09].** Các hoạt động nổi bật có thể kể đến như: thăm hỏi các mẹ Việt Nam anh hùng và các thương binh nặng, thắp nến tri ân nhân ngày Thương binh liệt sĩ tại Xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, Lạng Sơn; xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, Hà Nội; xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn, Bắc Kạn; bản Pha Nhên, Lóng Sập, Mộc Châu, Sơn La; xã Sơn Ninh, huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh; xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc, Thanh Hóa; Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Phú Thọ; Xã Bình An, huyện Lâm Bình, Tuyên Quang; xã Châu Hồng (Nghệ An), xã Tu Vũ (Phú Thọ), xã Sơn Điện (Thanh Hóa); Quận 9, Thủ Đức - TP. Hồ Chí Minh,... tổ chức đội sinh viên tình nguyện chăm sóc trẻ em bị khuyết tật ở Trung tâm phục hồi chức năng Việt- Hàn; tổ chức chương trình Trung Thu cho em ở Làng Hữu nghị Việt Nam, Xuân Phương; Bệnh viện Nhi Trung ương; Trường THBT Hữu Kiên, Quan Sơn, Lạng Sơn; hướng dẫn học tập và vui chơi cho các em ở Làng trẻ SOS; tổ chức chương trình "Tết ấm vùng cao", "Đông ấm",... quyên góp quần áo, chăn đông ấm, sách vở, nhu yếu phẩm,... tặng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại các địa phương nơi đội hình SVTN đến; tổ chức đội tham gia hội thi "Tôi yêu Hà Nội"; tham gia đảm bảo trật tự An toàn giao thông cùng đội "Phản ứng nhanh giao thông" của Thành đoàn **[H.24.24.02.06].**

Bảng 24.6. Các công trình, phần việc qua các chiến dịch Thanh niên tình nguyện Mùa hè xanh (triệu VNĐ)

Năm	**Công việc**	***Tổng giá trị***	***Số ngày công quy đổi***	***Nguồn huy động xã hội hóa***
2022	- Xây dựng 01 Ngôi nhà nhân ái, 02 sân chơi thiếu nhi, 01 tuyến đường điện. - Tổ chức 06 đội hình Tiếp sức mùa thi tại 06 điểm thi THPT Quốc gia với nhiều hoạt động thiết thực ý nghĩa. - Tổ chức 03 đội hình Tiếp sức đến trường hỗ trợ Tân sinh viên K62 - Tổ chức 02 đội hình Giao thông xanh cấp trường - Tổ chức 06 đội SVTN tới các vùng sâu vùng xa.	350 triệu đồng	500 ngày công	200 triệu đồng
2023	- Xây dựng, sửa chữa 01 Ngôi nhà nhân ái, 03 sân chơi thiếu nhi, 01 tuyến đường điện, 01 tuyến đường bê tong. - Tổ chức 08 đội hình Tiếp sức mùa thi tại 08 điểm thi THPT Quốc gia và thi vào lớp 10 với nhiều hoạt động thiết thực ý nghĩa. - Tổ chức 03 đội hình Tiếp sức đến trường hỗ trợ Tân sinh viên K63 - Tổ chức 02 đội hình Giao thông xanh cấp trường - Tổ chức 06 đội SVTN tới các vùng sâu vùng xa.	400 triệu đồng	500 ngày công	250 triệu đồng
2024	- Xây dựng 04 sân chơi thiếu nhi, 03 tuyến đường điện, 02 tuyến đường bê tông - Tổ chức 09 đội hình Tiếp sức mùa thi tại	420 triệu đồng	500 ngày công	250 triệu đồng

Năm	Công việc	*Tổng giá trị*	*Số ngày công quy đổi*	*Nguồn huy động xã hội hóa*
	09 điểm thi vào lớp 10 và thi THPT Quốc gia với nhiều hoạt động thiết thực ý nghĩa. - Tổ chức 03 đội hình Tiếp sức đến trường hỗ trợ Tân sinh viên K64 - Tổ chức 02 đội hình Giao thông xanh cấp trường - Tổ chức 06 đội SVTN tới các vùng sâu vùng xa.			
2025	- Xây dựng 01 cầu dân sinh, 03 sân chơi thiếu nhi, 03 tuyến đường điện, 03 tủ sách cộng đồng. - Tổ chức 10 đội hình Tiếp sức mùa thi tại 10 điểm thi vào lớp 10 và THPT Quốc gia với nhiều hoạt động thiết thực ý nghĩa. - Tổ chức 03 đội hình Tiếp sức đến trường hỗ trợ Tân sinh viên K65 - Tổ chức 02 đội hình Giao thông xanh cấp trường - Tổ chức 06 đội SVTN tới các vùng sâu vùng xa.	450 triệu đồng	500 ngày công	280 triệu đồng
2026	- Xây dựng 02 sân chơi thiếu nhi, 04 tuyến đường điện mặt trời, đường bê tông; 02 vườn hoa thanh niên, 02 hàng cây thanh niên; trao tặng 10 tấn vật liệu xây dựng nhà tình nghĩa. - Tổ chức 13 đội hình Tiếp sức mùa thi tại 13 điểm thi vào lớp 10 và THPT Quốc gia với nhiều hoạt động thiết thực ý nghĩa.	450 triệu đồng	500 ngày công	300 triệu đồng

Năm	Công việc	*Tổng giá trị*	*Số ngày công quy đổi*	*Nguồn huy động xã hội hóa*
	- Tổ chức 03 đội hình Tiếp sức đến trường hỗ trợ Tân sinh viên K66 - Tổ chức 02 đội hình Giao thông xanh cấp trường - Tổ chức 06 đội SVTN tới các vùng sâu vùng xa.			

Bảng 24.7. Các hoạt động, phần việc qua các chiến dịch Tình nguyện Mùa đông (triệu VNĐ)

Năm	2022	2023	2024	2025	2026
Công việc	• Giao lưu văn hóa, văn nghệ • Gói bánh chưng • Tu sửa nhà cửa • Dạy học • Tặng quà tết, quần áo, sách vở, xe đạp	• Giao lưu văn hóa, văn nghệ • Gói bánh chưng • Tu sửa nhà cửa • Dạy học • Tặng quà tết, quần áo, sách vở, xe đạp	• Giao lưu văn hóa, văn nghệ • Gói bánh chưng • Tu sửa nhà cửa • Dạy học • Tặng quà tết, quần áo, sách vở. xe đạp	• Giao lưu văn hóa, văn nghệ • Gói bánh chưng • Tu sửa nhà cửa • Dạy học • Tặng quà tết, quần áo, sách vở, xe đạp	• Giao lưu văn hóa, văn nghệ • Gói bánh chưng • Tu sửa nhà cửa • Dạy học • Tặng quà tết, quần áo, sách vở, xe đạp
Số ngày công quy đổi ra tiền	160 triệu	170 triệu	200 triệu	250 triệu	240 triệu
Nguồn xã hội hóa	100 triệu	110 triệu	200 triệu	230 triệu	220 triệu

Phong trào hiến máu tình nguyện cũng được đoàn viên, sinh viên nhiệt liệt hưởng ứng, những chương trình có thể kể đến như: "Khoảnh khắc", "Lễ hội Xuân

Hồng", "Ngày Chủ Nhật đỏ", ... qua các chương trình trên đã thu được hơn 1500-2000 đơn vị máu mỗi năm. Có thể nói, những sinh viên tình nguyện đã góp phần xây dựng hình ảnh đẹp của người đoàn viên sinh viên Trường ĐH GTVT luôn sẵn sàng xung kích, tình nguyện và chung sức vì sự phát triển của cộng đồng xã hội, góp phần đáp ứng nhu cầu về máu phục vụ công tác cấp cứu và điều trị tại các cơ sở y tế, cứu sống hàng ngàn bệnh nhân mắc những căn bệnh hiểm nghèo **[H.24.24.02.07]**.

Bảng 24.8. Số đơn vị máu thu được hàng năm

Năm	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**	**2026**
Số đơn vị máu	1676	1658	2023	1950	1860

Dựa trên báo cáo tự đánh giá của Nhà trường chu kỳ 2 để đối sánh về các tác động xã hội và kết quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội của Nhà trường. Có thể nhận xét: do số lượng các hoạt động và số các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường đã được cải thiện đáng kể và rõ rệt nhất là lĩnh vực hợp tác với các đối tác trong đào tạo, nghiên cứu; NCKH và chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng và được các Bộ, ban ngành và địa phương đánh giá cao (minh chứng và các hoạt động này gắn với thực tiễn của ngành giao thông vận tải nên có giá trị lan tỏa rất lớn. Ngoài ra, các hoạt động của công đoàn, đoàn thanh niên cũng có nhiều hoạt động hơn, các công trình và kinh phí đóng góp nhiều hơn.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.3 Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Hằng năm, Nhà trường luôn tiến hành lấy phiếu khảo sát sự hài lòng của cán bộ, giảng viên, nhân viên đối với hoạt động của trường, phiếu khảo sát ý kiến người học về mọi mặt hoạt động của trường **[H24.24.03.01], [H24.24.03.02]**. Các mặt hoạt động của Nhà trường trong đó có các hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất chính là những cơ hội để cho GV và SV của Nhà trường hiện thực hóa tri thức phục vụ thực tiễn. Hiện nay, số giảng viên đạt học vị tiến sỹ là 45%; chức danh giáo sư, phó giáo sư là 12%, đây là nguồn chuyên gia tốt cho các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ. Các hoạt động này vừa giúp GV và SV trong trường tìm tòi những cái mới, áp dụng những thành tựu khoa học tiên tiến trên thế giới và trong nước, giúp nâng cao chất lượng đào tạo đồng thời tạo thêm nguồn thu nhập đáng kể cho GV và SV trong Nhà trường. Để có cơ sở xác định nhu cầu, nguyện vọng của người dân để có những biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn,

Nhà trường đã tiến hành khảo sát sự hài lòng của người dân với dịch vụ giáo dục công năm 2026 **[H24.24.03.03]**.

Bảng 24.9. Sự hài lòng của CB, GV đối hoạt động KHCN, CGCN

Năm	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**	**2026**
Mức độ hài lòng	76.5%	80.3%	82.5%	83.3%	83.5%

Bảng 24.10. Sự hài lòng của SV đối với các mặt hoạt động của Nhà trường

Năm	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**	**2026**
Mức độ hài lòng	78.5%	82.3%	84.5%	84.3%	85.5%

Bảng 24.11. Sự hài lòng của CB, GV về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

Năm	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**	**2026**
Mức độ hài lòng	79.5%	81.3%	83.5%	83.3%	85.5%

Bảng 24.12. Sự hài lòng của SV về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

Năm	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**	**2026**
Mức độ hài lòng	80.5%	83.3%	84.5%	85.3%	85.5%

Qua những hoạt động của Công Đoàn trường và Đoàn Thanh niên trường, GV và SV trong trường thêm ý thức sâu sắc hơn về trách nhiệm xã hội của mỗi cá nhân, tập thể trong công tác cộng đồng. Chung tay xóa đói giảm nghèo, chia sẻ với những hoàn cảnh khó khăn không may bị bão lũ, thiên tai, dịch họa.

Bảng 24.13. Tổng kết "Mùa hè xanh"

Năm	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**	**2026**
Số lượng tham gia	350	400	450	500	500

Bảng 24.14. Các phong trào tình nguyện khác

Năm	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**	**2026**
Số lượng SV tham gia	11600	12200	13700	14500	15200
Số ngày bình quân trong năm/SV	1,5	1,8	2,3	2,9	3,2

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.4 Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Ý thức được trách nhiệm xã hội, là trường đại học có bề dày truyền thống 80 năm xây dựng và phát triển, Công đoàn trường luôn tổ chức các đợt quyên góp ủng hộ đồng bào tại khắp mọi miền Tổ quốc không may phải hứng chịu thiên tai, dịch họa. Bên cạnh đó công tác đền ơn đáp nghĩa cũng được Công đoàn trường triển khai thường xuyên, định kỳ. Nổi bật phải nhắc đến "Nhịp Cầu Kết Nối Yêu Thương" là tổ chức phi lợi nhuận được thành lập bởi giảng viên Trường Đại Học Giao Thông Vận Tải, nhà thầu xây dựng Trường Thành và quỹ NEXT-G Foundation với mong muốn chung tay cùng cộng động, xã hội xây dựng những cây cầu , cung đường tại những vùng quê xa xôi, thiếu điều kiện về kinh tế trên khắp đất nước Việt Nam, tạo điều kiện đi lại thuận tiện cho toàn bộ nhân dân trên địa bàn nhất là các em nhỏ được đến trường an toàn…..Các hoạt động thường xuyên, tích cực của Nhà trường được các bộ, ban, ngành từ trung ương đến địa phương ghi nhận, đánh giá rất cao thông qua các bằng khen, giấy khen các cấp, **…[H24.24.04.01]**, **[H24.24.04.02]**. Sau mỗi hoạt động, Nhà trường và địa phương tiến hành rà soát lại hiệu quả hoạt động và đánh giá hiệu quả của hoạt động để rút ra bài học cho các hoạt động tiếp theo. Trường cũng Ban hành Quy định khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan về hoạt động của Trường ĐH GTVT và tiến hành khảo sát sự hài lòng của người thụ hưởng các hoạt động nhằm điều chỉnh và cải tiến các hoạt động tiếp theo. Khảo sát được thực hiện với những người hưởng lợi trực tiếp được đánh giá theo mức độ hài lòng 5 điểm: từ 01 (rất không hài lòng) đến 05 (rất hài lòng) **[H24.24.04.03].**

Với các chiến dịch và hoạt động tình nguyện mạnh mẽ, hầu hết người hưởng lợi và địa phương đánh giá cao sự đóng góp của đại học vào sự phát triển kinh tế, văn hoá và xã hội của các địa phương **[H24.24.04.04]**. Các cá nhân, tập thể tham gia vào công tác phục vụ cộng đồng, các đơn vị tiếp nhận ngày càng đánh giá cao chất lượng của các công tác phục vụ cộng đồng của Nhà trường.

Dựa trên báo cáo tự đánh giá của Trường Đại học Thủy lợi năm 2018 để đối sánh về tỷ lệ hài lòng của các bên liên quan đối với các hoạt động, đóng góp cho xã hội của Nhà trường. Có thể nhận xét: cả 2 trường nhìn chung đều thu được kết quả sự hài lòng các bên liên quan khá gần nhau, điều này chứng tỏ cả Trường Đại học Thủy lợi và Trường ĐH GTVT đã chú trọng đến hoạt động phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.

Với phương châm các hoạt động phục vụ cộng đồng càng ngày càng đi vào thực chất, chuyện nghiệp, nguồn vốn huy động được ngày càng lớn hơn, có ý nghĩa thiết thực hơn, góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, toàn thể Đảng bộ, Ban giám hiệu, tập thể viên chức, người lao động và

người học của Trường ĐH GTVT, với trách nhiệm là đầu ngành về lĩnh vực giao thông vận tải, quyết tâm phấn đấu trở thành một ngôi trường đại học vị nhân sinh, đóng góp tích cực cho phát triển xã hội bền vững trong tương lai.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường luôn nhận thức được vai trò và thức trách nhiệm xã hội của mình với cộng đồng, tích cực tham gia các phong trào NCKH, chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất gắn liền với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xác định công tác phục vụ cộng đồng hết sức quan trọng.
- Nhà trường đã triển khai các loại hình, khối lượng tham gia kết nối phục vụ cộng đồng đa dạng, phong phú.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Khó khăn về kinh phí: Mặc dù Nhà trường đã có nhiều cố gắng trong việc kết nối và phục vụ cộng đồng, tuy nhiên với mô hình của một trường công lập, kinh phí vẫn còn rất hạn chế, chủ yếu từ nguồn ngân sách cấp nên các loại hình, khối lượng tham gia kết nối và phục vụ cộng đồng còn chưa xứng tầm, chưa theo kịp đòi hỏi của xã hội đang phát triển và hội nhập rất nhanh.
- Khó khăn về thời gian: Hiện nay áp lực giảng dạy, chuẩn GV, tinh giản biên chế, thời gian đào tạo theo học chế tín chỉ rút ngắn nên GV, viên chức và SV Nhà trường thường xuyên trong tình trạng eo hẹp về thời gian để tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng.
- Những công việc về kết nối và phục vụ cộng đồng của Nhà trường có thể nói là rất nhiều, tuy nhiên việc nghiên cứu có bài bản hiệu quả lâu dài của các công việc, cũng tác động xã hội còn hạn chế. Đây là vấn đề chung của xã hội hiện nay vì hầu hết trong quy trình còn thiếu việc lấy phản hồi của xã hội cũng như việc phân bổ các nguồn lực cũng không có để thực hiện công việc này.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	*Mục tiêu*	*Nội dung*	*Đơn vị thực hiện*	*Thời gian thực hiện*
1	*Khắc phục các*	Để khắc phục điểm yếu về kinh phí Nhà trường đã và đang chủ động tìm các nguồn xã hội hóa các hoạt động, các đơn vị chức	P.CTCT&SV, P.KHCN, Đoàn thanh niên	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
	điểm tồn tại và cải tiến	năng luôn chủ động tìm các nguồn từ các doanh nghiệp, cựu sinh viên,…, tham mưu thành lập quỹ phát triển KHCN của trường để chủ động hơn nữa trong công tác này. Tích cực tìm kiếm các nguồn vốn từ các tổ chức trong và ngoài nước để phát triển KHCN phục vụ cộng đồng…		
2		Nhà trường sẽ phân công đơn vị thường trực về hoạt động kết nối cộng đồng, một trong những chức năng của đơn vị này là theo dõi các hoạt động phục vụ cộng đồng để triển khai có quy mô, bài bản hơn trong thời gian tới. Các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng cần có tiêu chí đánh giá rõ ràng, chỉ tiêu thực hiện cụ thể trong từng năm học, chi tiết để tránh nêu các hoạt động chung chung, chưa chỉ rõ các chỉ tiêu, tiêu chí đánh giá cụ thể, nên các đơn vị thực hiện dễ lúng túng, khó đánh giá khi làm tổng kết.	BGH	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	**Tự đánh giá**
Tiêu chuẩn 24	5
Tiêu chí 24.1	5
Tiêu chí 24.2	5
Tiêu chí 24.3	5
Tiêu chí 24.4	5

TIÊU CHUẨN 25: KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG

Tiêu chí 25.1: Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ĐH GTVT là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính (đơn vị tự chủ nhóm 3). Nhà trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo các Quyết định số 465/QĐ-BGDĐT ngày 31/01/2024 **[H25.25.01.01] [H25.25.01.02].**

Năm 2026 là năm đầu tiên trường được Bộ phê duyệt chuyển từ đơn vị tự chủ một phần kinh phí chi thường xuyên (nhóm 3) sang tự chủ toàn bộ chi thường xuyên (nhóm 2), theo Quyết định số 1959/QĐ-BGDĐT ngày 07/07/2026**[H25.25.01.03],** tuy nhiên toàn bộ kinh phí ngân sách cấp cho chi thường xuyên đã bị cắt giảm từ đầu năm.

Nhà trường có qui định cụ thể về kết quả và các chỉ số tài chính đạt được của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ trong Kế hoạch tài chính dài hạn, trung hạn và ngắn hạn, chiến lược phát triển Nhà trường các giai đoạn 2014-2020, 2020-2030 tầm nhìn đến 2035.**[H25.25.01.04]**

- Về nguồn thu; thu từ ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên và không thường xuyên, cấp chi đầu tư xây dựng cơ bản, cấp chi đào tạo lưu học sinh Lào diện Hiệp định; thu từ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ và PVCĐ.**[H25.25.01.05]**

- Về chi: chi cho hoạt động đào tạo bao gồm chi cho con người, học bổng SV, viết giáo trình, hoạt động đào tạo khác, chi cho hoạt động NCKH (hội thảo khoa học, đề tài NCKH, bài báo quốc tế, tạp chí khoa học, đầu tư trang thiết bị phục vụ cho NCKH phòng thí nghiệm thuộc TT KHCN), chi cho hoạt động PVCĐ và các khoản chi khác.

- Chênh lệch thu chi Nhà trường cũng đã thực hiện đầy đủ các qui định về trích nộp ngân sách NN và trích lập các khoản quỹ khác bao gồm Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi theo đúng qui định.**[H25.25.01.06]**

Hệ thống kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính tại trường được thực hiện thông qua việc các cơ quan kiểm tra phê duyệt quyết toán của Bộ chủ quản.**[H25.25.01.07]**, qua các đợt thanh tra kiểm toán. Được thể hiện qua kết luận của các đợt thanh tra và kiểm toán: "Công tác theo dõi và quản lý tài chính khoa học có hệ thống, công tác lập báo cáo cung cấp số liệu và minh chứng đảm bảo chính xác, kịp thời. Công tác kế toán ghi chép và phản ánh đầy đủ tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, quá trình hình thành và sử dụng kinh phí và kết quả hoạt động tại đơn vị. Hoạt động thu - chi minh bạch, rõ ràng. Các chứng từ được kiểm tra đều đầy đủ

tính pháp lý, có đầy đủ chứng từ gốc và minh chứng kèm theo". Đồng thời thực hiện thông qua báo cáo tổng kết năm học, Báo cáo kiểm điểm thực hiện Nghị quyết Hội nghị CB công chức viên chức.**[H25.25.01.08]**, Báo cáo của Ban thanh tra nhân dân và qui chế chi tiêu nội bộ được điều chỉnh, bổ sung hằng năm, báo cáo quyết toán tài chính gửi đơn vị chủ quản là Bộ Giáo dục và đào tạo để thẩm định và phê duyệt.

Trong giai đoạn 2021-2026, Nhà trường tiếp tục xác lập các yêu cầu về nguồn lực tài chính gắn với kế hoạch phát triển, nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), đầu tư cơ sở vật chất (CSVC), chính sách đối với người học và các nhiệm vụ thường xuyên. Công tác kế hoạch - tài chính được tổ chức theo hướng tổng hợp kế hoạch thu - chi, xây dựng và theo dõi dự toán, cân đối nguồn lực, kiểm soát ngân sách và cung cấp dữ liệu phục vụ quản trị. Đặc biệt, năm học 2025-2026 Nhà trường chuyển sang cơ chế tự chủ toàn bộ chi thường xuyên (đơn vị tự chủ nhóm 2), làm tăng yêu cầu chủ động cân đối nguồn lực và bảo đảm an toàn tài chính.

Nhà trường có thực hiện tự đối sánh về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, qua đó thực hiện rà soát, điều chỉnh kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ hằng năm.

Về quy mô nguồn thu, số liệu giai đoạn 2021-2026 cho thấy tổng thu của Nhà trường tăng từ 396.050 triệu đồng năm học 2021-2022 lên 683.079 triệu đồng năm học 2025-2026, tăng 287.029 triệu đồng, tương đương 72,5% sau bốn năm; tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 14,6%/năm. Sau khi giảm nhẹ 0,8% trong năm học 2022-2023 (do ảnh hưởng của Nghị quyết 165 về việc giữ ổn định mức học phí năm học 2022-2023 như năm học 2021-2022), tổng thu tăng 22,9% năm 2023-2024, 13,2% năm 2024-2025 và 25,1% năm 2025-2026. Kết quả này cho thấy quy mô nguồn lực tài chính của Nhà trường được mở rộng rõ rệt, tạo điều kiện bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ trọng tâm.

Nội dung	NH 2021-2022	NH 2022-2023	NH 2023-2024	NH 2024-2025	NH 2025-2026
Tổng thu (triệu đồng)	396.050	392.731	482.544	546.056	683.079
Tăng/giảm so với năm trước	-	-0,8%	+22,9%	+13,2%	+25,1%

Riêng năm học 2025-2026, tổng thu đạt 683,079 tỷ đồng. Thu học phí hệ chính quy đạt 513,841 tỷ đồng, chiếm 75,2% tổng thu; thu học phí sinh viên lớp chất lượng cao đạt 58,202 tỷ đồng (8,5%); thu học phí hệ phi liên thông, vừa làm vừa học và học lại

đạt 34,191 tỷ đồng (5,0%); các khoản thu khác đạt 76,845 tỷ đồng (11,3%). Cơ cấu này phản ánh nguồn thu của Nhà trường hiện vẫn tập trung chủ yếu vào hoạt động đào tạo, đặc biệt là học phí hệ chính quy; Nguồn học phí của Nhà trường tăng là do trong thời gian qua, nhà trường đã tăng qui mô nguồn thu thông qua mở rộng qui mô tuyển sinh các hệ đào tạo, mở mới các ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội nhằm thu hút người học (đào tạo các lớp ngắn hạn, bằng 2 về chuyên ngành đường sắt, đường sắt tốc độ cáo, CN chip bán dẫn …); liên kết với các doanh nghiệp để thực hiện các đề tài NCKH và CGCN theo hướng gắn liền với thực tế sản xuất, mở rộng địa bàn, đối tượng, nội dung đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn, đào tạo và sát hạch cấp chứng chỉ ...

Nhà trường cũng đã thực hiện phân bổ nguồn tài chính hợp lí nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài chính đảm bảo các hoạt động của Trường. Kế hoạch cải tiến các chỉ số về đào tạo, NCKH và PVCĐ được thể hiện trong các kế hoạch tài chính qua các năm.

Về sử dụng nguồn lực, Bảng 25.1.2 cho thấy chi cho con người là nhóm chi lớn nhất trong toàn giai đoạn, từ 280.283 triệu đồng năm học 2021-2022 lên 476.795 triệu đồng năm học 2025-2026; tỷ trọng so với tổng thu lần lượt khoảng 70,8%, 73,8%, 74,5%, 80,0% và 69,8%. Chi NCKH biến động theo từng năm và đạt 30.000 triệu đồng năm học 2025-2026, cao nhất trong giai đoạn. Chi Cơ sở vật chất năm học 2025-2026 đạt 45.683 triệu đồng, tăng mạnh so với 17.760 triệu đồng của năm học trước. Chi học bổng sinh viên tăng từ 22.316 triệu đồng lên 44.028 triệu đồng, gần gấp đôi so với đầu giai đoạn.

Chỉ tiêu (triệu đồng)	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Chi NCKH	9.878	15.000	18.500	23.950	30.000
Chi cho con người	280.283	290.012	359.482	436.726	476.795
Chi CSVC	31.223	17.788	30.826	17.760	45.683
Chi học bổng SV	22.316	23.714	28.221	29.586	44.028

Năm học 2025-2026 tiếp tục làm rõ cơ cấu chi: tổng chi đạt 660,601 tỷ đồng, bằng khoảng 96,7% tổng thu; chênh lệch thu lớn hơn chi là 22,478 tỷ đồng, tương đương 3,29% tổng thu. Các nhóm chi lớn gồm lương, phụ cấp và các khoản đóng bảo hiểm xã hội 224,087 tỷ đồng; lương 2 là 84,058 tỷ đồng; chi giảng dạy 78,515 tỷ đồng; phúc lợi, khen thưởng, trang phục 67,658 tỷ đồng; học bổng sinh viên 44,028 tỷ đồng.

Chi sửa chữa, cải tạo, xây dựng mới CSVC đạt 28,543 tỷ đồng; chi mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị thí nghiệm đạt 17,140 tỷ đồng; kinh phí NCKH trích theo Nghị định 109/2022 đạt 30 tỷ đồng. Các số liệu cho thấy nguồn lực tài chính được ưu tiên cho con người, hoạt động đào tạo, người học, NCKH và CSVC.

Công tác giám sát và đối sánh kết quả tài chính đã được tăng cường thông qua việc theo dõi dự toán, đối chiếu dữ liệu thu, quản lý công nợ, kiểm soát hồ sơ thanh toán - quyết toán, công khai tài chính và cung cấp số liệu phục vụ quản trị, thanh tra, kiểm toán. Trong năm học 2025-2026, Phòng Kế hoạch - Tài chính đã thực hiện tổng hợp kế hoạch thu - chi, theo dõi tình hình thực hiện theo nguồn và nhiệm vụ; đồng thời duy trì kiểm soát đối với các nghiệp vụ có rủi ro như thu học phí, thanh toán cá nhân, tạm ứng, mua sắm, tài sản và đề tài/dự án. Công tác kế toán được thực hiện trên phầm mềm từ nhiều năm nay, Nhà trường đã thực hiện gần như 100% thanh toán không dùng tiền mặt qua cổng dịch vụ công trực tuyến và hệ thống Ngân hàng. Việc xử lý công việc trực tiếp kết hợp trực tuyến và đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn phối hợp thanh toán góp phần chuẩn hóa quy trình, giảm thời gian luân chuyển hồ sơ.

So với giai đoạn đánh giá trước, Nhà trường đã có chuyển biến theo hướng quản trị tài chính dựa trên kế hoạch, dữ liệu và kiểm soát.

Mức đánh giá đề xuất của TC 25.1: mức 5/7;

Tiêu chí 25.2: Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được xác lập trong CLPT trường giai đoạn 2021-2030, và tầm nhìn đến năm 2035 bao gồm:

Về đào tạo:

- Tối ưu hệ thống đào tạo tín chỉ, đáp ứng cao nhất các nhu cầu học tập của người học.
- Nâng chuẩn chất lượng đầu ra đối với các ngành học nhằm đem lại sự hài lòng cho nhà tuyển dụng và xã hội. Chú trọng đào tạo tinh hoa tạo thương hiệu cho Nhà trường;
- Đa dạng hóa phương thức và loại hình đào tạo đáp ứng xu thế phát triển khoa học công nghệ: Tập trung phát triển các chương trình đào tạo mở, đào tạo ngắn hạn, đào tạo thường xuyên phục vụ nhu cầu tái đào tạo, học tập suốt đời;
- Chú trọng phát triển chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài; chương trình đào tạo hợp tác doanh nghiệp; chương trình đào tạo theo cách tiếp cận liên ngành; xuyên ngành; để góp phần tăng quy mô đào tạo ở các bậc, hệ;

Về NCKH:

- Khẳng định vai trò tiên phong, vị thế hàng đầu Việt Nam về KHCN trong lĩnh vực GTVT nhằm phục vụ công cuộc CNH – hiện đại hóa đất nước.

- Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, nghiên cứu tiềm năng thuộc một số hướng nghiên cứu ưu tiên: đường sắt, đường sắt tốc độ cao; vật liệu tiên tiến; giao thông thông minh; thành phố thông minh; logistic…

- Tích cực, chủ động tham gia các nhiệm vụ KHCN: biên soạn quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn, tham gia thực hiện các đề tài, dự án KHCN các cấp, các Bộ ngành, địa phương

- Mở rộng và tăng cường HTQT trong NCKH tranh thủ nguồn lực tài chính từ hợp tác cho hoạt động KHCN.

Nhà trường đã thành lập các công ty, các trung tâm khoa học công nghệ trực thuộc. Các đơn vị này có sứ mệnh, nhiệm vụ chính trị, đóng góp về mặt đào tạo và học thuật cho Trường; nhưng bên cạnh đó cũng có nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu, kinh doanh theo thị trường, tạo nguồn thu từ thị trường cho Nhà trường. Đây chính là một trong các biểu hiện rõ nét nhất của việc tiếp cận thị trường. Nhà trường cũng cho đơn vị bên ngoài hiện diện trong khuôn viên trường. Ngoài việc tạo ra một hệ sinh thái đào tạo - khoa học mà các đơn vị này có thể tạo nên, các đơn vị cũng giúp tạo ra một thị trường nhỏ, một nguồn thu cho Nhà trường.

Cuối mỗi năm học, Nhà trường tiến hành rà soát, đánh giá kết quả thực hiện và lập Báo cáo tổng kết năm học gồm các nội dung về công tác đào tạo, công tác NCKH, Báo cáo tổng kết các hoạt động KHCN & LĐSX và phương hướng nhiệm vụ cho năm học tới. Báo cáo được trình bày công khai trước toàn thể CBVC Nhà trường tại hội nghị tổng kết công tác hằng năm, Hội nghị KHCN, HN giao ban đào tạo và HN CB VC trường hàng năm.

Việc đối sánh về kết quả và các chỉ số thị trường đã xác định của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được thực hiện hằng năm, lồng ghép trong các báo cáo nêu trên.

Mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy phiếu đánh giá của sinh viên đối với các hoạt động giảng dạy của giảng viên và lấy phiếu đánh giá của cán bộ cho mọi mặt hoạt động của Nhà trường. Báo cáo đánh giá được tập hợp, phân tích và gửi dữ liệu tới Ban Giám hiệu, các đơn vị, Khoa, bộ môn để cập nhật và có căn cứ điều chỉnh. Sinh viên sau khi tốt nghiệp được khảo sát đánh giá toàn khóa học về chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra…Trường cũng thực hiện việc khảo sát xin ý kiến của các bên liên quan như các doanh nghiệp, đối tác… Trường đã thành lập một mạng lưới cựu sinh viên và thường xuyên tổ chức gặp mặt cựu sinh viên để trao đổi, xin ý kiến đóng góp về các mặt hoạt động của Nhà trường, và cũng thành lập quỹ Học bổng cựu sinh viên nhằm khuyến khích các em có thành tích học tập tốt sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và thông qua mạng lưới cựu sinh viên cũng đã mở ra cơ hội việc làm cho hàng trăm sinh viên TN ra trường.

Dựa trên những kết quả đã thực hiện về các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH & PVCĐ Nhà trường đã đề ra kế hoạch cải tiến, cụ thể:

- Về đào tạo: mở rộng địa bàn tuyển sinh; cải tiến CTĐT; mở các ngành nghề mới phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội và địa phương; mở rộng thêm hình thức đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến.
- Về NCKH: Tăng cường thực hiện công tác NCKH theo hướng liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài nước để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng và được triển khai kết quả NCKH rộng rãi trong thực tiễn.
- Về PVCĐ: Căn cứ vào nhu cầu sử dụng nhân lực của các địa phương, doanh nghiệp để xây dựng CTĐT cho phù hợp; Hàng năm, Nhà trường đã tổ chức nhiều hoạt động thiện nguyện tới những địa bàn, đối tượng còn khó khăn cần được hỗ trợ.

Nhà trường đã dành quỹ học bổng cho sinh viên, ngoài ra sinh viên còn được nhận học bổng từ các doanh nghiệp, quỹ học bổng cựu sinh viên tăng dần hàng năm.

Chỉ tiêu (triệu đồng)	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Chi học bổng SV	22.316	23.714	28.221	29.586	44.028
Chi học bổng tài trợ	614	917	1.017	1.051	1.207

Mức đánh giá đề xuất của TC 25.2: mức 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 25

Điểm mạnh

1. Trong giai đoạn 2021–2026, Nhà trường đã từng bước hoàn thiện công tác quản trị tài chính và theo dõi các chỉ số tài chính, thị trường gắn với hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCĐ). Các mục tiêu, chỉ tiêu cơ bản được xác định trong Chiến lược phát triển Nhà trường và cụ thể hóa thông qua kế hoạch tài chính trung hạn, hằng năm.
2. Hoạt động tài chính cơ bản được thực hiện theo các quy định hiện hành. Công tác kiểm tra, giám sát được duy trì thông qua việc lập và phê duyệt quyết toán, thanh tra, kiểm toán, công khai tài chính, hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và việc thường xuyên rà soát, điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ.
3. **Quy mô nguồn lực tài chính của Nhà trường tăng khá rõ rệt.** Tổng thu tăng từ 396,050 tỷ đồng năm học 2021–2022 lên 683,079 tỷ đồng năm học 2025–2026, tăng 72,5%. Đặc biệt, năm 2026 là năm đầu tiên Nhà trường chuyển sang tự chủ toàn bộ chi thường xuyên; mặc dù không còn nguồn ngân sách cấp cho chi thường xuyên,

Nhà trường vẫn chủ động cân đối được nguồn lực. Năm học 2025–2026, tổng thu đạt 683,079 tỷ đồng, tổng chi 660,601 tỷ đồng, chênh lệch thu lớn hơn chi 22,478 tỷ đồng.

4. Nguồn lực tài chính được ưu tiên cho các hoạt động trực tiếp phục vụ sự phát triển của Nhà trường. Chi cho con người, người học, NCKH và cơ sở vật chất đều được duy trì và tăng lên trong giai đoạn đánh giá. Riêng chi học bổng sinh viên tăng từ 22,316 tỷ đồng năm học 2021–2022 lên 44,028 tỷ đồng năm học 2025–2026; chi NCKH tăng từ 9,878 tỷ đồng lên 30 tỷ đồng.

5. Công tác kế toán được thực hiện trên phần mềm; hầu hết các khoản thanh toán đã thực hiện theo phương thức không dùng tiền mặt, góp phần tăng tính minh bạch và rút ngắn thời gian xử lý.

6. Đối với các chỉ số thị trường, Nhà trường đã thực hiện khảo sát người học, cán bộ, sinh viên tốt nghiệp, doanh nghiệp và các bên liên quan; đồng thời duy trì mạng lưới cựu sinh viên để tiếp nhận ý kiến phản hồi, hỗ trợ người học và kết nối việc làm. Kết quả khảo sát được chuyển tới các đơn vị có liên quan để xem xét, điều chỉnh hoạt động đào tạo và phục vụ người học.

7. **Có thể khái quát điểm mạnh nổi bật của Tiêu chuẩn 25 là:** Nhà trường đã duy trì được sự ổn định và tăng trưởng về tài chính, chủ động cân đối nguồn lực khi chuyển sang tự chủ toàn bộ chi thường xuyên; công tác quản trị tài chính ngày càng đi vào nền nếp, minh bạch hơn và từng bước dựa trên dữ liệu; đồng thời đã hình thành việc theo dõi, khảo sát và sử dụng thông tin từ thị trường, người học và các bên liên quan để phục vụ công tác quản trị và cải tiến.

8. Trường Đại học Giao thông vận tải bắt đầu tham gia bảng xếp hạng QS châu Á từ năm 2023 (QS Asia 2024) và được xếp hạng trong nhóm **651–700** trên tổng số **856** trường tham gia, với **15** cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam có mặt trong bảng xếp hạng. Sang năm **QS Asia 2025**, số lượng trường tham gia xếp hạng tăng lên **987**, trong đó Việt Nam có **17** trường; Trường ĐH GTVT cải thiện đáng kể vị trí xếp hạng, vươn lên nhóm **481–490**, cho thấy những chuyển biến tích cực trong một số tiêu chí đánh giá.

Tồn tại cần khắc phục

Bên cạnh những kết quả đạt được, Nhà trường vẫn còn một số tồn tại cần tập trung khắc phục trong giai đoạn tới.

Thứ nhất, cơ cấu nguồn thu chưa thực sự đa dạng và còn phụ thuộc nhiều vào học phí. Năm học 2025–2026, riêng học phí hệ chính quy chiếm 75,2% tổng thu; nếu tính thêm các loại học phí khác thì tỷ trọng nguồn thu từ hoạt động đào tạo còn lớn hơn. Trong điều kiện Nhà trường đã chuyển sang tự chủ toàn bộ chi thường xuyên, việc phụ thuộc nhiều vào học phí có thể ảnh hưởng đến tính ổn định và bền vững của nguồn tài chính trong dài hạn.

Thứ hai, các nguồn thu ngoài học phí chưa tương xứng với tiềm năng của Nhà trường. Hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ, đào tạo ngắn hạn, dịch vụ, hợp tác với doanh nghiệp và khai thác các nguồn lực hiện có đã được triển khai nhưng cần tiếp tục phát triển để tạo thêm nguồn thu ổn định.

Thứ ba, hoạt động đối sánh và việc sử dụng kết quả khảo sát cần được thể hiện rõ hơn. Nhà trường đã thực hiện khảo sát và lấy ý kiến của nhiều bên liên quan, tuy nhiên cần có thêm minh chứng cho thấy kết quả khảo sát, đối sánh đã được sử dụng như thế nào trong điều chỉnh chính sách, phân bổ nguồn lực và cải tiến hoạt động.

Như vậy, tồn tại cần tập trung giải quyết không nằm ở khả năng bảo đảm cân đối tài chính trước mắt, mà chủ yếu ở tính bền vững của cơ cấu nguồn thu, mức độ liên thông của dữ liệu và việc sử dụng các chỉ số tài chính – thị trường như một công cụ thực sự cho quản trị và cải tiến.

Kế hoạch cải tiến

Trong giai đoạn tiếp theo, đặc biệt khi Nhà trường đã chuyển sang tự chủ toàn bộ chi thường xuyên, công tác cải tiến cần tập trung vào các nội dung sau:

Một là, đa dạng hóa nguồn thu và giảm dần mức độ phụ thuộc vào học phí. Nhà trường tiếp tục phát triển các nguồn thu từ NCKH, chuyển giao công nghệ, tư vấn, dịch vụ, đào tạo – bồi dưỡng ngắn hạn, hợp tác với doanh nghiệp và các hoạt động phù hợp với chức năng, thế mạnh của Trường. Trong đó, cần khai thác tốt lợi thế chuyên môn của Nhà trường trong các lĩnh vực giao thông vận tải, đường sắt, đường sắt tốc độ cao, logistics, giao thông thông minh và các lĩnh vực công nghệ mới.

Hai là, hoàn thiện bộ chỉ số tài chính và thị trường. Xây dựng hệ thống chỉ số chung cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ; đối với từng chỉ số cần xác định rõ cách tính, nguồn dữ liệu, đơn vị chịu trách nhiệm, chu kỳ cập nhật, mục tiêu cần đạt và ngưỡng cảnh báo. Các chỉ số cần được theo dõi theo thời gian và đối sánh với mục tiêu của Nhà trường cũng như các cơ sở giáo dục có điều kiện tương đồng.

Ba là, gắn kết quả tài chính và thị trường với phân bổ nguồn lực. Kết quả thực hiện nhiệm vụ, các chỉ số đầu ra, kết quả khảo sát người học, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp và các bên liên quan cần được sử dụng rõ hơn trong quá trình xây dựng kế hoạch, phân bổ ngân sách và đánh giá hiệu quả hoạt động của các đơn vị.

Bốn là, tăng cường đối sánh để phục vụ cải tiến. Lựa chọn một số trường đại học có lĩnh vực đào tạo, quy mô và mức độ tự chủ tương đồng để đối sánh định kỳ các chỉ tiêu quan trọng như cơ cấu nguồn thu, thu bình quân trên người học, chi phí đào tạo, chi cho NCKH, thu nhập của cán bộ, giảng viên, cơ cấu nhân lực và các chỉ số thị trường. Kết quả đối sánh cần được phân tích và chuyển thành các nhiệm vụ cải tiến cụ thể.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 25

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá đề xuất
Tiêu chuẩn 25	5,00
Tiêu chí 25.1	5
Tiêu chí 25.2	5

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ TRƯỜNG ĐH GTVT GIAI ĐOẠN 2022 – 2026

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I	**Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược**		
I.1	**Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa**	**5**	
1.	1.1	5	
2.	1.2	5	
3.	1.3	5	
4.	1.4	5	
5.	1.5	5	
I.2	**Tiêu chuẩn 2. Quản trị**	**5**	
6.	2.1	5	
7.	2.2	5	
8.	2.3	5	
9.	2.4	5	
I.3	**Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý**	**5**	
10.	3.1	5	
11.	3.2	5	
12.	3.3	5	
13.	3.4	5	
I.4	**Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược**	**5**	
14.	4.1	5	
15.	4.2	5	
16.	4.3	5	
17.	4.4	5	
I.5	**Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng**	**5**	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
18.	5.1	5	
19.	5.2	5	
20.	5.3	5	
21.	5.4	5	
I.6	**Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực**	**5**	
22.	6.1	5	
23.	6.2	5	
24.	6.3	5	
25.	6.4	5	
26.	6.5	5	
27.	6.6	5	
28.	6.7	5	
I.7	**Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất**	**5.8**	
29.	7.1	6	
30.	7.2	6	
31.	7.3	6	
32.	7.4	5	
33.	7.5	6	
I.8	**Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại**	**5**	
34.	8.1	5	
35.	8.2	5	
36.	8.3	5	
37.	8.4	5	
II	**Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống**		

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
II.9	**Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong**	5	
38.	9.1	5	
39.	9.2	5	
40.	9.3	5	
41.	9.4	5	
42.	9.5	5	
43.	9.6	5	
II.10	**Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài**	**4.75**	
44.	10.1	**5**	
45.	10.2	**4**	
46.	10.3	**5**	
47.	10.4	**5**	
II.11	**Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong**	**5**	
48.	11.1	5	
49.	11.2	5	
50.	11.3	5	
51.	11.4	5	
II.12	**Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng**	**5**	
52.	12.1	5	
53.	12.2	5	
54.	12.3	5	
55.	12.4	5	
56.	12.5	5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
III	**Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng**		
III.13	**Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học**	**5**	
57.	13.1	5	
58.	13.2	5	
59.	13.3	5	
60.	13.4	5	
61.	13.5		
III.14	**Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học**	**5**	
62.	14.1	5	
63.	14.2	5	
64.	14.3	5	
65.	14.4	5	
66.	14.5	5	
III.15	**Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập**	**5**	
67.	15.1	5	
68.	15.2	5	
69.	15.3	5	
70.	15.4	5	
71.	15.5	5	
III.16	**Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học**	**5**	
72.	16.1	5	
73.	16.2	5	
74.	16.3	5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
75.	16.4	5	
III.17	**Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học**	**5**	
76.	17.1	5	
77.	17.2	5	
78.	17.3	5	
79.	17.4	5	
III.18	**Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH**		
80.	18.1	6	
81.	18.2	7	
82.	18.3	6	
83.	18.4	7	
III.19	**Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ**		
84.	19.1	6	
85.	19.2	6	
86.	19.3	6	
87.	19.4	6	
III.20	**Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH**	**5**	
88.	20.1	5	
89.	20.2	5	
90.	20.3	5	
91.	20.4	5	
III.21	**Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng**	**5.25**	
92.	21.1	5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
93.	21.2	6	
94.	21.3	5	
95.	21.4	5	
IV	**Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động**		
IV.22	**Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo**	**5**	
96.	22.1	5	
97.	22.2	5	
98.	22.3	5	
99.	22.4	5	
IV.23	**Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH**	**6**	
100.	23.1	6	
101.	23.2	6	
102.	23.3	6	
103.	23.4	6	
104.	23.5	6	
105.	23.6	6	
IV.24	**Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng**	**5**	
106.	24.1	5	
107.	24.2	5	
108.	24.3	5	
109.	24.4	5	
IV.25	**Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường**	**5**	
110.	25.1	5	
111.	25.2	5	

Phụ lục các bảng số liệu minh họa

Phụ lục 02.1. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng và rất hài lòng của người học về hoạt động phục vụ, hỗ trợ

STT	Các tiêu chí đánh giá về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học	Mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý (%)		
		Năm học 2023 – 2024	Năm học 2024 - 2025	Năm học 2025 - 2026
1	1. Chương trình học của khóa học có mục tiêu rõ ràng, cập nhật, phù hợp với nhu cầu xã hội.	79.2	83.73	85.85
2	2. Bản đặc tả chương trình chỉ rõ những kiến thức và sự hiểu biết mà người học sẽ đạt được sau khi kết thúc khóa học; các kỹ năng then chốt; các kỹ năng nhận thức; các kỹ năng cụ thể liên quan đến môn học.	77.6	82.02	83.5
3	3. Bản đặc tả chương trình được cung cấp đầy đủ tới người học từ khi công bố nhập học và được công bố trên Website của Trường.	82.9	82.98	84.6
4	4. Chương trình học của năm đầu giúp người học tiếp cận và nắm bắt được phần còn lại của chương trình đào tạo, có sự cân bằng các môn đại cương và các môn thuộc khối chuyên ngành.	73.2	76.49	80.9
5	5. Chương trình học có sự kết hợp tốt giữa kiến thức cơ bản, chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, có tính thực tiễn cao và đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.	73.2	75.53	81.1
6	6. Chuẩn đầu ra của chương trình là rõ ràng, đáp ứng tốt nhu cầu thị trường lao động công bố đầy đủ cho người học và được thể hiện rõ ràng ở trong các học phần đã được học.	75.3	80.1	81.5
7	7. Nội dung và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, bám sát	80.1	83.94	85.8

	chương trình.			
8	8. Phương pháp giảng dạy trong chương trình phù hợp với yêu cầu đặt ra.	79.6	83.62	85.1
9	9. Thời gian thiết kế tốt nghiệp là hợp lý	61.8	78.38	87.3
10	10. Khóa học giúp người học nắm vững nền tảng kiến thức cơ bản và chuyên ngành, giúp người học tự tin về khả năng đáp ứng, phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp.	77.1	80.1	83.9
11	11. Anh/ Chị cảm thấy hài lòng về mức học phí.	79.2	85.11	85.5
12	12. Anh/ Chị hài lòng về môi trường học tập tại ĐHGTVT.	61.6	85.53	85.6
13	13. Anh/ Chị hài lòng về chất lượng chương trình đào tạo.	76.7	82.77	85.7
14	14. Anh/ Chị hài lòng về đội ngũ giảng viên.	81.5	86.49	88.9
15	15. Anh/ Chị hài lòng về việc tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả người học.	75.7	84.68	86.8
16	16. Anh/ Chị hài lòng về cơ sở vật chất phục vụ học tập.	77.8	84.04	84.4
17	17. Anh/ Chị hài lòng về toàn bộ khóa học nói chung.	79.8	83.19	81.6

Phụ lục 02.2. Các loại học bổng hỗ trợ SV

STT	Đơn vị tài trợ	Số suất	Số tiền/1suất	Thành tiền
1	Nitori	10	13.000.000đ	130.000.000
2	Toyota	08	6.000.000 đ	48.000.000
3	Thép Việt Ý	30	5.000.000đ	150.000.000
4	TT SV GTVT VN	27	3.000.000 đ	81.000.000
		13	2.000.000 đ	26.000.000
5	Kumho	06	2.150.000 đ	12.900.000
6	Sika	10	3.000.000đ	30.000.000
7	Dr Fan	05	2.000.000đ	10.000.000

STT	Đơn vị tài trợ	Số suất	Số tiền/1suất	Thành tiền
8	Tâm Tài Việt	10	10.000.000đ	100.000.000
9	Vĩnh Hưng (Bão Yagi)	20	5.000.000đ	100.000.000
10	Toán (CT trọng điểm quốc gia)	08	18.125.000đ	145.000.000
11	Taiki – Sha	01	5.000.000 đ	5.000.000 đ
		10	3.000.000 đ	30.000.000 đ
12	Goertek Vina	11	3.000.000 đ	33.000.000đ
13	Quản lý bay (VATM)	03	7.000.000đ	21.000.000
		05	5.000.000đ	25.000.000
		18	3.000.000đ	54.000.000
Tổng cộng				**1.000.900.000 đ**

Phụ lục các quyết định, kế hoạch TĐG

1. Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá giai đoạn 2022 – 2026

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số: 1463 /QĐ-ĐHGTVT ngày 23 tháng 6 năm 2026)

STT	Họ và tên	Đơn vị, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Nguyễn Văn Hùng	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Ông Nguyễn Thanh Chương	Phó Hiệu trưởng	Phó CTHĐ - TT
3	Ông Lê Hoài Đức	Phó Hiệu trưởng	Phó CTHĐ
4	Bà Nguyễn Thị Hòa	TP. KT & ĐBCKĐT	Ủy viên TT, TB TK
5	Ông Dương Hữu Tuyến	Phó TP. KT&ĐBCLĐT	Ủy viên, PTB TK
6	Ông Nguyễn Văn Hải	TP. TCCB	Ủy viên
7	Ông Đào Thanh Toản	Phó TP. KHCN	Ủy viên
8	Ông Phạm Thanh Hà	TP. ĐTĐH	Ủy viên
9	Ông Mai Nam Phong	TP. CTCT& SV	Ủy viên
10	Ông Đinh Xuân Thu	Phó TP. HCTH	Ủy viên
11	Ông Trịnh Quang Khải	TP. HTQT và NCPT	Ủy viên
12	Ông Đỗ Quốc Cường	TP. PTDA	Ủy viên
13	Bà Nguyễn Thị Mai Anh	TP. TCKT	Ủy viên
14	Ông Bùi Tiến Thành	TK. Công trình	Ủy viên
15	Ông Bùi Ngọc Hiền	TK. Cơ khí	Ủy viên
16	Ông Nguyễn Thanh Hải	TK. Điện - Điện tử	Ủy viên
17	Ông Nguyễn Hồng Thái	TK. VT- KT	Ủy viên
18	Ông Nguyễn Xuân Huy	PTK. Phụ trách Khoa Kỹ thuật xây dựng	Ủy viên
19	Ông Hoàng Văn Thông	TK. CNTT	Ủy viên
20	Ông Bùi Ngọc Toàn	TK. Quản lý xây dựng	Ủy viên
21	Ông Cao Minh Quý	PTK. Phụ trách Khoa MT& ATGT	Ủy viên

STT	Họ và tên	Đơn vị, chức vụ	Nhiệm vụ
22	Ông Võ Trường Sơn	Phó GĐ Phân hiệu	Ủy viên
23	Ông Trần Phong Nhã	TP. KT&ĐBCLĐT-PH	Ủy viên
24	Bà Ngô Thị Thanh Huyền	P. KT&ĐBCLĐT	Ủy viên - TKHĐ
25	SV Vũ Quyền Linh	SV K63	Ủy viên

2. Danh sách thành viên Ban Thư ký thực hiện công tác cập nhật báo cáo tự đánh giá

(Theo Tờ trình đã được Ban Giám hiệu phê duyệt ngày 18 tháng 9 năm 2026)

STT	Mảng việc (Tiêu chuẩn phụ trách)	Họ tên	Chức vụ	Ghi chú
1.	Phụ trách chung và Công tác Đảm bảo chất lượng (Tiêu chuẩn: 9, 10, 11, 12, 16)	Nguyễn Thị Hòa (Trưởng ban TK) Dương Hữu Tuyến (PTB Thư ký)	TP. KT&ĐBCLĐT PTP. KT&ĐBCLĐT	
2.	Công tác Tuyển sinh và Đào tạo (Tiêu chuẩn 13, 14, 15, 22)	Lê Vĩnh An (Mảng việc ĐTĐH) Phạm Thị Lan Anh (Mảng việc ĐTSĐH) Hồ Lan Hương (Mảng việc ĐTTT)	PTP. ĐTĐH PTP. ĐTSĐH GĐTT ĐTTT	
3.	Công tác Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế (Tiêu chuẩn: 1, 5, 8, 18, 19, 20, 23)	Đào Thanh Toản, Trần Anh Tuấn (Mảng việc KHCN) Trịnh Quang Khải (Mảng việc HTQT& NCPT)	PTP. KHCN TP. HTQT&NCPT	
4.	Công tác Đội ngũ (Tiêu chuẩn 3, 6)	Nguyễn Văn Hải	TP. TCCB	
5.	Công tác Quản trị (Tiêu chuẩn 2, 4)	Đinh Xuân Thu	PTP. HCTH	
6.	Công tác Cơ sở vật chất (Tiêu chuẩn: 7, 25)	Nguyễn Thị Mai Anh (Mảng việc	TP. TCKT	

STT	Mảng việc (Tiêu chuẩn phụ trách)	Họ tên	Chức vụ	Ghi chú
		Tài chính) Đỗ Quốc Cường (Mảng việc CSVC)	TP. PTDA	
7.	Công tác Người học: (Tiêu chuẩn 17, 21, 24)	Nguyễn Xuân Tùng	PTP. CTCT&SV	
8.	Các nội dung liên quan đến Phân hiệu	Trần Phong Nhã	TP. KT&ĐBCLĐT - PH	

2. Kế hoạch cập nhật báo cáo tự đánh giá chất lượng giáo dục Trường giai đoạn 2022 – 2026 đã được Ban giám hiệu phê duyệt ngày 10/3/2026

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ KIẾN

1. TỰ ĐÁNH GIÁ

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 – 2 **Ngày 9/3-23/3/2026**	1. Họp lãnh đạo trường Đại học Giao thông vận tải và lãnh đạo các đơn vị trong trường Đại học Giao thông vận tải để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG. 2. Hiệu trưởng trường Đại học Giao thông vận tải ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG. 3. Họp Hội đồng TĐG để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường Đại học Giao thông vận tải; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG.
Tuần 3 – 4 **Ngày 24/3-4/4/2026**	1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học tham gia thực hiện TĐG. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. 3. Họp Hội đồng TĐG để thông qua: - Bản kế hoạch TĐG; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG; - Trình Hiệu trưởng trường Đại học Giao thông vận tải đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 – 7 **Ngày 6/4 - 25/4/2026**	1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng TĐG. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu thập được. 4. Phân tích thông tin và minh chứng thu thập được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường Đại học Giao thông vận tải đại học.
Tuần 8 – 12 **27/4-30/5/2026**	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 13 **1/6--14/6/2027**	Hội đồng TĐG: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu thập được;

Thời gian	Nội dung hoạt động
	- Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng TĐG tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG.
Tuần 14 16/6 -30/06 /2026	1. Hội đồng TĐG xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 15 1/7-31/7/2026	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ trường Đại học Giao thông vận tải. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, ... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 16 1/8-30/8/2026	1. Hội đồng TĐG họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho thủ trưởng trường Đại học Giao thông vận tải để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 17 5/9-20/9/2026	1. Trường Đại học Giao thông vận tải gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Trường Đại học Giao thông vận tải bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

IV. KIẾN NGHỊ

Kính đề nghị Ban Giám hiệu xem xét, phê duyệt chủ trương và kế hoạch nêu trên để Nhà trường kịp thời triển khai công tác tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học lần thứ 3, bảo đảm đúng tiến độ .

Trân trọng !

BAN GIÁM HIỆU DUYỆT

PHÒNG KHẢO THÍ &ĐBCLĐT
TRƯỞNG PHÒNG

PGS.TS. Nguyễn Thị Hoà

Phụ lục cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CSGD

CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/8 /2026

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

   Tiếng Việt: **Trường Đại học Giao thông vận tải**

   Tiếng Anh: **UNIVERSITY OF TRANSPORT AND COMMUNICATIONS**

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:

   Tiếng Việt: Không có

   Tiếng Anh: **UTC**

3. Tên trước đây: Không có
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo Dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: Số 3 Phố Cầu Giấy, Phường Láng, Thành phố Hà Nội
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: +84(24)37663311 Số fax: +84(24)37669613

   E-mail..... Website: http://www.utc.edu.vn
7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 1962
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Tháng 12, năm 1960
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: Tháng 6 năm 1962
10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☒	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng).

STT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1	Hiệu trưởng	Nguyễn Văn Hùng	PGS.TS	0989505377	nvhung@utc.edu.vn
2	Phó hiệu trưởng	Nguyễn Thanh Chương	PGS.TS	0913348701	ntchuong@utc.edu.vn
3	Phó hiệu trưởng	Lê Hoài Đức	PGS.TS	0983361568	lhduc@utc.edu.vn
4	Q.Trưởng phòng TT-PC	Phạm Thanh Hà	TS	0904763604	hapt@utc.edu.vn
5	PTP. PTP ĐTSĐH	Nguyễn Quang Tuấn	PGS.TS	915245145	quangtuan.nguyen@utc.edu.vn
6	Trưởng phòng TBQT	Vũ Văn Trung	TS	0989199518	trungvv@utc.edu.vn
7	Trưởng phòng TCCB	Nguyễn Văn Hải	PGS.TS	0912551517	haiktd@utc.edu.vn
8	Trưởng phòng KHCN	Nguyễn Duy Tiến	PGS.TS	0912840678	ngduytien@utc.edu.vn
9	Trưởng phòng HTQT&NCPT	Trịnh Quang Khải	TS	0986913179	khaitq@utc.edu.vn
10	Q.Trưởng phòng ĐTĐH	Mai Nam Phong	TS	0988711588	mnphong@utc.edu.vn

STT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
11	PTP.PTP CTCT&SV	Nguyễn Xuân Tùng	PGS.TS	983665321	ngxuantung@utc.edu.vn
12	Trưởng phòng KT&ĐBCLĐT	Nguyễn Thị Hòa	PGS.TS	0904463246	nthoaly@utc.edu.vn
13	Trưởng phòng TCKT	Nguyễn Thị Mai Anh	ThS	0912001297	hoaianhle@utc.edu.vn
14	Trưởng phòng HCTH	Nguyễn Đình Tứ	TS	0936000414	ndtu@utc.edu.vn
15	Trưởng phòng Bảo vệ	Ngô Thanh Tùng	ThS	0983098968	ngothanhtung@utc.edu.vn
16	Trưởng ban Quản lý KTX	Mai Đức Anh	TS	0942222882	ducanh84@utc.edu.vn
17	Trưởng phòng Phát triển dự án	Đỗ Quốc Cường	PGS.TS	0986680301	dqcuongdb@utc.edu.vn
18	Trưởng ban QLGĐ	Cao Thanh Nam	ThS	0913300759	namct@utc.edu.vn
19	Trạm trưởng Trạm y tế	Nguyễn Lương Bình	BS	0912343680	binhnl@utc.edu.vn
20	Xưởng trưởng Xưởng in	Nguyễn Viết Cường	ThS	0913378393	vietcuongutc@utc.edu.vn
21	GĐ Trung tâm Đào tạo trực tuyến	Hồ Thị Lan Hương	PGS.TS	0983750705	huonghl@utc.edu.vn

STT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
22	GĐ Trung tâm ƯD CNTT	Nguyễn Trung Việt	ThS	0979891319	vietnt@utc.edu.vn
23	GĐ Trung tâm TTTV	Nguyễn Đức Dư	TS	0912363245	nddu@utc.edu.vn
24	GĐ Trung tâm ĐTTH GTVT	Bùi Thanh Danh	PGS.TS	0913060946	Danhdaiduong@utc.edu.vn
25	GĐ Trung tâm KHCN GTVT	Lương Xuân Chiều	TS	0913399337	chieu1256@utc.edu.vn
26	Trưởng phòng ĐMST&CGCN	Ngô Văn Minh	PGS.TS	0944795558	minhngovan83@utc.edu.vn
27	Trưởng khoa VT-KT	Nguyễn Hồng Thái	PGS.TS	0903234048	nhthai@utc.edu.vn
28	Trưởng khoa Công trình	Bùi Tiến Thành	GS.TS	0945096555	btthanh@utc.edu.vn
29	Trưởng khoa Điện - Điện tử	Nguyễn Thanh Hải	PGS.TS	0913233209	nguyenthanhhai@utc.edu.vn
30	Trưởng khoa Cơ khí	Trần Ngọc Hiền	PGS.TS	0904194293	tranhien.tkm@utc.edu.vn
31	Trưởng khoa Khoa học cơ bản	Nguyễn Thị Mai	PGS.TS	0989977674	maint@utc.edu.vn
32	Trưởng khoa CNTT	Hoàng Văn Thông	TS	0988113679	thonghv@utc.edu.vn

STT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
33	PTK phụ trách khoa Môi trường và ATGT	Cao Minh Quý	TS	0989992768	caominhquy@utc.edu.vn
34	Trưởng khoa Đào tạo Quốc tế	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	PGS.TS	0912150012	tuyettrinh@utc.edu.vn
35	PTK - phụ trách khoa Kỹ thuật xây dựng	Nguyễn Xuân Huy	GS.TS	0973223400	nguyenxuanhuy@utc.edu.vn
36	Trưởng khoa QLXD	Bùi Ngọc Toàn	PGS.TS	0979686239	bntoan@utc.edu.vn
37	Trưởng khoa GDQP	Vũ Xuân Vinh	Đại tá	0989098351	vxvinh@utc.edu.vn
38	Phó GĐ thường trực - Phân hiệu TP Hồ Chí Minh	Nguyễn Thạc Quang	TS	0946272828	ntquang@utc2.edu.vn
39	Phó GĐ - Phân hiệu TP Hồ Chí Minh	Võ Trường Sơn	TS	0939251175	vtson@utc2.edu.vn

13. Các khoa/viện đào tạo của CSGD **(Tại Hà Nội)**

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT (theo ngành)	Số sinh viên (đến ngày 30/8/2026)	Số CTĐT	Số người học (đến ngày 30/8/2026)	Số CTĐT	Số người học (đến ngày 30/8/2026)
Khoa Công trình	6	2350	3	214	2	125
Khoa Cơ Khí	6	2529	1	55	5	649
Khoa Vận tải kinh tế	9	2661	3	147	8	187
Khoa Công nghệ thông tin	3	974	1	53	1	727
Khoa Điện – Điện tử	8	2284	3	67	3	472
Khoa Kỹ thuật xây dựng	2	907	1	30	1	
Khoa Môi trường và ATGT	2	325	1	2	2	
Khoa Quản lý xây dựng	2	686	1	273	2	
Khoa Đào tạo Quốc tế		1745				
Khoa Khoa học cơ bản	2	272				

Tại Phân hiệu

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Bằng 2 (từ xa)	
	Số CTĐT (theo ngành)	Số sinh viên (đến ngày 30/8/2026)	Số CTĐT	Số người học (đến ngày 30/8/2026)	Số CTĐT	Số người học (đến ngày 30/8/2026)

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Bằng 2 (từ xa)	
	Số CTĐT (theo ngành)	Số sinh viên (đến ngày 30/8/2026)	Số CTĐT	Số người học (đến ngày 30/8/2026)	Số CTĐT	Số người học (đến ngày 30/8/2026)
Khoa Công trình	6	2795	1	9	1	162
Khoa Vận tải kinh tế	8	1957	1	49		
Khoa Khoa học cơ bản	1	46				
BM Điện – Điện tử	4	1191				
BM Công nghệ thông tin	1	358				
BM Cơ khí	3	954				

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên (đến ngày 30/8/2026)	Số lượng cán bộ/nhân viên
1	Phân hiệu trường Đại học GTVT tại TP Hồ Chí Minh	-CSII thành lập năm 1990 -Phân hiệu Trường ĐH GTVT tại TP Hồ Chí Minh thành lập năm 2016	Đào tạo		

15. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/ nhân viên

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/ nhân viên
1	Trung tâm Công nghệ Trắc địa	04/3/2011	- Nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ về Trắc địa; - Dich vụ khoa học và công nghệ: Tư vấn, chuyển giao công nghệ; Tham gia đào tạo; Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học; Hợp tác trong nước và quốc tế về Trắc địa; - Sản xuất thử nghiệm các sản phẩm là kết quả của quá trình nghiên cứu./.	-	5
2	Trung tâm tư vấn phát triển GTVT	18/8/1995	NCKH, Tư vấn chuyển giao CN, đào tạo	-	4
3	Trung tâm nghiên cứu CN thông tin và tự động hóa	21/12/2001	Dịch vụ NCKH, phát triển CN lĩnh vực điện, điện tử, CNTTTĐH; thiết kế, lắp ráp…	-	12
4	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Đại học Giao thông vận tải	28/9/2000	Tư vấn xây dựng cho các dự án xây dựng công trình giao thông và dân dụng bao gồm: tư vấn lập dự án, khảo sát thiết kế, thẩm tra, kiểm định; Tư vấn lập quy hoạch giao thông đô thị và giao thông nông thôn; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình Cầu, đường bộ; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình Hạ tầng kỹ thuật; Thẩm tra An toàn giao thông đường bộ.	150	7
5	Trung tâm Nghiên cứu	2/1/1996	- Nghiên cứu, triển khai khoa học công nghệ trong các lĩnh Điện tử- Tin	16	04

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/ nhân viên
	Viễn thông - Tín hiệu – Điện		học, Viễn thông, Thông tin Tín hiệu, Điều khiển giao thông, Cung cấp điện trong các ngành Bưu chính Viễn thông, Giao thông vận tải, Công nghiệp và Dân dụng. - Chuyển giao công nghệ, khảo sát thiết kế, dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan đến các ngành nghề trên. - Lập dự án đầu tư và phát triển trong lĩnh vực Viễn thông, Điều khiển Giao thông, Mạng điện cung cấp - Sản xuất thử nghiệm các thiết bị dùng trong các hệ thống Viễn thông, mạng tín hiệu, mạng cung cấp điện, mạng máy tính.... - Dịch vụ khoa học và công nghệ: Thông tin, đào tạo bồi dưỡng cán bộ và phổ biến kiến thức, chuyển giao công nghệ: tư vấn lập dự án, thẩn tra dự án, khảo sát, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tư vấn giám sát, lập hồ sơ mời thầu trong lĩnh vực viễn thông, tín hiệu, tin học, và cung cấp điện: thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ khác có liên quan đến các lĩnh vực nghiên cứu trên. - Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế các công trình đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35kV. - Kết hợp với các công ty nước ngoài trong việc thực hiện các dự án liên		

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/ nhân viên
			quan đến các lĩnh vự đề cập ở trên		
6	Trung tâm Khoa học Công nghệ môi trường giao thông	24/4/1995	Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	-	5
	Trung tâm Khoa học công nghệ Giao thông vận tải	29/12/2006	- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực giao thông vận tải - Dịch vụ khoa học và công nghệ: + Tư vấn: khảo sát, thiết kế, lập dự án đầu tư, thẩm tra, giám sát, thí nghiệm, kiểm tra đánh giá chất lượng công trình xây dựng hạ tầng giao thông vận tải. + Chuyển giao công nghệ, tham gia đào tạo, hợp tác trong và ngoài nước trong lĩnh vực giao thông vận tải	0	37
7	Chi nhánh Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Đại học Giao thông Vận tải	29/06/2001	Tư vấn xây dựng cho các dự án xây dựng công trình giao thông và dân dụng		02
	Công ty cổ phần UTC2	29/11/2013	Tư vấn xây dựng, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ: - Kiểm định đánh giá sự cố công trình và đề xuất giải pháp khắc phục;	6	

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/ nhân viên
			- Tư vấn khảo sát, lập dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán, tổng dự toán, tổng mức đầu tư xây dựng công trình; - Tư vấn quản lý chi phí, tư vấn thẩm tra thiết kế - dự toán, thẩm tra an toàn giao thông…; - Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ,....		
8	Trung tâm Đào tạo thực hành và Chuyển giao công nghệ Giao thông vận tải Phân hiệu	12/08/2016	Hướng dẫn thực hành, thí nghiệm; đào tạo, bồi dưỡng các lớp ngắn hạn; triển khai dịch vụ LĐSX, NCKH trong lĩnh vực GTVT.		6

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên (TCCB)

CSGD cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ, giảng viên[1], nhân viêncủa mình, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin dưới đây (Thống kê mỗi loại gồm 5 bảng tương ứng với 5 năm của giai đoạn đánh giá):

16. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

Năm	Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
		Số lượng	Tiến sĩ *(%)*	Số lượng	Tiến sỹ *(%)*
2022	Giảng viên	794	42,95	85	35,29
	Nghiên cứu viên	0	-	0	-
	Tổng	**794**	**42,95**	**85**	**35,29**
2023	Giảng viên	812	47,17	81	23,46
	Nghiên cứu viên	0	-	0	-
	Tổng	**812**	**47,17**	**81**	**23,46**
2024	Giảng viên	813	48,34	82	21,95
	Nghiên cứu viên	0	-	0	-
	Tổng	**813**	**48,34**	**82**	**21,95**
2025	Giảng viên	**809**	**49,32**	**113**	**41,59**
	Nghiên cứu viên	**0**	**-**	**0**	**-**
	Tổng	**809**	**49,32**	**113**	**41,59**
2026	Giảng viên	807	48,95	113	41,59
	Nghiên cứu viên	0	-	0	-
	Tổng	**807**	**48,95**	**113**	**41,59**

17. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

Năm	Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
		Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng/ bán thời gian	Tổng số

[1]Việc xác định giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng áp dụng theo các quy định hiện hành.

Năm	Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
		Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng/ bán thời gian	Tổng số
2022	Cán bộ quản lý	88	0	88
	Nhân viên	242	0	242
	Tổng cộng	**328**	**0**	**328**
2023	Cán bộ quản lý	88	0	88
	Nhân viên	234	0	234
	Tổng cộng	**320**	**0**	**320**
2024	Cán bộ quản lý	87	0	87
	Nhân viên	236	0	236
	Tổng cộng	**321**	**0**	**321**
2025	Cán bộ quản lý	**83**	**0**	83
	Nhân viên	**231**	**0**	231
	Tổng cộng	**314**	**0**	**314**
2026	Cán bộ quản lý	83	0	83
	Nhân viên	232	0	232
	Tổng cộng	**315**	**0**	**315**

18. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:

Năm	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
2022	**Cán bộ cơ hữu, trong đó:**	**631**	**422**	**1053**
	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	559	383	942
	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	72	39	111

Năm	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
	Các cán bộ khác:	**57**	**28**	**85**
	Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	57	28	85
	Tổng cộng	**688**	**450**	**1138**
2023	**Cán bộ cơ hữu, trong đó:**	**642**	**421**	**1063**
	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	542	380	922
	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	100	41	141
	Các cán bộ khác:	**54**	**27**	**81**
	Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	54	27	81
	Tổng cộng	**696**	**448**	**1144**
2024	**Cán bộ cơ hữu, trong đó:**	**638**	**429**	**1067**
	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	525	370	895
	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	113	59	172
	Các cán bộ khác:	**57**	**25**	**82**
	Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	57	25	82
	Tổng cộng	**695**	**454**	**1149**
2025	**Cán bộ cơ hữu, trong đó:**	**631**	**427**	**1058**

Năm	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	520	366	886
	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	111	61	172
	Các cán bộ khác	**78**	**35**	**113**
	Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	78	35	113
	Tổng cộng	**709**	**462**	**1171**
8/2026	**Cán bộ cơ hữu, trong đó:**	**626**	**431**	**1057**
	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	520	365	885
	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	106	66	172
	Các cán bộ khác	**79**	**34**	**113**
	Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	79	34	113
	Tổng cộng	**705**	**465**	**1170**

19. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
2022	Giáo sư, viện sĩ	4	0	0	6	0	10
	Phó Giáo sư	54	0	37	4	0	95
	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
	Tiến sĩ	213	3	30	20	0	266
	Thạc sĩ	410	14	4	42	0	470
	Đại học	7	18	0	13	0	38
	Tổng cộng	**688**	**35**	**71**	**85**	**0**	**879**
2023	Giáo sư, viện sĩ	1	9	1	0	0	11
	Phó Giáo sư	56	8	40	2	0	106
	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
	Tiến sĩ	229	13	26	17	0	285
	Thạc sĩ	379	20	4	54	0	457
	Đại học	7	19	0	8	0	34
	Tổng cộng	**672**	**69**	**71**	**81**	**0**	**893**
2024	Giáo sư, viện sĩ	2	8	0	0	0	10
	Phó Giáo sư	52	15	39	2	0	108
	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
	Tiến sĩ	233	18	26	16	0	293
	Thạc sĩ	358	31	4	59	0	452
	Đại học	6	21	0	5	0	32
	Tổng cộng	**651**	**93**	**69**	**82**	**0**	**895**
2025	Giáo sư, viện sĩ	3	9	3	1	0	16
	Phó Giáo sư	72	15	37	9	0	133
	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
	Tiến sĩ	224	14	22	37	0	297
	Thạc sĩ	347	42	3	62	0	454
	Đại học	4	14	0	4	0	22
	Tổng cộng	**650**	**94**	**65**	**113**	**0**	**922**
8/2026	Giáo sư,	3	6	3	1	0	13
	Phó Giáo sư	70	9	37	6	0	122
	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
	Tiến sĩ	234	11	22	40	0	307
	Thạc sĩ	337	56	3	61	0	457
	Đại học	4	12	0	5	0	21

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
	Tổng cộng	**648**	**94**	**65**	**113**	**0**	**920**

Tổng số giảng viên cơ hữu: 807 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 76,35 %

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

Năm	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
			(%)	Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
2022	Giáo sư	4	0,50	4	0	0	0	0	0	4
	Phó Giáo sư	91	11,46	76	15	0	16	46	20	9
	Tiến sĩ KH	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tiến sĩ	246	30,98	175	71	0	93	137	12	4
	Thạc sĩ	428	53,90	246	182	19	244	140	25	0
	Đại học	25	3,15	16	9	18	3	3	1	0
	Tổng cộng	**794**	**100,00**	**517**	**277**	**37**	**356**	**326**	**58**	**17**
2023	Giáo sư	11	1,35	11	0	0	0	0	1	10

Năm	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
			(%)	Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
	Phó Giáo sư	104	12,81	89	15	0	12	54	20	18
	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tiến sĩ	268	33,00	186	82	0	84	157	16	11
	Thạc sĩ	403	49,63	226	177	17	206	155	25	0
	Đại học	26	3,20	20	6	18	3	3	2	0
	Tổng cộng	**812**	**100,00**	**532**	**280**	**35**	**305**	**369**	**64**	**39**
2024	Giáo sư	10	1,23	10	0	0	0	0	0	10
	Phó Giáo sư	106	13,04	91	15	0	6	57	21	22
	Tiến sĩ KH	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tiến sĩ	277	34,07	192	85	0	69	175	21	12
	Thạc sĩ	393	48,34	217	176	18	188	162	24	1
	Đại học	27	3,32	18	9	18	5	3	1	0
	Tổng cộng	**813**	**100,00**	**528**	**285**	**36**	**268**	**397**	**67**	**45**
2025	Giáo	15	1,85	15	0	0	0	4	0	11

Năm	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
			(%)	Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
	sư									
	Phó Giáo sư	124	15,33	106	18	0	10	65	28	21
	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tiến sĩ	260	32,14	178	82	0	47	178	26	9
	Thạc sĩ	392	48,45	213	179	21	165	176	29	1
	Đại học	18	2,22	11	7	11	4	2	1	0
	Tổng cộng	**809**	**100,00**	**523**	**286**	**32**	**226**	**425**	**84**	**42**
Thg 8-26	Giáo sư	12	1,49	12	0	0	0	4	0	8
	Phó Giáo sư	116	14,37	98	18	0	8	62	30	16
	Tiến sĩ KH	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tiến sĩ	267	33,09	186	81	0	49	182	28	8
	Thạc sĩ	396	49,07	209	187	30	154	178	32	2
	Đại học	16	1,98	12	4	9	3	3	1	0
	Tổng cộng	**807**	**100,00**	**517**	**290**	**39**	**214**	**429**	**91**	**34**

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43,9 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 48,95 %

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 49,07 %

21. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	100%	100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100%	100%

III. Người học (ĐTĐH, ĐHSĐH, KTĐBCLĐT, PH)

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây

A. Hệ chính quy tại Hà Nội

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Nghiên cứu sinh							

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2022		13		13			
2023		22		22			
2024		27		27			
2025		48		48			
8/ 2026		16		16			
2. Học viên cao học							
2022		132		126			01
2023		131		131			06
2024		98		98			
2025		160		192			02
8/ 2026		43		40			
3. Đại học							
2022		4648		4652	19.12		
2023		4357		4355	18.30		4
2024		4478		4478	20.50		
2025		4490		4490	20.52		
8/ 2026		4693		4693	20.00		

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: 22.668 người

B. Tại Phân hiệu

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Học viên cao học							
2022	56 (45 thi tuyển và 11 XT)	51 (40 thi tuyển và 11 XT)	0.17	48	10 điểm – 13 điểm	14.11 điểm	
2023	Đợt 1: 19 (16 thi tuyển và 03 XT) Đợt 2: 14 (09 thi tuyển và 06 XT)	Đợt 1: 18 (15 thi tuyển và 03 XT) Đợt 2: 14 (08 thi tuyển và 06 XT)	0.17	28	Đợt 1: 13 điểm Đợt 2: 11 điểm – 12 điểm	Đợt 1: 14.35 điểm Đợt 2: 11.93 điểm	
2024	Đợt 1: 26 (11 thi tuyển và 15 XT) Đợt 2: 15 (15 thi tuyển và 01 XT)	Đợt 1: 26 (11 thi tuyển và 15 XT) Đợt 2: 11 (15 thi tuyển và 01 XT)	0.24	39	Đợt 1: 12.75 điểm – 15 điểm Đợt 2: 12.25 điểm	Đợt 1: 14.82 điểm Đợt 2: 13.43 điểm	
2025	Đợt 1: 23 (16 thi tuyển và 07 XT) Đợt 2: 11	Đợt 1: 23 (16 thi tuyển và 07 XT) Đợt 2: 11 (08 thi tuyển	0.15	34	Đợt 1: 12 điểm – 13 điểm Đợt 2: 11.5 điểm	Đợt 1: 14.41 điểm Đợt 2: 13 điểm	

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
	(08 thi tuyển và 03 XT)	và 03 XT)					
8/ 2026	10	10	0.04	9	2.0 điểm/thang 4 5.5 điểm/thang 10		
Đại học							
2022	Điểm thi TN THPT: 7055 Học bạ THPT: 3363 ĐGNL của ĐHQG-HCM : 1309	1412 (Điểm thi TN THPT:950, Học bạ THPT:401, ĐGNL của ĐHQG-HCM:47)	Điểm thi TN THPT: 6.3 Học bạ THPT: 7.4 ĐGNL của ĐHQG-HCM : 16.4	1409	Điểm thi TN THPT: 16 điểm – 25.1 điểm Học bạ THPT:18 điểm – 27.98 điểm ĐGNL của ĐHQG-HCM: 650 điểm – 890 điểm (thang 1200)	Điểm thi TN THPT: 22.96 điểm Học bạ THPT: 25.57 điểm ĐGNL của ĐHQG-HCM: 758.02 điểm/thang 1200	
2023	Điểm thi TN THPT: 11458 Học bạ THPT:4967 ĐGNL của ĐHQG-HCM: 751	1510 (Điểm thi TN THPT: 1248, Học bạ THPT: 235, ĐGNL của ĐHQG-HCM: 27)	Điểm thi TN THPT: 11.7 Học bạ THPT: 12.3 ĐGNL	1510	Điểm thi TN THPT: 16.15 điểm – 24.83 điểm Học bạ THPT: 19 điểm – 27.71 điểm ĐGNL của	Điểm thi TN THPT: 22.86 điểm Học bạ THPT: 25.09 điểm ĐGNL của ĐHQG-	

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
			của ĐHQG-HCM: 6.5		ĐHQG-HCM: 650 điểm – 848 điểm (thang 1200)	HCM: 763.73 điểm/thang 1200	
2024	Điểm thi TN THPT: 12037 Học bạ THPT: 8166 ĐGNL của ĐHQG-HCM: 1674	1515 (Điểm thi TN THPT: 1160, Học bạ THPT: 285, ĐGNL của ĐHQG-HCM: 70)	Điểm thi TN THPT: 12.3 Học bạ THPT: 19.7 ĐGNL của ĐHQG-HCM: 15.9	1515	Điểm thi TN THPT: 20 điểm – 25.86 điểm Học bạ THPT: 21.53 điểm – 27.99 điểm ĐGNL của ĐHQG-HCM: 660 điểm – 890 điểm (thang 1200)	Điểm thi TN THPT: 23.96 điểm Học bạ THPT: 26.27 điểm ĐGNL của ĐHQG-HCM: 810.69 điểm	
2025	24161	1777 (Điểm thi TN THPT: 266, Học bạ THPT: 1288, ĐGNL của ĐHQG-HCM: 222)	13.3	1777	Điểm thi TN THPT: 15.12 điểm – 27.38 điểm Học bạ THPT: 20.06 điểm – 28.25 điểm ĐGNL của ĐHQG-HCM: 451.81 điểm – 949.33 điểm (thang 1200)	Điểm thi TN THPT: 22.27 điểm Học bạ THPT: 26.39 điểm ĐGNL của ĐHQG-HCM: 811.5 điểm/thang 1200	

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
8/ 2026	20999	2066 (Điểm thi TN THPT: 1078, Học bạ THPT: 588, ĐGNL của ĐHQG-HCM: 397, Xét chuyển đối với học sinh hoàn thành chương trình DBĐH : 03)	10.5	2062	Điểm thi TN THPT: 17.74 điểm – 25.45 điểm Kết hợp học bạ THPT và điều kiện điểm thi TN THPT: 22.69 điểm – 27.62 điểm ĐGNL của ĐHQG-HCM: 600.03 điểm – 915.64 điểm (thang 1200) Xét chuyển đối với học sinh hoàn thành chương trình DBĐH: 21 điểm – 22.5 điểm	Điểm thi TN THPT: 22.63 điểm Kết hợp học bạ THPT và điều kiện điểm thi TN THPT: 26.75 điểm ĐGNL của ĐHQG-HCM: 808.8 điểm/thang 1200 Xét chuyển đối với học sinh hoàn thành chương trình DBĐH 25.57 điểm	

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: người.

23. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ không chính quy**: **(Tại Hà Nội)**

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2022	518	518		482			
2023	926	926		712			
2024	1336	1336		1255			
2025	1958	1956		1504			
8/ 2026	1622	19614		1435			

Tại Phân hiệu

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Hệ LT-CĐ							
2022	22 (21 thi tuyển và 01 XT)	22 (21 thi tuyển và 01 XT)	0.18	13	15 điểm	16.82 điểm	
2023	0	0	0	0	0	0	
2024	0	0	0	0	0	0	
2025	0	0	0	0	0	0	
8/ 2026	0	0	0	0	0	0	
Hệ VB2							
2022	0	0	0	0	0	0	
2023	0	0	0	0	0	0	

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2024	28	28	0.15	28	2.0 điểm/thang 4 5.5 điểm/thang 10	0	
2025	0	0	0	0	0	0	
8/ 2026	0	0	0	0	0	0	
Hệ ĐTTX VB2							
2022	0	0	0	0	0	0	
2023	0	0	0	0	0	0	
2024	0	0	0	0	0	0	
2025	282	282	0.47	162	2.0 điểm/thang 4 5.5 điểm/thang 10	0	
8/ 2026	0	0	0	0	0	0	

24. Ký túc xá cho sinh viên: **(Tại Hà Nội)**

Các tiêu chí	2022	2023	2024	2025	8/2026
1. Tổng diện tích phòng ở (m^2)	10.342	10.342	10.342	9.714	9.714
2. Số lượng sinh viên	16.023	17.935	19.342	20.686	19.519
3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá	3.205	3.587	3.868	3.103	2.928
4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá	1.300	1.320	1.250	1.250	1.250
5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m^2/người	7,96	7,83	8,27	7,77	7,77

Tại Phân Hiệu

Các tiêu chí	2022	2023	2024	2025	8/2026
1. Tổng diện tích phòng ở (m^2)	7530	7530	7530	7530	6650
2. Số lượng sinh viên (Đại học)	6057	6287	6533	6879	7301
3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá	2500	2500	2500	2700	2900
4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá	1468	1450	1456	1453	1294
5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m^2/người	5,1	5,2	5,2	5,2	5,1

25. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:

	2022	2023	2024	2025	8/2026
Số lượng (người)	2351	2760	2875	3208	
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	1.03%	1.21%	1.26%	1.41%	

26. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2022	2023	2024	2025	8/2026
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	18	21	16	7	9
2. Học viên tốt nghiệp cao học	559	308	232	248	129

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2022	2023	2024	2025	8/2026
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	2184	4074	3940	3729	4103
Hệ không chính quy	323	194	560	564	766

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy: **Tại Hà Nội**

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2022	2023	2024	2025	8/2026
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	2184	4074	3940	3729	4103
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	62.2%	97.8%	82.1%	75.4%	88.2%
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời *KHÔNG* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2022	2023	2024	2025	8/2026
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp	76.98%	80.03%	83.62%	85.77%	
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	18.9%	14.81%	12.56%	11.87%	
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)		3.05%	2.58%	2.98%	
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Tại Phân Hiệu

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2022	2023	2024	2025	8/2026
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	976	935	1102	1238	1162
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	70.36 (%)	66.64 (%)	77.06 (%)	80.75 (%)	72.4 (%)

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2022	**2023**	**2024**	**2025**	**8/2026**
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này □ chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này □ điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	- Về kiến thức: 80,5% - Về kỹ năng: 75,6%	- Về kiến thức: 85,5% - Về kỹ năng: 82,9%	- Về kiến thức: 81,6% - Về kỹ năng:73,3%	- Về kiến thức: 81,5% - Về kỹ năng: 75,4%	- Về kiến thức: 74,4% - Về kỹ năng: 75,6%
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	- Về kiến thức: 18% - Về kỹ năng: 20,1%	- Về kiến thức: 24,6% - Về kỹ năng: 26,1%	- Về kiến thức: 16,6% - Về kỹ năng: 22,6%	- Về kiến thức: 16,7% - Về kỹ năng: 21,6%	- Về kiến thức: 25,6% - Về kỹ năng: 24,4%
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	- Về kiến thức: 1,6% - Về kỹ năng: 4,3%	- Về kiến thức: 7,9% - Về kỹ năng: 9,6%	- Về kiến thức: 1,9% - Về kỹ năng: 4,2%	- Về kiến thức: 1,8% - Về kỹ năng: 3,1%	- Về kiến thức: 0% - Về kỹ năng: 0%
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này □ chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này □ điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%)					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp					
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	94,8%	90,1%	92,6%	91,9%	

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2022	**2023**	**2024**	**2025**	**8/2026**
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	5,1%	9,9%	7,4%	8,1%	
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	34,6%	34,7%	20,4%	5,4%	
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm	- Dưới 7 triệu: 7,7% - Từ 7 đến 10 triệu: 26,9% - Từ 10 đến 15 triệu: 39,7% - Từ 15 đến 20 triệu: 16,7% - Trên 20 triệu: 8,9%	- Dưới 7 triệu: 2,1% - Từ 7 đến 10 triệu: 15,6% - Từ 10 đến 15 triệu: 65,9% - Từ 15 đến 20 triệu: 11,3% - Trên 20 triệu: 4,9%		- Dưới 5 triệu: 2% - Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu: 40,5% - Từ 10 triệu đến dưới 15 triệu: 41,2% - Trên 15 triệu: 16,2%	
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này □ chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này □ điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					32%
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					54%

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2022	2023	2024	2025	8/2026
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					14%

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

28. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy: Trường không đào tạo hệ Cao đẳng

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

29. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2022	2023	2024	2025	8/2026	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước	1	0	5	2	0	8
2	Đề tài cấp Bộ*	14	12	13	11	20	70
3	Đề tài cấp trường	135	130	141	143	143	692

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0.54

30. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2022	20.112	5.07%	19.1
2	2023	26.429	6.73%	24.86
3	2024	30.862	6.4%	28.92
4	2025	41.691	7.63%	39.4
5	8/2026	45.773	6.7%	43.3

31. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	48	238	530	
Từ 4 đến 6 đề tài	3	26	90	
Trên 6 đề tài	0	7	22	
Tổng số cán bộ tham gia	51	271	642	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

32. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2022	2023	2024	2025	8/2026	Tổng số
1	Sách chuyên khảo						
2	Sách giáo trình	14	26	25	26	30	121
3	Sách tham khảo						
4	Sách hướng dẫn						

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 0,1

33. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách				
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia				

34. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2022	2023	2024	2025	8/2026	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:	174	188	215	228	139	1004
	Danh mục ISI	138	153	168	166	93	718
	Danh mục Scopus	36	35	57	62	46	286
	Khác	38	32	32	45	17	164
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	392	469	498	537	292	2188
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0	0	0	0	0	0
	Tổng	778	877	970	1038	587	4360

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4.12

35. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường

Từ 1 đến 5 bài báo	303	428	0
Từ 6 đến 10 bài báo	57	182	0
Từ 11 đến 15 bài báo	27	47	0
Trên 15 bài báo	20	22	0
Tổng số cán bộ tham gia	882	882	0

36. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					
		2022	2023	2024	2025	8/2026	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	92	143	157	145	170	707
2	Hội thảo trong nước	104	179	116	124	184	707
3	Hội thảo của trường	331	407	351	407	368	1864
	Tổng cộng	**527**	**729**	**624**	**676**	**722**	**3278**

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 3.72

37. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	267	363	444
Từ 6 đến 10 báo cáo	36	32	94
Từ 11 đến 15 báo cáo	9	3	12
Trên 15 báo cáo	6	3	1
Tổng số cán bộ tham gia	318	401	551

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

38. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2022	Số văn bằng được cấp: 3 do cục SHTT cấp +) Số hiệu VB: 34330 cấp ngày 14/11/2022, tác giả Đào Thanh Toản +) Số hiệu VB: 2810 cấp ngày 11/01/2022, tác giả Lương Xuân Chiểu +) Số hiệu VB: 2862 cấp ngày 21/03/2022, tác giả Lương Xuân Chiểu
2023	Số văn bằng được cấp: 4 do cục SHTT cấp +) Số hiệu VB: 37595 cấp ngày 18/10/2023, tác giả Nguyễn Thành Trung. +) Số hiệu VB: 37618 cấp ngày 19/10/2023, tác giả Nguyễn Thị Mai +) Số hiệu VB: 3289 cấp ngày 11/07/2023, tác giả Lương Xuân Chiểu. +) Số hiệu VB: 3514 cấp ngày 27/12/2023, tác giả Bùi Tiến Thành
2024	Số văn bằng được cấp: 1 do cục SHTT cấp +) Số hiệu VB: 3832 cấp ngày 31/10/2024, tác giả Nguyễn Viết Thanh.
2025	Số văn bằng được cấp: 9 do cục SHTT cấp: +) Số hiệu VB: 44423 cấp ngày 27/02/2025, tác giả: Nguyễn Thị Mai +) Số hiệu VB: 48691 cấp ngày 12/06/2025, tác giả: Nguyễn Thị Mai +)Số hiệu VB: 54527 cấp ngày 19/11/2025, tác giả: Nguyễn Thị Mai. +) Số hiệu VB: 54753 cấp ngày 01/12/2025, tác giả: Trần Văn Lợi (UTC2) +) Số hiệu VB: 3996 cấp ngày 26/02/2025, tác giả: Lương Xuân Chiểu. +) Số hiệu VB: 4260 cấp ngày 02/07/2025, tác giả: Nguyễn Quang Phúc. +) Số hiệu VB: 4272 cấp ngày 21/07/2025, tác giả: Ngô Văn Minh. +) Số hiệu VB: 4285 cấp ngày 22/07/2025, tác giả: Cù Việt Hùng. +) Số hiệu VB: 4479 cấp ngày 22/10/2025, tác giả: Lương Xuân Chiểu.
8/ 2026	Số văn bằng được cấp: 3 do cục SHTT cấp +) Số hiệu Văn bằng : 58912 cấp ngày 08/06/2026, tác giả: Trần Ngọc Hoà.

	+) Số hiệu Văn bằng : 60426 cấp ngày 31/07/2026, tác giả: Vũ Xuân Thiệp +) Số hiệu Văn bằng : 4821 cấp ngày 27/02/2026, tác giả: Trần Thị Lan.

39. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

39.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	**Số lượng sinh viên tham gia**			**Ghi chú**
	Đề tài cấp Nhà nước	**Đề tài cấp Bộ***	**Đề tài cấp trường**	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	49	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	49	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

39.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	**Thành tích nghiên cứu khoa học**	**Số lượng**				
		2022	**2023**	**2024**	**2025**	**8/2026**
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	287	306	368	390	430
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	3	9	11	22	32

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

40. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng **(Tại Hà Nội)**

TT	Nội dung	Diện tích(m^2)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	55.360,7	x		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường Trong đó	60.189,30	x		
2.1	*Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu*	48.478,49	x		
2.2	*Thư viện, trung tâm học liệu*	2.660,65	x		
2.3	*Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập*	9.050,15	x		

Tại Phân Hiệu

TT	Nội dung	Diện tích(m2)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của Phân hiệu	161.540	x		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường Trong đó	18.795	x		
2.1	*Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu*	6.292,20	x		
2.2	*Thư viện, trung tâm học liệu*	1.223,40	x		

TT	Nội dung	Diện tích(m2)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
2.3	*Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập*	1.560,06	x		

41. Tổng số đầu sáchtrong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo… sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

	Hà nội		Tại Phân hiệu	
Khối ngành/ Nhóm ngành	**Đầu sách**	**Bản sách**	**Đầu sách**	**Bản sách**
Khối ngành III	1.396	7.669	1.098	5.475
Khối ngành V	15.890	103.584	2.687	23.589
Khối ngành VII	3.403	17.748	202	2.293
Các môn chung	2019	18.257	326	11.090
Tổng cộng:	**22.708**	147.258	**4.313**	**42.447**

42. Tổng số thiết bị chính của trường:

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	TẠI HÀ NỘI							
1	Hội trường, Giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng	160	Máy chiếu, hệ thống âm thanh, bảng tương tác, điều hòa không khí, bàn ghế...	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng	25.746	x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				viên				
2	PTN Kỹ thuật điện tử	1	Hệ thống các bài thí nghiệm trên mạng ELETR	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	75	x		
			Bộ thực hành về Truyền thông MCM 20/EV			x		
			Bộ thực hành về Truyền thông MCM 21/EV			x		
			Bộ thực hành về Đ/C xung MCM 30/EV			x		
			Bộ thực hành về Truyền thông số MCM 31/EV			x		
			Vi xử lý 32bit Z3/EV			x		
			Bộ thí nghiệm về Xử lý tín hiệu số Z10/EV			x		
			CC phát triển hệ vi điều khiển 32b			x		
			Bộ hàn dán linh kiện SMD-DIP			x		
			Máy đếm tần FC-758			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			OSCILLOS COPE (100Mhz) SC-5405			x		
			Máy phát hàm FG275			x		
			DSP 56002 Evaluation System			x		
			Hệ vi điều khiển và mạch trong KTS			x		
			Mạch mô phỏng cho họ ST 62			x		
			Máy phát TGA 1230			x		
			Bộ nạp EEPROM P301			x		
			Bộ nguồn biến đổi điện áp 0-30V			x		
			Máy kiểm tra chất lượng IC số			x		
			Bộ mạch mã hóa AD 725-EB			x		
			Hệ phát triển cho ChipGPS của Sirf			x		
			Thiết bị đặt và dán linh kiện SMD của APS			x		
			Thiết bị hàn linh kiện SMD của APS			x		
			Máy tính + Màn hình			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			LCD Dell 390					
			Hệ thống nghiên cứu phần mềm thiết bị nhúng và xử lý DSP			x		
			Hệ nghiên cứu thiết kế thử nghiệm mạch điện - điện tử			x		
			Mạch thí nghiệm và thiết bị ứng dụng Explorer 16			x		
			Điều hòa Daikin 12000BTU			x		
			Điều hòa Daikin 12000BTU			x		
3	PTN Cơ khí thuộc Trung tâm KHCN GTVT	5	Hệ thống thủy lực	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	240	x		
			Hệ thống thu thập số liệu nhiều kênh + Màn hình			x		
			Cảm biến đo gia tốc			x		
			Cảm biến đo lực nén			x		
			Cảm biến đo lực kéo			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Cảm biến đo chuyển vị			x		
			Cảm biến đo chuyển vị			x		
			Phay dọc trục (Minimil Hass)			x		
			Điều hòa LG			x		
			Điều hòa LG			x		
			Điều hòa LG			x		
			Máy phay vạn năng			x		
			Dao cắt và các tùy chọn thay đổi			x		
			Ê tô dành cho máy phay 5 trục			x		
			Máy khoan và taro dạng cần			x		
			Đồng hồ bức xạ mặt trời			x		
			Đồng hồ đo điện vạn năng			x		
			Máy siêu âm kiểm tra khuyết tật mối hàn XUT560C			x		
			Máy tính chủ Acer			x		
			Máy tính trạm Acer			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy tính trạm Acer			x		
			Máy tính trạm Acer			x		
			Máy tính trạm Acer			x		
			Máy tính trạm Acer			x		
			Máy tính trạm Acer			x		
			Máy tính trạm Acer			x		
			Máy tính trạm Acer			x		
			Máy chiếu Panasonic			x		
			Máy phay CNC			x		
			Máy tiện			x		
			Điều hòa LG 18000BTU			x		
			Máy chiếu Sony			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			8200 Elite					
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			8200 Elite					
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Điều hòa Daikin 18000BTU			x		
			Máy đo lưu lượng siêu âm sách			x		
			Máy đo khuyết tật bằng siêu âm			x		
			Máy đo độ dung cầm tay			x		
			Máy đo tốc độ dung và cân bằng			x		
			Máy phân tích rung			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy vẽ HP 450C			x		
			Phần mềm máy tính lựa chọn vật liệu			x		
			Phần mềm máy tính thiết kế Cơ khí			x		
			Phần mềm máy tính Genius 14.01			x		
			Máy đo độ nhớt ENGLER			x		
			Máy đo hàm lượng nước trong dầu			x		
			Máy điều khiển đo, ghi độ ẩm			x		
			Đồng hồ điện tử đo lưu lượng dầu			x		
			Đồng hồ đo áp lực dầu			x		
			Thiết bị đo, ghi áp suất dầu trong hệ thống			x		
			Máy đo độ bóng bề mặt hiện số			x		
			Máy đo lỗ hiện số			x		
			Máy đo dao động tần số thấp 16 kênh			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Bộ đo tiêu hao nhiên liệu ĐC hiển thị			x		
			Máy đo 3 chiều + Máy tính			x		
			Máy phân tích KL			x		
			Máy sấy khí			x		
			Chân đế phụ			x		
			Máy scan 3D FARO			x		
			Laptop Dell			x		
			Máy phân tích khí thải			x		
			Máy nhiệt kế hồng ngoại			x		
			Máy đo độ ồn tích phân			x		
			Hệ thống sản xuất 5 trạm được tích hợp MT			x		
			Máy tính Thánh Gióng			x		
			Máy quét 3D cầm tay HandySCAN BLACK Elite			x		
			Kính hiển vi kỹ thuật số phục vụ đo lường,			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			thí nghiệm DSX1000					
			Máy in 3D kim loại FF-M180D			x		
			Trung tâm gia công CNC 3 trục V480			x		
			Mô hình đào tạo hệ thống điện/ điện tử trên ô tô DL/ DM96			x		
			Mô hình đào tạo về hệ thống kiểm soát năng lượng DL/ DM50			x		
			Mô hình đào tạo về công nghệ xe tự lái công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) và vạn vật kết nối internet (IoT) AioT AutoCAR3			x		
4	PTN Công trình thuộc Trung tâm KHCN GTVT	14	Dụng cụ thí nghiệm cắt đất	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	1.457,28	x		
			Lò nung VMK 1600			x		
			Máy đo dao động 8			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			kênh tần số cao					
			Bộ thí nghiệm CBR trong phòng thí nghiệm			x		
			Cân kỹ thuật 470-36			x		
			Tủ sấy Binder			x		
			Cần Benkenman kiểu Ele			x		
			Máy thí nghiệm nén 3 trục			x		
			Bơm hút chân không khuếch tán HD1			x		
			Máy xác định độ mài mòn			x		
			Phụ kiện để nâng cấp máy nén 3 trục			x		
			Sàng tiêu chuẩn			x		
			Thiết bị đo độ dãn dài VL Bitum			x		
			Dụng cụ xác định độ dính quánh			x		
			Máy nén CBR Marshall ba tốc độ			x		
			Điều hòa Daikin 21000BTU			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Điều hòa Daikin 21000BTU			x		
			Tủ sấy thí nghiệm màng mỏng quay			x		
			Máy chiết bột khoáng			x		
			Lò nung 1100 độ C			x		
			Bình áp lực thí nghiệm hóa già nhựa đường			x		
			Tủ ấm lạnh			x		
			Gói nâng cấp TBTN vệt lún bánh xe			x		
			Máy đo biến dạng R3413			x		
			Máy đo vết nứt trên bề mặt			x		
			Máy đo nhiệt độ hóa mềm			x		
			Dụng cụ xác định hàm lượng AS			x		
			Dụng cụ đo độ thấm bê tông			x		
			Bộ thí nghiệm CBR ngoài hiện trường			x		
			Máy đo dao động 8			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			kênh					
			Máy kiểm tra khuyết tật trong thép			x		
			Máy kiểm tra khuyết tật trong bê tông			x		
			Máy dò cốt thép trong bê tông			x		
			Máy toàn đạc điện tử VM-TC800			x		
			Máy kinh vĩ điện tử			x		
			Máy chiếu đứng T100			x		
			Máy thủy bình điện tử NA3003			x		
			Máy đo biến dạng tĩnh 30 kênh			x		
			Máy đo bụi theo PP Laser			x		
			Máy đo ồn đa năng			x		
			Đầu đo chuyển vị 10mm			x		
			Card NI thu thập số liệu			x		
			Máy chiếu Optoma EP727			x		
			Máy xác định độ			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			thấm bê tông					
			Thiết bị siêu âm KT chất lượng bê tông			x		
			Thiết bị đo chiều dầy lớp phủ bê tông			x		
			Mô hình thí nghiệm đường sắt			x		
			Súng bắn bê tông Smicht			x		
			Máy đo biến dạng 500 điểm TĐS 302			x		
			Máy nén uốn AĐR			x		
			Máy Masrshall và bộ ghi			x		
			Thiết bị đo độ cứng ALSPHALT			x		
			Máy lắc sàng			x		
			Dụng cụ nén cố kết			x		
			Sàng theo tiêu chuẩn 8"			x		
			Bộ thí nghiệm xác định độ co ngót của đất			x		
			Máy nén mẫu 200 tấn			x		
			Súng bắn bê tông			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy trộn vữa 2 tốc độ JJ5			x		
			Thiết bị thử độ kéo vạn năng 300 tấn (B1.1)			x		
			Máy tính trạm DC 5100 P4 3.0Ghz			x		
			Máy tính trạm DC 5100 P4 3.0Ghz			x		
			Máy tính trạm DC 5100 P4 3.0Ghz			x		
			Máy tính trạm DC 5100 P4 3.0Ghz			x		
			Máy tính trạm DC 5100 P4 3.0Ghz			x		
			Máy tính trạm DC 5100 P4 3.0Ghz			x		
			Máy tính trạm DC 5100 P4 3.0Ghz			x		
			Máy tính trạm DC 5100 P4 3.0Ghz			x		
			Máy tính trạm DC 5100 P4 3.0Ghz			x		
			Máy tính trạm DC 5100 P4 3.0Ghz			x		
			Máy kéo vạn năng			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			SHT 4306-W					
			Máy tạo dao động kết cấu công trình			x		
			Hệ thống máy đo dao động tần số thấp			x		
			Kích thủy lực kéo - nhả tự do			x		
			Máy thiết kế cấu trúc PTN			x		
			Hệ thống kiểm tra kết cấu công trình giả động			x		
			Hệ thống đo và phần mềm			x		
			Hệ thống bơm dầu trung tâm			x		
			Tường phản lực			x		
			Điều hòa Panasonic 9000BTU			x		
			Thiết bị dao động mô phỏng động đất			x		
			Máy chiếu Optoma			x		
			Hệ thống kiểm tra gối cầu 500 tấn (Dự án Bộ GD&ĐT)			x		
			Hệ thống thử độ bền			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			cho mẫu dài (cáp, dây, xích) (Dự án Bộ GD&ĐT)					
			Máy kiểm tra sức bền vật liệu tải thử tối đa 100kN (Dự án Bộ GD&ĐT)			x		
			Máy trộn vữa xi măng tự động (Dự án Bộ GD&ĐT)			x		
			Tủ khí hậu (Tủ thử môi trường) (Dự án Bộ GD&ĐT)			x		
			Tủ bảo dưỡng mẫu (Dự án Bộ GD&ĐT)			x		
			Tủ phun sương muối (Dự án Bộ GD&ĐT)			x		
			Máy đánh giá chất lượng nền móng, kết cấu (Dự án Bộ GD&ĐT)			x		
			Thiết bị đo dao động bằng cáp quang (Dự án Bộ GD&ĐT)			x		
			Tủ lão hóa vật liệu đàn hồi (Dự án Bộ GD&ĐT)			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy cắt mẫu cho máy thử kéo, lão hóa (Dự án Bộ GD&ĐT)			x		
			Thiết bị đo đặc tính giòn nhiệt độ thấp (Dự án Bộ GD&ĐT)			x		
			Máy đo độ cứng cao su, nhựa, foam (Dự án Bộ GD&ĐT)			x		
			Máy đo độ cứng kim loại để bản (Dự án Bộ GD&ĐT)			x		
			Hệ thống xác định hệ số giãn nở nhiệt cho bê tông (Dự án Bộ GD&ĐT)			x		
			Thiết bị đo dao động kết cấu bằng laser (Dự án Bộ GD&ĐT)			x		
			Máy dò, định vị cốt thép (Dự án Bộ GD&ĐT)			x		
			Máy đo độ dày lớp phủ (Dự án Bộ GD&ĐT)			x		
			Máy đo chiều dày vật liệu bằng siêu âm (Dự			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			án Bộ GD&ĐT)					
			Máy xác định thành phần vật liệu (Dự án Bộ GD&ĐT)			x		
			Điều hòa LG 12000BTU			x		
			Điều hòa LG 12000BTU			x		
			Thiết bị xác định độ bằng phẳng mặt đường theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế (IRI) bằng laser			x		
			Máy đo sâu hồi âm			x		
			Bộ thiết bị thu thập dữ liệu (đo dao động 16 kênh)			x		
5	PTN Vật liệu xây dựng	1	Súng bắn bê tông	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	125	x		
			Tủ sấy 53l Memnet			x		
			Thiết bị siêu âm KT cọc khoan nhồi			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Thiết bị thử độ nén mẫu BT (B1.1)			x		
			Khuôn đúc mẫu thử BT (B1.1)			x		
			Thiết bị thử độ ổn định theo PP Marshall			x		
			Thiết bị dò kiểm tra vết nứt BT (B1.1)			x		
			Thiết bị dò kiểm tra vết nứt BT (B1.1)			x		
			Hệ thống kiểm tra siêu âm cọc bằng sung PIT (B1.1)			x		
			Máy trộn vữa xi măng			x		
			Súng thử bê tông			x		
			Súng thử bê tông			x		
			Thiết bị hiệu chỉnh súng thử cường độ bê tông			x		
			Thiết bị đo hàm lượng không khí			x		
			Thiết bị đo hàm lượng không khí			x		
			Thiết bị hoàn thiện bề mặt mẫu thử bê tông			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Thiết bị hoàn thiện bề mặt mẫu thử bê tông			x		
			Giá thử cường độ kéo bửa của mẫu bê tông			x		
			Giá thử cường độ kéo bửa của mẫu bê tông			x		
			Thiết bị đo modun đàn hồi			x		
			Thiết bị đo modun đàn hồi			x		
			Thiết bị đo modun đàn hồi			x		
			Thiết bị đo modun đàn hồi			x		
			Thiết bị vạn năng TN xác định cường độ chịu kéo, nén, biến dạng Cooper			x		
			Máy trộn bê tông asphalt			x		
			Khuôn đặc biệt thích hợp cho đầm mẫu ĐK 100			x		
			Khuôn đặc biệt thích hợp cho đầm mẫu ĐK 150			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Buồng điều chỉnh nhiệt độ			x		
			Hệ thống máy đo biến dạng tĩnh và động nhiều kênh			x		
			Các đầu đo phụ thêm			x		
			Máy đầm mẫu bê tông asphalt			x		
			Bộ đo gia tốc nhiều kênh bằng máy tính			x		
			Bộ thí nghiệm xác định độ thấm clo của bê tông xi măng			x		
			Thiết bị đo nhiệt độ			x		
			Thiết bị đo nhiệt độ			x		
			Thiết bị đo nhiệt độ			x		
			Thiết bị đo nhiệt độ			x		
			Cân kỹ thuật 4100g			x		
			Cân kỹ thuật 4100g			x		
6	Trung tâm Đào tạo thực hành	4	Máy tính Dell 3020 + Màn hình 21.5"	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	750	x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy tính HP Compaq 8200 Elite			x		
			Máy tiện T-630-10kW			x		
			Máy tiện C-620-4kW			x		
			Máy tiện T616-3.8kW			x		
			Máy phay vạn năng 6T 80 LK			x		
			Máy đột dập 63T			x		
			Động cơ 7.5kW			x		
			Máy trộn bê tông 165l			x		
			Máy búa hơi mai động			x		
			Máy cắt Plasma Zip 2.0			x		
			Máy tiện model CW6280B			x		
			Máy doa model 600			x		
			Máy đánh bóng VH			x		
			Máy phay lăn răng Y3150			x		
			Máy khoan cần Z3725			x		
			Tool Grinding Machine DS150			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy hàn bán tự động MIG 350-18kVA			x		
			Cửa cuốn lá Đài Loan			x		
			Cửa cuốn lá Đài Loan			x		
			Máy nén khí dây đai Puma TK50250			x		
			Điều hòa Mitsubishi 12000BTU			x		
			Bàn nguội			x		
			Lò rèn			x		
			Bồn inox sus 304, KT: 0,95*0,663*0,85m			x		
			Bồn inox sus 304, KT: 0,95*0,663*0,85m			x		
			Bồn inox sus 304, KT: 0,95*0,663*0,85m			x		
			Bồn inox sus 304, KT: 0,95*0,663*0,85m			x		
			Bồn inox sus 304, KT: 0,95*0,663*0,85m			x		
			Bồn inox sus 304, KT: 0,95*0,663*0,85m			x		
			Bồn inox sus 304, KT: 0,95*0,663*0,85m			x		
			Bồn inox sus 304, KT:			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			0,95*0,663*0,85m					
			Bồn inox sus 304, KT: 0,95*0,663*0,85m			x		
			Bồn inox sus 304, KT: 0,95*0,663*0,85m			x		
			Bồn inox sus 304, KT: 0,95*0,663*0,85m			x		
			Bồn inox sus 304, KT: 0,95*0,663*0,85m			x		
			Bồn inox sus 304, KT: 0,95*0,663*0,85m			x		
			Bồn inox sus 304, KT: 0,95*0,663*0,85m			x		
			Máy tính Dell Vostro i3 + Màn hình Dell 21.5"			x		
7	PTN Công nghệ giao thông	2	Máy kéo nén thép SPX Power Team	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	115	x		
			Máy cắt dây DK7732F			x		
			Tủ điều khiển máy cắt dây CNC model K6			x		
			Điều hòa Mitsubishi			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			24000BTU					
			Máy phân tích HT phổ KL bằng KTS			x		
			Máy tính Dell Vostro 3020 + Màn hình 21.5"			x		
			Máy chiếu HPEC HT 3016A			x		
			Điều hòa Mitsubishi 18000BTU			x		
			Điều hòa Mitsubishi 18000BTU			x		
8	Xưởng thực hành Cơ khí ô tô	1	TBTN Hệ thống chống hàm cứng bánh xe	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	295	x		
			Thiết bị đo tiêu hao nhiên liệu động cơ			x		
			Đèn soi trong loại công nghệ			x		
			Động cơ tổng thành có hộp số tự động			x		
			Thiết bị kiểm tra hộp đen			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Cầu nâng hạ hai trụ thủy lực 4 tấn			x		
			Giá xoay tháo lắp động cơ chuyên dụng			x		
9	PTN Thủy lực - Thủy văn	1	Máy đo tốc độ dòng chảy	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	87	x		
			Mô hình điều khiển lượng nước RT522			x		
			Bộ thiết bị thí nghiệm Thủy lực đại cương			x		
			Điều hòa Mitsubishi 18000BTU			x		
10	PTN Địa kỹ thuật	1	Dụng cụ xác định độ thấm của đất	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	87	x		
			Máy cắt cánh ngoài hiện trường			x		
			Máy cắt đất SDJ-1 ứng biến			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy cắt đất SDJ-1 ứng biến			x		
			Máy cắt đất SDJ-1 ứng biến			x		
			Máy cắt đất SDJ-1 ứng biến			x		
			Máy cắt đất SDJ-1 ứng biến			x		
			Máy cắt đất SDJ-1 ứng biến			x		
			Máy cắt đất SDJ-1 ứng biến			x		
			Máy nén 3 trục của đất			x		
			Bộ dụng cụ khoan và lấy mẫu đất			x		
			Thiết bị lấy mẫu đất			x		
			Thiết bị đo độ lún đất theo PP CBR			x		
			Điều hòa Mitsubishi 18000BTU			x		
			Điều hòa Mitsubishi 18000BTU			x		
11	PTN Trắc địa	2	Máy kinh vĩ THEO 0020A	Sinh viên, học viên,	141	x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				nghiên cứu sinh, giảng viên				
			Máy đo điện quang			x		
			Máy kinh vĩ THEO 20B314922			x		
			Máy kinh vĩ THEO 314905			x		
			Máy kinh vĩ Theo 308426			x		
			Máy kinh vĩ quang học THEO 02			x		
			Máy kinh vĩ quang học THEO 02			x		
			Máy toàn đạc điện tử TCR 703			x		
			Máy kinh vĩ điện tử hiện số			x		
			Máy thủy chuẩn 360 độ			x		
			Máy kinh vĩ điện tử DT-209			x		
			Máy kinh vĩ điện tử DT-209			x		
			Máy kinh vĩ điện tử			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			DT-209					
			Máy kinh vĩ điện tử DT-209			x		
			Máy thủy bình tự động AT-G4			x		
			Máy thủy bình tự động AT-G4			x		
			Máy thủy bình tự động AT-G4			x		
			Máy thủy bình tự động AT-G4			x		
			Máy thủy bình tự động AT-G4			x		
			Máy thủy bình tự động AT-G4			x		
			Máy định vị vệ tinh (B1.1)			x		
			Máy toàn đạc Nikon (B1.1)			x		
			Bộ máy kinh vĩ điện tử NE-100			x		
			Bộ máy kinh vĩ điện tử NE-100			x		
			Máy kinh vĩ điện tử			x		
			Máy kinh vĩ điện tử			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy kinh vĩ điện tử			x		
			Máy chiếu Panasonic PT-LB3EA			x		
			Bộ máy kinh vĩ EDT-05-Glun			x		
			Bộ máy kinh vĩ EDT-05-Glun			x		
			Bộ máy kinh vĩ EDT-05-Glun			x		
			Máy GPS RUIDE R70 (H1370118358)			x		
			Máy GPS RUIDE R70 (H1370118347)			x		
			Máy GPS RUIDE R70 (H1370118348)			x		
			Máy kinh vĩ điện tử EDT-05 (146034)			x		
			Máy kinh vĩ điện tử EDT-05 (137670)			x		
			Máy GPS RUIDE R70 (H1370110226)			x		
			Máy toàn đạc điện tử SET 62			x		
			Máy toàn đạc điện tử SET 62			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy toàn đạc điện tử SET 65			x		
			Máy toàn đạc điện tử SET 65			x		
			Máy toàn đạc điện tử SET 65			x		
			Máy toàn đạc điện tử Nikon K5			x		
12	PTN Sức bền vật liệu	3	Máy kéo nén vạn năng DL-Y10	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	258	x		
			Máy đo biến dạng động hiện số SDA-830C			x		
			Laptop Toshiba			x		
			Đầu đo gia tốc			x		
			Đầu đo gia tốc			x		
			Đầu đo gia tốc			x		
			Laptop Dell Vostro 3458			x		
			Máy thí nghiệm kéo nén 1-5-2			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy kéo vạn năng GMC-50			x		
			Máy in chuyên dụng TDP-544B			x		
			Phần mềm đo và PT tự động SDA-79			x		
			Đầu đo chuyển vị CDP25			x		
			Đầu đo chuyển vị CDP50			x		
			Đầu đo chuyển vị DP50A			x		
13	PTN Điện - Điện tử Trung tâm KHCN GTVT	3	Đo RLC-Precision LCR Meter	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	108,48	x		
			Osilloscope 200Mhz TDS2022B			x		
			Máy phân tích phổ			x		
			Máy tạo dao động			x		
			Máy tạo dao động			x		
			Bộ lưu điện			x		
			Bộ lưu điện			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Thiết bị thí nghiệm dự án tin học			x		
			Hệ PT XL tín hiệu số DSP			x		
			Bộ phát triển FPGA			x		
			Hệ thống dạy học và PT nâng cao			x		
			Phần mềm Matlab			x		
			Hệ phát triển chế tạo chíp chuyên dụng			x		
			Thiết bị PTN Công nghệ xử lý ảnh			x		
			Máy tính trạm DC 5100 P4 3.0Ghz			x		
			Thiết bi thí nghiệm điện nguồn và đk vị trí			x		
			Nguồn và các phụ kiện thí nghiệm điện tử			x		
			Mô hình đào tạo về chuyển mạch và biến đổi tĩnh EPE10			x		
			Mô hình đào tạo về chuyển mạch và biến đổi tĩnh EPE20			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Biến tần 2.2kW					
			Biến tần 2.2kW			x		
			Bộ điều khiển cơ Servo 750W			x		
			Bộ điều khiển cơ Servo 750W			x		
			Động cơ Servo 750W			x		
			Động cơ Servo 750W			x		
			Máy tính công nghiệp treo			x		
			Mô hình đào tạo NLCB Mạch điện			x		
			Mô hình đào tạo NLCB Máy điện xoay chiều			x		
			Mô hình đào tạo Máy điện đồng bộ và hòa đồng bộ			x		
			Máy chiếu HPEC 2612C			x		
			Máy tính chủ IBM			x		
			Máy in HP Laser 5200			x		
			Bộ thiết bị thí nghiệm KTĐT - Phòng thí nghiệm ảo gói thầu			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			EEC1.3.2					
			Robot di chuyển cơ bản Pioneer-MiaBot			x		
			Máy tính xách tay			x		
			Máy tính xách tay			x		
			Máy tính xách tay			x		
			Bộ lưu điện online			x		
			Bộ lưu điện online			x		
			Bộ lưu điện online			x		
			Thiết bị đo khuyếch đại chuyên dùng			x		
			Bộ điều khiển logic khả trình			x		
			Bộ điều khiển logic khả trình			x		
			Màn hình cảm ứng 3"			x		
			Màn hình cảm ứng 3"			x		
			Màn hình cảm ứng 3"			x		
			Màn hình cảm ứng 5.7"			x		
			Màn hình cảm ứng 5.7"			x		
			Màn hình cảm ứng 5.7"			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy tính công nghiệp đặt bàn			x		
			Cổng chuyển đổi Advantech USB - 4716			x		
			Cổng chuyển đổi Advantech USB - 4716			x		
			Bộ điều khiển lập trình PC-Based 5510			x		
			Bộ điều khiển lập trình PC-Based 5510			x		
			Màn hình LCD Advantech 12.1"			x		
			Màn hình LCD Advantech 12.1"			x		
			Bộ Robot CN và hệ điều khiển			x		
			Máy đo chuyên dụng cho cân động			x		
			Máy tính công nghiệp + Máy in			x		
			Điều hòa Daikin 12000BTU			x		
14	PTN Điều khiển học	2	Bộ TN GD Cơ sở kỹ thuật điều khiển	Sinh viên, học	75	x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				viên, nghiên cứu sinh, giảng viên				
			Bộ TN GD Kỹ thuật vi xử lý máy			x		
			Hệ thống điều khiển PLC với mạng PR			x		
			Máy hiện sóng công nghiệp xách tay			x		
			Hệ thống thu nhập số liệu tự động			x		
			Thiết bị đào tạo điều khiển quá trình			x		
			Bộ TN GD Điều khiển tay máy			x		
			Bộ TN GD Điều khiển khí nén			x		
			Camera Axis 211-AC			x		
			6ES7412-2XG04-0AB0			x		
15	PTN Kỹ thuật viễn thông	1	Bộ thí nghiệm kỹ thuật vi ba số MWT	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng	75	x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				viên				
			Bộ thí nghiệm kỹ thuật thông tin quang TPS			x		
			Máy đo công suất quang			x		
			Thiết bị vi dịch chuyển đầu cáp quang			x		
			Bộ thí nghiệm tivi màu đa hệ			x		
			Hệ thống mô phỏng, thực nghiệm đường truyền siêu cao tần			x		
			Hệ thống công cụ thí nghiệm tổng hợp viễn thông			x		
			Bộ thí nghiệm hệ thống chuyển mạch số			x		
			Máy tính + Màn hình 390			x		
			Máy tính + Màn hình 390			x		
			Máy tính + Màn hình 390			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy tính + Màn hình 390			x		
			Máy tính + Màn hình 390			x		
			Bộ công cụ nghiên cứu chuyên sâu các loại ăng ten siêu cao tần			x		
			Phần mềm mô phỏng và tương tác hệ thống quản lý PTN			x		
			Máy phân tích mạng cao tần			x		
			Máy phân tích tín hiệu N9000A			x		
			Máy phát tín hiệu N5172B-506			x		
			Máy hiện sóng số DPO3052			x		
			Máy chiếu PT LB90EA + Màn chiếu			x		
			Điều hòa Panasonic			x		
16	PTN Tự động hóa Điều khiển giao thông	1	Thiết bị điều khiển hệ thống tín hiệu đường sắt	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh,	50	x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				giảng viên				
			Hệ thống mô phỏng và điều khiển tín hiệu đường sắt			x		
17	PTN Hóa	4	Bàn thí nghiệm inox, KT: 5×1,2×0,8m	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	162	x		
			Bàn thí nghiệm inox, KT: 5×1,2×0,8m			x		
			Bàn thí nghiệm inox, KT: 7,28×0,8×0,8m			x		
			Bàn thí nghiệm inox, KT: 5×1,2×0,8m			x		
			Bàn thí nghiệm inox, KT: 5×1,2×0,8m			x		
			Bàn thí nghiệm inox, KT: 7,28×0,8×0,8m			x		
			Bàn thí nghiệm inox, KT: 5×1,2×0,8m			x		
			Bàn thí nghiệm inox, KT: 7,28×0,8×0,68m			x		
			Bộ thiết bị điện phân			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			nước					
			Bộ thiết bị điện phân tinh lọc đồng			x		
			Thiết bị xác định nhiệt hóa hơi			x		
			Thiết bị đo PH để bàn			x		
			Cân phân tích điện tử			x		
			Thiết bị ăn mòn điện hóa AUTOLAB			x		
			Phụ kiện đo tổng trở kháng rung			x		
			Điện cực đối cực Pt			x		
			Phụ kiện N/c ăn mòn D. Corr Cell			x		
			Điều hòa General 18000BTU			x		
			Máy đo PH/ISE/ORP để bàn cấp độ NC			x		
			Cân phân tích điện tử AGNZ200			x		
			Máy tính Dell Vostro i3 + Màn hình Dell 21.5"			x		
18	PTN Vật lý	3	K/s các ĐL động lực học trên đệm KK	Sinh viên, học viên,	175	x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				nghiên cứu sinh, giảng viên				
			K/s các ĐL động lực học trên đệm KK			x		
			K/s sóng dừng trên dây			x		
			K/s sóng dừng trên dây			x		
			K/s nhiễu xạ qua khe hẹp			x		
			K/s nhiễu xạ qua khe hẹp			x		
			K/s phóng xạ dùng máy đếm geigher-m			x		
			Giao diện ghép nối máy tính IF-1			x		
			Máy chiếu HPEC HT 3016A			x		
			Điều hòa Mitsubishi 18000BTU			x		
			Điều hòa Mitsubishi 18000BTU			x		
			Điều hòa Mitsubishi 18000BTU			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Điều hòa Mitsubishi 18000BTU			x		
19	PTN Kỹ thuật thông tin	1	Máy hiện sóng số Keysight DSOX1202G	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	25	x		
20	PTN Kỹ thuật điện	3	Bộ thí nghiệm cơ sở về Máy điện bàn Feedback	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	87	x		
			Hệ thống đào tạo về CN khí nén			x		
			Hệ thống đào tạo về điều khiển PLC S7 300			x		
			Hệ thống đào tạo về điều khiển PLC S7 300			x		
			Bộ biến tần 363 MV A4075			x		
			Bộ biến tần 363 MV A4075			x		
			Bộ lập trình Siemens S7-300			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Mô hình thực tập điện nhà			x		
			Mô hình thực tập điện âm tường			x		
			Bộ đồ nghề điện cầm tay			x		
			Bộ đồ nghề cơ khí cầm tay			x		
21	PTN Môi trường và An toàn Giao thông	2	Thiết bị xác định chỉ SA-5000	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	190	x		
			Máy đo nồng độ bụi 8520-1			x		
			Thiết bị đo độ ồn rung VM 5112/3			x		
			Thiết bị quang phổ kế UV 220			x		
			Máy kiểm tra chất lượng nước 7000			x		
			Thiết bị lấy mẫu khí GS 312			x		
			Máy đo khí thải động cơ DIEZEN DX			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Thiết bị đo khí độc cầm tay Multilo			x		
			Máy đo độ ồn âm thanh 1800			x		
			Hệ thống đo nồng độ khí thải			x		
			Cân phân tích			x		
			Máy chưng cất nước hai lần			x		
			Thiết bị đo khí thải động cơ xăng			x		
			Thiết bị lấy mẫu bụi			x		
			Bộ thiết bị phân tích COD/BOD			x		
			Thiết bị đo nhiệt độ ẩm			x		
			Bộ máy chiếu đa năng			x		
			Thiết bị đo áp suất không khí			x		
			Thiết bị đo PH			x		
			Cảm biến điện hóa cho các đầu đo			x		
			Bộ ghi thu thập tín hiệu ba kênh			x		
			Thiết bị phụ trợ dùng			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			máy đo khí độc					
			Thiết bị quang phổ kế và dụng cụ thí nghiệm			x		
			Thiết bị đo cường độ ánh sáng			x		
			Tủ sấy			x		
			Bộ ống sục cho thiết bị lấy mẫu			x		
			Thiết bị thí nghiệm Môi trường & An toàn giao thông			x		
			Máy tính Dell + Màn hình Dell			x		
			Máy đo độ rung			x		
			Máy đo bụi			x		
			Điều hòa Daikin 18000BTU			x		
			Điều hòa Daikin 18000BTU			x		
22	PTN Kỹ thuật nhiệt	2	Mô hình điều hòa không khí ô tô	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	68,59	x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Điều hòa tủ đứng 3 pha 2 chiều			x		
			Điều hòa 2 chiều LG 12000BTU			x		
			Điều hòa 2 chiều LG 12000BTU			x		
			Máy đo tốc độ gió Lutron AM 4216			x		
23	PTN Quy hoạch và Quản lý Giao thông vận tải	1	Bàn số hóa	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	18,52	x		
			Máy định vị GeoExplorer3			x		
			Máy ảnh số FUJI			x		
			Máy scan Epson 1640XL			x		
			Camera cầm tay Sony MVC-CD400			x		
			Bộ thu phát tín hiệu radio			x		
			Máy định vị vệ tinh GPS GeoxT Trimb			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy định vị vệ tinh GPS GeoxT Trimb			x		
			Pocket PC PDC Toshiba 64Mb			x		
24	PTN Máy tính	1	Máy chủ Dell	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	73,84	x		
			Catalyst 296			x		
			Ổn áp LIOA 20kVA			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			4300 + Màn HP 18.5"					
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính HP Compaq 4300 + Màn HP 18.5"			x		
			Máy tính chủ IBM x3100 M4 + 2 cổng nối mạng			x		
			Máy chiếu HC-306XL			x		
25	Phòng máy Samsung	1	Laptop Samsung	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng	48,72	x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				viên				
			Laptop Samsung			x		
			Laptop Samsung			x		
			Laptop Samsung			x		
			Laptop Samsung			x		
			Laptop Samsung			x		
			Laptop Samsung			x		
			Laptop Samsung			x		
			Laptop Samsung			x		
			Laptop Samsung			x		
			Laptop Samsung			x		
			Laptop Samsung			x		
			Laptop Samsung			x		
			Laptop Samsung			x		
			Máy in Samsung Laser ML-5510ND			x		
			Điều hòa Samsung 18000BTU			x		
			Điều hòa Samsung 18000BTU			x		
			Tivi Led Samsung			x		
			Máy chiếu Panasonic			x		
			Laptop Samsung core i5			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Laptop Samsung core i5			x		
			Laptop Samsung core i5			x		
			Laptop Samsung core i5			x		
			Laptop Samsung core i5			x		
			Laptop Samsung core i5			x		
			Laptop Samsung core i5			x		
			Laptop Samsung core i5			x		
26	PTN Mitsubishi Electric FA	1	Máy tính Dell Vostro 3888 + Màn hình Dell 21.5"	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	78	x		
			Máy tính Dell Vostro 3888 + Màn hình Dell 21.5"			x		
			Máy tính Dell Vostro 3888 + Màn hình Dell 21.5"			x		
			Máy tính Dell Vostro			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			3888 + Màn hình Dell 21.5"					
			Máy tính Dell Vostro 3888 + Màn hình Dell 21.5"			x		
27	PTN Smart Factory	1	Bộ chuyển đổi giao thức BEIJER (Model: BoX2 base)	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	51,84	x		
			Màn hình cảm ứng HMI 7inch có ethernet BEIJER (Model: X2 base 7 - F2)			x		
			Màn hình cảm ứng HMI 7inch có ethernet BEIJER (Model: X2 base 7 - F2)			x		
			Màn hình cảm ứng HMI 7inch có ethernet BEIJER (Model: X2 base 7 - F2)			x		
			Màn hình cảm ứng HMI 7inch có ethernet BEIJER			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			(Model: X2 base 7 - F2)					
			Màn hình cảm ứng HMI 10inch có ethernet BEIJER (Model: X2 base 10 - F2)			x		
			Phần mềm lập trình SCADA HMI BEIJER (Model: IX DEVERLOPER 2.4)			x		
			PLC OMRON (Model: CP1E-N60DR-A)			x		
			Bộ Camera công nghiệp BASLER			x		
			Bộ Camera công nghiệp BASLER			x		
			Bộ điều khiển tốc độ động cơ FUJI			x		
			Thiết bị đèn báo nút bấm, đèn tháp cầu đấu phụ kiện			x		
			Bộ thiết kế các giải pháp panel demo smart factory			x		
			Trang trí tranh ảnh trong phòng			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Điều hòa Mitsubishi 12000BTU			x		
			Điều hòa Mitsubishi 12000BTU			x		
28	PTN Hệ thống cấp điện đường sắt	1	Hệ thống bàn thí nghiệm truyền động điện	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	51,84	x		
			Bộ thực hành bảo vệ máy biến áp			x		
			Bộ thực hành bảo vệ quá dòng cho đường dây			x		
			Bộ phần mềm và các phụ kiện kèm theo			x		
			Bộ phần mềm và các phụ kiện kèm theo			x		
			Máy tính để bàn			x		
			Máy tính để bàn			x		
			Bộ thí nghiệm về nghịch lưu			x		
29	PTN Đo lường và Xử lý tín hiệu	1	Máy đo LCR tần số cao	Sinh viên, học viên, nghiên	51,84	x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				cứu sinh, giảng viên				
			Máy hiện sóng số			x		
			Máy phân tích phổ cầm tay			x		
			Máy phát xung			x		
			Máy phát xung			x		
			Máy phát xung			x		
			Máy phát xung			x		
			Máy phát xung			x		
			Máy phát xung			x		
			Máy phát xung			x		
			Máy phát xung			x		
			Máy phát xung			x		
			Máy phát xung			x		
			Máy phát xung			x		
			RTU thông minh không dây			x		
			RTU thông minh không dây			x		
			RTU thông minh không dây			x		
			RTU thông minh không dây			x		
			RTU thông minh			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			không dây					
			RTU thông minh không dây			x		
			RTU thông minh không dây			x		
			RTU thông minh không dây			x		
			RTU thông minh không dây			x		
			RTU thông minh không dây			x		
			Máy tính công nghiệp			x		
			Kit FPGA			x		
			Kit FPGA			x		
			Kit FPGA			x		
			Kit FPGA			x		
			Kit FPGA			x		
			Kit FPGA			x		
			Kit FPGA			x		
			Kit FPGA			x		
			Kit FPGA			x		
			Board mạch nhúng xử lý ảnh			x		
			Board mạch nhúng xử			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			lý ảnh					
			Board mạch nhúng xử lý ảnh			x		
			Board mạch nhúng xử lý ảnh			x		
			Board mạch nhúng xử lý ảnh			x		
			Board mạch nhúng xử lý ảnh			x		
			Board mạch nhúng xử lý ảnh			x		
			Board mạch nhúng xử lý ảnh			x		
			Board mạch nhúng xử lý ảnh			x		
			Board mạch nhúng xử lý ảnh			x		
			Camera lấy mẫu và xử lý tín hiệu công trình - Loại 1			x		
			Camera lấy mẫu và xử lý tín hiệu công trình - Loại 2			x		
			Board mạch nhúng tính toán biên			x		
			Board mạch nhúng tính toán biên			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Board mạch nhúng tính toán biên			x		
			Board mạch nhúng tính toán biên			x		
			Board mạch nhúng tính toán biên			x		
			Board mạch nhúng tính toán biên			x		
			Board mạch nhúng tính toán biên			x		
			Board mạch nhúng tính toán biên			x		
			Board mạch nhúng tính toán biên			x		
			Board mạch nhúng tính toán biên			x		
			Khối đế tích hợp nguồn cấp giao tiếp với máy tính			x		
			Khối đế tích hợp nguồn cấp giao tiếp với máy tính			x		
			Bảng mạch thí nghiệm về truyền thông kỹ thuật số nâng cao			x		
			Bảng mạch thí nghiệm về truyền			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			thông kỹ thuật số nâng cao					
			Bảng mạch thí nghiệm về QPSK/ OQPSK/ DPSK			x		
			Bảng mạch thí nghiệm về QPSK/ OQPSK/ DPSK			x		
			Bảng mạch thí nghiệm về truyền thông cáp quang			x		
			Bảng mạch thí nghiệm về truyền thông cáp quang			x		
			Đồng hồ vạn năng			x		
			Đồng hồ vạn năng			x		
			Máy hàn cáp quang			x		
			Máy hàn cáp quang			x		
			Máy đo cáp quang OTDR			x		
			Máy đo cáp quang OTDR			x		
30	PTN Tự động hóa Sản xuất vật liệu	1	Trạm quan trắc IoT sử dụng máy tính siêu nhỏ	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng	36	x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				viên				
			Trạm xe tự hành AI Robot sử dụng bộ điều khiển Jetson Nano			x		
			Trạm điều khiển giám sát tập trung sử dụng PIC KIT 4			x		
			Mô hình trạm trộn			x		
			Mô hình trạm gia nhiệt			x		
			Thiết bị lập trình di động			x		
			Bộ thực hành nén khí cơ bản			x		
			Bàn chuyên dụng cho đào tạo khí nén - điện khí nén			x		
			Máy nén khí có bình chứa			x		
			Bộ thực hành thủy lực thí nghiệm kết cấu công trình giao thông			x		
31	PTN Hệ thống thông minh	1		Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh,	51,84	x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				giảng viên				
32	PTN AI và Trí tuệ nhân tạo	2		Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	41,92	x		
33	PTN BIM/GIS	2		Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	41,92	x		
34	PTN Kiến trúc - Hạ tầng	1		Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	78	x		
35	PTN Kết cấu xây dựng	2		Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	61,59	x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
36	PTN Phương tiện giao thông thông minh	1	Mô hình trạm robot lắp ráp chi tiết	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	48,72	x		
			Mô hình trạm Robot - Vision kiểm tra và phân loại			x		
			Hệ thống lập trình điều khiển giám sát			x		
37	Phòng thực hành máy tính	12	Máy chiếu, ổn áp, máy tính để bàn, bộ lưu điện, bộ chuyển mạch, điều hòa không khí, bàn ghế...	Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giảng viên	731,81	x		

Tại Phân Hiệu

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa	55	Máy chiếu, máy tính, âm thanh, bảng tương tác,	Sinh viên, giảng	5227,39	x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	năng		bàn ghế.	viên				
	Tổng hợp các phòng thí nghiệm của Phân hiệu tại thành phố Hồ Chí Minh							
1	PTN Vật lý	1	Khảo sát thiết bị đông lực	Sinh viên, giảng viên	55,6	x		
			Khảo sát dao động con lắc vật lý. Xác định gia tốc trọng trường			x		
			Khảo sát hệ chuyển động tịnh tiến			x		
			Khảo sát quá trình động lực			x		
			Khảo sát dừng trên sợi dây			x		
			Khảo sát quá trình trao đổi nhiệt			x		
			Khảo sát chuyển pha rắn - lỏng (Bếp điện)			x		
			Khảo sát đặc tính của diode +			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Transistor					
			Khảo sát mạch cộng hưởng RLC			x		
			Khảo sát các định luật quang học			x		
			Đo nguồn điện			x		
			Xác định bước sóng tia laser (Khe Young)			x		
			Kính hiển vi			x		
			Đồng hồ bấm giây			x		
			Xác định bước sóng tia Laser			x		
			Thiết bị đo điện trở			x		
2	PTN. Viễn thông	1	Bộ thiết bi thực tập cơ sở chuyên ngành	Sinh viên, giảng viên	80	x		
			Đồng hồ hồ vạn năng Kyoritsu 1018			x		
			Bộ thiết bi thực tập điện tử			x		
			Rack 19"			x		
			Tủ nguồn (2x REC 48V-50A)			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy nắn (rectifier) MARCONI-48V/50A			x		
			Hộp phân phối nguồn DC			x		
			Giá DDF			x		
			Cáp quang 100 mét			x		
			Hộp ODF			x		
			Tổng đài Panasonic D500 (8 card thuê bao)			x		
			Bộ thí nghiệm cáp quang			x		
			Dụng cụ kiểm tra đường dây			x		
			Bộ xử lý tín hiệu số TMS 320C 6771			x		
			Ăng-ten viba microwave			x		
			Radio NEC PANASONIC 15G			x		
			Ăng-ten di động dual band			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Ăng-ten di động band 900			x		
			Ăng-ten di động band 900/1800			x		
			Optix Metro 500			x		
			Router Cisco			x		
			IP phone			x		
			Măng song quang			x		
			Repeater 900/1800 Mhz			x		
			Camera giám sát giao thông, nhận dạng biển số			x		
			Đèn Hồng Ngoại Ban Đêm Cho Camera - IR LED			x		
			Bộ thực hành viên thông số và tương tự			x		
			Thiết bị Discovery 2			x		
			Máy tính để bàn Dell core-i5, RAM 4GB			x		
3	P.Tin học 1 (202E7)	1	Máy tính	Sinh viên,	103	x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				giảng viên				
4	P.Tin học 2 (203 E7)	1	Máy tính	nt	81	x		
5	P.Tin học 3 (205 E7)	1	Máy tính	nt	81	x		
6	P.Tin học 4 (106E7)	1	Máy tính	nt	51	x		
7	P. Tin học 5 (204 E7)	1	Máy tính	nt	120	x		
8	P. Tin học 6 (206E7)		Máy tính	nt	81	x		
9	PTN Kỹ thuật điện 1-2	1	Bàn thực hành điều khiển máy phát động cơ điện 1 chiều TL-MFDC (02 bộ)	Sinh viên, giảng viên	80	x		
			Bàn thực hành điều khiển động cơ TD-DKDC (02 bộ)			x		
			Động cơ 3 pha 0.55KW HP1637			x		
			Bàn thực hành điều khiển máy phát động cơ điện một chiều			x		
			Bàn thực hành			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			mạch điện 1 pha, 3 pha TL-MD13P (02 bộ)/Bàn Thực Hành Mạch Điện 1 Pha, 3 Pha					
			Bộ thực đo lường điện/Bộ thực hành đo lường điện EM600			x		
			Bộ thực hành cảm biến đo lường điện/Bộ thực hành cảm biến đo lường điện MTS-41N			x		
			Bàn thực hành điện cơ bản			x		
			Bộ thực hành điện cơ bản			x		
10	PTH.Tự động hóa 1-2	1	KIT thực hành LOGO 1213	90		x		
			KIT thực hành PLC 1201			x		
			Bộ thực hành PLC S7-300			x		
			Máy hiện sóng Kenwood 40Mhz CS-4135			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Bộ thực hành đo lường điện			x		
			Board FPGA DE2 115 Altera			x		
			Camera giám sát giao thông, nhận dạng biển số			x		
			Bộ thực hành điện tử công suất			x		
			Bộ thực hành đo lường cảm biến			x		
			Bộ thực hành vi xử lý MPE-300-V5			x		
			Máy dao động ký số DS 1102E			x		
			Máy tạo hàm DG 1022			x		
			Máy phân tích phổ DSA 1030			x		
11	PTN.Thủy lực	1	Bộ thí nghiệm Thủy lực Đại cương	Sinh viên, giảng viên	40,8	x		
			Máy đo độ nhớt			x		
			Bộ thí nghiệm			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			thủy tĩnh					
			Bộ thí nghiệm thủy lực máng kính			x		
12	PTN. Địa kỹ thuật 1	1	Máy nén CBR điện tử	Sinh viên, giảng viên	61,2	x		
			Máy thử cắt đất tự động			x		
			Máy nén cố kết đất			x		
			Máy nén ba trục			x		
			Cân phân tích 210g			x		
			Cân kỹ thuật 30Kg			x		
			Cân bàn điện tử 150Kg			x		
			Bếp điện phẳng			x		
			Bếp cách cát			x		
			Máy vi tính			x		
13	PTN. Địa kỹ thuật 2	1	Tủ sắt đựng hồ sơ	Sinh viên, giảng viên	57,6	x		
			Máy cắt đất TQ			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy cắt đất TQ			x		
			Máy cắt đất TQ			x		
			Máy nén đất TQ			x		
			Máy nén đất TQ			x		
			Máy nén đất TQ			x		
			Tủ sấy TQ 300 độ			x		
			Cân kỹ thuật 0,01g USA			x		
			Cốc sắt và chùy Vasiliev			x		
			Cối Casagrande			x		
			Máy lắc đương lượng cát			x		
14	PTN. An toàn môi trường	1	Máy lấy mẫu khí	Sinh viên, giảng viên	51	x		
			Máy quang phổ UV-VIS			x		
			Máy đo bụi hiện số			x		
			Máy xác định hàm lượng dầu trong nước			x		
			Máy đo DO			x		
			Máy đo dộ dẫn			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy đo độ đục			x		
			Máy đo PH cầm tay			x		
			Thiết bị xác định BOD			x		
			Tử ấm BOD			x		
			Bộ micropipet			x		
			Bếp phá mẫu BOD			x		
			Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm và tốc độ gió			x		
			Đồng hồ đo áp suất không khí			x		
			Thiết bị lấy mẫu nước theo phương đứng			x		
			Thiết bị lấy mẫu nước theo phương ngang			x		
			Máy quay kỹ thuật số			x		
			Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử			x		
15	PTN. Hiện trường	1	Máy siêu âm bêtông TICO	Sinh viên, giảng	40,8	x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				viên				
			Kính lúp đo vết nứt C399			x		
			Máy đo tiếng ồn 6224			x		
			Máy định vị cốt thép (Profometter 5)			x		
			Phễu rót cát GRY-2			x		
			Súng bật nẩy M99961			x		
			Máy thủy bình NI030			x		
			Máy thủy bình SLOM			x		
			Máy thủy bình N11263			x		
			Máy kinh vĩ THEO020			x		
			Máy toàn đạc			x		
			Máy kinh vĩ điện tử EDT 02 (Glunz)			x		
			Máy Thủy bình Jogger 28 của Leica			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy Thủy chuẩn Pentax			x		
			Máy kinh vĩ điện tử Pentax			x		
			Con lắc Anh			x		
			Đồng hồ đo chuyển vị 5cm			x		
			Đầu đo chuyển vị			x		
			Bộ cần Benkeman B102			x		
			Máy đo dao động tần số thấp			x		
			Thước đo độ bằng phẳng 3m			x		
			Thiết bị phân tích khí thải động cơ ô tô			x		
			Thiết bị đo rung động			x		
			Hệ thống đo độ nhám mặt đường			x		
			Súng bắn tốc độ			x		
			Máy định vị GPS			x		
			Máy đếm lưu lượng xe			x		
			Thiết bị đo độ gồ			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			ghề mặt đường					
			Thiết bị đo độ bằng phẳng			x		
			Máy phân tích xóc nảy			x		
16	PTN. Hóa học	1	Thiết bị điện phân nước	Sinh viên, giảng viên	51	x		
			Thiết bị xác định khối lượng phân tử			x		
			Thiết bị xác định nhiệt hóa hơi, nhiệt trung hòa, nhiệt hòa tan và nhiệt phản ứng			x		
			Thiết bị xác định đương lượng			x		
			Thiết bị đo PH để bàn			x		
			Cân phân tích điện tử			x		
			Bếp điện LX			x		
			Bình Oxy			x		
			Cân Roberval + hộp quả cân			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Đồng hồ đo VDC 15V			x		
			Đồng hồ VOM			x		
			Đồng hồ bấm giây điện tử			x		
			Nhiệt kế 0-100 độ C đỏ (TQ)			x		
			Nhiệt kế 0-200 độ C đỏ (TQ)			x		
17	PTN. Sức bền vật liệu	1	Máy kéo nén vạn năng 10 tấn TQ	Sinh viên, giảng viên	56	x		
			Máy đo biến dạng tĩnh và động nhiều kênh DRA-30A			x		
			Tengo met đòn TQ			x		
			Ten go mét đòn Liên Xô			x		
			Bách phân kế			x		
			Dụng cụ đo biến dạng			x		
			Thước kẹp 0-200mm			x		
			Thước kẹp từ 0 -			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			300mm					
			Pan me 0-25mm			x		
			Đồng hồ đo điện DE 360TRE			x		
			Máy Tính			x		
			Dầm thép 640x20x10			x		
			Dầm thép 640x20x6			x		
			Ống thép 870, D30, d26			x		
			Thanh thép U 820x80x2			x		
16	P. Thực tập xưởng	1	Máy tiện TS-1000B		168	x		
			Máy tiện TSL-800			x		
			Máy hàn bấm VN			x		
			Máy hàn điện 1 chiều VN			x		
			Máy hàn plasma			x		
			Máy hàn mic			x		
			Máy hàn Tig			x		
			Máy phay CNC			x		
			Máy phay đứng vạn năng			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy khoan bàn			x		
			Máy hàn điện xoay chiều VN			x		
18	P.Mô hình cơ khí 5 E8	1	Động cơ DIEZEL RV95	Sinh viên, giảng viên	88	x		
			Mô hình điện thân xe			x		
			Mô hình giảng dạy hộp số tự động			x		
			Mô hình hệ thống phanh ABS			x		
			Mô hình giảng dạy động cơ phun xăng và đánh lửa trực tiếp			x		
			Mô hình động cơ Toyota phun xăng điện tử đa điểm			x		
			Mô hình hệ thống điều hòa tự động			x		
			Mô hình động cơ phun dầu điện tử ComMon rail			x		
			Mô hình động cơ phun dầu điện tử			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Mô hình pa lăng điện			x		
			Mô hình động cơ tàu thủy			x		
			Bộ đồ nghề tháo lắp cơ khí			x		
			Xe ô tô con (mô hình)			x		
			Thước cặp cơ 120 mm			x		
			Thước cặp hiện số			x		
			Panme cơ 25mm			x		
			Panme hiện số 25mm			x		
			Đồng hồ so cơ			x		
			Đồng hồ so điện tử			x		
			Bộ nguồn một chiều			x		
			Card giao tiếp máy tính			x		
			Cảm biến đo tải			x		
			Đồng hồ đo áp suất động cơ diesel & động cơ xăng			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy nén khí			x		
			Tủ đựng dụng cụ			x		
			Súng hơi tháo đai ốc			x		
			Cần siết lực			x		
			Cảo 3 chấu thủy lực			x		
			Dụng cụ lắp piston			x		
			Đồng hồ VOM hiển thị số			x		
			Cẩu kích nâng thủy lực 2T			x		
			Kích đội cá sấu 1.5T			x		
			Bộ CO LE			x		
			Mô hình phun xăng điện tử			x		
			Máy chiếu Hitachi			x		
			Hệ thống thiết bị thủy lực cắt bổ			x		
			Các thiết bị khí nén			x		
			Các thiết bị cơ khí và điện			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Trạm nguồn thủy lực I			x		
			Trạm nguồn thủy lực II			x		
			Bộ dụng cụ tháo lắp			x		
			Thiết bị chuẩn đoán ô tô			x		
			Thiết bị test lỗi điện ô tô			x		
			Mô hình Động cơ 1NZ			x		
			Mô hình động cơ 1NZ - FE			x		
			Bộ Kit điều khiển công suất			x		
19	PTN.Bê tông nhựa	1	Bàn thí nghiệm khối lượng thể tích	Sinh viên, giảng viên	57,6	x		
			Bể điều nhiệt Marshall			x		
			Bộ sàng thành phần hạt			x		
			Bộ đo nhiệt độ chớp cháy+bình ga			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Kích tháo mẫu			x		
			Máy kéo dài nhựa			x		
			Máy quay li tâm			x		
			Máy trộn Bê tông nhựa			x		
			Tủ sấy 300 độ			x		
			Độ kim lún			x		
			Máy đầm Marshall			x		
			Máy nén Marshall			x		
			Máy kéo dài có hệ thống làm lạnh			x		
			Cối Proctor ĐK 101 mm			x		
			Cối Proctor ĐK 152 mm			x		
			Thùng rửa đá			x		
			Thùng rửa cát			x		
			Máy đầm CBR			x		
			Cối CBR			x		
			TN khối lượng riêng bitum-Ý			x		
			Độ kim lún điện tử-TQ			x		
			Nhiệt độ hóa			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			mềm-TQ					
			Vòng lực Marshall-Ý			x		
			TN Khối lượng riêng của BTN-VN			x		
			Xác định độ hòa tan Tricloetylen			x		
			Nhớt kế Brookfiel			x		
			Dụng cụ thử thấm BTN			x		
			Cân bàn điện tử 150Kg			x		
			Giá thử kiểm tra cường độ ép chẻ			x		
20	PTN. Bê tông xi măng	1	Bộ vica	Sinh viên, giảng viên	57,6	x		
			Cân hiện trường (BC-15)			x		
			Côn thử độ sụt			x		
			Máy rung mẫu			x		
			Máy lắc sàng			x		
			Khuôn 7,07x7,07x7,07			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Khuôn đúc mẫu 15x15x60			x		
			Khuôn đúc mẫu10x10x10			x		
			Khuôn đúc mẫu 4x4x4			x		
			Máy mài mòn Losangeles			x		
			Máy nén bê tông Xi măng			x		
			Sàng 6.3mm			x		
			Sàng 1.7mm			x		
			Khuôn nén dập F 75mm			x		
			Khuôn nén dập F 150mm			x		
			Khuôn Trụ 15x30			x		
			Khuôn đúc mẫu 15x15x15 cm (3 viên)			x		
			Chảo trộn+bay			x		
			Bộ TN khối lượng riêng, KLTT vật liệu			x		
			Sàng xi măng (0.08mm)			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy thử uốn BTXM			x		
			Máy nén xi măng			x		
			Máy thử độ thấm BTXM			x		
			Máy thử mài mòn BTXM			x		
			Nhớt kế Vêbe			x		
			Bàn tròn đá			x		
			Máy trộn vữa xi măng-Ý			x		
			Máy rung đúc mẫu xi măng-Ý			x		
			Khuôn trụ bê tông xi măng			x		
			Khuôn uốn mẫu xi măng 40*40*160			x		
21	Xưởng thực tập Ô tô	1	Cẩu nâng hai trục kiểu cổng	Sinh viên, giảng viên	92	x		
			Xe BMW 4 chỗ			x		
			Xe ô tô Mercedes 16 chỗ			x		
			Xe ô tô tải			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Xe ô tô Out Lander			x		
22	PTN Kỹ thuật Cơ khí	1	Bộ Kit điều khiển công suất	Sinh viên, giảng viên	40	x		
			Máy đo độ cứng vật liệu			x		
			Kính hiển vi điện tử			x		
			Máy đo độ ồn			x		
			Máy quét 3D			x		
23	Phòng thực hành BIM	1	Máy tính để bàn (CPU)	Sinh viên, giảng viên	40	x		
			Màn hình máy tính			x		
			Kính thực tế ảo VR			x		
			Tivi SAMSUNG 70" + giá treo			x		

Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây: (đơn vị: Triệu đồng)

STT	Nội dung	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
43	Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây: (đơn vị: Triệu đồng)	396.050	392.731	482.544	546.056	683.079
44	Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:	331.504	324.727	410.858	470.883	649.279
45	Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:	9.876	13.621	11.869	9.590	18.995
46	Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng	20.112	26.429	30.862	41.691	45.773
47	Tổng chi cho hoạt động đào tạo	55.977	57.848	71.772	72.858	96.414
48	Tổng chi cho phát triển đội ngũ	280.283	290.012	359.482	436.726	476.795
49	Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm	968	1.516	1.567	1.344	1.578

VI.Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục (KTĐBCLĐT)

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục	*VBHN số 06/VBHN-BGDĐT*	*2009*	*2015*	*VNU-CEA*	*3/2016*	*82%*	*23/3/2016*	*23/3/2021*
2	Cơ sở giáo dục	*TT số 12/2017/TT-BGDĐT*		*2021*	*VNU-CEA*	*2021*		*3/2021*	*3/2026*
3	CTĐT ngành Kinh tế xây dựng	*TT số 04/2016/TT-BGDĐT*	*2016*		*VNU-CEA*	*1/2017*	*86%*	*3/2017*	*3/2022*
4	CTĐT ngành Kinh tế vận tải	*TT số 04/2016/TT-BGDĐT*	*2016*		*VNU-CEA*	*1/2017*	*88%*	*3/2017*	*3/2022*
5	CTĐT ngành Khải thác vận tải	*TT số 04/2016/TT-BGDĐT*	*2016*		*VNU-CEA*	*1/2017*	*86%*	*3/2017*	*3/2022*
6	CTĐT nghành Kỹ thuật xây	*TT số 04/2016/*	*2016*		*VNU-CEA*	*1/2017*	*86%*	*3/2017*	*3/2022*

	dựng công trình giao thông	*TT-BGDĐT*							
7	CTTT ngành Kỹ thuật xây dựng	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2016*		*VNU-CEA*	*1/2017*	*88%*	*3/2017*	*3/2022*
8	Quản trị kinh doanh	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2023*		*VNU-CEA*	*2023*	*90%*	26/12/2023	26/12/2028
9	Kinh tế	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2025*		*VNU-CEA*	*2025*	*90%*	24/03/2025	24/03/2030
10	Quản lý xây dựng	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2025*		*VNU-CEA*	*2025*	*90%*	24/03/2025	24/03/2030
11	Toán ứng dụng	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2023*		*VNU-CEA*	*2023*	*90%*	26/12/2023	26/12/2028
12	Công nghệ thông tin	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2023*		*VNU-CEA*	*2023*	*90%*	26/12/2023	26/12/2028
13	Công nghệ kỹ thuật giao thông	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2025*		*VNU-CEA*	*2025*	*90%*	24/03/2025	24/03/2030
14	Kỹ thuật môi trường	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2023*		*VNU-CEA*	*2023*	*90%*	26/12/2023	26/12/2028

15	Kỹ thuật nhiệt	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2023*		*VNU -CEA*	*2023*	*90%*	26/12/ 2023	26/12 /2028
16	Kỹ thuật điện	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2023*		*VNU -CEA*	*2023*	*90%*	26/12/ 2023	26/12 /2028
17	Kỹ thuật điện tử-viễn thông	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2023*		*VNU -CEA*	*2023*	*90%*	26/12/ 2023	26/12 /2028
18	Kỹ thuật xây dựng	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2025*		*VNU -CEA*	*2025*	*90%*	24/03/ 2025	24/03 /2030
19	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2025*		*VNU -CEA*	*2025*	*90%*	24/03/ 2025	24/03 /2030
20	CTĐT Trình độ Thạc sỹ ngành Quản lý kinh tế	*TT số 04/2016/ TT-BGDĐT*	*2025*		*VNU -CEA*	*2025*	*88%*	24/03/ 2025	24/03 /2030
21	Kỹ thuật ô-tô	*AUN- QA*	*2022*		*AUN - QA*	*2022*		20/06/ 2022	19/06 /2027
22	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	*AUN- QA*	*2022*		*AUN - QA*	*2022*		20/06/ 2022	19/06 /2027
23	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	*AUN- QA*	*2022*		*AUN - QA*	*2022*		20/06/ 2022	19/06 /2027
24	Kế toán	*AUN- QA*	*2023*		*AUN - QA*	*2023*		14/01/ 2024	13/01 /2029

25	Kinh tế xây dựng	*AUN- QA*	*2023*		*AUN - QA*	*2023*		14/01/ 2024	13/01 /2029
26	Kỹ thuật cơ khí	*AUN- QA*	*2023*		*AUN - QA*	*2023*		14/01/ 2024	13/01 /2029
27	Kỹ thuật cơ điện tử	*AUN- QA*	*2025*		*AUN - QA*	*2025*		15/06/ 2025	14/06 /2030
28	Kỹ thuật cơ khí động lực	*AUN- QA*	*2025*		*AUN - QA*	*2025*		15/06/ 2025	14/06 /2030
29	CTTT Ngành Kỹ thuật xây dựng - chuyên sâu Xây dựng Công trình giao thông	*AUN- QA*	*2025*		*AUN - QA*	*2025*		15/06/ 2025	14/06 /2030

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 807

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 76.35%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 48.95%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 49.07%

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 22668

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 21.73

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 88.2%

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo,trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo :

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ):

5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay :

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm :

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồngtrên cán bộ cơ hữu: 0.54

Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 0.1

Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu: 4.12

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 3.72

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy: HN: 2.68 PH: 2.62

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy: HN: 0.05 PH: 0.17

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Cấp cơ sở giáo dục:

Đã hoàn thành kiểm định chất lượng giáo dục Trường chu kỳ 2 và được cấp Giấy Chứng nhận kiểm định Chất lượng cơ sở giáo dục 2021

Cấp chương trình đào tạo:

Đã hoàn thành kiểm định chất lượng đối với 09 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA và đã được AUN- QA cấp Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng CTĐT.

Đã hoàn thành kiểm định chất lượng đối với 14 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành và được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà nội cấp giấy chứng nhận.

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

KT HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương